

The GREAT CHRONICLES of BUDDHAS

Singapore Edition (2008)

Tác giả: Most Venerable Mingun Sayadaw

Cố vấn bản hiệu đính: Most Venerable Sayadaw U Sīlānanda

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

Tập 2

Bậc Đệ Nhất (*Etadagga*)



Hướng dẫn: Hòa Thượng Thiền Sư Khippapañño Kim Triệu

Hiệu đính: Tỳ Khuru Punṇo Thiện Viên &

Tỳ Khuru Padhānakāmo Dũng Chí



“Giờ đây, này chư tỳ khuru, Như Lai khuyên nhắc các con:

Mọi pháp hữu vi đều vô thường.

Hãy tinh tấn tìm cầu giải thoát!

Sabbe saṅkhārā anicca.

Appamādena sampādettha!”

Đó là lời cuối cùng của Đức Phật trước khi từ giả kiếp sống mà Ngài đã hết lòng phụng sự và giảng dạy Chân Lý cho chúng sanh hầu giải thoát khỏi biển khổ luân hồi.

(Mahā Parinibbāna Sutta)



SANTI STUPA

THÁP HÒA BÌNH

1180 Roberts Ave, San Jose, CA 95122

www.santistupa.com

SÁCH ẤN TỔNG

Mùa Lễ Dâng Y *Kaṭhina* 2021

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

Tập 2

Bậc Đệ Nhất (*Etadagga*)

Thành kính dâng lên
Ngài Hòa Thượng Thiền Sư

KHIPPAPAÑÑO KIM TRIỆU

với tất cả lòng biết ơn
của chúng con

The GREAT CHRONICLES of BUDDHAS
Singapore Edition (2008)

Tác giả: Most Venerable Mingun Sayadaw

Cố vấn bản hiệu đính: Most Venerable Sayadaw U Sīlānanda

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

Tập 2

Bậc Đệ Nhất (Etadagga)

Hướng dẫn: Hòa Thượng Thiền Sư Khippapañño Kim Triệu

Hiệu đính: Tỳ Khuru Punṇo Thiện Viên &

Tỳ Khuru Padhānakāmo Dũng Chí

Hướng dẫn

Hòa Thượng Thiền Sư Khippapañño Kim Triệu

Hiệu đính

Tỳ Khuru Puṇṇo Thiện Viên

Tỳ Khuru Padhānakāmo Dũng Chí

Ban Biên Tập

Nguyễn Khiêm * Liên Phan

Keeran Anh-Diệp * Phạm Hạnh

Trâm Anh * Tuyết Vũ

Cầm Hoàng * Thùy Khanh

Ban Ấn Tống

Thiên Nam * Trang Dương

Hữu Duyên * Liên Như

Trình bày

Thitasīla Giới Nghiêm

Tranh bìa trước của U Ba Kyi:

*Đức Phật và các đệ tử
trên đường đến viếng cõi trời Tam thập tam (Tāvātimsa)*

Tranh bìa sau của Ben Matran:

Xuất gia

Ấn tống:

Santi Stupa • Tháp Hòa Bình

Mục Lục

Lời Giới Thiệu	xi
Lời Tựa	xiii
Sơ Lược Tiêu Sứ Tác Giả	xvii
Chữ Viết Tắt	xx

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT • BẬC ĐỆ NHẤT

CHƯƠNG 1

CHƯ THÁNH A-LA-HÁN ĐẠI TRƯỞNG LÃO TĂNG
(ARAHAT-MAHĀTHERA)

01. Koṇḍañña Mahāthera – <i>tuổi thánh và tuổi hạ</i>	2
02. Sāriputta Mahāthera* – <i>đại trí tuệ</i>	
03. Mahā Moggallāna Mahāthera* – <i>năng lực thần thông</i>	
04. Mahā Kassapa Mahāthera* – <i>hạnh đầu đà</i>	
05. Anuruddha Mahāthera* – <i>thiên nhãn</i>	
06. Bhaddiya Kāḷigodhāputta Mahāthera – <i>gia tộc quyền quý</i>	22
07. Bhaddiya Lakunḍaka Mahāthera – <i>giọng nói dịu ngọt</i>	31
08. Piṇḍola Bhāradvāja Mahāthera – <i>tiếng rống sư tử</i>	45
09. Puṇṇa Mantāniputta Mahāthera – <i>thuyết pháp</i>	
(Phụ lục: Trưởng Lão Puṇṇa Suppāraka)	57
10. Mahā Kaccāyana Mahāthera* – <i>giảng chi tiết Phật ngôn vấn tắt</i>	
11. Cūḷapanthaka Mahāthera – (1) <i>dùng ý hóa thân, và (2) tâm thắng tiến</i>	72
12. Mahāpanthaka Mahāthera – <i>tướng thắng tiến</i>	72
13. Subhūti Mahāthera – (1) <i>an lạc vô tranh, và (2) đáng được cúng dường</i>	94
14. Khadiravaniya Revata Mahāthera – <i>ẩn tu trong rừng</i>	106

15. Kaṅkhā Revata Mahāthera – <i>tham thiền nhập định</i>	126
16. Soṇa Koḷivisa Mahāthera – <i>nỗ lực tinh tấn</i>	136
17. Soṇa Kutikaṇṇa Mahāthera – <i>giọng tụng êm dịu và trong sáng</i>	150
18. Sīvali Mahāthera – <i>phước báu tài lộc</i>	165
19. Vakkali Mahāthera – <i>đức tin mãnh liệt</i> (Phụ lục: Các tướng tốt của Đức Phật)	179
20. Rāhula Mahāthera – <i>thiết tha tu học và trì giới</i>	187
21. Raṭṭhapāla Mahāthera – <i>xuất gia vì lòng tin</i>	209
22. Kuṇḍa Dhāna Mahāthera – <i>nhận phiếu thực phẩm đầu tiên</i> (Phụ lục: Các hình thức trai tăng)	218
23. Vaṅgīsa Mahāthera – <i>biện tài ứng khẩu kệ ngôn</i>	230
24. Upasena Vaṅgantaputta Mahāthera – <i>được kính mến trọn vẹn</i>	240
25. Dabba Mahāthera – <i>sắp xếp chỗ ngụ cho chư Tăng</i>	252
26. Pilindavaccha Mahāthera – <i>được chư thiên quý mến</i>	268
27. Bāhiya Dārucīriya Mahāthera – <i>tốc thẳng trí</i>	276
28. Kumāra Kassapa Mahāthera – <i>thuyết giảng vi diệu</i> (Phụ lục: Thân mẫu của Trưởng Lão Kumāra Kassapa)	292
29. Mahā Koṭṭhita Mahāthera – <i>tuệ phân tích</i>	307
30. Ānanda Mahāthera* – <i>(1) nghe nhiều học rộng, (2) nhớ lâu, (3) phẩm hạnh, (4) nghị lực, (5) công hạnh thị giả</i>	
31. Uruvelā Kassapa Mahāthera – <i>về đại hội chúng</i>	312
32. Kāḷudāyī Mahāthera – <i>khơi dậy hy tín cho thân quyến của Đức Phật</i> (Phụ lục: Bảy nhân và vật đồng sanh với Đức Bồ Tát)	322
33. Bākula Mahāthera – <i>vô bệnh</i>	330
34. Sobhita Mahāthera – <i>nhớ được các tiền kiếp</i> (Phụ lục: Cõi vô tướng thiên)	348
35. Upāli Mahāthera – <i>trì luật</i>	353
36. Nandaka Mahāthera – <i>giáo giới tỳ khuru ni</i> (Phụ lục: Ngày Uposatha)	368

37. Nanda Mahāthera – <i>hộ trì các căn</i>	381
38. Mahā Kappina Mahāthera – <i>giáo giới tỳ khuru</i>	398
39. Sāgata Mahāthera – <i>thiện xảo về hóa giới</i> (Phụ lục: Nhóm Lục quần tỳ khuru)	420
40. Rādhā Mahāthera – <i>năng khởi biện tài</i> (Phụ lục: Lễ Upasampadā theo nghi thức Ñatticatuttha)	431
41. Mogharāja Mahāthera – <i>mặc thô y</i>	444

CHƯƠNG 2

CHƯ THÁNH A-LA-HÁN TRƯỞNG LÃO NI (ARAHAT-THERĪ)

01. Mahāpajāpatī Gotamī Therī – <i>tuổi thánh và tuổi hạ</i>	475
02. Khemā Therī* – <i>đại trí tuệ</i>	
03. Uppalavaṇṇā Therī – <i>năng lực thần thông</i>	501
04. Paṭācārā Therī* – <i>trì luật</i>	
05. Dhammadinnā Therī – <i>thuyết pháp</i>	521
06. Nandā Therī* – <i>tham thiền nhập định</i>	
07. Soṇā (Bahuputtika) Therī* – <i>nỗ lực tinh tấn</i>	
08. Sakulā Therī – <i>thiên nhãn</i> (Phụ lục: Thiên nhãn)	533
09. Bhaddā Kuṇḍalakesā Therī* – <i>tốc thắng trí</i>	
10. Bhaddā Kāpilānī Therī* – <i>nhớ được các tiền kiếp</i>	
11. Yasodharā (Bhadda Kaccānā) Therī – <i>đại thắng trí</i>	537
12. Kisāgotamī Therī* – <i>mặc thô y</i>	
13. Siṅgālakamātu Therī – <i>đức tin mãnh liệt</i>	552

CHƯƠNG 3

CHƯ VỊ NAM CƯ SĨ (UPĀSAKA)

01. Tapassu và Bhallika – <i>nam cư sĩ quy y đầu tiên</i>	559
---	-----

02. Anāthapiṇḍika* – <i>bồ thí cúng dường</i>	
03. Citta* – <i>thuyết pháp</i>	
04. Hatthakāḷavaka – <i>bốn nhiếp pháp</i>	
(Phụ lục: Āḷavaka Sutta, Sn 1.10)	568
05. Mahānāma – <i>bồ thí thức ăn thượng vị</i>	583
06. Uggā – <i>bồ thí vật dụng khả ý</i>	593
07. Uggata – <i>hộ trì Tăng chúng</i>	603
08. Sūrambatṭha – <i>tịnh tín bất động</i>	610
09. Jīvaka – <i>được mọi người tín nhiệm</i>	615
10. Nakulapitu* – <i>thân thiết, đáng tin cậy</i>	

CHƯƠNG 4
CHƯ VỊ NỮ CƯ SĨ
(UPĀSIKĀ)

01. Sujātā – <i>nữ cư sĩ quy y đầu tiên</i>	634
02. Visākḥā* – <i>bồ thí cúng dường</i>	
03. Khujjuttarā – <i>nghe nhiều học rộng</i>	645
04. Sāmāvātī* – <i>an trú trong tâm từ</i>	
05. Uttarā Nandamāta* – <i>tham thiền nhập định</i>	
06. Suppavāsā – <i>bồ thí thức ăn thượng vị</i>	651
07. Suppiyā – <i>chăm sóc tỳ khuru bị bệnh</i>	654
08. Kātiyāni – <i>tịnh tín bất động</i>	659
09. Nakulamātu* – <i>thân thiết, đáng tin cậy</i>	
10. Kālī** – <i>tịnh tín dù chưa được gặp đáng Như Lai</i>	

Thay Lời Kết	664
Nguồn Tham Khảo	665
Bản Đối Chiếu Pāli-Việt	668
Phương Danh Đóng Góp Công Đức Pháp Thí	669
Liên Lạc và Thịnh Sách	675

* Tiểu sử các vị đại đệ tử Phật tối thắng này đã được trình bày trong dịch phẩm *Đại Đệ Tử Phật - bước Thầy con theo*, ấn hành năm 2016.

** Tiểu sử của nữ cư sĩ Kālī được trình bày trong bài trường lão Sona Kutikanna trong sách này.

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT - bước THẦY con theo

~ Sách đọc (sách giấy/print):

Xin liên lạc để thỉnh sách từ Tháp Hòa Bình (Santi Stupa)

<http://santistupa.com>

~ Sách đọc (online/PDF):

<http://thichcathienvien.org/Sach.aspx>

<https://budsas.net/sach/vn36.pdf>

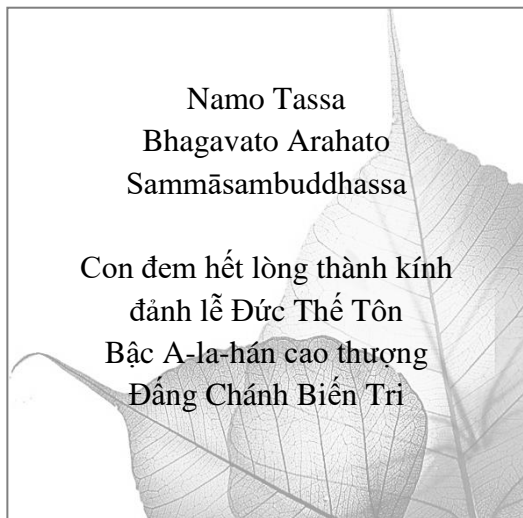
<http://phatgiaonguyenthuy.com/article/g/dai-de-tu-phat-buoc-thay-con-theo.html>

~ Sách nói (audio)

<https://dieuphapam.net/dpa/dai-de-tu-phat-buoc-thay-con-theo.4005/>

Namo Tassa
Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính
đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc A-la-hán cao thượng
Đấng Chánh Biến Tri



Lời Giới Thiệu

• HÒA THƯỢNG THIỀN SƯ KHIPPAÑÑO KIM TRIỆU •

Vào năm 2016, Sư đã hoan hỷ giới thiệu dịch phẩm *Đại Đệ Tử Phật - bước Thầy con theo* với toàn thể thiện tín khắp nơi. Sách này đã được một nhóm Phật tử dịch từ tuyển tập *Great Disciples of the Buddha*, do các đạo sư và học giả Phật giáo Âu Mỹ như Ngài Nyanaponika Thera, Ngài Bhikkhu Bodhi và Hellmuth Hecker kết tập, ghi lại cuộc đời của 25 vị đại đệ tử Phật.

Sau đó, Sư được biết rằng bộ sách *Đại Phật Sư, Mahā Buddhavaṃsa*, của Ngài Cố Hòa Thượng Tam Tạng Pháp Sư thứ nhất của Miến Điện, Mingun Sayadaw, đã được các học giả Phật giáo Á châu chuyển dịch từ tiếng Miến sang tiếng Anh và ấn hành vào thập niên 90's.

Đến năm 2008, dưới sự khuyến khích và cố vấn của Ngài Cố Hòa Thượng Thiền Sư U Sīlānanda, các Phật tử Á châu thuần thành đã khởi công hiệu đính lại văn bản cổ tiếng Anh này, và vào năm 2008 thì soạn phẩm *The Great Chronicles of Buddhas – Singapore Edition* hoàn tất.

Ba chương cuối của sách trình bày các câu chuyện về 75 vị đệ tử trong hàng tứ chúng được Đức Phật tán dương là “Bạc Đệ Nhất” về phẩm hạnh, trí tuệ, hay pháp hành đặc thù, gồm 41 vị tỷ khuru, 13 vị tỷ khuru ni, 11 vị nam cư sĩ, và 10 vị nữ cư sĩ. Tiểu sử của 20 trong 75 vị đệ tử tối thắng này đã được trình bày trong dịch phẩm *Đại Đệ Tử Phật - bước Thầy con theo*.

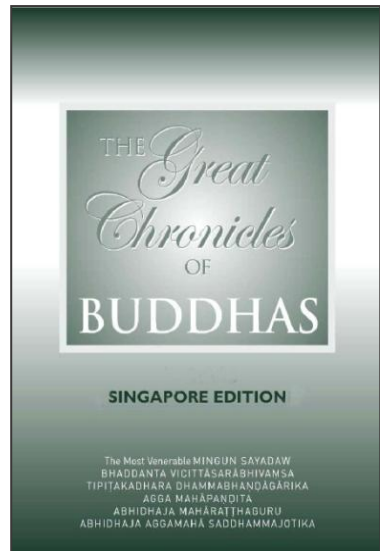
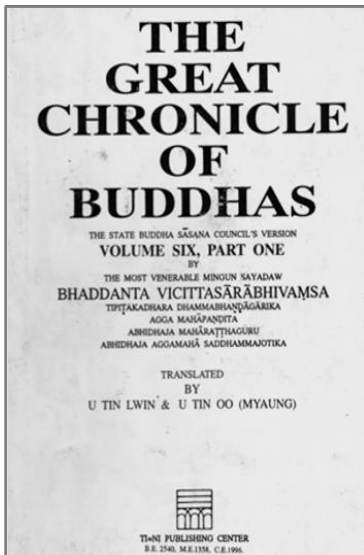
Nay Sư rất vui được hướng dẫn một nhóm chư Tăng và Phật tử tại Đại Niệm Xứ Thiền Viện, Tam Bảo Tự, và Tháp Hòa Bình trong việc dịch thuật và soạn thảo tiểu sử của 55 vị đệ tử tối thắng còn lại, dựa theo ba chương cuối của *The Great Chronicles of Buddhas* cùng các nguồn Tam Tạng kinh điển,

chú giải và phụ chú giải trong Phật giáo Nguyên thủy.

Sư hoan hỷ giới thiệu tác phẩm *Đại Đệ Tử Phật - Bậc Đệ Nhất (Etadagga)*, với ước mong cuốn sách này tạo duyên lành cho Phật tử được hiểu biết thêm về chư vị đệ tử “Bậc Đệ Nhất” đã xuất sắc viên mãn phẩm hạnh và trí tuệ đúng theo lời Đức Bổn Sư chỉ dạy.

Sư cũng ước mong đây sẽ là những tấm gương sáng ngời cho Phật tử noi theo trên con đường tu tập của riêng mình.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
~ *Tỳ Khưu Khippapañño Kim Triệu*



Lời Tựa

MAHĀ BUDDHAVAMSA (1956-1969)
The GREAT CHRONICLE of BUDDHAS (1989-1998)
The GREAT CHRONICLES of BUDDHAS –
Singapore Edition (2005-2008)

Bộ sách *Mahā Buddhavaṃsa* (Đại Phật Sử), gồm 6 tập, là một kiệt tác bằng tiếng Miến của Ngài Cố Hòa Thượng Tam Tạng Pháp Sư thứ nhất của Miến Điện, Mingun Sayadaw, được biên soạn từ năm 1956 đến 1969, theo lời thỉnh cầu của Thủ Tướng Miến Điện, U Nu.

Dựa theo tập kinh *Buddhavaṃsa* (Phật Sử) thuộc *Khuddaka Nikāya* (Tiểu Bộ Kinh) trong Tam Tạng Pāli, cùng các chú giải và phụ chú giải, kiệt tác này trình bày lịch sử 24 vị Phật quá khứ, từ Đức Phật Dīpaṅkarā (Nhiên Đăng) đến Đức Phật Kassapa (Ca Diếp), và toàn bộ chi tiết lịch sử Đức Phật Gotama – Sākyamuni (Cồ Đàm – Thích Ca Mâu Ni) từ lúc Bồ Tát phát đại nguyện thành Phật cho đến khi Đức Thế Tôn nhập Vô dư Niết bàn.

Từ năm 1989 đến 1998, bộ sách được các học giả Phật giáo Á châu lỗi lạc lần lượt chuyển dịch từ tiếng Miến sang tiếng Anh, gồm 6 tập trong 8 cuốn, với tên *The Great Chronicle of Buddhas*.

Cuốn đầu tiên, phần thứ nhất của tập thứ nhất, được hoàn tất và dâng lên Ngài Mingun năm 1990, trong ngày sinh nhật thứ 79 của Ngài. Rồi mỗi năm, trong hai năm sau đó, một cuốn kế tiếp lại được hoàn tất để dâng lên Ngài vào ngày sinh nhật.

Năm 1993, Ngài viên tịch. Công việc chuyển dịch sang Anh ngữ vẫn tiếp tục, không ngừng nghỉ. Năm 1998, khi cuốn cuối cùng, phần thứ hai của tập thứ sáu, được hoàn tất, trọn bộ sách được in ấn và là một trong các lễ vật dâng cúng Ngài Mingun trong ngày tưởng niệm năm năm lễ rải tro của Ngài.

Vào tháng 1 năm 2005, trong một chuyến hành hương xứ Phật ở Ấn Độ cùng một nhóm Phật tử Singapore, Ngài Cố Hòa Thượng Thiên Sư U Sīlānanda khởi ý soạn thảo một cuốn sách toàn diện và đầy đủ chi tiết về lịch sử Đức Phật và Phật Pháp bằng Anh ngữ. Rồi sau nhiều suy tư cân nhắc, Ngài quyết định hiệu đính và biên soạn lại văn bản cổ tiếng Anh của bộ *The Great Chronicle of Buddhas*.

Từ đó cho đến khi viên tịch, tháng 8 năm 2005, Ngài U Sīlānanda đã khuyến khích và cố vấn các tu sĩ và Phật tử Á châu cùng Ngài thực hiện soạn phẩm này.

Sau khi Ngài qua đời, việc hiệu đính được tiếp tục với lòng tri ân và kính mến Ngài. Đến năm 2008, công trình hiệu đính hoàn tất, và soạn phẩm *The Great Chronicles of Buddhas - Singapore Edition* được phổ biến rộng rãi khắp thế giới.



ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT • BẠC ĐỆ NHẤT (*Etadagga*)

NỘI DUNG

Ba chương cuối của sách *The Great Chronicles of Buddha - Singapore Edition* trình bày các câu chuyện về những vị đệ tử trong hàng tứ chúng (*bhikkhu, bhikkhunī, upāsaka, upāsikā*) được Đức Phật tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*) về phẩm hạnh, trí tuệ, hay pháp hành đặc thù.

Tiểu sử một số trong các vị đệ tử tối thắng này đã được trình bày trong dịch phẩm *Đại Đệ Tử Phật - bước Thầy con theo*, nguyên tác *Great Disciples of the Buddha*, ấn hành năm 2016.

Nay, dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Thiên Sư Khippapañño Kim Triệu, soạn phẩm *Đại Đệ Tử Phật - Bạc Đệ*

Nhất (Etadagga) được hình thành với tiêu sử của các vị đệ tử tối thắng còn lại.

Phần soạn thảo và dịch thuật dựa theo ba chương cuối của *The Great Chronicles of Buddhas - Singapore Edition* cùng các nguồn Tam Tạng kinh điển, chú giải và phụ chú giải trong Phật giáo Nguyên thủy.

Phần cố vấn và hiệu đính – nhất là về kinh điển Tam Tạng, các từ Pāli, thuật ngữ Phật giáo, cũng như về giới luật, pháp hành, sinh hoạt và tâm nguyện của Tăng già theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy Theravāda – được Ngài Kim Triệu, Sư Thiện Viên và Sư Dũng Chí hết lòng hướng dẫn, chỉ dạy và hỗ trợ.

HÌNH THỨC

Mỗi tiêu sử bắt đầu với phẩm vị bậc đệ nhất mà vị đệ tử được Đức Phật ban cho. Thứ tự các tiêu sử trong sách *Đại Đệ Tử Phật - Bạc Đệ Nhất (Etadagga)* được xếp theo soạn phẩm *The Great Chronicles of Buddhas*, mà cũng là thứ tự ghi chép trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 1, Phẩm 14 (Phẩm Người Tối Thắng).

Các đoạn trong ngoặc đơn (...), thụt hàng vào trong, là phần ghi chú của Ngài Mingun trong quyển *The Great Chronicles of Buddhas*.

Các đoạn trong ngoặc vuông [...], thụt hàng vào trong; các lời chú thích cuối trang (footnote); và phần phụ lục là tham khảo thêm của Ban Biên Tập sách *Đại Đệ Tử Phật - Bạc Đệ Nhất (Etadagga)*.

ẤN TỔNG

Việc ấn tổng *Đại Đệ Tử Phật - Bạc Đệ Nhất (Etadagga)* được Tháp Hòa Bình (Santi Stupa) thực hiện.

TRI ÂN

Chúng con xin thành kính tri ân gương sáng và công ơn biên soạn kiệt tác *Mahā Buddhavaṃsa* của Ngài Cố Hòa Thượng Mingun Sayadaw.

Chúng con xin thành kính tri ân gương sáng và công ơn khuyến khích, cố vấn, và hiệu đính soạn phẩm *The Great Chronicles of Buddhas - Singapore Edition* của Ngài Cố Hòa Thượng U Sīlānanda Sayadaw.

Chúng con xin thành kính tri ân chư vị học giả Phật giáo Á châu đã lần lượt chuyển dịch *Mahā Buddhavaṃsa* từ tiếng Miến sang tiếng Anh.

Chúng con xin thành kính tri ân các tu sĩ và Phật tử Á châu đã hiệu đính lại văn bản cổ tiếng Anh để hình thành *The Great Chronicles of Buddhas - Singapore Edition*.

Chúng con xin thành kính tri ân tác giả, dịch giả, soạn giả của các kinh sách và tài liệu Phật giáo Nguyên thủy đã là nguồn tham khảo quý báu cho cuốn sách này.

Chúng con xin thành kính tri ân lòng từ bi, đức độ, sự hiểu biết kinh điển Theravāda, kinh nghiệm của bậc xuất gia, cùng thời giờ và tâm sức của Ngài Kim Triệu, Sư Thiện Viên và Sư Dũng Chí.

Chúng con xin thành kính tri ân Pháp thí (*Dhamma-dāna*) của chư Tăng Ni và Phật tử đã hùn phước, bằng cách này hay cách khác, để góp phần thực hiện *Đại Đệ Tử Phật - Bạc Đệ Nhất (Etadagga)*.

Và hơn tất cả, chúng con xin thành kính đánh lễ, nương tựa, và tri ân Tam Bảo: Đức Thế Tôn kính yêu, Pháp Bảo vô thượng mà đáng Ân Sư đã để lại cho chúng con, và Tăng Bảo cao quý.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
~Ban Biên Tập

Sơ Lược Tiểu Sử

CỔ TRƯỞNG LÃO MINGUN SAYADAW

Bhaddanta Vicittasārābhivaṃsa
Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika
Agga Mahāpaṇḍita
Abhidhaja Mahāraṭṭhaguru
Abhidhaja Aggamahā Saddhammajotika

Ngài Trưởng Lão Mingun Sayadaw sanh ngày 11 tháng 11 năm 1911, trong làng Thaibyua, Miến Điện.

Thuở nhỏ Ngài được biết về hạnh khép kín và thanh sạch. Từ lúc 5 đến 8 tuổi, Ngài đã bắt đầu học về căn bản giáo lý Phật giáo; sự thông minh và trí nhớ phi thường của Ngài đã được thể hiện từ đó.

Vào năm 10 tuổi, Ngài xuất gia sa di với Sayadaw U Sobhita tại tu viện Nan Oo, và được đặt pháp danh Shin “Vicittasāra”, tiếng Pāli có nghĩa là “Xuất Chúng”.

Năm 13 tuổi, Ngài thi đỗ kỳ thi về Luật *Vinaya*, và một năm sau đó, Ngài thi đỗ kỳ thi về Kinh *Pariyatti* mà Ngài đã tụng Vi Diệu Pháp *Abhidhamma* trôi chảy từ trí nhớ.

Năm 15 tuổi, Ngài thi đỗ Lower Grade Religious Examination (*Pahtamange*) và năm 16 tuổi, Ngài thi đỗ Middle Grade Religious Examination (*Pahtamalat*).

Vào năm 1930, lên 20 tuổi, Ngài thọ đại giới tỳ khưu tại tu viện Dhammanāda ở Mingun Hill, quận Sagaing.

Vào năm 1933, Ngài thi đỗ kỳ thi về Pháp hành (*Dhammācariya*) về ba bộ Đại chú giải mà Ngài hoàn tất chỉ trong một năm (trong khi đa số thí sinh khác cần đến ba năm). Rồi sau khi thi đỗ kỳ thi *Pariyatti Sāsanahita*, tên Ngài được kèm thêm danh hiệu “Abhivaṃsa” và trở thành “Ashin Vicittasārābhivaṃsa”.

Vào năm 1937, khi vị thầy tế độ của Ngài viên tịch, Ngài phải đảm đương công việc điều hành tự viện.

Vào năm 1950, Ngài dự kỳ thi Tipitakadhara được tổ chức lần đầu tiên tại Miến Điện. Trong kỳ thi này, Ngài phải tụng nằm lòng cả 3 tạng Pīṭaka và phải vượt qua các kỳ thi viết hết thầy kinh văn Tam Tạng và các chú giải. Vào năm 1953, Ngài thi đỗ tất cả các kỳ thi ấy và trở thành vị tu sĩ đầu tiên được nhận danh hiệu Tipitakadhara Dhammabhandāgārika, nghĩa là “Vị Hiện Thân của Tam Tạng và Vị Giữ Kho Pháp Bảo”.

Khả năng tụng đọc thuộc lòng 16,000 trang kinh văn Tam Tạng Phật giáo của Ngài đã được đưa vào sách Guinness của năm 1985.

Khi Hội nghị Kết tập Tam Tạng lần thứ 6 được tổ chức tại hang động Mahapasana trong khu Đền Kaba-Aye ở Yangon, Ngài Mingun được giao trọng trách ghi chép và hiệu đính Tam Tạng để Hội nghị phê chuẩn. Trong thời gian Hội nghị, từ 1954 đến 1956, Ngài được giao phó trọng trách là vị Vissajjaka (vị trả lời), trả lời các câu hỏi về cả ba tạng của Tam Tạng. Vị Pucchaka (vị đặt câu hỏi) bấy giờ là Ngài Cố Trưởng Lão Mahāsi Sayadaw.

Sau hội nghị và theo lời yêu cầu của Thủ Tướng U Nu và Buddha Sasana Council của Miến Điện, Ngài biên soạn bộ “*Mahā Buddhavaṃsa*” (Đại Phật Sử), khởi công vào năm 1956 và hoàn thành năm 1969. Đây là một tác phẩm vĩ đại, gồm có sáu bộ và viết thành tám cuốn, được xem là thành tựu lớn nhất trong việc đóng góp cho văn học Phật giáo của Ngài.

Vào năm 1980, với sự xuất hiện của Hội đồng Phật giáo Thống nhất Quốc gia (The State Sangha Mahā Nāyaka Committee), gồm có đại biểu của tất cả các hệ phái Phật giáo tại Miến Điện, Ngài Mingun được toàn thể đại biểu cử vào chức vụ Tổng thư ký. Ngài đã cống hiến nhiều thời gian để phục vụ Phật giáo trong 3 lãnh vực sau:

1. Hỗ trợ và tạo điều kiện để có nhiều người thuộc Tam Tạng: Ngài hỗ trợ việc thành lập Hội Tipiṭaka Nikāya với mục đích chính là nuôi dưỡng các tỳ khuru trẻ để họ có thể trở thành “Vị Hiện Thân của Tam Tạng và Vị Giữ Kho Pháp Bảo” như chính Ngài.

2. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc hoằng pháp trong và ngoài Miến Điện: Ngài hỗ trợ việc thành lập hai đại học Phật giáo tại Yangon và tại Mandalay, nơi mà Giáo Pháp được giảng dạy từ năm 1986, đào tạo nhiều vị Pháp sư (*Dhammācariya*) giảng dạy trong và ngoài nước.

3. Cung ứng đầy đủ các phương tiện y tế cho chư Tăng Miến Điện: Ngài hỗ trợ việc thành lập bệnh viện chuyên khoa Jīvitadāna Sāsana cho chư tỳ khuru ở Mandalay. Trung tâm y tế hiện đại này đã chính thức hoạt động vào năm 1990.

Ngay cả vào những năm cuối đời, Ngài vẫn luôn luôn tích cực hoạt động trong việc phát triển ba lãnh vực trên. Để công nhận đại trí tuệ và những phục vụ vô giá của Ngài cho Phật giáo, chính phủ Miến Điện đã phong tặng cho Ngài danh hiệu Aggamahāpaṇḍita (“Đại Trí Tuệ Bậc Nhất”) vào năm 1979 và danh hiệu Abhidhaja Mahāraṭṭhaguru (“Đại Thánh Quốc Sư”) vào năm 1984.

Ngài Mingun Sayadaw viên tịch vào ngày 9 tháng hai, năm 1993, tại Yangon, hưởng thọ 81 tuổi. Tang lễ của Ngài được thực hiện theo nghi thức quốc táng. Những phụng sự Giáo Pháp của Ngài thật là một tấm gương cho tất cả tỳ khuru và cũng như hàng cư sĩ noi theo.

Nguồn tham khảo:

1. “*The Great Chronicle of Buddhas*”, 1990
2. Wikipedia “*Mingun Sayadaw*”, 2020

Chữ Viết Tắt

AN	Aṅguttara Nikāya	Tăng Chi Bộ Kinh
Ap	Apadāna	Thánh Nhân Ký Sự Ap 3: Thera-Apadāna Ap 4: Therī-Apadāna
Dhp.	Dhammapada	Kinh Pháp Cú
DN	Dīgha Nikāya	Trường Bộ Kinh
Jāt	Jātaka	Chuyện Tiên Thân Đức Phật, Kinh Bản Sanh
Khp	Khuddaka Pāṭha	Kinh Tiểu Tụng
Mil	Milindapañha	Mi Tiên Vấn Đáp, Milinda Vấn Đạo
MN	Majjhima Nikāya	Trung Bộ Kinh
Pv	Petavatthu	Chuyện Ngạ Quỷ
SN	Saṃyutta Nikāya	Tương Ưng Bộ Kinh
Sn	Sutta Nipāta	Kinh Tập
Thag	Theragāthā	Trường Lão Tăng Kệ
Thig	Therīgāthā	Trường Lão Ni Kệ
Ud	Udāna	Kinh Phật Tự Thuyết, Cảm Hứng Ngữ
Vin	Vinaya Piṭaka	Tạng Luật
TCN		Trước Công Nguyên

Chương 1

CHƯ THÁNH A-LA-HÁN
ĐẠI TRƯỞNG LÃO TĂNG

(*ARAHAT-MAHĀTHERA*)

Koṇḍañña Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Tuổi Thánh và Tuổi Hạ

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama chứng đắc giác ngộ đã lâu ngày (*rattaññū*¹), trưởng lão Koṇḍañña (Kiều Trần Như) được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*) về tuổi thánh và tuổi hạ.²

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Cũng như tất cả các vị đại đệ tử khác của Đức Thế Tôn (*Bhagavā*), phẩm vị bậc đệ nhất về tuổi thánh và tuổi hạ của ngài Koṇḍañña được khởi sinh rồi tiếp tục vun bồi từ một hạt giống thiện lành gieo trồng từ xa xưa trong vòng sanh tử luân hồi (*samsāra*).

Kinh *Thera-Apadāna* ghi lại rằng, cách đây một trăm ngàn đại kiếp, trong một lần tái sanh của Koṇḍañña, ông đã dâng bữa ăn đầu tiên lên Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) ngay sau khi Ngài giác ngộ quả vị Phật (Ap 3.7).

Sau đó, cũng vào thời Đức Phật Padumuttara hiện tiền, do những phước báu đã tích lũy từ bao kiếp sống trước mà ngài Koṇḍañña tương lai được tái sanh vào một gia đình giàu sang ở Hamsāvati.

¹ Nguyên ngữ *ratta* có nghĩa là khoảng thời gian của đêm; *rattaññū* có nghĩa là đã trải qua một khoảng thời gian dài nhiều đêm hoặc nhiều ngày đêm. Ở đây, *rattaññū bhikkhu* là vị đã trải qua một thời gian dài từ khi thấy được Tứ diệu đế và chứng ngộ Giáo Pháp, và từ khi xuất gia thọ đại giới tỳ khuru. *Rattaññū etadagga* là vị *bhikkhu* có tuổi thánh và tuổi hạ cao nhất trong chúng tỳ khuru.

² chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas, Thera-Apadāna*, chú giải Kinh Pháp Cú, chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ, và chú giải Trường Bộ Kinh

Trên đường trì bình hóa duyên qua nhiều thôn làng và phố thị, Đức Phật cùng Tăng chúng ghé đến kinh thành Hamsāvati, nơi Ngài đản sanh, để tế độ phụ vương và thân quyến. Nhà vua thỉnh mời Đức Thế Tôn lưu lại kinh thành một thời gian để vua và thần dân trong nước được cúng dường bậc Giác Ngộ và được nghe Giáo Pháp của bậc Thế Gian Giải (*Lokavidū*).

Một ngày nọ, vị gia trưởng giàu có, tiền thân của ngài Koṇḍañña, đến nghe Đức Phật thuyết pháp và chứng kiến Đức Phật ban cho một tỳ khưu danh hiệu là vị thánh đệ tử chứng ngộ Giáo Pháp đầu tiên, cũng là vị tỳ khưu cao hạ nhất trong Giáo đoàn. Ông vô cùng tán phục và kính ngưỡng vị tỳ khưu ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai.

Với tâm thành tín dày sâu, ông thỉnh mời Đức Phật cùng chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Suốt đêm ấy, ông trang hoàng các chỗ ngồi bằng những tràng hoa thơm rồi chuẩn bị rất nhiều món ăn ngon và quý. Sáng hôm sau, ông dâng cúng và phục vụ Đức Phật và chư Tăng với tất cả lòng thành kính. Sau khi Đức Phật thọ trai, ông kính cẩn đặt dưới chân đấng Ứng Cúng, bậc A-la-hán cao thượng (*Arahant*) những thước vải hảo hạng để may tam y.

Rồi ông nghĩ rằng: “Ta không tầm cầu một phẩm vị tâm linh nhỏ bé mà tầm cầu một phẩm vị vĩ đại. Một ngày cúng dường trọng thể vĩ đại (*mahā-dāna*) như thế này có lẽ chưa tương xứng với phẩm vị cao cả mà ta ước nguyện. Vậy ta sẽ thực hành sự cúng dường vĩ đại này trong bảy ngày liên tiếp rồi mới phát nguyện.” Và do đó, ông tiếp tục dâng cúng và phục vụ Đức Phật và chư Tăng như thế trong suốt một tuần. Vào ngày thứ bảy, sau khi Đức Phật thọ trai, ông kính cẩn đặt dưới chân Ngài các bộ tam y đủ cung ứng cho hàng trăm ngàn vị tỳ khưu. Rồi ông phủ phục quỳ dưới chân đấng Toàn Giác và phát đại nguyện của mình.

Với Phật nhân đại thanh tịnh, Đức Phật Padumuttara nhìn vào tương lai và tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ thành tựu. Ngài dạy: “Trong một trăm ngàn đại kiếp nữa, một vị Phật tên là Gotama sẽ xuất hiện trong tam giới (dục giới, sắc giới, và vô sắc giới). Khi Đức Phật Gotama thuyết giảng bài pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkappavattana Sutta*), con và mười tám chục triệu vị Phạm thiên (*Brahmā*) sẽ chứng đắc quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*).”

Do phước quả của các thiện nghiệp đã hành trì như cúng dường thanh tịnh trong thời gian dài một trăm ngàn năm mà tiền thân của ngài Koṇḍañña, sau khi mạng chung, được tái sinh vào cõi trời (một trăm ngàn năm là thọ mạng của nhân loại vào thời Đức Phật Padumuttara). Rồi ngài liên tục chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong tất cả các kiếp sống sau đó, không khi nào phải đọa sanh vào khổ cảnh (*apāya*).

2. Chuyện Tiền Kiếp Mahā Kāḷa và Cūla Kāḷa

Các chú giải còn thuật giai thoại sau đây về tiền kiếp của ngài Koṇḍañña vào thời Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi), cách đây chín mươi một đại kiếp. Lúc bảy giờ, Đức Phật Vipassī đang ngụ ở tịnh xá gần kinh thành Bandhumatī để tế độ phụ vương cùng thân quyến và thuyết pháp hóa duyên cho dân trong nước. Trong kiếp sống ấy, ngài Koṇḍañña sanh vào một gia đình giàu có, trong một thôn làng gần cổng kinh thành Bandhumatī, và có tên là Mahā Kāḷa. Em trai của ông là Cūla Kāḷa. Hai anh em thuê người trồng lúa sālī (một loại lúa ngon) trong thửa ruộng lớn chung của họ.

Ngày nọ, Mahā Kāḷa đi thăm ruộng. Ông bứt một hạt sālī vừa ngậm sữa bỏ vào miệng nhai và nhận thấy hạt lúa non này có hương vị thơm ngọt vô cùng. Ông liền nảy ra ý định muốn đặt bát cúng dường sālī non lên đấng Như Lai (*Tathāgata*).

Mahā Kāḷa trở về tìm gặp em mình và rú: “Chú ơi, chúng ta hãy đặt bát cúng dường Đức Phật em nhé. Mình sẽ cắt sālī non nấu với sữa, đó là một món ăn quý xứng đáng để dâng lên Ngài.” Cūla Kāḷa không vui, nói với anh: “Anh à, làm như vậy là phá hoại mùa màng, không ai được lợi lạc hết. Em không đồng ý đâu.” Thấy Cūla Kāḷa rất cương quyết, Mahā Kāḷa nói với em: “Thôi được! Nếu chú không đồng ý thì ta chia đôi ruộng lúa. Anh muốn được sử dụng phần riêng của anh.”

Chia ruộng xong, Mahā Kāḷa thuê nhiều nhân công cắt lúa sālī non đem về, nấu với sữa tươi không pha nước, khi chín thì trộn chung thêm dầu mè, bơ, mật ong, và đường. Rồi ông cúng dường món ăn quý báu nấu bằng những hạt gạo vừa tượng hình đầu tiên này lên Đức Phật và chư Tăng.

Sau khi Đức Phật độ thực xong, ông cung kính đánh lễ và thưa: “Bạch Thế Tôn, do công đức cúng dường thức ăn nấu bằng lúa sālī vừa ngâm sữa này, con nguyện được là người đầu tiên chứng đắc pháp giác ngộ cao quý trong thời một vị Phật tương lai.” Đức Phật chúc phúc cho ông: “Lành thay! Con sẽ được như ước nguyện.” Lạ thay, sau đó, khi đi thăm ruộng, ông thấy lúa sālī lại trở đồng đồng tươi tốt như cũ. Ông vô cùng hoan hỷ, nhủ thầm: “Thật là phước lành!”

Mahā Kāḷa liền kêu gọi dân làng phụ lực để cùng vun bồi thêm phước báu cúng dường cao quý. Cứ như thế, với mỗi công đoạn trong vụ lúa, Mahā Kāḷa đều cúng dường thu hoạch đầu tiên, như khi lúa vừa ngâm sữa thì dâng đợt lúa vừa ngâm sữa đầu tiên, khi gặt lúa thì dâng đợt lúa gặt đầu tiên, khi đập lúa thì dâng đợt lúa đập đầu tiên, khi quạt lúa thì dâng đợt lúa quạt đầu tiên, khi vựa lúa thì dâng đợt lúa vựa đầu tiên, v.v.

Vì vậy, cứ mỗi mùa lúa, Mahā Kāḷa cúng dường phần đầu tiên (*agga-dāna*; *agga*: cao quý nhất, đệ nhất, tối thắng; *dāna*: sự bố thí, cúng dường) của mỗi công đoạn như vậy được chín lần. Trong tất cả những lần ấy, chỗ lúa cúng dường lại được

hoàn trả như cũ một cách tự nhiên. Không những thế, phần lúa thu hoạch được còn tăng lên và nhiều hơn trước đó. Đây quả là phước báu của các thiện nghiệp ông đã vun bồi để lời ước nguyện cao quý từ tiền kiếp được thành tựu: được là vị đệ tử tỳ khuru đầu tiên chứng ngộ Giáo Pháp trong thời một vị Phật tương lai.

Còn về người em, Cūla Kāḷa cũng cúng dường lúa sālī lên đức Phật Vipassī và chư Tăng nhưng chỉ sau khi lúa đã chín, được gặt về và mang vào vựa. Rồi cũng như ngài Koṇḍañña, Cūla Kāḷa tái sanh vào thời Đức Phật Gotama, là vị du sĩ ngoại đạo tên là Subhadda ở Kusinārā. Do nghiệp quả vận hành từ việc chờ đến cuối vụ mùa mới cúng dường nên ý nghĩ muốn gặp Đức Phật không khởi lên trong tâm ông cho đến những giờ cuối trước khi Ngài nhập diệt.

Ông được Đức Thế Tôn ban một bài pháp rất ngắn gọn và cô đọng để giải nghi cho ông. Rồi Ngài cho ông làm lễ xuất gia, thọ đại giới tỳ khuru với Ngài, và dạy ông phương pháp hành thiền thích hợp với căn cơ của ông. Ngay sau đó, sa môn Subhadda tìm nơi thanh vắng trong rừng Sāla để tham thiền theo phương pháp Đức Bốn Sư vừa chỉ dạy.

Với đại phước được bậc Minh Hạnh Túc (*Vijjācaraṇasampanno*) trực tiếp giảng dạy, thêm vào đó là căn cơ đầy đủ và nỗ lực tinh tấn, đại đức Subhadda thành tựu quả A-la-hán ngay trong đêm ấy, khi Đức Bốn Sư chưa nhập Niết bàn. Và như vậy, đại đức là vị đệ tử tỳ khuru cuối cùng chứng đắc thánh quả A-la-hán vào thời Đức Phật Gotama hiện tiền.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Sau khi phát đại nguyện được làm vị đệ tử tỳ khuru đầu

tiên chứng ngộ Giáo Pháp trong thời một vị Phật tương lai, tiền thân của ngài Koṇḍañña trải qua hàng hà sa số kiếp sống để vun bồi đầy đủ mười pháp ba-la-mật (*pāramī*) cho thánh quả vị lai: bố thí, giới hạnh, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, tâm từ và tâm xả.

Khi căn cơ chín muồi và nhân duyên đầy đủ, ngài sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có ở làng Doṇavatthu, gần Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), và sanh ra trước Đức Phật Gotama. Cậu bé được nhận tên gia tộc là Koṇḍañña làm tên mình. Koṇḍañña rất thông minh. Khi lớn lên, ông thông suốt Tam kinh Veda (Vệ đà) của Bà-la-môn giáo và xuất sắc về khoa đoán tướng.

Cũng vào khoảng thời gian đó, Đức Phật Gotama tương lai đản sanh, là vị thái tử con vua Suddhodāna (Tịnh Phạn). Ở Ấn Độ vào thời này, có tục lệ khi một đứa trẻ chào đời, người ta cho mời các bậc trí giả tề tựu. Đến ngày thứ năm sau khi chào đời, đứa bé được gọi đầu và đặt tên do các vị này chọn. Tục lệ này cũng được cử hành cho vị thái tử sơ sanh. Vào ngày trọng đại này, vua Suddhodāna cho thỉnh nhiều vị đạo sĩ Bà-la-môn học rộng tài cao vào triều nội dự lễ đặt tên cho thái tử. Tên được chọn là Siddhattha (Tất Đạt Đa), có nghĩa là sự thành tựu mỹ mãn, hay một người được thành tựu mỹ mãn trong bất cứ lãnh vực nào.

Trong các đạo sĩ dự lễ, có tám vị xuất sắc lỗi lạc nhất được chọn để đoán phước tướng và hậu vận của thái tử Siddhattha. Một trong tám vị này là đạo sĩ Koṇḍañña. Bấy trong tám vị đạo sĩ đưa hai ngón tay lên và tiên đoán rằng nếu sống đời thế tục bình thường, thái tử sẽ nối gót đế vương của vua cha và trở thành vị hoàng đế vĩ đại nhất thế gian, nhưng nếu xuất gia tu hành thì Ngài sẽ đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammāsambuddho*).

Tuy nhiên, Koṇḍañña, vị đạo sĩ trẻ tuổi nhất trong tám vị,

đưa một ngón tay lên và quả quyết rằng thái tử khi lớn khôn sẽ không nối ngôi vua mà xuất gia tu hành, đắc quả vị Phật, và trở thành vị đạo sư cao quý vĩ đại nhất của muôn loài. Chính nhờ thấy trước được hậu vận của thái tử nên, với lòng thành tín sâu xa, ông nguyện rằng khi ngày phúc lạc ấy đến, ông sẽ làm đệ tử phục vụ Ngài và được Ngài hướng dẫn để bước vào con đường giác ngộ giải thoát. Và như thế vị đạo sĩ kiên tâm chờ đợi ngày Đức Bồ Tát (Đức Phật Gotama tương lai) xuất gia, thoát vòng tục lụy.

Thái tử Siddhattha sớm có những suy tư khắc khoải về ý nghĩa thật sự của cuộc đời và nỗi an nguy của muôn loài. Thấy con trai như vậy, vua Suddhodāna quyết tâm tạo dựng một cuộc sống cực kỳ an lành, hạnh phúc và sớm gây dựng hôn nhân cho thái tử, để thái tử vui hưởng lạc thú mà quên đi những ý nghĩ xuất thế lạ thường kia. Thế nhưng, mặc dù được bao phủ bởi nếp sống vương giả xa hoa, và mặc dù tất cả các cảnh tượng đau khổ của cuộc đời đã được che khuất ngoài ngưỡng cửa hoàng cung, vị thái tử trẻ vẫn không sao được vui trọn vẹn. Ngài muốn biết đến thế giới bên ngoài những bức tường giam hãm mình bấy lâu nay.

Sau nhiều lời khẩn khoản van nài liên tục của thái tử, nhà vua cho phép con xuất cung, thăm viếng ngoại thành. Dù đã chuẩn bị thật cẩn thận và chu đáo, vua Suddhodāna vẫn không sao dấu nhem được mọi cảnh khổ cuộc đời ở bên ngoài hoàng cung. Và vì vậy, thái tử cuối cùng đã được chứng kiến cảnh già nua, bệnh hoạn, và chết chóc. Ngài càng trầm tư hơn trước.

Rồi một ngày nọ, trên đường đến vườn ngự uyển, thái tử gặp một đạo sĩ đắp y đạm bạc nhưng dáng vẻ thật thanh tịnh, an nhiên. Khi biết đó là một vị khát sĩ sống đời phạm hạnh để tìm con đường diệt khổ, thái tử cũng tìm được hướng đi cho mình. Ngay trong lúc ước nguyện thoát ly thế tục đang thôi thúc như vậy thì thái tử nhận được tin đứa con đầu lòng vừa

chào đời. Nhưng sợi dây tình phụ tử đã không trói buộc, cản trở được ý chí kiên quyết của thái tử.

Thế là năm hai mươi chín tuổi thái tử Siddhattha từ bỏ cung vàng điện ngọc, sống đời khát sĩ không nhà, nỗ lực tu hành mong tìm được con đường thoát khổ cho tất cả chúng sanh. Khi hay tin ấy, Koṇḍañña cùng bốn đạo sĩ Bà-la-môn khác – Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, và Assaji – xuất gia, đi tìm Đức Bồ Tát để hộ trì và được tu tập bên Ngài. Về sau, nhóm năm vị đạo sĩ này được biết đến với tên *Pañca-vaggī* (*pañca*: 5; *vaggī*: nhóm).

Thuở bấy giờ người Ấn Độ rất tin tưởng các hình thức tu khổ hạnh (*dukkara-cariya*), cho rằng nếu không ăn uống cực kỳ kham khổ và dày đọa thân xác thì không thể giải thoát. Trưởng thành trong tín ngưỡng này, Đức Bồ Tát cũng thực hành pháp tu khổ hạnh và hành thiền theo các pháp ấy trong một khu rừng nhỏ ở Uruvelā. Trong thời gian này, các đạo sĩ Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, và Assaji hộ trì Ngài và cùng tu tập với Ngài. Nhóm đạo sĩ hết sức kính ngưỡng Đức Bồ Tát khi nhìn thấy sự tu tập khổ hạnh phi thường của Ngài. Nhưng sau sáu năm tu tập như vậy, vào một ngày đầu trăng tháng tư trong khi đang tham thiền dưới một gốc cây, do cơ thể yếu mòn cùng cực vì nhịn ăn và hành xác, lại thêm những căng thẳng của thiền tập qua nhiều ngày tháng, nên Đức Bồ Tát ngất xỉu, gần như cận kề cái chết.

Khi hồi tỉnh lại, Đức Bồ Tát chiêm nghiệm lại về các pháp tu khổ hạnh suốt sáu năm dài. Ngài nhận ra rằng chúng không là cách thức hợp lý cho việc tìm cầu Chân Lý và giác ngộ giải thoát. Ngài tự nhủ sẽ từ bỏ pháp tu khổ hạnh. Nghĩ như vậy, Đức Bồ Tát bắt đầu vào làng Senānī trì bình khát thực. Mỗi ngày Ngài chỉ thọ nhận chút ít thực phẩm như một vắt cơm nhỏ hay chiếc bánh khô. Thế nhưng vài hôm sau sức khỏe của Ngài đã hồi phục, nước da tươi nhuận và thắm sắc vàng óng.

Trong lúc ấy thì năm vị đạo sĩ không nhận ra được điều này. Khi thấy vị thầy bấy lâu nay họ hằng kính ngưỡng bởi các pháp tu khổ hạnh khắc nghiệt nhất nay lại bắt đầu độ dụng những thức ăn bổ dưỡng cho cơ thể, họ nói với nhau: “Đạo sĩ khổ hạnh Gotama đã bỏ cuộc. Ông ta đã ngưng thực hành thiền định và trở về đời sống lợi dưỡng ấm no rồi.” Họ vô cùng thất vọng và rời bỏ Ngài, đi đến Vườn Nai ở Isipatana, gần xứ Benares (Ba-la-nại) để tiếp tục khổ tu.

Nhưng Đức Bồ Tát chưa hề cho phép mình lùi bước hay bỏ dở mục đích cao cả đang theo đuổi. Ngược lại, Ngài còn định tâm kiên cố hơn, nỗ lực tinh tấn hơn để tìm cho được Chân Lý. Vào buổi sáng ngày trăng tròn tháng tư (*Vesākha*) hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Đức Bồ Tát thọ dụng một chén gạo thơm nấu với sữa tươi đựng trong một bát bằng vàng do bà Sujātā cúng dường. Rồi Ngài thả trôi chiếc bát vàng trên dòng sông Nerañjarā (Ni Liên) và nguyện thành tựu quả vị Phật ngay trong ngày hôm ấy.

Tọa thiền dưới Cội Bồ Đề ở rừng Uruvelā, Ngài kiên quyết phấn đấu dũng mãnh để tận diệt mọi ô nhiễm trong tâm. Vào đêm lịch sử ấy, vị thái tử đã trở thành bậc Giác Ngộ, đấng Toàn Giác, Đức Phật Gotama. Rồi Đức Phật trải qua bảy tuần yên lặng để suy niệm thêm về Chân Lý thâm sâu vì diệu vừa chứng ngộ, tri ân Cội Bồ Đề, và chứng nghiệm hạnh phúc cao thượng của A-la-hán quả định (*arahatta-phala-samāpatti*).

2. Vị Đệ Tử Chứng Đắc Đạo Quả Đầu Tiên của Đức Phật

Tiếp đó, đấng Như Lai (*Tathāgata*) lần lượt suy xét xem những ai là bậc thiện trí đầu tiên để Ngài thuyết pháp, những ai có thể lãnh hội được Chân Lý mà Ngài đã chứng ngộ. Ngài nghĩ đến hai vị giáo sĩ lão sư của Ngài, Alāra và Udaka, nhưng cả hai đều đã qua đời. Rồi Ngài nhớ về nhóm năm anh em

Koṇḍañña: “Nhu Lai rất biết công ơn của *Pañca-vaggī*. Họ đã tận tụy chăm sóc phục vụ Nhu Lai khi Nhu Lai còn đang tu khổ hạnh.” Nghĩ vậy, Đức Thế Tôn rời Uruvelā, bộ hành đến Vườn Nai ở Isipatana để tìm gặp những người thị giả và môn đồ xưa của mình.

Thoạt tiên, khi năm vị đạo sĩ thấy bóng dáng Đức Phật đến gần những rặng cây nơi mình tu tập, họ dặn nhau không tiếp đón, không đánh lễ, và không phục vụ Ngài. Thế nhưng, họ dần dần nhìn ra ở nơi Ngài một vẻ thật thánh thiện oai nghiêm chưa từng thấy bao giờ. Không ai bảo ai, một người cung kính rước y bát của Ngài, người thứ hai sửa soạn chỗ ngồi, người thứ ba lấy nước rửa chân, người thứ tư rửa chân cho Ngài, còn người thứ năm quạt cho Ngài. Và như vậy, họ chu toàn những bổn phận của đệ tử đến vị thầy.

Nơi đây, hai tháng sau ngày Đức Phật thành đạo, vào ngày rằm tháng sáu (*Āsāḷha*), Ngài thuyết giảng bài pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân, cho năm vị đạo sĩ. Cuối bài pháp, Koṇḍañña là vị đệ tử đầu tiên trong năm vị thấy được Tứ diệu đế và chứng quả nhập lưu, tăng thánh thứ nhất trong Tứ thánh. Vô số vị Phạm thiên cũng chứng được thánh quả này sau bài pháp của bậc Thiên Nhân Sư (*Satthā Devamanussānam*).

Vì Koṇḍañña là người đầu tiên trong nhân loại thấy được Tứ diệu đế và giác ngộ Giáo Pháp, lúc ấy Đức Thế Tôn đã thốt lời ca ngợi vị đệ tử: “*Aññāsi vata bho Koṇḍañño; Aññāsi vata bho Koṇḍañño!*” (Koṇḍañña đã chứng ngộ; Koṇḍañña đã chứng ngộ!) Do đó, đại đức được biết đến với tên Aññāsi Koṇḍañña và tên Aññā Koṇḍañña (A Nhã Kiều Trần Như).

[*Aññā* là sự hiểu biết về Tứ diệu đế, thường chỉ về trí tuệ cao nhất của bậc thánh A-la-hán (*Arahat*). Thật ra, cả bốn tâm đạo từ nhập lưu đạo đến A-la-hán đạo đều biết Tứ diệu đế. Vì vậy, trong 8 bậc

đạo quả của dòng Tứ thánh, thánh trí này có mặt từ 2 bậc đầu tiên (nhập lưu đạo và quả: *sotāpatti-magga* và *-phala*) cho đến bậc cao nhất (A-la-hán đạo và quả: *arahatta-magga* và *-phala*), nhưng trong giới hạn của những điều được biết ở mỗi tầng đạo.]³

3. Vị Đệ Tử Tỳ Khuru Đầu Tiên của Đức Phật

Lúc ấy, ngài Koṇḍañña đánh lễ Đức Phật và thỉnh cầu bậc Chánh Biến Tri (*Sammāsambuddho*) cho được thọ giới tỳ khuru. Đức Phật truyền dạy: “*Ehi Bhikkhu!* Hãy đến đây, này tỳ khuru! Pháp Bảo đã được truyền dạy. Giờ đây hãy sống đời phạm hạnh trên con đường giải thoát để chấm dứt khổ đau.” Và như vậy, ngài Koṇḍañña cũng là vị đệ tử xuất gia thọ giới tỳ khuru đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật Gotama.

Trong nhóm năm vị đạo sĩ, ngài Koṇḍañña đắc quả nhập lưu đầu tiên vào ngày rằm tháng sáu. Một ngày sau đó, ngài Bhaddiya cũng chứng thánh quả này; hai ngày sau đó đến ngài Vappa; ba ngày sau đó đến ngài Mahānāma; và bốn ngày sau đó đến ngài Assaji. Cũng như ngài Koṇḍañña, bốn vị còn lại lần lượt được Đức Thế Tôn cho thọ giới tỳ khuru. Năm ngày sau, khi nghe Đức Phật thuyết giảng Kinh Vô Ngã Tướng (*Anattalakkhaṇa Sutta*), năm vị cùng đắc thánh quả A-la-hán.

Thera-Apadāna ghi lại những lời kệ hoan hỷ và uy dũng mà ngài Koṇḍañña đã thốt lên trước sự hiện diện của Đức Bôn Su, đấng Vô Thượng Sĩ (*Anuttaro*), sau khi ngài chứng đắc tam minh (thiên nhãn minh, túc mạng minh, lậu tận minh), bốn tuệ phân tích (phân tích ý nghĩa, phân tích học thuyết, phân tích ngôn từ, phân tích kiến giải), tám bậc đạo quả của dòng

³ *Manual of Buddhist Terms and Doctrines* (by Nyanatiloka Mahā Thera) và *Handbook of Abhidhamma Studies* (by Ven. U Silānanda Sayadaw)

Tử thánh (nhập lưu, nhất lai, bất lai, A-la-hán), và lục thông (thân như ý thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông, lậu tận thông) :

Lậu hoặc đã cháy rụi;
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.
Như voi bẻ gãy xiềng,
Ta sống không trói buộc.

Đức Thế Tôn hiện tiền
Là phước báu cho ta.
Tam minh đã chứng đắc;
Lời Phật dạy làm xong!

Đạt bốn tuệ phân tích,
Tám đạo quả dòng thánh,
Và lục thông thuần thực,
Lời Phật dạy làm xong!

Thera-Apadāna, Kệ 617- 619

Theo bản dịch của J.S. Walters & Pāli Text Society

Lúc ấy, nhân loại chỉ có sáu vị A-la-hán là Đức Phật và năm vị trong *Pañca-vaggi*. Sau đó, dưới sự hướng dẫn và chỉ dạy của đáng Điều Ngự Trượng Phu (*Purisadammasārathi*), có thêm rất nhiều bậc thanh văn đệ tử đạt được thánh quả tối thượng này như nhóm năm mươi lăm bằng hữu do ngài Yasa dẫn đầu, ba mươi vương tử Bhadda, ba anh em ngài Kassapa cùng một ngàn môn đồ ẩn sĩ tóc bện của ba vị ở Gayāsīsa.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Tuổi Thánh và Tuổi Hạ

Về sau, tại tịnh xá Jetavana (Kỳ Viên) gần kinh thành Sāvattthi (Xá Vệ), trong một buổi pháp thoại trước đại chúng,

Đức Thế Tôn tán dương ngài Koṇḍañña là bậc *rattaññū etadagga* – vị thầy được Tứ diệu đế và chứng ngộ Giáo Pháp đầu tiên, và có tuổi hạ cao nhất:

“*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇam bhikkhūnam rattaññūnam yadidaṃ Aññāsi Koṇḍañño!*”

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru chứng đắc giác ngộ đã lâu ngày (*rattaññū*) của Như Lai, Aññāsi Koṇḍañña là bậc đệ nhất (*etadagga*) về tuổi thánh và tuổi hạ!”

D. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

1. Đời Phạm Hạnh Sau Khi Chứng Đắc Quả A-la-hán

Sau ba tháng an cư nhập hạ lần thứ nhất tại rừng Isipatana, vào ngày rằm tháng mười hai (*Phussa*) năm ấy, Đức Phật du hành đến Rājagaha (Vương Xá). Nơi này, vào ngày mùng một tháng giêng (*Māgha*), ngài Sāriputta và ngài Mahā Moggallāna thọ giới tỳ khuru, gia nhập Giáo đoàn của Đức Phật. Bảy ngày sau đó, ngài Moggallāna thành tựu quả A-la-hán. Rồi một tuần sau, vào ngày rằm tháng giêng, ngài Sāriputta đắc quả A-la-hán. Ngay trong ngày hôm ấy, Đức Thế Tôn triệu tập các môn đồ và tuyên bố phẩm vị trưởng đệ tử cho hai vị.

Từ đó, Tăng chúng có đầy đủ các hàng thánh A-la-hán: trưởng đệ tử, đại đệ tử, và đệ tử. Theo truyền thống trong Giáo đoàn của Đức Phật, tất cả các vị ấy đều trì bình khất thực, chư vị đi hàng một theo tuổi hạ cao thấp, đầu hàng là vị cao hạ nhất, và cuối hàng là vị nhỏ hạ nhất.

Mỗi khi Đức Phật thuyết pháp trước đại chúng, chỗ ngồi của Ngài được cung kính chuẩn bị và tọa cụ đặt ở nơi danh dự: ở giữa và hàng đầu. Kế đó là chỗ ngồi của hai vị trưởng đệ tử: ngài Sāriputta bên tay phải của Đức Bổn Sư và ngài Moggallāna bên tay trái. Ngay sau lưng hai vị trưởng đệ tử,

một chỗ ngồi được dành cho trưởng lão Koṇḍañña. Chư tỳ khuru ngồi chung quanh trưởng lão theo thứ tự tuổi hạ.

Những lúc ngồi trên trước trưởng lão Koṇḍañña như vậy, hai vị trưởng đệ tử hết sức khiêm cung, cẩn trọng, và e dè vì hai ngài lúc nào cũng trọn lòng kính ngưỡng trưởng lão Koṇḍañña, bậc đại huynh trưởng cao quý với tuổi thánh và tuổi hạ cao nhất trong Tăng già.

Hiểu được tâm ý hai vị, ngài Koṇḍañña nghĩ rằng: “Nhị vị trưởng đệ tử đã lập đại nguyện được trở thành trưởng đệ tử của Đức Bổn Sư và đã phải trải qua hằng hà sa số kiếp sống để vun bồi đầy đủ mười pháp ba-la-mật cho phẩm vị đó. Đến nay hạnh nguyện được viên mãn; nhị vị là trưởng tử, là cánh tay phải và cánh tay trái hộ Pháp trợ Tăng của Đức Bổn Sư. Thế nhưng vì khiêm cung tôn kính ta mà có khi nhị vị phải cẩn trọng e dè trong cách ứng xử với ta giữa đại chúng. Vậy ta nên tạo thuận duyên cho nhị vị chu toàn trọng trách trưởng đệ tử của mình một cách tự nhiên và dễ dàng hơn.”

Hơn nữa, ngài Koṇḍañña là một đại trưởng lão có vô số phẩm hạnh và phúc đức gần như Đức Phật. Đức hạnh ấy lan tỏa khắp hàng ngàn thế giới của nhân loại, chư thiên, và Phạm thiên. Vì vậy, mỗi khi họ đến đánh lễ và cúng dường Đức Thế Tôn thì ngay sau đó họ cũng đến bái kiến và cúng dường trưởng lão. Những dịp như vậy, việc chào hỏi, đàm đạo, thuyết pháp không thể tránh được.

Vì lẽ này, trưởng lão suy nghĩ thêm: “Nếp sống độc cư nơi vắng lặng, an trú trong sự thanh tịnh của quả định (*phala-samāpatti*) vốn thích hợp với bản tánh của ta hơn là nếp sinh hoạt tập thể trong các tu viện đông đúc gần làng mạc hay phố thị. Không những vậy, việc ban pháp thoại và giao tiếp với thiện tín thường là trở ngại cho hạnh nguyện sống khép kín, tránh giao du của ta.”

Vì hai lý do này, trưởng lão có ý muốn cách biệt Đức Bổn

Sư. Tiên đoán được rằng người cháu trai của mình, Puṇṇa Mantāniputta, có căn duyên xuất gia và sẽ trở thành một vị tỳ khưu có biệt tài thuyết pháp (*dhamma-kathika*) lỗi lạc trong hàng Tăng chúng, trưởng lão Koṇḍañña trở về quê hương, làng Doṇavatthu, để tiếp độ Puṇṇa. Ngài cho Puṇṇa xuất gia, thọ tỳ khưu, và hướng dẫn chỉ dạy cho Puṇṇa trở thành một thị giả (*antevāsika*), với mong muốn rằng Puṇṇa sẽ ở lại kề cận và chăm sóc Đức Phật.⁴

Sau đó, trưởng lão xin phép được rời Đức Bổn Sư để sống ẩn cư bên bờ hồ Maṇḍakinī, trong rừng Chaddanta, trên dãy Hy mã Lạp Sơn. Được Đức Bổn Sư chấp thuận, trưởng lão Koṇḍañña mang y bát đến Chaddanta thanh vắng, sống đơn độc. Ở đây ngài được một đàn voi rừng tám ngàn con chăm sóc hộ trì. Chú giải ghi lại rằng đây cũng là đàn voi đã hộ trì các vị Phật Độc Giác (*Pacceka-buddha*, còn gọi là Bích Chi Phật hay Phật Im Lặng) từng ẩn tu nơi này.

Ngày trưởng lão đến, đàn voi vô cùng hoan hỷ vì biết rằng ngài là một ruộng phước mệnh mông để chúng được gieo hạt giống công đức. Chúng dùng chân ủi đất, rồi nhổ cỏ hoang, và dọn sạch lùm bụi để làm đường đi cho ngài. Sau đó, chúng thay phiên nhau phục vụ trưởng lão trong sinh hoạt thường nhật như dâng nước rửa mặt và súc miệng, dâng tắm và cây chà răng, dâng thức ăn, quét dọn thiền cốc, v.v...

Nước hồ Maṇḍakinī trong vắt, không rong rêu và bùn cặn. Dù loại hoa sen mọc tươi tốt nơi đây. Ven bờ có lúa thơm màu đỏ. Quanh đó mọc đầy những rau, củ, quả ngon và bổ dưỡng. Trong rừng còn có mật ong. Nhờ vậy, đàn voi có nhiều dạng thực phẩm tươi lành để cúng dường trưởng lão. Ngoài ra, trên dãy Hy mã Lạp Sơn có ngọn núi Kelāsa là nơi vị trời Nāgadatta

⁴ xin đọc thêm về ngài Puṇṇa trong bài Trưởng Lão Puṇṇa Mantāniputta trong sách này

cư ngụ. Tỉnh thoảng trưởng lão Koṇḍañña đến khát thực tại cung điện của vị trời này.

Ở nơi nào cũng vậy, trong những năm theo bước Đức Bổn Sư bộ hành khắp Bắc Ấn để hoằng pháp cũng như trong mười hai năm ẩn tu nơi rừng Chaddanta thanh vắng, đức hạnh tỏa sáng của trưởng lão Koṇḍañña và Giáo Pháp mà trưởng lão thuyết giảng đã mang lợi lạc, phúc duyên đến cho vô số chúng sanh ở quanh trưởng lão – chư thiên, loài người, và cả những con voi rừng hàng hộ trì ngài nơi núi rừng hoang vắng.

2. Kệ Ngôn của Bạc Thánh

Trong Trưởng lão Tăng Kệ có mười lăm bài kệ của ngài Koṇḍañña phản ánh trí tuệ và một số phẩm hạnh tiêu biểu của ngài: tri túc, độc cư, và tinh tấn hành thiền.

Khi thấy tâm tư của một số người còn bị chi phối nặng nề bởi tà kiến, trưởng lão nói lên các kệ sau để khuyên họ đừng say đắm các pháp giả tạm của thế gian. Các kệ này còn thể hiện được cái nhìn nhẹ nhàng thanh thoát của ngài trước vẻ đẹp thiên nhiên mà qua đó khởi lên nhiều ý pháp thâm trầm đạo hạnh, như hai kệ sau:

675. Như bụi trần gió thổi

Được mây trời đỡ mưa

Trấn áp nên lắng dịu,

Tư duy cũng lắng dịu

Khi thấy với trí tuệ.

676. Khi thấy với trí tuệ

Rằng mọi pháp hữu vi

Cũng đều là vô thường,

Vị ấy nhằm chán khổ.

Đây đường thanh lọc tâm!

Một ngày nọ, trưởng lão khiển trách một tỳ khuru sa ngã theo các thói hư tật xấu do kết bạn với ác hữu. Ngài dạy vị ấy về sự lợi lạc khi kết bạn với thiện hữu, và hơn tất cả, ngài dạy về phước báu của đời sống độc cư, phạm hạnh:

681. Một tỳ khuru mê mờ,
Tâm hoảng loạn, xao động
Giao tiếp với bạn ác,
Trong bọc lư (sinh tử) chảy xiết,
Ngập đầu dưới ngọn sóng
Mãi trôi dạt đắm chìm.

682. Còn một bậc định tĩnh,
Thận trọng giữ tâm ý,
Khéo thu thúc lục căn,
Kết bạn với thiện hữu,
Bậc trí nhân như vậy
Có thể đoạn khổ đau.

Trưởng Lão Tăng Kệ

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Sujato

E. Tịch Diệt

Sau mười hai năm dài ẩn tu trong núi rừng u tịch, trưởng lão Koṇḍañña biết ngũ uẩn của chính mình sắp đến lúc tan rã, kiếp sống cuối cùng sắp chấm dứt, nên về xin phép Đức Bôn Sur nhập Bát-niết-bàn (*parinibbāna*).

Khi trưởng lão về đến tịnh xá Veḷuvana (Trúc Lâm) ở Rājagaha, Đức Thế Tôn đang ngồi trước đại chúng. Trưởng lão Koṇḍañña vào đánh lễ dưới chân Ngài. Rồi trưởng lão quỳ mọp, miệng hôn và tay xoa bóp đôi chân Đức Bôn Sur, thiết tha thưa: “Bạch Thế Tôn, con là Koṇḍañña. Bạch Thầy, con là Koṇḍañña.”

(Lý do ngài Koṇḍañña xưng tên mình là vì trong hàng chư Tăng tề tựu quanh Đức Bồ Sư vào lúc ấy, có một số tỳ khuru trẻ không biết ngài là ai. Vì vậy, ngài nghĩ rằng: “Những tỳ khuru trẻ không biết ta có thể sẽ vô tình có ý nghĩ xúc phạm rằng: ‘Ông sa môn già, tóc bạc, răng rụng, và lom khom đang nói chuyện với Đức Thế Tôn là ai vậy?’ Như thế, họ có thể phải chịu quả báo mà sa vào khổ cảnh. Nếu ta xưng tên, họ sẽ biết ta là ai và sẽ khởi tâm hoan hỷ, kính mến, tín thành.”

Thế rồi, ngài rũ lòng bi mẫn, chặn con đường đọa khổ cảnh và mở con đường dẫn đến thiên cảnh cho các tỳ khuru ấy bằng cách xưng tên của ngài cho họ được biết.)

Cử chỉ vô cùng thương kính của người đệ tử trưởng lão xa cách Thầy mười mấy năm dài đã gây niềm cảm kích cho đại đức Vangīsa – bậc đệ nhất tỳ khuru về biện tài ứng khẩu kệ ngôn.⁵ Lúc ấy, đang ngồi trong đại chúng, đại đức đứng lên, hướng về Đức Thế Tôn và cung kính chấp tay thưa: “Bạch Thế Tôn, con xin phép được tán thán đại sư huynh Koṇḍañña.” Rồi trước Đức Thế Tôn và đại chúng, ngài Vangīsa thốt lên ba bài kệ tán thán trưởng lão Koṇḍañña.

Khi các kệ chấm dứt, đại chúng im lặng trong chánh niệm và tôn kính. Lúc bấy giờ, trưởng lão Koṇḍañña thưa lên Đức Phật: “Bạch Tôn Sư, kiếp sống cuối cùng này của con sắp chấm dứt. Xin Thế Tôn cho con được phép nhập Niết bàn.”

Kinh điển ghi lại rằng, nếu Đức Thế Tôn trả lời: “Nhu Lai cho phép Koṇḍañña nhập Niết bàn,” những giáo pháp thù nghịch sẽ cho rằng Ngài tuyên dương sự chết. Còn nếu Ngài

⁵ xin đọc thêm về đại đức trong bài Trưởng Lão Vangīsa trong sách này

trả lời: “Đừng nhập Niết bàn,” họ lại cho rằng Ngài tán đồng sự tiếp tục của tồn tại, thường còn. Do đó, đấng Toàn Giác không nói cho phép hay không, mà hỏi người đệ tử chọn nơi đâu để viên tịch.

Trưởng lão thưa: “Bạch Thế Tôn, đàn voi ở khu rừng thanh vắng Chaddanta đã vất vả phụng dưỡng con suốt mười hai năm qua. Con sẽ nhập Niết bàn nơi đó.” Đức Thế Tôn hiền hòa dạy: “Koṇḍañña, hãy thực hành những gì con nghĩ đã đúng lúc phải làm.” Rồi Đức Thế Tôn im lặng.

Trưởng lão đánh lễ dưới chân Đức Bồ Sư, rồi phủ phục, cung kính ôm chân vị Thầy ân đức cao quý nhất, và thưa: “Bạch Thế Tôn, xưa kia ở Vườn Nai là lần đầu tiên con đã kính cẩn đánh lễ tri ân Đức Bồ Sư trong kiếp sống này. Hôm nay đây là lần cuối.” Rồi ngài cúi đầu bái biệt Đức Bồ Sư, bước thụt lùi mãi đến khi không còn nhìn thấy Thầy được nữa.

Nghe tiếng khóc than buồn bã của một số thiện tín và các vị tỳ khuru chưa tận diệt tham ái, trưởng lão nhắc nhở: “Đừng đau buồn, đừng khóc than như thế! Các pháp hữu vi đều vô thường, có sanh có diệt. Không một ai, dù là chư Phật hay thánh đệ tử, tránh khỏi được.”

Sau khi giã từ Đức Bồ Sư, ngài Koṇḍañña trở về rừng Chaddanta. Ngài xuống hồ Maṇḍākinī tắm rửa, sửa soạn y áo chỉnh tề, rồi nhập định suốt đêm. Vào lúc rạng đông, trưởng lão Koṇḍañña viên tịch. Tất cả chúng sanh trên dãy Hy mã Lạp sơn đều khóc thương khi ngài tịch diệt. Hoa nở thấm đất trời, cây trở quả thơm lừng và cúi đầu như chịu tang. Chaddanta vang rền những tiếng rống bi thống của đàn voi rừng.

Tang lễ của ngài được đàn voi và vị trời Nāgadatta của Chaddanta cử hành trang nghiêm trong rừng thẳm. Chư thiên từ tầng trời thấp nhất đến thiên chủ Sakka và những vị Phạm thiên ở tầng trời cao nhất luân phiên cung kính đánh lễ thi thể ngài. Mỗi vị cúng dường hai mảnh gỗ đàn hương cho hỏa đài.

Trưởng lão Anuruddha cùng năm trăm vị tỳ khưu cũng có mặt nơi đây để đánh lễ tiễn biệt một vị đại sư huynh kính mến vô vàn. Suốt lễ hỏa táng, chư vị tụng đọc Phật ngôn, niệm ân đức đáng Toàn Giác, và trưởng lão Anuruddha thuyết giảng Giáo Pháp cho toàn thể thánh chúng. Do ân đức này mà vô số chư thiên thánh pháp chứng được các thánh quả cao thượng.

Sau tang lễ, trưởng lão Anuruddha mang y bát và xá lợi của trưởng lão Koṇḍañña về tịnh xá Veluvana dâng lên Đức Bốn Sư. Tương truyền rằng, hôm ấy, khi đáng Thiện Thệ (*Sugato*) từ hương thất vừa tiến lại gần cổng tịnh xá thì xá lợi của trưởng lão Koṇḍañña được chư Tăng thỉnh về cũng vừa đến.

Đức Bốn Sư đón nhận xá lợi của vị đệ tử A-la-hán đầu tiên, đặt trong lòng bàn tay mặt của mình, rồi ban một thời pháp cho chư Tăng về những phẩm hạnh ưu việt của vị trưởng lão. Dứt bài pháp, Đức Bốn Sư chỉ tay trái xuống đất.

Kỳ diệu thay, từ lòng đất ngay nơi ấy trở lên một ngôi tháp bằng bạc, và Đức Bốn Sư đã tự tay đặt xá lợi trưởng lão Koṇḍañña an vị trong tháp ấy.

Bhaddiya Kāḷigodhāputta Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Gia Tộc Quyền Quý

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama thuộc gia tộc quyền quý (*uccakulika*⁶), trưởng lão Bhaddiya Kāḷigodhāputta được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁷

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Do công đức tận tụy hộ trì các vị Phật quá khứ, tích lũy qua vô số kiếp sống, nên vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài Bhaddiya tương lai tái sinh vào một gia đình giàu sang. Khi nhìn thấy các thiện nam tín nữ thuộc gia đình quyền quý thành kính cúng dường tứ vật dụng lên đấng Toàn Giác, vị ấy phát tâm trong sạch, nghĩ rằng: “Ta cũng sẽ cúng dường bậc Thiên Nhân Sư như thế ấy.”

Một ngày nọ, ông đến nghe Đức Phật thuyết pháp và chứng kiến Ngài ban cho một vị đệ tử tỳ khuru danh hiệu tối thắng về gia thế quyền quý cao sang. Ông vô cùng kính ngưỡng vị tỳ khuru ấy và ước nguyện được thành tựu danh vị tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Rồi ông thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trong bảy ngày. Chỗ ngồi trang nghiêm được chuẩn bị cho Đức Phật là chiếc ghế bành làm bằng vàng, phủ khăn len dày và quý. Vào ngày thứ bảy, sau giờ thọ trai của Đức Thế Tôn, ông cung kính quỳ dưới chân Ngài và thốt lời phát nguyện trên.

Đấng Toàn Giác Padumuttara tán dương công đức cúng

⁶ *ucca*: cao quý, quyền quý; *kula*: gia quyến, dòng giống; vài nguồn tài liệu ghi là *uccākulika*, *uccākulīna*

⁷ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas*; Kinh Phật Tự Thuyết; và Luật Tạng, Tiểu Phẩm

đường của thí chủ. Ngài ban lời tiên tri rằng ông sẽ cai quản thiên quốc bảy mươi bốn lần, sanh vào hoàng tộc trên trái đất một ngàn lần, trở thành vị chuyển luân vương năm mươi mốt lần, luôn luôn sanh vào dòng dõi quý tộc cao sang nhất; rồi vào thời Đức Phật Gotama, ông là một vị vua tên Bhaddiya và sẽ xuất gia, trở thành một đại đệ tử thanh văn với phẩm vị mà ông ước nguyện (Ap 3.42).

Trong khoảng thời gian giữa Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama, có một lần ngài Bhaddiya tương lai tái sanh là một gia chủ ở Benares. Thời ấy, các vị Phật Độc Giác ngự trên núi Gandhamādāna thường đến thọ thực trên bờ sông Hằng. Khi biết được việc này, ông đã mang bảy phiến đá phẳng đẹp đến để thỉnh mời chư Phật an tọa và cúng dường thực phẩm lên các Ngài suốt những ngày còn lại trong kiếp sống ấy của ông. Công đức này đã tích lũy thêm vào phước báu luôn được chỗ ngồi cao sang quyền quý, như ngai vàng, của ngài Bhaddiya.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Đúng như lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, vào thời Đức Phật Gotama, Bhaddiya Kāligodhāputta là con trai của công nương Kāligodhā, người phụ nữ trưởng thượng nhất trong tất cả công nương dòng tộc Sākya. Khi Bhaddiya trưởng thành thì vua Suddhodāna đến lúc tuổi già sức yếu, muốn tìm người kế vị. Thái tử Siddhattha lúc ấy đã xuất gia, đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, theo vai vế trong dòng tộc, Bhaddiya được tấn phong lên ngôi vua của bộ tộc Sākya.

Từ thuở nhỏ, Bhaddiya là bạn của các vương tử dòng Sākya như Anuruddha và Kimbila. Các vị đều được nuôi dưỡng trong cảnh quyền quý cao sang. Chú giải Kinh Pháp Cú

có thuật lại một mẩu chuyện lý thú về hiểu biết ngây thơ của các vương tử này.

Theo lệ thường, các vương tôn công tử quý tộc không ai léo hánh vào chỗ bếp núc, cho nên đến xuất xứ của vật thực hằng ngày, họ cũng không biết. Một lần nọ, ba vị vương tử đổ nhau: “Đó biết vật thực ta đang ăn từ đâu mà có?” Kimbila trả lời trước: “Từ nhà kho mang lại.” Bhaddiya vội vàng cãi: “Bạn không biết nên nói sai rồi. Vật thực này từ trong nồi múc ra.” Còn Anuruddha thì khẳng định: “Hai bạn đều nói trật hết. Vật thực này là do đĩa ngọc chén vàng phát sanh ra.”

Tương truyền rằng, sở dĩ ba vương tử giải thích ngây thơ như vậy là do mỗi vị chỉ biết theo cái thấy của mình. Kimbila thường thấy người ta vào kho lấy lúa đem ra xay. Bhaddiya đã có lúc thấy người ta bới com từ trong nồi ra. Còn Anuruddha chưa từng thấy ai xay lúa hay bới com từ nồi ra, chỉ thấy vật thực đã dọn sẵn trên chén đĩa vào giờ ăn.

2. Xuất Gia và Chứng Đắc Đạo Quả

Các vị vương tử Sākya sinh trưởng trong cuộc sống hưởng thụ quyền quý như vậy cho đến khi người anh họ là Đức Phật về thăm Kapilavatthu. Tấm gương sáng chói và những lời dạy cao quý của đấng Chánh Biến Tri đã thôi thúc nhiều thân quyến xuất gia, theo Ngài sống đời sa môn phạm hạnh.

Một hôm, người anh của Anuruddha là Mahānāma suy ngẫm rằng nhiều vương tử Sākya lỗi lạc đã xuất gia, nên một trong hai anh em của gia đình mình cũng nên xuất gia. Sau khi được hoàng huynh Mahānāma giải thích cặn kẽ về gánh nặng của người gia trưởng thừa tự của vương tộc, do sẵn có căn cơ sâu dày và ba-la-mật đầy đủ nên Anuruddha liền thức tỉnh, cảm nhận một thôi thúc cấp bách muốn tìm đường giải thoát khỏi vòng trầm luân đau khổ.

Anuruddha xin phép cha mẹ được xuất gia sống đời khát sĩ. Nhưng người mẹ không muốn con trai dấn thân vào đời tu hành khổ hạnh nên tìm cách trì hoãn ý muốn quyết liệt của con. Bà nói khi nào bạn thân của Anuruddha là vua Bhaddiya cũng muốn theo bước Đức Phật thì bà sẽ cho phép Anuruddha xuất gia. Đó là vì bà nghĩ rằng Bhaddiya sẽ không bao giờ chịu rời bỏ nếp sống cao sang và quyền lực của một quốc vương, và thế thì Anuruddha sẽ phải chọn ở lại đời thế tục với bạn mình.

Anuruddha theo lời mẹ đến gặp Bhaddiya và bảo bạn: “Sự xuất gia của tôi tùy thuộc vào sự xuất gia của bạn. Chúng ta hãy cùng nhau rời bỏ cuộc sống thế gian phù hoa đầy trời buộc và nguy hiểm này, đi theo anh Siddhattha để thoát vòng đau khổ!”

Đang tận hưởng đời sống đầy dục lạc và quyền lực, vua Bhaddiya chưa hề nghĩ đến việc xuất gia tìm đường giải thoát, nhưng trước sự van nài khẩn thiết của bạn, vua bèn khất: “Bạn ơi, hãy chờ tôi bảy năm nữa, chúng mình sẽ cùng nhau đi trên đường tu hành.” Anuruddha nói: “Bảy năm thì quá lâu, không thể đợi được.” Rồi Anuruddha cứ tiếp tục nài nỉ và cuối cùng thu ngắn thời gian chờ đợi ấy chỉ còn bảy ngày, để vua Bhaddiya kịp sắp xếp và tìm người kế vị.

Bhaddiya giữ đúng lời hứa với bạn, và cả hai cùng lên đường một ngày. Quyết định của hai vị đã thúc đẩy các vương tử Sākya khác theo chân Đức Phật. Vì vậy, đúng vào ngày đã hẹn, sáu vương tử Sākya cùng rời hoàng cung: vua Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu, Kimbila, và Devadatta. Theo họ còn có Upālī, người thợ cắt tóc riêng của hoàng gia.

Lúc ấy Đức Phật đang ngụ ở Vườn Xoài tại Anupiyā, xứ Malla. Khi gặp Đức Phật, nhóm sáu vương tử thỉnh cầu Ngài cho họ xuất gia, và nói thêm rằng: “Bạch Thế Tôn, Sākya là một hoàng tộc tự phụ và kiêu hãnh. Người thợ cắt tóc Upālī này đã từng phục vụ cho chúng con một thời gian dài. Xin Đức

Thế Tôn hãy cho Upāli thọ giới trước để anh trở thành pháp huynh của chúng con. Như thế chúng con sẽ tôn kính và chu toàn bổn phận với bậc huynh trưởng Upāli. Lòng kiêu mạn Sākya của chúng con, nhờ vậy, mà sẽ được giảm thiểu.” Đức Phật làm đúng theo lời yêu cầu, và Upāli là người đầu tiên của nhóm bảy vị thọ giới xuất gia.⁸

Trong vòng một năm, hầu hết các vị sa môn này đều đạt một quả vị tinh thần nào đó: đại đức Bhaddiya là vị đầu tiên trong nhóm đắc quả A-la-hán cùng tam minh, bốn tuệ phân tích và lục thông trong mùa nhập hạ đầu tiên; đại đức Anuruddha đạt thiên nhãn thông; đại đức Ānanda thành tựu thánh quả nhập lưu. Về sau, các ngài Bhagu, Kimbila, Upāli, Anuruddha, và Ānanda lần lượt chứng đắc quả vị A-la-hán. Riêng Devadatta còn là phàm nhân nhưng tu luyện được nhiều thần thông. Tuy nhiên, do tham vọng điên cuồng và vô số hành động bất thiện, khi mạng chung ông bị sa vào địa ngục.

C. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Câu chuyện sau đây được ghi lại về trưởng lão Bhaddiya Kāligodhāputta vào một thời Đức Thế Tôn đang ngụ ở Vườn Xoài tại Anupiyā.

Trưởng lão Bhaddiya thường một mình vào rừng vắng, nơi đồng hoang, hay dưới cội cây để hành thiền. Mỗi khi chứng nghiệm niềm an lạc giải thoát của thánh quả A-la-hán, dù ở đâu, trưởng lão vẫn thường cảm hứng thốt lên rằng: “Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay! (*Aho sukham! Aho sukham!*)”

Sự kiện này khiến một số chư Tăng hiểu lầm, trình lại với Đức Phật, và nói: “Bạch Thế Tôn, chắc chắn rằng đại đức Bhaddiya không hoan hỷ với đời sống phạm hạnh của một sa môn, rồi vì hồi tưởng lại những dục lạc vương giả ngày trước

⁸ xin đọc thêm về ngài Upāli trong bài Trưởng Lão Upāli trong sách này

nên đại đức mới hay thốt lời như thế.” Nghe vậy, Đức Phật bảo một vị tỳ khuru: “Con hãy đến nói với sa môn Bhaddiya rằng: ‘Thưa đại đức, Đức Bôn Su cho gọi đại đức.’”

Trưởng lão Bhaddiya theo vị tỳ khuru ấy đến đánh lễ Đức Phật, rồi cung kính ngồi xuống một bên Ngài. Đức Thế Tôn từ tốn lặp lại lời tường thuật của các tỳ khuru và hỏi:

“Này Bhaddiya, Như Lai nghe kể lại rằng con thường một mình vào rừng vắng, đồng hoang, hay ngồi, dưới cội cây, rồi cảm hứng nói rằng: ‘Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!’ Có thật như vậy chăng?” Trưởng lão kính cẩn thưa: “Dạ có, bạch Thế Tôn.”

Khi ấy Đức Phật hỏi vì sao Bhaddiya thốt lên lời ấy. Trưởng lão kính cẩn thưa:

“Bạch Thế Tôn, trước đây khi con làm vua thì ở nội cung hay ngoại cung, trong thành hay ngoài thành, trong xứ hay ngoài xứ, nơi đâu con cũng được bảo vệ và canh phòng cẩn thận. Bạch Thế Tôn, tuy được bảo vệ và canh phòng như vậy, nhưng con vẫn sống trong phập phồng, run sợ và kinh hãi. Bạch Thế Tôn, thế mà giờ đây con sống một mình, dù trong rừng vắng, đồng hoang, hay dưới một cội cây, con lại không chút phập phồng, run sợ và kinh hãi mà tự tại, thanh thản, lắng dịu, điềm tĩnh, tâm an nhiên như tâm một con sơn dương sống tùy thuận nơi rừng núi. Bạch Thế Tôn, do cảm nhận được lợi lạc này nên con thường cảm hứng thốt lên: ‘Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!’”

Ngay sau khi nghe lời ấy, Đức Bôn Su nói lên lời cảm hứng tán thán vị đệ tử:

Với ai, trong nội tâm,
 Không sân, không phẫn nộ,
 Vượt qua hữu, phi hữu,
 Vị ấy thoát sợ hãi,

An lạc, không sầu muộn,
Chư thiên không thấy được.

Kinh Phật Tử Thuyết, Ud.ii.10
HT Thích Minh Châu dịch

Rồi Ngài dạy rằng: “Này các tỳ khuru, đây không phải là lần đầu tiên Bhaddiya sống trong sự an lạc mà trong tiền kiếp Bhaddiya cũng đã sống an lạc.”

Sau đó Ngài kể lại chuyện tiền thân *Sukhavihāri* (*Jātaka* #10). Trong câu chuyện này, trưởng lão được gọi là Bhaddiya Sukhavihāri do lời cảm hứng “*Aho sukham! Aho sukham!*” của mình (*sukha* = an lạc, hạnh phúc; *vihāri* = lưu trú, cư ngụ).

Thuở xưa, khi Brahmadata là quốc vương xứ Bārānasī (Ba-la-nại), Đức Bồ Tát sanh làm một vị Bà-la-môn giàu có. Thấy được nguy hiểm của dục lạc và lợi ích của xả ly, Ngài từ bỏ đời sống tại gia, đi về miền rừng núi Himalāya⁹ sống đời ản sĩ phạm hạnh. Nơi đây, Ngài chuyên tâm hành thiền và thành tựu các chứng đắc cao thượng. Số môn đồ của Ngài lên đến năm trăm vị ản sĩ khổ hạnh.

Một ngày nọ khi mùa mưa đến, Ngài rời Tuyết Sơn, cùng với môn đồ khát thực qua các thôn làng và phố thị, rồi dừng chân ở Bārānasī. Vua Brahmadata thỉnh Bồ Tát lưu ngụ trong ngụ viên để vua được chăm sóc hộ trì.

Sau bốn tháng mùa mưa cư ngụ nơi này, Ngài đến từ biệt nhà vua. Vua tha thiết thỉnh nguyện: “Bạch Tôn Sư, Tôn Sư nay đã tuổi già sức yếu, vì sao phải về sống ở Tuyết Sơn? Xin hãy cho các đệ tử trở lại nơi ấy, còn Tôn Sư ở lại đây để giảng dạy đạo lý cho trăm và thần dân trong nước.”

Bồ Tát suy xét lời thỉnh cầu của vua và chấp thuận. Rồi Ngài giao phó việc hướng dẫn năm trăm ản sĩ cho vị trưởng đệ tử và ân cần dạy: “Con hãy về Tuyết Sơn tiếp tục tu tập với các

⁹ các tên khác của Himalāya: Himavanta, Hy mã Lạp Sơn, Tuyết Sơn

môn đệ. Còn ta sẽ dùng chân nơi đây.”

Vị trưởng đệ tử ấy trước kia cũng từng là một quốc vương. Sau khi từ bỏ ngai vàng, xuất gia sống đời ẩn sĩ, chuyên tâm hành thiền, vị ấy cũng đã thành tựu các chứng đắc cao thượng. Sau một thời gian vị trưởng đệ tử sống ở Tuyết Sơn với các môn đệ, một hôm vị ấy cảm nhận nổi thôi thúc muốn yết kiến bổn sư nên nói với các môn đệ: “Chư hiền đệ hãy sống an nhiên ở đây. Ta đi đánh lễ bổn sư rồi sẽ về lại ngay.”

Dặn dò xong, vị trưởng đệ tử đến viếng bổn sư, đánh lễ Ngài và thăm hỏi với tất cả lòng kính mến. Rồi vị đệ tử trải một chiếc chiếu, nhẹ nhàng nằm xuống bên cạnh bổn sư. Bấy giờ, nhà vua đến ngự viên để gặp vị trưởng đệ tử. Vua đánh lễ Bồ Tát và vị ẩn sĩ rồi ngồi xuống một bên.

Vị ẩn sĩ thấy vua đến nhưng không đứng dậy chào mà vẫn nằm một bên Bồ Tát, thốt lời cảm hứng: “Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!” Nhà vua phật ý vì vị ẩn sĩ thấy vua đến mà thất lễ, không đứng dậy chào, nên thưa với Bồ Tát: “Bạch Tôn Sư, người khỗ hạnh này có lẽ đã ăn uống quá đầy đủ nên nằm dài sung sướng thế kia, còn cảm hứng thốt lời hoan hỷ một cách chí thành nữa chứ.”

Bồ Tát từ tốn nói với vua: “Thưa đại vương, người ẩn sĩ khỗ hạnh này trước kia cũng là một vị vua như đại vương. Vị ấy đang nghĩ rằng xưa kia, khi còn sống đời tại gia trong nhung lụa cao sang, với uy quyền vương giả, và được canh phòng, bảo vệ bởi nhiều quân lính, thế mà vị ấy chưa bao giờ nếm được hương vị an lạc, hạnh phúc như đang hưởng được lúc này đây. Chính là hạnh phúc của đời tu sĩ xuất gia, và hạnh phúc mà tuệ giác thiên định mang lại, đã khiến vị ấy thốt lên lời cảm hứng như vậy.”

Rồi Bồ Tát giảng giải cho vua nghe về chân hạnh phúc. Vua hoan hỷ lắng nghe những lời dạy ấy và nhìn nhận những điều Bồ Tát khuyên dạy là pháp cao thượng. Rồi vua cung kính

đánh lễ Ngài và quay về hoàng cung. Vị đệ tử cũng từ biệt bốn sư và trở về Tuyết Sơn. Bồ Tát tiếp tục lưu trú tại đây, tinh tấn tu tập, và khi mạng chung với tuệ giác thiên định toàn vẹn, Ngài sanh vào cõi Phạm thiên.

Giải thích các tiền thân, Đức Bốn Sư cho biết vị trưởng đệ tử lúc ấy là Bhaddiya, còn vị bốn sư là tiền thân của Đức Phật.

D. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Gia Tộc Quyền Quý

Trước khi xuất gia, ngài Bhaddiya Kāligodhāputta là một vị vua của bộ tộc dũng mãnh Sākya. Không những vậy, ngài đã được phước báu là vua chúa trong năm trăm lần tái sanh liên tục trong các kiếp quá khứ. Vì vậy, mặc dù trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Thế Tôn có những vị khác xuất thân từ gia tộc quyền quý hơn, nhưng trong kiếp sống này Bhaddiya được Đức Thế Tôn ca ngợi là vị tối thắng giữa các vị ấy.

Do nhân duyên này, một ngày nọ tại tịnh xá Jetavana, Đức Thế Tôn tán dương trưởng lão trước đại chúng tỳ khuru:

“Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai thuộc gia tộc quyền quý (*uccakulika*), Bhaddiya Kāligodhāputta là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Bhaddiya Lakunḍaka Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Giọng Nói Dịu Ngọt

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có giọng nói dịu ngọt (*mañjussara*¹⁰), trưởng lão Bhaddiya Lakunḍaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Vào thời Đức Phật Padumuttara hiện tiền, tiền thân ngài Bhaddiya Lakunḍaka sanh vào một gia đình giàu có ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, ông đến nghe Đức Phật thuyết pháp và chứng kiến Ngài ban cho một vị thanh văn tỳ khuru danh hiệu đệ nhất về giọng nói dịu ngọt. Ngài Bhaddiya tương lai vô cùng kính ngưỡng vị sa môn ấy và ước nguyện được thành tựu danh vị tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trong bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, sau giờ thọ trai của Đức Thế Tôn, ông quỳ dưới chân Ngài và thành kính thốt lời phát nguyện trên. Đấng Toàn Giác nhìn vào tương lai rồi ban lời tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ được thành tựu trong một trăm ngàn đại kiếp nữa vào thời Đức Phật Gotama.

2. Chuyện Tiền Kiếp

Sau khi được nghe lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, ngài Bhaddiya tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung. Do phước báu trong sạch này, ông được

¹⁰ *mañju*: (giọng nói, âm thanh) ngọt ngào, dịu dàng; *mañjussara*: có giọng nói dịu ngọt

liên tục tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong các kiếp sống sau đó cho đến thời Đức Phật Vipassī, cách đây chín mươi một đại kiếp. Trong kiếp ấy, ông sanh làm một con chim cu tên là Cittapatta, sống ở Vườn Nai Khemā, gần hương thất của Đức Phật.

Một hôm, chim tìm được một quả xoài chín thơm ngon ở Hy mã Lạp Sơn và dùng mỏ gắp xoài bay trở về tổ. Khi ấy, Đức Phật Vipassī đang cùng chư Tăng đi trì bình hóa duyên gần đó. Nhìn thấy bậc Ứng Cúng uy nghi, thanh tịnh, và tỏa sáng ánh đại từ đại bi, chim vô cùng hoan hỷ. Với tâm tịnh tín, chim tự nhủ: “Những ngày khác, mình được nhìn thấy Đức Thế Tôn nhưng không có gì để cúng dường. Hôm nay mình có trái xoài chín định mang về cho các con ăn. Mình sẽ tìm trái cây khác cho các con, còn trái xoài này mình dâng cúng Đức Thế Tôn.”

Rồi chim sà xuống, bay lượn quanh bậc Ứng Cúng. Biết được ước muốn trong sạch thành kính của chim, Đức Phật nở nụ cười hiền từ nhìn vị thị giả của Ngài, đại đức Asoka. Đại đức hiểu ý nên kính cẩn đặt bình bát vào tay Ngài. Lúc ấy, chim nhẹ nhàng thả trái xoài vào bình bát của Đức Phật để dâng cúng. Ngay nơi này, Đức Thế Tôn trang nghiêm ngồi xuống và ăn xoài.

Tâm ngập tràn hoan hỷ và tịnh tín, chim chấp cánh đánh lễ đấng Giác Ngộ và cất tiếng hát ngọt ngào dịu dàng ca ngợi tất cả những đức hạnh cao quý vô thượng của Ngài mà chim biết được. Rồi chim bay về lại tổ và nằm yên nơi đó cả tuần, sống trong niềm hỷ lạc và hạnh phúc. Với những công đức trong kiếp chim này, ngài Bhaddiya Lakundaka đã tích lũy thêm phước báu được có giọng nói dịu ngọt trong thời vị lai. Đây cũng là sự vận hành của nghiệp quả từ ước nguyện ngài đã phát khởi trong thời Đức Phật Padumuttara.

Rồi vào thời Đức Phật Kassapa, ngài Bhaddiya sanh làm người, là một kiến trúc sư trưởng. Sau khi Đức Phật nhập Niết

bàn, thiện nam tín nữ bàn luận việc xây một bảo tháp cao đẹp và tráng lệ, xứng đáng để tôn thờ xá lợi của bậc Ứng Cúng. Tuy nhiên họ tranh cãi về kích thước của tháp thờ xá lợi (*dhātucetiya*). Họ muốn giảm chiều cao từ bảy do tuần (*yojana*¹¹) xuống còn chỉ hai do tuần vì lo sợ rằng nếu tháp quá lớn thì công trình xây dựng sẽ không thể hoàn tất được.

Với tư cách là kiến trúc sư trưởng, Bhaddiya tương lai quyết định: “Này các đạo hữu, ai nói sao cũng không thành vấn đề, chúng ta chỉ nên xây một tháp thấp và nhỏ để sau này dễ sửa chữa.” Rồi ông mang thước đo đến nơi sẽ dựng tháp, vừa đo vừa nói: “Hãy cho chiều dài mỗi cạnh đáy của tháp là một dặm (*gāvuta*), như vậy tổng cộng bốn cạnh của tháp sẽ là một do tuần. Đáy một do tuần thì chiều cao cũng một do tuần.”

Và như thế ông chấm dứt cuộc thảo luận. Mọi người nghe theo lời của ông và xây dựng một bảo tháp rất thấp nhỏ so với ân đức vô lượng vô song của đấng Vô Thượng Sĩ. Vì quyết định này mà ông phải chịu nghiệp quả luôn có tầm vóc nhỏ thó, thấp bé hơn mọi người khác trong các kiếp tái sinh sau đó.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện tiền, ngài Bhaddiya sanh ra trong một gia đình giàu có ở Sāvattthi. Tuy ông được đặt tên là Bhaddiya, nhưng vì thân hình thấp bé nên thường được biết với tên là Bhaddiya Lakunḍaka, có nghĩa là “Bhaddiya Người Lùn”. Kinh điển và các chú giải thường ghi lại các sự kiện liên quan đến đại đức với tên hiệu này để phân biệt với các vị sa môn mang tên Bhaddiya khác.

¹¹ do tuần (*yojana*) là một đơn vị đo chiều dài của Ấn Độ thời cổ xưa; 1 *yojana* = 4 *gāvuta* = 5 miles đến 8 miles (tùy theo hệ thống đo lường)

Thiện duyên đến khi Bhaddiya gặp Đức Thế Tôn vào một buổi sáng, lúc Ngài đang đi trì bình hóa duyên từ nhà này sang nhà nọ trên đường phố Sāvatti. Ông đứng lặng người nhìn bậc Thiện Thệ với nét mặt hiền hòa mà uy nghi, phong cách khiêm cung, bước đi thư thái, dáng đứng tĩnh lặng khi nhận vật thực cúng dường vào bát của mình. Hình ảnh kỳ diệu ấy khơi lên trong tâm Bhaddiya một niềm thán phục và tôn kính chưa bao giờ cảm nhận được từ bất cứ một vị sa môn nào trước kia.

Bhaddiya cung kính theo chân Đức Phật đến tịnh xá Jetavana, nơi Ngài đang cư ngụ. Rồi sau khi được nghe Ngài thuyết giảng Giáo Pháp, ông xin xuất gia và gia nhập Tăng chúng, nương tựa Đức Phật, và theo bước Đức Bôn Sư sống đời sa môn phạm hạnh trong sạch.

2. Chứng Đắc Đạo Quả

Sau khi thọ tỳ khuru, đại đức Bhaddiya tinh tấn thực hành thiền minh sát trên các đề mục thiền được Đức Phật ban cho, và chứng đắc quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*).

Chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ ghi lại rằng, vào ngày lễ hội nọ, một người phụ nữ trong thành ngồi trên cỗ xe ngựa với một đạo sĩ Bà-la-môn đi ngang ngài Bhaddiya. Nhìn thấy vóc dáng nhỏ thó loắt choắt của vị sa môn, bà bật cười, để lộ hàm răng. Ngài Bhaddiya lấy hình ảnh hàm răng ấy làm đề mục thiền, chú tâm đặt chánh niệm trên đối tượng, từ đó phát triển các tầng thiền định (*jhāna*), rồi chuyển sang thiền minh sát (*vipassanā*). Với tuệ giác sanh khởi từ pháp thiền quán này, đại đức chứng đạt thánh quả bất lai (*anāgāmi-phala*).

Lúc bấy giờ, các vị sa môn hữu học (*sekha*¹²) thường tìm

¹² *sekha* là vị đệ tử của Đức Phật đã chứng đạt một đến ba thánh quả đầu (nhập lưu, nhất lai, bất lai) và còn đang trên đường tu tập để đắc thánh quả cao nhất (A-la-hán)

đến ngài Sāriputta đề xin các đề mục hành thiền, thỉnh cầu pháp thoại, hoặc nhờ ngài giải đáp những thắc mắc hay trở ngại trong pháp học hay pháp tu của mình. Sau khi được ngài Sāriputta chỉ dạy, các vị sa môn ấy tiếp tục tinh cần tu tập, rồi tùy theo căn cơ và nỗ lực mà có vị đắc quả nhất lai (*sakadāgāmi*), có vị đắc quả bất lai (*anāgāmi*), có vị đắc tam minh, có vị đạt lục thông, và có vị thành tựu bốn tuệ phân tích.

Nhìn huynh đệ sa môn được như thế, đại đức Bhaddiya tự suy niệm, quán chiếu, và thấy rằng hầu hết ô nhiễm lậu hoặc trong tâm mình đã được tận diệt. Vì vậy nên đại đức cũng tìm đến trưởng lão Sāriputta thỉnh cầu pháp thoại. Trưởng lão ban một bài pháp thích hợp với căn cơ của vị pháp đệ.

Hướng tâm theo lời giảng dạy và chỉ dẫn của trưởng lão Sāriputta, đại đức Bhaddiya nỗ lực hành thiền *vipassanā*, chú tâm quán niệm, xuyên thấu các hiện tượng thân và tâm, và tăng trưởng tuệ giác. Rồi với duyên lành được thọ nhận pháp uy dũng của trưởng lão Sāriputta, cùng với sự trở quả của những công đức và thiện nghiệp đã vun bồi từ tiền kiếp, đại đức Bhaddiya thành tựu quả vị A-la-hán cùng tam minh, bốn tuệ phân tích và lục thông.

Kinh Phật Tự Thuyết đã ghi lại diễn biến này trong *Pathama Lakunḍaka Bhaddiya Sutta*, như sau.

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti, tại Jetavana, tịnh xá của Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ ngài Sāriputta đang giảng giải nhiều pháp môn tu tập khác nhau để hướng dẫn, khích lệ, gọi lên niềm cảm hứng và hoan hỷ cho đại đức Bhaddiya Lakunḍaka. Được ngài Sāriputta ban pháp thoại, chỉ dạy, sách tấn, tâm đại đức Bhaddiya tràn đầy niềm phấn khởi và hoan hỷ, giải thoát khỏi các lậu hoặc và chấp thủ.

Đức Thế Tôn biết tâm đại đức Bhaddiya đã giải thoát khỏi các lậu hoặc và chấp thủ nhờ sự hướng dẫn như thế của ngài Sāriputta nên ngay lúc ấy, Đức Thế Tôn thốt lên kệ sau:

Trên, dưới, khắp tất cả
Được giải thoát hoàn toàn
Không còn có chấp thủ:
“Cái này chính là ta.”

Được giải thoát như vậy
Vượt dòng chưa từng vượt
Không còn rơi rớt vào
Hiện hữu và tái sanh.

Kinh Phật Tự Thuyết, Ud.vii.1
HT Thích Minh Châu dịch

(Khi tâm giải thoát khỏi các ô nhiễm lậu hoặc (*āsava*), không còn chấp thủ vào ngũ uẩn, chặt đứt mắt xích nối thọ-ái trong mười hai nhân duyên của vòng luân hồi, và do đó các mắt xích nối khác đều tan rã, thì vị ấy vượt qua được dòng sanh tử, đến được bờ bên kia, chứng đắc Hữu dư Niết bàn (*sopādisesa nibbāna*) và trí tuệ của đạo quả A-la-hán. Khi vị A-la-hán chết thì ngũ uẩn hoàn toàn bị tận diệt; vị ấy nhập Vô dư Niết bàn (*anupādisesa nibbāna*), không bao giờ còn phải tái sanh nữa.)

Rồi đoạn kinh *Lakuṇḍaka Bhaddiya Sutta* thứ hai ghi rằng, tuy đại đức Bhaddiya đã thành tựu quả A-la-hán, nhưng ngài Sāriputta không biết điều này và nghĩ rằng vị pháp đệ vẫn còn là một vị hữu học. Vì vậy – như một thí chủ vô cùng rộng lượng, khi được xin chỉ một chút nhưng lại ban cho nhiều hơn cần thiết – ngài Sāriputta tận tình giảng dạy thêm nhiều chi tiết của những pháp môn dẫn đến sự chứng ngộ quả A-la-hán, và càng khích lệ sách tấn đại đức Bhaddiya nhiều hơn nữa. Còn về phần ngài Bhaddiya, dù biết rằng thánh quả cao nhất đã

thành tựu, nhưng đại đức vẫn thành kính ngồi nghe pháp thoại của vị đại sư huynh như lúc đầu với tất cả lòng tôn kính Giáo Pháp (*Dhamma-garava*) và tri ân bậc huynh trưởng.

Thấy sự việc đang diễn ra như vậy, Đức Thế Tôn, lúc ấy đang ngự ở tịnh xá Jetavana, thốt lên kệ cảm hứng sau và dùng năng lực thần thông truyền đạt đến ngài Sāriputta để ngài biết được rằng đại đức Bhaddiya đã tận diệt mọi lậu hoặc:

Cắt đứt vòng luân hồi
Đạt đoạn ly tham ái
Lòng sông đã khô cạn
Nước sông không chảy nữa.
Luân hồi thôi lưu chuyển
Đây chấm dứt của khổ.

Kinh Phật Tử Thuyết, Ud.vii.2
HT Thích Minh Châu dịch

(Trong tâm vị A-la-hán đã diệt tận lậu hoặc, dòng sông ô nhiễm của tham ái (*taṇhā*) đã bị khô cạn, nước sông tham ái không còn chảy nữa, bởi năng lực của mặt trời thánh đạo thứ tư, *arahatta-magga*. Khi tham ái không còn thì không còn sự khao khát một kiếp sống hay sự trở thành mới nữa, gốc sanh hữu nhỏ sạch, dòng luân hồi khổ đau thôi lưu chuyển – đây là diệt đế, sự chấm dứt của khổ.)

3. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Nhiều bài kinh trong Tam Tạng Pāli và các chú giải khác cũng ghi lại trí tuệ và phẩm hạnh cao quý viên dung của thánh tăng Bhaddiya Lakunḍaka. Dưới đây là vài thí dụ.

3.1. *Chuyện Tiền Thân Keḷi-Sīla (Jātaka #202)*

Trong Giáo đoàn của Đức Phật Thích Ca, trưởng lão Bhaddiya Lakunḍaka nổi tiếng về trí tuệ quảng bác, biện tài thuyết giảng, và đặc biệt có một giọng nói rất dịu dàng, ngọt ngào khi giảng dạy hay đàm luận về Giáo Pháp. Nhưng trong tám mươi vị đại trưởng lão, ngài Bhaddiya Lakunḍaka là vị có thân hình thấp nhỏ nhất, thua cả các chú sa di, và dị dạng như một người lùn được nuôi để làm trò tiêu khiển.

Một hôm, trưởng lão đến Jetavana để đánh lễ Đức Bôn Su. Lúc ấy, cũng có khoảng ba mươi tỳ khuru ở phương xa đến tịnh xá để đánh lễ Đức Phật. Ở cổng tịnh xá, họ nhìn thấy trưởng lão đi ngang và tưởng đó là một chú sa di nhỏ nên bày trò chọc ghẹo. Họ kéo chéo y của trưởng lão, nắm tay, xoa đầu, bóp mũi, xách tai để rung lắc thân hình trưởng lão, và đối xử rất thô lỗ với trưởng lão. Rồi họ vào đánh lễ bậc Đạo Sư và ngồi xuống một bên. Sau khi yên an Đức Thế Tôn, họ hỏi Ngài: “Bạch Thế Tôn, chúng con nghe nói Thế Tôn có một vị đại đệ tử là trưởng lão Bhaddiya Lakunḍaka có giọng thuyết pháp rất dịu ngọt. Bạch Thế Tôn, trưởng lão ấy đang ở đâu?”

“Này các tỳ khuru,” Đức Phật hỏi, “các con muốn yết kiến trưởng lão ấy không?” Họ thưa: “Thưa muốn, bạch Thế Tôn”. Khi ấy, Đức Phật dạy: “Trưởng lão ấy là người mà các con đã thấy ở gần cổng tịnh xá, nắm chéo y, lôi kéo xô đẩy hết sức thô lỗ và bất kính trước khi vào đây.”

“Bạch Thế Tôn,” họ giạt mình hỏi, “vì sao một vị cao tăng thanh tịnh, một vị đại đệ tử thành tựu đầy đủ hạnh nguyện, mà đáng về lại tầm thường như vậy?” Bậc Toàn Giác trả lời: “Vì những bất thiện nghiệp của chính mình từ tiền kiếp.” Rồi Ngài kể câu chuyện tiền thân sau.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì ở Benares, Đức Bồ Tát là thiên chủ Sakka. Lúc bảy giờ vua Brahmadata rất khó

chịu khi phải nhìn thấy bất cứ thứ gì già yếu hay lom khom, dù là voi, ngựa hay trâu bò. Vua lại thích nghịch ngợm và bày trò chơi ác. Vì vậy, khi thấy người hay vật lom khom ốm yếu, vua liền truyền lệnh đánh đuổi đi; thấy cỗ xe cũ kỹ liền cho đập nát; thấy những bà già, vua kêu hầu cận đánh trên bụng khiến họ té ngã, rồi dựng đứng họ lên và dọa nạt họ; khi thấy những ông già, vua bắt họ lăn lộn trên mặt đất như những người nhào lộn. Nếu không thấy ai mà chỉ nghe kể lại rằng có một người già nào đó đang sống tại một nơi nào đó, vua liền truyền lệnh mang vào cung để đùa giỡn tiêu khiển.

Thấy cảnh đó, dân chúng sợ xấu hổ nên đưa cha mẹ mình ra khỏi nước, không còn một ai phụng dưỡng cha mẹ. Thân hữu và hầu cận của vua cũng đùa nghịch thái quá như vậy. Do những ác nghiệp này nên khi chết, họ bị đọa vào bốn khổ cảnh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, và a-tu-la. Vì vậy, dân số những vị trời nơi thiên quốc giảm thiểu dần. Thiên chủ Sakka không thấy vị trời mới sanh nào trong hàng chư thiên nên tìm hiểu có sự. Khi biết được nguyên nhân, Sakka tự nhủ: “Ta sẽ nhiếp phục vị vua này.” Rồi Sakka hóa thân thành một ông già lom khom, đặt hai bình sữa bơ trên một cỗ xe cũ kỹ tồi tàn, cột ách xe vào một cặp bò già lụ khụ, và đi dự một ngày lễ hội.

Trong lúc đó, vua Brahmadata cưỡi trên lưng một đại tượng được tô điểm rực rỡ, trang trọng nhiều quanh kinh đô trang hoàng lộng lẫy. Sakka, ăn mặc rách rưới, đánh cỗ xe cũ kỹ, đến trước mặt vua. Khi thấy ngài và cỗ xe cũ kỹ, vua giận dữ la lớn: “Đem cỗ xe đó đi cho khuất mắt ta, tên kia!” Nhưng quân hầu ngơ ngác thưa: “Tâu bệ hạ, cỗ xe nào, chúng thần không thấy gì cả.” Đây là vì thiên chủ dùng thần lực để chỉ một mình vua nhìn thấy cỗ xe và thiên chủ mà thôi.

Sakka đánh xe đến sát bên vua nhiều lần để trêu chọc, và cuối cùng đập vỡ một bình sữa bơ trên đầu vua, rồi xoay người vua lại, đập tiếp bình sữa bơ thứ hai vỡ trên đầu vua khiến sữa

chạy lên lảng xuống cả hai bên đầu. Vua bị quấy phá, hành hạ thật thảm thương mà phải chịu bó tay, không làm gì được.

Sau khi thấy vua khổ sở khôn cùng đến như vậy, thiên chủ làm cỗ xe biến mất, rồi hiện thân thiên chủ, tay cầm chùy kim cương, đứng giữa không trung và quở trách vua: “Này tên vua hung ác và bất chánh kia! Ngươi sẽ không bao giờ đến lúc canh tàn sao? Tuổi già sẽ không tấn công ngươi sao? Thế mà ngươi lại đùa nghịch, hành hạ, gây khổ nhục tổn thương cho những người lớn tuổi. Chỉ vì một mình ngươi và hành động của ngươi mà dân chúng khắp nơi hành ác hay không thể phụng dưỡng cha mẹ, khi chết đi họ tràn đầy bốn đọa xứ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, atula). Nếu ngươi không chấm dứt hành động này, ta sẽ đánh vỡ đầu ngươi với chùy kim cương. Đi đi, và từ nay chớ làm như vậy nữa.”

Sau khi khiển trách vua, thiên chủ Sakka đề cao công đức của cha mẹ và giảng giải lợi ích của việc hiếu kính cha mẹ và tôn trọng người lớn tuổi. Giáo huấn xong, thiên chủ trở về trú xứ của mình. Từ đấy, vua không bao giờ còn khởi tâm làm những việc bất thiện như trước nữa.

Đức Phật giải thích các tiền thân rằng: “Thuở ấy, Bhaddiya Lakundaka là vị vua, vì giễu cợt người khác nên nay bị trêu ghẹo lại. Còn thiên chủ Sakka là tiền thân của Như Lai ngày nay.” Rồi đấng Tôn Sư đọc hai bài kệ đề cao uy lực và trí tuệ của trưởng lão Bhaddiya để cảnh giác và giáo huấn các tỳ khưu thiếu trí đã bất kính với trưởng lão:

Thiên nga, cò, chim công
 Cùng voi và nai đốm
 Thầy đều sợ sư tử
 Dù thân hình của chúng
 Không ngang bằng với nhau.

Cũng vậy, giữa loài người,

Thấp bé nhưng trí tuệ
Vị ấy quả vĩ đại.
Kẻ ngu dẫu cao lớn
Không hề được như vậy.

Jātaka #202

HT Thích Minh Châu dịch

3.2. Kinh Phật Tự Thuyết, *Lakuṇḍaka Bhaddiya Sutta #5*

Một thời nọ, khi Đức Phật trú ở Sāvatti, tại Jetavana, một nhóm nhiều vị tỳ khuru đến đánh lễ và viếng thăm Ngài. Hôm ấy, sau khi vào làng trì bình cùng chư huynh đệ tỳ khuru và đồ thực xong, trưởng lão Bhaddiya Lakuṇḍaka chậm rãi rửa bình bát, lau khô, bỏ vào túi, và đeo túi trên vai. Xong, trưởng lão cẩn trọng xếp y tăng-già-lê và đặt lên vai trái. Nhất cử nhất động của trưởng lão đều vô cùng khả kính và an nhiên. Trưởng lão bộ hành đến viếng Đức Bổn Sư với tâm hoàn toàn chánh niệm và tỉnh giác trên từng bước chân.

Trưởng lão Bhaddiya theo sau chứ không đi cạnh các vị tỳ khuru khác trong hàng. Đây là vì hạnh sống độc cư (*eka-cārī*) của ngài. Một lý do khác là vì vóc dáng nhỏ thó loắt choắt của ngài thường bị chế nhạo bởi những tỳ khuru thiếu giới hạnh như nhóm Lục Tăng. Nghĩ đến sự việc này, vị trưởng lão từ bi nguyện rằng: “Nguyện cho các sa môn thiếu giới hạnh này không khởi bất thiện nghiệp vì ta!” Do đó, để tránh cho họ cơ hội tạo ác nghiệp, ngài đi sau họ trên đường đến tịnh xá.

Từ xa, Đức Bổn Sư, bậc Toàn Giác, nhìn thấy dáng vẻ thanh tịnh an nhiên của trưởng lão, lúc ấy đang đi sau lưng các huynh đệ sa môn, Ngài nhủ thầm: “Các tỳ khuru này không biết đại uy lực của con trai ta. Vì vậy mà một số đã quấy nhiễu con trai ta bằng sự bất kính và giễu cợt của họ. Hành động như vậy không lợi lạc gì mà còn tạo ác nghiệp, gây khổ về sau. Đây đã

đến lúc Như Lai tán thán phẩm hạnh viên dung của con trai ta để họ biết mà ngừng những hành động ngược đãi, chọc gheo.”

Nghĩ vậy, Đức Thế Tôn hỏi các tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, các con có thấy vị sa môn đi sau lưng các con và bị một số tỳ khuru vô hạnh ức hiếp, nhạo báng vì vóc dáng xấu xí nhỏ thó của vị ấy không?” “Bạch Thế Tôn, dạ có.”

Lúc ấy, đấng Điều Ngự Trượng Phu giảng dạy: “Này các tỳ khuru, vị sa môn ấy có đại thần thông, đại uy lực. Không có một tầng thiền định khả thi nào mà vị sa môn ấy chưa đạt được. Với trí tuệ phi thường, ngay trong kiếp sống này, vị ấy đã chứng đắc thánh quả A-la-hán, mục đích tối hậu của đời phạm hạnh vô thượng mà một vị thiện cư sĩ xuất gia và từ bỏ gia đình để tầm cầu. Vị ấy hằng an trú và chứng nghiệm hạnh phúc trong A-la-hán quả định (*arahatta-phala-samāpatti*).”

3.3. Chú Giải Kinh Pháp Cú, Kệ 81

Một hôm nọ, trong giảng đường tại tịnh xá Jetavana, khi nghe chư Tăng bàn luận về tâm tánh nhẫn nại, từ bi, vô sân của trưởng lão Bhaddiya Lakunḍaka, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Một vị A-la-hán, bậc đã diệt tận mọi lậu hoặc, không bao giờ nóng nảy giận hờn, không bao giờ có sân hận trong tâm nên không bao giờ muốn nói lời hung dữ hay nghĩ điều xấu ác về người khác. Vị ấy như núi đá kiên định, không giao động trước lời chê khen.” Rồi Đức Bổn Sư nói bài kệ sau:

Như đá tảng kiên cố
Không gió nào lay động,
Cũng vậy, giữa khen chê
Người trí không giao động.

Kinh Pháp Cú, Kệ 81
HT Thích Minh Châu dịch

3.4. Chú Giải Kinh Pháp Cú, Kệ 260 và 261

Giai thoại dẫn đến hai kệ Pháp Cú 260 và 261 tương tự với nhau. Một ngày nọ, tại tịnh xá Jetavana, ngài Bhaddiya Lakunḍaka đến hương thất của Đức Phật để chăm sóc và phục vụ Bốn Sư. Khi ngài vừa rời hương thất thì có ba mươi vị tỳ khuru ở xa đến viếng Đức Phật, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên. Thấy căn cơ đặc quả A-la-hán đã chín muồi cho các vị khách tăng từ phương xa đến viếng thăm, Đức Thế Tôn chỉ cho họ nhìn thấy trưởng lão Bhaddiya Lakunḍaka đang đi qua gần đó và nói lên bài kệ dưới đây để thuyết giảng Giáo Pháp cho chư vị. Cuối pháp thoại, cả ba mươi vị sa môn đều đắc thánh quả A-la-hán.

Không gọi là trưởng lão
Chỉ vì đã bạc đầu.
Nếu chỉ cao tuổi tác
Gọi là: “vô ích lão”.¹³

Thấy được Tứ diệu đế
Vô hại, biết chế phục
Bậc trí không cầu ướ
Mới xứng danh trưởng lão.

Kinh Pháp Cú, Kệ 260 và 261
Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và C.A.F. Rhys Davids

3.5. Trưởng Lão Tăng Kệ

Trong Trưởng lão Tăng Kệ có ghi lại mười lăm thi kệ của ngài Bhaddiya Lakunḍaka. Qua đó ngài nói lên chánh trí sau khi thành tựu quả A-la-hán. Các kệ này còn thể hiện tâm an

¹³ một người chỉ cao tuổi tác mà không cao trí tuệ và đức hạnh không tăng trưởng thì tuổi đời đã bị hoài phí, chỉ là một lão niên vô ích

nhiên bình thân của ngài khi xúc chạm với thế gian. Những ai cười nhạo bề ngoài thấp bé tầm thường của ngài, hay bị tiếng nói dịu ngọt của ngài lôi cuốn, là do cái thấy nông cạn bị ngăn che bởi tham dục nên không sao thấy được thánh tâm và trí tuệ của bậc A-la-hán. Ngài khuyên họ hãy biết chánh niệm quán chiếu thân tâm, đoạn trừ mọi dính mắc, để cái thấy được thanh tịnh, không còn bị một chướng ngại mê mờ nào ngăn cản.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Giọng Nói Dịu Ngọt

Bên cạnh những lời tán thán từ Đức Thế Tôn về phẩm hạnh cao quý của ngài Bhaddiya Lakunḍaka, trong Giáo đoàn của bậc Toàn Giác, trưởng lão còn nổi tiếng về trí tuệ quảng bác, pháp học thâm sâu, và biện tài thuyết giảng. Đặc biệt là trưởng lão có một giọng nói rất dịu dàng ngọt ngào với âm thanh vi diệu khi giảng dạy hay đàm luận về Giáo Pháp.

Vì vậy, một ngày nọ tại tịnh xá Jetavana, trong một buổi thuyết pháp trước đại chúng, Đức Phật tán dương:

“Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có giọng nói dịu ngọt (*mañjussara*), Bhaddiya Lakunḍaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Piṇḍola Bhāradvāja Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khưu về Tiếng Rống Sư Tử

Trong hàng đệ tử tỳ khưu của Đức Phật Gotama thốt tiếng nói vô úy và dũng mãnh như tiếng rống của sư tử (*sīhanādika*¹⁴), trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp**1. Tiền Kiếp Sư Tử**

Vào thời Đức Phật Padumuttara hiện tiền, ngài Piṇḍola Bhāradvāja tương lai sanh làm một con sư tử, chúa sơn lâm, sống và kiếm ăn ở chân núi. Một ngày nọ, khi bậc Chánh Đẳng Chánh Giác quán chiếu thế gian, Ngài thấy sư tử, tiền thân trưởng lão Piṇḍola, có căn cơ để chứng đắc đạo quả Niết bàn trong kiếp vị lai. Để hóa duyên cho sư tử, Đức Phật đến kinh thành Hamsāvātī trì bình khát thực. Rồi vào buổi trưa, khi sư tử đang đi săn mồi, Ngài vào hang động của sư tử tọa thiền và nhập vào tầng diệt thọ tưởng định (*nirodha-samāpatti*).

Khi trở về đứng trước hang động, sư tử thấy Đức Phật đang an nhiên ngồi tham thiền giữa không trung. Cảnh tượng thật kỳ diệu khiến sư tử rúng động tâm can và thầm nghĩ: “Người đàn ông này đã vào động của ta và có thể tĩnh tọa nơi ấy. Vị thánh thiện này quả thật vĩ đại và đáng kính. Ngài có thể ngồi kiết già giữa không trung, tỏa hào quang rực rỡ rạng ngời. Chưa bao giờ ta được chứng kiến một điều mầu nhiệm như thế. Ngài chắc chắn là bậc Ứng Cúng cao thượng nhất trên thế gian. Ta cũng sẽ tận tâm tận lực cúng dường Ngài.”

¹⁴ *sīha*: sư tử; *sīhanāda*: tiếng sư tử rống, lời nói dũng mãnh; *sīhanādika*: (vị) thốt tiếng vô úy dũng mãnh như tiếng rống của sư tử

Nghĩ vậy, sư tử vào rừng tìm đủ loại kỳ hoa dị thảo về rải quanh Đức Thế Tôn, từ mặt đất cao đến chỗ Ngài ngồi, thành một đài hoa tôn nghiêm, ngát hương và tươi đẹp. Rồi sư tử cung kính đánh lễ và chánh niệm đứng hầu trước Đức Phật. Ngày hôm sau, sư tử nhặt bỏ hoa héo, thay hoa tươi cho đài hoa, và tiếp tục kính cẩn đứng hầu Ngài. Hằng đêm, sư tử đứng canh tại cửa động. Đầu mỗi ba canh khuya, sư tử cất tiếng rống uy lực dũng mãnh rền vang để các loài thú hoang hung dữ không dám đến quấy nhiễu Đức Phật. Cứ như thế suốt bảy ngày đêm, sư tử vô cùng hoan hỷ làm đài hoa tươi cúng dường, hộ trì và bảo vệ Đức Phật được yên tịnh tham thiền.

Vào ngày thứ bảy, đấng Điều Ngự Trượng Phu xuất thiền và đứng ở cửa hang. Sư tử nhiễu quanh Đức Phật ba lần, giữ vai phải hướng về Ngài, cung kính đánh lễ bốn phía, rồi lùi lại và trang nghiêm đứng yên. Thấy rằng phước báu cúng dường thanh tịnh ấy đã đủ cho sư tử được viên thành đạo quả giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai, Đức Phật bay lên không trung và trở về tịnh xá. Sư tử vẫn kính cẩn đứng yên, dõi mắt nhìn theo.

Từ ngày cách biệt Đức Thế Tôn, sư tử vô cùng đau đớn sầu não vì nhớ thương Ngài. Rồi không bao lâu sau, sư tử không chịu đựng được nữa, chết đi và tái sinh vào gia đình một phú thương ở Hamsāvati, cũng vào thời Đức Phật Padumuttara.

2. Phát Đại Nguyện

Một ngày nọ, khi vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja đến nghe bậc Giác Ngộ thuyết pháp, ông được chứng kiến Ngài ban cho một vị đệ tử tỳ khuru danh hiệu đệ nhất về tiếng rống sư tử. Sự kiện này khiến ông vô cùng hoan hỷ, nảy sinh lòng kính ngưỡng sâu xa nơi vị sa môn ấy, và ước nguyện được thành tựu danh vị tương tự trong thời một

vị Phật tương lai. Ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà để cúng dường trọng thể trong bảy ngày, rồi phát đại nguyện ấy với Ngài. Ông được Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

Sau khi được nghe lời tiên tri của Đức Thế Tôn, ông tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung. Do phước báu trong sạch này, ông không bao giờ phải đọa sanh vào khổ cảnh mà liên tục chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong tất cả các hậu kiếp. Rồi trong hàng hà sa số kiếp sống ấy, ông nỗ lực vun bồi đầy đủ mười pháp ba-la-mật để thành tựu các thánh quả và phẩm vị trong kiếp cuối cùng.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

Trong kiếp sống sau cùng, vào thời Đức Phật Thích Ca, ngài Piṇḍola sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có ở Rājagaha, và được đặt tên là Bhāradvāja. Khi lớn lên, ông học xong ba tập kinh Veda rồi du hành nơi này sang nơi khác và dạy kinh này cho năm trăm thanh niên Bà-la-môn.

Là một thầy giáo nhưng vào nơi cung ứng thực phẩm nào ông cũng tranh dành phần ăn cho mình. Khá tham ăn, ông cứ cùng học trò chú tâm tìm tòi nguồn thực phẩm, đến đâu cũng hỏi: “Ở đâu có cháo? Ở đâu lấy được cơm?” Do tánh nết này, ông được biết đến với tên Piṇḍola Bhāradvāja, có nghĩa là “Bhāradvāja Người Tìm Thức Ăn”.

Về sau, Piṇḍola gặp vận rủi và trở nên nghèo khó. Một ngày nọ, Đức Phật đến Rājagaha thuyết giảng Giáo Pháp. Được nghe pháp từ bậc Giác Ngộ, Piṇḍola khởi tâm tín thành trong sạch và xin xuất gia, thọ đại giới tỳ khuru.

Các vị tỳ khuru trong Giáo đoàn của Đức Phật thường được biết đến bằng tên gia tộc của họ. Như vậy, lẽ ra tên của vị

tỳ khuru mới này là Bhāradvāja. Thế nhưng đại đức lại được gọi là Piṇḍola Bhāradvāja. Đây bởi vì đại đức mang theo bình bát lớn như quả bầu và mỗi lần độ thực thì ăn trọn một bát đầy cháo, bánh, hay com. Thấy vậy, chư huynh đệ sa môn trình lên Đức Thế Tôn tạt ham ăn, không biết tiết chế của đại đức.

Để giáo huấn Piṇḍola, Đức Thế Tôn không cho đại đức dùng túi vải đựng bát như các vị tỳ khuru khác mà phải úp ngược bát xuống và cất giữ dưới giường. Mỗi lần bát bị đẩy vào trong hay kéo ra, vành bát lại cọ xát với nền đất nhám nên mòn dần; lâu ngày thì dung tích của bát nhỏ lại vừa phải. Lúc ấy Đức Phật mới cho đại đức dùng túi đựng bát. Do chuyện này nên đại đức giống như một người chọn đời sa môn vì vật thực. Vì vậy, sau khi trở thành một vị tỳ khuru, đại đức vẫn có tên là Piṇḍola Bhāradvāja như lúc còn sống đời thế tục.

Dần dần, vâng theo lời khuyên răn, sách tấn và chỉ dạy của đáng Điều Ngự Trượng Phu đặc biệt ban cho mình, đại đức Piṇḍola giữ chánh niệm và tiết độ trong việc ăn uống, sống tri túc trong đời sa môn phạm hạnh, chuyển hóa tâm tánh, và tinh cần tu tập. Ngài nỗ lực tham thiền huân tập căn quyền (*indriya-bhāvanā*) để loại bỏ các chướng ngại tâm. Rồi không bao lâu sau, ngài đạt được các tuệ giác minh sát, thành tựu thánh quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Tiếng Rống Sư Tử

Sau khi đắc quả A-la-hán, ngài Piṇḍola Bhāradvāja đến đánh lễ Đức Bổn Sư rồi cung kính mà đồng đạc trình thánh trí lên Ngài: “Bạch Thế Tôn, bất cứ chúng đắc cao thượng nào các đệ tử phải chứng đắc, con đã chứng đắc xong.”

Rồi trước sự chứng kiến của Đức Phật, trưởng lão cất tiếng dõng mãnh vô úy rền vang như tiếng rống của sư tử, tuyên bố với đại chúng tỳ khuru rằng: “Này những ai còn hoài

nghe về đạo (*magga*) và quả (*phala*), hãy đến hỏi ta!”

Do nhân duyên này, Đức Thế Tôn đã tán dương trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja trước đại chúng:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai thốt tiếng nói vô úy và dũng mãnh như tiếng rống của sư tử (*sīhanādika*), Piṇḍola Bhāradvāja là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Trí tuệ và phẩm hạnh của trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja được ca ngợi trong nhiều nguồn kinh điển Pāli và chú giải.

1. Luật Tạng và Chú Giải Kinh Pháp Cú

Luật Tạng và chú giải Kinh Pháp Cú ghi lại câu chuyện sau về đặc hạnh vô úy mà trưởng lão thể hiện qua hành động của mình (Vin ii.110f, DhA.iii.201ff).

Một hôm, trưởng lão Mahā Moggallāna và trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja rời tịnh xá Veḷuvana, nơi Đức Bôn Sư đang cư ngụ, vào thành Rājagaha trì bình khất thực.

Khi đang đắp tam y bên một tảng đá lớn ở gần kinh thành, hai ngài nghe được lời phi báng từ một số người say rượu nói với nhau: “Này các bạn, trước đây có sáu vị giáo chủ thường đi khắp nơi tự xưng là bậc A-la-hán. Hôm nay đã là ngày thứ bảy từ khi ông trưởng giả ở thành Rājagaha treo cái bát gỗ trầm lên đỉnh một cột tre nối nhiều đoạn, cao sáu mươi hắc tay (khoảng 30 mét), và rao truyền rằng: ‘Vị nào là bậc thánh A-la-hán thì hãy bay lên không trung lấy bát này xuống.’ Thế nhưng chưa một ai tuyên bố: ‘Ta là một vị A-la-hán’ mà có thể dùng thần thông bay lên không trung. Đến hôm nay thì chúng ta biết rõ rằng không có bậc A-la-hán trên thế gian này.”

Nghe vậy, trưởng lão Moggallāna hỏi trưởng lão Piṇḍola:

“Này hiền hữu Piṇḍola, hiền hữu có nghe những lời bàn luận xúc phạm của các người say đó không? Lời chế nhạo khích bác chung chung đó cũng ảnh hưởng đến uy danh Giáo đoàn của Đức Thế Tôn. Hiền hữu có thần thông và uy lực. Hãy bay lên và lấy bát trầm ấy đi.”

Trưởng lão Piṇḍola cung kính trả lời pháp huynh: “Thưa hiền hữu Moggallāna, hiền hữu đã được Đức Thế Tôn ban cho danh hiệu đệ nhất về năng lực thần thông, và vì thế, tôi ước mong hiền hữu thể hiện thần thông ấy. Tôi sẽ làm việc này chỉ khi nào hiền hữu không làm.” Lời nói này cho thấy vì lòng tôn kính pháp huynh mà trưởng lão Piṇḍola muốn nhường cho ngài Moggallāna thi triển phép màu.

Lúc đó ngài Moggallāna mở lời cho phép pháp đệ Piṇḍola: “Này hiền hữu Piṇḍola, hiền hữu hãy lấy bát ấy đi.” Được ngài Moggallāna cho phép, trưởng lão Piṇḍola nhập định vào tứ thiền – đây là tầng thiền *jhāna* được xem là nền tảng của năng lực tâm linh và từ đó vị thiền giả phát triển phép màu.

Rồi trưởng lão dùng thần thông nâng lên không trung tảng đá khổng lồ mà hai vị đứng bên cạnh sửa soạn y áo trước đó. Tảng đá, với góc cạnh thanh nhã gọn đẹp tự nhiên, được đại đức điều khiển cho bay lơ lửng nhẹ nhàng như một mảnh bông gòn giữa hư không, rồi lượn bảy vòng phía trên kinh thành Rājagaha. Tảng đá lúc ấy trông như một cái nắp vĩ đại che kín kinh thành.

Dân chúng trong thành kinh hoàng trước hình ảnh tảng đá khổng lồ đang bay lượn trên đầu và nghĩ rằng nó sẽ rớt đè họ. Họ che đầu bằng thúng, nia, v.v... và chạy tìm nơi ẩn nấp. Sau khi cho tảng đá bay bảy vòng quanh thành, trưởng lão Piṇḍola uy nghi hiện rõ thân trước mắt dân chúng. Nhìn thấy trưởng lão, họ chấp tay khẩn cầu: “Thưa đại đức, xin ngài giữ tảng đá lại ngay kẻo nó rơi xuống đè chết chúng tôi.”

Thấy dân chúng sợ hãi như thế, trưởng lão vận thần thông,

dùng ngón chân đá lăn tảng đá về vị trí cũ, bay đến lấy bát trầm, và đứng trên không trung ngay trước nhà ông trưởng giả. Chứng kiến phép màu kỳ diệu của trưởng lão Piṇḍola, ông cúi rạp mình xuống đất, sụp lạy, và thỉnh ngài vào nhà. Khi trưởng lão ngự vào nhà ông, ông rước bát trầm và đặt vào bát ấy bốn loại vật thực quý giá thanh tịnh để cúng dường ngài.

Rồi trưởng lão mang bát trầm trở về tịnh xá. Có những người dân ra ngoài thành làm ruộng nên không có duyên được mục kích thần thông của trưởng lão. Họ cùng thỉnh cầu ngài thị triển thần thông lại cho họ thấy, và đi theo ngài đến tận cổng tịnh xá để được xem phép màu. Nghe tiếng ồn ào náo động của nhóm người hiếu kỳ ấy, Đức Phật điềm đàm hỏi ngài Ānanda: “Này Ānanda, con có biết ai đang gây âm ỹ náo nhiệt không?”

Ngài Ānanda cung kính thuật lại mọi sự việc cho Đức Phật nghe. Ngay lúc ấy, Đức Phật truyền triệu tập chư Tăng và cho gọi trưởng lão Piṇḍola đến. Trưởng lão đánh lễ và kính cẩn đặt chiếc bát trầm vào tay bậc Minh Hạnh Túc. Dù đã biết mọi sự kiện, Đức Phật vẫn nghiêm nghị hỏi rằng: “Này Piṇḍola, con lấy bát này từ đâu?”

Sau khi nghe trưởng lão Piṇḍola giải thích, Đức Phật quở trách: “Piṇḍola, con đã phô diễn thần thông thượng nhân pháp (*uttarimanussa-dhamma*), một pháp của bậc thánh nhân, vượt trội thập thiện nghiệp đạo (*kusala-kamma-patha*) cho phàm nhân, chỉ để đạt lấy một vật không xứng đáng như vậy sao? Con đã làm một việc không nên làm!”

[*Uttarimanussa-dhamma*: phép thần thông của bậc thánh như thuần thực các tầng thiền định *jhāna*, và đặc biệt là phép thần thông thứ sáu – lậu tận thông – chỉ chứng đắc được với đạo (*magga*) và quả (*phala*) của bậc A-la-hán.

Kusala-kamma-patha: 10 thiện nghiệp để hành trì

trên con đường đưa đến tái sanh vào cõi trời và người mà Đức Phật dạy cho hàng cư sĩ, gồm 3 thân thiện nghiệp (không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh), 4 khẩu thiện nghiệp (không nói dối, không nói lời chia rẽ, không nói lời hung dữ, không nói lời vô ích), và 3 ý thiện nghiệp (không tham lam, không sân hận, không tà kiến).]

Sau khi ban nhiều lời khiển trách khác đến trưởng lão Piṇḍola, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho đại chúng. Rồi Ngài dạy đập bẻ bát trăm ấy, tán nhuyễn thành bột và phân phát cho chư tỳ khuru dùng làm thuốc nhỏ mắt. Do nhân duyên này, Đức Bổn Sư chế định học giới cấm chư tỳ khuru không được phô diễn thần thông.

Sau sự việc này, chư Tăng thường bàn luận với nhau ba điều về phẩm hạnh của ngài Piṇḍola:

- Thứ nhất: “Ngài Piṇḍola Bhāradvāja được biết đến với danh hiệu Sīhanādiya Mahāthera (vị đại trưởng lão có tiếng thuyết giảng uy nghi dũng mãnh như tiếng sư tử rống) do ngài thường có những lời phát biểu uy nghi dũng dạc, như trong ngày đắc quả A-la-hán, ngài đã cất tiếng vô úy dũng mãnh tuyên bố rằng: ‘Này những ai còn hoài nghi về đạo và quả, hãy đến hỏi ta!’”
- Thứ hai: “Khi thành tựu quả A-la-hán, trưởng lão trình lên Đức Phật, còn chư thánh tăng khác thì giữ im lặng.”
- Thứ ba: “Trưởng lão thường ban những bài pháp hùng hồn, gây phấn khởi và hoan hỷ cho thính chúng. Cũng như vậy, không chút e dè, ngài đã bay lên không trung để lấy bát trăm của ông trưởng giả ở Rājagaha và chinh phục quân chúng.”

Khi được thỉnh ý trong các cuộc đàm luận tương tự, phương cách Đức Phật thường dùng để giảng dạy cho chư

Tăng là khiến trách những điều gì cần khiến trách và tán dương những điều gì đáng kính ngưỡng. Lần này cũng vậy, bậc Đạo Sư chỉ chọn những điều đáng kính ngưỡng để thuyết giảng. Để khẳng định và tán thán thánh trí A-la-hán của trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja, Đức Thế Tôn dạy:

“Này các tỳ khuru, do phát triển và liên tục hành trì đến thuần thục ba căn quyền (*indriya*) của mình, sa môn Bhāradvāja tuyên bố quả A-la-hán đã thành tựu: ‘Ta biết rõ rằng sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, từ nay thánh đạo không còn gì để đạt nữa!’ Ba căn quyền đó là niệm căn quyền (*satindriya*), định căn quyền (*samādhindriya*), và tuệ căn quyền (*paññindriya*).¹⁵ Do phát triển và liên tục hành trì đến thuần thục ba căn quyền của mình, sa môn Bhāradvāja tuyên bố quả A-la-hán đã thành tựu: ‘Ta biết rõ rằng sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, từ nay thánh đạo không còn gì để đạt nữa!’”

Này các tỳ khuru, ba căn quyền này đưa sự đoạn diệt. Đoạn diệt cái gì? Đoạn diệt sanh, già và chết. Này các tỳ khuru, do biết rõ rằng đây là kiếp cuối, không còn trở lại sanh, già và chết nữa, sa môn Bhāradvāja tuyên bố quả A-la-hán đã thành tựu: ‘Ta biết rõ rằng sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, từ nay thánh đạo không còn gì để đạt nữa!’”

2. Kinh Phật Tự Thuyết

Kinh Phật Tự Thuyết ghi lại rằng, một ngày nọ, Đức Thế Tôn ngự tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvatti. Ngài thấy trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja ngồi kiết già tham thiền gần đó, lưng thẳng, an định. Trưởng lão tu hạnh đầu đà (*dhutaṅga*, một lối tu rất khắc khổ của các vị sa môn với hạnh nguyện sống đời

¹⁵ ba căn quyền này nằm trong ngũ quyền (tín, tán, niệm, định, tuệ); ngũ quyền nằm trong ba mươi bảy yếu tố dẫn đến chứng đắc sự giác ngộ

thật đơn giản, tri túc, xả bỏ, và luôn nỗ lực hành thiền), sống trong rừng, chỉ dùng thức ăn tri bình khát thực, mặc y kết bằng giẻ rách, chỉ dùng một bộ tam y, ít nhu cầu, tri túc, độc cư, không ưa thích hội họp, luôn nỗ lực hành thiền, và chú tâm vào tư duy cao thượng. Khi ấy, bậc Thiện Thệ cảm hứng thốt lên lời kệ tán thán vị đại đệ tử:

Không ác ngữ, vô hại,
 Nghiêm trì theo giới bổn,
 Tiết độ trong ăn uống,
 Độc cư hạnh viễn ly,
 Quán tư duy cao thượng,
 Đây lời chư Phật dạy.

Kinh Phật Tỳ Thuuyết (Ud.iv.6)
 HT Thích Minh Châu dịch

3. Kinh Bốn Sanh (*Jātaka*)

Với trí tuệ quảng bác thâm sâu, thêm vào đó là tiếng thuyết giảng uy nghi dũng mãnh như tiếng rống sư tử khi trình bày và tuyên dương Giáo Pháp, trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja thường ban những bài pháp truyền niềm phấn khởi hoan hỷ cùng đức tin cho thính chúng. Kinh Bốn Sanh ghi lại một giai thoại liên quan đến công hạnh này của trưởng lão trong phần mở đầu của một câu chuyện tiền thân Đức Phật, tức là phần về kiếp hiện tại.

Chuyện được Đức Phật kể vào một thời Ngài cư ngụ tại tịnh xá Jetavana. Bấy giờ, trưởng lão Piṇḍola thường phi hành qua không trung từ tịnh xá đến vườn ngự uyển của vua Udena xứ Kosambī để tránh sức nóng gắt gao ban ngày.

Chuyện kể rằng, trong một kiếp trước, trưởng lão là một vị vua từng thọ hưởng cảnh quyền quý vương giả trong một thời

gian dài tại chính vườn ngự uyển này. Do công đức mà trưởng lão đã tạo được trong kiếp ấy mà trong kiếp hiện tại ngài có cơ duyên đến nơi mát mẻ thanh tịnh này giữa ngày nóng bức, tọa thiền, và thọ hưởng hạnh phúc của A-la-hán quả định.

Một ngày nọ, khi trưởng lão đang ngồi dưới một cây sālā đang trổ hoa sung mãn trong vườn, vua Udena cùng đoàn tùy tùng đông đảo đi vào. Vua đã uống rượu say trong hoàng cung suốt bảy ngày trước đó nên lúc bấy giờ muốn vào ngự viên hóng mát và giải khuây. Trong lúc vua thiếp ngủ, các cung nữ đi quanh quần trong vườn. Họ thấy vị trưởng lão uy nghi khả kính nên đến đánh lễ.

Vị trưởng lão từ bi thuyết pháp cho họ nghe. Chú tâm thính pháp cao thượng, đoàn cung nữ không hay vua đã thức giấc. Khi thấy họ đang cung kính ngồi quanh vị trưởng lão, không ngó ngang gì đến mình, vua nổi cơn thịnh nộ, lẳng mạ trưởng lão và truyền đem một ổ kiến lửa đến rải lên thân ngài.

Thế nhưng ngài Piṇḍola đã bay lên không trung. Từ trên cao, ngài khiển trách những lời lẽ và hành động sân hận của vua cho vua nghe. Rồi ngài phi hành về tịnh xá Kỳ Viên, đến hương thất Đức Thế Tôn, đánh lễ Bốn Sư, và thuật lại sự việc.

Đức Thế Tôn dạy rằng đây không phải là lần đầu tiên vua Udena nổi sân hận và phỉ báng bậc tu hành mà trước kia cũng đã làm như vậy. Rồi Ngài kể cho đại đức Piṇḍola nghe một chuyện trong kiếp quá khứ về tánh hạnh này của vua; đó là chuyện tiền thân *Mātanga* (*Jātaka* #497).

4. Kinh Tương Ưng và Kinh Mi Tiên Vấn Đáp

Về sau, khi vua Udena khởi tâm muốn học hỏi Giáo Pháp của Đức Phật, cũng chính là vị trưởng lão uy lực này đã thuyết giảng Giáo Pháp cho đức vua và hướng dẫn vua quy y nương tựa vào Tam Bảo. Câu chuyện được ghi lại trong Kinh Tương

Ứng và chú giải dưới đây (S.iv.110).

Vào thời gian này, ngài Piṇḍola Bhāradvāja trú tại tu viện Ghosita ở Kosambī. Một hôm, do thiện duyên, vua Udena đến viếng thăm trưởng lão và thỉnh pháp. Đức vua hỏi vì sao các vị tỳ khuru trẻ tuổi có thể sống đời độc thân phạm hạnh một cách tự tại an vui cho đến trọn đời.

Ngài Piṇḍola giải thích rằng nhờ họ thực hành theo lời dạy của Đức Bôn Sư là hãy xem phụ nữ như mẹ, chị em gái, hay con gái của mình. Bậc Chánh Biến Tri còn dạy chư tỳ khuru quán tánh bất tịnh của thân, cũng như phòng hộ các giác quan để chế ngự tham ái và ngăn ngừa các bất thiện pháp khởi lên.

Vua chú tâm nghe pháp, lòng ngập tràn phần chấn và hoan hỷ. Cuối thời pháp, vua xin được quy y Tam Bảo, trở thành một đệ tử cư sĩ.

Kinh Mi Tiên Vấn Đáp ghi lại rằng trưởng lão Piṇḍola không chỉ thường xuyên ban những lời giảng dạy động tâm, gọi lên niềm phấn khởi để truyền trao Giáo Pháp cho hàng cư sĩ, mà còn khuyến khích chư huynh đệ sa môn hoàn thành sứ mạng hoằng pháp độ sanh. Ngài khuyên chư tỳ khuru nên thường thuyết giảng để chỉ dạy chúng sanh rằng đọa xứ là đau khổ, kinh sợ và Niết bàn là hạnh phúc, an toàn (Mil. 404).

Puṇṇa Mantāṇiputta Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Thuyết Pháp

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có biệt tài thuyết pháp (*dhamma-kathika*¹⁶), trưởng lão Puṇṇa Mantāṇiputta được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trước khi Đức Phật Padumuttara xuất hiện vào một trăm ngàn đại kiếp trước, có một bé trai, tiền thân của ngài Puṇṇa Mantāṇiputta, sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu sang ở kinh thành Hamsāvati và được đặt tên là Gotama.

Khi lớn lên, Gotama thông hiểu Tam kinh Veda và thiện xảo trong mọi lãnh vực. Khi du hành từ nơi này sang nơi khác cùng học trò của mình, gồm năm trăm thanh niên trẻ tuổi, Gotama tư duy và nghiệm ra rằng kinh Veda không chứa đựng một phương thức nào cho sự giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Ông thấy rằng: “Giống như thân một cây chuối, các kinh Veda này bên ngoài thì trơn tru bóng láng nhưng bên trong lại không có thực chất. Nếu ta cứ lang thang trong thế gian và tôn sùng dính mắc vào nó, thì cũng giống như nghiền nát rơm với hy vọng hão huyền là đến một lúc nào đó sẽ thấm ướt được lửa. Không lợi ích gì cho ta.” Rồi ông nghĩ thêm: “Ta sẽ sống đời ần sĩ và phát triển các tầng thiền vô lượng tâm định (*brahma-vihāra-jhāna*, là thiền bốn vô lượng tâm từ, bi, hỷ, xả – loại thiền đưa đến tái sanh vào cõi Phạm thiên). Ta sẽ không bao giờ rơi ra khỏi các tầng thiền này nên rồi sẽ được tái sanh vào cõi Phạm thiên.”

¹⁶ *dhamma*: giáo lý, Giáo Pháp; *kathā*: bài pháp, câu chuyện, cuộc đàm luận; *dhamma-kathika*: pháp sư, vị thuyết pháp

Suy nghiệm như vậy, ông dẫn năm trăm môn đồ đến chân một ngọn đồi, và ở nơi này, ông hướng dẫn họ cùng ăn tu, sống đời đạo sĩ tóc bện. Không bao lâu, con số môn đồ của Gotama lên đến hàng chục ngàn vị. Sau khi đạt được các chứng đắc phàm nhân là năm phép thần thông cùng tám tầng thiền định, đạo sĩ Gotama chỉ dạy cho đồ đệ phương cách phát triển định tâm bằng các dụng cụ hành thiền đặc biệt như đĩa *kasina*. Tu tập theo lời chỉ dạy của thầy mình, đồ đệ của ông cũng đều thành tựu những chứng đắc như ông.

Cứ như thế thời gian trôi qua. Khi đạo sư Gotama đến tuổi già, Đức Phật Padumuttara đã xuất hiện trên thế gian và đắc quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác. Một thời nọ, Đức Phật cư trú và trì bình khất thực ở kinh thành Hamsāvati cùng một trăm ngàn đệ tử tỳ khuru.

Một hôm vào lúc rạng đông, khi đứng Toàn Giác quán chiếu thế giới chúng sanh hữu tình, Ngài nhìn thấy căn cơ chứng đắc giác ngộ của các môn đồ của đạo sĩ Gotama. Ngài cũng biết trước được rằng: “Khi ta đến viếng đạo sĩ Gotama, đạo sĩ sẽ phát đại nguyện được là bậc đệ nhất trong hàng tỳ khuru có biệt tài thuyết giảng Giáo Pháp trong thời một vị Phật tương lai.” Và như thế, để trợ duyên cho các ẩn sĩ tóc bện, Đức Thế Tôn giả dạng một đạo sĩ tầm thường, lặng lẽ mang y bát lên đường, và đi về phía cốc của đạo sĩ Gotama. Khi ấy các đệ tử của đạo sĩ Gotama đang ra ngoài tìm thảo mộc và rau trái.

Mặc dù trước đó đạo sĩ không hề biết rằng Đức Phật Padumuttara đã xuất hiện trên thế gian, nhưng khi nhìn thấy dáng đứng Thiện Thệ thấp thoáng từ xa, ông đã đoán được: “Với dáng vẻ toàn hảo, thánh thiện và uy nghi của vị khách cao quý này, nếu sống đời thế tục vị ấy chắc là một đức vua chuyên luân; nhưng nếu xuất gia tu hành thì vị ấy phải là bậc Chánh Biến Tri, đã bật tróc nóc ngôi nhà ô nhiễm trong tâm. Vậy thì Ngài có lẽ là bậc đã giác ngộ giải thoát khỏi tam giới.”

Rồi khi vừa diện kiến Đức Phật, đạo sĩ Gotama liền cung kính đánh lễ Ngài và thỉnh Ngài an tọa ở chỗ ngồi danh dự. Đức Phật từ mần ngồi xuống và thuyết pháp cho Gotama.

Lúc ấy các đạo sĩ môn đồ trở về. Họ mang các giỏ rau trái tiến về cốc của thầy mình, và với lòng kính ngưỡng dành cho thầy, họ tự nhủ: “Chúng ta sẽ dâng lên thầy cao quý những rau củ quả tươi ngon nhất, còn chúng ta chỉ ăn phần còn lại.” Thế nên họ ngạc nhiên khi thấy Đức Phật đang ngồi ở chỗ danh dự. Họ thầm nghĩ: “Xem kìa, chúng ta hằng tưởng rằng trên thế gian này không một ai cao quý hơn thầy ta. Vậy mà nay rõ ràng có một bậc vĩ nhân ngồi nơi cao hơn nơi thầy chúng ta ngồi. Vị thánh thiện này chắc chắn là bậc đáng tôn kính nhất.”

Thấy học trò của mình tiến đến gần, đạo sĩ Gotama sợ rằng họ sẽ cung kính thi lễ mình trước sự hiện diện của Đức Thế Tôn nên nói vọng ra cho họ nghe: “Này các môn sinh, đừng tỏ lòng tôn kính ta. Đáng Vô Thượng Sĩ, bậc Thiên Nhân Sư, bậc Ứng Cúng cao thượng nhất đang ngồi nơi đây. Hãy đánh lễ Ngài!” Trọn tin rằng thầy mình không bao giờ nói mà không biết, các môn sinh phủ phục lạy dưới chân Đức Thế Tôn. Khi ấy, đạo sĩ nói: “Này các môn sinh, ta không có vật thực nào để cúng dường Đức Phật. Vậy chúng ta hãy cùng dâng Ngài những rau củ quả này.” Rồi đạo sĩ đặt phần tươi tốt nhất vào bát của bậc Ứng Cúng, rồi ông cùng các môn đồ dùng phần còn lại.

Sau khi độ thực, Đức Thế Tôn thầm nguyện: “Nguyện cho hai trưởng đệ tử cùng một trăm ngàn tỷ khuru đến với Như Lai.” Ngay lúc ấy ngài Mahādevala, vị trưởng đệ tử, chợt lưu tâm: “Thế Tôn đã đi đâu rồi?” Khi biết rằng: “Đức Bôn Sư muốn chúng ta đến hầu Ngài,” trưởng lão dẫn theo một trăm ngàn tỷ khuru, hiện thân trước mặt Đức Phật và đánh lễ Ngài.

Đạo sĩ Gotama vô cùng hoan hỷ, truyền dạy các môn đệ dùng thần thông phi hành tìm kỳ hoa dị thảo ở chân đồi về kết

thành đài hoa và lọng hoa cúng dường Đức Phật và Tăng chúng. Đức Phật và chư tỳ khuru tham thiền nhập diệt thọ hưởng định (*nirodha-samāpatti-jhāna*) trọn một tuần lễ. Để tỏ lòng kính ngưỡng bậc Ứng Cúng và chư đệ tử tỳ khuru của Ngài, Gotama cùng môn đồ cung kính đứng hầu sau lưng chư vị và nghiêm trang nâng những lọng hoa lớn phía trên đầu chư vị suốt bảy ngày ấy.

Khi Đức Phật xuất thiền, Ngài dạy vị đệ tử tỳ khuru đệ nhất về thuyết pháp rằng: “Này con của Như Lai, các đạo sĩ này đã cúng dường cao thượng. Con hãy ban cho họ một bài pháp để cảm ơn những lọng hoa họ dâng cúng.” Vị đệ tử A-la-hán kính cẩn vâng lời và thuyết pháp cho các đạo sĩ nghe.

Sau bài pháp của vị thánh tăng, Đức Thế Tôn đích thân ban một thời pháp nữa. Cuối thời pháp của Ngài, tất cả đạo sĩ tóc bện đều chứng đắc thánh quả A-la-hán. Thế nhưng thầy của họ, Gotama, lại không chứng đắc quả vị cao quý này hay thánh quả nào khác. Đây là vì, khi Gotama lắng nghe pháp và quan sát phong cách uy nghi khả kính của vị thánh tăng ban bài pháp thứ nhất, tâm tư ông dâng tràn mong ước được trở thành một vị đệ nhất pháp sư như vậy trong một kiếp vị lai. Ông thưa với Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, vị tỳ khuru thuyết pháp trước Ngài là ai vậy?”

Đức Phật trả lời: “Này đạo sĩ Gotama, đó là một sa môn được ban danh hiệu đệ nhất trong hàng đệ tử có biệt tài thuyết pháp trong Giáo đoàn của Như Lai.” Nghe vậy, Gotama phủ phục quỳ dưới chân Đức Phật, phát đại nguyện: “Bạch Thế Tôn, với công đức phục vụ (*adhikāra*) mà con đã tôn kính cúng dường Thế Tôn, con ước nguyện được trở thành bậc đệ nhất trong hàng pháp sư xuất sắc trong Giáo đoàn của một vị Phật tương lai.” Đức Phật Padumuttara quán chiếu tương lai và cho Gotama biết rằng ước nguyện của đạo sĩ sẽ được thành tựu một trăm ngàn kiếp trái đất sau, vào thời Đức Phật Gotama.

Rồi Ngài cho các đạo sĩ tóc bện môn đệ, nay đã là những vị A-la-hán, thọ giới tỳ khuru qua lời truyền dạy: “*Etha bhikkhavo!*”¹⁷ Hãy đến đây, này các tỳ khuru! Pháp Bảo đã được truyền dạy. Giờ đây hãy sống đời phạm hạnh trên con đường giải thoát chấm dứt khổ đau!” Sau lời ban giới ngắn gọn này của Đức Bổn Sư, râu tóc của chư vị biến mất ngay mà không cần cạo gọt, và chư vị được trang bị đầy đủ y bát bằng năng lực thần thông của Đức Phật. Lúc ấy không chỉ bề ngoài không còn là đạo sĩ mà tâm chư vị còn hoàn mãn đời sa môn như những bậc trưởng lão đã sáu mươi tuổi hạ hay tám mươi tuổi đời. Rồi chư vị theo bước Bổn Sư, Đức Phật Padumuttara, cùng Tăng chúng trở về tịnh xá.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Xuất Gia và Chứng Đắc Đạo Quả

Sau khi được nghe lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, đạo sĩ Gotama tích cực hộ trì bậc Minh Hạnh Túc và dốc lòng vun bồi thiện nghiệp cho đến cuối đời. Khi kiếp sống ấy chấm dứt, đạo sĩ chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp. Vào thời Đức Phật Gotama, ông sanh vào một gia tộc Bà-la-môn ở làng Doṇavatthu, gần thành Kapilavatthu, và được đặt tên là Punṇa. Vì là con trai của bà Mantāṇī, chị của trưởng lão Aññāsi Koṇḍañña, nên ông được biết đến với tên Punṇa Mantāṇiputta.

Sau khi đắc quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân rồi du hành hoằng pháp độ sanh. Một thời nọ, Ngài cùng Tăng chúng trú ở Rājagaha để trì

¹⁷ Đức Phật truyền dạy “Ehi bhikkhu!” khi cho một vị tỳ khuru thọ giới, và “Etha bhikkhavo!” hay “Etha bhikkhave!” khi cho nhiều vị tỳ khuru thọ giới cùng một lúc

bình hóa duyên. Trong dịp này, trưởng lão Aññāsi Koṇḍañña trở về quê hương là làng Doṇavatthu. Nơi đây, trưởng lão cho Puṇṇa Mantāniputta (cháu của ngài) xuất gia và chỉ dạy Puṇṇa tu tập theo nếp sống sa môn phạm hạnh. Ngày hôm sau, trưởng lão đến viếng Đức Thế Tôn và xin phép được rời Bốn Su để sống ẩn cư trong rừng Chaddanta. Được Ngài chấp thuận, trưởng lão đành lễ từ biệt vị Thầy cao quý nhất rồi vào rừng thanh vắng sống độc cư cho đến cuối đời.

Lúc ấy, đại đức Puṇṇa Mantāniputta không theo chân cậu đến viếng Đức Thế Tôn vì tâm nguyện rằng: “Ta chỉ sẽ đến đánh lễ Đức Phật, Đức Bốn Su, sau khi ta hoàn mãn được đỉnh điểm bốn phận của một tỳ khuru là thành đạt quả A-la-hán.” Thế nên đại đức ở lại Kapilavatthu, tinh tấn tu tập và nỗ lực hành thiền. Không bao lâu sau, đại đức chứng đắc thánh quả A-la-hán cùng tam minh, bốn tuệ phân tích và lục thông.

2. Pháp Hành Hằng Chuyên Tâm Tu Tập

Ngài Puṇṇa chuyên tâm tu học và thực hành theo mười đề tài để đàm luận, *kathā-vatthu*, mà đáng Điều Ngự Trọng Phu đã chỉ dạy cho hàng đệ tử tỳ khuru.

Kinh Những Đề Tài Câu Chuyện (*Kathāvatthu Sutta*, AN 10.69) ghi lại rằng, một ngày nọ, khi thấy rất nhiều tỳ khuru tụ họp trò chuyện sau giờ khất thực, Đức Phật hỏi các vị đang bàn về vấn đề gì. Các vị cung kính trả lời: “Bạch Thế Tôn, chúng con nói đủ chuyện phù phiếm như chuyện về vua, đại thần và trộm cướp; quân đội và chiến trận; thức ăn và nước uống, y áo và hương hoa; thân quyến, làng quê và thành thị; phụ nữ và anh hùng; chuyện thị phi bên lề và bên giếng nước; chuyện sợ hãi và ma quỷ; chuyện về sự cấu tạo của thế giới và đại dương; chuyện về hiện hữu và phi hữu.”

“Này các tỳ khuru,” Đức Phật nghiêm trang khiển trách,

“thật không xứng đáng cho các sư, là những thiện cư sĩ do đức tin mà xuất gia, từ bỏ gia đình để sống đời khát sĩ, lại có thể chú tâm vào những chuyện nhằm nhĩ và vô ích như vậy.”

Rồi Đức Phật dạy tiếp: “Có mười đề tài đáng để đàm luận là: (1) *appiccha-kathā*, đàm luận về giảm thiểu tham dục, (2) *santutt̥hi-kathā*, đàm luận về tri túc, (3) *paviveka-kathā*, đàm luận về độc cư, (4) *asamsagga-kathā*, đàm luận về tránh giao du, (5) *vīriyarambha-kathā*, đàm luận về tinh tấn, (6) *sīla-kathā*, đàm luận về trì giới, (7) *samādhi-kathā*, đàm luận về thiền định, (8) *paññā-kathā*, đàm luận về trí tuệ, (9) *vimutti-kathā*, đàm luận về giải thoát, (10) *paccavekkhaṇā-kathā* (hay *vimutti-ñānadassana-kathā*), đàm luận về tri kiến giải thoát. Nếu thường xuyên tham gia pháp đàm với mười đề tài này, các con sẽ đại hùng, đại lực, tỏa sáng hơn cả mặt trăng và mặt trời – nói chỉ đến các du sĩ ngoại đạo.”

3. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Ngài Puṇṇa Mantāniputta có năm trăm đệ tử xuất gia tỳ khuru với ngài, và ngài cũng hướng dẫn và sách tấn các đệ tử của mình hành trì mười đề tài đàm luận cho đến khi các vị này chứng đạt quả A-la-hán.

Sau khi thành tựu thánh quả cuối cùng và tinh thông mười đề tài đàm luận, các vị đệ tử đến viếng vị thầy tế độ (*upajjhāya*), trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta, và thỉnh cầu ngài đưa họ đến yết kiến Đức Phật để bày tỏ lòng tri ân lên bậc Đạo Sư. Nghe lời thỉnh cầu này, trưởng lão Puṇṇa nghĩ: “Đức Thế Tôn biết ta thực hành thuần thực mười đề tài đàm luận và luôn luôn thuyết giảng các đề tài này cho môn đồ. Nếu ta cùng đi với số đồ chúng đông đảo này, họ sẽ theo bên ta và tỏ lòng tôn kính ta trước sự hiện diện của Đức Thế Tôn. Đến viếng Đức Bổn Sư như vậy là không thuận hợp cho ta.” Vì vậy, trưởng

lão bảo hộ: “Các pháp hữu hãy đến viếng Đức Thế Tôn trước và thay mặt ta quỳ lạy đánh lễ Đức Bổn Sư. Ta sẽ theo bước các pháp hữu sau.”

Năm trăm vị tỳ khuru vâng theo lời vị thầy tế độ, cùng bộ hành đến lễ bái tri ân Đức Bổn Sư. Các vị đều sinh trưởng ở Kapilavatthu, quê hương của Đức Phật, đều là bậc A-la-hán, giải thoát khỏi các lậu hoặc, và đều tinh thông mười đề tài đàm luận cho hàng đệ tử tỳ khuru.

Kinh Trạm Xe (*Ratha-vinīta Sutta*, MN 24) trong Trung Bộ Kinh ghi lại rằng, sau khi bộ hành sáu mươi do tuần, năm trăm vị đến tịnh xá Veluvana ở Rājagaha và đánh lễ dưới chân bậc Toàn Giác rồi ngồi xuống bên Ngài. Theo thông lệ (*dhammatā-āciṇṇa*), Đức Phật từ mẫn thăm hỏi các vị khách tăng. Khi các vị cho biết họ từ Kapilavatthu đến, Ngài đặt câu hỏi về vị tỳ khuru thực hành thuần thực mười đề tài đàm luận:

“Vị sa môn nào ở vùng Kapilavatthu, quê hương của Như Lai, được các vị đồng phạm hạnh (các vị tỳ khuru trong Giáo đoàn của Đức Phật) nơi ấy kính ngưỡng do vị ấy tự mình thiếu dục và giảng về thiếu dục, tự mình tri túc và giảng về tri túc, tự mình độc cư và giảng về độc cư, tự mình tránh giao du và giảng về tránh giao du, tự mình tinh tấn và giảng về tinh tấn, tự mình thành tựu giới hạnh và giảng về thành tựu giới hạnh, tự mình thành tựu thiền định và giảng về thành tựu thiền định, tự mình thành tựu trí tuệ và giảng về thành tựu trí tuệ, tự mình thành tựu giải thoát và giảng về thành tựu giải thoát, tự mình thành tựu tri kiến giải thoát và giảng về thành tựu tri kiến giải thoát, vị giáo giới, vị khai thị, vị trình bày, vị sách tấn, vị gây phấn khởi và hoan hỷ cho các vị đồng phạm hạnh, vị ấy là ai?”

Năm trăm vị tỳ khuru đồng trả lời Đức Bổn Sư: “Bạch Thế Tôn, vị đó là đại đức Puṇṇa Mantāniputta.”

Lúc bấy giờ, ngài Sāriputta – vị trưởng đệ tử của Đức Phật, có danh hiệu là vị tướng quân của Giáo Pháp – ngồi cách

đó không xa, nghe được cuộc nói chuyện giữa Đức Phật và các vị khách tăng. Ngài Sāriputta vốn rất nhiệt tâm tha thiết được gặp gỡ chư thánh tăng, nhất là những vị mà Đức Bổn Sư hằng khen ngợi, nên liền hoan hỷ khởi ý nguyện được cùng đàm luận Giáo Pháp với ngài Puṇṇa Mantāniputta.

Sau đó không bao lâu, trên đường hoàng pháp độ sanh, Đức Phật bộ hành từ Rājagaha đến Sāvatti. Biết được việc này, trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta một mình đi đến Sāvatti để gặp riêng Đức Bổn Sư tại hương thất của Ngài. Nơi đây, vị đại đệ tử, người con của Như Lai, được Đức Bổn Sư thuyết giảng Giáo Pháp và truyền niềm hoan hỷ cao thượng. Sau khi nghe pháp, trưởng lão cung kính đánh lễ tri ân Đức Bổn Sư và lui bước từ biệt. Rồi trưởng lão đơn thân vào rừng Andhavana thanh vắng gần đó để nghỉ ngơi.

Nghe tin ấy, trưởng lão Sāriputta lập tức theo sau trưởng lão Puṇṇa, mắt hướng về phía trước chăm chú nhìn đầu trưởng lão Puṇṇa để không mất dấu. Vào đến rừng, hai vị pháp hữu im lặng tọa thiền dưới hai gốc cây. Hai bậc thánh A-la-hán cao thượng ấy đã nghe danh thom về giới đức và trí tuệ của nhau nhưng chưa từng biết mặt nhau.

Vào buổi chiều, trưởng lão Sāriputta đến bên cạnh trưởng lão Puṇṇa. Không bộc lộ danh tánh, trưởng lão Sāriputta mở đầu và thu hút trưởng lão Puṇṇa vào một cuộc pháp đàm thâm sâu bằng một loạt câu hỏi về bảy giai đoạn thanh lọc tâm (*visudhi*) và tương quan của chúng đến mục đích của đời sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Phật. Trưởng lão Puṇṇa trả lời từng câu một, giải thích rằng mục đích ấy là sự giải thoát hoàn toàn, vô thủ trước Bát-niết-bàn. Vô thủ trước Bát-niết-bàn là không chấp thủ, dính mắc vào một giai đoạn nào trên lộ trình đưa đến chứng đắc Bát-niết-bàn (*parinibbāna*).

Mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn được đạt đến là do qua bảy giai đoạn thanh tịnh liên tục: giới thanh tịnh, tâm thanh

tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, đạo tri kiến thanh tịnh, và tri kiến thanh tịnh – mà không chấp thủ vào một giai đoạn nào. Tuy nhiên mỗi giai đoạn thanh tịnh ấy đều cần thiết để đạt đến mục đích cuối cùng là Bát-niết-bàn.

Trưởng lão Puṇṇa lấy thí dụ cho lộ trình giải thoát này là cuộc du hành trải qua bảy trạm xe của vua Pasenadi từ Sāvathī đến Sāketa. Mục đích của vua là Sāketa, không phải là các trạm dừng chân. Mỗi trạm xe không phải là đích để đến, nhưng mỗi trạm xe đều cần thiết để đến đích cuối cùng.

Cũng vậy, giới thanh tịnh chỉ có mục đích là tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh chỉ có mục đích là kiến thanh tịnh; kiến thanh tịnh chỉ có mục đích là đoạn nghi thanh tịnh; đoạn nghi thanh tịnh chỉ có mục đích là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh; đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích là đạo tri kiến thanh tịnh; đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích là tri kiến thanh tịnh; tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích là vô thủ trước Bát-niết-bàn. Như vậy, mục đích của đời sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn là vô thủ trước Bát-niết-bàn.

Khi trưởng lão Puṇṇa nói xong, trưởng lão Sāriputta hỏi vị pháp hữu:

“Trưởng lão tên là gì? Và các vị đồng phạm hạnh gọi trưởng lão là gì?”

“Hiền hữu, tên tôi là Puṇṇa, và các vị đồng phạm hạnh gọi tôi là Mantāniputta.”

“Thật kỳ diệu, thật hy hữu thay, hiền hữu Puṇṇa Mantāniputta! Trưởng lão đã trả lời từng điểm một với sự biện biệt uyên thâm của một vị đệ tử được nghe nhiều và hiểu rõ lời dạy của bậc Đạo Sư. Thật là chân hạnh phúc cho các vị đồng phạm hạnh được gặp gỡ, được thăm viếng trưởng lão! Và cũng thật là chân hạnh phúc cho tôi được gặp gỡ, được thăm viếng trưởng lão!”

Nghe lời ấy xong, trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta hỏi vị pháp hữu:

“Trưởng lão tên là gì? Và các vị đồng phạm hạnh gọi trưởng lão là gì?”

“Hiền hữu, tên tôi là Upatissa, và các vị đồng phạm hạnh gọi tôi là Sāriputta.”

“Tôi đang luận đạo với trưởng lão Sāriputta, vị đệ tử cũng được xem như là bậc Đạo Sư, vị tướng quân của Giáo Pháp, mà không biết.¹⁸ Nếu được biết hiền hữu là trưởng lão Sāriputta, thì tôi đã không giải thích nhiều như vậy. Thật kỳ diệu, thật hy hữu thay, hiền hữu Sāriputta! Trưởng lão đã hỏi từng điểm một với sự biện biệt uyên thâm của một vị đệ tử được nghe nhiều và hiểu rõ lời dạy của bậc Đạo Sư. Thật là chân hạnh phúc cho các vị đồng phạm hạnh được gặp gỡ, được thăm viếng trưởng lão! Và cũng thật là chân hạnh phúc cho tôi được gặp gỡ, được thăm viếng trưởng lão!”

Cuộc pháp đàm này đã cho hai vị thánh tăng được cùng chia sẻ hương vị Pháp Bảo thanh cao vi diệu trong tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành, và tình đồng môn thiện lành.

Ngoài bài Kinh Trạm Xe trên đây, biệt tài thuyết pháp lỗi lạc của ngài Puṇṇa Mantāniputta còn được thể hiện trong *Ānanda Sutta* (SN 22.83). Trong bài kinh này, đại đức Ānanda – vị đệ nhất thị giả của Đức Phật, có danh hiệu là vị giám hộ Pháp Bảo – kể lại cho các huynh đệ đồng tu rằng một lần nọ, trong mùa nhập hạ đầu tiên của đại đức, trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta ban cho các tân tỳ khuru một bài pháp về tương quan giữa ngũ uẩn và chấp ngã “tôi là”. Lắng nghe ngài Puṇṇa

¹⁸ Ngài Puṇṇa xưng tán ngài Sāriputta như vậy là vì, với tuệ giác thâm sâu và nhận thức sắc bén, ngài Sāriputta có bốn phận rút tia các tinh hoa vi diệu từ những lời dạy của Đức Phật và giải thích ý nghĩa của chúng thật đầy đủ chi tiết. Đây là việc mà Đức Phật, bởi gánh nặng tế độ và hướng dẫn bao chúng sanh khắp cõi trời và người, cần sự trợ giúp của ngài Sāriputta (theo *Great Disciples of the Buddha*).

giảng giải những lời dạy của Đức Thế Tôn, đại đức Ānanda quán chiếu sâu vào bản chất vô thường, khổ và vô ngã của ngũ uẩn; rồi khi tuệ giác minh sát chín muồi, đại đức chứng đắc thánh quả nhập lưu. Đại đức đặc biệt tán thán ân đức của vị trưởng lão đã thuyết pháp, giáo giới, sách tấn và giúp đỡ đại đức cũng như các sa môn sơ cơ lúc chư vị mới tu học.

Biệt tài thuyết giảng Giáo Pháp của trưởng lão Puṇṇa còn được Đức Phật đề cao trong Kinh Đi Kinh Hành (SN 14.15). Một thời nọ, bậc Đạo Sư trú trên núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu), gần Rājagaha. Lúc bấy giờ, trưởng lão Sāriputta đang đi kinh hành cùng một số sa môn cách Đức Phật không xa. Trưởng lão Mahā Moggallāna, trưởng lão Mahā Kassapa, trưởng lão Anuruddha, trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta, trưởng lão Upāli, trưởng lão Ānanda, và Devadatta cũng như thế.

Đức Bổn Sư, bậc Chánh Biến Tri, hỏi các thầy tỳ khuru bên cạnh Ngài: “Này các tỳ khuru, các con có thấy Sāriputta đang đi kinh hành cùng với một số sa môn không?” Chư vị thưa: “Bạch Thế Tôn, dạ có.” Đức Phật dạy: “Này các tỳ khuru, tất cả các sa môn ấy có đại trí tuệ.”

Cũng như vậy, Đức Phật dạy tiếp: “Moggallāna đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy có đại thần thông. Kassapa đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy đều xướng hạnh đầu đà. Anuruddha đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy có thiên nhãn. Puṇṇa Mantāniputta đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy là bậc thuyết pháp. Upāli đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy là bậc trì giới luật. Ānanda đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy là bậc thanh văn uyên thâm Giáo Pháp. Devadatta đang đi kinh hành cùng với một số sa môn. Tất cả các sa môn ấy có ác dục.”

Và Đức Phật dạy: “Tùy thuộc theo giới (*dhātu*¹⁹) mà các chúng sanh cùng hòa hợp, cùng đi với nhau. Chúng sanh có ý hướng hạ liệt, thấp hèn cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sanh có ý hướng hạ liệt, thấp hèn. Chúng sanh có ý hướng hiền thiện, cao thượng cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sanh có ý hướng hiền thiện, cao thượng. Trong quá khứ đã như vậy, trong tương lai sẽ như vậy, và giờ đây trong hiện tại cũng như vậy.”

Rồi một hôm, khi trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta đang ngồi gần bên Đức Phật, trưởng lão quán xét lại về quả vị giác ngộ giải thoát mà mình đã chứng đạt. Ngài suy tư như sau và nảy sinh niềm phấn chấn hoan hỷ: “Do nương tựa nơi ân đức và sự chỉ dạy của Đức Bổn Sư, ta và nhiều vị khác đã thoát khỏi đau khổ của vòng sanh tử luân hồi. Thật là một hỗ trợ lớn lao, một lợi lạc lớn lao khi được thân cận với bạn thiện lành.”²⁰

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Thuyết Pháp

Với khả năng thuyết giảng Giáo Pháp xuất chúng, trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta đã thành tựu ước nguyện từ cả trăm ngàn đại kiếp trước trong kiếp sống cuối cùng của ngài. Tại tịnh xá Jetavana, trong một buổi thuyết pháp trước đại chúng, trưởng lão được Đức Thế Tôn tán thán:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có biệt tài thuyết pháp (*dhamma-kathika*), Puṇṇa Mantāniputta là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

¹⁹ *dhātu* là giới, pháp, yếu tố, chủng loại. Thí dụ: dục giới, sân giới, xuất ly giới, vô sân giới, vô minh giới; liệt giới, trung giới, thắng giới...

²⁰ Đức Phật dạy: “Khi một sa môn có được những bậc thiện lành là bạn đường, bạn đạo, và bạn đồng môn, vị ấy có thể học hỏi từ họ để tu tập viên mãn Bát Thánh Đạo. Những ai xem Như Lai là người bạn thiện lành để tu học theo sẽ giải thoát khỏi sanh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não.” (SN 45:2)

PHỤ LỤC

Trưởng Lão Puṇṇa Suppāraka

Theo tài liệu từ kinh điển Pāli và các chú giải, vào thời Đức Phật Gotama hiện tiền, có hai vị trưởng lão cùng mang tên Puṇṇa: ngài Puṇṇa Thera sanh vào gia tộc Suppāraka, quê ở Sunāparanta; và ngài Puṇṇa Thera quê ở Doṇavatthu, được biết đến với tên Puṇṇa Mantāniputta (có tiểu sử được trình bày ở trên).

Ngài Puṇṇa Suppāraka, quê ở Sunāparanta, được nhắc đến trong bài Kinh Giáo Giới Phú-lâu-na (*Puṇṇovāda Sutta*, MN 145 và SN 35.88) như sau:

Khi đến tuổi trưởng thành, ngài Puṇṇa Suppāraka đến Sāvatti viếng thăm Đức Phật rồi xin thọ giới tỳ khưu và gia nhập Tăng chúng. Một ngày nọ, đại đức đến đánh lễ Đức Bổn Sư và thưa: “Bạch Thế Tôn, lành thay nếu Thế Tôn ban cho con một thời pháp vấn tất để con có thể, sau khi nghe pháp ấy, sống một mình trong an tịnh, nỗ lực và tinh cần thiền tập!”

Đức Thế Tôn từ mẫn dạy đại đức (trích lược): “... Nay Puṇṇa, vị tỳ khưu quán thấy được tướng vô thường, khổ và vô ngã của mắt, sắc, nhãn xúc, nhãn thức nên nhàm chán... Cũng như vậy với tai, mũi, lưỡi, thân, ý... Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy được giải thoát.” Rồi Đức Bổn Sư hỏi đại đức về nơi đại đức sẽ đến để tu tập và hoằng pháp: “Nay đã được Như Lai chỉ dạy, con sẽ đến nơi nào để sống?”

Đại đức Puṇṇa xin phép Đức Bổn Sư được đến sống ở Sunāparanta, quê hương của mình. Biết dân tình nơi ấy nổi tiếng man rợ và hung bạo nên Đức Phật dịu dàng hỏi vị đệ tử: “Nhưng con sẽ làm gì ở nơi ấy nếu dân chúng ở đó ngược đãi và phi báng con.”

Đại đức thưa: “Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng những

người dân này là những người rất tử tế, họ chỉ dùng miệng lưỡi với ta, nhưng họ sẽ không thoi ta, đánh đấm ta.”

“Nhưng giả sử họ thoi con, đánh đấm con thì sao?”

“Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng những người dân này là những người rất tử tế, họ không quất ta bằng roi gậy.”

“Nhưng nếu họ quất con bằng roi gậy thì sao?”

“Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng họ là những người rất tử tế, họ không đâm chém con bằng đao kiếm.”

“Và nếu họ dùng đao kiếm đâm chém con?”

“Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng họ là những người rất tử tế, họ không sát hại con.”

“Nhưng nếu họ muốn sát hại con thì con sẽ làm sao?”

Đại đức Punṇa điềm đạm thưa lên Đức Bôn Sư: “Bạch Thế Tôn, thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng những người dân này đang ban cho con một đặc ân, bởi thân xác này chỉ là một vật thể xấu xa ô trược mà con sẽ vô cùng hoan hỷ được từ bỏ; và những thiện hữu này sẽ giúp con hủy diệt nó.”

Đến đây Đức Phật hiền hòa dạy: “Lành thay, Punṇa, thật lành thay! Với sự an định, nhẫn nại, và nhiếp phục tâm như vậy, con có thể sống với những người dân ấy. Vậy con hãy lên đường, thực hành những gì con nghĩ đúng lúc phải làm.”

Được phép của Đức Thế Tôn, đại đức Punṇa đến Sunāparanta. Nơi đây, trong mùa an cư đầu tiên những tháng mưa năm ấy, đại đức chứng đắc thánh quả A-la-hán. Cũng trong thời gian này, đại đức Punṇa đã thuyết giảng Giáo Pháp và hướng dẫn năm trăm nam cư sĩ và năm trăm nữ cư sĩ ở nơi đây quy y nương tựa vào Tam Bảo.

Nhị Vị Panthaka Mahāthera

Mahāpanthaka: Đệ Nhất Tỳ Khuru về Tướng Thắng Tiến

Cūḷapanthaka: Đệ Nhất Tỳ Khuru về Dùng Ý Hóa Thân và về Tâm Thắng Tiến

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama thiện xảo về tướng thắng tiến (*saññāvivaṭṭa*), trưởng lão Mahāpanthaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có thần thông dùng ý hóa thân (*manomaya kāya*), trưởng lão Cūḷapanthaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama thiện xảo về tâm thắng tiến (*cetovivaṭṭa*), trưởng lão Cūḷapanthaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).²¹

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Một trăm ngàn đại kiếp trước đây, vào thời Đức Phật Padumuttara, có hai anh em gia trưởng ở kinh thành Hamsāvātī. Họ có đức tin dày sâu nơi Tam Bảo, thường đến bái kiến và nghe bậc Giác Ngộ thuyết giảng Giáo Pháp.

Một ngày nọ, người em được chứng kiến Đức Phật ban cho một vị sa môn hai danh hiệu: thứ nhất, là bậc tối thắng trong hàng đệ tử tỳ khuru có thần thông dùng ý hóa thân, và thứ hai, là bậc tối thắng trong hàng đệ tử tỳ khuru thiện xảo về tâm thắng tiến, lão luyện các tầng thiên sắc giới (*rūpāvacarajhāna*). Người em vô cùng kính ngưỡng bậc sa môn ấy và ước nguyện được thành tựu danh vị tương tự trong thời một vị Phật

²¹ *vivaṭṭa*: vượt thoát vòng luân hồi, tiến đến Niết bàn; *saññā*: tưởng, nhận thức; *saññāvivaṭṭa*: tưởng thắng tiến (đến Niết bàn); *ceta*: tâm, ý; *cetovivaṭṭa*: tâm thắng tiến (đến Niết bàn); *manomaya*: do tâm tạo; *kāya*: thân thể; *manomaya kāya*: dùng ý hóa thân

tương lai. Ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trọng thể trong bảy ngày, rồi thành kính phát đại nguyện lên Đức Phật. Ngài ban lời tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

Về phần người anh, một ngày nọ, ông được chứng kiến Đức Phật Padumuttara ban cho một vị tỳ khuru danh hiệu đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru thiện xảo về tướng thắng tiến, lão luyện các tầng thiền vô sắc giới (*arūpāvacara-jhāna*). Ông hết sức thán phục và mong được phảmm vị tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Cũng như em mình, sau bảy ngày đại thí, ông phát đại nguyện lên Đức Phật. Ngài ban lời tiên tri rằng ước nguyện ấy sẽ thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

Cả hai anh em tiếp tục hành trì các thiện nghiệp của hàng cư sĩ trong suốt thời gian Đức Phật Padumuttara hiện tiền. Sau khi Ngài nhập Niết bàn, họ dâng cúng vàng hùn phước xây bảo tháp thờ xá lợi của bậc Ứng Cúng. Lúc mạng chung, hai vị tái sanh lên cõi trời. Rồi sau đó suốt một trăm ngàn đại kiếp, hai vị chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người.

Riêng về người em, trưởng lão Cūlapanthaka tương lai, vào thời Đức Phật Kassapa, ngài là một sa môn trong Giáo đoàn của bậc Giác Ngộ, thực hành thiền chỉ (*samatha*, còn gọi là thiền định hay thiền vắng lặng) với đề mục hoàn tịnh là đĩa đất *kasīna* màu trắng trong suốt hai mươi ngàn năm (tuổi thọ của nhân loại vào thời Đức Phật Kassapa là hai mươi ngàn năm). Sau khi viên tịch, ngài lại tái sanh vào cõi trời. Công phu thiền tập này là nhân duyên góp phần vào sự lão luyện thiền sắc giới trong kiếp sống chót của ngài.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện trên thế

gian, trong thành Rājagaha có một tiểu thư là con của vị thương gia giàu có Dhanasetṭhi. Đến tuổi dậy thì, cô đem lòng thương yêu người đầy tớ trai của gia đình.

Ở Ấn Độ bấy giờ, sự phân biệt giai cấp rất khắc nghiệt. Mỗi tình giữa một tiểu thư đài các và một người giai cấp thấp kém, nếu bị phơi bày, sẽ là mối sỉ nhục cho dòng họ. Biết rằng cha mẹ sẽ không bao giờ chấp nhận mối tình vụng trộm ấy và sợ việc lên lút rồi bị người khác biết, cô bàn với người yêu trốn khỏi xứ sở, đến nơi khác sống. Hai người đồng ý với nhau. Tiểu thư lặng lẽ gom lấy tư trang quý giá, lên ra khỏi dinh thự qua một cánh cửa bỏ ngõ, rồi cùng người đầy tớ trốn đi thật xa, đến một nơi không ai biết đến thân thế và quá khứ của họ.

Sau một thời gian chung sống trong tình nghĩa phu thê, người vợ thọ thai. Một ngày nọ, người vợ bàn với chồng rằng họ nên về lại nhà, tạ tội với cha mẹ để có nơi nương thân an toàn trong lúc sanh nở, vì quanh họ không có một ai là thân bằng quyến thuộc. Nghe vợ bàn, người chồng lo sợ rằng nếu trở về sẽ không toàn mạng với trọng tội của mình nên hẹn mai rồi hẹn một. Thấy ngày tháng trôi qua mà chồng mình vẫn tìm có trí hoãn ngày về, người vợ nghĩ đến tương lai cho đứa con trong bụng nên quyết định hồi hương một mình.

Với suy nghĩ ấy, trong lúc người chồng đi vắng, người vợ báo cho người láng giềng bên cạnh rằng mình trở về nhà cha mẹ, rồi lên đường một mình. Khi người chồng trở về và biết vợ mình đã đi rồi, anh cấp tốc chạy theo và bắt kịp vợ nửa đường. Ngay nơi ấy, người vợ chuyển dạ, hạ sanh một bé trai. Lúc bấy giờ hai vợ chồng bàn bạc với nhau: “Lúc đầu mình định về nhà cha mẹ để sanh con cho an toàn. Bây giờ thì mới đi nửa đường con đã lọt lòng. Thôi mình hãy quay về nhà của mình.”

Và thế là họ bồng con về lại nhà của họ. Vì đứa bé sanh ra giữa đường nên được đặt tên là Panthaka, “Lữ Khách” (*pantha*: con đường, lối đi; *panthaka*: lữ khách, người đi

đường). Ít lâu sau, người vợ lại thọ thai, rồi câu chuyện sanh nở giữa đường trên nẻo về nhà cha mẹ lần thứ hai lại diễn ra y hệt như lần trước. Vì vậy, tên đứa con trai đầu được sửa lại là Mahāpanthaka, “Đại Lữ Khách”, và đứa con trai sau được gọi là Cūlapanthaka, “Tiểu Lữ Khách”. Rồi họ bỗng bế hai con về lại nhà của họ.

Khi trò chuyện với các đứa trẻ lảng giềng, Mahāpanthaka thường nghe bạn bè nói đến họ hàng như chú, bác, ông, bà, v.v. Cậu bé về hỏi mẹ: “Mẹ ơi, mình có họ hàng không mẹ?” Người mẹ dịu dàng trả lời: “Có chứ. Ở Rājagaha có ông ngoại và nhiều thân quyến của con.” Mahāpanthaka ngạc nhiên hỏi: “Ồ, vậy tại sao mình không đến viếng Rājagaha?” Người mẹ không thể nói thật cho con trẻ nghe lý do vì khó tỏ bày. Hai đứa bé không được giải thích thỏa đáng nên cứ đi theo mẹ hỏi mãi. Cuối cùng, người mẹ đành phải bàn với người cha: “Em nghĩ rằng nếu gặp lại chúng ta, cha mẹ sẽ không nở lòng xẻ thịt con mà ăn. Chúng ta hãy về quê hương cho hai con được nhìn họ hàng, chàng nhé!”

Người chồng suy nghĩ giây lâu rồi nói với vợ: “Nàng à, nàng cũng biết rằng phận ta không thể đến nhà giáp mặt với cha mẹ nàng được. Nhưng ta sẽ đưa nàng và hai con về đến nơi đến chốn.” Hai vợ chồng dắt hai đứa con trai lên đường, lần hồi đến Rājagaha. Họ vào ngụ trong quán trọ gần cổng thành. Rồi người mẹ một mình dẫn hai con vào phố, tìm người nhắn cho ông bà phú gia rằng mình muốn được dắt hai con về thăm.

Ông bà phú gia vốn là những vị cư sĩ có niềm tin nơi Tam Bảo và thường đến nghe bậc Giác Ngộ thuyết pháp. Vì thế, khi được tin nhắn từ người con gái đã trốn mẹ cha, bỏ nhà ra đi năm xưa, ông bà đăm đo suy nghĩ rồi bàn với nhau rằng: “Với những chúng sanh còn lang thang trong vòng luân hồi tái sanh lẫn quần này, không có một ai khác chưa từng là con trai, con gái của họ. Thế nhưng, hai đứa con này đã phạm một tội lỗi

quá lớn với ta. Ta không thể nhìn mặt chúng nữa. Chúng cũng không xứng đáng về ở bên ta. Nhưng thôi, ta cũng không nên quá hẹp lượng. Hãy cho chúng một số tiền để đi tìm một chỗ tốt lành mà sống sung túc thoải mái. Còn hai đứa nhỏ thì phải giao cho ta nuôi dưỡng giùm.”

Rồi ông bà phái người đưa tin ấy đến con gái của mình. Người mẹ suy nghĩ thật lâu, cân nhắc cho tương lai của hai đứa con thơ, rồi cuối cùng ngậm ngùi nhận số tiền cha mẹ cho mình, và gạt nước mắt giao hai con cho người đưa tin dắt về nhà ông bà ngoại của chúng. Từ đó, Mahāpanthaka và Cūḷapanthaka sống với ông bà ngoại và được nuôi dưỡng trong cảnh giàu sang cho đến khi khôn lớn.

2. Ngài Mahāpanthaka

Trong hai anh em, Cūḷapanthaka còn non trẻ và thường quanh quẩn trong nhà. Mahāpanthaka lớn khôn hơn, luôn đi cùng với ông ngoại đến nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp.

Vì thường được trực tiếp lắng nghe những bài pháp thốt lên từ kim khẩu của Đức Phật nên trong tâm Mahāpanthaka sớm khởi lên niềm kính ngưỡng vào Giáo Pháp và hướng về con đường xuất gia. Do đó, một ngày nọ, cậu bé đến bên cạnh ông ngoại của mình, thương gia Dhanasetṭhi, và nghiêm trang thưa: “Thưa ông ngoại, nếu ông ngoại chấp thuận, con xin được xuất gia vì con muốn trở thành một nhà sư.”

Nghe lời xin phép của cháu ngoại, Dhanasetṭhi nở nụ cười hoan hỷ, nói với cậu bé: “Lành thay là lời con nói! Được thấy con xuất gia, lòng ngoại vui mừng còn hơn thấy cả nhân gian xuất gia. Ngoại cho phép con được toại nguyện. Con hãy thực hành điều con muốn.” Rồi không chần chừ, ông dắt Mahāpanthaka đến yết kiến Đức Phật.

Đức Phật dịu dàng hỏi ông: “Cậu bé này là cháu của ông

phải không?” Ông kính cẩn thưa: “Bạch Thế Tôn, dạ phải, đây là cháu ngoại của con. Cháu xin phép con cho cháu được xuất gia tu hành dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn.” Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của hai ông cháu và dạy một vị tỳ khuru đang đứng cạnh Ngài: “Con hãy cho cậu bé làm lễ xuất gia.”

Sau khi giảng dạy cho cậu bé cách hành thiền với đề mục quán niệm năm thể trực trong thân (*taca-pañcaka kammaṭṭhāna*), vị tỳ khuru cho cậu bé xuống tóc, đắp y, thọ Tam Quy, và thọ giới xuất gia sa di. Sa di Mahāpanthaka rất chăm chỉ chuyên tâm trong pháp học và thuộc lòng rất nhiều lời thuyết giảng của Đức Phật (Kinh văn Pāli). Lên hai mươi tuổi, vị sa di được thọ đại giới tỳ khuru.

Từ lúc trở thành một vị tỳ khuru, đại đức Mahāpanthaka nỗ lực tu tập thiền định (*samatha*), tuần tự chứng đắc bốn tầng thiền vô sắc giới: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau khi thuần thục tinh thông các tầng thiền định này, tâm được thanh tịnh, ngài tiến đến thiền minh sát (*vipassanā*). Chuyên tâm tinh cần thực hành pháp thiền quán, ngài tuần tự chứng đắc các tầng tuệ minh sát. Rồi với sự chín muồi của tuệ giác, ngài lần lượt đạt các thánh đạo và thánh quả, và cuối cùng thành tựu quả vị A-la-hán.

3. Ngài Cūḷapanthaka

3.1. Xuất Gia

Sau khi thành tựu thánh quả A-la-hán, ngài Mahāpanthaka thường nhập vào thiền quả để trải nghiệm hạnh phúc an lạc giải thoát của Niết bàn.

[Thiền quả (*phala-samāpatti*) là một pháp thiền mà vị thánh thực hành để nhập vào sự an trụ siêu thế, lấy Niết bàn làm cảnh. Niết bàn là an lạc. Tâm trí

bất Niết bàn làm cảnh thì tâm trí cũng an lạc. Vì vậy, thiên quả được chứng đạt với mục đích trải nghiệm sự an lạc Niết bàn ngay trong thực tại, nghĩa là trước khi vị ấy tịch diệt.]

Một ngày nọ, ngài Mahāpanthaka nghĩ đến Cūḷapanthaka, và lòng ngài tràn ngập niềm bi mẫn bởi em mình vẫn còn đắm trong vòng đau khổ bất tận của sanh tử luân hồi. Năm ấy Cūḷapanthaka lên mười tám tuổi. Ngài Mahāpanthaka nghĩ rằng mình nên tạo duyên lành để mang lại cho Cūḷapanthaka hạnh phúc thanh cao của đời xuất gia tu hành. Rồi ngài sẽ hướng dẫn và hỗ trợ cho em ngài trên đường tu tập để thoát vòng sanh tử, chấm dứt khổ đau, giác ngộ viên mãn, và được trải nghiệm niềm an lạc giải thoát Niết bàn cũng như ngài.

Nghĩ vậy, ngài Mahāpanthaka về thăm ông ngoại và nhẹ nhàng ướm lời: “Thưa thí chủ, nếu thí chủ cho phép, Sư sẽ làm lễ xuất gia sa di cho Cūḷapanthaka.” Vốn có niềm tin nơi Tam Bảo, Dhanasetṭhi vừa nghe xong lời thỉnh cầu thì liền hoan hỷ chấp thuận: “Bạch đại đức, xin ngài hãy thực hành theo ước muốn! Tôi cho phép cháu xuất gia.” Được phép ông ngoại, ngài Mahāpanthaka dắt Cūḷapanthaka về tịnh xá, cho xuống tóc, đắp y, và làm lễ xuất gia thọ mười giới sa di.

Sa di Cūḷapanthaka thường cư ngụ trong cùng một trú xứ với người anh ruột mà cũng là vị pháp huynh, trưởng lão Mahāpanthaka. Chú sa di được ngài từ mẫn hỗ trợ, hướng dẫn và khuyên dạy. Thế nhưng, dù biết nghiêm trì giới luật và cố gắng tu học, sa di Cūḷapanthaka rất tối dạ nên vô cùng chậm lụt trong pháp học.

Một hôm, Cūḷapanthaka được trưởng lão Mahāpanthaka dạy một bài kệ gồm bốn câu tiếng Pāli, và dặn học thuộc lòng:

*Padumam̐ yathā kokanadam̐ sugandham̐
pāto siyā phullam̐ avītagandham̐.*

*Angīrasaṃ passa virocamaṇaṃ
tapantaṃ ādiccaṃ ivantalikkhe.*

Như đóa sen kokanada
nhiều cánh đẹp và thơm ngọt ngào,
Sắc rạng ngời tỏa hương bát ngát
sen nở bùng vào buổi rạng đông.
Sao sánh được kim thân và hương đức
của Thế Tôn hào quang rực rỡ,
Như vàng thái dương luôn rạng chiếu
trên bầu trời trong sáng mùa thu.

Thế nhưng, bất cứ chữ nào sa di Cūḷapanthaka đã học qua cũng đều biến mất khỏi trí nhớ mỗi khi bắt đầu học tiếp chữ kế theo. Vì vậy, sau bốn tháng trời hết sức cố gắng ghi nhớ mà Cūḷapanthaka vẫn không sao học thuộc lòng được bài kệ ngắn.

Tương truyền rằng vào thời Đức Phật Kassapa, Cūḷapanthaka là một vị sư học rộng biết nhiều. Vị sư ấy chế nhạo một vị sư khác rất chậm hiểu và kém trí nhớ, đang cố gắng học kinh kệ tiếng Pāli. Kết quả là vị sư này bỏ luôn việc học vì hổ thẹn và mất tự tin. Do quả của nghiệp bất thiện trên cho nên vào kiếp này, sau khi xuất gia, Cūḷapanthaka bỗng nhiên sanh chứng tối dạ kỳ lạ, quên hết những gì vừa thuộc ngay khi học tiếp đến phần kế trong bài kệ.

Không biết rằng nghiệp chướng đang trở quả cho em mình, ngài Mahāpanthaka nhiều lần nghiêm khắc quở trách em và cuối cùng đuổi em ra khỏi tịnh xá: “Cūḷapanthaka! Em thật thiếu duyên với Giáo Pháp, không có khả năng tu hành, không xứng đáng đạt đạo quả. Chỉ có một bài kệ mà bốn tháng trời vẫn không học thuộc được thì làm sao cho tròn phận sự của người xuất gia, đạt được đỉnh điểm của đời tỳ khuru là thành đạt quả A-la-hán? Em hãy rời khỏi trú xứ này!”

Bị anh xua đuổi, Cūḷapanthaka không dám nán ná ở lại

tịnh xá. Nhưng vì lòng mến mộ con đường giải thoát giác ngộ và tâm nguyện tu hành mạnh mẽ nên Cūḷapanthaka không muốn hoàn tục. Vị sa môn trẻ lúi thủ tìm một chỗ khuất ở góc tịnh xá, nơi anh mình không thấy được, và đứng đó khóc.

Lúc bấy giờ, đấng Toàn Giác ngự ở Vườn Xoài, trong tịnh xá được vị y sĩ Jīvaka xây cất và dâng cúng lên Đức Phật và Tăng già. Hai ngài Panthaka cũng đang trú ngụ nơi đây. Jīvaka gọi người nhà đến cung thỉnh Đức Thế Tôn, cùng tất cả chư tỳ khuru đang cư trú trong tịnh xá, đến tư gia để Jīvaka được cúng dường trai tăng ngày hôm sau. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Khi ấy ngài Mahāpanthaka đang giữ nhiệm vụ phân phối thức ăn cho Tăng chúng nên vị thiện nam đến thưa với đại đức: “Bạch đại đức, hiện có bao nhiêu vị sư cùng trú ở đây với Đức Thế Tôn?” Ngài Mahāpanthaka trả lời: “Có tất cả năm trăm vị.” Vị ấy kính cẩn thỉnh mời: “Bạch đại đức, ngày mai gia chủ chúng con xin cung thỉnh Đức Thế Tôn và chư sư đến tư gia để thiết lễ trai tăng. Kính xin đại đức nhận lời mời thọ thực cho năm trăm vị.” Ngài Mahāpanthaka từ tốn trả lời: “Này thiện nam, ta nhận lời thỉnh hết tất cả chư Tăng, trừ Cūḷapanthaka.”

3.2. Đề Mục Thiền Được Đức Phật Ban Cho

Nghe được câu trưởng lão Mahāpanthaka trả lời người nhà của y sĩ Jīvaka, Cūḷapanthaka vô cùng nản lòng và tuyệt vọng. Vị sa môn trẻ buồn tủi nghĩ thầm: “Khi thí chủ thỉnh mời hết thầy chư Tăng trong tịnh xá, đại đức lại cẩn thận nhận lời cho tất cả ngoại trừ ta. Rõ ràng là tình huynh đệ đã đổ vỡ, anh của ta không còn mến thương ta nữa rồi. Vậy ta còn ở lại đây, trong Giáo đoàn này, làm gì nữa? Thôi thì ta xin hoàn tục, sống đời tại gia và thực hành những công đức của hàng cư sĩ như bố thí, cúng dường, trì giới vậy.” Rồi Cūḷapanthaka lại khóc thút thít.

Hôm ấy, Đức Thế Tôn, với Phật nhãn từ bi, đã quán chiếu thế gian xem những ai căn cơ đầy đủ để đón nhận Chánh Pháp. Ngài nhìn thấy cảnh ngộ của Cūḷapanthaka và biết trước rằng căn cơ của vị sa môn trẻ này sẽ chín muồi để chứng đắc Niết bàn ngay sau khi lắng nghe và thực hành theo lời chỉ dạy của Ngài. Và như thế, bậc Điều Ngự Trượng Phu đi đến góc tịnh xá, nhẹ nhàng tiến lại gần Cūḷapanthaka, rồi dịu dàng lên tiếng: “Này Cūḷapanthaka, vì sao con khóc?”

Thấy Đức Bôn Sư, Cūḷapanthaka phủ phục đánh lễ, rồi buồn bã thưa: “Bạch Thế Tôn, anh con trực xuất con, nên con xin hoàn tục.” Với giọng dịu ngọt, Đức Bôn Sư dạy người đệ tử: “Này con, Cūḷapanthaka, con đã xuất gia vào cửa Phật, thì khi anh con trực xuất con, sao con không tìm đến Như Lai mà lại trở về đời thế tục? Anh con không có Phật nhãn để tri kiến được căn cơ và các khuynh hướng tiềm ẩn của chúng sanh (*asayānusaya-ñāṇa*), cho nên không biết được rằng con là một chúng sanh sẽ được Phật độ, được dẫn dắt bởi một vị Phật (*buddhaveneyya-puggala*).”

Nói xong lời khích lệ từ bi ấy, Đức Phật xoa đầu Cūḷapanthaka, rồi dịu dàng nắm cánh tay người đệ tử dắt đến trước cửa hương thất của Ngài và chỉ chỗ ngồi. Ngài đưa cho Cūḷapanthaka một miếng vải trắng sạch sẽ mới tinh mà Ngài đã dùng thần thông tạo nên, và nói: “Này con, Cūḷapanthaka, hãy cầm lấy miếng vải này, quay về hướng đông, vừa vò trong tay vừa nói ‘Vải lau bụi, vải lau bụi,’ và chú tâm vào đề mục này mà hành thiền.”

Theo truyền thuyết, trong một tiền kiếp, Cūḷapanthaka là một vị vua. Trong một chuyến du hành xem xét dân tình trong vương quốc, nhà vua đổ mồ hôi trán nên dùng chiếc đai thắt lưng bằng vải sạch của mình để lau mồ hôi. Đai trở nên dơ bẩn. Thấy vậy, nhà vua nói với chính mình: “Do thân thể ta không trong sạch mà một tấm vải đang sạch trở nên bất tịnh

như vậy, mất đi bản chất của chính nó. Các pháp hữu vi chịu điều kiện quả thật vô thường!” Và như vậy, nhà vua đạt được sự nhận thức về vô thường.

Đấng Chánh Biến Tri biết được thiện nghiệp này trong tiền kiếp của Cūḷapanthaka nên đưa cho người đệ tử miếng vải trắng sạch mới tinh, và khuyến khích hành thiền trên đề mục tương hợp với thiện nghiệp ấy. Đề mục thiền “vải lau bụi” của Đức Bôn Sư ban cho là một góp phần mạnh mẽ, một thắng duyên cho sự thành tựu quả A-la-hán của ngài Cūḷapanthaka.

3.3. Chứng Đạt Quả A-La-Hán

Được Đức Bôn Sư từ bi thương tưởng, đích thân an ủi, sách tấn và chỉ dạy, lòng sa môn Cūḷapanthaka ngập tràn niềm hoan hỷ, sâu não tiêu tan và vô cùng phấn chấn. Vị sa môn trẻ ngồi trước hương thất của Đức Phật, vừa vò đi vò lại miếng vải trắng trong tay, vừa nói ‘Vải lau bụi, vải lau bụi,’ và hoàn toàn chú tâm đặt chánh niệm trên đề mục thiền được Đức Bôn Sư ban cho. Sau nhiều lần bị chà xát, các sợi chỉ của miếng vải bắt đầu bám bụi và mang vết bẩn. Vị sa môn tiếp tục vò miếng vải trong lòng bàn tay vốn sẵn lấm bụi của mình. Không bao lâu sau, miếng vải trở thành đen đúa dơ dáy như giẻ lau trong bếp.

Do thánh trí của ngài đã đến lúc chín muồi, nên quy luật của vô thường và sự hoại diệt trong vòng sanh tử luân hồi bắt đầu hiển hiện trong tâm trí ngài. Sa môn Cūḷapanthaka suy nghiệm: “Miếng vải này ban đầu trắng tinh và sạch sẽ. Thế nhưng vì xúc chạm rồi bám vúi (*upādinnaka*) vào thân thể của ta mà giờ đây nó dính đầy bụi đất. Tâm ta cũng như mảnh vải này, cũng vận hành như thế. Ban đầu, tâm tinh khiết và trong sạch khi không bị dao động, nhiễu loạn, nhưng khi dính mắc vào các pháp bất thiện đã kết giao như tham, sân, si, v.v. thì nó trở nên ô nhiễm do các cấu uế ấy.”

Sau khi quán thân tâm như vậy, sa môn Cūḷapanthaka nỗ lực chuyên chú, chánh niệm để đạt định tâm mạnh mẽ và chứng đắc bốn tầng thiền định sắc giới (*rūpāvacara-jhāna*). Ngay khi ấy tâm đã được chuẩn bị để chuyển sang thiền minh sát (*vipassanā*). Vị sa môn tiến hành và phát triển thiền quán.

Tương truyền rằng khi tâm thiền quán của sa môn Cūḷapanthaka tăng tiến, Đức Bổn Sư, dù đang ở một nơi khác, biết được điều ấy với tha tâm thông. Để hỗ trợ cho vị đệ tử, Ngài phóng hào quang, thi triển thần thông dùng ý hóa thân hiện ra trước mặt Cūḷapanthaka. Rồi bậc Toàn Giác sách tấn và làm sáng tỏ thêm pháp hành trì cho vị đệ tử với lời dạy: “Này Cūḷapanthaka, không chỉ mảnh vải này bị bụi làm dơ bẩn, mà trong tâm cũng có bụi, bụi của tham dục, sân hận, và si mê. Con hãy tẩy sạch cấu uế ấy.” Rồi Ngài đọc bài kệ:

“Tham dục là bụi,
nhưng không phải bụi bản thông thường;
tham dục mới thật sự là cấu uế.
Chư tỳ khuru, hãy từ bỏ bụi này,
sống trong Giáo Pháp của Vị không bụi bản!

Sân hận là bụi,
nhưng không phải bụi bản thông thường;
sân hận mới thật sự là cấu uế.
Chư tỳ khuru, hãy từ bỏ bụi này,
sống trong Giáo Pháp của Vị không bụi bản!

Si mê là bụi,
nhưng không phải bụi bản thông thường;
si mê mới thật sự là cấu uế.
Chư tỳ khuru, hãy từ bỏ bụi này,
sống trong Giáo Pháp của Vị không bụi bản!”

Sa môn Cūḷapanthaka kính cẩn lắng nghe lời Đức Bổn Sư

chỉ dạy và tiếp tục nỗ lực hành thiền, phấn đấu thanh lọc tâm ý để tiến tới giác ngộ giải thoát. Rồi với tuệ minh sát chín muồi, ngài tận diệt được mọi ô nhiễm ngũ ngầm trong tâm, chứng đắc Niết bàn, thành tựu quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích.

Bên cạnh đó, ngài Cūḷapanthaka thành tựu sự hiểu biết về pháp học, thông suốt Pháp và Luật, và chứng đắc lục thông (thân như ý thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông, lậu tận thông).

(Các thành tựu siêu phàm về pháp học và thần thông trên tự nhiên đến với vị hành giả ngay khi vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán mà không cần có sự học hỏi riêng biệt nào hay nỗ lực riêng biệt nào. Sự thành tựu này đạt được do năng lực của thánh đạo, như những phẩm hạnh đương nhiên của một bậc thánh A-la-hán.)

Trong tiến trình tâm linh trên, khi đã lão luyện với loại thiền sắc giới liên quan đến năng lực tâm linh dùng để biến hiện tùy theo ý muốn, gọi là “thân như ý thông từ thiền sắc giới” (*manomaya-rūpāvacara-jhāna*), ngài Cūḷapanthaka đắc các phép màu thuộc về thân như ý thông (còn gọi là thần túc thông hay tâm tạo thần thông, thí dụ: dùng ý hóa thân, độn thổ, xuyên tường, phi thân, đi trên mặt nước. v.v.)

Ngày hôm sau, Đức Phật cùng bốn trăm chín mươi chín đệ tử tỳ khưu đến nhà y sĩ Jīvaka dự lễ cúng dường trai tăng. Ngài Cūḷapanthaka không thể đi cùng Đức Bôn Sư và chư huynh đệ vì anh ngài, trưởng lão Mahāpanthaka, đã không nhận lời thỉnh mời của thí chủ cho ngài.

Khi Jīvaka định rót cháo vào bát của Đức Phật để cúng dường thì Ngài lấy tay che miệng bát. Ngạc nhiên, Jīvaka kính cẩn hỏi: “Bạch Thế Tôn, vì sao Ngài không nhận cháo?” Đức Phật từ tốn trả lời: “Này con, Jīvaka, ở Vườn Xoài, trong tịnh

xá còn một vị sư bị bỏ lại.” Nghe vậy, Jīvaka liền nói với người nhà: “Con hãy đi thỉnh vị sư còn ở lại tịnh xá.”

Với thánh trí của bậc A-la-hán và sự chú tâm quán chiếu, ngài Cūḷapanthaka biết được sự việc trên. Vì thế, trước khi người nhà của Jīvaka đến tịnh xá, ngài đã thi triển thần thông dùng ý hóa thân để tạo ra một ngàn vị tỳ khuru đang ngụ trong Vườn Xoài, mỗi vị khác nhau từ hình dạng đến hành động đang làm như vị may y, vị nhuộm y, vị ngồi học kinh kệ, v.v.

Nhìn thấy rất nhiều vị sa môn còn trong tịnh xá như vậy, người nhà của Jīvaka lúng túng quay về, không thỉnh mời một vị nào vì Jīvaka đã dặn chỉ rước một vị sư về. Đến nhà, ông thưa với Jīvaka: “Thưa ông chủ, số các vị sư còn ở lại tịnh xá còn nhiều hơn số tất cả chư sư đang ở tại đây. Con bối rối quá và không thể nghĩ ra vị sư nào con nên rước về.”

Lại ngạc nhiên một lần nữa, Jīvaka thưa Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, xin cho chúng con biết tên của vị trưởng lão bị bỏ lại ở tịnh xá.” Khi được Đức Phật cho biết đó là trưởng lão Cūḷapanthaka, Jīvaka dặn người nhà: “Con hãy trở lại tịnh xá lần nữa và hỏi: ‘Thưa ai là vị trưởng lão cao quý tên là Cūḷapanthaka?’ rồi thỉnh vị ấy về.”

Người nhà của Jīvaka trở lại Vườn Xoài và kính cẩn hỏi: “Thưa ai là vị trưởng lão cao quý tên là Cūḷapanthaka?” Cả ngàn vị tỳ khuru trả lời cùng một lúc: “Sư là Cūḷapanthaka! Sư là Cūḷapanthaka!” Người nhà của Jīvaka lại bối rối quay về, thưa lên Jīvaka: “Thưa ông chủ, cả ngàn vị sư ấy đều trả lời: ‘Sư là Cūḷapanthaka!’ làm con quá đỗi hoang mang, không biết vị nào là vị nào để thỉnh mời cho đúng.”

Là một vị cư sĩ trí tuệ đã chứng ngộ Tứ diệu đế, lúc ấy Jīvaka biết rằng vị sa môn bị bỏ lại ở tịnh xá có phép thần thông cao diệu. Ông dạy người nhà: “Con hãy trở lại tịnh xá lần nữa và để ý nhìn xem vị sư nào trả lời trước nhất. Rồi con thưa lên vị tôn sư ấy rằng Đức Thế Tôn cho gọi tôn sư, và kính

cẩn nắm chéo y của tôn sư mà thỉnh về đây.”

Người nhà của Jīvaka trở lại Vườn Xoài và làm theo lời chủ nhân căn dặn. Lập tức cả ngàn vị tỳ khuru biến mất, chỉ còn lại một vị thật sự là ngài Cūḷapanthaka. Và như thế, người nhà của Jīvaka rước được ngài về. Chỉ đến lúc đó Đức Phật mới nhận phần cháo mà thí chủ Jīvaka dâng cúng.

Sau khi thọ thực, bậc Ứng Cúng dịu dàng dạy Jīvaka: “Này Jīvaka, con hãy đến xin nhận lãnh bát của sa môn Cūḷapanthaka. Vị ấy sẽ nói pháp và đọc kệ hoan hỷ để cảm niệm công đức cúng dường và chúc phúc cho các con.” Rồi Đức Phật từ mẫn dạy ngài Cūḷapanthaka: “Này Cūḷapanthaka, con của Như Lai, các vị cư sĩ này đã cúng dường các vật thí thanh tịnh. Con hãy ban cho họ một bài pháp để cảm ơn.”

Vị đệ tử A-la-hán kính cẩn vâng lời và thuyết một bài pháp với tất cả uy lực màu nhiệm như rống tiếng rống của sư tử. Giải thích mạch lạc, biện luận hùng hồn, ngài Cūḷapanthaka trình bày những nghĩa lý thâm sâu vi diệu trong Tam Tạng cho đại chúng cùng nghe.

Trở về tịnh xá sau buổi thọ trai, chư Tăng hội họp ở pháp đường và bàn luận với nhau: “Oai lực của Chư Phật tối thượng thay! Đức Thế Tôn có thể khiến cho một vị sư tối dạ, qua bốn tháng trời không học thuộc được một bài kệ bốn câu, trở thành một vị có năng lực siêu phàm như vậy!”

Biết rõ tâm ý của các đệ tử, Đức Phật khoan thai bước vào pháp đường, ngồi vào chỗ ngồi danh dự cao quý dành cho Ngài, rồi hỏi chư tỳ khuru đang bàn về vấn đề gì. Chư vị cung kính trả lời: “Bạch Thế Tôn, chúng con đang nói về ân đức của Thế Tôn và về việc đại đức Cūḷapanthaka đã được nhận một ân huệ lớn từ Đức Bổn Sư.”

Nghe vậy, với giọng dịu ngọt từ bi, Đức Thế Tôn giải thích rằng: “Này các tỳ khuru, thừa kế tài sản siêu phàm trong kiếp sống này bằng cách tuân theo lời Như Lai chỉ dạy cũng

chưa đủ tuyệt diệu. Khi trí tuệ còn non nớt trong tiền kiếp xa xưa, Cūlapanthaka đã từng thọ nhận tài sản thế tục do làm theo lời khuyên bảo của Như Lai.” Rồi Đức Bôn Sư kể câu chuyện tiền thân Cūlasetṭhi (*Jātaka* #4) dưới đây.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata đang ngự ở kinh thành xứ Bārānasī, có một thương gia tên là Cūlasetṭhi rất thông thái, am tường khoa chiêm tinh và xuất sắc về giải đoán các điềm báo lành dữ. Một hôm, trên đường vào hoàng cung hầu đức vua, thương gia Cūlasetṭhi trông thấy một con chuột chết. Để giải điềm này, ông quan sát và đoán định các vì sao trên bầu trời vào thời điểm đó, rồi đọc lên lời giải rằng: “Bất cứ thiện nam thông minh nào nhặt con chuột chết này lên, sẽ có thể gầy dựng gia đình và phát triển cơ nghiệp kinh doanh.”

Một người thanh niên nghèo vô danh nghe được lời ấy. Chàng biết rằng vị thương gia thông thái này do tiên tri được tương lai mà nói như vậy. Vì vậy, chàng nhặt con chuột chết, đem ra chợ bán ở cửa hàng mua thức ăn cho mèo với giá một đồng tiền. Với đồng tiền đó, chàng mua mật mía và mang theo một bình nước uống. Khi thấy một số người làm vòng hoa để bán trở về sau khi thu thập hoa từ rừng, chàng pha mật mía vào nước sạch và tặng mỗi người một gáo để giải khát. Với lòng biết ơn, mỗi người tặng lại chàng một nắm hoa tươi.

Chàng đem hoa bán. Với số tiền thu được, chàng mua thật nhiều mật mía mang ra công viên, nơi những người làm vòng hoa hôm trước đến bán hoa, và pha thêm nước cho họ giải khát. Hôm ấy, họ chia cho chàng nhiều cành hoa tươi không dùng đến để trả ơn rồi từ giã. Chàng bán lại hoa này và dành dụm được tám đồng tiền.

Rồi vào một ngày giông bão, chàng đi đến một khu vườn rộng lớn bỏ hoang của hoàng gia, quét dọn các cành cây khô bị gãy đổ vì gió quật, và gom lại thành đống đặt trước cổng vườn. Người thợ làm đồ gốm cho hoàng gia đi ngang nhìn thấy đống

cây khô ấy. Ông bèn trả chàng mười sáu đồng tiền để mua chúng về làm củi đốt cho lò nung của ông. Vậy là nhờ thông minh và cần kiệm, chàng tích lũy được hai mươi bốn đồng.

Rồi chàng đặt một bình nước sạch không xa cổng thành và biểu không cho năm trăm người cắt cỏ đến từ ngoại thành. Họ vui vẻ nói với chàng: “Bạn đã giúp chúng tôi rất nhiều. Chúng tôi có thể làm gì cho bạn để đền đáp?” Chàng nhỏ nhẹ trả lời: “Khi nào có việc, tôi sẽ nhờ các bạn giúp lại.”

Rồi chàng đi đó đây, kết bạn với một viên chức về giao thông đường bộ và một viên chức về giao thông đường thủy. Một hôm, viên chức giao thông đường bộ báo cho chàng hay rằng ngày mai sẽ có một lái buôn ngựa đến thành Bārānasī với năm trăm con ngựa.

Nghe vậy, chàng xin những người cắt cỏ ngày mai mỗi người mang dư một bó cỏ so với thường nhật để cho chàng, và xin họ đừng bán cỏ của họ cho đến khi chàng bán xong hết cỏ của chàng. Họ bằng lòng giúp lại chàng. Khi đàn ngựa sắp đến, chàng chắt đóng cả ngàn bó cỏ bên trong thành, gần cổng ra vào, để người lái buôn ngựa có thể nhìn thấy. Người lái buôn đi loanh quanh khắp thành để tìm mua thức ăn cho đàn ngựa mà không có. Vì vậy, ông trả cho chàng một ngàn đồng để mua hết số cỏ của chàng.

Vài ngày sau, người bạn thứ hai, viên chức giao thông đường thủy, báo tin rằng một chiếc tàu chở hàng lớn sắp cập bến gần Bārānasī. Chàng nghĩ thầm: “Một cách kinh doanh nữa lại đến!” Rồi với một ngàn đồng tiền bán cỏ, chàng chuẩn bị cho cuộc kinh doanh mới.

Trước tiên, chàng thuê một cỗ xe lịch sự trang bị đầy đủ, và ngồi lên xe đi đến bến cảng. Sau đó, chàng ứng trước một chiếc nhẫn cho vị thuyền trưởng của chiếc tàu, xem như tiền bảo chứng cho toàn bộ hàng hóa trên tàu mà chàng sẽ mua. Rồi ở một nơi không xa tàu, chàng cho dựng một chiếc lều phủ rèm

sang trọng, trưng bày như là ngôi nhà của một người môi giới lịch lãm. Ngồi trong lều, chàng dặn những người làm công của mình: “Nếu các thương gia khác đến tìm ta, hãy báo cho ta biết qua ba người giới thiệu.” Đòi hỏi này chỉ để nâng tầm long trọng của cuộc thương lượng kinh doanh.

Khi ấy một trăm thương gia ở kinh thành Bārānasī mới được tin tàu chở hàng cập bến. Họ vội vã đến bến cảng để mua hàng hóa, nhưng tất cả đều đến sau chàng thanh niên tài giỏi nên không còn hàng để mua. Họ đổ xô đến tìm chàng, lúc ấy được gọi là vị đại thương gia. Bấy giờ, người hầu của chàng mới kính cẩn báo cho chủ nhân hay, rồi cho họ vào gặp.

Mỗi thương gia biếu vị đại thương gia một ngàn đồng làm quà để được hùn vốn trong doanh nghiệp của chàng. Rồi mỗi vị lại trả thêm một ngàn đồng cho chàng, xem như phần lợi nhuận bù đắp để mua lại tất cả cổ phần của chàng, với mục đích sở hữu toàn bộ hàng hóa trên tàu dưới độc quyền của họ. Và như thế, vị đại thương gia kiếm được hai trăm ngàn chỉ trong một chuyến kinh doanh. Chàng mang tiền về Bārānasī và suy nghĩ: “Ta nên làm một việc gì để bày tỏ lòng biết ơn.” Rồi chàng đem một trăm ngàn đồng và đến viếng thăm Cūlasetṭhi, vị thương gia thông thái và xuất sắc về giải đoán các điềm báo.

Vị thương gia thông thái hỏi vị đại thương gia: “Con làm sao để có được một số tiền lớn như vậy?” Chàng thanh niên kể lại sự việc và kết luận: “Do vâng theo lời chỉ dạy mà ngài đã nói khi thấy con chuột chết bên đường, con tạo dựng được một tài sản hơn hai trăm ngàn đồng chỉ trong bốn tháng ngắn ngủi.”

Nghe câu chuyện, vị thương gia nghĩ rằng một thanh niên trẻ tuổi mà tài giỏi như vậy xứng đáng để vào gia đình mình. Thế rồi ông gả người con gái mới đến tuổi kết hôn cho chàng, và ông chỉ dạy cho chàng trở thành một gia trưởng. Lúc vị thương gia qua đời, chàng thừa hưởng toàn bộ gia sản và phẩm vị của vị thương gia ấy. Rồi khi mạng chung, người học trò tái

sanh theo nghiệp quả hằng tích lũy qua bao kiếp sống trước.

Kể xong câu chuyện, Đức Phật giải thích tiền thân: “Thuở ấy, Cūḷapanthaka chính là chàng thanh niên trẻ, người học trò tài giỏi của vị thương gia thông thái Cūlasetthi. Còn vị thương gia thông thái là tiền thân của Như Lai ngày nay.”

Rồi đấng Điều Ngự Trượng Phu dạy rằng: “Này các tỳ khuru, do nương tựa và làm theo lời dạy của Như Lai mà trong quá khứ Cūḷapanthaka đã thọ nhận thể sản vĩ đại, và ngày nay thừa kế thánh sản tối thượng.”

C. Bậc Đệ Nhất

Trưởng Lão Mahāpanthaka

Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Tướng Thắng Tiến

Do lộ trình hành thiền đến lão luyện thiền vô sắc giới, vượt thoát khỏi tướng (*saññā*), phát triển tuệ giác, và thăng tiến đến Niết bàn, mà trưởng lão Mahāpanthaka được Đức Phật khen ngợi trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai thiện xảo về tướng thắng tiến (*saññāvivaṭṭa-kusala*), Mahāpanthaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Trưởng Lão Cūḷapanthaka

Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Dùng Ý Hóa Thân và về Tâm Thắng Tiến

Với các chứng đắc siêu phàm đã thành tựu về năng lực thần thông và pháp thiền sắc giới, trưởng lão Cūḷapanthaka được Đức Phật tán thán trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có thần thông dùng ý hóa thân (*manomaya kāya*), Cūḷapanthaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)! Trong hàng đệ tử tỳ

khuru của Như Lai thiện xảo về tâm thắng tiên (*cetovivaṭṭa*), Cūḷapanthaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

(Khi các vị tỳ khuru khác thể hiện thần thông dùng ý hóa thân, họ chỉ có thể tạo ra một số ít như ba hoặc bốn thân, và khi ấy, họ chỉ có thể tạo các nhân vật giống họ, tức người sáng tạo, về cả hình dạng lẫn hành động. Thế nhưng khi ngài Cūḷapanthaka thể hiện thần thông dùng ý hóa thân, ngài tạo được một ngàn thân trong một lần dụng tâm, và những nhân vật ấy lại có hình dạng và hành động khác nhau. Vì thế ngài được tán dương là bậc đệ nhất về thần thông này.)

D. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Trí tuệ và phẩm hạnh của nhị vị trưởng lão Panthaka được ca ngợi trong các kinh điển Pāli như vài thí dụ sau.

1. Kinh Pháp Cú

Một ngày nọ, bậc Ứng Cúng nghe chư Tăng ngồi bàn luận với nhau trong pháp đường rằng: “Này chư huynh đệ, đại đức Cūḷapanthaka ban đầu học một bài kệ bốn câu qua bốn tháng mà chưa thuộc. Nhưng nhờ ngài không nản chí, cứ kiên trì tinh tấn mãi nên mới đắc qua A-la-hán, bây giờ được làm chủ thánh sản là các pháp siêu thế như vậy.”

Lúc ấy, Đức Phật dạy rằng: “Này các tỳ khuru, trong Giáo Pháp của Như Lai, tỳ khuru nào tinh cần, không thôi chuyên, cũng sẽ làm chủ được các pháp siêu thế như vậy cả.” Rồi Ngài đọc kệ ngôn sau:

Nỗ lực, không phóng dật,
Tự điều, khéo chế ngự.

Bậc trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.

Kinh Pháp Cú, Kệ 25
HT Thích Minh Châu dịch

Khi biết trưởng lão Mahāpanthaka đã nghiêm khắc quở trách và đuổi người em ra khỏi tịnh xá vì không thuộc bốn câu kệ, một số tỳ khuru hỏi Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, vì sao đã là một vị A-la-hán mà đại đức Mahāpanthaka còn hành động như thế? Vậy thì các vị A-la-hán còn ô nhiễm trong tâm như sân hận, ác ý không?”

Bậc Đạo Sư dạy rằng: “Này các tỳ khuru, bậc A-la-hán đã đoạn trừ mọi ô nhiễm trong tâm, như tham, sân và ác ý. Mahāpanthaka, con của Như Lai, đã hành động như thế với chánh kiến muốn mang lại sự lợi lạc cho em của mình, chứ không với sân hận, ác ý.” Rồi Ngài đọc kệ ngôn sau:

Một người đã bỏ rơi
Tham, sân, mạn, gièm pha,
Như hột cải rơi xuống
Không dính trên đầu kim,
Ta gọi Bà-la-môn (bậc giác ngộ A-la-hán).

Kinh Pháp Cú, Kệ 407
HT Thích Minh Châu dịch

2. Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru

Trưởng lão Cūḷapanthaka mong muốn giúp chư tỳ khuru ni vững tiến trên con đường giải thoát giác ngộ nên ngài thay phiên với các trưởng lão tăng khác dạy pháp cho Ni chúng. Một ngày nọ, đến lượt ngài Cūḷapanthaka giảng dạy cho chư Ni tại Sāvatti. Như thường lệ, trưởng lão nhắc nhở chư vị thực hành tám Trọng pháp, rồi ngài ban lời giáo huấn qua một

bài kệ cảm hứng đã từng đọc đi đọc lại cho chư vị nghe:

Tâm hướng thượng, chẳng lười,
 Hiền triết tu trí đạo,
 Vị ấy không ưu sầu,
 An tịnh, luôn chánh niệm.

Luật Tạng, Vin.iv.54
 Ven. Bhikkhu Indacanda dịch

Sau khi kết thúc buổi học, trưởng lão nghe được lời phàn nàn, chỉ trích của các tỳ khuru ni rằng họ không mong đợi sự chỉ dạy mà ngài ban cho sẽ có một hiệu quả nào, vì ngài luôn lặp lại chỉ một bài kệ cảm hứng duy nhất. Khi ấy, ngài Cūḷapanthaka bay lên không trung, đi kinh hành giữa trời, đứng lại, ngồi xuống, nằm xuống, biến thành khói, cháy rực lên, rồi biến mất. Thể hiện oai lực thần thông xong, trưởng lão đọc lại chính bài cảm hứng ấy và nhiều Phật ngôn khác.

Oai lực và Giáo Pháp ấy khiến chư tỳ khuru ni rung động và cảm phục, đồng hoan hỷ thốt lên lời tán thán vị thánh tăng: “Bach trưởng lão, thật là kỳ diệu! Bạch trưởng lão, thật là phi thường! Quả thật từ trước đến nay chưa bao giờ có một bài giáo lý và sự sách tấn nào có hiệu quả như hôm nay!”

Sau đó, trưởng lão Cūḷapanthaka chỉ dạy thêm cho chư Ni cho đến lúc trời tối hẳn. Quý mến tài đức của ngài, chư Ni tiễn ngài ra khỏi thành. Khi quay về thì thành đã đóng cửa nên chư Ni phải trú lại bên ngoài thành đến sáng sớm hôm sau. Sự việc này khiến dân chúng gieo tiếng xấu cho chư Ni. Vì thế, Đức Phật chế định điều học mới: “Vị tỳ khuru mặc dù đã được chỉ định dạy đạo đến tỳ khuru ni, nhưng dạy đạo đến tỳ khuru ni lúc mặt trời đã lặn thì phạm ưng đối trị (*pācittiya*²²).”

²² *pācittiya* là tội làm cho thiện pháp bị sa sảy; khi vị tỳ khuru phạm tội này sám hối trước mặt 1, 2, 3 tỳ khuru hay giữa Tăng thì được khỏi tội

Subhūti Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khưu về Sống An Lạc Vô Tranh và
về Đáng Được Cúng Dường

Trong hàng đệ tử tỳ khưu của Đức Phật Gotama sống an lạc vô tranh (*araṇa-vihāri*²³), trưởng lão Subhūti được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

Trong hàng đệ tử tỳ khưu của Đức Phật Gotama đáng được cúng dường (*dakkhineyya*²⁴), trưởng lão Subhūti được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Vào thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Subhūti sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có và được đặt tên là Nanda. Khi lớn lên, Nanda được giảng dạy về Tam kinh Veda, nhưng ông không tìm được một lợi lạc nào trong các kinh ấy cho sự giải thoát khỏi đau khổ trong vòng sanh tử luân hồi. Vì vậy ông lìa bỏ đời thế tục, cùng với bốn mươi bốn ngàn thanh niên cùng chí nguyện đến ẩn tu dưới chân núi Nisabha, sống đời đạo sĩ tóc bện. Sau khi đạt những chứng đắc phàm nhân là năm phép thần thông cùng tám tầng thiền định (*jhāna*), ông chỉ dạy và hỗ trợ cho các đạo sĩ đồng tu thành tựu được những chứng đắc ấy như ông. Vì vậy ông được họ tôn kính như một vị thầy.

Một thời nọ, Đức Phật cư trú và trì bình khất thực ở kinh thành Hamsāvati. Một hôm vào lúc rạng đông, khi đang Chánh Biến Tri quán chiếu thế giới chúng sanh hữu tình, Ngài nhìn

²³ *raṇa*: tranh chấp, dục vọng, phiền não; *araṇa*: an lạc, vô tranh, không dục vọng, thoát khỏi phiền não; *vihāri*: trú ngụ, có lối sống như thế; *araṇa-vihāri*: sống an lạc vô tranh.

²⁴ *dakkhinā*: vật cúng dường; *dakkhineyya*: đáng được cúng dường

thấy căn cơ đã chín muồi cho các môn đồ của đạo sĩ Nanda chứng đắc thánh quả A-la-hán. Riêng về Nanda, Đức Phật cũng biết trước rằng đạo sĩ sẽ phát nguyện được là một đại đệ tử với hai phẩm vị bậc đệ nhất trong thời một vị Phật tương lai. Và như thế, để trợ duyên cho chư vị, Đức Thế Tôn lặng lẽ mang y bát, đi đến cốc của đạo sĩ Nanda.

Chi tiết câu chuyện về đạo sĩ Nanda cũng tương tự như chuyện về đạo sĩ Sarada (tiền thân của ngài Sāriputta) và đạo sĩ Gotama (tiền thân của ngài Puṇṇa Mantāniputta). Điều khác biệt là, trong chuyện đạo sĩ Nanda, khi Đức Phật xuất thiền, Ngài dạy một vị đệ tử tỳ khuru được ban hai danh hiệu đệ nhất – bậc tối thắng về sống an lạc vô tranh và bậc tối thắng về đáng được cúng dường – rằng: “Này con của Như Lai, hãy ban cho các đạo sĩ một bài pháp để cảm ơn các đài hoa và lọng hoa họ đã chí thành dâng cúng Như Lai và Tăng già.”

Vị đệ tử A-la-hán vâng lời dạy của Đức Bổn Sư. Sau bài pháp của vị thánh tăng, Đức Thế Tôn đích thân ban pháp. Cuối thời pháp của Ngài, bốn mươi bốn ngàn đạo sĩ môn đồ đều chứng đắc thánh quả A-la-hán. Thế nhưng đạo sĩ Nanda lại không chứng đắc thánh quả nào. Đây là vì khi tâm tư đang tràn ngập niềm ngưỡng mộ vị thánh tăng ban bài pháp thứ nhất, đạo sĩ không thể chú tâm trọn vẹn vào bài pháp của Đức Phật.

Sau khi được Thế Tôn cho biết về hai phẩm vị tối thắng của vị thánh đệ tử ấy, đạo sĩ Nanda phủ phục quỳ dưới chân Đức Phật, phát đại nguyện: “Bạch Thế Tôn, với công đức phục vụ (*adhikāra*) con đã tôn kính cúng dường Thế Tôn, con không cầu quả phúc lạc trong nhân gian hay trên thiên giới, mà con ước nguyện sẽ được hai phẩm vị bậc đệ nhất giống như vị tỳ khuru vừa thuyết pháp ấy, trong thời một vị Phật tương lai.”

Đức Phật Padumuttara nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng một trăm ngàn đại kiếp sau đó, vào thời Đức Phật Sākyamuni, ước nguyện của Nanda sẽ thành tựu mà không gặp

một chương duyên hay trở ngại nào.

Sau khi Đức Phật trở về tịnh xá, đạo sĩ Nanda thường đến viếng bậc Giác Ngộ và nghe pháp. Vì luôn luôn được lắng nghe Pháp Bảo trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn và giữ nguyên vẹn các chứng đắc thiền định cho nên, khi mạng chung, ông lập tức tái sinh vào cõi Phạm thiên.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng

Do phước báu của công đức cúng dường cao thượng và công phu hành thiền chỉ tịnh niệm ân đức Phật, đạo sĩ Nanda không bao giờ phải đọa sanh vào khổ cảnh mà liên tục chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người, và luôn luôn được thọ hưởng cảnh cao sang quyền quý trong tất cả các hậu kiếp. Rồi trong hàng hà sa số kiếp sống ấy, ông nỗ lực vun bồi đầy đủ mười pháp ba-la-mật để thành tựu các thánh quả và trở thành bậc đại đệ tử Phật với hai phẩm vị bậc đệ nhất trong kiếp sống cuối.

Khi một trăm ngàn đại kiếp đã trôi qua, vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ông là con trai của Sumana, một thương gia giàu có ở kinh thành Sāvattthi và là em trai của Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Ông được đặt tên là Subhūti.

Sau khi đắc quả vị Chánh Biến Tri, Đức Phật thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân rồi du hành hoằng pháp độ sanh. Một thời nọ, Ngài cư trú ở Rājagaha để trì bình hoá duyên. Khi ấy, nam cư sĩ Anāthapiṇḍika xin phép bậc Ứng Cúng cho ông xây một tu viện gần thành Sāvattthi, quê nhà của ông, để dâng cúng Đức Phật. Được Ngài chấp thuận, ông mua lâm viên của thái tử Jeta để xây dựng tịnh xá Jetavana cho Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Ngày Anāthapiṇḍika dâng cúng tịnh xá lên Đức Phật và Tăng già cũng là ngày đại thiện duyên trên đường đạo đến với Subhūti. Hôm ấy Subhūti đến dự lễ và được nghe bậc Thiện Thế thuyết giảng Giáo Pháp. Bài pháp của Ngài khiến Subhūti

vô cùng hoan hỷ và khởi tâm tín thành mạnh mẽ. Ông xin xuất gia, gia nhập Tăng chúng, sống đời khát sĩ phạm hạnh.

Sa môn Subhūti tinh cần tu học, thâm hiểu và nghiêm trì giới luật và oai nghi của một vị tỳ khuru. Sau khi được chỉ dạy phương pháp hành thiền với các đề mục thích hợp với căn cơ, đại đức Subhūti ẩn cư trong rừng vắng, tu khổ hạnh, và nỗ lực tham thiền. Đại đức thực hành và chứng đạt các tầng thiền định trên đề mục tâm từ (*mettā-jhāna*). Khi đã thuần thục tinh thông các tầng thiền định này, tâm được an lạc tịch tĩnh, ngài chuyển sang thiền minh sát (*vipassanā*), tiến hành và phát triển thiền quán. Với sự chín muồi của tuệ giác minh sát, ngài lần lượt chứng đắc các thánh đạo và thánh quả, rồi cuối cùng thành tựu quả vị A-la-hán với bốn tuệ phân tích và lục thông.

Kinh Phật TỰ Thuyết có thuật lại chuyện Đức Bôn Su ngợi khen các chứng đắc thiền định của trưởng lão Subhūti, bậc vô lậu. Một ngày nọ, Đức Thế Tôn ngự ở Sāvatti, tại Jetavana, tịnh xá của Anāthapiṇḍika. Ngài thấy trưởng lão Subhūti ngồi kiết già tham thiền gần đó, lưng thẳng, nhập định vô tâm. Định vô tâm là trạng thái định tâm vững chắc, không có suy nghĩ, không có tư duy. Khi ấy, bậc Chánh Biến Tri cảm hứng thốt lên lời kệ tán thán vị đệ tử:

Với ai, tâm quét sạch
 Nội tâm khéo cắt đứt
 Không còn chút dư tàn
 Vượt qua ái nhiễm ấy
 Đạt được tướng vô sắc
 Vượt khỏi bốn ách nạn
 Không đi đến thọ sanh.

Kinh Phật TỰ Thuyết, Ud.vi.7
 HT Thích Minh Châu dịch

[Bốn ách nạn là dục ách (ràng buộc trong cõi dục),

hữu ách (ràng buộc trong sinh hữu), kiến ách (ràng buộc trong cái thấy sai lầm), và vô minh ách (do không thấu hiểu Tứ thánh đế nên bị buộc chặt trong luân hồi)]

C. Thành Tựu Hai Danh Hiệu Tối Thắng

1. An Lạc Vô Tranh (*Arāṇa-vihārī*)

Những phiền não như dục vọng, tranh chấp, sân hận... được gọi là *raṇa*, vì chúng dẫn đến sầu bi, đau khổ, ưu não, khiến tâm bị ô nhiễm cấu uế. Các vị thánh A-la-hán đều sống an lạc vì đã thoát khỏi những phiền não ấy, và được gọi là những vị *arāṇa-vihārī*. Nhưng khi ban pháp thì đôi khi các ngài liên kết bài pháp đến một cá nhân nào đó (*puggalā-dīṭṭhana*) mà các ngài khen ngợi hay khiển trách. Còn ngài Subhūti thì thường thuyết pháp một cách khách quan, tức là chỉ tập trung vào Giáo Pháp mà Đức Phật đã dạy (*dhamma-dīṭṭhana*) chứ không liên kết bài pháp đến một cá nhân nào.

Nếu nói đạo theo phương cách *puggalā-dīṭṭhana*, vị thuyết pháp nói: “Người ấy đáng được tán thán.” Điều này có thể gây kiêu mạn cho người được ca ngợi. Hoặc vị thuyết pháp nói: “Người ấy đáng bị khiển trách.” Điều này có thể gây sỉ nhục cho người bị chê trách. Tán thán và khiển trách như thế có thể tạo mầm mống tranh chấp, xung đột, và phiền não.

Nhưng nếu nói đạo theo phương cách *dhamma-dīṭṭhana*, vị thuyết pháp nói: “Đây là điều nên tán dương. Đây là điều đáng khiển trách.” Thuyết pháp như thế có thể tránh được mầm mống tranh chấp, xung đột, và phiền não. Do hành trì phương cách *dhamma-dīṭṭhana* mà ngài Subhūti được Bản Sư tuyên dương là bậc tối thắng về sống an lạc, vô tranh, loại trừ phiền não (*arāṇa-vihārī*).

Trong Kinh Vô Tranh Phân Biệt (*Araṇa-Vibhaṅga Sutta*, MN 139), Đức Phật dạy sáu yếu tố để sống an lạc vô tranh, tóm lược như sau:

1) Đi theo con đường Trung Đạo để tránh hai cực đoan không lợi lạc cho sự an tịnh, thăng trí, giác ngộ, và Niết bàn. Hai cực đoan ấy là thọ hưởng dục lạc thấp hèn và khổ hạnh hành xác. *Đam mê dục lạc là pháp hữu tranh. Khổ hạnh hành xác là pháp hữu tranh. Trung Đạo là pháp vô tranh.*

2) Nên biết tán thán là gì và khiển trách là gì. Sau khi phân biệt như vậy, không tán thán, không khiển trách, chỉ nên thuyết pháp. *Tán thán và khiển trách nhưng không thuyết giảng Giáo Pháp là pháp hữu tranh. Không tán thán cũng không khiển trách, chỉ thuyết giảng Giáo Pháp là pháp vô tranh.*

3) Nên biết phán xét về an lạc hạnh phúc. Sau khi phân biệt giữa hai loại hạnh phúc – hạnh phúc nội tâm và hạnh phúc bên ngoài – nên chú tâm phát triển hạnh phúc nội tâm. Hạnh phúc nội tâm bắt nguồn từ thiền chỉ tịnh và thiền minh sát, còn hạnh phúc bên ngoài bắt nguồn từ dục lạc qua năm giác quan. *Hạnh phúc bên ngoài là pháp hữu tranh. Hạnh phúc nội tâm là pháp vô tranh.*

4) Nên nói lời trung thực, lợi lạc thiện lành, và nói đúng thời, cho dù lời nói đó có thể làm mất lòng ai trước sự hiện diện hay vắng mặt của người đó. *Nói lời mất lòng ai mà lời ấy không trung thực, không lợi lạc, không đúng thời, đó là pháp hữu tranh. Nói lời mất lòng ai mà lời ấy trung thực, lợi lạc, đúng thời, đó là pháp vô tranh.*

5) Nên nói hoặc thuyết giảng một cách chậm rãi mạch lạc, không hấp tấp vội vàng. *Nói hoặc thuyết giảng hấp tấp vội vàng là pháp hữu tranh. Nói hoặc thuyết giảng một cách chậm rãi mạch lạc là pháp vô tranh.*

6) Mỗi quốc độ có ngôn ngữ thường dùng riêng, thí dụ các quốc độ khác nhau có thể gọi “cái bát” bằng tên khác nhau

như: *pāti, patta, vittha, sarāva, dhāropa, poṇa, pisīla* (bát, bình bát, tô, chén, tách). Không nên chấp trước vào ngôn ngữ địa phương của mình và không nên bác bỏ ngôn ngữ thường dùng ở nơi khác, cho dù có sự khác biệt. *Chấp trước ngôn ngữ địa phương và bác bỏ ngôn ngữ thường dùng là pháp hữu tranh. Không chấp trước ngôn ngữ địa phương và không bác bỏ ngôn ngữ thường dùng là pháp vô tranh.*

Để kết thúc bài pháp, Đức Phật nói về pháp hành của trưởng lão Subhūti: “Do vậy, này các tỳ khuru, các con phải tự tu tập như sau: ‘Chúng ta sẽ biết hữu tranh pháp và chúng ta sẽ biết vô tranh pháp. Sau khi biết hữu tranh pháp và sau khi biết vô tranh pháp, chúng ta sẽ hành trì vô tranh đạo.’ Và này các tỳ khuru, sa môn Subhūti hành trì vô tranh đạo.”

2. Đáng Được Cúng Dường (*Dakkhiṇeyya*)

Trong (*Dakkhiṇā-Vibhaṅga Sutta*, MN 142, trích đoạn), Đức Phật dạy:

“Này Ananda, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường. Thế nào là bốn?”

Này Ananda, có loại cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng không bởi người nhận; có loại cúng dường được thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho; có loại cúng dường không được thanh tịnh bởi người cho cũng như người nhận; có loại cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận.

...

Này Ananda, thế nào là loại cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận? Ở đây, này Ananda, người cho giữ giới, theo thiện pháp; và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, này Ananda, là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận.

Khi người cho và người nhận đều giữ giới thanh tịnh, vật thí được cho đúng pháp, cho với tâm hoan hỷ, vững tin vào nghiệp quả, bố thí ấy chắc chắn có phước quả vô biên.

Khi người cho và người nhận đều đoạn ly tham ái, vật thí được cho đúng pháp, cho với tâm hoan hỷ, vững tin vào nghiệp quả, bố thí ấy chắc chắn có phước quả vô lượng.”

Các vị thánh A-la-hán đều là bậc giải thoát giác ngộ cao thượng và thanh tịnh, đáng được cúng dường (*dakkiṇeyya*). Tuy nhiên lúc đi trì bình khát thực, mỗi vị có phương cách tế độ và chúc phúc riêng để sự cúng dường được thanh tịnh và mang lại phước quả lớn cho thí chủ.

Vài thí dụ về các phương cách ấy được ghi lại trong kinh điển, như lúc ngài Sāriputta hay ngài Mahā Kassapa đi trì bình khát thực sau khi tham thiền nhập diệt thọ tướng định (*nirodha-samāpatti*). Với phương cách đi bát ấy, các ngài thanh tịnh hóa tâm ý của “người nhận” một cách cao thượng nhất để công đức cúng dường bậc đại thanh tịnh của “người cho” được phước quả lớn. (Các bậc thánh A-la-hán đều là bậc lậu tận, tâm ý thanh tịnh. Nhưng bởi trọng trách hộ Pháp trợ Tăng và tế độ chúng sanh nên có khi các ngài bận rộn sinh hoạt với tứ chúng và chư thiên. Sau đó, các ngài tham thiền nhập định để an dưỡng thân, thanh tịnh tâm, và trải nghiệm hạnh phúc giải thoát Niết bàn khi ngũ uẩn còn chưa tan rã.)

Chú giải Kinh Pháp Cú, kệ 56, thuật lại phương cách “thanh tịnh hóa người nhận” này cùng đặc hạnh ưu tiên trì bình tế độ người nghèo khó của trưởng lão Mahā Kassapa. Một ngày nọ, sau bảy ngày nhập định *nirodha-samāpatti* không gián đoạn, ngài xuất thiền. Như thường lệ, ngài muốn dành công đức cúng dường bữa ăn đầu tiên lên bậc đại thanh tịnh cho những thí chủ nghèo khó để họ được hưởng phước quả lớn. Thiên chủ Sakka biết đặc hạnh đó của ngài nhưng cũng muốn được sót bát cho ngài. Muốn khỏi bị khước từ, Sakka trá

hình thành một người thợ dệt già yếu nghèo nàn để cúng dường ngài một phần com. Ngài biết việc dối trá ấy nên khiển trách vị thiên chủ. Sakka sám hối, thưa với ngài rằng chư thiên cũng cần tạo công đức và cần phước báu, rồi hỏi rằng cúng dường ngài bằng cách lừa dối như thế có được phước lành hay không. Ngài Kassapa bi mẫn trả lời: “Này hiền hữu, thiên chủ đã tạo phước lành.”

Chú giải Kinh Pháp Cú, kệ 223, cũng kể về phương cách “thanh tịnh hóa người nhận” của trưởng lão Sāriputta để “người cho” được phước quả cao thượng. Một hôm, sau bảy ngày nhập diệt thợ tưởng định không gián đoạn, trưởng lão quán xét căn duyên “người cho” để tế độ họ khi đi khát thực bữa ăn đầu tiên. Khi ấy hình ảnh Punṇa lọt vào võng trí của ngài. Biết được vợ chồng người nông dân nghèo khó Punṇa đều có đức tin trong sạch và sẽ cúng dường trong sạch, ngài đáp y mang bát đi đến hai vị để trì bình và chúc phúc. Ngay trong ngày hôm ấy, thiện nghiệp cúng dường bậc đại thanh tịnh của hai thí chủ trở quả. Đất trên thửa ruộng mà Punṇa vừa cày tới ban sáng đều biến thành vàng. Rồi không bao lâu sau, khi lắng nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, hai vợ chồng ông và con gái đều đạt thánh quả nhập lưu.

Còn trong những lúc đi trì bình khát thực thường nhật thì trưởng lão Sāriputta thực hành phương cách “thanh tịnh hóa người cho” mà trưởng lão Subhūti cũng hằng hành trì.

Trưởng lão Subhūti đến trước từng ngôi nhà, đứng yên lặng và hành thiện tâm từ (*mettā*) trong một thời gian cho đến khi vị thí chủ tiến đến gần. Lúc ấy ngài mới xuất thiện và thọ nhận thức ăn được sốt bát. Ngài nhận thức rằng “nếu ta hành trì phương pháp trì bình hóa duyên này, những phước báu lớn lao sẽ được tích lũy cho các thí chủ.”

Trong phương pháp này, vị trưởng lão từ bi giúp “thanh tịnh hóa hành động cúng dường” cho các thí chủ. Đây là vì, khi

ngài Subhūti tham thiền tâm từ, các thí chủ cảm ứng với tâm thiền từ ái của ngài. Tâm từ là trạng thái tâm mát mẻ, êm dịu, mềm mại, nhẹ nhàng, thanh thản. Tiếp cận và đón nhận tâm từ ái lây lan từ vị thánh tăng hiền đức, trái tim các thí chủ trở nên mềm mại hiền hòa, và sự kính ngưỡng của họ nhiệt thành hơn khi sốt bắt. Lúc ấy, thí chủ được thanh tịnh hóa, vật thí được cho đúng pháp và cho với tâm hoan hỷ. Và như thế, việc “thanh tịnh hóa hành động cúng dường” để tăng trưởng phước quả của công đức được thực hiện ngay trong tâm các thí chủ, dẫn dắt bởi tâm từ vô lượng của vị trưởng lão tôn kính.

Khi còn tiến tu trên con đường giác ngộ giải thoát để chứng đạt tứ thánh quả, trưởng lão Subhūti đã nỗ lực hành thiền và chứng đạt các tầng định trên đề mục tâm từ (*mettā-jhāna*). Rồi ngài lão luyện tinh thông các tầng thiền định này để làm nền tảng tu tập thiền minh sát, phát triển tuệ giác, và thăng tiến đến Niết bàn, thành tựu quả A-la-hán. Lộ trình hành thiền khởi đầu với đề mục tâm từ vô lượng ấy đã giúp ngài Subhūti trưởng dưỡng phương pháp tham thiền tâm từ khi đi trì bình, mang lại phước quả thanh tịnh lớn lao cho các thí chủ. Do đó ngài được Đức Bôn Sư tán thán là bậc tối thắng về đáng được cúng dường (*dakkiṇeyya*).

D. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Sống An Lạc Vô Tranh và về Đáng Được Cúng Dường

Do phương cách thuyết pháp một cách khách quan chứ không tán thán hay khiển trách một cá nhân nào của trưởng lão Subhūti, và do phương cách tham thiền tâm từ khi ngài đi khất thực để mang lại phước báu lớn cho các thí chủ mà một ngày nọ, trước đại chúng tỳ khuru, Đức Phật tán dương trưởng lão:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai sống an lạc vô tranh (*araṇa-vihārī*), trưởng lão Subhūti là bậc

đệ nhất (*etadagga*)! Nay các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai đáng được cúng dường (*dakkhiṇeyya*), trưởng lão Subhūti là bạch đệ nhất (*etadagga*)!”

E. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Một thời nọ, trưởng lão Subhūti đến Rājagaha khát thực hóa duyên. Nghe tin ấy, vua Bimbisāra liền tìm đến trú xứ của vị thánh tăng để đánh lễ. Khi thấy trưởng lão sống thanh đạm ở trong rừng, bên các cội cây, dưới những tảng đá nhô ra ngoài, trong hang động, hay những nơi trống trải, vua vô cùng kính ngưỡng và phát tâm muốn cúng dường ngài một am cốc. Vua thỉnh cầu: “Bạch đại đức, xin đại đức hãy lưu lại nơi đây để giảng dạy đạo lý cho trăm và thần dân trong nước. Trăm xin được dựng một am thất làm nơi trú ngụ cho đại đức.”

Vị trưởng lão từ bi nhận lời thỉnh cầu. Nhưng rồi khi trở về hoàng cung, do bận rộn quốc sự nên vua quên việc xây tịnh cốc dâng cúng ngài Subhūti. Vì vậy, trưởng lão tiếp tục cư trú và hành thiền ngoài trời. Do oai lực nhiệm màu từ đức hạnh đại thanh tịnh của vị thánh tăng, trời không đổ mưa để giữ cho thân ngài khỏi bị ẩm ướt.

Sau một thời gian nắng ráo không mưa, nạn hạn hán đe dọa dân chúng. Họ tụ họp than phiền huyên náo trước hoàng cung. Nghe lời dân ta than, vua cho tìm hiểu nguyên nhân vì sao trời không mưa, và cuối cùng vua nghĩ rằng có lẽ vì ngài Subhūti sống và hành thiền ngoài trời. Nhớ lại lời phát nguyện cúng dường của mình, vua sám hối và lập tức dựng một am thất bằng lá đơn sơ theo đúng hạnh nguyện của vị trưởng lão để dâng lên ngài.

Khi ngài vào trong thảo am thanh tịnh ấy và ngồi kiết già tham thiền trên tọa cụ kết bằng cỏ, thì trời bắt đầu đổ mưa. Thế nhưng mưa chỉ rơi từng hạt nhỏ và nhẹ, không là những cơn

mưa rào cần thiết cho đất, cho dân sau một thời gian dài khô ráo. Ngài động lòng bi悯 vì hiểm nạn hạn hán vẫn còn. Để cứu nhân độ thế, trưởng lão đọc một bài kệ tuyên bố sự vắng mặt của nguy hiểm đe dọa ngoại thân cũng như nội tâm ngài, và qua đó ngài trấn an và khuyên nhắc “thần mưa” hãy tùy nghi đổ mưa. Và “thần mưa” vâng lời vị trưởng lão cao quý. Bài kệ này được ghi lại trong Trưởng Lão Tăng Kệ:

Am thất ta khéo lợp
An lạc, ngăn chặn gió
Thần mưa, hãy mưa đi!
Mưa như ý Ngươi muốn!
Tâm ta khéo định tĩnh
Giải thoát, sống tinh cần
Thần mưa, hãy mưa đi!
Thần mưa, hãy mưa đi!

Trưởng Lão Tăng Kệ, Kệ 1
HT Thích Minh Châu dịch

Khadiravaniya Revata Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Ẩn Tu Trong Rừng

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama ẩn tu trong rừng (*ārañña*²⁵), trưởng lão Khadiravaniya Revata được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của ngài Revata là một cư dân hiền lương ở thành Hamsāvati. Ông làm nghề điều hành thuyền bè tại bến cảng Payāga trên sông Hằng.

Một ngày nọ, Đức Phật cùng một trăm ngàn vị đệ tử tỳ khuru đến bến Payāga để qua sông. Nhìn thấy bậc Thiện Thệ với vẻ mặt từ bi tĩnh lặng và những bước chân thanh thản an nhiên, vị thiện nam suy nghĩ: “Không mấy khi ta được diện kiến Đức Phật, thế mà hôm nay Ngài lại đến nơi này. Đây quả là duyên lành cho ta thực hiện công đức hộ trì Ngài và chư Tăng.” Thế rồi ông tìm cách kết nhiều chiếc thuyền lớn lại với nhau thành một sà lan khổng lồ vững chãi, che mát bằng một tán trắng lớn kết đầy hoa thơm, và mặt sàn trải những tấm phủ mềm mại đan bằng sợi hảo hạng. Sau đó, ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng lên sà lan để ông đưa sang bờ bên kia.

Giữa dòng sông, trên chiếc sà lan ấy, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn tán thán và ban cho một vị tỳ khuru danh hiệu bậc đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru ẩn tu trong rừng. Ông vô cùng kính ngưỡng phẩm hạnh của vị sa môn cao quý ấy và ước nguyện được một vị Phật tương lai ban cho danh hiệu tương tự. Ông cung thỉnh Đức Phật Padumuttara và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trọng thể, rồi thành kính phát đại

²⁵ *ārañña*: rừng; *āraññaka*: sống trong rừng hay thuộc về rừng

nguyện lên bậc Ứng Cúng.

Đấng Toàn Giác Padumuttara tán dương các công đức cúng dường với tâm tịnh tín của vị thiện nam và ban lời tiên tri rằng, vào thời Đức Phật Gotama, ước nguyện của ông sẽ được thành tựu mà không gặp chướng duyên hay trở ngại nào.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Thân Quyến

Do các công đức đã vun bồi, vị thiện nam tiền thân của ngài Revata liên tục chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người, không khi nào phải đọa vào bốn khổ cảnh.

Vào thời Đức Phật Gotama, ngài Revata sanh vào một gia đình Bà-la-môn ở làng Nālaka, xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Mẹ ngài, bà Rūpasārī, là một tín nữ Bà-la-môn. Ngài Revata là em út trong gia đình, có ba anh trai là Sāriputta, Cunda, Upasena, và ba chị gái là Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā. Cả sáu anh chị lớn của ngài Revata đều xuất gia vào Giáo đoàn của Đức Phật và đắc thánh quả A-la-hán.

Ngài Sāriputta là vị trưởng đệ tử của bậc Đại Đạo Sư, vị thánh tăng trí tuệ bậc nhất, có danh hiệu là vị tướng quân của Giáo Pháp. Ngài Cunda là thị giả của trưởng lão Sāriputta lúc trưởng lão sắp viên tịch, và cũng là người mang y bát và tro cốt của trưởng lão về dâng Đức Bổn Sư. Ngài Upasena được Đức Phật ban phẩm vị bậc tối thắng trong các đệ tử tỳ khuru để mền toàn diện. Ba chị em gái – Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā – noi gương các anh em trai, sau khi thành hôn đều lần lượt xuất gia, sống đời tỳ khuru ni thanh tịnh.

Cha mẹ ngài Revata vốn là những tín đồ Bà-la-môn thuần thành. Khi những người con của họ lần lượt xuất gia, trở thành con của đấng Như Lai, lấy Tăng chúng làm thân quyến, họ oán trách Tam Bảo và càng sớm tìm cách không cho người con út

theo bước anh chị xuất gia đầu Phật. Khi Revata lên bảy tuổi, cha mẹ cậu suy nghĩ và sắp đặt với nhau rằng:²⁶

“Con của chúng ta hễ lớn lên là bị các sa môn con của Phật bắt xuất gia làm sa di. Chỉ còn lại út Revata ở lại nhà, nếu cũng xuất gia nữa thì tài sản này sẽ tiêu tan, dòng dõi này sẽ gián đoạn. Vậy thì khi Revata hãy còn niên thiếu, ta phải ép con thành hôn để ràng buộc con vào đời sống gia đình.”

2. Khuấy Động Tâm Tư

Sau khi bàn luận chuyện hôn nhân để sớm ràng buộc con vào vòng thế tục, cha mẹ Revata liền tìm nơi môn đăng hộ đối hỏi vợ cho cậu bé bảy tuổi và sắp đặt hôn lễ. Revata hồn nhiên vắng theo sự định đoạt của song thân.

Đến ngày cưới, cha mẹ Revata diện y phục sang trọng và trang sức đắt tiền cho con, rồi dẫn cô dâu chú rể đến lễ lạy bà ngoại và chúc phúc: “Con gái thân yêu, cầu chúc con trường thọ hơn cả bà của con.” Bà ngoại lúc ấy đã một trăm hai mươi tuổi, răng rụng, tóc bạc, da nhăn và lốm đốm như vảy đồi mồi, lưng còm cong vẹo như cột kèo của một ngôi nhà mục nát. Revata ngây thơ hỏi một người thân đứng cạnh bên: “Vì sao bà lại có hình dạng như vậy?” Người ấy trả lời: “Đó là do tuổi già. Nếu sống đủ lâu thì sẽ trở thành như thế con à.”

Revata nhìn lại bà ngoại, rồi nhìn cô dâu, và suy nghĩ về lời chúc thọ của cha mẹ: “Người con gái này còn trẻ lắm, trong lứa tuổi đầu đời. Nhưng theo lời nói ấy thì hình dáng trẻ đẹp của cô rồi một ngày cũng sẽ cằn cõi già nua như bà ngoại! Ta sẽ hỏi cha mẹ đã ước mong gì khi ban lời chúc thọ cho cô gái ấy.” Thế rồi cậu bé nhỏ nhẹ hỏi cha mẹ: “Thưa cha mẹ, cha mẹ

²⁶ Theo chú giải Kinh Pháp Cú và chú giải Trường Lão Tăng Kệ thì cha ngài Revata đã qua đời lúc ngài còn thơ ấu, và các suy nghĩ và sắp đặt này là của riêng mẹ ngài.

nghĩ gì khi chúc cô gái này sống lâu?”

Cha mẹ cậu mỉm cười trả lời: “Con trai yêu quý, cha mẹ ước mong cô gái này, vợ của con, được phước báu trường thọ như bà ngoại con nên đã nói lên lời chúc phúc đó.” Revata hỏi lại một lần nữa vì cậu thực sự không hiểu: “Ôi, cha mẹ ơi! Liệu dáng vẻ trẻ đẹp của cô ấy rồi có tàn phai, và cô ấy trở nên già nua như bà ngoại không?” Cha mẹ Revata cố gắng biện luận: “Con đang nói gì vậy, con trai? Chỉ những người có phước báu lớn như bà ngoại con mới được thọ mạng dài lâu.”

Do sẵn có căn cơ sâu dày và ba-la-mật đầy đủ nên chỉ vài hình ảnh và lời giải thích về tuổi già và thân phận của con người cũng đủ khuấy động tâm tư của cậu bé bảy tuổi. Revata im lặng suy tư về lẽ vô thường và sự phù du của đời người: “Vây thì thật như người ta nói, nét tươi đẹp của cô gái này rồi cũng sẽ tàn hoại, giống như bà ngoại với tóc bạc, răng rụng và da nhăn. Say mê thứ sắc đẹp ngoại hình mang sẵn bản chất biến đổi, ngày mỗi già nua cần cỗi như thế có lợi ích gì? Tất nhiên không một lợi ích nào! Không chần chờ gì nữa, hôm nay ta sẽ theo bước anh chị ta tìm con đường giải thoát.”

Nghĩ vậy Revata lập tức dùng mưu mẹo bỏ trốn. Cậu bé giả vờ bày trò chơi đuổi bắt với các bạn đồng trang lứa. Thấy lũ trẻ tứ tán, đưa chạy đưa rượt theo, cha mẹ cậu cảm cảm: “Revata, con không được ra khỏi nhà trong ngày cưới của con!” Để cha mẹ khỏi nghi ngờ, Revata vẫn tiếp tục chơi đùa với các bạn. Khi đến phiên chạy lần đầu của mình, cậu bé chỉ phóng đi một khoảng ngắn nhưng không quay lại ngay mà trì hoãn bằng cách giả vờ đi vệ sinh. Vào lần thứ hai, cậu bé chạy xa hơn rồi nhanh nhẹn quay lại. Cho đến lần thứ ba thì cậu bé nghĩ rằng cơ hội tốt để trốn thoát đã đến. Revata dùng hết sức bình sinh chạy thật nhanh theo hướng phía trước và không một lần quay đầu nhìn lại.

3. Pháp Quyển

Cậu bé cầm đầu chạy mãi, trong tâm chỉ mang một ý nguyện là tìm được nơi xuất gia vào cửa Phật và ẩn tích tu hành. Duyên lành dẫn đưa Revata đến một khu rừng vắng, nơi ẩn cư của một số sa môn đang tu hạnh đầu đà, mặc y kết bằng giẻ rách, vỏ cây, vải liệm gói xác chết nhặt từ nghĩa địa.

Revata kính cẩn đánh lễ chư vị rồi nghiêm trang mà nhỏ nhẹ khấn khoản: “Bạch chư đại đức, xin cho con được xuất gia.” Chư Tăng dụ dằng từ chối lời thỉnh cầu của cậu: “Này chàng trai trẻ đức hạnh, các sư không biết đạo hữu là con của ai, và đạo hữu đến đây với lễ phục và trang sức sang trọng như vậy, thì làm sao các sư dám nhận cho đạo hữu xuất gia.” (Chư Tăng từ chối vì Đức Phật đã ban điều luật là người con nào mà cha mẹ chưa cho phép thì không nên nhận cho xuất gia.)

Chư Tăng vừa dứt lời, Revata đưa hai tay lên trời và bật khóc: “Con đang bị cướp! Con đang bị cướp!” Ngạc nhiên trước tiếng than khóc của cậu bé, chư tỳ khuru hỏi: “Hỡi chàng trai trẻ đức hạnh, không ai cướp đi y phục hay trang sức của đạo hữu cả. Thế nhưng đạo hữu lại than khóc rằng mình đang bị cướp! Đạo hữu có ý gì khi nói như vậy?”

Giọng nói điềm đạm hiền từ của chư sư như mang một niềm cảm thông và an ủi thiện lành vào lòng cậu bé. Revata ngừng than khóc, cung kính chắp tay và chậm rãi giải thích: “Bạch chư đại đức, con không có ý nói con bị cướp y phục hay trang sức. Ý con là nếu chư đại đức không nhận cho con xuất gia thì con sẽ bị tước đoạt ba nguồn hạnh phúc được sanh vào cõi của chư thiên, nhân loại, và nguồn hạnh phúc Niết bàn.”

Chư Tăng bị mất yên lặng lắng nghe. Revata suy nghĩ giây lâu rồi tiếp lời: “Bạch chư đại đức, chư đại đức không biết con nhưng có biết người anh lớn nhất của con không?” Chư tỳ khuru từ mất hỏi: “Này đạo hữu, tên của vị ấy là gì?” Revata

trả lời: “Bạch chư đại đức, tên anh cả của con là Upatissa khi còn tại gia. Anh con đi tu, là một sa môn, và nay người ta gọi anh con là trưởng lão Sāriputta.”

Nghe xong câu trả lời của cậu bé, chư tỳ khuru hiểu ra đầu đuôi câu chuyện và hoan hỷ bàn luận với nhau:

“Chư hiền hữu, vậy thì vị thiện nam trẻ tuổi này là pháp đệ của chúng ta. Đại pháp huynh của chúng ta, trưởng lão Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp, đã sớm tiên liệu những trở ngại này sẽ đến cho người em út. Thế nên, để trợ duyên xuất gia cho em, trước đây ngài đã dặn dò chúng ta rằng: ‘Này chư hiền hữu, thân quyền của tôi đều là dị giáo (không phải là thiện tín của Đức Phật). Nếu có ai đến gặp chư hiền hữu, nói rằng cậu ấy thuộc về pháp quyền của chúng ta, và xin đi tu, thì hãy chấp nhận cho cậu ấy được xuất gia ngay, theo bất kỳ cách thức đúng pháp nào. Huynh sẽ thay thế quyền làm cha mẹ cho phép cậu ấy xuất gia.’ Cậu bé này là em ruột của trưởng lão, và trưởng lão đã cho phép, vậy chúng ta hãy làm lễ xuất gia cho cậu.”

4. Thánh Quả A-la-hán

Sau khi giảng dạy cho Revata cách hành thiền với đề mục quán niệm năm thể trực trong thân, vị thầy giáo thọ cho cậu bé xuống tóc, đắp y, thọ Tam quy, và thọ giới xuất gia làm sa di. Từ đó sa di Revata ở lại khu rừng, ẩn tích, và bắt đầu tu học trên con đường giải thoát giác ngộ dưới sự hướng dẫn của chư sa môn trong cùng trú xứ. Không bao lâu sau, chư Tăng nhấn tin cho trưởng lão Sāriputta và tường thuật mọi sự việc.

Năm lên hai mươi tuổi, sa di Revata được chư Tăng cho thọ đại giới tỳ khuru và sách tấn việc tham thiền. Sau khi nhận đề mục hành thiền từ các vị sư trưởng, đại đức Revata đi đến một khu rừng vắng đầy cây xiêm gai (*khadiravana*), gập ghềnh

sỏi đá thô nhám, khô khan gai góc, không quá gần cũng không quá xa trú xứ của các vị sư trưởng. Nơi đây, đại đức dừng bước, an cư mùa mưa, và tinh tấn nỗ lực hành thiền. Do sự kiện này mà về sau đại đức được gọi là Khadiravaniya Revata, nghĩa là “Revata của Rừng Xiêm Gai”.

Đại đức Revata lập nguyện “Ta sẽ không gặp Đức Bôn Su và trưởng lão anh của ta cho đến khi ta chứng đắc quả A-la-hán” và chuyên cần nỗ lực hành thiền, ngày cũng như đêm. Cứ thế mà ba tháng mùa mưa độc cư tịnh tu trôi qua.

Ngài Revata từng được dưỡng nuôi trong nhung lụa giàu sang mà mới lên bảy tuổi đã trở thành một khát sĩ tí hon tu hạnh đầu đà theo các pháp huynh và sư trưởng. Thế nên cơ thể của vị sa di đã phải trải qua một sự thay đổi khắc nghiệt trong nếp sống khổ hạnh này, nhất là về dinh dưỡng. Nhưng ngài vẫn luôn nỗ lực tiến tu. Năm hai mươi tuổi, ngài thọ cụ túc giới và đã dần dà quen thuộc với nếp sống đầu đà hơn.

Tuy nhiên, khi lập nguyện chứng đắc quả A-la-hán, ngài đã thăng tiến lên một mức nỗ lực vĩ đại hơn nữa để thành đạt mục tiêu cao thượng đó. Do cơ thể chưa thay đổi kịp theo chí nguyện, cho nên tâm trí ngài trở nên thô cứng, nhập nhằng như một làn da nhăn nheo. Tâm trí thiếu sự nhu nhuyễn, mềm mại, tươi sáng đó không phải là một chướng ngại cho chí nguyện cao cả của ngài, mà chỉ là chưa đủ năng lượng để tạo thành ngọn lửa tuệ thiêu đốt mọi phiền não trong ba tháng hạ *vassa*. Vì vậy, dù tinh tấn hành thiền, ngài vẫn chưa đạt được quả giải thoát giác ngộ như nguyện là thánh quả A-la-hán.

Thế nhưng đại đức Revata không thối chí nản lòng và nhất định không bỏ cuộc. Mãn hạ, đại đức dự lễ Tự tứ (*pavāraṇā*) cùng Tăng chúng. Sau đó, ngài không du hành đến một nơi khác mà ở lại rừng xiêm gai thanh vắng, an cư đơn độc, và tiếp tục hành trì pháp tu đầu đà một cách rít ráo. Càng kiên trì chiến đấu dững mãnh bao nhiêu, càng tiến đến mức cuối cùng

của sự giải thoát mọi trói buộc bao nhiêu, thì tâm ngài càng trở nên an tịnh, trong sáng, và tỉnh giác bấy nhiêu. Không bao lâu sau, khi tuệ giác minh sát chín muồi và trở thành ngọn lửa bùng cháy mãnh liệt đốt rụi tất cả lậu hoặc, ngài đạt thánh quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.

Giờ đây, ngài Revata đã thành tựu mục đích tối hậu của đời sa môn phạm hạnh, xứng đáng là pháp tử, con của đáng Như Lai. Giờ đây, ngài Revata đã đền đáp công ơn của người anh ruột, trưởng lão Sāriputta trí tuệ và bi mẫn, đã sớm sắp xếp việc trợ duyên cho em trên đường tầm đạo từ bao nhiêu năm trước. Và giờ đây, giữa hai bậc thánh tăng không chỉ có tình anh em ruột thịt mà còn có tình huynh đệ sa môn thiện lành.

C. Năng Lực và Phẩm Hạnh Cao Quý

1. Đức Phật Viếng Thăm

Khi trưởng lão Sāriputta được chư tỳ khuru báo tin về việc xuất gia của Revata, ngài thưa với Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, con được tin em trai Revata của con xuất gia. Em con có thể hoan hỷ với đời khát sĩ phạm hạnh trong Giáo đoàn của Thế Tôn, mà cũng có thể không hoan hỷ với quyết định của mình. Con kính xin Thế Tôn cho phép con được đến thăm em con.”

Với trí tuệ của một vị Phật, Đức Thế Tôn biết được sa môn Revata không bao lâu sau sẽ lập nguyện không gặp Đức Bổn Sư và vị trưởng lão anh của mình cho đến khi chứng đắc quả A-la-hán. Vì thế Ngài khuyên vị trưởng đệ tử Sāriputta tạm thời khoan đến thăm người em trai mà nay là pháp đệ. Một thời gian sau, ngài Sāriputta lại xin phép Đức Bổn Sư đến thăm em. Vào thời điểm đó, ngài Revata đang tịnh tu và nỗ lực hành thiền *vipassanā*. Bậc Thế Gian Giải cũng biết được điều này nên một lần nữa khuyên ngăn.

Sau mùa an cư năm ấy, ngài Sāriputta đến xin phép Đức Bồn Su lần thứ ba. Lúc ấy biết rõ rằng Revata vừa đắc thánh quả A-la-hán, đáng Tôn Sư trí tuệ và từ mãn dạy: “Sāriputta, con của Như Lai, Như Lai cũng sẽ cùng đi với con đến thăm Revata. Con hãy thông báo cùng chư Tăng!” Vâng lời dạy của Đức Phật, vị trưởng đệ tử triệu tập Tăng chúng và cho hay: “Chư hiền hữu, Thế Tôn sắp bộ hành đến một nơi xa. Chư hiền hữu có thể đi theo nếu muốn.”

Bất cứ lúc nào Đức Phật rời một trú xứ để du hành hoàng pháp, số đệ tử tỳ khuru đi theo Ngài rất đông. Các vị nói với nhau: “Chư hiền hữu, ta hãy cùng theo bước Đức Bồn Su! Huynh đệ chúng ta sẽ có duyên lành được tiếp tục chiêm ngưỡng sắc thân tươi nhuận vàng óng của Thế Tôn, và được lắng nghe những bài pháp quý báu với giọng thuyết giảng dịu ngọt của Ngài.”

Và như thế, không bao lâu sau, ngài Sāriputta dẫn năm trăm vị tỳ khuru theo chân Đức Phật trong chuyến du hành đến rừng xiêm gai. Đức Bồn Su rời tịnh xá, bước từng bước chánh niệm chậm rãi trên đường dài, với một ý định đầy lòng từ mãn: “Như Lai sẽ đến gặp Revata.”

2. Thần Lực Kỳ Diệu của Ngài Sīvali và Ngài Revata

Có hai con đường đi đến trú xứ của ngài Khadiravaniya Revata. Đức Phật chọn con đường hẻo lánh, nhiều phi nhân và đầy hiểm trở, nhưng lại là đoạn đường ngắn hơn. Đây là vì có trưởng lão Sīvali cùng đi trong đoàn tỳ khuru nên bậc Toàn Giác biết trước được rằng, do phước báu tài lộc hy hữu của sa môn Sīvali, rồi sẽ có tứ vật dụng cúng dường phát sanh từ hàng chư thiên. Do oai lực phước báu đó của trưởng lão Sīvali mà Đức Bồn Su và chư tỳ khuru đã an lành trải qua đoạn đường dài ba mươi do tuần (khoảng 240 miles) trong một tháng trường,

mỗi ngày một do tuần, và cuối cùng đến rừng xiêm gai.²⁷

Biết tin Đức Phật trên đường đến viếng thăm, trưởng lão Revata dùng thần thông chuẩn bị một trú xứ thanh tịnh, trang nghiêm, và đầy đủ tiện nghi trong rừng xiêm gai để tiếp đón bậc Ứng Cúng và chư huynh đệ sa môn. Trưởng lão xây hương thất làm chỗ ngụ cho Đức Bổn Sư, cất năm trăm cột thoáng mát để cung ứng cho chư Tăng nghỉ dưỡng ban đêm, dựng năm trăm trạm che nắng ban ngày, và dọn năm trăm con đường kính hành.

Đức Thế Tôn và chư Tăng đến trú xứ của trưởng lão Revata vào buổi chiều. Trưởng lão đánh lễ Đức Bổn Sư rồi thỉnh Ngài vào hương thất nghỉ ngơi. Sau đó, chư tỳ khuru tuân tự theo thứ bậc tuổi hạ được hướng dẫn đến các tu cốc dựng đó đây giữa khu rừng yên tịnh. Lúc ấy, do biết rằng đã quá ngộ và giờ thọ thực của chư sa môn đã qua, các vị trời dâng lên chư vị tám loại nước trái cây thanh sạch để dùng. Rồi trong suốt thời gian một tháng bậc Thiên Nhân Sư ngụ an nơi đây, hằng ngày chư thiên hộ pháp tiếp tục cung ứng đầy đủ sung túc vật thực lên Ngài và chư Tăng, tất cả đều do oai lực phước báu tài lộc của trưởng lão Sīvali.

Ngày Đức Bổn Sư đến rừng xiêm gai cũng là ngày trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Revata được gặp lại nhau sau mười mấy năm trời cách biệt. Sự cách biệt ấy thật ra chỉ là giữa hai xác thân tứ đại. Còn trên con đường xuất gia tầm đạo và giác ngộ giải thoát thì hai vị thánh tăng phạm hạnh ấy đã hằng bước chung một nẻo tự bao giờ.

3. Đức Phật Giáo Huấn các Tỳ Khuru Kém Trí Đức

Sau một tháng cư ngụ trong trú xứ mà ngài Revata vừa tạo dựng tại rừng xiêm gai, một ngày nọ, vài tỳ khuru kém giới

²⁷ xin xem thêm chi tiết trong bài Trưởng Lão Sīvali

hạnh và thiếu trí tuệ bàn chuyện thị phi vô ích với nhau. Với trí đức như vậy, họ không sao thấu hiểu được năng lực kỳ diệu và tâm ý cao thượng của thánh tăng Revata. Họ nói với nhau:

“Đức Thế Tôn, đáng Thiên Nhân Sư, đã bỏ công đến đây tìm gặp người mà Ngài gọi một cách quý mến là ‘em trai của trưởng đệ tử của Như Lai’. Thế nhưng sư Revata chỉ dành hết thời giờ của mình làm những việc phí công vô ích để tạo dựng trú xứ này, bởi thử nghĩ xem Jetavana, Veluvana và các tu viện lớn quanh đây đã được xây dựng để làm gì? Sư ấy chẳng qua chỉ là một người chạy việc vặt, lúc nào cũng bận rộn lo toan những chuyện nhỏ nhặt tầm thường. Người bận rộn như thế thì tu theo pháp hành nào của một khát sĩ đầu đà? Dĩ nhiên là không có pháp hành nào cả!”

Sáng hôm ấy, khi Đức Tôn Sư quán chiếu thế gian với Phật nhãn và tha tâm thông, Ngài thấy các tỳ khuru này và biết được ý nghĩ của họ. Ngài bi mẫn suy xét: “Nếp sống độc cư nơi vắng lặng là hạnh nguyện của các sa môn ẩn tu trong rừng. Nếu Như Lai lưu lại ở đây lâu, nơi này sẽ bị xao động bởi rất nhiều những vị khách đến viếng Như Lai. Như vậy sẽ gây bận rộn, bất ổn, và không thích hợp cho hạnh ẩn cư của Revata.”

Thế rồi Đức Thế Tôn rời hương thất, từng bước khoan thai đến viếng ngài Revata. Lúc bấy giờ, ngài Revata đang ngồi một mình trên một phiến đá ở cuối đường kinh hành. Nhìn thấy Đức Thế Tôn từ xa đi lại, vị trưởng lão liền sửa soạn chỗ ngồi cho Đức Bổn Sư, cung kính đón tiếp và đánh lễ Thầy, rồi ngồi xuống một bên.

Với giọng hiền từ dịu ngọt, Đức Phật hỏi: “Revata, con của Như Lai, khu rừng này là nơi sinh sống của các loài thú hoang dã như sư tử, cọp beo. Con làm gì mỗi khi con nghe tiếng gầm rống của đoàn voi rừng hay tiếng hí vang của bầy ngựa hoang?” Trưởng lão Revata thưa: “Bạch Thế Tôn, đối với con những âm thanh ấy liên tục mang lại niềm hoan hỷ trong

nếp sống ở rừng (*arañña-rati* – *arañña*: rừng, ở rừng, thuộc về rừng, *rati*: niềm hoan hỷ, vui thích, yêu mến).”

Nghe xong lời thưa, Đức Tôn Sư mỉm cười và dạy: “Lành thay, Revata, lành thay!” Rồi Ngài ban cho vị đại đệ tử một bài pháp gồm năm trăm câu kệ về những lợi ích của hạnh ẩn cư trong rừng trước khi trở về hương thất.

Hôm sau, Đức Phật dẫn Tăng chúng đi khát thực ở một khu vực gần rừng xiêm gai và không quay lại trú xứ mà trưởng lão Revata đã tạo dựng trong rừng cho Đức Bổn Sư và chư huynh đệ. Ngay trước khi lên đường, để giáo huấn các tỳ khuru kém trí đức đã bất kính với trưởng lão Revata, Đức Phật dùng thần thông khiến cho các vị ấy quên lấy theo các vật dụng lật vật của mình như gậy chống, giày dép, lọ dầu, dù che, v.v.

Sau giờ thọ trai, Đức Phật cho phép trưởng lão Revata tách rời đoàn, trở về ẩn tu nơi rừng xiêm gai thanh vắng. Còn đoàn chư Tăng thì tiếp tục theo bước Đức Bổn Sư trên đường trì bình hóa duyên, và hướng về tịnh xá Pubbārāma (Đông Phương Tự) ở Sāvatti. Lúc bấy giờ, Đức Phật xả thần thông. Các vị tỳ khuru kém trí đức sực nhớ những thứ bỏ quên nên quay về am cốc trong rừng xiêm gai để lấy lại.

Mặc dù đi theo con đường đã dẫn họ đến nơi ấy, họ không sao nhận định được phương hướng và nhớ lại được vị trí am cốc của họ. Thật ra cũng là lối cũ đã qua, nhưng con đường đi đến trước kia là con đường kỳ diệu, được đắp bằng phẳng, quét dọn sạch, trang hoàng đẹp đẽ và đầy đủ tiện nghi bởi phép màu của trưởng lão Revata. Còn con đường trở về hôm nay là con đường thiên nhiên, gập ghềnh sỏi đá, bụi bặm và gai góc, khiến họ mệt rã rời mà không có chỗ nghỉ ngơi. Có những đoạn họ buộc phải lết qua trên đầu gối hay giẫm đạp lên các cây nhỏ, bụi rậm và gai nhọn.

Rồi khi đến một nơi giống như khu am cốc của mình trước đây, họ nhìn thấy gậy, dép, dù, lọ dầu mà họ đã bỏ quên nằm la

liệt khắp nơi bên những cây xiêm gai, cái treo trên cành, cái dựa dưới gốc. Đến lúc đó, họ mới nhận ra rằng “sa môn Revata quả thật là một người có năng lực siêu phàm.” Trong niềm kinh ngạc, họ nói với nhau: “Ôi, kỳ diệu thay là công trình đã được tạo dựng để cúng dường lên Đức Thế Tôn!” Rồi họ gom góp vật dụng của mình và lên đường về Sāvatti. Vì khởi hành muộn nên họ về sau đoàn chư Tăng đã theo chân Đức Bổn Sư.

4. Trú Xứ của Bậc Thánh A-la-hán

Được tin Đức Phật và Tăng chúng về đến tịnh xá Pubbārāma, nữ cư sĩ Visākhā – vị thí chủ đã xây cất và cúng dường tịnh xá này lên Đức Phật – cung thỉnh chư Tăng lần lượt đến nhà để bà được cúng dường vật thực. Sau khi mời chư tỳ khưu vào chỗ ngồi, vị thí chủ kính cẩn vấn an, rồi hỏi: “Thưa chư đại đức, trú xứ của trưởng lão Revata có tráng lệ và khả ái không?” Chư vị hoan hỷ trả lời: “Có chứ, thưa thí chủ. Nơi ấy tráng lệ và khả ái, y hệt các lâm viên trên thiên giới như lâm viên *Nandāna* và *Cittalatā* của cõi trời Tam thập tam.”

Sau đó vài hôm, các vị tỳ khưu kém trí đức về tới Sāvatti và đến thọ trai tại nhà cư sĩ Visākhā. Bà cũng kính cẩn vấn an và hỏi các vị như vậy. Nhớ lại những vất vả, khốn đốn đã phải trải qua khi trở lại rừng xiêm gai tìm vật dụng, họ bực bội trả lời: “Thưa thí chủ, thí chủ khởi hỏi chúng tôi làm chi. Trú xứ của Revata chẳng có gì đáng nói tới. Nó nằm trong vùng cao nguyên khô cằn, giữa một khu rừng xiêm gai rậm rạp và gập ghềnh sỏi đá. Revata đang sống khốn khổ nơi ấy.”

Nhận thấy sự mâu thuẫn lớn giữa hai câu trả lời, Visākhā thắc mắc và muốn biết câu trả lời nào là trung thực nên đến tịnh xá Pubbārāma nơi Đức Phật đang lưu ngụ. Sau khi đánh lễ Đức Phật, cúng dường thuốc men và hoa tươi, bà kể lại sự việc rồi kính cẩn hỏi rằng: “Bạch Thế Tôn, trong đoàn chư Tăng

cùng theo Thế Tôn đến viếng trưởng lão Revata ở rừng xiêm gai, có một số vị ca ngợi trú xứ ấy, trong khi một số khác lại chê bai. Bạch Thế Tôn, vì sao hai lời ấy lại khác biệt nhau?”

Đức Phật điềm đạ giảng giải: “Này thí chủ Visākhā, ở nơi nào tâm một vị thánh khởi niềm an lạc thì nơi ấy khả ái, cho dù nó khả ái hay không khả ái theo quan kiến của phàm nhân.” Rồi Ngài thốt lên bài kệ sau:

Làng mạc hay rừng núi
Thung lũng hay đồi cao,
La Hán trú chỗ nào,
Đất ấy thật khả ái.

Kinh Pháp Cú, Kệ 98
HT Thích Minh Châu dịch

5. Hạnh Ẩn Dật Tịnh Tu

Hạnh ẩn dật tịnh tu của ngài Khadiravaniya Revata còn được ghi lại trong nhiều nguồn kinh điển Phật giáo Nguyên thủy khác.

Theo chú giải Kinh Tập, một đoạn kệ trong Kinh Ẩn Sĩ (Sn 1.12) đã được Đức Phật thuyết cho hội chúng tỳ khuru nghe khi Ngài nhắc đến và khen ngợi hạnh ẩn tu của trưởng lão Revata:

Đã rõ mọi trú xứ
Không ham trú xứ nào:
Vị ấy chân ẩn sĩ.
Không say đắm, không tham,
Không còn xây dựng nữa,
Đã đạt bờ bên kia.

Kinh Ẩn Sĩ (*Muni Sutta*, Sn 1.12)

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

Tuy nếp sống độc cư thích hợp với bản tánh và hạnh nguyện của ngài Revata hơn là nếp sinh hoạt tập thể trong các tu viện, nhưng thỉnh thoảng ngài vẫn rời khu rừng yên tĩnh, mang theo y bát, bộ hành đến Sāvatti để đánh lễ Đức Bổn Sư, thăm viếng đại pháp huynh Sāriputta, và ở lại cùng chư huynh đệ đồng môn một thời gian ngắn. Trong những dịp ấy, các vị đồng phạm hạnh được gặp gỡ ngài và cùng nhau chia sẻ hương vị Pháp Bảo trong tình đạo thiện lành.

Thế nhưng cũng có những lúc hạnh độc cư, tránh giao du của trưởng lão Revata bị chê trách bởi các phạm nhân thiếu trí như cư sĩ Atula.

Nghe tin trưởng lão Revata đang ngụ gần thành Sāvatti, Atula cùng năm trăm người bạn tìm đến ngài để nghe pháp. Thế nhưng trưởng lão nói rằng ngài có hạnh nguyện độc cư, sống khép kín trong an tịnh, và từ chối nói đạo cho họ. Atula nổi giận, cho là trưởng lão Revata chẳng có gì để thuyết. Ông bèn tìm đến trưởng lão Sāriputta thỉnh pháp, rồi bất mãn vì cho là ngài thuyết quá dài dòng. Sau đó, ông tìm đến trưởng lão Ānanda, rồi lại phẫn nộ vì cho là ngài thuyết quá ngắn ngủi. Cuối cùng, ông đến than phiền lên Đức Phật.

Đức Phật dạy rằng từ xưa đến nay nhân loại vẫn có thói quen chê trách người lặng thinh, người nói nhiều, và người nói ít. Không một ai trên đời không từng bị chê trách, cho dù là vua chúa, đại địa, mặt trời, mặt trăng, và ngay đến một đấng Chánh Biến Tri đang ngồi thuyết pháp giữa tứ chúng, cũng có người khen và kẻ chê. Nhưng lời chê trách hay ngợi khen của kẻ thiếu trí thì không giới hạn và không có giá trị. Còn với bậc thiện trí thì đáng khen sẽ ngợi khen, và đáng chê mới chê trách. Rồi Ngài dạy thêm rằng:

Người biết suy xét sẽ
Tán thán bậc hiền giả

Giới hạnh không tỳ vết
Trí đức luôn vẹn toàn.

Hạnh sáng như vàng ròng,
Ai dám chê vị ấy?
Chư thiên phải khen thưởng,
Phạm thiên cũng tán dương.

Kinh Pháp Cú, Kệ 229-230

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

D. Bạc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Ẩn Tu Trong Rừng

Sau khi đắc thánh quả A-la-hán, trưởng lão Revata tiếp tục ẩn dật trong rừng xiêm gai vắng lặng, sống độc cư, tu hạnh đầu đà, tham thiền nhập định, và an vui trong hạnh phúc giải thoát Niết bàn. Do hạnh ẩn tu này mà về sau, trong một buổi thuyết pháp trước Tăng chúng, trưởng lão được Đức Phật tán thán:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai ẩn tu trong rừng (*āraññaka*), Khadiravaniya Revata là bạc đệ nhất (*etadagga*)!”

(Mặc dù cũng có các vị thánh tăng khác ẩn tu trong rừng, tuy nhiên các vị ấy thường hành trì hạnh này sau khi đã tìm được một nơi chốn có phong thổ thích hợp, có nguồn nước, và không quá xa làng mạc để trì bình khát thực. Thế nhưng ngài Revata không quan tâm đến những điều kiện này mà chọn độc cư trong một khu rừng xiêm gai hoang vắng trên miền cao nguyên khô cằn, gập ghềnh sỏi đá. Vì vậy ngài được tán dương là bạc đệ nhất về đặc hạnh này.)

E. Giáo Huấn của Bạc Thánh

1. Giáo Huấn Sư Đệ

Chú giải Kinh Pháp Cú kể lại chuyện hạnh tịnh tu của trưởng lão Revata bị hiểu lầm là biếng nhác.

Sammuñjani là một vị lão tăng, thường cầm chổi quét tịnh xá từ sáng đến chiều. Một hôm, khi thấy trưởng lão Revata yên lặng tọa thiền, Sammuñjani nói rằng: “Vị trưởng lão này lười biếng quá, dùng vật thực của tín thí xong rồi ngồi yên. Chỉ việc cầm chổi quét dọn một chút cũng không thấy làm.”

Nghe thế, vị trưởng lão từ bi đã nhân việc này mà dùng lời giáo huấn Sammuñjani, tạo duyên lành cho vị ấy biết hành trì đúng theo Chánh Pháp. Nghiêm nghị mà dịu dàng, ngài dạy: “Này hiền hữu! Vị tỳ khuru cầm chổi quét suốt ngày là điều không hợp lẽ. Vào buổi sáng, nên quét dọn rồi đi khát thực. Khi về đến tịnh xá, ngồi nơi yên tĩnh và tham thiền trên đẽ mục ba mươi hai thể trước để quán sự hoại diệt vô thường của thân. Đến buổi chiều, xả thiền và quét dọn tịnh xá. Vị tỳ khuru không nên bận bịu quét dọn suốt ngày; thay vì vậy, hãy dành một phần thời gian thanh thản an tịnh cho mình theo cách ấy.”

Cảm nhận được tâm từ mẫn của vị thánh tăng, Sammuñjani chí thành hoan hỷ ghi nhận lời ngài chỉ dạy. Tinh tấn tu tập theo lời ấy, không bao lâu sau, vị lão tăng đắc quả A-la-hán và được Đức Thế Tôn thốt lên một bài kệ tán thán thành tựu cao quý ấy:

Ai trước sống buông lung
Sau sống không phóng dật
Chói sáng rục đời này
Như trăng thoát mây che.

Kinh Pháp Cú, Kệ 172
HT Thích Minh Châu dịch

2. Giáo Huấn Đệ Tử

Chú giải Trưởng lão Tăng Kê ghi lại câu chuyện về một phương pháp giáo huấn đệ tử của ngài Khadiravaniya Revata.

Lúc lập gia đình, ba người chị của trưởng lão Revata – Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā – mỗi vị sanh một người con trai, cũng mang tên là Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā. Về sau, khi trưởng lão về sanh quán thăm gia đình, ngài dẫn ba người cháu theo và cho xuất gia, thọ giới sa di.

Một hôm, trưởng lão Revata lâm bệnh. Ngài Sāriputta hay tin nên đến thăm. Khi thấy ngài Sāriputta từ xa đi lại, ngài Revata nói lên bài kệ sau để cảnh giác và nhắc nhở ba người cháu chớ phóng dật buông lung mà phải luôn chú tâm giữ chánh niệm thật cẩn mật:

Nghe đây, này Cālā,
 Này Upacālā,
 Sīsūpacālā,
 Hãy chú tâm tinh cần
 An trú trong chánh niệm
 Bởi vị đến với con
 Là cung thủ tuyệt vời
 Là vị bắn chẻ tóc.

Trưởng Lão Tăng Kê, Kệ 42

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và C.A.F. Rhys Davids

[Trưởng lão Sāriputta được ngài Revata ví như một cung thủ tuyệt vời có thể bắn chẻ sợi tóc do trưởng lão có trí tuệ sắc sảo, bén nhạy, và thâm sâu.]

Ba vị sa di lắng nghe bài kệ giáo huấn của trưởng lão Revata. Do cảm kích lòng từ mẫn của thầy mình, trong lúc đau yếu vẫn hết lòng chỉ dạy cho đệ tử, và kính phục trí tuệ tối

thắng của trưởng lão Sāriputta, ba vị sa di nghiêm túc thực hành theo lời thầy dạy.

Suốt buổi đàm đạo của hai vị trưởng lão, mà cũng là hai người cậu của mình, ba vị sa di kính cẩn ngồi xuống cách đó không xa, và chú tâm giữ chánh niệm chặt chẽ. Khi ngài Sāriputta đến gần hỏi chuyện, ba vị thể hiện oai nghi tế hạnh theo đúng phong cách của bậc xuất gia. Giới hạnh ấy đã khiến vị tướng quân của Giáo Pháp thốt lời khen ngợi họ và vị thầy của họ, ngài Revata: “Em của ta thực sự đã giáo huấn và hướng dẫn các sa di sơ tu sống theo Chánh Pháp.”

3. Khuyến Dạy Vua Pasenadi

Chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ còn kể một câu chuyện khác thể hiện trí tuệ và phẩm hạnh cao quý của thánh tăng Khadiravaniya Revata.

Sau khi chứng đắc thánh quả A-la-hán, ngài Revata tiếp tục sống đời ẩn sĩ khổ hạnh trong rừng xiêm gai cho đến lúc tuổi già. Thịnh thoảng ngài mới rời trú xứ để viếng thăm Đức Bổn Sư. Một ngày nọ, sau khi đến tịnh xá Jetavana đánh lễ Đức Phật, trưởng lão Revata dùng bước tại một khu rừng thanh vắng gần thành Sāvatti để nghỉ ngơi.

Lúc ấy, có một kẻ trộm lén vào thành đánh cắp tài sản của lương dân và đang bị cảnh sát lùng bắt. Trên đường đào tẩu, kẻ trộm phóng ngang nơi trưởng lão đang nghỉ chân. Hấn quăng túi của cải đã đánh cắp gần chỗ ngài ngồi rồi bỏ chạy. Cảnh sát thấy túi này nên nghi oan cho trưởng lão, bắt giữ ngài và đem ngài đến trình vua Pasenadi xin xử tội.

Do lòng kính mến Tam Bảo, vua truyền thả ngài nhưng vẫn hỏi phải chăng ngài đã lấy trộm của cải. Khi ấy, vị trưởng lão, người từ khi sanh ra chưa bao giờ làm một điều bất thiện như vậy, điềm đạm đọc mười bốn kệ để thuyết pháp cho vua

nghe, nói lên sự kiện với một vị sa môn tâm ý hoàn toàn thanh tịnh thì không thể nào có hành động như vậy. Qua các bài kệ này, ngài Revata còn tuyên bố trí tuệ và phẩm hạnh của bậc A-la-hán và ban lời khuyên dạy cuối cùng cho vua Pasenadi.

Tương truyền rằng sau khi ban lời khuyên dạy đức vua trong kệ cuối, trưởng lão Revata an nhiên ngồi kiết già giữa không trung, tham thiền nhập định, rồi viên tịch. Ngay khi ấy, nhục thân của ngài liền được lửa từ nội thân bốc cháy thiêu rụi.

Kaṅkhā Revata Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Tham Thiền Nhập Định

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama tham thiền nhập định (*jhāyī*²⁸), trưởng lão Kaṅkhā Revata được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Cách đây một trăm ngàn đại kiếp, vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của ngài Kaṅkhā Revata là một vị Bà-la-môn thông suốt Tam kinh Veda ở kinh thành Hamsāvati.

Một ngày nọ, cũng giống như tiền thân của các vị đại trưởng lão đức hạnh khác, ông đến tu viện để nghe bậc Giác Ngộ thuyết giảng Giáo Pháp. Nơi đây, ông được chứng kiến Đức Phật ban cho một vị thanh văn tỳ khuru danh hiệu đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru tham thiền và an trú trong định (*jhāna*). Nảy sinh lòng kính ngưỡng sâu xa nơi vị sa môn ấy và ước nguyện được thành tựu danh vị tương tự trong thời một vị Phật tương lai, ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trọng thể trong bảy ngày, rồi thành kính phát đại nguyện lên bậc Ứng Cúng.

Đức Phật Padumuttara nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Sākyamuni, một trăm ngàn đại kiếp sau.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Do tiếp tục vun bồi các nghiệp lành cho đến khi mạng

²⁸ *jhāyī*: người tham thiền nhập định, vị thiền giả

chung, vị thiện nam được hưởng quả lành liên tục tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong tất cả các kiếp về sau. Rồi trong kiếp sống sau cùng, vào thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ông tái sinh vào một gia đình giàu có ở thành Sāvatti và được đặt tên là Revata. Một buổi trưa nọ, Revata cùng các thiện nam tín nữ đến tịnh xá Jetavana đánh lễ Đức Phật và nghe pháp. Khi đang đứng ở vòng ngoài của đại chúng để lắng nghe Giáo Pháp thốt lên từ kim khẩu của Đức Phật, Revata khởi tâm tịnh tín mạnh mẽ nơi bậc Minh Hạnh Túc và con đường giác ngộ giải thoát mà Ngài chỉ dạy. Ông xin xuất gia, gia nhập Tăng chúng, và tinh cần tu tập nếp sống sa môn phạm hạnh.

2. Nguồn Gốc của Tên Kankhā Revata

Theo chú giải Kinh Phật Tự Thuyết (UdA.314), trước khi chứng đắc thánh quả A-la-hán, ngài Revata thường bận tâm lo lắng về những gì vị tỳ khuru được phép sử dụng và những gì không được phép sử dụng theo Giới Luật (*Vinaya*). Ngay cả những thứ trong tứ sự của chư tỳ khuru, như vật thực và dược phẩm, đã được phép thọ dụng, đại đức cũng có sự hoài nghi. Vì vậy, đại đức được biết với tên Kankhā Revata, có nghĩa là “Revata Người Hoài Nghi”.

Có hai câu chuyện về những nghi ngờ của đại đức được ghi lại trong Tạng Luật, Đại Phẩm, Chương Dược Phẩm.

Câu chuyện thứ nhất liên quan đến mật đường. Đức Phật chế định điều học cấm tỳ khuru ăn vật thực sái giờ. Thọ thực trong giờ hay đúng thời là từ sớm mai đến đúng Ngọ. Thọ thực sái giờ, phi thời, hay quá Ngọ là ngoài khoảng thời gian trong giờ. Tuy nhiên, có một số dược phẩm có thể dùng theo mục đích thức ăn được Đức Bổn Sư cho phép chư tỳ khuru thọ dụng trong giờ và luôn cả lúc sái giờ. Mật đường (loại mật ngọt được nấu sệt lại từ nước mía) là một trong các dược phẩm đó.

Một lần nọ, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng du hành từ thành Sāvatti đến thành Rājagaha. Trên đường đi, đại đức Kaṅkhā Revata bước vào một túp lều có lò làm mật đường. Để có thể kết tinh thành khối, mật đường được trộn chung với bột và cám. Nhìn thấy việc này, đại đức sinh nghi, không chắc rằng mật đường được cho phép thọ dụng lúc sáng giờ, bởi vì hai nguyên liệu bột và cám thuộc về vật thực (*āmisa*), không phải là dược phẩm (*bhesajja*), mà thọ vật thực lúc sáng giờ là phạm giới. Đại đức nói: “Mật đường trộn với hai vật thực, bột và cám, thì không còn được phép xem là dược phẩm. Vì vậy thọ dụng mật đường này vào buổi chiều là phạm giới.”

Do hoài nghi ấy nên đại đức và các đệ tử của đại đức không thọ dụng mật đường đã được kết tinh thành hạt đường. Rồi nhiều vị tỳ khưu khác cũng tin theo lời đại đức và không thọ dụng đường ấy. Một số vị tỳ khưu trình sự việc này lên Đức Phật.

Đấng Tôn Sư hỏi: “Này các tỳ khưu, vì sao người ta trộn bột và cám vào mật đường?” Các vị tỳ khưu thưa: “Bạch Thế Tôn, để kết tinh thành hạt đường.” Đức Phật dạy: “Này các tỳ khưu, nếu bột và cám được trộn vào mật đường để nó kết tinh thành hạt đường, thế thì bột và cám đó ở đây chỉ có thể xem như là đường.” Rồi Ngài ban hành điều học (*anuññāta-sikkhāpada*): “Này các tỳ khưu, Như Lai cho phép các con tùy nghi thọ dụng mật đường.”

Câu chuyện thứ hai liên quan đến điều học cấm tỳ khưu phá hoại thảo mộc. Đức Phật chế định điều học cấm tỳ khưu phá hoại (làm cho đứt lìa, gãy, tét) cây cỏ sanh hay mọc trên đất hoặc trong một nơi nào.

Một lần nọ, trên đường đi, đại đức Kaṅkhā Revata nhìn thấy hạt đậu *mugga* (một loại đậu xanh) nảy mầm trong bãi phân người. Đại đức sinh nghi và nói: “Đậu *mugga* không thích hợp để thọ dụng vì dù đã nấu chín vẫn nảy mầm được.”

Do hoài nghi ấy, đại đức và các đệ tử của đại đức không thọ dụng đậu *mugga*. Một số tỳ khuru khác cũng tin lời đại đức nên tránh không thọ dụng loại đậu ấy. Khi sự việc này được trình lên Đức Phật, Ngài chế định một điều học khác cho phép tỳ khuru được ăn đậu *mugga* đã nấu chín.

3. Chứng Đắc Đạo Quả

Về sau, do vâng theo lời khuyên răn, sách tấn và chỉ dạy của đấng Điều Ngự Trượng Phu, ngài Kaṅkhā Revata tinh cần tu tập theo Chánh Pháp và nỗ lực tham thiền để loại bỏ các chướng ngại tâm. Sau khi nhận đề mục hành thiền thích hợp với căn cơ từ Đức Bổn Sư, đại đức Revata tìm nơi vắng lặng, an tịnh để chuyên tâm tinh cần hành thiền trên đề mục ấy.

Sau khi chứng đắc và thuần thục lão luyện các tầng thiền định (*jhāna*) phàm nhân, đại đức dùng các tầng thiền định ấy làm nền tảng để chuyển sang thiền minh sát (*vipassanā*). Nỗ lực thực hành pháp thiền quán, ngài tuần tự chứng đắc các tầng tuệ minh sát, và cuối cùng thành tựu thánh quả A-la-hán cùng tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông.

Trong một bài kệ của ngài Kaṅkhā Revata được ghi lại trong Trưởng Lão Tăng Kệ, ngài hồi tưởng lại những thành tựu trên con đường giác ngộ giải thoát, nghĩ đến những hoài nghi từng lần chiếm tâm tư trước kia, và nay mọi chướng ngại tâm đều đã được đoạn tận nhờ sự chỉ dạy và hỗ trợ của Đức Thế Tôn. Ngài bày tỏ lòng tri ân Đức Bổn Sư và tán thán đại trí tuệ của những bậc Như Lai đã mang lại ánh sáng và sự thấy biết chân chánh cho trưởng lão cũng như cho những ai đang trên đường tu. Ngài nói:

Hãy thấy trí tuệ này
Của những bậc Như Lai,
Như lửa cháy nửa đêm,

Cho ánh sáng, cho mắt,
Họ nhiếp phục nghi ngờ
Cho những ai đi đến.

Trưởng Lão Tăng Kệ, Kệ 3
HT Thích Minh Châu dịch

Revata Sutta trong Kinh Phật Tử Thuyết (Ud.v.7) ghi lại rằng, một ngày nọ, Đức Thế Tôn ngự ở Sāvatti, tại Jetavana, tịnh xá của Anāthapiṇḍika. Ngài thấy trưởng lão Kaṅkhā Revata ngồi kiết già tham thiền gần đó, lưng thẳng, quán sát sự thanh tịnh của tâm ý do đã đoạn diệt được hoài nghi. Khi ấy, bậc Thiện Thệ cảm hứng thốt lên lời kệ tán thán vị đệ tử:

Bất cứ hoài nghi nào
Đời này hay đời sau
Do tự mình trải nghiệm
Hay người khác trải nghiệm,
Vị thiền giả tinh cần
Hoàn toàn đoạn diệt chúng,
Nhiệt tâm hành phạm hạnh.

Kinh Phật Tử Thuyết, Ud.v.7

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Tham Thiền Nhập Định

Mahāgosiṅga Sutta trong Trung Bộ Kinh (MN 32) ghi lại rằng trưởng lão Kaṅkhā Revata ca ngợi và hành trì hạnh nguyện của một bậc sa môn ưa thích đời sống tịnh cư ẩn dật, nội tâm an tịnh, tham thiền nhập định, không gián đoạn thiền định, thành tựu tuệ quán, thường an trú vào tánh rỗng không của Niết bàn. Ngày cũng như đêm, trưởng lão nhiệt tâm tinh cần tham thiền và có thể nhập định vào hầu hết các tầng thiền mà Đức Phật hằng nhập định thâm sâu.

Về sau, trong một buổi thuyết pháp cho chư Tăng, trưởng lão được Đức Thế Tôn tán thán:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai tham thiền nhập định (*jhāyī*), Kaṅkhā Revata là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

1. Trí Đức

Đức hạnh cao quý và phẩm vị tối thắng về tham thiền của thánh tăng Kaṅkhā Revata là khuôn mẫu và gương sáng cho chư huynh đệ sa môn. Ngài còn là một bằng hữu thiện lành được các vị đồng phạm hạnh mến mộ, và ngài thường đi cùng với các vị đệ tử danh tiếng khác của Đức Phật.

Nalakapāna Sutta trong Trung Bộ Kinh (MN 68) được bậc Thiện Thệ thuyết giảng trong vườn Palāsavana, làng Nalakapāna. Hôm ấy trong đại chúng có nhiều vị tỳ khuru xuất chúng như ngài Anuruddha, ngài Nandiya, ngài Kimbila, ngài Bhagu, ngài Kuṇḍa Dhāna, ngài Ānanda, và ngài Revata.

Trong bài kinh, Đức Thế Tôn giải thích vì sao Ngài công bố những chứng đắc cao thượng và cõi tái sanh sau khi mạng chung của các đệ tử giới hạnh và trí tuệ trong hàng tứ chúng. Ngài chỉ ra những điều ấy không vì mục đích lường gạt quần chúng hay lợi lộc danh xưng, mà vì muốn cho thiện tín khi nghe được các sự kiện này sẽ phấn khởi chú tâm noi theo gương sáng của bậc trí đức, và như vậy mang lại cho thiện tín nguồn hạnh phúc và an lạc lâu dài.

Một bài kinh khác trong Trung Bộ Kinh, *Mahāgosiṅga Sutta* (Đại kinh Rừng Sừng Bò, MN 32), thuật lại cuộc luận đạo giữa một số trưởng lão lỗi lạc vào một đêm trăng sáng trong rừng Gosiṅga, nơi những cây sāla đang mùa nở hoa thơm

ngát. Đêm ấy, các ngài Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Ānanda, và Revata cùng đến viếng ngài Sāriputta.

Trưởng lão Sāriputta lần lượt hỏi các vị trưởng lão: “Khả ái thay rừng sāla Gosiṅga đêm nay: trăng sáng cả bầu trời, hoa sāla nở rộ, và dường như trong hư không thoang thoảng hương thơm từ cõi trời. Hiền hữu nghĩ hạng tỳ khuru nào có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng sāla Gosiṅga thêm rực rỡ?”

Đến phiên trưởng lão Revata, ngài nói rằng: “Này hiền hữu Sāriputta, đó là vị tỳ khuru ưa thích đời sống tịnh cư, vui thú đời sống tịnh cư, nội tâm tu pháp, tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, luôn luôn lui tới các chỗ không tịch. Này hiền hữu Sāriputta, hạng tỳ khuru này có thể làm sáng chói khu rừng Gosiṅga.”

Rồi các trưởng lão cùng đi đến gặp Đức Phật và thuật lại cuộc pháp đàm. Đức Bôn Su chấp nhận tất cả các câu trả lời theo hạnh nguyện và chứng đắc của từng đệ tử, và thêm vào đó câu trả lời của Ngài. Đó là về một vị tỳ khuru giới đức, nỗ lực hành thiền với quyết tâm giải thoát khỏi tất cả ô nhiễm vô minh và đoạn trừ chấp thủ – tức quả vị A-la-hán.

Brahmaṇa Sutta, Kinh Phật Tự Thuyết, kể về một thời Đức Bôn Su ngự tại Jetavana. Lúc bấy giờ, ngài Sāriputta, ngài Mahā Moggallāna, ngài Mahā Kassapa, ngài Mahā Kaccāyana, ngài Mahā Kottṭhita, ngài Mahā Kappina, ngài Mahā Cunda, ngài Anuruddha, ngài Nanda, và ngài Revata cùng đi đến đánh lễ Đức Bôn Su.

Nhìn thấy các vị đệ tử từ xa, Đức Phật nói với các tỳ khuru đứng bên cạnh: “Này các tỳ khuru, những vị đang đi đến là những vị Bà-la-môn (ở đây có nghĩa là vị A-la-hán.)” Một vị sa môn vốn sanh trưởng trong gia đình Bà-la-môn giáo kính cẩn thưa: “Bạch Thế Tôn, như thế nào là một vị Bà-la-môn? Và những phẩm hạnh nào tác thành một vị Bà-la-môn?”

Ngay lúc ấy, đấng Chánh Biến Tri nói lên kệ cảm hứng

sau để giảng giải cho chư tỳ khuru nghe:

Sau khi loại ác pháp,
 Ai thường hành chánh niệm,
 Kiết sử đoạn, giác ngộ:
 Những vị ấy ở đời,
 Thật là Bà-la-môn.

Kinh Phật Tử Thuyết, Ud 1.5
 HT Thích Minh Châu dịch

2. Lòng Bi Mẫn

Uttaramātu-Peta Vatthu trong *Petavatthu* (Chuyện Ngạ Quỷ, tập thứ bảy của Tiểu Bộ Kinh) ghi lại một truyền thuyết về lòng bi mẫn của ngài Kaṅkhā Revata. Ngạ quỷ (*peta*), còn gọi là ma đói, là một trong bốn khổ cảnh trong vòng luân hồi – địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la – mà chúng sanh do các nghiệp bất thiện phải tái sanh vào.

Câu chuyện này xảy ra sau khi Đức Phật nhập diệt. Chuyện kể rằng Uttara là một cận sự nam (*upāsaka*) có đức tin Tam Bảo trong sạch và hạnh bố thí cúng dường. Với thân quyến, ông khuyến tu và khuyên nhủ họ cùng ông hùn phước xây dựng một tu viện cho chư tỳ khuru lưu ngụ.

Thế nhưng Uttaramātu, mẹ của Uttara, là người keo kiệt và nặng tin vào ngoại đạo tà giáo. Khi thấy Uttara cúng dường tứ vật dụng đến chư Tăng, bà tức giận, miệt thị các vị sa môn và nguyên rủa con rằng: “Tất cả vật dụng nào mà con đã chống lại ước muốn của mẹ để cúng dường đến các sa môn, vật dụng ấy sẽ biến thành máu trong kiếp sau của con.”

Tuy nhiên, bà cũng làm được một nghiệp lành là chấp thuận việc cúng dường một chiếc quạt kết bằng lông công vào ngày lễ dâng cúng tu viện lên Tăng đoàn.

Sau khi chết, mẹ của Uttara tái sinh làm một nữ nga quý xấu xí, chịu đựng vô số cực hình. Do thiện nghiệp chấp thuận việc cúng dường quạt lông công trong quá khứ, nữ nga quý Uttaramātu-peta có mái tóc đen tuyền, óng ả, mịn màng, và rủ dài xuống mặt đất.

Thế nhưng suốt năm mươi lăm năm bà không có áo quần che thân, đi lang thang trong đói khát. Mỗi khi bà bước xuống dòng sông Hằng để uống nước, nước lập tức biến thành máu theo như lời nguyện rửa con mình trong kiếp trước.

Một ngày nọ, bà nhìn thấy một vị sa môn với dáng vẻ thanh tịnh và nét mặt từ bi đang ngồi yên lặng bên bờ sông Hằng. Đó là trưởng lão Kankhā Revata cao quý. Bà dùng mái tóc dài che kín thân để tỏ lòng kính trọng vị trưởng lão, rồi quỳ lạy ngài và rụt rè cầu xin ngài cho bà nước uống.

Trưởng lão dịu dàng hỏi: “Sông Hằng đầy nước mát từ thượng nguồn trên Hy mã Lạp sơn chảy xuống. Sao con không uống nước ấy mà lại xin ta?” Nữ nga quý đau khổ trả lời: “Thưa ngài, nếu con tự mình lấy nước sông Hằng để uống, nước vừa chạm tay con lập tức biến thành máu.”

Trưởng lão từ mẫn hỏi tiếp: “Vậy ác hạnh nào về thân, về khẩu, về ý con đã làm trong quá khứ? Do nghiệp gì mà nay con phải chịu quả báo khiến nước sông Hằng khi chạm tay con liền biến thành máu?”

Nữ nga quý kể cho ngài nghe các nghiệp quả đã phân minh kết thành trong suốt năm mươi lăm năm đói khát thống khổ của mình. Bà thành tâm sám hối và ước mong rằng với phẩm hạnh của bậc sa môn thánh thiện, nước mà ngài ban cho bà sẽ không do quả báo mà biến thành máu.

Động lòng bi mẫn trước cảnh khổ của nữ nga quý, trưởng lão Revata thay mặt bà dâng nước uống lên đại chúng tỳ khưu. Ngài đi trì bình khát thực và dâng thức ăn ấy lên chư Tăng. Sau đó, ngài nhặt vải vụn từ một đồng rác, tự tay giặt sạch,

dùng vỏ cây kết lại để may y cúng dường chư Tăng. Rồi ngài hồi hướng tất cả công đức cúng dường thanh tịnh ấy cho bà.

Với ân đức dày sâu của vị thánh tăng cao quý, không bao lâu sau nữ ngạ quỷ được giải thoát khỏi đọa xứ, tái sinh làm một vị trời, hưởng hạnh phúc an vui nơi thiên giới. Để tỏ lòng tri ân Tăng Bảo, vị thiên nữ hiện ra trước mặt ngài Revata để đánh lễ và tường thuật đời sống an lạc đang được thọ hưởng ở cõi trời, tất cả do nhờ công ơn cứu độ của vị trưởng lão đức hạnh và đầy lòng bi mẫn.

Soṇa Koḷivisa Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Nỗ Lực Tinh Tấn

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có hạnh nỗ lực tinh tấn (*āradḍha-viriya*²⁹), trưởng lão Soṇa Koḷivisa được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Vào thời Đức Phật Padumuttara thuở xa xưa, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Soṇa Koḷivisa sanh vào một gia đình thương buôn giàu có và được đặt tên là Sirivaḍḍha. Khi Sirivaḍḍha đến tuổi trưởng thành, ông tìm đến tịnh xá để nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi đang đứng ở cuối hàng thính chúng, ông được chứng kiến Đức Phật tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru có hạnh nỗ lực tinh tấn. Ông vô cùng kính ngưỡng vị tỳ khuru ấy và ước nguyện được trở thành một vị sa môn như vậy trong tương lai. Khi thời pháp của Đức Thế Tôn chấm dứt, ông thỉnh Ngài đến nhà để cúng dường trai tăng trọng thể trong suốt một tuần. Sau đó, ông phát đại nguyện lên Đức Phật. Đấng Toàn Giác thấy trước được rằng ước nguyện của Sirivaḍḍha sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama nên ban lời tiên tri. Rồi Ngài trở về tịnh xá.

2. Chuyện Tiền Kiếp

Nhờ đã tạo được nhiều thiện nghiệp nên vị thiện nam tiền thân của ngài Soṇa chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong các kiếp sau đó. Khi một trăm ngàn đại kiếp đã qua, sau lúc

²⁹ *āradḍha*: mạnh mẽ, chắc chắn; *viriya*: tinh tấn

Đức Phật Kassapa nhập Niết bàn *parinibbāna* và trước lúc Đức Phật Gotama xuất hiện, vị ấy sanh vào một gia đình đạo hạnh ở thành Bārāṇasī. Một ngày nọ, khi vị thiện nam đang cùng các bạn chơi trò thả dục dưới nước trong dòng sông Hằng, một vị Phật Độc Giác khoác chiếc y cũ kỹ xuất hiện.

Đức Phật Độc Giác thăm nghì: “Sau khi dựng một tu cốc nhỏ để tạm trú bên bờ sông Hằng này, ta sẽ an cư mùa mưa và trì bình khất thực ở Bārāṇasī.” Rồi Ngài đi gom các nhánh củi và thân cây mía do dòng nước sông đánh dạt vào hai bên bờ. Nhìn thấy vẻ từ bi và thanh tịnh của Ngài, vị thiện nam cảm kính nên rủ các bạn đến đánh lễ vị Phật rồi cung kính hỏi: “Bạch Ngài, Ngài đang làm gì đó?” Đức Phật Độc Giác dịu dàng trả lời: “Này người bạn trẻ, mùa nhập hạ *vassa* sắp đến rồi, một vị sư cần tu cốc để an cư.”

Vốn đã vun bồi pháp ba-la-mật bố thí cúng dường trong hằng hà sa số kiếp sống trước, vị thiện nam liền thưa: “Bạch Ngài, kính xin Ngài hãy đợi qua ngày hôm nay. Ngày mai chúng con sẽ cất một tu cốc để dâng Ngài.” Đức Phật Độc Giác tự nhủ: “Ta nên độ cho vị thí chủ đạo hạnh này.” Đó cũng là nhân duyên chính của việc Ngài xuất hiện nơi đây. Thế nên Ngài nhận lời thỉnh nguyện của vị cư sĩ trẻ.

Được Đức Phật Độc Giác chấp thuận, vị thiện nam hoan hỷ trở về nhà và thăm nguyện sẽ cung ứng đầy đủ tứ vật dụng cho bậc đại thanh tịnh trong ba tháng mùa mưa *vassa*. Sáng sớm hôm sau, vị ấy chuẩn bị đủ loại thực phẩm và vật dụng, rồi đứng chờ Đức Phật đến để dâng cúng. Khi Đức Phật đang nghĩ sẽ khất thực ở đâu hôm nay thì Ngài cảm nhận được ước nguyện sốt bát cúng dường của vị thiện nam, vì vậy Ngài ôm bát khoan thai đến trước cổng nhà vị ấy.

Nhìn thấy Đức Phật Độc Giác đến nhà mình như mình mong ước, tâm vị thiện nam tràn đầy niềm hỷ lạc. Vị ấy rước bát của Đức Phật và đặt thức ăn cúng dường vào, rồi thỉnh cầu:

“Kính xin Ngài hằng ngày đến nhà con để trì bình trong suốt ba tháng an cư mùa mưa này.” Bậc Giác Ngộ từ bi nhận lời. Sau khi Ngài ra về, vị thiện nam cùng các bạn khởi công và hoàn tất công trình xây cất một chỗ ở thanh tịnh cho Đức Phật, gồm một đường kinh hành, cốc nghỉ ngơi ban đêm, am che nắng ban ngày, và cúng dường lên Ngài.

Rồi vị thiện nam tạo một công đức hy hữu: Khi Đức Phật Độc Giác sắp bước vào tu cốc, vị thiện nam không muốn đôi chân của Ngài bị lấm dơ vì phải dẫm lên lớp bùn ướt trước cửa, thế nên vị ấy liền dùng chiếc áo khoác màu đỏ rất mềm mại và trị giá hàng trăm ngàn đồng tiền của mình trải lên trên mặt bùn, rồi thỉnh Đức Phật bước lên áo để vào cốc. Lúc ấy, nhìn thấy đôi chân Đức Phật chạm lên chiếc áo, nhìn thấy áo của mình và sắc thân của vị Phật Độc Giác có cùng một màu tươi nhuận, vị thiện nam vô cùng hoan hỷ và thốt lên lời ước nguyện rằng: “Cũng như màu áo khoác của con đã trở nên đẹp đẽ hơn khi được Ngài bước chân lên, mong sao màu bàn tay và bàn chân của con rồi sẽ đỏ thắm và tươi đẹp như màu hoa hibiscus (hoa búp)! Mong cho xúc chạm của thân con sẽ mềm mại, mịn màng như len bông vải đã mặc qua hàng trăm lần!”

Suốt ba tháng mùa mưa, vị thiện nam tiền thân của ngài Soṇa hết lòng phục vụ Đức Phật Độc Giác. Khi mùa an cư kiết hạ hoàn mãn, Đức Phật Độc Giác chủ trì lễ Tự tứ (*pavāraṇā*). Vị thiện nam dâng cúng Ngài một bộ tam y. Rồi Ngài mang y bát quay về ngự an trên núi Gandhamādāna.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng

1. Phước Sanh

Sau khi mạng chung, tiền thân của ngài Soṇa Koḷivisa không khi nào phải đọa vào bốn khổ cảnh, chỉ tái sanh vào cõi

trời hay cõi người. Rồi vào thời Đức Phật Thích Ca, ngài sanh vào gia đình thương nhân đại phú Usabha ở thành phố Kālacampā, được thọ hưởng nhiều phước báu kỳ diệu trở quả từ các công đức trong quá khứ, nhất là công đức cúng dường tứ vật dụng đến Đức Phật Độc Giác, trong đó có chiếc áo choàng quý giá trải lên bùn cho Đức Phật bước lên với lời ước nguyện hy hữu.

Trong suốt thời gian mẹ ngài thọ thai, cha mẹ ngài nhận được hàng ngàn món quà gửi đến nhà, và tài sản gia đình ngày càng tăng trưởng. Vào ngày sanh của ngài, cả thành phố Kālacampā như trẩy hội, tràn ngập quà chúc phúc cho ngài.

Trong ngày lễ đặt tên cho ngài, cha mẹ ngài nói với nhau: “Con trai chúng ta sanh ra đã mang sẵn tên của mình rồi. Sắc thân của con tươi sáng như màu hoàng kim của vật được nhúng trong vàng nung đỏ chảy lỏng.” Và do đó cha mẹ gọi ngài là Soṇa, có nghĩa là màu hoàng kim. Vì ngài thuộc thị tộc Koliyisa nên được biết đến với tên Soṇa Koliyisa.

2. Phước Báu Thức Ăn và Chỗ Ở

Thức ăn dành riêng cho công tử Soṇa Koliyisa được chuẩn bị rất đặc biệt và công phu. Trước hết, cánh đồng trồng lúa rộng lớn được cày toại và những hạt giống tốt của loại lúa sālī ngon quý được gieo xuống, tưới tắm bằng sữa bò, nước có hương liệu, và nước thường. Sữa và nước thơm chứa trong vô số lu vại được trút xuống ruộng để hạt lúa chín trong mùa gặt được mềm mại thơm tho. Để bảo vệ thân cây lúa đã thấm sữa khỏi bị chim hay côn trùng ăn, người ta dựng cột kèo khắp cánh đồng rồi phủ các tấm màn che lên. Ở mỗi góc ruộng đều có người túc trực canh gác.

Đến mùa lúa chín, các vựa lúa được phết lên bốn loại dầu (nghệ, đinh hương, đỗ quyên, mè) rồi thêm một lớp tinh dầu

quý lên trên nữa; không gian vì vậy ngát hương thơm. Chỉ đến khi ấy nông dân mới gặt lúa, cột thành bó và đem phơi. Khi hạt thóc khô thì những bó lúa được trải đều trên sàn vừa lót tinh dầu; rồi cứ một lớp tinh dầu đến một lớp thóc lúa cho đến khi vừa đầy thì cửa vừa đóng kín trong ba năm. Sau ba năm thì cửa vừa mở, và cả thành phố Campā ngập tràn hương thơm của lúa và tinh dầu. Khi thóc sāli được giã, những người nghiện rượu đổ xô đến mua trấu và cám, còn nông dân và tôi tớ thì thu nhặt gạo tằm. Chỉ có gạo nguyên hạt là để dành cho Soṇa.

Trước khi nấu chín, gạo ấy được cho vào rổ kết từ những sợi làm bằng vàng để vò và sàng lọc hàng trăm đợt. Sau đó, người ta ngâm gạo trong nước sôi một thời gian ngắn, đem để ráo rồi mới nấu thành cơm. Cách nấu này làm cho những hạt cơm nở trắng đẹp như những cánh hoa lài. Cơm được đựng trong một chén bằng vàng, đặt trên một bát bằng bạc chứa đầy sữa nếp nguyên chất nấu sôi để giữ nóng cho hạt cơm, rồi mới dọn cho Soṇa dùng. Soṇa ăn cơm sāli ấy rất chùng mực. Sau bữa cơm, vị công tử rửa tay chân và súc miệng bằng nước pha hương liệu, rồi nhai các loại quế cho thơm miệng.

Khi Soṇa đến tuổi trưởng thành, cha mẹ công tử xây dựng cho người con trai yêu quý ba dinh thự lộng lẫy, thích hợp với từng mùa trong năm, và cho con một đoàn ca kỹ và vũ công để giải khuây. Rồi có đến sáu mươi tỷ nữ được chọn để chăm sóc và phục vụ ngài. Cứ như thế, vị công tử hưởng thụ cảnh phú quý xa hoa, sống hạnh phúc như đang ở trên cõi trời.

3. Phúc Tướng Hy Hữu

Soṇa bước đi đến đâu thì những tấm thảm êm ái mềm mại và đất tiền liền được trải ra đến đó để công tử dẫm lên. Tương truyền rằng công tử không bao giờ phải đi chân trần trên mặt đất cứng. Làn da lòng bàn tay và lòng bàn chân của Soṇa non

mềm và đỏ thắm như màu hoa hibiscus. Thân hình Sona như phủ bằng vàng mịn và chạm vào thì mềm mại, mịn màng như len bông vải đã được mặc qua hàng trăm lần. Lòng bàn chân của Sona được bao phủ bởi một lớp lông tơ mịn màu cánh sen; mỗi sợi dài bốn ngón tay, cuộn xoắn ốc, xinh xắn như những bông tai nhỏ bằng ngọc bích. Biết đôi chân mình có phúc tướng hiếm quý kỳ diệu vô cùng nên mỗi khi giận dữ ai, Sona thường đùa dọa rằng: “Người suy nghĩ cẩn thận nhé! Nếu không thì ta sẽ dẫm chân lên mặt đất cho xem.”

4. Xuất Gia³⁰

Trong khi ấy, Đức Bồ Tát đã đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác và đang ngụ trên núi Gijjhakūṭa (Linh Thú), gần thành Rājagaha xứ Magadha, để trì bình hóa duyên.

Lúc bấy giờ, vua Bimbisāra là vị minh quân thống lãnh tám mươi ngàn thị trấn của xứ Magadha. Lời đồn về các phúc tướng hy hữu ở hai lòng bàn chân Sona Kolivisa đến tai vua. Là một đệ tử thuần thành của Đức Phật và hằng được Ngài thuyết giảng Giáo Pháp, vua biết rằng các phúc tướng ấy nếu có thật thì phải là phước báu từ một thiện nghiệp cao quý nào đó từ kiếp quá khứ của Sona, và vua muốn xem tận mắt.

Một ngày nọ, nhân dịp vua triệu tập tám mươi ngàn vị thị trưởng vào triều để ban lời khuyên dạy, vua cũng phái sứ giả đến báo với vị công tử: “Sona hãy vào triều. Trẫm mong có sự hiện diện của Sona!” Hiểu được ý muốn của vua Bimbisāra, cha mẹ Sona dạy con cách trình vua xem đôi bàn chân của mình, rồi đưa con đến kinh thành bằng kiệu. Sau khi cung kính vái chào vua, Sona lễ phép ngồi trước mặt vua trong thế kiết già, để lộ lòng bàn chân phủ lông tơ mịn của mình. Đức vua

³⁰ chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas* và Luật Tạng, Đại Phẩm

thấy được phúc tướng ấy và rất hài lòng. Sau đó, đức vua truyền Soṇa đi cùng tám mươi ngàn vị thị trưởng đến núi Linh Thứu lễ bái Đức Phật và nghe bậc Giác Ngộ thuyết pháp.

Được nghe Giáo Pháp của Đức Phật, Soṇa và các vị thị trưởng đều khởi tín tâm trong sạch. Các vị thị trưởng xin quy y Tam Bảo, rồi trở về quê nhà sống đời tại gia và thực hành những công đức của hàng cư sĩ. Riêng Soṇa lưu lại và thưa với Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, theo như con hiểu về Giáo Pháp vừa được Đức Thế Tôn giảng dạy, thì người tại gia khó thực hành đời sống phạm hạnh thanh tịnh một cách đầy đủ và toàn hảo. Bạch Thế Tôn, con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác y cà-sa (*kāsāva*, y màu vàng cam), lìa bỏ đời thế tục, và xuất gia sống không nhà. Bạch Thế Tôn, xin hãy cho con được xuất gia.”

Đức Phật hỏi Soṇa được phép cha mẹ hay chưa. Khi biết cha mẹ Soṇa chưa cho phép, Ngài dạy: “Này Soṇa, Như Lai không nhận cho ai thọ giới xuất gia nếu chưa được sự đồng ý của song thân.” Soṇa cung kính thưa: “Dạ vâng, bạch Thế Tôn.” Rồi Soṇa về xin phép cha mẹ cho xuất gia và được hai vị chấp thuận. Khi quay lại trú xứ của Đức Phật, Soṇa được một vị tỳ khuru truyền giới dưới sự hướng dẫn của Đức Bổn Sư.

Sa môn Soṇa trú tại Rājagaha sau lễ xuất gia. Thân quyến của ngài thường xuyên đến viếng thăm, ưu ái dâng cúng lễ vật, và không ngớt lời tán dương phẩm cách tốt đẹp của ngài. Điều ấy khiến vị sa môn suy nghĩ: “Có rất nhiều người đến thăm ta. Nếu cứ vậy mãi thì làm sao ta có thể định tâm để thực hành thiền chỉ tịnh và thiền quán? Ta không thể tiếp tục như thế nữa. Hay là ta đến xin Đức Bổn Sư ban một thời pháp về phương pháp và đề mục hành thiền, rồi ta đến khu nghĩa địa vắng vẻ ở rừng Sīta (rừng Mát) để nỗ lực tu tập pháp hành của một tỳ khuru? Người ta sẽ không đến đó tìm ta nữa vì họ sợ hãi khung cảnh nghĩa trang. Như thế ta mới mong thành đạt được mục đích vô thượng của đời tỳ khuru là thánh quả A-la-hán.”

Rồi sa môn Soṇa đến đánh lễ Đức Phật và trình ước nguyện. Sau khi được Đức Bổn Sư từ miễn chỉ dạy về phương pháp hành thiền và ban đề mục thích hợp với căn cơ, vị sa môn đi đến rừng Sīta, nơi đã gọi cho ngài niềm cảm hứng thanh cao để bắt đầu chuyên tâm tiến tu trên đường đạo.

5. Hạnh Nỗ Lực Tinh Tấn

Nơi nghỉ địa vắng vẻ ở rừng Sīta, đại đức Soṇa Kōlīvīsa độc cư, quyết tâm tinh cần tu tập. Ngài biết rằng việc mình từng được dưỡng nuôi trong nhung lụa, từng quen thọ hưởng hạnh phúc dục lạc của thế gian có thể gây trở ngại về ý chí và nghị lực trên con đường tu tập, đoạn diệt tham ái và phiền não ngủ ngầm. Thế nên ngài tự nhủ: “Thân thể ta rất mảnh mai; thể lực ta rất yếu ớt. Quả thật khó cho một người như ta đạt được hạnh phúc an lạc của đạo quả giác ngộ giải thoát. Vậy ta nên khổ luyện thân để tăng cường nghị lực.” Nghĩ vậy, đại đức Soṇa chỉ hành thiền với hai tư thế đứng và đi trên đôi chân trần, hoàn toàn không nằm hay ngồi.

Với sự nhiệt tâm tinh cần quá sức khi đi kinh hành trên nền đất cứng, làn da mỏng mảnh của hai bàn chân đại đức bị cứa rách rướm máu, và mụn nhọt nổi lên chung quanh lòng bàn chân mềm mại của ngài. Khi các mụn nhọt ấy bể ra, cả khúc đường đất ngài đi kinh hành vấy đầy máu đỏ. Đến lúc không thể bước đi được nữa, ngài tiếp tục thiền tập bằng cách bò bằng cùi chỏ và đầu gối. Rồi cùi chỏ và đầu gối cũng bị cứa rách, và toàn bộ đường kinh hành của ngài nhuộm đỏ gập đôi.

Nỗ lực tinh tấn khổ luyện thân đến thế mà đại đức Soṇa Kōlīvīsa không thấy một dấu hiệu tiến bộ nào trong sự thiền tập của ngài cả. Do đó, đại đức suy nghĩ: “Nếu có ai khác trong hàng đệ tử của Đức Thế Tôn tinh tấn nỗ lực tu tập, vị ấy cũng sẽ hành trì như ta nhưng không thể nào gắng sức hơn vậy

được. Thế nhưng tâm ta vẫn còn chấp thủ và chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc, ta chưa thể chứng đạt đạo quả. Có lẽ ta không là một hành giả có thể giác ngộ tức thì sau khi nghe một bài kệ ngắn (*ugghaṭitaññū*), không là một hành giả có thể giác ngộ sau khi nghe giảng giải chi tiết một bài pháp (*vipañcitaññū*), cũng không là một hành giả có thể giác ngộ sau khi được chỉ dạy, hướng dẫn cặn kẽ để thực hành pháp tu (*neyya*). Có lẽ ta chỉ là một người không thể giác ngộ vì giới lắm cũng chỉ hiểu được từ ngữ chứ không sao thấu hiểu được ý nghĩa thâm sâu vi diệu của Giáo Pháp (*padaparama*). Vậy thì cuộc sống tu hành này có ích gì? Chắc chẳng lợi lạc gì. Gia đình ta có đủ tài sản cho ta thọ hưởng và làm các việc phước thiện để tạo nghiệp lành. Thôi thì ta nên xin hoàn tục, sống đời tại gia, và thực hành những công đức của hàng cư sĩ.”

6. Giáo Huấn của Đức Phật

Khi ấy, với tha tâm thông, Đức Bôn Sư biết được suy nghĩ của đại đức Soṇa Koliṇḍisa. Ngài cũng biết các nỗ lực và chướng ngại trên đường tu tập của người đệ tử. Với lòng bi mẫn vô lượng, Ngài muốn đến sách tấn và chỉ dạy vị đệ tử. Vì vậy, Ngài biến mất từ núi Gijjhakūṭa và hiện thân ở rừng Sīta.

Vào buổi chiều, Đức Phật cùng nhiều vị tỳ khuru đi về phía đại đức Soṇa trú ngụ và nhìn thấy đường kinh hành nơi ấy nhuốm đỏ. Tuy đã biết rõ nguyên do nhưng với dụng ý muốn ban pháp nên Đức Phật từ tốn hỏi: “Này các tỳ khuru, đường kinh hành của vị nào mà vậy đầy máu như một lò sát sanh vậy?” Chư Tăng thưa: “Bạch Thế Tôn, đại đức Soṇa đã quá nỗ lực tinh tấn đi kinh hành đến nỗi lòng bàn chân bị rách đỏ máu! Đường kinh hành đỏ thẫm vết máu này là của vị ấy.”

Nghe xong lời này, Đức Phật yên lặng dẫn chư tỳ khuru đến nơi đại đức Soṇa hành thiền. Sau khi Đức Bôn Sư ngồi

trên chỗ đã được soạn sẵn, đại đức Sona cung kính đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên. Đức Phật hỏi đại đức Sona có phải đại đức có ý hoàn tục, đại đức thú nhận là có. Sau đó, Đức Phật ban cho đại đức một bài pháp với ví dụ về chiếc đàn tỳ bà (*vīṇā*), rằng người nhạc sĩ chơi đàn không nên lên dây đàn quá căng hay quá chùng.

Đây là vì Đức Phật biết rằng khi Sona còn nhỏ, cha mẹ Sona đã chọn đàn tỳ bà cho con học vì người chơi đàn này được ngồi thoải mái nên không dễ thấm mệt, và rồi vị công tử trở thành một nhạc sĩ đàn tỳ bà tài hoa. Là đáng Điều Ngự Trọng Phu, Đức Bôn Sur cũng biết rằng “các phương pháp thiền khác không thể mang lợi ích cho Sona, nhưng nếu Như Lai giảng dạy và làm sáng tỏ pháp hành cho Sona bằng ví dụ về nghệ thuật lên dây đàn tỳ bà, thì Sona sẽ nhanh chóng thành đạt tri kiến.” Rồi như thế, Đức Bôn Sur tạo cơ duyên mở đầu cho bài pháp bằng cách đặt cho đại đức Sona các câu hỏi liên quan đến nghệ thuật ấy. Cuộc pháp đàm diễn ra như sau:

“Này Sona, con nghĩ thế nào về câu hỏi sau của Như Lai? Con có thể trả lời theo ý con. Có phải trước đây, khi còn tại gia, con từng chơi đàn tỳ bà rất giỏi?”

“Thưa vâng, bạch Thế Tôn.”

“Này Sona, con nghĩ thế nào: khi những sợi dây đàn tỳ bà của con quá căng thì tiếng đàn có phát ra đúng âm điệu không? và đàn có sử dụng được lâu không?”

“Bạch Thế Tôn, điều ấy không thể được. Tiếng đàn sẽ không đúng âm điệu, và đàn không sử dụng được lâu.”

“Này Sona, con nghĩ thế nào: khi những sợi dây đàn tỳ bà của con quá chùng thì tiếng đàn có phát ra đúng âm điệu không? và đàn có sử dụng được lâu không?”

“Bạch Thế Tôn, điều ấy không thể được. Tiếng đàn sẽ không đúng âm điệu, và đàn không sử dụng được lâu.”

“Này Sona, con nghĩ thế nào: khi những sợi dây đàn tỳ bà

của con không quá căng, cũng không quá chùng, mà được chính ở mức quân bình toàn hảo, thì tiếng đàn có phát ra đúng âm điệu không? và đàn có sử dụng được lâu không?”

“Bạch Thế Tôn, dạ được, tiếng đàn sẽ đúng âm điệu, và đàn sử dụng được lâu.”

“Cũng vậy, này Soṇa, nếu tinh tấn quá sức, thời đưa đến dao động, bất an (*uddhacca*). Nếu nỗ lực quá ít, thời đưa đến biếng nhác, trì trệ (*kosajja*). Vì vậy, này Soṇa, con hãy lập sự quân bình giữa tinh tấn (*viriya*) và định (*samādhī*). Con cũng phải biết chú tâm giữ các căn quyền khác, như tín (*saddhā*) và tuệ (*paññā*), cho được cân bằng như nhau. Khi năm căn quyền – tín (*saddhā*), tấn (*viriya*), niệm (*sati*), định (*samādhī*), tuệ (*paññā*) – được quân bình tốt đẹp, con mới tìm được sự an định, từ đó mới thấu hiểu được thực tướng của các pháp, và mới mong thành tựu đạo quả.”

“Dạ, con xin vâng, bạch Thế Tôn.”

Sau khi chỉ dạy cho đại đức Soṇa phương cách hành thiền với sự quân bình toàn hảo giữa tinh tấn và định, Đức Bôn Su quay về tịnh xá trên núi Gijjhakūṭa.

7. Quả Vị và Phẩm Hạnh A-la-hán

Được Đức Bôn Su giáo huấn, sách tấn, và làm sáng tỏ các pháp hành trì, tâm ngài Soṇa Koḷivisa tràn đầy niềm phấn khởi và hoan hỷ. Rồi đại đức tiếp tục sống độc cư, an tịnh, vẫn nỗ lực tinh tấn hành thiền nhưng luôn cố gắng quân bình năm căn quyền (tín, tấn, niệm, định, tuệ) thật toàn hảo đúng theo lời Đức Bôn Su chỉ dạy. Không bao lâu sau, ngài thấu rõ Tứ diệu đế, đắc quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích và lục thông.

Khi ấy, ngài Soṇa đến đánh lễ Đức Bôn Su để bày tỏ lòng tri ân và trình thánh trí của một vị A-la-hán: “Bạch Thế Tôn, vị tỳ khưu nào là bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc, phạm

hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, đã đạt được mục đích, mọi kiết sử đã trừ diệt, đã được giải thoát nhờ chánh trí, vị ấy hướng tâm đến sự thành tựu của xuất ly, của viễn ly, của vô sân, của đoạn diệt tham ái, của đoạn diệt thủ, của đoạn diệt si.” Tiếp đến, trưởng lão giải thích chi tiết về từng sự hướng tâm và mối tương quan của chúng trong tâm một vị A-la-hán. Rồi ngài kết thúc như sau:

Vị tỉnh giác hướng tâm
 Đến xuất ly, viễn ly,
 Đến vô sân, ái diệt,
 Đến thủ diệt, vô si,
 Có thấy xứ sanh khởi,³¹
 Tâm được chánh giải thoát.
 Với vị chánh giải thoát,
 Vị tỳ khuru tâm tịnh,
 Không cần làm thêm gì,
 Không có gì phải làm.

Như hòn núi đá tảng,
 Gió không thể dao động,
 Cũng vậy, toàn thể sắc,
 Thanh, hương, vị, và xúc,
 Cho đến tất cả pháp,
 Khả ái, không khả ái,
 Không có thể dao động,
 Một vị được như vậy,
 Tâm kiên trú, giải thoát,
 Thấy tánh diệt của chúng.

Soṇa Sutta, AN 6.55

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

³¹ gồm 6 nội xứ (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) và 6 ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)

Đức Thế Tôn dạy chư tỳ khuru về cách tường trình thánh trí của ngài Soṇa Koḷivisa rằng:

“Này các tỳ khuru, các thiện nam tử cao quý công bố sự chứng ngộ như thế ấy: sự thật được trình bày, còn bản thân thì không tôn vinh. Trong khi đó có những kẻ ngu si thiếu trí tuyên bố chứng ngộ như một trò đùa; những kẻ ấy về sau sẽ rơi vào sự tiêu hoại.”

Rồi với lòng bi mẫn dày sâu, Đức Bổn Sư dịu dàng nói với trưởng lão Soṇa:

“Này Soṇa, chân con vốn mỏng mảnh mềm yếu. Như Lai cho phép con sử dụng dép loại một lớp.” (Đức Bổn Sư dạy như vậy vì Ngài và chư Tăng thường đi chân đất, không giày dép.)

Trưởng lão Soṇa cung kính thưa:

“Bạch Thế Tôn, con đã từ bỏ tài sản tám mươi xe tải vàng và bảy đại tượng để xuất gia, sống đời khát sĩ không nhà. Nếu bây giờ con mang dép loại một lớp, người đời sẽ dị nghị: ‘Soṇa Koḷivisa đã từ bỏ tài sản tám mươi xe tải vàng và bảy đại tượng để xuất gia, sống đời khát sĩ không nhà. Vậy mà giờ đây chính vị ấy lại tập quen với việc mang dép loại một lớp.’ Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn cho phép hội chúng tỳ khuru sử dụng dép loại một lớp, thì con cũng sẽ sử dụng như chư Sư. Nhưng nếu Thế Tôn không cho phép hội chúng tỳ khuru sử dụng, thì con cũng sẽ không sử dụng.”

Do nhân duyên này, Đức Phật từ mẫn ban pháp cho chư Tăng rồi dạy rằng: “Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép các con sử dụng dép loại một lớp. Này các tỳ khuru, các con không được mang dép loại hai lớp, ba lớp, hay nhiều lớp; tỳ khuru nào mang các loại dép ấy thì phạm tội tác ác (*dukkata*).”³²

³² Chư tỳ khuru ở trong vùng Trung Ấn (Majjhimadesa) không được phép mang dép loại 2 lớp, 3 lớp, hay nhiều lớp. Chư tỳ khuru ở ngoài vùng Trung Ấn được phép mang dép loại 2 lớp, 3 lớp, hay nhiều lớp, nếu cần thiết.

C. BẬC ĐỆ NHẤT *Bhikkhu* VỀ NỖ LỰC TINH TẤN

Trong khi sự nhiệt tâm tinh tấn của đa số các thiên giả khác cần được tăng thêm vì không đủ, thì sự nhiệt tâm tinh tấn của ngài Soṇa Koḷivisa cần được giảm thiểu vì quá sức. Do đó, về sau, trưởng lão được Đức Phật tán dương trước đại chúng:

“Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có hạnh nỗ lực tinh tấn (*āraḍḍha-viriya*), Soṇa Koḷivisa là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Sona Kutikaṇṇa Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Giọng Tụng Êm Dịu và Trong Sáng

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có giọng tụng êm dịu và trong sáng (*kalyāṇa-vakkarāṇa*³³), trưởng lão Sona Kutikaṇṇa được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).³⁴

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Vào thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Sona Kutikaṇṇa cùng các thiện tín đến tu viện để nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi đang đứng ở cuối hàng thính chúng, ông được chứng kiến Đức Phật tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru có giọng tụng khả ái, rõ ràng, êm dịu và trong sáng. Ông vô cùng kính ngưỡng vị tỳ khuru ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Khi thời pháp của Đức Thế Tôn chấm dứt, ông thỉnh Ngài đến nhà để cúng dường trai tăng trọng thể trong suốt một tuần. Sau đó, ông phát đại nguyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Tái Sanh

Sau khi tạo nhiều thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, tiền thân của ngài Sona chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người

³³ *kalyāṇa*: khả ái, tốt lành, (tụng đọc) rõ ràng; *vakkarāṇa*: nói, tụng đọc

³⁴ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas* và Luật Tạng, Đại Phẩm

trong các kiếp sau đó. Trong kiếp cuối cùng, trước khi Đức Bồ Tát thành đạo và trở thành Đức Phật Gotama, ngài Soṇa thọ sanh vào bụng mẹ là tín nữ Kālī, vợ của một thương nhân ở thị trấn Kuraraghara, xứ Avanti. Khi gần đến ngày sanh nở, Kālī về lại nhà cha mẹ ở thành Rājagaha.

Lúc bảy giờ, Đức Phật Gotama đã đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Vào ngay trước buổi hoàng hôn ngày trăng tròn tháng *Āsālhā* (tháng 6), năm 588 TCN, đấng Thiên Nhân Sư dạy Kinh Chuyển Pháp Luân trong vườn Nai ở Isipatana. Ngoài nhóm năm anh em Koṇḍañña còn có chư thiên và Phạm thiên từ hàng trăm ngàn thế giới cùng tụ hội về nơi đây để nghe Đức Phật giảng bài kinh đầu tiên. Trong hội chúng đó có Sātāgira, một trong hai mươi tám vị đại tướng dạ xoa (*yakkha*).

Sātāgira chứng đắc thánh quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*) sau khi lắng nghe bài kinh Chuyển Pháp Luân. Không thấy người bạn của mình là đại tướng quân dạ xoa Hemavata trong hàng thánh chúng, Sātāgira bèn đi tìm bạn, và họ gặp nhau giữa bầu trời, trên mái nhà của Kālī.

Hemavata hỏi bạn về các pháp hành thuộc thân (*kāyasamācāra*), sự nuôi mạng (*ājīva*), và các pháp hành thuộc tâm (*manosamācāra*) của Đức Phật. Sātāgira trả lời thỏa đáng từng câu hỏi. Khi cuộc vấn đáp về phẩm hạnh và ân đức của bậc Giác Ngộ chấm dứt, Hemavata tuần tự suy ngẫm thấu đáo những lời thành tín của bạn mình và đạt thánh quả nhập lưu.

Vào lúc Sātāgira đang nói pháp về đạo hạnh và ân đức của Đức Phật cho Hemavata nghe giữa trời, bên trên mái nhà của Kālī, thì Kālī nghe được tất cả những lời ấy và bắt đầu khởi tín tâm thanh tịnh mạnh mẽ vào Đức Thế Tôn dù chưa hề được nhìn thấy Ngài. Với pháp được nghe và tín tâm ấy, bà đắc quả nhập lưu, giống như người được hưởng bữa ăn dọn sẵn dành cho người khác.

Như vậy, Kālī là vị tín nữ đầu tiên đắc quả nhập lưu và trở

thành bậc thánh đệ tử (*ariya-sāvaka*) của Đức Phật Gotama, và vì thế, Kālī được xem là người chị cả của tất cả các vị nữ cư sĩ. Về sau, Kālī được Đức Phật tán thán là một trong những vị nữ cư sĩ xuất sắc trong Giáo Pháp của Ngài, và được tuyên dương danh hiệu bậc đệ nhất cận sự nữ về tịnh tín ngay cả khi chưa được gặp đáng Như Lai (*anussava pasanna*).

Sau khi đắc quả nhập lưu, Kālī hạ sanh một bé trai ngay đêm ấy. Sống với cha mẹ một thời gian rồi Kālī mang con trở về Kuraraghara. Cậu bé được đặt tên là Soṇa. Khi còn tại gia, Soṇa thường đeo đôi hoa tai trị giá một *koṭi* nên được gọi là Soṇa Kutikaṇṇa (*koṭi, kuṭi*: mười triệu đồng; *kaṇṇa*: lỗ tai).

2. Niềm Thôi Thúc Tu Tập Trong Tâm

Khi ấy, trưởng lão Mahā Kaccāyana đang ngụ ở đồi Papata (còn được biết đến dưới tên Pavatta hay Upavatta) và khất thực hóa duyên ở thị trấn Kuraraghara, xứ Avanti, một vương quốc xa xôi ở phía Tây Nam của Trung Ấn. (Xin xem bản đồ Ấn Độ vào thời Đức Phật tại thế, khoảng thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, ở cuối bài).

Trưởng lão thường đến nhà nữ cư sĩ Kālī để trì bình, và vị thí chủ thuần thành này luôn hết lòng hộ độ ngài. Những dịp ấy, Soṇa cũng quanh quẩn bên vị trưởng lão từ bi và nảy sinh lòng quý mến ngài. Bất cứ lúc nào có dịp, Soṇa đều đến phục vụ trưởng lão như một người thị giả. Để đáp lại, trưởng lão cũng thường xuyên giảng pháp cho vị cư sĩ trẻ. Vì vậy, Soṇa sớm cảm nhận được trong tâm niềm thôi thúc phải cấp bách tu tập (*samvega*) và nhiệt tâm thực hành Giáo Pháp.

Một lần nọ, Soṇa theo một đoàn thương nhân đi đến kinh thành Ujjenī để buôn bán. Ban đêm, khi họ cắm trại, cậu cảm thấy sợ hãi phải ở chung với đám đông hỗn độn nên tìm nơi khác ngủ. Sáng hôm sau, đoàn thương nhân ra đi mà không ai

nhớ đánh thức Sona để cùng lên đường.

Khi thức dậy, Sona không thấy ai nên vội vàng chạy theo dấu của đoàn thương nhân. Trên đường, Sona ngẫu nhiên đi ngang một cây đa cổ thụ. Nơi đó, cậu thấy một ngạ quỷ nam to lớn, xấu xí ghê rợn, đang nhặt những miếng thịt của chính mình rơi ra từ các lóng xương trên thân để ăn.

Sona hỏi ngạ quỷ vì sao ăn thịt của chính mình như thế, ngạ quỷ giải thích rằng đó là do nghiệp bất thiện từ quá khứ: “Thưa ngài, trong quá khứ tôi là một thương nhân gian ác ở Bharukaccha, nuôi mạng bằng cách lừa gạt người khác. Không những vậy, tôi còn nguyện rửa nhục mạ các vị sa môn đến khát thực và nói với các vị ấy rằng: ‘Hãy ăn thịt của chính mấy người đi!’ Do quả báo của các ác nghiệp ấy mà kiếp này tôi phải gánh chịu vô số cực hình đầy đọa mà ngài chứng kiến đó.”

Nghe ngạ quỷ kể lại sự việc, Sona chấn động tâm linh trước luật nhân quả như hình với bóng và sức mạnh của nghiệp lực. Rồi cây đa um tùm rậm rạp, Sona tiếp tục lên đường. Cuộc hành trình lại dun rũi cho cậu gặp hai ngạ quỷ trẻ, từ miệng của họ máu đen ngòm sủi bọt và nhỏ giọt. Khi cậu hỏi do duyên cớ gì họ phải chịu khổ như vậy thì được kể lại rằng trong một kiếp trước, họ làm người, và lúc còn trẻ, họ buôn bán nước hoa để kiếm sống.

Một ngày nọ, mẹ của họ thỉnh các vị thánh tăng A-la-hán đến nhà để cúng dường trai tăng. Lúc họ về nhà và thấy như vậy, họ giận dữ lớn tiếng với mẹ: “Ôi mẹ ơi, sao mẹ lại lấy đồ của chúng ta đem cho mấy ông sư?” Rồi họ hành hung và nguyện rửa các vị thánh tăng: “Cầu cho bọt máu đen úa trào từ miệng của những ai đã ăn thức ăn mà mẹ của ta bố thí!” Do tội lỗi đó, họ đã bị đọa địa ngục.

Sau đó, bởi quả của ác nghiệp trong tiền kiếp vẫn còn dư sót, họ phải tái sinh vào cõi ngạ quỷ, chịu đựng những cảnh

thống khổ mà Soṇa chứng kiến. Một lần nữa, Soṇa chấn động tâm linh khi nghe câu chuyện của hai ngạ quỷ trẻ. Lần này, niềm thôi thúc tu tập trong tâm Soṇa còn mạnh mẽ hơn lần trước.

Sau chuyến buôn bán ở Ujjenī, Soṇa trở về Kuraraghara rồi liền đến viếng trưởng lão Mahā Kaccāyana và thuật lại những gì đã chứng kiến. Trưởng lão từ bi ban cho Soṇa một bài pháp về những nguy hại của sự tái sanh vào đọa xứ trong vòng sanh tử luân hồi *samsāra* và trôi lăn trong đau khổ, và về những lợi lạc của sự vô sanh và chấm dứt mọi đau khổ trong luân hồi.

Soṇa đánh lễ tri ân trưởng lão rồi về nhà, dùng cơm chiều, và thiếp ngủ một lát. Khi tỉnh giấc giữa đêm, Soṇa suy ngẫm về bài pháp trưởng lão ban, rồi hồi tưởng lại những đọa đày mà các ngạ quỷ mình đã gặp phải chịu đựng, và cảm thấy vô cùng kinh sợ vòng luân hồi và sự tái sanh trong khổ cảnh. Do đó, Soṇa hướng tâm mạnh mẽ đến hạnh xuất ly thế tục, sống đời tỳ khuru.

Trời vừa hừng sáng, Soṇa tắm gội sạch sẽ rồi đến đánh lễ trưởng lão Mahā Kaccāyana và trình lên ngài tâm nguyện của mình: “Bạch ngài, khi con suy ngẫm về bài pháp ngài đã ban cho con qua đủ khía cạnh, con thấy rằng thật không dễ dàng để đi theo con đường phạm hạnh hành trì Tam học (giới, định, tuệ) giống như một vỏ ốc xà cừ vừa được đánh bóng toàn hảo và tinh khiết. Nhưng con quyết chí muốn cạo sạch râu tóc, khoác y cà-sa, lia bỏ đời thế tục, và xuất gia sống đời tỳ khuru. Do đó, bạch ngài, con kính xin ngài cho con xuất gia.”

Nghe xong ước nguyện của Soṇa, bậc thánh trí, trưởng lão Mahā Kaccāyana lắng tâm suy xét và biết rằng trí tuệ của Soṇa chưa đủ chín muồi để bước vào và đi trọn con đường xuất gia đầy thử thách. Muốn chờ đến đúng lúc đúng thời nên trưởng lão dạy Soṇa rằng: “Này con, Soṇa, quả là việc khó làm để

hành trì cho đến trọn đời nếp sống phạm hạnh ngủ một mình và ăn một bữa.³⁵ Vì vậy, Soṇa, ta muốn con trước tiên hãy thực tập. Khi còn làm cư sĩ, thỉnh thoảng con phải thực hành nếp sống thanh cao ngủ một mình và ăn một bữa trong một khoảng thời gian quy định, như vào những ngày Bố tát (*Uposatha*), theo giới luật mà Đức Thế Tôn chỉ dạy.”

Soṇa vâng lời trưởng lão Mahā Kaccāyana khuyên bảo. Nhưng rồi lòng nhiệt thành muốn sống đời khất sĩ phạm hạnh của Soṇa lần lần lui sụt vì các căn quyền – tín, tấn, niệm, định, tuệ – chưa tròn đủ, và niềm thôi thúc tu tập, cấp bách xuất gia trong tâm vị cư sĩ chưa mạnh mẽ lắm.

Mặc dù nhiệt tâm đã có phần lảng dịu, nhưng Soṇa không dễ duôi chệnh mảng mà vẫn tiếp tục hành trì theo lời chỉ dạy của trưởng lão và thường xuyên tìm đến ngài để nghe pháp, học đạo. Thời gian trôi qua, ý hướng xuất gia của Soṇa lại trở dậy mạnh mẽ lần thứ hai, nhưng trưởng lão cũng khuyên vị cư sĩ như lần trước.

Khi Soṇa thỉnh cầu lần thứ ba, trưởng lão Mahā Kaccāyana biết rằng đã đến lúc cho phép Soṇa xuất gia vì vị cư sĩ đã có đủ quyết tâm và trí tuệ.

3. Đời Sa Môn

Lẽ ra trưởng lão Mahā Kaccāyana cho phép cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa làm lễ thọ cụ túc giới, tức giới bốn của tỳ khuru, nhưng điều ấy chưa thể thực hiện được cho nên ngài chỉ có thể ban giới sa di. Đây là vì lúc bấy giờ Đức Phật chỉ cho phép cử hành lễ truyền tỳ khuru giới cho người nguyện tu lên bậc cao (*upasampadā*) khi có ít nhất là mười vị tỳ khuru hiện diện.

³⁵ *Vinaya Piṭaka - Mahāvagga* và *Udāna* viết là “... nếp sống phạm hạnh ngủ một mình và ăn một bữa.” Sách *The Great Chronicles of Buddhas* viết là: “... nếp sống phạm hạnh ngủ một mình và ăn một mình.”

Thế nhưng trú xứ của trưởng lão Mahā Kaccāyana, Kuraraghara, là vùng xa xôi hẻo lánh, chỉ có hai hoặc ba vị tỳ khuru trú ngụ rất xa nhau, không quần tụ như Tăng già miền Trung Ấn. Riêng trưởng lão Mahā Kaccāyana thì sống độc cư trên đồi Papata.

Vì vậy, có khi trưởng lão đã mời được hai hay ba vị tỳ khuru đến làm lễ cho đệ tử sa di Soṇa của ngài. Nhưng rồi lúc trưởng lão đang đi xa để đón thêm các vị khác về cho Tăng hội đủ số, thì những vị trước lại phải đến nơi khác làm Phật sự. Khi biết những vị ấy đã trở về, trưởng lão liền rời đồi Papata để đến đón, thì đến lượt các vị khác đang chờ ở Papata lại ra đi vì Phật sự.

Vị trưởng lão bi mẫn và nhân nại đã cố gắng nhiều lần như vậy trong hơn ba năm để lễ truyền tỳ khuru giới được tổ chức đúng theo giới luật. Cuối cùng, sau hơn ba năm dài đầy khó khăn vất vả, ngài mới quy tụ được đủ số chư Tăng cần thiết để cho phép giới tử *sāmaṇera* Soṇa tu lên bậc trên, trở thành một vị *bhikkhu*.

Dưới sự giáo huấn của trưởng lão Mahā Kaccāyana, sa môn Soṇa Kuṭikaṇṇa chuyên cần tu tập. Đại đức được trưởng lão ban một đề mục hành thiền và nỗ lực tinh tấn thực hành thiền minh sát *vipassanā* trên đề mục đã nhận. Ngay trong mùa an cư năm ấy, đại đức đắc quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích và lục thông. Sau đó, đại đức được vị trưởng lão từ bi chỉ dạy cận kề Kinh Tập (*Sutta Nipāta*).

Sau khi dự lễ Tụ tứ vào cuối mùa an cư kiết hạ, đại đức Soṇa tưởng nhớ đến ân đức Phật và tha thiết muốn đến đánh lễ Đức Bổn Sư, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, để bày tỏ lòng tri ân. Vì vậy, đại đức đến xin phép vị thầy tế độ, trưởng lão Mahā Kaccāyana.

Trưởng lão hoan hỷ cho phép và dạy: “Lành thay, lành thay! Này con, Soṇa, con hãy đến yết kiến Đức Thế Tôn, bậc

A-la-hán cao thượng, đáng Chánh Biến Tri. Con sẽ thấy Đức Bồ Đề Sư làm hưng khởi đức tin, là bậc xứng đáng với niềm tín thành ấy, các căn thanh tịnh, tâm ý thanh tịnh, đã đạt được sự thu thúc và tĩnh lặng tối thượng, như voi chúa được điều phục, tâm ý được phòng hộ, tự chế ngự các căn.”

Rồi vị thầy tế độ dặn dò người đệ tử: “Sona, khi con đến đó, Đức Thế Tôn sẽ cho phép con ngụ trong hương thất của Ngài và bảo con tụng kinh, nói pháp. Vâng lời dạy của Ngài, con hãy làm điều ấy. Rồi do hoan hỷ với bài pháp của con, Đức Thế Tôn sẽ ban thưởng cho con. Hãy nhận phần thưởng Ngài ban. Hãy nhân danh ta mà cúi đầu đánh lễ dưới chân Đức Bồ Đề Sư và trình lên Ngài lời nhắn của ta.”

Sau khi được phép thầy, ngài Sona đến viếng thăm mẹ, tín nữ Kālī, và nói cho mẹ biết về dự định yết kiến Đức Phật của mình. Kālī vô cùng hoan hỷ. Bà trao cho ngài Sona một tấm thảm và thỉnh cầu: “Lành thay, thưa Sư! Tấm thảm này là vật cúng dường Đức Phật của tôi. Khi Sư đến gặp Đức Thế Tôn, xin hãy mang nó theo và thay mặt tôi trải lên sàn hương thất của Ngài!”

Ngài Sona nhận tấm thảm và trở về chỗ trú ngụ dọn dẹp sàng tọa. Rồi ngài mang y bát lên đường, bộ hành từ Kuraraghara xa xôi đến tịnh xá Jetavana, gần thành Sāvatti, nơi Đức Bồ Đề Sư đang lưu ngụ.

4. Yết Kiến Đức Phật

Khi ngài Sona đến tịnh xá Jetavana, Đức Bồ Đề Sư đang ngồi trên Pháp tòa, chỗ ngồi trang nghiêm dành riêng cho Đức Phật. Ngài Sona cung kính đánh lễ dưới chân đáng Tôn Sư rồi ngồi xuống một bên. Sau khi dịu dàng thăm hỏi vị khách tăng từ phương xa, Đức Phật bảo ngài Ānanda: “Này con, Ānanda, hãy sắp đặt chỗ ở cho vị tỳ khuru này!”

Theo thông lệ, nếu Đức Phật muốn một vị khách tăng được ở chung trong hương thất của Ngài vì lý do nào đó, Ngài sẽ đặc biệt yêu cầu sắp đặt chỗ trú ngụ cho vị ấy. Còn với các vị khách tăng khác, Ngài sẽ không nói gì cả. Các vị này sẽ được cung ứng một nơi thích hợp khác. Biết ý của Đức Bổn Sư cho phép ngài Soṇa ngụ cùng trú xá, ngài Ānanda sửa soạn sàng tọa cho vị khách tăng trong hương thất của Đức Phật.

Lúc vào đêm, Đức Phật tọa thiền nhập định ở ngoài trời qua nhiều giờ. Trong thời gian đó, trưởng lão Soṇa cũng tọa thiền nhập định. Muốn đàm đạo với trưởng lão Soṇa qua đại định của thiền chỉ tịnh *jhāna* nên Đức Phật lần lượt nhập vào tất cả các tầng *jhāna* chung cho các đệ tử. Cảm nhận được ý muốn của Đức Bổn Sư, trưởng lão Soṇa nhập vào tầng thiền *jhāna* mà Đức Bổn Sư đang an trú.

Sau khi trải qua gần trọn đêm hành thiền ở ngoài trời, Đức Phật rửa chân và bước vào hương thất. Trưởng lão Soṇa cũng đi theo Ngài, giăng một bức màn bằng chiếc y của mình, và ngồi yên lặng dưới chân Đức Bổn Sư. Vào canh cuối cùng của đêm, Đức Phật ngả lưng nằm xuống về phía bên phải, theo thế sư tử (*sīhaseyya*), để nghỉ ngơi.

Lúc gần rạng đông, với chánh niệm, Ngài ngồi dậy. Từ mắt nhìn trưởng lão Soṇa đang tĩnh tọa bên cạnh, Đức Phật nghĩ rằng sự mệt mỏi nơi thân của vị đệ tử lúc này chắc đã lắng dịu nên Ngài dạy: “Này con, Soṇa, hãy nhớ lại bài pháp nào đó để tụng đọc cho Như Lai nghe.”

Vâng lời Đức Thế Tôn, trưởng lão Soṇa tụng lại mười sáu bài kinh, bắt đầu là Kinh về Dục (*Kāma Sutta*), tất cả hợp thành một nhóm bài pháp có tên là *Aṭṭhaka Vagga*, tức chương thứ tư trong Kinh Tập (*Sutta Nipāta*), bằng giọng dịu ngọt, rõ ràng, và không vấp lỗi nào dù chỉ một chữ.

Khi bài tụng chấm dứt, Đức Bổn Sư chúc phúc cho trưởng lão và khen ngợi: “Lành thay, này con của Như Lai! Con đã

khéo học, khéo suy ngẫm, khéo tác ý, và khéo thuộc lòng toàn hảo trọn mười sáu bài kinh của phẩm *Atthaka Vagga*! Chúng được tụng với cách phát âm chính xác nên vang lên âm thanh khả ái. Con có giọng đọc êm dịu, trong sáng, không chút tỳ vết lỗi lầm, làm rõ được đầy đủ ý nghĩa của kinh văn.”

Rồi Đức Phật dịu dàng hỏi vị đệ tử: “Này con của Như Lai, con đã tu được mấy hạ rồi?” Ngài Soṇa cung kính thưa: “Bạch Thế Tôn, dạ chỉ mới một mùa *vassa*.” Đức Phật lại hỏi: “Này con, sao con thọ giới tỳ khuru trễ như vậy?”

Trưởng lão Soṇa thưa: “Bạch Thế Tôn, đã từ lâu con thấy được những nguy hại của dục lạc, nhưng đời sống tại gia vô cùng gò bó, đầy cản trở, nhiều bồn phận và công việc phải làm. Cũng nhờ sớm nhận ra được bản chất và hiểm họa của dục lạc nên con đã không bị đắm chìm dài lâu trong vòng tục lụy. Rồi giống như những giọt nước rơi khỏi chiếc lá sen, chính những tâm ô nhiễm bởi tham ái này cuối cùng đã trượt khỏi trái tim con.”

Sau khi nghe lời ấy, Đức Phật, bậc Thế Gian Giải, nói lên lời cảm hứng tán thán vị đệ tử:

Thấy nguy hại ở đời,
Biết pháp không sanh y,
Bậc thánh không ưa ác,
Bậc tịnh không ưa ác.

(Kinh Phật Tự Thuyết, Ud.ii.10
HT Thích Minh Châu dịch)

Trưởng lão Soṇa thành kính thọ nhận lời dạy của Đức Phật. Rồi trưởng lão suy nghĩ: “Đức Bồn Sư do hoan hỷ với ta mà ban lời chúc phúc và đọc kệ cảm hứng. Bây giờ là lúc ta thưa lên Ngài những điều thầy tế độ của ta đã căn dặn.” Nghĩ vậy, trưởng lão sửa lại thượng y bên vai trái, cúi đầu đánh lễ

dưới chân Đức Bồ Sư, và thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, thầy tế độ của con là trưởng lão Mahā Kaccāyana xin cúi đầu đánh lễ dưới chân Thế Tôn. Thầy con cũng nhờ con bạch lên Thế Tôn những lời sau:

1) ‘Bạch Thế Tôn, miền nam xứ Avanti có rất ít tỳ khuru. Để tổ chức lễ tu lên bậc trên theo đúng giới luật, con phải mất ba năm dài đầy khó khăn vất vả mới quy tụ được đủ mười vị tỳ khuru từ nhiều nơi khác nhau. Dạ thưa, con tự hỏi Thế Tôn có cho phép lễ truyền cụ túc giới được cử hành với Tăng hội dưới mười vị ở miền ấy không.’

2) ‘Bạch Thế Tôn, ở miền nam xứ Avanti, mặt đất sẫm đen và gồ ghề, bị dẫm đạp bởi móng chân bò. Dạ thưa, con tự hỏi không biết Thế Tôn có cho phép tỳ khuru được sử dụng dép có nhiều lớp ở miền ấy không.’ (Lúc bấy giờ, chư tỳ khuru chỉ được phép mang dép một lớp.)

3) ‘Bạch Thế Tôn, dân chúng ở miền nam xứ Avanti xem trọng việc tắm và cho rằng được trong sạch tinh khiết là nhờ nước. Dạ thưa, con tự hỏi không biết Thế Tôn có cho phép tỳ khuru được tắm hằng ngày ở miền ấy không.’ (Lúc bấy giờ, chư tỳ khuru chỉ được phép tắm một lần trong nửa tháng.)

4) ‘Bạch Thế Tôn, cũng giống như tại Trung thổ (*Majjhima-desa*), các loại cỏ eragu, moragu, majjāru và jantu được dùng làm chiếu, thì ở miền nam xứ Avanti, các loại da thú như da trùu, da dê, da nai được dùng làm đồ trải lót. Dạ thưa, con tự hỏi không biết Thế Tôn có cho phép tỳ khuru được dùng các tấm da trùu, da dê, da nai để làm tọa cụ ở miền ấy không.’ (Lúc bấy giờ, chư tỳ khuru không được phép sử dụng bất cứ loại da thú nào để làm tọa cụ.)

5) ‘Bạch Thế Tôn, đôi khi tín thí ủy thác y cho các tỳ khuru ở ngoài vùng kiết giới *sīmā* để nhờ dâng đến một vị tỳ khuru nào đó. Vị tỳ khuru được ủy thác mang chiếc y đến vị tỳ khuru được cúng dường. Nhưng hiện nay vị tỳ khuru được cúng

đường không dám nhận y ấy vì hoài nghi rằng nếu thọ lãnh thì sẽ phạm giới. Dạ thưa, có lẽ Thế Tôn nói rõ hơn về cách thức thọ lãnh y này.’ (Lúc bảy giờ, nếu tỳ khuru thọ nhận và cất giữ y dư (y phụ trội) quá 10 ngày mà không gởi, không nguyện, không xả y ấy thì phạm tội ung xả đối trị *nissaggiya pacittiya*.)

Bạch Thế Tôn, trưởng lão Mahā Kaccāyana đã nhờ con bạch lên Thế Tôn những lời ấy.”

Do những lời trưởng lão Soṇa đã thay mặt thầy của mình tường trình, Đức Phật từ bi ban một bài pháp cho vị đệ tử và truyền dạy chư Tăng như sau:

1) “Này các tỳ khuru, ở miền nam xứ Avanti và các vùng nằm bên ngoài Trung thổ có ít tỳ khuru. Trong những địa phận ấy, có hoàn cảnh như vậy, Như Lai cho phép làm lễ truyền giới tỳ khuru với một Tăng hội gồm năm tỳ khuru, vị thứ năm phải là bậc thiện xảo về giới luật.”

2) “Này các tỳ khuru, ở miền nam xứ Avanti và các vùng phía nam nằm bên ngoài Trung thổ, mặt đất sẫm đen và gồ ghề, bị dẫm đạp bởi móng chân bò. Như Lai cho phép các con được sử dụng dép có nhiều lớp ở các địa phận ấy.”

3) “Này các tỳ khuru, ở miền nam xứ Avanti và các vùng phía nam nằm bên ngoài Trung thổ, dân chúng xem trọng việc tắm và cho rằng được trong sạch tinh khiết là nhờ nước. Như Lai cho phép các con được tắm hằng ngày ở các địa phận ấy.”

4) “Này các tỳ khuru, cũng giống như tại Trung thổ, các loại cỏ eragu, majjāru và jantu được dùng làm chiếu, ở miền nam xứ Avanti và các vùng phía nam nằm bên ngoài Trung thổ, các loại da thú như da trù, da dê, da nai được dùng làm đồ trải lót. Như Lai cho phép các con được dùng các tấm da trù, da dê, da nai để làm tọa cụ ở các địa phận ấy.”

5) “Này các tỳ khuru, nếu tín thí ùy thác y cho các tỳ khuru ở ngoài vùng kiết giới *sīmā* để nhờ dâng đến một vị tỳ khuru nào đó. Bao lâu mà vị tỳ khuru được cúng dường chưa chạm

tay vào chiếc y, thì không xem là y ấy đã được thọ nhận, và không đếm vào số ngày cất giữ để phải nguyện hay xả y ấy. Như Lai cho phép các con được thọ lãnh y ấy như vậy.”

Khi Đức Phật dứt lời truyền dạy, trưởng lão Sona Kutikanna thay mặt thầy tế độ của mình đánh lễ tri ân bậc Đạo Sư. Rồi theo lời yêu cầu của thân mẫu, trưởng lão nhân danh mẹ cúi đầu lễ bái dưới chân Đức Phật và bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, thí chủ của Ngài, tín nữ Kālī, đã cúng dường tám trăm này để dùng làm chiếu trải trên nền hương thất của Ngài.”

Thưa xong lời ấy, trưởng lão dâng tám trăm lên bậc Ứng Cúng. Sau khi ngụ lại Jetavana vài ngày, trưởng lão đến từ biệt Đức Bôn Sư và huynh đệ đồng môn rồi trở về tịnh xá trên đồi Papata, xứ Avanti, quê hương của mình.

Về đến tịnh xá, trưởng lão Sona đến đánh lễ và vấn an trưởng lão Mahā Kaccāyana, rồi tường trình lên vị thầy tế độ mọi sự mạng đã hoàn thành. Ngày hôm sau, ngài ôm bát đến nhà thân mẫu, cư sĩ Kālī, và đứng yên lặng ở lối vào để khát thực.

Được cho hay con mình đang đứng trước cửa, Kālī nhanh chóng đi ra và kính cẩn chào vị trưởng lão. Rồi bà rước bát của ngài, sửa soạn chỗ ngồi cho ngài, và đặt thức ăn cúng dường vào bát.

Khi trưởng lão Sona độ thực xong, bà hỏi ngài: “Thưa Sư, Sư có được nhìn thấy Đức Thế Tôn không?” “Vâng, thưa thí chủ.” “Thưa Sư, Sư có nhân danh tôi mà đánh lễ Đức Thế Tôn không?” “Thưa có. Sư cũng dâng lên Đức Thế Tôn tám trăm thí chủ cúng dường Ngài và, theo lời thí chủ yêu cầu, Sư đã đích thân trải thảm lên nền hương thất nơi Ngài ngụ an.”

Nghe xong lời ấy, tín nữ Kālī hoan hỷ tri ân trưởng lão Sona rồi kính cẩn hỏi: “Thưa Sư, cuộc thăm viếng Đức Thế Tôn của Sư ra sao? Có thật là Sư đã nói với Đức Thế Tôn

những điều về Pháp? Có thật là Đức Thế Tôn đã chúc phúc cho Sư?”

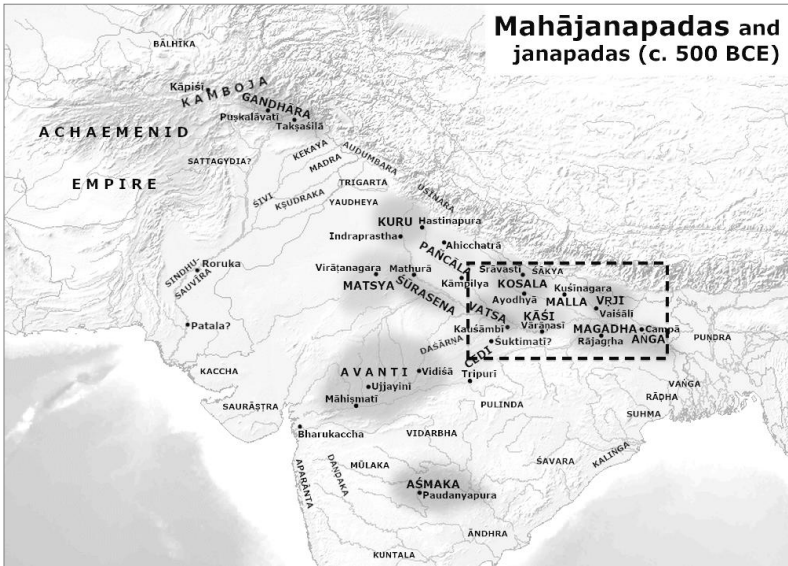
Vị trưởng lão dịu dàng hỏi: “Thưa thí chủ, làm sao thí chủ biết được những việc này?” Tín nữ Kālī nói: “Thưa Sư, vị hộ thân trong nhà này đã nói với tôi rằng vào ngày Đức Thế Tôn chúc phúc cho Sư thì chư thiên và Phạm thiên ở khắp mười ngàn thế giới cũng làm như thế. Thưa Sư, tôi tha thiết muốn được Sư nói lại cho tôi nghe Pháp ấy, y hệt như những lời kinh Sư đã tụng đọc trước Đức Bôn Sư tôn kính.”

Trưởng lão Soṇa Kuṭikanna chấp nhận yêu cầu của thân mẫu bằng cách lặng thinh. Biết trưởng lão đã nhận lời, người mẹ cho dựng một giảng đường trang nghiêm trong thị trấn, cung thỉnh trưởng lão đến để thuyết lại nguyên văn diệu pháp mà ngài đã tụng đọc trước Đức Phật, và như thế, nơi đây người mẹ đã tổ chức được một pháp hội trọng thể.

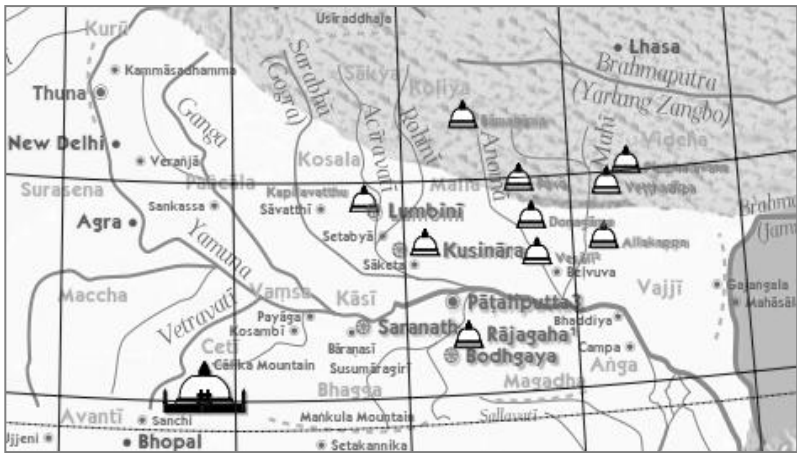
C. Bạc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Giọng Tụng Êm Dịu Trong Sáng

Về sau, vào một buổi thuyết pháp trước hội chúng đệ tử thánh tăng, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có giọng tụng êm dịu và trong sáng (*kalyāṇavakkaraṇa*), Soṇa Kuṭikanna là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”



16 vương quốc lớn Mahājanapadas của Ấn Độ vào thời Đức Phật Gotama tại thế, khoảng thế kỷ thứ 5 TCN (trong khung là vùng Trung thổ Majjhima Desa)



Trung thổ Ấn Độ (Majjhima Desa) vào thời Đức Phật Gotama tại thế

Sīvali Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Phước Báu Tài Lộc

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có phước báu tài lộc, được thọ lãnh tứ vật dụng dồi dào (*lābhī*³⁶), trưởng lão Sīvali được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Một ngày nọ, vào thời Đức Phật Padumuttara, ngài Sīvali tương lai đến nghe bậc Giác Ngộ thuyết pháp và được chứng kiến Ngài ban cho một vị sa môn, có tên là Sudassana, danh hiệu đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru có phước báu tài lộc, được thọ nhận tứ sự dồi dào. Ước mong cũng sẽ được phẩm vị cao quý này trong ngày vị lai, ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà cúng dường trọng thể trong bảy ngày, rồi phát đại nguyện lên Ngài: “Bạch Thế Tôn, với công đức đại thí này, con không cầu phước quả giàu sang của thế tục mà ước nguyện sẽ được trở thành bậc đệ nhất về phước báu tài lộc trong hàng đệ tử tỳ khuru của một vị Phật tương lai, giống như vị tỳ khuru đã được Thế Tôn tán thán bảy ngày trước đây.”

Đức Phật Padumuttara nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng, vào thời Đức Phật Gotama, ước nguyện của vị thí chủ sẽ thành tựu mà không gặp chướng duyên hay trở ngại nào.

2. Tiền Kiếp Người Dân Quê

Do tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng

³⁶ *lābhī*: nguyên ngữ có nghĩa là người được thọ lãnh nhiều tài lộc, tặng vật; ở đây có nghĩa là vị tỳ khuru được thọ lãnh tứ vật dụng dồi dào; tứ vật dụng của vị tỳ khuru gồm y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men

chung, vị thiện nam tiền thân của ngài Sīvali được hưởng quả lành liên tục tái sinh vào cõi trời hay cõi người, không khi nào phải đọa sanh vào bốn khổ cảnh, trong tất cả các kiếp về sau.

Vào thời Đức Phật Vipassī, cách đây chín mươi một đại kiếp, tiền thân của ngài Sīvali là một người dân quê sinh sống trong một ngôi làng gần kinh thành Bandhumatī.

Lúc bấy giờ, dân chúng thành Bandhumatī, trong một cuộc tranh đua phước cúng dường với quốc vương của họ, đang cùng nhau chuẩn bị lễ vật dâng cúng Đức Phật và chư Tăng. Một hôm, khi kiểm soát các món ăn để cúng dường chung, họ thấy còn thiếu mật ong và sữa đông (sữa tươi được lên men bằng một chất chua như chanh hay dấm, rồi để đông đặc lại). Đồng ý với nhau là phải tìm cho được hai lễ vật này bằng mọi giá, họ cất đặt một người đứng canh con đường dẫn từ làng quê lên kinh thành để đón mua chúng.

Lúc ấy, vị thiện nam tiền thân của ngài Sīvali đang mang một bình sữa đông từ làng quê vào thành bán để lấy tiền mua vài món đồ cần thiết. Trên đường đi, khi dừng bước tìm nước rửa mặt và rửa tay, ông nhìn thấy một tổ ong lớn như đầu chiếc máy cày nhưng không có con ong nào trong tổ. Tin rằng tổ ong hiện lên như một tặng vật cho mình do phước quả từ tiền kiếp, ông mang nó theo và đi vào thành.

Khi người dân thành Bandhumatī đứng canh con đường vào phố nhìn thấy người dân quê lam lũ với những món mình rất cần trong tay, người ấy mừng rỡ và liền hỏi: “Này bạn, bạn mang mật ong và sữa đông này cho ai vậy?” Vị thiện nam điềm đạm trả lời: “Thưa ông, những thứ này không cho ai cả. Tôi mang chúng theo để bán.” “Vậy thì, bạn ơi, xin hãy nhận một đồng tiền của tôi và bán chúng cho tôi nhé.”

Vị thiện nam không hiểu vì sao những món trong tay mình không đáng giá bao nhiêu, thế nhưng người dân kinh thành này sẵn sàng mua với giá cao như vậy. Muốn thử xem

người ấy cần chúng đến đâu, ông nhất định không bán, dù người ấy tiếp tục trả giá và tăng dần đến một ngàn đồng tiền. Thấy điều ấy kỳ lạ nên ông hỏi: “Thưa ông, những thứ này không đáng giá là bao, thế nhưng ông lại sẵn lòng mua với giá rất cao. Vì sao ông muốn có chúng đến như vậy?”

Khi được giải thích rằng nếu thiếu mật ong và sữa đông thì dân chúng thành Bandhumatī sẽ thua nhà vua trong cuộc thi phước cúng dường Đức Phật, vị thiện nam hỏi: “Thưa ông, có phải công đức cúng dường này là việc dành riêng cho người dân ở kinh thành không, hay cho cả người dân ở làng quê?”

“Bạn ơi, ai cũng làm được, đó là việc chung. Không có lẽ vật cúng dường nào của một ai bị ngăn cấm.” “Thưa ông,” vị thiện nam hỏi thêm, “hiện nay đã có người dân nào cúng dường phẩm vật đáng giá một ngàn đồng trong một ngày không?” “Không, bạn à, chưa có ai như vậy.” Vị thiện nam hỏi tiếp để khẳng định: “Thưa ông, ông biết rõ rằng mật ong và sữa đông của tôi mang theo đây đáng giá một ngàn đồng tiền, phải không?” “Đúng vậy, bạn à, tôi biết.”

“Thưa ông,” vị thiện nam nghiêm trang nói, “vậy thì xin ông hãy báo cho dân chúng trong thành hay rằng có một người dân quê sẽ cúng dường mật ong và sữa đông lên Đức Phật, nhưng không phải để lấy tiền mà chỉ muốn được tận tay dâng cúng lễ vật này đến Ngài. Xin cũng cho họ biết là họ không phải cố công tìm kiếm nữa mà nên hoan hỷ và yên tâm biết rằng lễ vật cần có đã có. Và xin ông hãy làm chứng rằng tôi là thí chủ của món lễ vật cúng dường đáng giá nhất.”

Nói xong, người dân quê lam lũ ấy dùng trọn số tiền định mua thức ăn cho mình để mua năm loại hương liệu và xay chúng thành bột. Ông nghiền sữa đông, vắt lấy nước cốt. Sau đó ông trộn mật ong ngọt và hương liệu thơm vào nước sữa béo, rồi đựng trong một lá sen xanh tươi. Ông mang lễ vật đã tự tay làm với tâm thành kính đến nơi đang cử hành lễ cúng

dường, và hoan hỷ ngồi chờ đến lượt mình. Tới phiên ông, ông dâng lễ Đức Phật, dâng phẩm vật lên Ngài, rồi kính cẩn thưa: “Bạch Đức Thế Tôn, món ăn được cúng dường này là của con, một người dân quê nghèo khó. Con đã tự tay làm. Kính xin Ngài từ bi tiếp nhận phẩm vật nhỏ nhoi khiêm tốn này.”

Đức Phật đón nhận vật thực vào trong chiếc bát bằng đá hoa cương do Tứ đại thiên vương dâng cúng và chú nguyện. Rồi Ngài phân chia món sữa đông và mật ong này cho sáu triệu tám trăm ngàn tỷ khuru mà vẫn không hết.

Khi Đức Phật thọ thực xong, người dân quê nghèo, tiền thân của trưởng lão Sīvali, dâng lễ Ngài và kính cẩn thưa: “Bạch Đức Thế Tôn, dân chúng thành Bandhumatī đều thấy và biết lễ vật con đã tự tay làm và mang đến để cúng dường lên Ngài cùng chư Tăng. Do phước báu của công đức này, con nguyện được trở thành một vị nhiều tài lộc, nhiều tùy tùng và danh tiếng trong các kiếp về sau còn trong vòng luân hồi.”

Sau khi truyền dạy vị thiện nam: “*Evam hotu kulaputta* – Nguyện cho ước muốn của thí chủ thành tựu như ý,” Đức Phật ban pháp và chúc phúc cho toàn thể dân chúng, rồi cùng chư tỷ khuru trở về tịnh xá.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

1.1. Những Điều Kỳ Lạ Xảy Ra Khi Còn Trong Bụng Mẹ

Trong kiếp sống sau cùng, vào thời Đức Phật Gotama, ngài Sīvali tái sinh vào bụng mẹ là Suppavāsā, công chúa dòng họ Thích Ca xứ Koliya. Từ khi thọ thai, ngày cũng như đêm, mẹ của ngài liên tục được dâng tặng hàng trăm lễ vật.

Một ngày nọ, để thử phước quả của thiện nghiệp trong tiền kiếp của công chúa, thân quyến trong hoàng tộc mang các giỏ

hạt giống đến để công chúa chạm tay vào. Lúc họ đem những hạt giống ấy gieo trồng thì mỗi hạt nảy cả ngàn mầm và kết quả thu hoạch trên các thửa đất thật phi thường.

Cũng như vậy, khi đem lương thực chứa vào kho, họ xin công chúa chạm tay nơi cửa kho. Sau đó mỗi lần xuất kho, lương thực lại tràn đầy như trước. Còn khi họ nấu cơm để phân phát mà nói lên lời nguyện rằng: “Đây là phước báu của công chúa,” thì mức cho bao nhiêu người cũng không thiếu hụt.

Những điều kỳ lạ như thế cứ xảy ra trong suốt thời gian ngài Sīvali ở trong bụng mẹ. Mọi người nhìn thấy và công nhận những phước quả vô cùng hy hữu của công chúa Suppavāsā. Nhưng thật ra công chúa chỉ là người được cộng hưởng phước quả của thai nhi là ngài Sīvali.

Thường thì người mẹ chuyển dạ lâm bồn sau khi mang thai chín tháng mười ngày. Thế nhưng thai nhi của công chúa Suppavāsā được cưu mang trong bụng mẹ mãi đến bảy năm dài mới đến lúc chuẩn bị thoát thai. Công chúa bắt đầu chuyển dạ và phải chịu đựng những cơn đau đớn cùng cực đến ngắt xiu (*gabbhamūḷha dukkha*).

Thế nhưng, vốn có đức tin trong sạch chí thành nơi Tam Bảo, công chúa chịu đựng sự đau đớn, khổ sở khốc liệt đó mà không một tiếng rên la, chỉ cố gắng giữ chánh niệm tưởng nhớ ân đức Tam Bảo, và niệm những phẩm chất cao quý của Đức Phật, Tăng già, và Niết bàn như sau:

“*Sammāsambuddho vato so Bhagavā yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya dhammam deseti* – Quả thật, Thế Tôn đã chứng quả Chánh Đẳng Chánh Giác do Ngài tự ngộ, là bậc hiểu biết viên mãn tất cả sự thật; Ngài thuyết pháp để chỉ dạy chúng ta đoạn trừ mọi khổ đau như thế này!”

“*Suppaṭipanno vata tassa Bhagavato sāvakaṃsaṃgho: yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya patippanno* – Quả thật, Tăng chúng, hàng thanh văn đệ tử tỳ khuru của Thế Tôn,

đã khéo tu hành chín chắn theo Tam học (giới, định, tuệ); các ngài nỗ lực tu hành để đoạn trừ mọi khổ đau như thế này!”

“*Susukham vata tam nibbanam, yatth'idam evarupam dukkham na samvijjati* – Quả thật Niết bàn là pháp an vui tuyệt đối, là pháp mà một chút mây may đau khổ cũng không có mặt!”

Cứ như thế suốt bảy ngày trời, công chúa nhiếp phục sự đau đớn và ngăn chặn tiếng rên rỉ bằng cách liên tục quán niệm phẩm chất cao quý của Đức Phật, Tăng già, và Niết bàn.

1.2. Sanh Khổ³⁷ trong Kiếp Sau Cùng

Lúc bảy giờ, Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá trong khu rừng Kundadhānavana, gần thành Kundikā của xứ Koliya.

Đến ngày thứ bảy từ lúc bắt đầu đau chuyển dạ, công chúa Suppavāsā kiệt sức. Bà nảy sanh ý muốn được chiêm bái Đức Phật và cúng dường trai tăng trước khi chết nên thỉnh cầu hoàng tử, chồng của bà: “Thưa phu quân, xin chàng hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn và trình bày với Ngài về những gì xảy ra cho thiếp, rồi cung thỉnh Ngài cùng chư Tăng về đây cho thiếp được chiêm bái và cúng dường.” Và công chúa dặn dò thêm: “Xin phu quân hãy ghi nhớ thật kỹ những gì Đức Thế Tôn truyền dạy để về kể lại cho thiếp nghe.”

Hoàng tử liền đến tịnh xá nơi Đức Phật đang ngụ, đánh lễ và trình lên Ngài những điều kỳ lạ đã xảy ra suốt bảy năm bảy ngày thai nghén của công chúa, cùng lời thỉnh mời cúng dường trai tăng của vợ.

Bằng nhãn thông thanh tịnh, đáng Chánh Biến Tri thấy rõ nghiệp quả của thai nhi và người mẹ. Ngài rủ lòng bi悯 ban lời chúc phúc:

³⁷ sanh khổ là một trong bốn khổ lớn trong vòng luân hồi: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ

“*Sukhinī vata hotu Suppavāsā Koliyadhūtā; arogā arogaṃ puttam vijāyatū’ti* – Nguyện cho công chúa Suppavāsā xứ Koliya được bình an và khỏe mạnh. Được khỏe mạnh rồi, nguyện cho công chúa hạ sanh một bé trai khỏe mạnh!”

Khi Đức Phật vừa chúc phúc xong thì, kỳ diệu thay, tại cung điện công chúa nhanh chóng hạ sanh một bé trai, không một chút đau đớn. Những người đang quây quần túc trực bên công chúa và lo buồn rơi lệ suốt bảy ngày qua, ai ai cũng vui mừng khi nhìn thấy cậu bé sơ sanh lành mạnh và công chúa thoát con hiểm nạn. Họ cử người đi tìm hoàng tử để báo tin.

Lắng nghe lời Đức Phật dạy xong, hoàng tử đánh lễ từ biệt Ngài và quay về hoàng cung. Trên đường về, khi thấy những người hầu tiến đến gần với vẻ mặt rạng rỡ hân hoan, hoàng tử đoán được tin lành và nhủ thầm: “Lời chúc lành của Thế Tôn chắc đã thành tựu rồi.”

Sau khi nghe hoàng tử thuật lại những lời Đức Phật truyền dạy, công chúa vô cùng cảm kích lòng bi mẫn và ân đức của Ngài. Bà thưa với chồng: “Thưa phu quân, lễ trai tăng mà phu quân đã vì thiếp đến thỉnh mời Đức Thế Tôn đã cứu mạng mẹ con thiếp; nay chúng ta sẽ thiết lễ trai tăng tri ân phước lành. Xin phu quân, một lần nữa, hãy đến cung thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng đến cung điện để chúng ta được cúng dường trọng thể trong bảy ngày.” Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của hai vị.

2. Xuất Gia

Sự ra đời của cậu bé đã dập tắt nỗi lo sợ nóng bỏng tâm can cho hoàng tộc cũng như mọi người dân. Vì vậy, cậu bé được đặt tên là Sīvali, có nghĩa là đem lại sự dịu mát, an vui. Thật lạ thường, mới sanh ra công tử Sīvali đã mau lớn như một đứa trẻ bảy tuổi, có thể đi đứng, nói chuyện, và làm được bất cứ việc gì. Thí dụ, cậu biết cách dùng ống lọc nước

(*dhamakarana*) để lấy nước tinh khiết dâng cúng chư tỳ khuru suốt bảy ngày đại thí.

Đến ngày cúng dường thứ bảy, ngài Sāriputta – có danh hiệu là vị tướng quân của Giáo Pháp – dịu dàng thăm hỏi Sīvali: “Này Sīvali, mọi việc đều tốt đẹp với con không?” Cậu bé nhỏ nhẹ trả lời: “Bạch trưởng lão, làm sao con có thể an lạc được? Suốt bảy năm trường, con đã phải co cuộn gò bó trong một bình máu và gây khổ cho mẹ của con.”

Ngài Sāriputta hỏi tiếp: “Này Sīvali, sau khi đã chịu đựng bao nhiêu đau đớn khổ sở như thế, có thuận hợp cho con trở thành một tỳ khuru hay không?” Sīvali cung kính thưa: “Bạch trưởng lão, chỉ cần cha mẹ cho phép thì con sẽ xuất gia.”

Thấy con trai đang trò chuyện cùng ngài Sāriputta, công chúa Suppavāsā nhủ thầm: “Thật vậy sao? Đứa con trai mới sanh bảy ngày của ta đang nói chuyện với vị trưởng lão tướng quân của Giáo Pháp?” Với lòng hân hoan, công chúa đến bên cạnh trưởng lão và kính cẩn hỏi rằng ngài và con mình vừa nói việc gì. Trưởng lão từ tốn trả lời: “Sīvali nói về những nỗi khổ đã nhận chịu khi còn nằm trong bụng mẹ và sẵn lòng xuất gia, sống đời tu hành, nếu cha mẹ đều cho phép.”

Là một nữ cư sĩ thuần thành với đức tin mạnh mẽ nơi Tam Bảo, công chúa hoan hỷ nói với ngài Sāriputta: “Lành thay, bạch trưởng lão! Kính xin ngài từ bi tế độ cho Sīvali được xuất gia làm sa di (*sāmaṇera*).”

3. Thánh Đạo Viên Mãn

Sau lễ cúng dường trai tăng, trưởng lão Sāriputta dẫn Sīvali về tịnh xá, chuẩn bị cho cậu bé xuống tóc, đắp y, thọ Tam Quy, rồi thọ giới xuất gia sa di.

Trước khi xuống tóc cho Sīvali, ngài giảng dạy cho cậu cách hành thiền với đề mục quán niệm căn bản là năm thể

trước trong thân: tóc, lông, móng, răng, da (*taca-pañca kammaṭṭhāna*, là 5 thể trước đầu tiên trong 32 thể trước làm đề mục hành thiền chỉ tịnh). Rồi Ngài từ mẫn dặn dò cậu bé bảy tuổi: “Con không cần hướng tâm theo một đề mục nào khác. Chỉ cần nhớ lại và giữ chánh niệm trên những cảm thọ khổ mà con đã nhận chịu suốt bảy năm bảy ngày trong bụng mẹ.”

Sa di Sīvali kính cẩn bạch vị thầy tế độ và giáo thọ, trưởng lão Sāriputta: “Bạch trưởng lão, con cảm niệm ân đức ngài hướng dẫn cho con xuất gia. Đó là nhiệm vụ của vị thầy. Giờ đây kính xin cho con được làm bốn phận của người đệ tử là suy nghiệm Giáo Pháp. Con sẽ hành thiền trên bất cứ đề mục nào con có thể hồi tưởng lại.”

Trong khi xuống tóc, sa di Sīvali chánh niệm hành thiền. Với căn cơ đã đầy đủ sau hằng hà sa số kiếp sống vun bồi ba-la-mật cho thánh quả, đường tóc đầu tiên vừa được cạo xong, vị sa di chứng đắc quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*); đường tóc thứ hai vừa được cạo xong, ngài chứng đắc quả nhất lai (*sakadāgāmi-phala*); đường tóc thứ ba vừa được cạo xong, ngài chứng đắc quả bất lai (*anāgāmi-phala*). Khi tóc vừa cạo xong, ngài đắc quả A-la-hán (*arahatta-phala*). Việc cạo tóc được hoàn tất gần như cùng một lúc với sự viên mãn thánh quả A-la-hán cùng với tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông.

Riêng theo Trưởng Lão Tăng Kệ, chương Một Kệ, thì sau khi được ngài Sāriputta cho thọ giới sa di, trong cùng ngày ấy ngài Sīvali đến trú trong một ngôi chòi lá ở nơi vắng lặng, và suy tư đến sự đau khổ đã phải nhẫn nại chịu đựng khi thọ sanh. Nơi đây, ngài thực hành thiền định và thiền quán, đắc các tuệ giác, và chứng quả A-la-hán.

4. Quả Khổ từ Bất Thiện Nghiệp trong Quá Khứ

Từ ngày ngài Sīvali xuất gia, gia nhập Giáo đoàn của Đức

Phật, tứ sự hay bốn món vật dụng của chư tỳ khuru (y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc trị bệnh) được cung ứng dồi dào hơn bao giờ hết, nhất là mỗi khi trong đoàn có ngài đi cùng.

Một hôm, chư Tăng hội họp trong giảng đường của tịnh xá và bàn luận với nhau về quả phước và quả khổ lạ thường của ngài Sīvali: “Đại đức Sīvali đã phải chịu đựng bảy năm bó thân, quặn mình khốn khổ trong bụng mẹ (*gabbhavāsa dukkha*), và người mẹ phải trải qua bảy ngày chuyển dạ đau đớn khóc liệt đến ngất xỉu mà đứa con không thoát thai được (*gabbhamūlha dukkha*). Do sự cầu nguyện chí thành và được Đức Thế Tôn từ mẫn thương tưởng chúc phúc mà cuối cùng thai nhi mới được sinh nở, an toàn cả mẹ và con. Ôi, hai mẹ con cùng chịu đựng nhiều đau khổ! Ác nghiệp nào đã trở sanh những quả khổ như vậy?”

Nghe được những lời này, Đức Thế Tôn giải thích rằng đó là quả báo do bất thiện nghiệp đã tạo ở kiếp quá khứ. Rồi Ngài kể chuyện tiền thân *Asātarūpa* (*Jātaka* #100) sau đây.

Thuở xưa, vào thời đức vua Brahmadata trị vì xứ Bārāṇasī, tiền thân của ngài Sīvali là thái tử và của công chúa Suppavāsā là hoàng hậu. Lúc bấy giờ, vua xứ Kosala đem đại quân tấn công chiếm thành Bārāṇasī, giết vua Brahmadata, và đoạt hoàng hậu của vua làm hoàng hậu của mình. Khi cha bị sát hại, thái tử luôn theo ông cố gắng thoát nước và chạy trốn ra ngoại thành.

Thái tử tập hợp lực lượng, đóng quân gần Bārāṇasī, và gửi tới hậu thư buộc vua Kosala giao thành, nếu không thái tử sẽ giao chiến. Vua Kosala trả lời sẵn sàng đánh trả. Mẹ của thái tử, lúc ấy đang ở trong thành nội, nghe sự việc như vậy thì nhấn tin khuyên con nên vây hãm thành để tránh thương vong do chiến tranh. Thái tử nghe lời mẹ, bao vây bốn cổng chánh của thành, ngăn chặn mọi giao thông và cắt đứt các nguồn tiếp viện. Thế nhưng bảy năm trôi qua, việc vây hãm thành vẫn vô

dụng vì dân chúng tiếp tục ra vào qua các cổng nhỏ để thu nhặt rau cỏ, gạo củi...

Thấy tình hình này kéo dài mãi, mẹ thái tử khuyên con vây chặt luôn các cổng nhỏ này. Thái tử làm theo lời khuyên của mẹ. Dân chúng hoàn toàn bị giam hãm trong thành, không nhận được tiếp viện nào, tù túng khổ sở trong suốt bảy ngày. Đến ngày thứ bảy, họ nổi dậy, chém đầu vua Kosala và đem nạp cho thái tử. Khi ấy thái tử vào thành, lấy lại vương quốc.

Cuối câu chuyện, Đức Phật giải thích rằng: do những bất thiện nghiệp tạo tác trong bảy năm bảy ngày này mà thái tử và hoàng hậu phải thọ quả khổ trở sanh trong kiếp về sau như vậy. Rồi bậc Thế Gian Giải đọc bài kệ sau:

Chính đáng, không phải ngọt,
 Chính hận, không phải ái,
 Chính khổ, không phải lạc,
 Nhiếp phục kẻ phóng dật.

Asātarūpa Jātaka (Chuyện Sắc Thân Bất Lạc)
 HT Thích Minh Châu dịch

Trong một lần khác, chư Tăng bàn luận với nhau: “Này chư hiền hữu, kìa một vị tỳ khuru nhiều phước báu và phẩm hạnh để thành tựu quả A-la-hán như đại đức Sīvali mà vẫn phải chịu quả khổ cùng cực bị giam hãm trong bụng mẹ bảy năm bảy ngày.”

Nghe lời ấy, Thế Tôn dạy rằng đó là do quả báo của bất thiện nghiệp từ tiền kiếp và khẳng định rằng: “Sīvali, con của Như Lai nay đã dứt khỏi mọi đau khổ ấy; Sīvali đã chứng ngộ giải thoát Niết bàn.” Rồi Ngài đọc kệ tán thán vị đệ tử:

Vượt đường nguy hiểm này,
 Nhiếp phục luân hồi, si,
 Đến bờ kia thiên định.
 Không dục ái, không nghi,

Không chấp trước, tịch tịnh
Ta gọi Bà-la-môn.

Kinh Pháp Cú, Kệ 414
HT Thích Minh Châu dịch

5. Tự Kiểm Chứng Quả Phước Thiện của Mình

Từ ngày ngài Sīvali xuất gia sa di, số tứ vật dụng cúng dường lên Đức Phật và Tăng đoàn trở nên đầy đủ dồi dào hơn bao giờ hết. Năm sa di Sīvali lên hai mươi tuổi, ngài thọ cụ túc giới. Khi ấy, vật phẩm cúng ứng đến Đức Phật và Tăng đoàn càng sung túc hơn nữa, bất cứ khi nào cần thiết và bất cứ nơi đâu – nhất là mỗi khi trong đoàn có trưởng lão đi cùng – dù là rừng sâu, núi thẳm, nơi sông nước, nơi khô cạn, nơi đất liền, vùng làng mạc dân cư thưa thớt, hay vùng xa xôi hẻo lánh.

Do oai lực phước báu tài lộc của trưởng lão Sīvali từ những thiện nghiệp cao quý hy hữu từ tiền kiếp, hàng thí chủ tín thành của ngài đông vô số kể, không chỉ loài người mà cả long thần và chư thiên. Khi chư thiên cúng dường vì sự lợi ích cho ngài Sīvali, Đức Thế Tôn và Tăng chúng đi cùng cũng được cúng dường đầy đủ như thế. Ở những nơi hoang vu, chư thiên hóa ra xóm làng, phố thị, tịnh xá, chùa tháp, dân cư để dâng cúng y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men đến chư Tăng. Khi đoàn tỳ khuru, trong đó có trưởng lão Sīvali, rời khỏi trú xứ ấy thì tất cả trú xứ và dân chúng liền biến mất.

Một ngày kia, khi Đức Phật ngự ở Sāvatti, trưởng lão Sīvali đến đánh lễ Bôn Su và cung kính thỉnh cầu: “Bạch Thế Tôn, con muốn được tự kiểm chứng quả phước thiện của mình. Kính xin Thế Tôn cho phép con được dẫn năm trăm vị sa môn cùng đi với con.” Đức Phật hiền hòa dạy rằng: “Này Sīvali, con của Như Lai, hãy dẫn chư tỳ khuru theo cùng.”

Được Đức Bôn Su cho phép, vị trưởng lão cùng năm trăm

huynh đệ sa môn theo đường rừng đi về hướng Himālaya, ngang qua tám nơi sau: (1) một cây đa cổ thụ cao lớn; vị thần trú nơi đây cúng dường vật thực đến ngài và chư Tăng trong bảy ngày; (2) đồi Pandava; (3) sông Aciravatī; (4) biển Varasāgara; (5) dãy núi Himālaya; (6) hồ Maṇḍakinī trong rừng Chaddanta; (7) đỉnh núi Gandhamādāna; (8) trú xứ của trưởng lão Khadiravaniya Revata.

Ở mỗi nơi trong tám địa điểm này, chư thiên đều cúng dường ngài và chư Tăng thật trang trọng trong bảy ngày. Đặc biệt nhất là khi chư tỳ khuru đến đỉnh núi Gandhamādāna. Nơi đây, một vị trời tên là Nāgadatta đã dâng cúng hai món cơm nấu với sữa và cơm nấu với bơ, thay đổi mỗi ngày trong bảy ngày. Lúc ấy, chư tỳ khuru nói với nhau: “Này các hiền hữu, lạ thay chúng ta không thấy một con bò nào được vị trời vắt sữa, cũng không thấy sữa đông được khuấy để làm bơ.”

Khi chư tỳ khuru hỏi vị trời Nāgadatta do thiện nghiệp nào đã làm để có được nhiều sữa và bơ một cách kỳ diệu như vậy, vị trời giải thích: “Bạch chư đại đức, đó là phước quả của công đức cúng dường cơm sữa trong suốt thời gian Đức Phật Kassapa hiện tiền.”

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Phước Báu Tài Lộc

Chú giải Kinh Pháp Cú ghi lại một câu chuyện khác về phước báu tài lộc hy hữu của ngài Sīvali. Câu chuyện này được Đức Bổn Sư kể lại khi Ngài ngự tại tịnh xá Jetavana, đề cập đến trưởng lão Khadiravaniya Revata.

Một ngày nọ, ngài Sāriputta đến xin phép Đức Phật được đi thăm em trai út của mình, trưởng lão Revata. Đức Phật chấp thuận. Ngài Sāriputta dẫn năm trăm tỳ khuru theo bước Đức Bổn Sư đến viếng trưởng lão Revata ở Rừng Xiêm Gai.

Khi đi đến một lối rẽ, ngài Ānanda thưa: “Bạch Thế Tôn,

có hai con đường đi đến trú xứ của trưởng lão Revata. Một đường quanh co, dài đến sáu mươi do tuần, nhưng có làng xóm và dân cư, an toàn hơn. Còn một đường đi thẳng, chỉ dài ba mươi do tuần, nhưng không có nhà cửa và lại nhiều phi nhân, rất nguy hiểm. Bạch Thế Tôn, chúng ta nên đi lối nào?” Đức Phật điềm đạm hỏi: “Này Ānanda, Sīvali có cùng đi trong đoàn tỳ khuru hay không?” “Bạch Thế Tôn, dạ có.”

Biết trước được rằng, do phước báu của ngài Sīvali, rồi sẽ có vật thực cúng dường phát sanh, nên Đức Phật dạy: “Nếu có Sīvali trong đoàn thì hãy đi theo con đường thẳng.”

Hay tin Đức Phật và chư Tăng, trong đó có trưởng lão Sīvali kính yêu của họ, đang đi dọc theo con đường thẳng để đến Rừng Xiêm Gai, chư thiên nơi này vô cùng hoan hỷ. Cứ mỗi do tuần, chư thiên tạo dựng một kinh thành lớn để cúng ứng đầy đủ chỗ ở cho Đức Phật và năm trăm tỳ khuru.

Hằng ngày vào buổi sáng tinh sương, chư thiên hóa hình thành những viên chức được vị vua của kinh thành sai đến các trú xứ của chư Tăng để dâng cúng vật thực, nhất là cháo trời thơm ngon. Họ đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đi loanh quanh hỏi thăm: “Trưởng lão Sīvali của chúng tôi đang ngồi ở nơi đâu?” Gặp được ngài Sīvali, họ hết sức vui mừng, kính cẩn đánh lễ và dâng cúng phẩm vật. Ngài Sīvali mang các lễ vật chư thiên tặng mình dâng lên Đức Phật và chư Tăng.

Nhờ oai lực phước báu tài lộc đó của trưởng lão Sīvali mà Đức Bôn Sư và chư tỳ khuru đã an lành trải qua đoạn đường dài ba mươi do tuần đầy nguy hiểm trở ngại, và sau một tháng trời thì đến Rừng Xiêm Gai. Do nhân duyên này, ngài Sīvali được Đức Phật tán dương trước đại chúng:

“Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có phước báu tài lộc, được thọ lãnh tứ vật dụng dồi dào (*lābhī*), Sīvali là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Vakkali Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Đức Tin Mãnh Liệt

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có đức tin mãnh liệt (*saddhādhimutta*³⁸), trưởng lão Vakkali được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Tiền thân của trưởng lão Vakkali là một thiện cư sĩ trong thời Đức Phật Padumuttara. Cũng giống như tiền thân của các vị trưởng lão tối thắng khác, ông đến tịnh xá để nghe đấng Toàn Giác thuyết pháp. Khi đang ngồi bên lề của thính chúng, ông trông thấy một vị tỳ khuru được Đức Phật tán thán là bậc đệ nhất về đức tin mãnh liệt và tuyệt đối, có lòng tin không thối chuyển vào Đức Phật. Ông vô cùng kính ngưỡng vị sa môn ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai.

Ông thỉnh Đức Phật đến nhà để cúng dường trai tăng trọng thể trong suốt bảy ngày. Sau đó, ông cung kính phát nguyện lên Ngài: “Bạch Thế Tôn, do phước báu của thiện nghiệp này, con nguyện sẽ được một đấng Toàn Giác trong tương lai tuyên dương là bậc đệ nhất trong hàng tỳ khuru có niềm tin hoàn toàn và vững chắc vào Đức Phật.” Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Xuất Gia

Vị thiện nam đáng kính ấy, tiền thân ngài Vakkali, đã hết

³⁸ *saddhā*: đức tin; *adhimutta*: thiên về, có khuynh hướng về

lòng hành trì thiện nghiệp cho đến khi mạng chung. Sau đó, ông chỉ tái sinh vào những cõi an vui. Trong hàng hà sa số kiếp sống ấy, ông nỗ lực vun bồi đầy đủ mười pháp ba-la-mật cho thánh quả vị lai.

Trong kiếp cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, ông tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn danh tiếng ở thành Sāvatti, được cha mẹ đặt tên là Vakkali. Khi lớn lên, ông học và thông suốt Tam kinh Veda.

Một ngày nọ, ông được thấy Đức Phật đang ôm bát đi khát thực cùng đoàn tỳ khuru trong thành Sāvatti. Ông bị thu hút bởi dáng vẻ thanh thoát uy nghi của bậc Vô Thượng Sĩ, với ba mươi hai tướng tốt, màu da vàng kim sắc rực sáng tinh anh, lục căn thanh tịnh, nét mặt hiền hòa an nhiên mà trang nghiêm, thôi thúc niềm kính ngưỡng trong sạch.

Sự thu hút và niềm kính ngưỡng ấy khiến ông theo trọn đoạn đường Ngài đi, rồi vào tịnh xá cùng chư tỳ khuru, mắt ông luôn hướng về Đức Phật để chiêm ngưỡng kim thân của Ngài. Đến lúc Đức Thế Tôn thuyết pháp, ông chọn chỗ ngồi ngay trước mặt Ngài.

Tín tâm của Vakkali đối với Đức Phật, phát sinh từ niềm ngưỡng mộ sắc tướng của Ngài, ngày càng sâu đậm đến nỗi ông không thể xa rời Ngài được một giây phút nào. Ông quyết định không tiếp tục sống đời tại gia nữa, bởi vì còn là cư sĩ thì ông không thể nhìn thấy Đức Phật suốt ngày như ao ước, nhưng nếu là tỳ khuru thì ông sẽ được duyên may ấy.

Do đó, ông tha thiết thỉnh cầu Đức Phật cho phép ông xuất gia, gia nhập Tăng già; và lời thỉnh cầu của ông được chấp thuận.

2. Đức Tin Mãnh Liệt của Phạm Nhân

Sa môn Vakkali không bỏ lỡ một cơ hội nào được ngắm

nhìn Đức Phật những khi Ngài hiện diện, ngoại trừ giờ thọ thực. Vị ấy không lo tu tập, chẳng làm bất cứ bổn phận nào của một tỳ khưu như học kinh kệ hoặc hành thiền, mà chỉ dành tất cả thời giờ chiêm ngưỡng Đức Phật.

Đức Thế Tôn biết rằng trí tuệ của Vakkali chưa tròn đủ, căn cơ chưa chín muồi để chứng đắc giác ngộ. Vì thế, thoát tiên Ngài không nói gì về sự chệnh mảng bổn phận tu hành của vị ấy. Khi thấy đến đúng lúc phải giáo huấn vị đệ tử, Đức Thế Tôn dạy đại đức Vakkali rằng:

“Này Vakkali, ích lợi gì khi con chiêm ngưỡng tấm thân hôi thối bất tịnh này của Như Lai? Này Vakkali, ai thấy Pháp, người ấy tức thấy Như Lai. Ai thấy Như Lai, người ấy tức thấy Pháp. Này Vakkali, chỉ những ai nhìn vào Giáo Pháp mới thật sự nhìn thấy Như Lai. Người thành tâm muốn nhìn thấy Như Lai phải là người nhìn vào Giáo Pháp.”

Mặc dù Đức Phật đã sách tấn đại đức Vakkali với những lời nghiêm huấn như vậy, nhưng đại đức vẫn không thể rời xa Ngài. Đức Bổn Sư thấy rằng vị tỳ khưu này cần được thức tỉnh bằng sự động tâm mới có thể giác ngộ.

Vì vậy, khi sắp đến mùa mưa an cư *vassa*, Ngài bộ hành cùng chư Tăng đến thành Rājagaha; rồi ngay vào đầu ngày lễ *vassa*, Ngài đuổi đại đức ra khỏi trú xứ kiết hạ nơi đây, truyền rằng:

“Này Vakkali, hãy đi đi! Hãy rời khỏi nơi Như Lai hiện diện!”

Không tuân theo một mệnh lệnh được Đức Thế Tôn đưa ra là điều không thể làm được bởi vì Phật lực vô thượng. Thế nên đại đức Vakkali phải vâng lệnh mà rời xa Đức Phật gần suốt ba tháng an cư, không thể làm gì khác được.

Buồn tủi vì bất toại nguyện và tuyệt vọng, đại đức nghĩ: “Đức Thế Tôn không nói đến ta nữa. Thà chết còn hơn phải cách biệt Đức Thế Tôn. Sống như vậy có ý nghĩa gì? Ta sẽ lên

một đỉnh núi cao mà gieo mình xuống vực sâu.” Suy ngẫm như vậy, đại đức đi đến núi Gijjhakūṭa, nơi có nhiều vách đá dựng đứng cheo leo, và leo lên đỉnh núi.

3. Chuyển Hướng đến Chánh Tín của Thánh Nhân

Khi ấy, với tha tâm thông, Đức Bồn Su thấy được nỗi tuyệt vọng đang phủ trùm tâm tư của đại đức Vakkali. Ngài quán xét căn cơ của đại đức và suy nghĩ: “Nếu không được Như Lai cứu độ thì Vakkali sẽ hoài phí công đức lớn lao hằng vun bồi qua bao nhiêu kiếp sống mà nay đã tròn đủ để đạt giác ngộ.”

Để hỗ trợ cho vị đệ tử, Ngài phóng hào quang đến đại đức Vakkali để đại đức có thể thấy được kim thân của Ngài. Hình ảnh Đức Bồn Su lập tức làm lắng dịu trái tim đang bị thiêu đốt của đại đức, như thể mũi tên sâu muộn đâm xuyên qua tim đại đức đã thành linh được rút ra.

Rồi để rót đầy vào tim đại đức Vakkali niềm hoan hỷ và mãn nguyện, Đức Phật bi mẫn thốt lên bài kệ sau:

Tỳ khuru nhiều hân hoan,
Tịnh tín Giáo Pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,
Các hành an tịnh lạc.

Kinh Pháp Cú, Kệ 381
HT Thích Minh Châu dịch

Nói xong bài kệ, Đức Bồn Su giang tay về phía đại đức Vakkali và dịu dàng gọi:

“Hãy đến đây, này tỳ khuru!”

Rồi Ngài nói những câu kệ động tâm sau để người đệ tử biết chuyển hướng từ đức tin của phàm nhân đến chánh tín kiên cố vào Giáo Pháp của thánh nhân:

Hãy đến đây, này Vakkali, đừng sợ hãi!
Hãy nhìn vào Như Lai!
Như Lai sẽ nhắc con lên (đến Niết bàn)
từ vực sâu của luân hồi *samsāra* vô thi,
Cũng như người nhắc một đại tượng ra khỏi đầm lầy.

Hãy đến đây, này Vakkali, đừng sợ hãi!
Hãy nhìn vào Như Lai!
Như Lai sẽ giải thoát cho con
ra khỏi sự giam cầm của phiền não,
Cũng như Như Lai có thể giải thoát mặt trời
ra khỏi sự khống chế của thần Rāhu.

Hãy đến đây, này Vakkali, đừng sợ hãi!
Hãy nhìn vào Như Lai!
Như Lai sẽ giải thoát cho con
ra khỏi sự giam cầm của phiền não,
Cũng như Như Lai có thể giải thoát mặt trăng
ra khỏi sự khống chế của thần Rāhu.

Trông thấy Đức Thế Tôn và nghe tiếng nói của Ngài, tâm đại đức Vakkali dâng tràn niềm hỷ lạc và mãn nguyện. Đại đức hân hoan tự nhủ: “Ta nay được tự thân nhìn thấy Đức Bổn Sư. Ngài lại còn giang tay về phía ta và nói cho ta nghe nữa. Ôi, thật vui thay! Bây giờ ta phải đi đâu?”

Khi ấy đại đức đang đứng trên đỉnh núi Gijjhakūṭa và muốn được đến ngay bên cạnh Đức Bổn Sư để đánh lễ Ngài, nhưng đại đức không thể quyết định hướng nào để đi xuống. Lập tức, với niềm tin mãnh liệt và tuyệt đối nơi Đức Phật, đại đức quyết định bay xuống núi, lao mình về phía Đức Phật.

Do căn cơ lúc bấy giờ đã tròn đủ, lại được Đức Bổn Sư đích thân sách tấn và chỉ dạy, nên ngay lúc đó đại đức lập tức chú tâm suy ngẫm về các kệ ngôn mà Đức Bổn Sư vừa nói cho

người đệ tử nghe.

Khi tâm trở nên an tịnh và tỉnh giác, đại đức Vakkali thực hành thiền minh sát, ghi nhận và quán thấu suốt tam tướng vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hữu vi – một trong các pháp có tánh sanh diệt đó là niềm hỷ lạc và mãn nguyện được trông thấy Đức Bổn Sư và nghe tiếng nói của Ngài.

Do quán niệm như vậy, ngài vượt lên trên được tâm hoan hỷ, và các tuệ minh sát phát triển mạnh mẽ. Rồi với sự chín muồi của tuệ giác, giữa hư không, ngài Vakkali chứng ngộ được hạnh phúc cao thượng của Niết bàn, đạt thánh quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông, thành tựu mục đích tối hậu của đời sa môn phạm hạnh.

Từ trên hư không, ngài Vakkali hạ xuống đất liền, đứng trước Đức Thế Tôn và đánh lễ tri ân bậc Đạo Sư.

C. BẬC ĐỆ NHẤT *Bhikkhu* VỀ ĐỨC TIN MÃNH LIỆT

Đối với nhiều vị tỳ khuru khác thì tín tâm nơi Đức Phật cần được tăng trưởng để quân bình các căn quyền – tín, tấn, niệm, định, tuệ.

Nhưng riêng đối với trưởng lão Vakkali thì khuynh hướng đặt đức tin vào Đức Phật quá mạnh mẽ đến nỗi Đức Bổn Sư phải làm lắng dịu nó xuống bằng cách đuổi trưởng lão rời xa Ngài. Do đó mà trưởng lão là bậc tối thắng về đức tin vào Đức Bổn Sư.

Do nhân duyên này, vào một buổi thuyết pháp trước đại chúng, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có đức tin mãnh liệt và tuyệt đối (*saddhādhimuttānam*), Vakkali là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

PHỤ LỤC

Các Tướng Tốt của Đức Phật³⁹

*Một số trong 32 tướng tốt chánh của Đức Phật,
bậc Đại Nhân (Buddha Mahāpurisa Lakkhaṇa):*

01. Lòng bàn chân đầy đặn và bằng phẳng, khi đặt xuống đất thì trọn lòng bàn chân chạm đất.
02. Dưới mỗi lòng bàn chân có 108 vòng tròn với hình bánh xe có một ngàn tám xe, trục xe, và các nét đặc trưng khác.
06. Bốn ngón tay (trừ ngón cái) và năm ngón chân dài bằng nhau; kẽ hở ở giữa các ngón tay và giữa các ngón chân rất hẹp.
09. Khi đứng thẳng lưng, hai bàn tay có thể chạm đầu gối.
11. Màu da vàng và sáng rực như vàng ròng *siṅgīnikkha*.
12. Da mịn màng láng trơn khiến bụi không thể bám vào.
14. Mỗi sợi lông xoáy tròn hướng lên trên như đang cung kính nhìn lên mặt Đức Bồ Tát.
15. Thân thẳng đứng như thân hình của Phạm thiên, không nghiêng về phía trước, phía sau, hay hai bên.
16. Bảy nơi trên thân có thịt đầy đặn và thanh nhả: hai phần trên của bàn chân, hai mu bàn tay, hai vai, và cổ.
18. Lưng đầy đặn và bằng phẳng, không có dấu lõm khuyết của rãnh cột sống; các thớ thịt trên xương sườn khéo phát triển từ lưng đến cổ.
21. Vị giác vô cùng nhạy bén.



³⁹ chi tiết và số thứ tự của các tướng được soạn theo sách *The Great Chronicles of Buddhas, Mahāpadāna Sutta* (DN 14), *Lakkhaṇa Sutta* (DN 30), và *Brahmāyu Sutta* (MN 91)

22. Cằm như quai hàm sư tử.
23. Hàm răng có đúng bốn mươi cái, trong khi phàm nhân chỉ có ba mươi hai cái.
24. Hàm răng đều đặn.
25. Răng khít khao nhau, không khuyết hở.
27. Lưỡi rộng, dài và mềm mại.
28. Giọng nói có tám đặc tánh vi diệu như giọng nói của Phạm thiên (rõ ràng, trong sáng, dịu ngọt, êm ái, tròn chữ; gọn nhẹ, trầm lắng; vang vọng).
29. Đôi mắt trong xanh.
30. Lông mi mềm mại mượt mịn như lông mi của bê mới sanh.
31. Giữa hai chân mày có sợi lông trắng mịn màng xoắn lại như bông gòn.
32. Trán có một làn thịt mềm mỏng vắn quanh như đội vương miện.

*Một số trong 80 tướng tốt phụ của Đức Phật
(Asīti Anuvyañjana):*

24. Thân không có nếp nhăn.
41. Hào quang tỏa tròn quanh thân
47. Đôi lỗ tai dài và khả ái.
48. Tĩnh mạch không lộ ra dưới da.
55. Chân mày rộng.
56. Chân mày dài.
63. Cơ thể tỏa mùi thơm.
66. Các sợi lông trên cơ thể đều xoắn theo chiều kim đồng hồ.
70. Hơi thở ra vào rất vi tế.
71. Miệng tỏa mùi thơm.

Rāhula Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Thiết Tha Tu Học và Trì Giới

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có hạnh thiết tha tu học và trì giới (*sikkhākāma*⁴⁰), trưởng lão Rāhula được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Tiền Kiếp Thí Chủ

Vào giai đoạn đầu của đại kiếp Đức Phật Padumuttara hiện tiền, tiền thân của trưởng lão Rāhula và tiền thân của trưởng lão Raṭṭhapāla tái sanh vào hai gia đình giàu sang ở thành Hamsāvati, và họ kết bạn với nhau.

Đến tuổi trưởng thành, họ lập gia đình; rồi lúc thân phụ họ qua đời thì họ trở thành các gia trưởng tiếp nối. Khi chính thức thừa hưởng cơ nghiệp, họ mới biết gia sản ấy thật khổng lồ. Họ suy ngẫm: “Tổ tiên của ta đã bỏ biết bao công sức để tích lũy tài sản kếch sù này mà lại không thể đem theo được gì khi thân hoại mạng chung. Nhưng ta thì sẽ đem chúng sang kiếp sau bằng bất cứ cách nào trong khả năng của mình.” Vì vậy, từ đó họ thường xuyên thực hành hạnh bố thí.

Một sáng sớm nọ, đôi bạn có việc cùng ra khỏi làng. Lúc ấy có hai vị ẩn sĩ từ rừng Hy mã lập sơn dùng phép thần thông phi hành đến gần làng, rồi hiện thân ôm bình bát vào làng khát thực. Nhìn thấy hai vị ẩn sĩ trang nghiêm thanh tịnh, đôi bạn đến gần đánh lễ, rồi mỗi người thỉnh một vị đến nhà mình để cúng dường thức ăn. Sau đó đôi bạn thỉnh cầu hai vị hăng ngày đến nhà họ trì bình.

Vị ẩn sĩ nhận lời mời của trưởng lão Rāhula tương lai có

⁴⁰ *sikkhā*: học tập, giới hạnh; *kāma*: ưa thích, muốn làm

tánh khí điềm đạm. Để giữ thân nhiệt dịu mát, vị ả sĩ thường lưu ngụ dưới đáy biển vào ban ngày, trong thủy cung của một vị long vương *nāga* có tên là Pathavindhara (*nāga* là loài rắn thần và là một trong bốn hạng chư thiên ở cõi trời Tứ thiên vương: *yakkha*, *gandhabba*, *kumbhanda*, và *nāga*). Vị ả sĩ đến nơi ấy bằng cách rẽ nước đại dương thành một con đường khô ráo.

Lúc trở về cõi người và đến thọ thực tại nhà trưởng lão Rāhula tương lai, thỉnh thoảng vị ả sĩ nói đến “thủy cung của long vương Pathavindhara” những khi cảm ơn và chúc phúc thí chủ. Khi người thí chủ trở nên hiếu kỳ và hỏi ý nghĩa của lời ấy, vị ả sĩ giải thích: “À, đó là ước muốn của ta, rằng thí chủ cũng sẽ được vĩ đại như long vương Pathavindhara,” rồi mô tả thủy cung lộng lẫy của vị long vương.

Từ đó về sau, trưởng lão Rāhula tương lai luôn hướng tâm về thủy cung của long vương *nāga* theo lời mô tả của vị ả sĩ, và mong cầu kiếp sống ấy. Do nhân duyên này, khi mạng chung tiền thân của trưởng lão tái sanh làm long vương Pathavindhara.

Vị ả sĩ nhận lời mời của trưởng lão Ratthapāla tương lai thì ban ngày thường lưu ngụ trong thiên cung *Serisaka* ở cõi trời Tam thập tam. Từ nơi đó vị ả sĩ trông thấy cung điện huy hoàng tráng lệ của thiên chủ Sakka – vị chúa tể cai quản chư thiên trong hai cõi trời: Tứ thiên vương và Tam thập tam.

Lúc đến thọ thực tại nhà trưởng lão Ratthapāla tương lai, thỉnh thoảng vị ả sĩ nói đến “thiên cung của vua trời Sakka” những khi cảm ơn và chúc phúc thí chủ. Người thí chủ hỏi về ý nghĩa của lời ấy thì được vị ả sĩ tả lại thiên cung lộng lẫy của vua trời Sakka và ước mong vị thí chủ cũng được vinh quang như thiên chủ.

Từ đó về sau, trưởng lão Ratthapāla tương lai luôn hướng tâm về thiên cung của vua trời Sakka theo lời mô tả của vị ả sĩ

sĩ, và mong cầu kiếp sống ấy. Do nhân duyên này, khi mạng chung tiền thân của trưởng lão tái sinh làm thiên chủ Sakka.

2. Tiền Kiếp Rắn Thần *Nāga*

Trong giây phút tái sinh vào kiếp rắn thần *nāga*, tiền thân của ngài Rāhula, lúc bấy giờ là long vương Pathavindhara, nhìn lại thân hình của chính mình và cảm thấy buồn phiền hối tiếc vì đã thực sự trở thành một loài bò sát trong hàng chư thiên. Rồi với phép màu của loài rắn thần, vị long vương hóa thân thành một thiên nam trẻ tuổi và trút bỏ hình tướng của loài bò sát.

Các long vương *nāga* đều ở dưới sự cai quản của thiên vương Virūpakkha, một trong Tứ đại thiên vương. Cứ mỗi nửa tháng, tất cả long vương phải có mặt trong đoàn tùy tùng của vị thiên vương để đến cõi trời Tam thập tam dự đại hội chư thiên do vua trời Sakka chủ trì; đây là một dịp cho bốn vị thiên vương lễ bái vua trời. Pathavindhara cũng đi theo đoàn.

Sakka, tiền thân của ngài Ratṭhapāla, từ xa đã trông thấy Pathavindhara và nhận ra người bạn cũ. Sakka niềm nở hỏi: “Này hiền hữu, bạn đã tái sinh vào cảnh giới nào vậy?” Pathavindhara buồn bã nói: “Thưa thiên chủ, thật là bất hạnh cho tôi đã tái sinh làm loài bò sát trong cảnh giới *nāga*. Còn ngài có phước gặp được một vị thầy tốt trong kiếp trước nên tái sinh vào cõi trời.”

Sakka an ủi bạn: “Này hiền hữu, đừng thất vọng vì chỗ tái sinh kém phước của mình nữa! Nay Đức Phật Padumuttara đã xuất hiện trong thế gian. Hiền hữu hãy đến đánh lễ đấng Chánh Biến Tri và tạo nhiều công đức hộ trì Ngài. Rồi với phước báu trong sạch đã làm ấy, bạn hãy nguyện trở thành một thiên chủ để chúng ta có thể cùng sống với nhau tại Tam thập tam thiên.” Nghe lời khuyên ấy, Pathavindhara hân hoan nói: “Lành thay!

Tôi sẽ làm theo lời khuyên của ngài.”

3. Lời Phát Nguyện trước Đức Phật

Sau đại hội chư thiên, long vương Pathavindhara đến bái kiến Đức Phật Padumuttara và thỉnh mời Ngài cùng chư Tăng hôm sau đến nơi cư ngụ của mình dưới thủy giới để dự lễ trai tăng. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Suốt đêm ấy, Pathavindhara cùng đoàn hầu cận chuẩn bị đầy đủ lễ vật thanh tịnh cho ngày cúng dường trọng thể.

Rạng đông hôm sau, Đức Phật dạy thị giả của Ngài là trưởng lão Sumana: “Hôm nay Như Lai sẽ đi đến một vùng rất xa để trì bình. Chỉ các thánh tăng A-la-hán đã thông suốt Tam Tạng, chứng đắc bốn tuệ phân tích và lão luyện lục thông đi cùng Như Lai. Còn các phàm Tăng thì miễn theo.”

Vị thị giả bèn triệu tập chư tỳ khuru và thông báo lời dạy của Đức Bổn Sư. Thế rồi Đức Phật, bậc Vô Thượng Sĩ, cùng chư thánh A-la-hán bay lên hư không để đến cõi của long vương Pathavindhara. Khi đứng trên mặt biển chờ cung nghinh Đức Phật, Pathavindhara nhìn thấy Đức Phật cùng chư Tăng hạ xuống từ không trung và đi trên những lượn sóng nước màu xanh ngọc bích của đại dương. Vị long vương vô cùng hoan hỷ trước cảnh tượng oai nghiêm huy hoàng ấy. Đức Phật dẫn đầu, theo sau là các vị A-la-hán uy nghi thanh tịnh và một vị sa di trẻ tên Uparevata, con trai của Đức Phật. Pathavindhara đặc biệt xúc động và thần phục vị sa di tuy trẻ tuổi mà có được những năng lực thần thông giống như chư tỳ khuru trưởng lão.

Sau khi Đức Phật an tọa vào chỗ dành cho Ngài, và chư vị A-la-hán tuần tự ngồi vào chỗ của các ngài theo thứ tự tuổi hạ, thì sa di Uparevata được sắp xếp ngồi trước mặt của Đức Phật. Trong lúc dâng vật thực đến Đức Phật và Tăng già, Pathavindhara đã lần lượt chăm chú ngắm nhìn Đức Phật rồi

ngắm nhìn sa di Uparevata vì nhận thấy vị sa di có nhiều thân tướng đặc biệt của bậc đại nhân giống hệt như những tướng tốt của Đức Phật. Pathavindhara tự hỏi tại sao vị sa di giống Đức Phật đến thế, và mối quan hệ giữa hai vị là gì. Rồi long vương cung kính hỏi một vị A-la-hán: “Bạch đại đức, vị sa di trẻ này quan hệ với Đức Thế Tôn như thế nào?” Vị A-la-hán trả lời: “Thưa long vương, đó chính là con trai của Đức Thế Tôn.”

Mối quan hệ thiêng liêng ấy khiến Pathavindhara càng có ấn tượng sâu đậm với vị sa di và thầm nghĩ: “Cao quý biết bao là địa vị của sa di này, người con trai của bậc Ứng Cúng vĩ đại nhất thế gian, vinh quang vô song! Vị ấy lại có nhiều thân tướng oai nghi rạng rỡ giống như Đức Thế Tôn. Ôi, ta mong muốn thay được là con trai của một vị Phật tương lai!”

Xúc động bởi ước nguyện này, long vương Pathavindhara bèn thỉnh Đức Phật đến thủy cung dự lễ đại thí (*mahā dāna*) liên tục trong bảy ngày. Sau đó, long vương cung kính phát nguyện trước đấng Thiên Thê: “Bạch Thế Tôn, do đại phước quả của công đức này, con nguyện được làm con trai của một Đức Phật trong thời vị lai, giống như sa di Uparevata vậy.”

Đức Phật Padumuttara thấy rằng ước nguyện này sẽ được thành tựu mỹ mãn nên ban lời tiên tri: “Con sẽ trở thành con trai của Đức Phật Gotama trong tương lai.” Rồi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trở về tịnh xá.

4. Lời Khuyên cho Hiền Hữu

Vào kỳ đại hội chư thiên kế tiếp, Pathavindhara cũng đi theo đoàn tùy tùng của thiên vương Virūpakkha đến lễ bái vua trời Sakka. Sakka hỏi người bạn cố tri: “Này hiền hữu, bạn đã có phát nguyện được sanh về cõi trời *Tāvātimsa* không?” Pathavindhara trả lời: “Dạ không, thưa thiên chủ,” Sakka ngạc nhiên hỏi: “Vì sao bạn không phát nguyện? Phải chăng bạn

thấy có điều bất lợi nào trong kiếp sống nơi thiên giới?”

Pathavindhara từ tốn giải thích và khuyên nhủ vị hiền hữu: “Thưa thiên chủ, không phải vì điều bất lợi nào ở cõi trời cả. Sự thật là tôi đã được thấy sa di Uparevata, người con trai cao quý của Đức Phật. Kể từ lúc diện kiến vị ấy, tôi chỉ mong ước được trở thành con trai của một vị Phật tương lai, và vì vậy tôi đã phát nguyện như thế trước Đức Thế Tôn. Thưa thiên chủ, tôi mong muốn thiên chủ cũng đến trước Đức Thế Tôn và phát nguyện được thành tựu một phẩm vị nào đó trong Giáo Pháp của một vị Phật tương lai. Như thế chúng ta sẽ sống bên nhau trong các kiếp về sau trong vòng luân hồi *samsāra*.”

Sakka, tiền thân của trưởng lão Raṭṭhapāla, hoan hỷ tán thán: “Lành thay, này hiền hữu!” và chấp nhận đề nghị của Pathavindhara. (Xin đọc tiếp về trưởng lão Raṭṭhapāla trong bài kế tiếp.)

5. Tiền Kiếp Hoàng Tử

Do các công đức đã vun bồi, khi mạng chung tiền thân của ngài Rāhula liên tục chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong tất cả các kiếp về sau. Rồi vào thời Đức Phật Kassapa, ngài tái sinh làm con trai trưởng của vua Kikī xứ Kāsi và được cha mẹ đặt tên là Pathavindhara. Hoàng tử Pathavindhara có bảy người em gái mà về sau, trong thời Đức Phật Gotama, là những vị tỳ khuru ni và nữ cư sĩ được đấng Toàn Giác tán dương là bậc đệ nhất:

1. Công chúa Samaṇī: tiền thân của trưởng lão ni Khemā, đệ nhất về đại trí tuệ
2. Công chúa Samaṇaguttā: tiền thân của trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, đệ nhất về năng lực thần thông
3. Công chúa Bhikkhunī: tiền thân của trưởng lão ni Paṭācārā, đệ nhất về giới luật

4. Công chúa Bhikkhadāyikā: tiền thân của trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā, đệ nhất về tốc thắng trí
5. Công chúa Dhammā: tiền thân của trưởng lão ni Kisāgotamī, đệ nhất về mặc thô y
6. Công chúa Sudhammā: tiền thân của trưởng lão ni Dhammadinnā, đệ nhất về thuyết pháp
7. Công chúa Sanghadāyikā: tiền thân của nữ cư sĩ Visākā, đệ nhất về bố thí cúng dường

Khi hoàng tử Pathavindhara được tấn phong thái tử thì bảy công chúa đã cúng dường bảy tu viện đến Đức Phật Kassapa và Tăng già. Vị thái tử yêu cầu các em gái cho ngài được hùn phước cúng dường chi phí của một trong bảy tu viện này, nhưng các công chúa chỉ ra cho thái tử thấy rằng ngài có khả năng để dâng cúng một tu viện khác.

Vì vậy ngài xây dựng năm trăm tu viện có tầm vóc phù hợp với địa vị của một thái tử để cúng dường Đức Phật. Thái tử Pathavindhara trọn đời hành trì các thiện nghiệp. Đến khi mạng chung, ngài tái sinh lên thiên giới.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Trong thời Đức Phật Gotama, thái tử Pathavindhara tái sinh làm người con đầu lòng và duy nhất của thái tử Siddhattha và công nương Yasodharā. Tin công nương Yasodharā vừa hạ sanh một hoàng nam đến với thái tử Siddhattha ngay vào ngày mà ý nguyện xuất ly thế tục để tìm con đường giải thoát khổ đau cho chúng sanh đang khẩn thiết thôi thúc trong tâm Ngài.

Sanh con trai đầu lòng lẽ ra là tin mừng lớn cho một người cha, nhưng thái tử không lộ vẻ mừng vui quá đỗi. Đó bởi vì

Ngài không phải là một phạm nhân mà là một Đức Bồ Tát. Đứa con mới chào đời như thêm một gông cùm của vòng tục lụy, một ràng buộc ngăn cản ý nguyện xuất gia, và vì vậy Ngài thốt lên: “*Rāhula jāto, bandhanam jātam* – Một sợi dây trời buộc đã ra đời, một xiềng xích đã ra đời.”

Chính vì lời than này mà vị hoàng tử sơ sanh được ông nội, vua Suddhodāna, đặt tên là Rāhula – nghĩa là sợi dây ràng buộc hay gông cùm siết chặt – vì vua đã nói sẽ chọn tên cho cháu nội dựa vào lời thốt đầu tiên của thái tử khi được báo tin mừng. Thế nhưng sợi dây trời buộc ấy đã không cản trở được ý chí xuất gia của thái tử Siddhattha. Vào giữa khuya hôm ấy, thái tử lặng lẽ vào hậu cung để nhìn mặt người vợ hiền và đứa con sơ sanh thân yêu rồi rời khỏi kinh thành, xả ly thế tục.

Sau sáu năm sống đời khát sĩ không nhà và không thân quyến, nỗ lực tinh tấn tu tập không ngừng nghỉ để tìm cầu Chân Lý, Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Sākyamuni Gotama. Từ đó, Ngài bắt đầu cuộc bộ hành truyền bá Giáo Pháp khắp miền Bắc Ấn và thành lập Tăng già. Trong lúc ấy, hoàng tử Rāhula lớn lên vắng bóng thân phụ, sống trong tình thương yêu và sự dưỡng dục của mẹ và ông bà nội.

Một năm sau ngày thành đạo dưới Cội Bồ Đề, Đức Phật về thăm quê hương, thành Kapilavatthu. Nơi đây, Ngài gặp lại thân quyến sau bảy năm dài xa cách, trong đó có Rāhula.

Về lại quê nhà, Đức Phật không ngự trong cung điện với hoàng tộc mà cùng chư Tăng lưu trú ở lâm viên Nigrodha thanh tịnh gần kinh thành, và thường đi trì bình hóa duyên trên khắp đường phố Kapilavatthu.

Vào ngày thứ bảy trong chuyến viếng thăm, Đức Thế Tôn dẫn hai mươi ngàn vị A-la-hán vào hoàng cung thọ trai và thuyết pháp. Công chúa Yasodharā chỉ cho hoàng tử Rāhula thấy Ngài, lúc ấy đang ngồi giữa chư thánh tăng, và dịu dàng

nói với con: “Này Rāhula con yêu, vị sa môn tôn kính đó, cha của con, có một kho tàng vô cùng quý báu. Con hãy đến xin Ngài phần gia tài của con!”

Cậu bé Rāhula ngây thơ vâng lời mẹ, đến trước mặt Đức Phật cung kính đảnh lễ, rồi lại gần bên Ngài. Khi đứng ngay cạnh bậc Giác Ngộ, cậu bé lần đầu tiên trong đời được cảm nhận và thọ hưởng trọn vẹn sự mát mẻ an lành kỳ diệu của tâm từ lan tỏa từ đấng Từ Phụ. Lòng cậu bé dâng tràn một niềm cảm mến hân hoan đến quên cả lời hỏi xin mà mẹ đã dặn mà nhỏ nhẹ thưa lên Ngài một câu nói chân thành tự đáy lòng: “Bạch sa môn tôn kính, cha của con, ở trong vùng không gian bảo bọc của Ngài thật là mát mẻ an lành.”

Rồi cậu bé cứ quần quýt bên Đức Phật. Sau lễ trai tăng, Đức Phật rời hoàng cung. Rāhula lẻo đẻo theo chân Ngài. Lính hầu không ai dám, và cũng không nỡ, ngăn cản vị hoàng tử nhỏ bấy lâu nay sống vắng bóng cha. Đức Phật cũng im lặng, không cầm đi theo. Lúc bấy giờ Rāhula sức nhớ lời mẹ dặn nên cung kính chấp tay bạch Đức Thế Tôn: “Bạch sa môn tôn kính, cha của con, xin trao cho con phần gia tài của con.”

2. Xuất Gia

Đức Phật không trả lời, tiếp tục im lặng bộ hành về rừng Nigrodha. Rāhula vẫn vui vẻ đi theo.

Ngai vàng và giang sơn quả là gia tài vĩ đại từ một người cha phàm thế. Nhưng bậc Giác Ngộ thì nghĩ khác: “Con muốn gia tài của cha, nhưng tài sản trong thế gian mong manh và đầy phiến não. Như Lai sẽ trao cho con bảy tài sản cao quý của bậc thánh (*ariyadhana*: tín tài, giới tài, tâm tài, quý tài, văn tài, thí tài, tuệ tài) mà Như Lai đã thành đạt dưới Cội Bồ Đề. Như Lai sẽ hướng dẫn và hộ trợ cho con làm chủ một gia tài siêu thế.”

Về đến tịnh cốc, Đức Thế Tôn dạy trưởng lão Sāriputta:

“Này Sāriputta, con hãy cho Rāhula làm lễ xuất gia.” Trưởng lão chấp tay cung kính hỏi Đức Bôn Su: “Bạch Thế Tôn, Rāhula tuổi còn nhỏ quá. Con nên cho hoàng tử xuất gia như thế nào?” Đức Bôn Su dạy: “Này Sāriputta, trước tiên con hãy cho Rāhula xuống tóc, khoác y cà-sa, thọ Tam quy, rồi thọ các giới căn bản của sa di (*sāmaṇera*) để tập sự nếp sống xuất gia.”

Trong buổi lễ thọ giới sa di của Rāhula, ngài Sāriputta là thầy tế độ (*upajjhāya*); ngài Mahā Moggallāna là thầy truyền giới xuất gia (*pabajjhācariya*) làm lễ cạo tóc, dạy mặc y cà-sa, truyền Tam quy; ngài Mahā Kassapa là thầy cố vấn (*ovādācariya*). Tuy ba vị đại trưởng lão giữ ba vai trò khác nhau trong buổi lễ, nhưng ngài Sāriputta là vị chủ lễ, chăm lo tất cả các nghi thức cần thiết để truyền giới sa di.

Thế là hoàng tử Rāhula gia nhập Tăng già năm lên bảy tuổi và là vị thọ sa di đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật Gotama. Lúc bấy giờ, ở hoàng cung, vua Suddhodāna thoát tiên ngỡ rằng hoàng tử Rāhula chỉ ở lại lâm viên Nigrodha vài ngày để được quanh quẩn bên cha. Đến khi hay tin đứa cháu nội thân yêu cũng đã xuất gia, vua hết sức sầu khổ, tan nát tâm can. Không thể chịu đựng được nữa, vua đến viếng Đức Phật và nói với Ngài:

“Khi Đức Thế Tôn xuất gia, trăm đau xót vô cùng. Rồi đến Nanda (người em trai cùng cha khác mẹ của Đức Phật, được Đức Phật cho xuất gia vào ngày thứ ba trong chuyến viếng thăm Kapilavatthu này). Nay lại đến Rāhula. Lòng của người cha bị mất con cũng như bị ai cắt da, xẻ thịt, cắt gân, cắt luôn cả xương tủy. Xin Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh nguyện của trăm rằng sẽ không làm lễ xuất gia thọ giới sa di cho người con nào mà cha mẹ chưa cho phép.”

Đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu, rồi khuyên giải vua bằng một bài pháp về lợi ích cao thượng của hạnh xuất gia. Sau khi lắng nghe pháp, vua bình tâm trở về hoàng cung.

Do nhân duyên này, Đức Phật chế định học giới rằng: “Này các tỳ khuru, người con nào mà cha mẹ chưa cho phép thì không nên nhận cho thọ giới xuất gia. Tỳ khuru nào nhận cho thọ giới xuất gia sẽ phạm tội tác ác (*dukkata*).”

3. Ước Muốn được Sách Tấn

Hoàng tử Rāhula xuất ly thế tục, gia nhập Tăng già, nên từ nay không chỉ là con trai của Đức Phật mà còn là đệ tử của bậc Toàn Giác. Thay vì thừa kế gia sản thế tục là đai vàng của dòng tộc Sākya, khát sĩ Rāhula hoan hỷ tin thọ gia tài của Đức Bổn Sư là Pháp Bảo.

Từ thuở ban đầu sa di Rāhula đã luôn an vui tri túc trong nếp sống xuất gia đạm bạc, khiêm cung bên cạnh chư tỳ khuru xuất thân từ mọi đẳng cấp đời thường, luôn luôn vâng lời giảng dạy của Đức Bổn Sư và các bậc sư trưởng, đặc biệt là rất nghiêm trì giới luật và tinh cần tu học.

Sa di Rāhula có thói quen dậy thật sớm vào mỗi buổi sáng, vốc một nắm cát trong tay, tung lên không trung và tự nhủ: “Nguyện rằng ngày hôm nay ta sẽ đón nhận được vô số lời khuyên dạy từ Đức Thế Tôn hoặc từ thầy tế độ của ta, nhiều như những hạt cát trong tay này.” Thói quen ấy đã khiến cho ngài Rāhula được tiếng là vị sa di có hạnh nhiệt tâm đón nhận lời sách tấn khuyên dạy, xứng đáng là con trai của Đức Phật.

Hằng ngày sa di Rāhula kề cận thầy tế độ là trưởng lão Sāriputta, được ngài chăm sóc và giáo huấn về pháp học cũng như pháp hành. Dù vậy Đức Phật vẫn thường xuyên quan tâm đến việc tiến tu của vị sa di trẻ. Thế nhưng Đức Bổn Sư không dành quan tâm đó riêng cho Rāhula như một người cha bình thường, bởi vì đấng Điều Ngự Trượng Phu rải tâm đại từ đại bi đều khắp chúng sanh. Chú giải Tương Ưng Bộ Kinh đã ghi lại lời ngài Sāriputta ca ngợi Đức Bổn Sư rằng: “Đức Vô Thượng

Sĩ có tâm đại từ đại bi đồng đẳng đối với tất cả chúng sanh. Ngài đối với Devadatta, Angulimāla, và đại tượng Nālāgiri cũng giống như đối với Rāhula vậy.”

Kinh điển Pāli ghi lại nhiều bài kinh kệ mà Đức Phật đã giảng dạy cho ngài Rāhula:

KINH	THỜI ĐIỂM	MỤC ĐÍCH	TÓM TẮT
1. Sāmaṇera Pañhā (Khp 4)	sa di 7 tuổi	dạy Rāhula không nói điều ngược với đạo quả	Bài kinh gồm 10 câu vấn đáp Giáo Pháp mà sa di nên suy nghiệm
2. Aṃbalatthika Rāhulovāda Sutta (MN 61)	sa di 7 tuổi	khuyên răn Rāhula không nói dối	Đức Phật dùng lời lẽ, thí dụ thích hợp với lứa tuổi và căn cơ của Rāhula để dạy về hạnh chân thật
3. Mahā Rāhulovāda Sutta (MN 62)	sa di 18 tuổi	dạy Rāhula từ bỏ sự tham luyến vào sắc đẹp của thân	Đức Phật dạy về cách thanh lọc tâm bằng pháp thiền quán về tứ đại và hư không, và về niệm hơi thở
4. Cūḷa Rāhulovāda Sutta (MN 147)	vừa thọ tỳ khuru, trước khi mãn hạ đầu tiên	làm sáng tỏ các pháp hành để hỗ trợ Rāhula chứng đắc quả A-la-hán	Các pháp đưa đến quả A-la-hán đã thuần thực trong tâm Rāhula nên Đức Phật dạy kinh này để giúp Rāhula đoạn tận ô nhiễm lậu hoặc cuối cùng
5. Abhinha Rāhulovāda Sutta (Sn 2.11)	hằng ngày và thường xuyên	để dạy các pháp tu tập của một sa môn phạm hạnh	Qua 8 bài kệ, Đức Phật dạy các pháp tu tập như bạn lành, cư ngụ rừng vắng, tiết độ ăn uống, trì giới, thu thức lục căn, tu tập tâm, quán bất tịnh...
6. Rāhula Saṃyutta (SN 2.18)	sa di 7 tuổi cho đến hạ thứ nhất	để huân tập minh sát tuệ	Bài kinh gồm 22 bài pháp ngắn, hướng dẫn pháp thiền minh sát để đoạn tận tham ái vào mọi hiện hữu trong luân hồi
7. Rāhula Sutta (AN 4:177)	sa di cho đến hạ thứ nhất	để phát triển minh sát tuệ	Bài kinh hướng dẫn pháp thiền minh sát, có phần tương tự như Mahā Rāhulovāda Sutta

Sau đây là trích lược của bốn bài kinh đầu nêu trên và *Jātaka Tipallattha-miga* mà Đức Phật kể lại cho chư Tăng nghe về hạnh hiếu học của ngài Rāhula trong tiền kiếp.

Sāmaṇera Pañha (Sa Di Vấn Đạo, Khp 4)

Sau khi cho Rāhula xuất gia, Đức Phật suy xét về việc giáo huấn vị sa di bảy tuổi và nghĩ rằng: “Trẻ con có khuynh hướng nói chuyện mà không lưu ý đến sự chân thật và thích nghi của điều mình nói. Rāhula vẫn còn thơ dại, cần sớm được chỉ dạy và khuyên răn.”

Do đó, Ngài thường khuyên nhắc vị sa di trẻ: “Này con, Rāhula, sa di không nên nói những chuyện nhảm nhí vô ích và những điều trái ngược với đạo quả. Này con, Rāhula, nếu con muốn nói chuyện, hãy nói về Giáo Pháp.”

Rồi Đức Phật thuyết cho Rāhula nghe bài pháp Sa Di Vấn Đạo, gồm mười câu vấn đáp mà một vị sa di nên suy nghiệm:

1. Thế nào là một? - Thức ăn
2. Thế nào là hai? - Danh và sắc (tâm và thân)
3. Thế nào là ba? - Ba loại cảm thọ (lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ)
4. Thế nào là bốn? - Bốn thánh đế (khổ, tập, diệt, đạo)
5. Thế nào là năm? - Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)
6. Thế nào là sáu? - Sáu nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)
7. Thế nào là bảy? - Bảy yếu tố giác ngộ (niệm, Trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả)
8. Thế nào là tám? - Tám thánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định)
9. Thế nào là chín? - Chín cõi cư trú của các loài hữu tình

10. Thế nào là mười? - Mười yếu tố phẩm hạnh của một vị A-la-hán

Ambalaṭṭhikā-Rāhulovāda Sutta (MN 61)

Như bao trẻ thơ ngây cùng lứa tuổi, sa di Rāhula đôi lúc cố tình nói dối để khỏa lấp tội nghịch ngợm ham vui. Tuy không có ác ý lường gạt hay hãm hại ai nhưng như vậy vị sa di cũng đã phạm giới thứ tư, không nói dối, một trong những điều học căn bản hàng đầu của một tu sĩ. Đức Phật biết được việc này nên sớm nghiêm huấn sa di Rāhula về tầm quan trọng của hạnh chân thật, bởi Giới chính là nền tảng để rèn luyện đức độ và trí tuệ của sa môn trên đường tu. Vì vậy Đức Thế Tôn thuyết giảng *Ambalaṭṭhikā-Rāhulovāda Sutta* cho chú sa di bảy tuổi nghe.

Lúc bấy giờ, Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Veluvana ở Rājagaha, còn trú xứ của sa di Rāhula là lâm viên Ambalaṭṭhikā, nằm giữa Rājagaha và thị trấn Nālandā.

Vào một buổi chiều sau giờ hành thiền, Đức Bổn Sư đến chỗ ở của Rāhula. Thấy Đức Phật từ xa đi lại, chú sa di liền sửa soạn chỗ ngồi và chậu nước rửa chân cho Ngài. Trong lúc Đức Phật ngồi xuống và rửa chân, Rāhula cung kính đánh lễ rồi ngồi xuống một bên Ngài. Rửa chân xong Đức Phật đổ nước đi nhưng còn giữ lại một ít nước trong chậu. Rồi Ngài ôn tồn hỏi Rāhula: “Này Rāhula, con có thấy một chút ít nước còn lại trong chậu không?” “Dạ con thấy, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật nghiêm giọng: “Cũng ít như vậy, này Rāhula, là sa môn hạnh của những người biết mà cố ý nói dối, không biết hổ thẹn, không có tầm quý.”

Rāhula cúi đầu nín thính. Đức Phật đổ hết nước trong chậu rồi hỏi Rāhula: “Rāhula, con có thấy chút ít nước còn lại đó đã bị đổ hết đi không?” “Dạ con thấy, bạch Thế Tôn.” “Cũng đổ

hết đi như vậy, này Rāhula, là sa môn hạnh của những người biết mà cố ý nói dối, không biết hổ thẹn, không có tầm quý.”

Rồi Đức Phật lật úp chậu và hỏi: “Rāhula, con có thấy chậu nước bị lật úp không?” “Dạ con thấy, bạch Thế Tôn.” “Cũng đảo lộn như vậy, này Rāhula, là sa môn hạnh của những người biết mà cố ý nói dối, không biết hổ thẹn, không có tầm quý.”

Cuối cùng, Đức Phật lật ngửa chậu nước trở lại và hỏi: “Rāhula, con có thấy chậu nước trống rỗng không?” “Dạ con thấy, bạch Thế Tôn.” “Cũng trống rỗng như vậy, này Rāhula, là sa môn hạnh của những người biết mà cố ý nói dối, không biết hổ thẹn, không có tầm quý.”

Rồi Đức Phật dạy vị sa di: “Ví như con voi ra trận, dù nó sử dụng tất cả các bộ phận của cơ thể để lâm chiến nhưng nếu biết bảo vệ cái vòi là biết giữ mạng sống. Còn nếu nó dùng luôn cả cái vòi tức đã thí mạng. Với con voi liều mạng như vậy thì không việc gì sẽ không làm. Cũng vậy, kẻ cố ý nói dối mà không biết hổ thẹn là kẻ xem thường huệ mạng, không điều bất thiện nào mà không dám làm. Vì vậy, Rāhula, con phải cương quyết rèn luyện tâm tánh rằng: ‘Dù chi để đùa chơi ta cũng sẽ không nói dối.’”

Im lặng giây lát để Rāhula nhập tâm lời căn dặn rồi Đức Phật tiếp lời: “Rāhula, con có biết tấm gương dùng để làm gì không?” “Dạ để phản chiếu cho ta soi mình, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật dạy tiếp: “Cũng vậy, như người soi gương, con phải quán sát, suy xét và cân nhắc hành động, lời nói, ý nghĩ của con khi muốn làm, hay đang làm, hoặc đã làm. Nếu biết nó gây hại cho chính con, gây hại cho người, hoặc gây hại cho cả mình và người – tức là bất thiện pháp, đưa đến khổ đau – thì cương quyết không làm, hay ngừng lại, hoặc sám hối và nguyện từ nay về sau sẽ từ bỏ. Nếu biết nó không gây hại cho chính con, không gây hại cho người, và không gây hại cho cả

mình và người – tức là thiện pháp, đưa đến an vui – thì hãy hoan hỷ tiếp tục hành trì thiện pháp ấy. Luôn luôn quán sát và suy xét ba nghiệp thân, khẩu, ý như vậy là phương pháp thanh tịnh hóa thân, khẩu, ý mà chư Phật và chư thanh văn đệ tử Phật trong quá khứ, vị lai và hiện tại đều thực hành.”

Rồi Đức Phật sách tấn: “Do vậy, này Rāhula, con hãy ghi nhớ phải luôn luôn nỗ lực làm thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu, ý bằng cách quán sát và suy xét chúng. Này Rāhula, con phải tu tập ba điều học này như thế.” Với lời ấy, Đức Bôn Sư kết thúc bài pháp. Sa di Rāhula hoan hỷ tin thọ lời Ngài dạy.

Chuyện Tiền Thân Tipallattha-miga (Jātaka #16)

Một thời nọ, Đức Phật lưu trú tại đền Aggālava, gần thành Ālavi. Khi nghe chư tỳ khuru tán thán hạnh luôn sẵn sàng thọ nhận và hành trì điều học của sa di Rāhula, Đức Phật dạy rằng Rāhula đã có phẩm hạnh này từ trong tiền kiếp.

Rồi Ngài kể câu chuyện tiền thân *Tipallattha-miga* về một thỏ xa xưa khi Đức Bồ Tát sanh làm con nai trưởng của một đàn nai. Nai chị của Ngài thỉnh cầu Ngài dạy cho con mình những mưu mẹo khôn ngoan để sanh tồn của loài nai. Nai cháu, tiền thân của ngài Rāhula, luôn luôn có mặt đứng giờ, tuân theo mọi lời nai trưởng chỉ dạy, và dốc tâm sức vào việc rèn luyện. Một ngày nọ, khi đang đi trong rừng, nai cháu bị sập bẫy mắc lưới. Lập tức, nai cháu làm theo những điều đã học từ nai trưởng và, nhờ vậy, đã thoát khỏi tay người thợ săn và an toàn về lại trú xứ.

Mahā-Rāhulovāda Sutta (MN 62)

Vào năm sa di Rāhula mười tám tuổi, Đức Thế Tôn thuyết giảng *Mahā-Rāhulovāda Sutta* cho vị sa di nghe. Thời gian ấy Đức Phật đang trú tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti.

Một buổi sáng Đức Phật đắp y, vào thành trì bình khát thực. Sa di Rāhula cũng đắp y, ôm bát đi ngay sau lưng Ngài. Sau một đoạn đường, tuy vẫn bước chậm đều theo Đức Thế Tôn nhưng chú sa di không còn an trú trong chánh niệm nữa. Chân chú bước đều nhưng chú không quán sát bước đi mà len lén chiêm ngưỡng thân tướng toàn hảo và phong cách oai nghiêm của Đức Phật, rồi chú nghĩ thầm: “Ta cũng đẹp như cha ta, Đức Thế Tôn. Thân tướng của Ngài uy nghi đẹp đẽ biết bao, và thân tướng của ta cũng uy nghi đẹp đẽ như vậy.”

Kỳ diệu thay, chú sa di nghĩ thầm mà Đức Thế Tôn biết được tư tưởng của chú lúc ấy. Đang đi, Ngài dừng chân và chậm rãi quay người lại. Đoàn khát sĩ đang bước theo sau Ngài cũng dừng bước. Ngài nghiêm nghị nhìn sa di Rāhula và lên tiếng khiển trách: “Này Rāhula, bất cứ sắc pháp nào thuộc quá khứ, vị lai, hay hiện tại; nội hay ngoại; thô hay tế; tầm thường hay cao quý; xa hay gần: tất cả sắc pháp đều phải được quán sát để nhận biết thực tướng của nó, với trí tuệ biện biệt rằng: ‘Sắc pháp này không phải của ta; sắc pháp này không phải là ta; sắc pháp này không phải là tự ngã của ta.’”

Sa di Rāhula cung kính bạch Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, có phải chỉ quán sắc như vậy không?” Đức Phật trả lời vấn tắt: “Rāhula, phải quán như vậy với cả năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.” Ban xong lời dạy, Đức Phật nhẹ nhàng quay lại và tiếp tục bước đi. Đoàn chư Tăng cũng nối bước Ngài.

Riêng sa di Rāhula đứng sang một bên, yên lặng suy tư về lời khiển trách của Đức Bổn Sư. Chú thấy lòng hổ thẹn như một kẻ trộm bị bắt gặp quả tang và nhủ thầm: “Ai còn có thể đi vào làng khát thực hóa duyên hôm nay sau khi được nghe những lời giáo giới và sách tấn trực tiếp từ kim khẩu Đức Thế Tôn như vậy?”

Nghĩ thế, sa di Rāhula quyết định không theo đoàn khát sĩ vào làng trì bình như mọi hôm. Chú quay lại tìm một cội cây,

ngồi kiết già, và dự định hành thiền trên đē mục quán ngũ uẩn mà Đức Bôn Su vừa chỉ dạy.

Vào thời gian này ngài Sāriputta cũng đang cư trú ở Jetavana. Thường thì mỗi khi hai vị trưởng đệ tử – Sāriputta và Moggallāna – ở cùng tịnh xá với Đức Phật, hai ngài không đi theo Đức Phật trì bình lúc sáng sớm như các vị tỳ khuru khác mà ở lại lo Tăng sự như quét dọn tịnh xá hay vấn an các vị tỳ khuru đang lâm bệnh. Rồi hai ngài mới đi khát thực.

Sáng hôm ấy, khi đi trì bình sau đoàn khát sĩ, ngài Sāriputta nhìn thấy sa di Rāhula đang ngồi kiết già dưới cội cây nên tưởng chú đang hành thiền quán niệm hơi thở. Ngài không biết rằng chú đang thực tập thiền quán trên một đē mục vừa được Đức Bôn Su chỉ dạy. Vì vậy vị thầy tế độ từ miễn sách tấn người đệ tử trẻ: “Này Rāhula, con hãy huân tập pháp quán niệm hơi thở, thở vào và thở ra với chánh niệm. Pháp môn này, khi được chuyên cần hành trì đến sung mãn, sẽ mang lại nhiều lợi lạc và thành quả lớn.”

Buổi thiền tập của sa di Rāhula không mang lại thành quả nào bởi chú quá bối rối phân vân: Đức Bôn Su và trưởng lão Sāriputta đã ban cho chú hai đē mục thiền quán hoàn toàn khác nhau. Cuối cùng, vì Đức Phật thường dạy về tầm quan trọng của việc vâng lời vị thầy giáo thọ, cho nên sa di Rāhula quyết định thực tập quán niệm hơi thở và tự nhủ sẽ xin Đức Phật thêm lời chỉ dẫn về đē mục này.

Chiều hôm đó, sau khi rời chỗ tọa thiền, vị sa di tìm đến Đức Phật, đảnh lễ Ngài và thưa: “Bạch Thế Tôn, làm thế nào để huân tập pháp quán niệm hơi thở? Chuyên cần hành trì như thế nào để có thể đạt được nhiều lợi lạc và thành quả lớn?”

Đức Phật không trả lời ngay câu hỏi của vị sa di mà trước tiên Ngài khai triển lời dạy văn tắt đã ban cho chú sáng nay về quán ngũ uẩn. Ngài hướng dẫn cho Rāhula phương pháp hành thiền *vipassanā*, quán niệm từng yếu tố tứ đại và hư không, từ

đó thấy biết được tánh vô ngã của năm thủ uẩn. Với chánh kiến này vị hành giả không còn luyến ái và tham chấp tâm thân giả tạm, không ngã mạn khi thấy thân tướng mình oai nghiêm, đẹp đẽ. Từ đó sẽ sanh nhàm chán thân, đoạn ly ngũ thủ uẩn, thanh lọc tất cả ô nhiễm trong tâm, và chấm dứt mọi khổ đau.

Sau đó, Đức Bôn Sư nhấn mạnh sự quan trọng của tâm quân bình, an nhiên và khuyến khích sa di Rāhula trưởng dưỡng tâm này bằng cách thanh lọc tâm ý theo hạnh của tứ đại và hư không: (1) Dầu cho trên đất người rải những chất thanh sạch thơm tho hay quặng những thứ dơ bẩn hôi thối, đất cũng thản nhiên, không vui mừng cũng không sợ hãi, tủi nhục, hay chán ghét. (2) Dầu cho trong nước người ta rửa đồ tịnh sạch hay rửa những thứ ô uế, nước cũng thản nhiên, không vui mừng cũng không sợ hãi, tủi nhục, hay chán ghét. (3) Dầu cho lửa đốt vật tịnh hay đốt vật bất tịnh, lửa cũng thản nhiên, không vui mừng cũng không sợ hãi, tủi nhục, hay chán ghét. (4) Dầu cho gió thổi vật tịnh hay thổi vật bất tịnh, gió cũng thản nhiên, không vui mừng cũng không sợ hãi, tủi nhục, hay chán ghét. (5) Hư không thì không bị quản thúc tại một chỗ nào. Cũng như vậy, khi vị hành giả phát triển thiền quán theo hạnh của tứ đại và hư không, bất cứ cảm thọ nào sanh khởi sẽ không thể dẫn dắt, quản thúc và chiếm giữ tâm vị ấy.

Rồi Đức Phật chỉ dẫn thêm cách đối trị các trạng thái tâm bất thiện: tu tập tâm từ để đối trị sân tâm, tu tập tâm bi để đối trị ác tâm, tu tập tâm hỷ để đối trị bất lạc tâm, tu tập tâm xả để đối trị hận tâm, tu tập quán bất tịnh để đối trị tham ái, tu tập quán vô thường để đối trị ngã mạn.

Sau cùng Đức Bôn Sư giảng giải về pháp quán niệm hơi thở mà ngài Sāriputta đã khuyên vị sa di nên thực hành: “Này Rāhula, con hãy tu tập pháp niệm hơi thở. Đến một khu rừng, một góc cây, hay một nơi vắng vẻ, ngồi kiết già, giữ lưng thẳng, và an trú trong chánh niệm. Tỉnh giác theo dõi và biết rõ

hơi thở vào hay ra, dài hay ngắn, toàn bộ từ đầu đến cuối một hơi thở.”

Rồi Ngài dặn phải chú tâm trên cả bốn niệm xứ: thân, thọ, tâm, pháp. Chuyên cần quán niệm hơi thở như vậy để tăng trưởng niệm và định. Nếu tu tập pháp môn này đến sung mãn thì sẽ được tỉnh giác an nhiên lúc thở hơi cuối cùng trước khi chết. Với lời ấy đáng Từ Phụ kết thúc bài pháp.

Cūlā-Rāhulovāda Sutta (MN 147)

Năm ngài Rāhula lên hai mươi tuổi, nhằm hạ thứ mười bốn của Đức Phật, ngài được Đức Bôn Sư cho thọ cụ túc giới. Ngay sau khi trở thành một vị tỳ khuru và trước khi mãn hạ *vassa* đầu tiên, ngài Rāhula được Đức Bôn Sư thuyết giảng *Cūlā-Rāhulovāda Sutta*.

Hôm ấy Đức Phật ngụ tại tịnh xá Jetavana. Trong lúc Ngài đang tĩnh tọa trong cốc vắng và quán chiếu căn cơ của chúng sanh thì ý nghĩ sau khởi lên trong tâm bậc Thế Gian Giải: “Mười lăm pháp đưa đến quả giải thoát A-la-hán (*vimutti-paripācainīya-dhamma*) đã thuần thực trong tâm Rāhula.⁴¹ Như Lai sẽ làm sáng tỏ thêm các pháp hành trì cho Rāhula để đoạn tận ô nhiễm lậu hoặc cuối cùng.”

Đức Phật truyền gọi đại đức Rāhula đi theo Ngài vào lâm viên Andha thanh vắng và ngồi xuống bên Ngài. Rồi Ngài thuyết cho đại đức nghe về thực tướng vô thường, khổ, vô ngã và lý duyên khởi của các pháp chịu điều kiện, và kết luận rằng: “Do thấy vậy, này Rāhula, vị thánh thanh văn đệ tử biết rõ và nhàm chán tất cả các pháp được khởi lên ấy. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Khi giải thoát, vị ấy

⁴¹ 15 pháp này gồm ngũ lực (tín, tấn, niệm, định, tuệ), 5 tuệ quán nhàm chán (vô thường, khổ, vô ngã, từ bỏ, đoạn tận), và 5 năm thiện pháp là bạn lành, giới, nghe pháp nói đạo, tinh tấn, tuệ về tướng sanh diệt của các pháp

biết rõ tâm đã giải thoát. Và vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.’”

Khi bài pháp kết thúc, ngài Rāhula chứng đắc thánh quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích và lục thông. Đó chính là giây phút Đức Phật trao truyền cho ngài Rāhula toàn bộ gia tài mà người con trai đã hỏi xin năm xưa.

C. Năng Lực và Phẩm Hạnh của Bậc A-la-hán

Năng lực và phẩm hạnh của bậc A-la-hán thường được Đức Phật tán thán trước hội chúng tỳ khuru để khuyến tu. Trưởng lão Rāhula cũng đã được Đức Phật tán thán như vậy trong một lần thuyết pháp tại tịnh xá Jetavana. Đó là tích chuyện Māra khuấy phá trưởng lão Rāhula sau khi ngài đã là bậc vô lậu nhưng chưa qua một *vassa* nào của tỳ khuru nên chưa có tuổi hạ.

Hôm ấy có rất nhiều trưởng lão tăng từ phương xa về Jetavana để đánh lễ Đức Thế Tôn. Vì chưa có tuổi hạ nên ngài Rāhula nhường chỗ của mình cho chư tỳ khuru cao hạ có đủ nơi yên nghỉ về đêm. Rồi do không tìm được một chỗ khác trú qua đêm, ngài Rāhula ngủ ở ngoài cửa hương thất của Đức Phật.

Vào khuya, khi thấy ngài Rāhula nằm ngủ ngoài hương thất, Māra biết vị sa môn này là con của đấng Toàn Giác nên thầm nghĩ: “Mầm non của sa môn Gotama đang nằm phía ngoài, còn sa môn thì nằm bên trong. Nếu ta xúc phạm đến mầm non này, làm cho y hoảng sợ, thì ta cũng xúc phạm đến sa môn Gotama và làm cho y kinh động vậy.”

Rồi để gián tiếp chọc ghẹo Đức Phật bằng cách khuấy phá con của Ngài, Māra bèn hiện hình thành một con voi to lớn hung dữ, đến trước mặt trưởng lão Rāhula và lấy vòi quấn chặt đầu trưởng lão, đồng thời rống lên những tiếng kêu quái

dị để hù dọa. Thế nhưng trưởng lão vẫn bình thản an nhiên, không mảy may kinh sợ.

Tuy đang ở trong hương thất nhưng Đức Phật biết được sự việc này nên nghiêm nghị nói vọng ra: “Này Māra gian ác, dù có cả một trăm ngàn ma vương như người đến khuấy phá cũng không thể nào làm con của Như Lai rúng động kinh khiếp. Thật vậy, Rāhula không còn sợ hãi nữa. Con của Như Lai đã đoạn diệt tham ái, là bậc đại hùng lực và đại trí tuệ.”

Biết Đức Phật đã thấy rõ sự gian trá hiểm độc của mình nên Māra khiếp sợ và liền biến mất.

D. BẬC ĐỆ NHẤT *Bhikkhu* VỀ THIẾT THA TU HỌC VÀ TRÌ GIỚI

Ngay từ ngày đầu thọ giới xuất gia sa di, ngài Rāhula đã có hạnh luôn luôn sẵn sàng đón nhận mọi giáo giới về Tam học, chuyên cần tu tập và nghiêm trì giới luật.

Hằng ngày ngài dậy thật sớm, nghiêm trang đứng chờ nhận lời sách tấn và giảng dạy của Đức Bổn Sư và vị thầy giáo thọ. Ngài mong muốn được ban thật nhiều những lời giáo huấn ấy, nhiều như những hạt cát ngài thường nắm trong tay mỗi buổi sáng, tung lên không trung mà tự nhủ: “Nguyện rằng ngày hôm nay ta sẽ đón nhận được vô số lời khuyên dạy từ Đức Thế Tôn hoặc từ thầy tế độ của ta, nhiều như những hạt cát trong tay này.”

Do nhân duyên này, trong một buổi thuyết pháp trước hội chúng tỳ khuru, Đức Phật đã tán dương trưởng lão Rāhula:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có hạnh thiết tha tu học và trì giới (*sikkhākāma*), Rāhula là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Ratṭhapāla Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Xuất Gia vì Lòng Tin

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama xuất gia vì lòng tin (*saddhāpabbajita*⁴²), trưởng lão Ratṭhapāla được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Tiền Kiếp Thiên Chủ Sakka

Vào giai đoạn đầu của đại kiếp Đức Phật Padumuttara hiện tiền, tiền thân của trưởng lão Rāhula và tiền thân của trưởng lão Ratṭhapāla tái sinh vào hai gia đình giàu sang ở thành Hamsāvati. Họ kết bạn với nhau và cùng thực hành hạnh bố thí cúng dường.

Do duyên nghiệp riêng nên khi mạng chung, ngài Rāhula tương lai tái sinh làm long vương *nāga*, và ngài Ratṭhapāla tương lai tái sinh làm thiên chủ Sakka. Được lời khuyên của long vương *nāga*, vị hiền hữu cố tri, nên Sakka khởi tâm mong muốn được phát nguyện trước Đức Thế Tôn về một phẩm vị cao quý nào đó trong Giáo Pháp của một vị Phật tương lai.

Trong lúc đang suy tư về đại nguyện ấy thì Sakka nhìn thấy một vị tỳ khuru đã chứng đắc nhiều thần lực vĩ đại. Sakka tìm hiểu dòng dõi của vị tỳ khuru và biết rằng vị ấy là con trai của một gia đình cao quý và rằng vị ấy đã kiên quyết tuyệt thực bảy ngày để được cha mẹ cho phép xuất gia. Sakka vô cùng kính ngưỡng vị ấy và tự nhủ rằng mình cũng phải được trở thành một bậc sa môn cao quý như vậy.

Mặc dù đã biết thân thế của vị tỳ khuru bằng năng lực thần

⁴² *saddhā*: lòng tin; *pabbajita*: vị xuất gia, tu sĩ

thông của một thiên chủ, Sakka vẫn cung kính đến hỏi Đức Thế Tôn và được Ngài cho biết đó là vị tỳ khuru tối thắng về hạnh xuất gia vì lòng tin. Rồi Sakka cúng dường trai tăng trọng thể đến Đức Phật trong suốt bảy ngày và sau đó kính cẩn thưa lên Ngài: “Bạch Thế Tôn, do đại phước quả của thiện nghiệp con đã làm đây, con nguyện sẽ được một vị Phật tương lai tuyên dương là bậc đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru xuất gia vì lòng tin.”

Đức Phật Padumuttara nhìn vào tương lai và truyền rằng: “Sakka, ước nguyện của con sẽ thành tựu trong thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Gotama.”

2. Tiền Kiếp Người Điều Hành Lễ Trai Tăng

Thiên chủ Sakka tiếp tục tạo nhiều thiện nghiệp cho đến khi tịch diệt. Sau đó ngài Ratthapāla tương lai liên tục tái sanh vào cõi trời hay cõi người qua hàng ngàn đại kiếp.

Cách đây chín mươi hai đại kiếp là thời Đức Phật Phussa. Đức Phật có ba người em trai cùng cha khác mẹ. Thân phụ của Ngài là vua Mahinda. Vua giành độc quyền cúng dường Tam Bảo vì không muốn chia sẻ công đức phục vụ Đức Phật và Tăng già cho bất cứ ai.

Một ngày nọ, có cuộc nổi loạn xảy ra tại một vùng xa xôi trong lãnh địa của vua Mahinda. Vua nói với ba người con trai rằng: “Này các con, một là trăm, hai là các con, phải thân chinh đi dẹp loạn. Nếu trăm đi thì các con phải thay trăm duy trì sự phục vụ Đức Thế Tôn như thường lệ.” Ba vị hoàng tử đồng loạt xin thay phụ vương bình định lại vùng ấy. Rồi họ lên đường đi dẹp loạn và toàn thắng trở về.

Trên đường về, ba vị hoàng tử hỏi ý kiến các tướng lãnh trung tín: “Phụ vương của chúng tôi chắc chắn sẽ trọng thưởng. Vậy chúng tôi nên xin đặc ân gì?” Các tướng lãnh đáp

rằng: “Khi đức vua băng hà, sẽ không có gì mà quý vương tử không đạt được. Nhưng bây giờ thì quyền được phục vụ người anh cả của quý vương tử, Đức Thế Tôn, quả thật là đặc ân cao quý nên xin.” Ba vị hoàng tử nghe theo lời khuyên ấy.

Vô cùng hài lòng về chiến công của ba hoàng tử, vua tuyên bố sẽ thưởng cho họ bất cứ điều gì họ muốn. Nhưng khi họ xin đặc ân được phục vụ Đức Phật thì vua từ chối. Sau vài lần khước từ mà ba hoàng tử vẫn kiên quyết không đổi ý, cuối cùng vua đành chấp thuận cho ba vị được phép phục vụ Đức Phật trong ba tháng, nhưng dặn dò các con: “Đức Phật thường trú ngụ nơi thanh vắng, giống như sư tử ẩn náu trong hang của mình. Vì vậy các con phải hết sức lưu ý chú tâm trong việc phục vụ Ngài. Đừng bao giờ sai sót bổn phận của mình.”

Ba hoàng tử bàn với nhau: “Chúng ta sẽ hầu cận Đức Phật là bậc đại thanh tịnh, cho nên chúng ta nên mặc y cà-sa và xuất gia sa di.” Không những vậy, họ quyết định sẽ hoàn toàn thoát khỏi mọi ô nhiễm của bất thiện nghiệp. Do đó họ tham gia vào việc cúng dường hằng ngày đến Đức Phật và Tăng già, nhưng họ giao phó phận sự điều hành lễ trai tăng cho một nhóm ba cư sĩ tín cẩn. Trong ba vị thiện tín này, người thứ nhất phụ trách việc tìm đủ gạo và ngũ cốc; người thứ nhì phụ trách việc cung cấp các vật thực cần thiết khác cho bữa ăn; người thứ ba phụ trách việc nấu nướng và bày biện các món cúng dường.

Vào thời Đức Phật Gotama, ba vị hoàng tử tái sanh là ba anh em đạo sĩ thờ thần lửa: Uruvelā Kassapa, Nadī Kassapa, và Gayā Kassapa. Về sau ba vị được Đức Thế Tôn giáo hóa và chứng đắc thánh quả A-la-hán. Còn ba vị điều hành lễ cúng dường thì tái sanh (theo thứ tự trên) là vua Bimbisāra, nam cư sĩ Visākha,⁴³ và trưởng lão Ratṭhapāla.

⁴³ Visākha là nam cư sĩ của Đức Phật Gotama. Xin đọc thêm chi tiết trong bài Trưởng Lão Ni Dhammadinnā trong sách này.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng⁴⁴

1. Xuất Gia và Chứng Đắc Đạo Quả

Trong chuyến hoàng pháp đến vương quốc Kuru, Đức Phật cùng chư Tăng ghé qua thị trấn Thullakotṭhika (có nghĩa là thị trấn mà tất cả gia đình ở đó đều có những kho thóc đầy).

Các vị Bà-la-môn và gia chủ trong thị trấn đã được nghe tiếng đồn tốt đẹp về bậc Giác Ngộ rằng: “Ngài là Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán cao thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài đã tự thân chứng quả chánh biến tri, hiểu biết chân chánh và viên mãn thế giới này – bao gồm cả thiên vương, ma vương, Phạm thiên, cùng chúng sa môn, bà-la-môn, trời và người. Khi đã chứng ngộ, Ngài còn tuyên bố sự chứng ngộ ấy cho người khác. Ngài thuyết pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, văn nghĩa đầy đủ, và giới thiệu nếp sống phạm hạnh trong sạch.”

Một ngày nọ, Rattḥapāla, người con trai của một thương nhân giàu có, cùng các vị Bà-la-môn và gia chủ đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi lắng nghe lời bậc Giác Ngộ giảng dạy, Rattḥapāla khởi tín tâm sâu dày nơi Tam Bảo và từ đó nảy sinh ước muốn xuất gia mãnh liệt.

Sau khi thỉnh chúng cư sĩ đã ra về, Rattḥapāla lưu lại, đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống một bên. Rồi vị thiện nam xin được Đức Phật cho xuất gia, sống đời khất sĩ trong Giáo Pháp của Ngài. Khi biết cha mẹ Rattḥapāla chưa cho phép, Đức Phật dạy: “Này Rattḥapāla, Như Lai không nhận cho ai thọ giới xuất gia nếu chưa được sự đồng ý của song thân.” Rattḥapāla thưa: “Như vậy, bạch Thế Tôn, con sẽ làm những gì cần thiết

⁴⁴ các chi tiết trình bày trong phần này dựa theo *Rattḥapāla Sutta* (MN 82) và sách *The Great Chronicles of Buddhas*

để được cha mẹ cho phép.”

Rồi Rattḥapāla từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ và cung kính nhiều ba vòng quanh đấng Chánh Đẳng Giác trước khi lui bước. Về đến nhà, Rattḥapāla thưa với song thân: “Thưa cha mẹ, theo như con hiểu về Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn giảng dạy, thì người tại gia khó thực hành đời sống phạm hạnh thanh tịnh một cách đầy đủ và toàn hảo. Vì vậy, con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác y cà-sa, lìa bỏ đời thế tục, và xuất gia sống không nhà. Xin cha mẹ hãy cho phép con được xuất gia.”

Cha mẹ Rattḥapāla liền nói: “Này con thân yêu Rattḥapāla, con là đứa con độc nhất, đứa con yêu của cha mẹ. Con khả ái, thanh nhã, được dưỡng nuôi trong giàu sang an lạc. Con không biết gì về đau khổ. Khi con chết thì cha mẹ đành buộc lòng mất con. Nhưng nay con còn sống, làm sao cha mẹ có thể bằng lòng cho con xuất gia?”

Sau ba lần thuyết phục cha mẹ mà vẫn không được phép, Rattḥapāla liền nằm xuống nền đất trần và nói với giọng kiên quyết: “Hoặc con sẽ chết ngay nơi đây, hoặc con được xuất gia.” Và Rattḥapāla tuyệt thực, không ăn không uống bảy ngày liền. Cha mẹ Rattḥapāla năn nỉ: “Này con thân yêu Rattḥapāla, hãy ngồi dậy! Hãy ăn, hãy sống và hãy vui chơi! Con có thể vừa thụ hưởng dục lạc, vừa vui vẻ làm các việc phước đức như ý. Nhưng cha mẹ không cho phép con xuất gia.”

Rồi mặc cho hết cha mẹ đến bằng hữu ba lần nài nỉ, khuyến dụ bằng của cải và dục lạc của đời thế tục qua những lời trên, Rattḥapāla chỉ giữ im lặng để phản kháng. Cuối cùng vị thiện nam được song thân đồng thuận cho phép xuất gia, với điều kiện là phải về thăm cha mẹ. Sau khi đứng dậy và lấy lại sức lực sau bảy ngày không ăn uống, Rattḥapāla liền đến đánh lễ Đức Phật và được Ngài chấp nhận cho xuất gia, thọ đại giới, và gia nhập Tăng già.

Đức Thế Tôn trú tại Thullakoṭṭhika chỉ mười lăm ngày rồi

quay về tịnh xá Jetavana, gần kinh thành Sāvatti. Ngài Raṭṭhapāla theo chân Đức Bổn Sư đến Sāvatti. Nơi đây ngài Raṭṭhapāla sống độc cư, tinh tấn tu tập, nỗ lực hành thiền minh sát, phát triển tuệ quán. Không bao lâu sau, ngài đắc quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích và lục thông.⁴⁵

Sau khi hoàn mãn được mục đích tối thượng mà bậc xuất gia hướng đến là thành đạt thánh quả A-la-hán, trưởng lão Raṭṭhapāla xin phép Đức Bổn Sư về thăm cha mẹ. Với trí tuệ của bậc Chánh Biến Tri, Đức Bổn Sư biết được chứng đắc của người đệ tử nên nói với trưởng lão: “Này Raṭṭhapāla, con hãy làm những gì đúng lúc phải làm.”

2. Trí Tuệ và Phẩm Hạnh Cao Quý

Được Đức Bổn Sư chấp thuận, trưởng lão Raṭṭhapāla mang y bát lên đường, chậm rãi bộ hành về quê hương, thị trấn Thullakoṭṭhika. Nơi đây, ngài trú tại vườn lộc uyển của vua Korabya. Rồi vào buổi sáng, trưởng lão đắp y, mang bát vào thị trấn. Ngài đi khát thực từng nhà một trên đường phố Thullakoṭṭhika và đến trước cửa nhà song thân của mình.

Dù đã cho phép con trai xuất gia nhưng cha mẹ của ngài Raṭṭhapāla không hoan hỷ về việc này. Vì vậy mỗi lần các vị tỳ khưu đến trì bình trước cửa nhà, người cha đều nói: “Các ông đến đây làm gì? Các ông đã cướp mất đứa con trai duy nhất của gia đình chúng tôi. Các ông còn muốn gì nơi chúng tôi nữa?”

Khi trưởng lão Raṭṭhapāla đứng khát thực trước cửa nhà song thân thì cha ngài đứng từ xa, trong gian nhà giữa, nhìn thoáng qua. Ông không nhận ra ngài và tưởng đó là một khát sĩ

⁴⁵ theo chú giải Trung Bộ Kinh thì ngài Raṭṭhapāla đắc A-la-hán 12 năm sau (MA.ii.725), và theo chú giải Trường Bộ Kinh, trong 12 năm này ngài có đặc hạnh không bao giờ nằm trên giường để ngủ (DA.iii.236)

nào đó, cho nên ông không những không sốt bát mà lại còn buông lời nhiếc mắng nguyên rửa như thường lệ. Lúc bấy giờ, người nữ tỳ ra trước nhà định đổ bỏ phần cháo thiêu từ ngày hôm qua. Ngài Ratṭhapāla nói với cô rằng nếu cần phải đổ bỏ cháo ấy thì cô hãy đổ vào bát của ngài. Lúc sốt phần cháo thiêu ấy vào bát của ngài, cô nhận ra thân tướng và giọng nói của vị tiểu chủ cũ ngay tức thời, nên liền vào báo cho chủ nhân hay.

Cha ngài liền đi tìm và gặp được ngài Ratṭhapāla. Lúc ấy ngài đang ngồi an nhiên bên một bức tường, bình thân ăn cháo thiêu như đang ăn thức ăn ngon quý của chư thiên. Người cha muốn nói: “Này con thân yêu, có phải con đang ăn cháo ngày hôm qua? Chúng ta có tài sản, không phải là những kẻ bần cùng; vậy mà con lại ngồi ăn cháo thiêu tại đây một nơi như thế này. Này con thân yêu, con phải vào nhà của con.” Tuy nhiên vì quá đau buồn nên ông không thể nói hết câu mà chỉ thốt lên rằng: “Ồ con, có phải... sao ngồi đây ăn cháo thiêu mà không đi vào nhà của con?”

Ngài Ratṭhapāla dịu dàng điềm đạm nói với cha: “Thưa gia chủ, chỗ nào là nhà của Sư, một người đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình? Sư có đến trước nhà của gia chủ để khát thực, nhưng chỉ nhận được những lời mắng nhiếc.” Cha ngài hối hận vì đã vô tình buông lời sỉ nhục ngài và để người nữ tỳ sốt bát cho ngài với thứ vật thực tẻ hại, nên ông thỉnh ngài vào nhà để ông được cúng dường tươm tất. Nhưng ngài nói rằng vì hôm nay đã thọ trai rồi nên ngày mai sẽ trở lại.

Vào ngày hôm sau, khi trưởng lão Ratṭhapāla vào nhà và ngồi xuống trên chỗ đã được soạn sẵn, cha ngài đem vàng bạc ra để quyến dụ ngài trở lại đời thế tục giàu sang nhưng lụy. Nhưng ngài nghiêm trang dạy rằng: “Thưa gia chủ, hãy chớ vàng bạc này ra đổ xuống giữa dòng sông Hằng. Vì sao vậy? Này gia chủ, vì do nhân duyên này mà sầu, bi, khổ, ưu, não sẽ khởi lên cho gia chủ.”

Rồi các người vợ cũ của ngài theo lệnh cha ngài trang sức đẹp lộng lẫy, bước ra ôm chân ngài mà hỏi: “Thưa phu quân, vì thiên nữ nào mà phu quân sống đời sa môn phạm hạnh?” Ngài từ tốn trả lời họ: “Này các bà chị, tôi không sống đời sa môn phạm hạnh vì thiên nữ nào.” Nghe vị trưởng lão gọi mình là chị, họ ngã xuống đất, bất tỉnh. Khi ấy, ngài Raṭṭhapāla nói với cha: “Thưa gia chủ, nếu gia chủ muốn thí thực thì hãy bỏ thí đi, nhưng đừng gây phiền nhiễu cho Sư nữa.” Lúc bấy giờ cha ngài mới trang nghiêm cúng dường vật thực.

Sau khi thọ thực, ngài Raṭṭhapāla đứng dậy và đọc một bài kệ cho cha mẹ và thân quyến trong gia đình nghe, để họ nhận thức được tánh vô thường và bất tịnh của thân thể. Bài kệ ám chỉ các người vợ cũ đã trang sức đẹp lộng lẫy để dụ trưởng lão hoàn tục; nhưng thân xác có thực tánh vô thường và ô uế, dù được tô điểm cũng chỉ mê hoặc, lừa gạt được kẻ thiếu trí.

Đọc xong bài kệ, trưởng lão bay vút lên không trung, nhanh như một mũi tên, và đáp xuống vườn lộc uyển của vua Korabya. Nơi ấy ngài tọa thiền dưới một cội cây. Thấy vậy người thợ làm vườn lập tức đến báo cho hoàng thượng biết tin.

Vua Korabya liền đến đánh lễ vị trưởng lão mà vua hằng kính mến. Rồi vua bạch rằng: “Bạch đại đức, có bốn sự suy vong (*pārijuñña*): lão suy vong, bệnh suy vong, tài sản suy vong, thân tộc suy vong. Chính do bốn sự suy vong này mà có người xuất gia, từ bỏ gia đình, sống đời khát sĩ. Còn đại đức thì trong tuổi thanh xuân, ít bệnh, gia đình giàu có, nhiều thân hữu quyến thuộc; ngài đâu có các suy vong ấy. Vậy ngài đã biết gì, đã thấy gì, hay đã nghe gì mà xuất gia?”

Trưởng lão từ tốn giảng giải cho vua nghe: “Thưa đại vương, do tôi biết được, thấy được, nghe được bốn giáo lý mà Đức Thế Tôn đã giảng dạy nên tôi xuất gia. Thứ nhất, thế giới là vô thường, đi đến hoại diệt. Thứ hai, thế giới không có nơi ẩn náu, không có bậc cứu rỗi, khi bệnh tật không ai có thể che

chở hay chịu thay ta đau khổ ấy. Thứ ba, thế giới là vô sở hữu, khi ra đi sẽ phải từ bỏ tất cả, chỉ mang theo nghiệp của mình. Thứ tư, thế giới là thiếu thôn, khao khát, nô lệ cho tham ái.”

Rồi, với những thí dụ cụ thể khác nhau, ngài giảng giải cặn kẽ ý nghĩa từng lời dạy của bậc Giác Ngộ cho vua Korabya được hiểu rõ, và kết thúc bài pháp rằng: “Thấy vậy, tôi xuất gia, bởi nếp sống sa môn phạm hạnh là tối thắng.”

Vua hoan hỷ tín thọ những lời dạy cao quý và vi diệu ấy. Sau bài pháp, trưởng lão Raṭṭhapāla trở về Sāvatti.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Xuất Gia Vì Lòng Tin

Vì lòng tin mãnh liệt vào Giáo Pháp mà trưởng lão Raṭṭhapāla đã kiên quyết tuyệt thực suốt bảy ngày để được thành tựu ý nguyện xuất gia. Do nhân duyên này, vào một dịp đông đủ hội chúng tỳ khưu, Đức Phật đã tuyên dương:

“Này các tỳ khưu, trong hàng đệ tử tỳ khưu của Như Lai vì lòng tin mà đã vượt qua nhiều thử thách để được xuất gia (*saddhāpabbajita*), Raṭṭhapāla là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Kuṇḍa Dhāna Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Nhận Phiếu Thực Phẩm Đầu Tiên

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama từng nhận phiếu thực phẩm trai tăng đầu tiên (*paṭhamam salākam gaṇhantānam*⁴⁶), trưởng lão Kuṇḍa Dhāna được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Vào thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của ngài Kuṇḍa Dhāna sanh vào một gia đình giàu sang ở kinh thành Hamsāvātī. Ông thường đến tu viện nơi Đức Phật lưu ngụ để nghe pháp. Nơi đây, ông nhìn thấy vị thánh tăng được Đức Phật tán dương là bậc đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru từng là vị đầu tiên nhận phiếu thực phẩm phân phát bởi các thí chủ. Tâm ông nảy sinh niềm hân hoan và kính ngưỡng vị tỳ khuru ấy, và ông ước nguyện được danh vị tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Vì vậy, ông tổ chức cúng dường trai tăng trọng thể lên bậc Ứng Cúng trong bảy ngày, rồi vào ngày thứ bảy ông thành kính thốt lời phát nguyện lên Ngài. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ được thành tựu như ý vào thời Đức Phật Gotama.

2. Bất Thiện Nghiệp trong Kiếp Quá Khứ

2.1. Phạm Bất Thiện Nghiệp

Sau khi được nghe lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara,

⁴⁶ *paṭhama*: đầu tiên; *salāka*: phiếu hay thẻ làm bằng miếng cây mỏng, dùng để rút thăm phân phát thực phẩm; *gaṇhanta*: nhận, lấy

vị thiện nam tiền thân của ngài Kuṇḍa Dhāna tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung. Một lần nọ, ông dâng Đức Phật Padumuttara một nải chuối chín khi Ngài xuất thiền sau bảy ngày nhập diệt thọ tướng định. Do phước báu này, ông tái sanh mười một lần là vua của chư thiên và hai mươi bốn lần là vua trong nhân loại (Ap 3.31).

Vào thời Đức Phật Kassapa, ông sanh làm một vị địa thần trong hàng chư thiên sống trên trái đất (*bhummatṭha deva*). Một ngày nọ, có hai vị tỳ khuru là bạn thân, ở hai trú xứ khác nhau, cùng chung đường đến tham dự buổi lễ Bồ tát (*Uposatha*) để tụng giới với hội chúng tỳ khuru. Vị địa thần, tiền thân của ngài Kuṇḍa Dhāna, biết được tình bằng hữu thắm thiết của hai vị tỳ khuru này và tự hỏi có thể nào phá vỡ được tình bạn đó không. Rồi vị địa thần nảy ác ý muốn ly gián hai vị sa môn nên lặng lẽ đi theo họ để chờ cơ hội.

Trong lúc vị địa thần đang rình chờ như vậy, một trong hai vị tỳ khuru trao y bát của mình cho vị tỳ khuru bạn giữ gìn để đi vệ sinh sau một lùm cây bên đường. Khi vị tỳ khuru vừa bước ra khỏi lùm cây, vị địa thần lập tức hóa thành một phụ nữ rất xinh đẹp xuất hiện ngay sau lưng vị tỳ khuru, trông giống như cũng từ sau lùm cây ấy đi ra dù vị ấy không hề hay biết. Người phụ nữ vừa đi vừa bới lại mái tóc và sửa sang xiêm y. Vị địa thần trá hình người phụ nữ chờ vị tỳ khuru bạn nhìn thấy mình, rồi rẽ sang lối khác và biến mất.

Vị tỳ khuru bạn đang đứng đợi nhìn thấy cảnh tượng kỳ lạ này từ xa nên rất tức giận, thầm nghĩ: “Ta thật không ngờ Sư ấy lại tội tệ như vậy. Lòng cảm mến ta dành cho Sư ấy bấy lâu nay giờ đây chấm dứt. Nếu biết Sư ấy là kẻ gian tà như vậy, ta đã không giữ một tình bằng hữu dài lâu như thế.” Khi vị tỳ khuru kia trở lại, vị tỳ khuru bạn giao lại y bát và lạnh lùng nói: “Này Sư! Đến đây lấy lại y bát của Sư! Từ nay tôi sẽ không bao giờ đi cùng với một kẻ tà hạnh như Sư nữa.”

Là một sa môn luôn nghiêm trì giới luật và không phạm lỗi lầm nào cả, vị bị buộc tội vô cùng kinh ngạc bởi lời mắng nhiếc của bạn. Vị ấy đau đớn tâm can như bị ai đó dùng gươm bén đâm xuyên qua tim nên khẩn thiết hỏi: “Hiền hữu nói gì vậy? Tôi không khi nào phạm bất cứ giới luật nào của tỳ khuru, ngay cả những giới nhỏ không đáng kể. Thế mà hiền hữu lại gọi tôi là kẻ tà hạnh. Hiền hữu đã thấy tôi làm việc gì?”

Vị buộc tội nghiêm giọng trả lời: “Nếu tôi chứng kiến việc nào khác, tôi có thể làm ngơ. Nhưng việc này quá nghiêm trọng. Sư đã cùng một phụ nữ rất quyến rũ, trang sức lộng lẫy đi ra từ bụi rậm ở bên đường.” Vị bị buộc tội liền thanh minh: “Không, không đâu, này hiền hữu! Điều đó không đúng. Không có chuyện như vậy. Tôi không hề trông thấy người phụ nữ mà hiền hữu nói.”

Thế nhưng dù vị bị buộc tội đã ba lần phủ nhận việc phạm giới, vị buộc tội vẫn nhất định không tin bởi vì chính mắt mình trông thấy sự việc. Rồi vị buộc tội quay lưng không nhìn đến vị bị buộc tội. Vị bị buộc tội tuy oan ức nhưng đành làm thinh. Hai vị mỗi người một ngã đi đến tu viện nơi Đức Phật Kassapa đang ngự để dự lễ Bố tát.

2.2. Ân Hận và Sám Hối

Đứng ở ngưỡng cửa hội trường nơi cử hành lễ Bố tát, vị buộc tội nhìn thấy vị bị buộc tội đã bước vào trước nên nhất quyết đứng ở ngoài và nói rằng: “Kiết giới trường (*sīmā*) này đã bị ô uế vì sự hiện diện của một tỳ khuru sa đọa. Ta không thể tham dự lễ tụng giới bổn này cùng chung với vị sư vô hạnh, bất tịnh ấy.”

Thấy vậy, vị địa thần vô cùng ân hận vì đã ly gián hai vị tỳ khuru giới hạnh và thảm nghĩ: “Ôi! Ta đã tạo một nghiệp bất thiện nghiêm trọng.” Vị địa thần biết mình phải chuộc lỗi lầm

ấy. Do đó, vị ấy hóa thành một nam cư sĩ lớn tuổi, đến gần vị tỳ khuru buộc tội và hỏi: “Thưa đại đức, vì sao ngài đứng bên ngoài kiết giới trường?”

Vị buộc tội nghiêm nghị trả lời: “Trong kiết giới trường này có một tỳ khuru sa đọa. Tôi không thể tham dự lễ Bồ tát cùng với vị sư ấy.” Vị địa thần kính cẩn nói: “Thưa đại đức, xin ngài đừng nghĩ như thế. Vị tỳ khuru ấy giới hạnh trong sạch. Người phụ nữ mà đại đức nhìn thấy chính là tôi. Tôi chỉ muốn thử xem tình bằng hữu của nhị vị bền chặt đến đâu và giới hạnh của nhị vị trong sạch như thế nào. Do đó, tôi đã biến hóa thành một nữ nhân theo sát sau lưng vị tỳ khuru ấy.”

Vị buộc tội ngạc nhiên hỏi: “Hỡi thiện nam, ông là ai?” Khi ấy, vị địa thần phủ phục bái lạy dưới chân vị tỳ khuru: “Thưa đại đức, tôi là một địa thần. Tôi xin sám hối lỗi lầm đã phạm. Cúi xin đại đức từ bi xá tội cho tôi. Vị tỳ khuru bị buộc tội ấy hoàn toàn trong sạch và không biết việc gì đã xảy ra. Vì vậy, kính xin đại đức hãy yên tâm vào dự lễ Bồ tát.”

Rồi vị địa thần kính cẩn thỉnh cầu vị tỳ khuru vào phòng kiết giới. Tuy hai vị tỳ khuru cùng tụng giới nơi ấy, thế nhưng vị buộc tội không nói lại thâm tình bằng hữu với vị tỳ khuru bị buộc tội. Chú giải không ghi lại công phu tu tập hay hành thiền sau đó của vị tỳ khuru buộc tội. Còn vị tỳ khuru bị buộc tội thì tiến tu, nỗ lực hành thiền minh sát, lần lượt thành đạt các thánh quả, và cuối cùng đắc quả vị A-la-hán.

Đến lúc mãn tuổi thọ, vị địa thần phải lãnh quả dữ của bất thiện nghiệp trong suốt khoảng thời gian giữa Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama dài vô lượng kiếp trái đất. Trong rất nhiều kiếp sống, vị ấy đọa sanh vào bốn khổ cảnh (*apāya*). Còn mỗi khi được sanh làm người trở lại, do quả báo của tội lỗi trong tiền kiếp, vị ấy phải liên tục gánh chịu bao nhiêu lời chê trách từ người khác mặc dù tội không phải do mình làm.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Xuất Gia

Sau khi trả quả báo nặng nề cho bất thiện nghiệp trong tiền kiếp, vị địa thần sanh làm một vị Bà-la-môn ở Sāvathī vào thời Đức Phật Gotama, và được cha mẹ đặt tên là Dhāna. Ông học qua Tam kinh Veda lúc còn trẻ, nhưng về sau, khi được nghe Phật Pháp, ông khởi đức tin trong sạch chí thành nơi bậc Chánh Đẳng Chánh Giác và xuất gia, sống đời sa môn trong Giáo đoàn của Đức Phật.

2. Quả Báo của Bất Thiện Nghiệp

Tuy Dhāna đã bước vào đời sa môn nhưng quả của ác nghiệp trong tiền kiếp vẫn còn dư sót. Từ ngày Dhāna trở thành một tỳ khuru, hình ảnh một phụ nữ xinh đẹp bỗng xuất hiện và luôn luôn theo sát sau lưng đại đức bất cứ nơi nào đại đức đi đến. Khi đại đức đi thì người phụ nữ đi; khi đại đức dừng thì người phụ nữ dừng. Đại đức không nhìn thấy người phụ nữ, nhưng mọi người đều nhìn thấy cô ấy. Hình ảnh người phụ nữ này được tạo thành bởi quả của bất thiện nghiệp trong tiền kiếp, theo ngài như bóng theo hình.

Khi đại đức Dhāna đi trì bình, vì nhìn thấy người phụ nữ theo sau lưng ngài nên các nữ thí chủ thường nói đùa: “Thưa đại đức, muống thức ăn này cúng dường ngài, còn muống thức ăn này cho vị nữ bằng hữu đi theo ngài.”

Lời trêu đùa khiến đại đức khổ sở vô cùng. Rồi khi trở về tu viện, ngài cũng là một đối tượng cho mọi người chế giễu. Các sa di và tỳ khuru sơ tu thường vây quanh ngài cười nhạo: “Đại đức là kẻ đòi bại!” Do lời chế nhạo này, đại đức được biết đến với tên Kuṇḍa Dhāna, có nghĩa là “Dhāna Đòi Bại”.

Những lời chế nhạo càng lúc càng thường xuyên khiến đại

đức Kuṇḍa Dhāna không thể chịu đựng được nữa nên một lần nọ đã phẫn nộ mắng trả lại: “Chỉ có các Sư mới là kẻ đòi bại; chỉ có sư trưởng của các Sư mới là kẻ đòi bại; chỉ có thầy tổ của các Sư mới là kẻ đòi bại; chứ không phải là tôi.”

Các vị tỳ khuru khác nghe được những lời thô lỗ hung ác này nên trình lên Đức Bôn Sư. Đức Phật cho gọi đại đức Kuṇḍa Dhāna đến và hỏi đại đức sự việc ấy có thật như vậy chăng. Đại đức kính cẩn thưa: “Dạ có, bạch Thế Tôn.” Đức Phật nghiêm nghị hỏi: “Tại sao con lại nói lời thô ác như vậy?” “Bạch Thế Tôn, vì con không thể nào chịu đựng những lời chế nhạo phỉ báng của các Sư ấy được nữa.” Rồi đại đức Kuṇḍa Dhāna tường thuật lại và giải thích câu chuyện của mình.

Nghe xong lời của vị đệ tử, Đức Bôn Sư dạy: “Này Dhāna, các Sư ấy vì có thấy người phụ nữ đi chung với con nên mới nói. Còn con không thấy người phụ nữ đi chung với họ, mà tại sao lại nói như vậy? Hình ảnh người phụ nữ theo sau lưng con là chính quả báo của bất thiện nghiệp mà con đã tạo ở kiếp quá khứ. Quả báo ấy con vẫn chưa trả xong đâu. Nhưng từ đây về sau đừng bao giờ nói những lời trả treo thô ác như vậy nữa.”

Nói xong, Đức Phật kể câu chuyện tiền thân về vị địa thần cho đại đức Kuṇḍa Dhāna và hội chúng tỳ khuru nghe. Cuối câu chuyện, Ngài dạy: “Này Dhāna, đừng nói lời thô ác với ai, nếu không người ấy cũng sẽ nói lời như vậy với con. Đau đớn thay là lời trả treo phẫn nộ, bởi nó như đao trượng chạm vào nhau gây đau đớn cho cả hai. Và này Dhāna, nếu con có thể bình thản lặng thinh như một chiếc chuông bị bẻ vành, thì con sẽ chứng đạt Niết bàn, trong con sẽ không còn hận thù nữa.”

Rồi bậc Thế Gian Giải đọc hai bài kệ sau:

Chớ nói lời thô ác,
Nói ác, bị nói lại.

Khỏ thay lời phẫn nộ,
Đao trượng phản chạm người.

Nếu tự mình yên lặng
Như chiếc chuông bị bể,
Người đã chứng Niết bàn
Người không còn phẫn nộ.

Kinh Pháp Cú, Kệ 133-134
HT Thích Minh Châu dịch

Cuối thời pháp, nhiều vị lắng nghe lời giảng dạy của Đức Thế Tôn đã chứng đắc được các bậc đạo quả khác nhau trong dòng thánh. Riêng đại đức Kuṇḍa Dhāna thì thành tâm sám hối và vâng theo lời giáo huấn của Đức Bổn Sư.

3. Cuộc Điều Tra của Vua Pasenadī

Tin đồn về việc đại đức Kuṇḍa Dhāna có mối liên hệ với một phụ nữ lan truyền từ một số tỳ khưu đến tai vua Pasenadī của xứ Kosala. Là một đệ tử thuần thành của Đức Phật và có đức tin trong sạch nơi Tam Bảo, vua liền truyền lệnh điều tra câu chuyện. Rồi đích thân vua cùng với một nhóm hầu cận cũng đến tu viện nơi đại đức đang cư ngụ để tìm hiểu.

Nơi đây, vua Pasenadī tận mắt thấy đại đức Kuṇḍa Dhāna đang nghiêm trang và im lặng ngồi vá y, còn người phụ nữ gây tai tiếng cho đại đức đang đứng gần ngài. Cảnh tượng ấy khiến vua hiếu kỳ, tiến đến gần cô, nhưng khi ấy cô liền đi vào phía trong tu viện. Vua bước theo hướng cô đi nhưng tìm khắp nơi cũng không thấy bóng dáng cô đâu cả.

Lúc bấy giờ, vua kết luận rằng người phụ nữ mình nhìn thấy trước đây không phải là người thật mà chỉ là một hình ảnh được tạo thành bởi nghiệp quả nào đó của đại đức.

Khi mới bước vào tu viện, vì lòng nghi kỵ nên vua

Pasenadī không chào hỏi đại đức Kuṇḍa Dhāna. Chỉ sau khi biết được sự trong sạch của đại đức, vua mới cung kính đánh lễ ngài và hỏi: “Thưa đại đức, đại đức có được cúng dường thức ăn đầy đủ khi đi khát thực hằng ngày không?” Đại đức Kuṇḍa Dhāna điềm đạm nói: “Tâu đại vương, cũng không tẻ lắm.”

Nghe vậy, vua Pasenadī ngỡ lời: “Thưa đại đức, trăm hiểu ý đại đức. Lúc nào cũng nhìn thấy đại đức có người phụ nữ đi cùng, thì ai mà hoan hỷ để sót bát cho đại đức? Nhưng trăm biết sự trong sạch của đại đức. Kể từ nay, đại đức không phải đi trì bình nữa. Trăm nguyện làm một cư sĩ hộ trì và cung ứng đầy đủ tứ vật dụng đến đại đức. Mong ngài tiếp tục chuyên cần tiến tu tốt đẹp.”

Từ đó, hằng ngày vua Pasenadī thành kính cúng dường thực phẩm đến đại đức Kuṇḍa Dhāna. Với sự hộ trì của vua, đại đức không phải bận tâm về các nhu cầu thanh đạm đơn sơ trong đời sống của một vị sa môn phạm hạnh nữa.

4. Chứng Đắc Đạo Quả

Vâng theo lời khuyên răn, sách tấn và chỉ dạy mà đáng Điều Ngự Trọng Phu đặc biệt ban cho mình qua thời pháp kể lại câu chuyện tiền thân về vị địa thần tạo ác nghiệp, đại đức Kuṇḍa Dhāna chuyển hóa tâm tánh, tinh cần tu tập, và nỗ lực hành thiền để loại bỏ các chướng ngại tâm. Ngài thuần thực thiền định và phát triển thiền quán. Rồi không bao lâu sau, ngài đạt được các tuệ giác minh sát, tận diệt mọi ô nhiễm phiền não trong tâm, và chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.

Ngay từ lúc ngài Kuṇḍa Dhāna trở thành vị thánh A-la-hán, bậc vô lậu, thì hình ảnh người phụ nữ biến mất và không bao giờ xuất hiện lại nữa.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Nhận Phiếu Thực Phẩm Đầu Tiên

Cư sĩ Anāthapiṇḍika, vị đệ nhất nam thí chủ của Đức Phật ở thành Sāvatti, có ba người con gái và một người con trai. Các vị là những người thấu hiểu Giáo Pháp như cha của họ và noi gương cha trong việc đạo như cúng dường trai tăng và nghe pháp, lẫn việc đời như bố thí cho người nghèo khó và làm tròn bổn phận tại gia.

Trước khi lập gia đình, Mahā Subhaddā, người con gái lớn, thường được cha cô nhờ thay mặt cúng dường thực phẩm đến chư Tăng những khi cha cô vắng nhà. Một lần nọ, sau khi cúng dường và được nghe chư Tăng ban pháp, cô đắc quả nhập lưu. Cô kết hôn với một gia trưởng ở thành phố Ugga. Gia đình chồng không có đức tin nơi Đức Phật nên vị cận sự nữ thuần thành không thường được sự an lạc trọn vẹn trong tâm.

Một ngày nọ, với ước nguyện được Đức Bổn Sư rải tâm bi mẫn đến mình, Mahā Subhaddā thọ tám giới của hàng cư sĩ trong ngày Bố tát (*Uposatha*) và giữ gìn tâm ý trong sạch, không ô nhiễm. Đứng lên lầu thượng của nhà mình và hướng về phía tu viện nơi Đức Bổn Sư đang lưu trú, cô tung tám nắm hoa nhài lên không trung và nguyện: “Mong hoa này bay thẳng về hướng Đức Thế Tôn và kết thành một lọng hoa phía trên đầu Ngài. Mong Đức Thế Tôn do hoan hỷ thọ nhận lễ vật này mà ngày mai đến nhà con để con được cúng dường trai tăng.” Những cánh hoa như nguyện bay đến nơi bậc Ứng Cúng đang ban pháp và kết thành một lọng hoa tươi đẹp ngát thơm để cúng dường Ngài.

Nhìn thấy lọng hoa của Mahā Subhaddā cúng dường, Đức Bổn Sư cảm nhận được ước nguyện của người đệ tử và thấu rõ nhân duyên của sự cúng dường. Với lòng bi mẫn Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh mời của thí chủ. Sáng sớm hôm sau, Đức Phật dạy ngài Ānanda: “Này Ānanda, hôm nay Như Lai sẽ đi xa để

thọ trai. Chỉ có các thánh tăng đi cùng Như Lai, còn các phàm Tăng không được thỉnh mời.”

Hiểu tôn ý Đức Phật, ngài Ānanda triệu tập Tăng chúng và cho hay: “Chư hiền hữu, hôm nay Thế Tôn sắp đi thọ trai ở nơi xa. Các phàm Tăng không được rút phiếu nhận thực phẩm do thí chủ cúng dường. Chỉ có các thánh tăng mới được.” Nghe vậy, ngài Kuṇḍa Dhāna vươn tay chuẩn bị nhận phiếu và từ tốn nói với ngài Ānanda: “Này hiền hữu, hãy đem các lá phiếu đến đây cho tôi.” Nghĩ rằng ngài Kuṇḍa Dhāna còn là phàm Tăng nên ngài Ānanda thừa lại sự việc lên Đức Phật.

Bậc Thế Gian Giải dạy: “Ānanda, con hãy để Kuṇḍa Dhāna nhận phiếu nếu Sư ấy muốn.” Ngài Ānanda thầm nghĩ: “Nếu đại đức Kuṇḍa Dhāna không hội đủ điều kiện để nhận phiếu, Đức Thế Tôn sẽ không cho phép đại đức được như ý. Nhưng đại đức được cho phép thì phải có lý do, và ta phải để đại đức nhận phiếu.”

Khi ngài Ānanda quay trở lại chỗ ngài Kuṇḍa Dhāna ngồi thì vị thánh tăng đang nhập định vào tứ thiền, tầng thiền nền tảng của năng lực thần thông, rồi từ đó phát triển phép màu đứng giữa không trung và nói với ngài Ānanda: “Này hiền hữu Ānanda, hãy đem các lá phiếu đến đây. Đức Thế Tôn biết tôi. Đức Thế Tôn không nói điều gì ngăn cản việc một tỳ khuru như tôi nhận lá phiếu đầu tiên.” (Đây là một sự kiện hy hữu, phi thường về trưởng lão Kuṇḍa Dhāna.)

Rồi ngẫu nhiên mà tất cả phiếu phân phát đều được nhận bởi các vị A-la-hán. Và như vậy, hôm ấy Đức Phật dẫn năm trăm vị thánh tăng vô lậu đến nhà tín nữ Mahā Subhaddā thọ nhận thực phẩm cúng dường phân phát theo phiếu, mà trưởng lão Kuṇḍa Dhāna là vị nhận được lá phiếu đầu tiên.

Cūla Subhaddā là người con gái kế của cư sĩ Anāthapiṇḍika. Cũng như chị Mahā Subhaddā, trước khi lập gia đình, Cūla Subhaddā đã đạt được quả vị nhập lưu. Sau đó

cô kết hôn với một gia trưởng ở thành phố Sāketa và phải làm dâu trong một gia đình nặng tà kiến, theo ngoại đạo.

Và cũng như chị cô, Cūla Subhaddā hướng về phía tịnh xá Jetavana, nơi Đức Bôn Sư đang ngự an, và tung lên trời tám nắm hoa nhài để cúng dường Đức Phật và để gọi lời thỉnh cầu Ngài và Tăng chúng ngày mai đến nhà cô dự lễ trai tăng. Đức Bôn Sư bi mẫn nhận lời. Trong đoàn năm trăm vị thánh tăng theo chân Ngài đến nhà thí chủ Cūla Subhaddā thọ nhận thực phẩm cúng dường phân phát theo phiếu, trưởng lão Kuṇḍa Dhāna cũng là vị nhận lá phiếu đầu tiên.

Trong một lần trai tăng khác, Đức Phật đến tu viện xứ Sunāparanta, là quê hương của trưởng lão Puṇṇa Suppāraka. Vì đường đi đến nơi đây xa xôi hiểm trở, Đức Phật đã sử dụng thần thông để phi hành đến thị trấn cạnh tu viện. Trong đoàn năm trăm thánh tăng đi theo Đức Bôn Sư dự lễ cúng dường hương thất và trai tăng, có trưởng lão Kuṇḍa Dhāna là vị đầu tiên nhận phiếu thức ăn trong buổi thọ trai này.

Trong cả ba lần các thí chủ cúng dường trai tăng theo phương cách phân phát phiếu thực phẩm trên, trưởng lão Kuṇḍa Dhāna không chỉ là vị tỳ khuru đầu tiên nhận phiếu, mà còn là vị tỳ khuru đầu tiên của thánh chúng trong trú xứ nhận phiếu. Do nhân duyên hy hữu ấy, trưởng lão Kuṇḍa Dhāna đã được Đức Phật tán dương trước hội chúng tỳ khuru:

“Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai từng nhận phiếu thực phẩm đầu tiên (*paṭhamam salākam gaṇhantānam*), trưởng lão Kuṇḍa Dhāna là bậc đệ nhất (*etadagga!*)”

PHỤ LỤC

Trai Tăng (*Saṅghabhatta-Dāna*)

Trai tăng (*saṅghabhatta-dāna*) là cúng dường vật thực đến

chư Tăng (gồm chư tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni). Thí chủ có thể dâng thức ăn theo nhiều phương cách khác nhau, tùy theo ước nguyện và khả năng. Theo kinh điển Phật giáo Nguyên thủy, có mười bốn hình thức trai tăng:⁴⁷

01. thí thực đến toàn thể Tăng già có mặt trong chùa (*sakalabhattam*)
02. thí thực đến những vị sư do Tăng già chỉ định đi thọ thực (*uddesabhattam*)
03. thí thực đến những vị sư do mình thỉnh mời đích danh (*nimantanabhattam*)
04. thí thực đến chư Tăng theo thông lệ hằng tháng, thượng huyền hay hạ huyền (*pakkhikabhattam*)
05. thí thực đến chư Tăng trong ngày trai giới (*uposathikabhattam*)
06. thí thực đến chư Tăng vào mỗi ngày đầu của nửa tháng (*pātipadikabhattam*)
07. thí thực đến các vị khách tăng (*āgantukabhattam*)
08. thí thực đến các vị tăng sắp ra đi (*gamikabhattam*)
09. thí thực đến các vị tăng bị bệnh (*gilānabhattam*)
10. thí thực đến các vị tăng chăm sóc tỳ khuru bị bệnh (*gilānupatṭhākabhattam*)
11. thí thực đến chư Tăng thường xuyên hằng ngày, như là người hộ tăng (*niccabhattam*)
12. thí thực đến vị tăng nhập thất (*kuṭṭikabhattam*)
13. thí thực đến chư Tăng theo sự luân phiên hộ độ (*vārakabhattam*)
14. thí thực đến chư Tăng bằng cách phân phối phiếu thực phẩm (*salākabhattam*)

⁴⁷ theo *Cư Sĩ Giới Pháp*

Vaṅgīsa Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Biện Tài Ứng Khẩu Kệ Ngôn

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama thông minh nhanh trí, sẵn có biện tài ứng khẩu kệ ngôn (*paṭibhānavantu*⁴⁸), trưởng lão Vaṅgīsa được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của trưởng lão Vaṅgīsa sanh vào một gia đình giàu có ở kinh thành Hamsāvātī. Vị ấy thường đến tịnh xá để nghe Đức Phật thuyết pháp. Một lần nọ, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru thông minh nhanh trí, có biện tài ứng khẩu kệ ngôn. Ông vô cùng kính ngưỡng vị ấy và ước nguyện cũng được trở thành một bậc sa môn tối thắng như vậy. Sau lễ cúng dường trai tăng trọng thể, ông phát đại nguyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Sau suốt một kiếp chuyên cần hành trì thiện nghiệp, Vaṅgīsa tương lai mạng chung và liên tiếp chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người. Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào một gia đình Bà-la-môn ở Sāvattthī. Ông được gọi tên là

⁴⁸ *paṭibhāna*: sự thông minh nhanh trí, sẵn sàng ứng đối; *paṭibhānavantu*: sẵn có trí tuệ ứng đối

Vaṅgīsa vì sanh ở xứ Vaṅga, và cũng vì ông được tôn xưng là bậc thầy về tài biện thuyết, hoạt bát trong lời nói (*vacana*).

Khi lớn lên, ông học và thông suốt Tam kinh Veda. Thầy dạy học của ông rất hài lòng nên đã truyền cho ông một bài thần chú bí truyền gọi là *Chavasīsa manta* (*manta* có nghĩa là bài chú), chỉ cần gõ nhẹ lên sọ của người quá cố và tụng chú này thì biết được nơi tái sanh của người ấy. Với tài biện thuyết xuất sắc cùng bí quyết thần kỳ được thầy ban truyền, Vaṅgīsa rất tự tin vào tài nghệ của mình và nghĩ rằng trên thế gian này không ai sánh bằng ông.

Các người Bà-la-môn rất biết cách khai thác tài nghệ này của Vaṅgīsa. Họ cho Vaṅgīsa ngồi trong kiệu che kín và kéo đến trước một cổng thị trấn hay cổng làng. Khi thấy đã có nhiều người tụ tập chung quanh, họ quảng cáo về oai lực vĩ đại của Vaṅgīsa rằng: “Ai mà thấy được đạo sư Vaṅgīsa thì sẽ được tài sản, danh vọng, và khi chết sẽ lên cõi trời.” Nhiều người tin vào lời dụ dỗ hứa hẹn này nên đến gần họ và hỏi: “Bach quý ngài, đạo sư Vaṅgīsa có trí tuệ siêu phàm như thế nào?” Lúc ấy các Bà-la-môn kể cho họ nghe về việc Vaṅgīsa biết được cõi tái sanh của người quá vãng.

Và Vaṅgīsa thực sự có khả năng làm điều đó. Ông gọi hồn của người chết, cho nhập vào một người nào đó ở gần cạnh ông, rồi để chính miệng người này nói lên nơi người chết tái sanh. Nhờ biệt tài thần thánh này mà Vaṅgīsa đã thu được những món tiền lớn từ khách hàng của mình trong ba năm liền.

2. Chứng Đắc Đạo Quả

Sau chuyến du hành qua nhiều thành thị và làng mạc, Vaṅgīsa được kiệu đến thành Sāvatti. Ông cho kiệu ngừng lại ở gần tịnh xá Jetavana và suy nghĩ: “Sa môn Gotama nổi tiếng là bậc trí tuệ. Nếu ta chỉ du hành trong cõi Diêm phù đề

(*Jambudīpa*, là toàn cõi Ấn độ bấy giờ) này thì sẽ chẳng lợi lạc gì hơn cho ta. Ta nên đến viếng vị nào được tiếng là có trí tuệ.”

Thế nên ông bảo đoàn tùy tùng: “Các ông cứ đi tiếp. Tôi không muốn có ai đồng hành khi đến viếng Đức Phật. Hãy để tôi đi một mình.” Họ phản đối: “Thưa ngài, Sa môn Gotama biết cách dùng tà thuật để thu phục những ai đến gặp ông ta.” Nhưng Vaṅgīsa không quan tâm gì đến những lời ấy và vẫn đến viếng Đức Phật. Đoàn tùy tùng đành miễn cưỡng đi theo. Sau khi chào hỏi phải phép, Vaṅgīsa ngồi vào chỗ thích hợp.

Đức Phật hỏi Vaṅgīsa: “Này Vaṅgīsa, người có biệt tài nào đó phải không?” “Bạch Ngài Gotama, con có biết một bài thần chú tên là *Chavasīsa manta*.” “Vaṅgīsa dùng chú này thì được ích lợi gì?” “Bạch Ngài Gotama, khi tụng chú này và dùng móng tay gõ lên sọ của một người đã chết thì con có thể nói ra được người này đang tái sanh ở cõi nào.”

Khi ấy Đức Phật dùng thần thông đem bốn sọ người đến trước Vaṅgīsa: sọ thứ nhất của người đang ở trong địa ngục, sọ thứ nhì của người đang ở trong cõi người, sọ thứ ba của người đang ở trong cõi trời, sọ thứ tư là của một vị A-la-hán.⁴⁹ Vaṅgīsa lần lượt gõ móng tay lên ba sọ người đầu tiên, đọc chú, và nói lên chính xác nơi tái sanh của họ.

Tuy nhiên, khi bậc Giác Ngộ chỉ vào chiếc sọ thứ tư để thử tài Vaṅgīsa, thì người thanh niên Bà-la-môn này bối rối. Mặc dù đã gõ đi gõ lại lên chiếc sọ để suy đoán, Vaṅgīsa vẫn không biết được vị ấy hiện nay đang ở trú xứ nào. Đức Phật hỏi: “Vaṅgīsa đã cạn trí thông minh sáng suốt rồi sao?” “Bạch Ngài Gotama, xin hãy chờ thêm giây lát cho con thử lại.” Vaṅgīsa cố gắng một cách vụng về, đọc lại bài chú *Chavasīsa manta* trừ danh và gõ lên xương sọ thêm nhiều lần nữa, nhưng vẫn vô ích. Ông thấy rõ rằng việc này vượt ngoài khả năng của

⁴⁹ theo *Thera-Apadāna*, sọ này của một vị Phật Độc Giác (Ap 3.544)

mình. Những giọt mồ hôi đầm đìa chảy xuống từ trán; Vaṅgīsa trông thật thảm hại. Ông đã hết cách, đành ngồi làm thinh.

Đức Phật hỏi: “Người thấy mệt rồi chẳng, Vaṅgīsa?” “Bạch Ngài Gotama, quả thật con rất mệt. Con không thể đoán được hiện nay vị này đang ở đâu. Nếu Thế Tôn biết được, xin từ bi nói cho con biết.” “Này Vaṅgīsa, Như Lai biết chúng sanh này, và hơn thế nữa.”

Rồi Đức Phật thốt lên hai kệ sau:

Ai hiểu rõ hoàn toàn
Sanh tử của chúng sanh,
Không nhiều, khéo vượt qua,
Sáng suốt chân giác ngộ
Ta gọi Bà-la-môn.

Với ai, loài trời, người
Cùng với càn thất bà
Không biết chỗ thọ sanh,
Lậu tận bậc La-hán
Ta gọi Bà-la-môn.

Kinh Pháp Cú, kệ 419-420
HT Thích Minh Châu dịch

(Theo chú giải Kinh Pháp Cú thì trong thời điểm này, Đức Phật thốt lên hai kệ trên vì lợi ích của Vaṅgīsa: cho Vaṅgīsa biết rằng vì sợ thứ tư là của vị A-la-hán nên điếm đến sau khi chết không thể tìm được trong năm cõi tái sanh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời và Phạm thiên. Về sau Đức Phật cũng thốt lên hai kệ này, nhưng để chư tỳ khuru biết rằng ngài Vaṅgīsa đã là bậc A-la-hán.)

Sau khi nghe hai bài kệ của Đức Phật, Vaṅgīsa thưa với Ngài: “Bạch Ngài Gotama, ai trao đổi *manta* này lấy *manta* kia

thì không thua lỗ gì cả. Con sẽ trao cho Ngài *Chavasīsa manta* của con để đổi lấy *Buddha manta* mà Ngài vừa đọc.”

Đức Phật trả lời: “Vaṅgīsa, chư Phật không trao đổi *manta*. Chư Phật ban *manta* cho chúng sanh mà không tính toán, ban với thiện ý, đến những ai muốn có.” “Lành thay, bạch Ngài Gotama! Vậy con kính xin Ngài ban cho con *manta* ấy.” Nói xong, Vaṅgīsa bày tỏ lòng tôn kính đến Đức Phật bằng cách chấp tay và cúi thấp đầu giống như một con rùa non.

Đức Phật hỏi: “Này Vaṅgīsa, trong phong tục Bà-la-môn của người, ai muốn thỉnh cầu để được nhận một đặc ân có cần qua một thời gian thử thách để làm tròn phận sự của người thỉnh cầu không?” “Dạ có, thưa Ngài.”

Đức Phật hỏi tiếp: “Vaṅgīsa, người nghĩ rằng trong Giáo Pháp của chư Phật không có thời gian thử thách cho ai muốn học một *manta* hay sao?” Nghĩ rằng mình phải học bài chú *Buddha manta* với bất cứ giá nào nên Vaṅgīsa nói: “Bạch Ngài Gotama, con xin tuân theo các điều luật của Ngài.”

Khi ấy, Đức Phật dạy: “Này Vaṅgīsa, chư Phật chỉ giảng dạy *Buddha manta* cho những ai có ngoại hình giống như chư Phật.” Vaṅgīsa thông minh, hiểu được điều kiện mà Đức Phật đưa ra. Do đã quyết tâm học *Buddha manta*, Vaṅgīsa nói với đoàn tùy tùng rằng: “Đừng phiền lòng khó chịu khi thấy tôi trở thành tỳ khưu. Tôi phải học cho được chú *Buddha manta*. Khi học xong, tôi sẽ trở thành bậc thầy vĩ đại nhất trong cõi diêm phù đề này, và như vậy cũng là điều tốt cho các ông.” Sau khi trấn an những người cộng sự như vậy, Vaṅgīsa xuất gia tỳ khưu, chỉ với mục đích là học được bài chú *Buddha manta*.

Đức Phật truyền dạy thánh tăng A-la-hán Nigrodha Kappa, khi ấy đang đứng cạnh Ngài, cho Vaṅgīsa xuất gia tỳ khưu. Vâng lời Đức Bổn Sư, trưởng lão dạy Vaṅgīsa cách hành thiền với đề mục quán niệm năm thể trực trong thân, rồi cho Vaṅgīsa xuống tóc, đắp y, và làm lễ xuất gia thọ giới sa di

trước, để tập sự nếp sống khất sĩ phạm hạnh. Sau một thời gian chuyên cần tu tập, vị sa di được cho thọ cụ túc giới.

Rồi Đức Bốn Sư dạy đại đức Vaṅgīsa: “Vaṅgīsa, bây giờ con hãy tu tập pháp hành của một người đang tập sự học *manta*,” và chỉ dẫn cho vị tỳ khuru tường tận phương pháp quán ba mươi hai thể trược của thân. Đại đức vốn có trí thông minh nhạy bén nên nhanh chóng niệm thông suốt ba mươi hai phần này. Rồi ngài nỗ lực hành thiền trên đề mục thể trược và thực tập thiền quán để thấu suốt tánh sanh diệt của sắc pháp; từ đó các tuệ minh sát phát triển mạnh mẽ. Về sau, khi tuệ giác tròn đủ, ngài chứng đắc tam minh, thành tựu đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.

Sau khi ngài Vaṅgīsa chứng quả giải thoát giác ngộ, trở thành một vị A-la-hán, các bạn Bà-la-môn của ngài đến viếng để tìm hiểu xem ngài đã tiến bộ đến đâu về việc học chú. Họ hỏi: “Vaṅgīsa bây giờ ra sao rồi? Bạn đã học được *manta* của Sa môn Gotama chưa?”

Ngài Vaṅgīsa trả lời: “Rồi, tôi đã học được.” Họ liền vui vẻ nói: “Vậy thì chúng ta đi thôi.” Ngài Vaṅgīsa điềm đạm nói: “Các vị hãy đi với nhau. Tôi không còn việc gì để cùng đi với các vị nữa.” Nghe câu trả lời thẳng thắn này, các vị Bà-la-môn bảo: “Thấy chưa, chúng tôi đã báo trước cho bạn biết rằng Sa môn Gotama biết cách dùng mách khéo tà thuật để thu phục những ai đến viếng ông ta. Giờ thì bạn đã bị ông ta bỏ bùa mê rồi. Vậy chúng tôi còn làm gì với bạn được nữa?” Rồi họ thất vọng và buồn bực quay về bằng con đường cũ đã đi qua.

C. Biện Tài Ứng Khẩu Kế Ngôn⁵⁰

Ngài Vaṅgīsa là một trong những vị đệ tử tỳ khuru ưu tú

⁵⁰ các bài kệ trong phần này được trích từ *Vaṅgīsa Samyutta* (SN 8), theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Bodhi

của Đức Phật Gotama do biện tài ứng khẩu kệ ngôn với trí thông minh nhanh nhẹn. Với biện tài này, ngài đã thốt lên rất nhiều bài kệ ca ngợi ân đức của Đức Thế Tôn, được ghi lại trong Tương Ưng Bộ Kinh và Trường Lão Tăng Kệ. Ngài còn để lại nhiều kệ ngôn tán thán phẩm hạnh thanh cao của các bậc sư trưởng như ngài Aññā Koṇḍañña, ngài Sāriputta, ngài Mahā Moggallāna, và vị thầy tế độ, ngài Nigrodha Kappa.

Một ngày nọ, đại đức Vaṅgīsa – lúc bấy giờ còn là một tân sa môn chưa đạt đạo quả, và là thị giả của trưởng lão Ānanda – đi theo ngài Ānanda vào hoàng cung nơi ngài thuyết pháp cho các vương phi. Khi trông thấy những vị vương phi xinh đẹp, tô điểm lộng lẫy thì đại đức Vaṅgīsa bị dục vọng quấy phá, nung nấu tâm tư. Đại đức nghĩ như vậy là không tốt cho hiện tại và tương lai của ngài. Thế nên, khi có thể đàm luận riêng, đại đức liền thốt lên một bài kệ trình bày tâm tư lên trưởng lão Ānanda và khẩn khoản yêu cầu sự trợ lực và hướng dẫn:

Dục ái đốt cháy tôi,
 Tâm tôi bị thiêu cháy.
 Lành thay (Ānanda) Gotama,
 Vì lòng từ nói lên,
 Pháp tiêu diệt lửa hừng.

Với lòng bi mẫn, ngài Ānanda đọc kệ ngôn chỉ rõ cho vị sư đệ nghe nguồn gốc của ô nhiễm trong tâm và hướng dẫn các pháp thiền tập để từng bước diệt trừ ô nhiễm này:

Chính vì điên đảo tưởng
 Tâm ông bị thiêu đốt.
 Hãy xa lánh sắc tướng,
 Hệ lụy đến tham dục.
 Nhìn hành (*saṅkhāra*) là kẻ lạ,
 Là khô, không là ngã.

Dập tắt đại tham dục
Chớ để bị cháy dài.

Hãy quán pháp bất tịnh,
Nhất tâm, khéo định tĩnh,
Tu tập thân hành niệm,
Hành hạnh nhiều yếm ly.

Hãy tập quán vô tướng,
Đoạn ngã mạn ngủ ngầm.
Nhờ thấu suốt ngã mạn,
Tâm ông sẽ an tịnh.

Rồi dưới sự chỉ dạy của Đức Phật, với sự hỗ trợ từ các bậc sa môn huynh trưởng, và với nỗ lực tinh tấn tu tập hành thiền của chính mình, ngài Vaṅgīsa chứng quả giải thoát giác ngộ. Một ngày nọ, sau khi chứng quả A-la-hán không bao lâu, ngài nhập vào thiền quả để trải nghiệm hạnh phúc an lạc giải thoát của Niết bàn. Lúc xả thiền, ngài nói lên những kệ sau:

Thuở trước ta mê thơ,
Bộ hành khắp mọi nơi,
Từ làng này thành này,
Qua làng khác thành khác.

Ta thấy bậc Chánh Giác
Đạt bờ kia mọi pháp.
Kính thành ta nghe pháp
Tín khởi lên nơi ta.

Các pháp Ngài nói lên
Ta tri kiến như vậy.
Ta đạt được mục đích,
Lời Phật dạy làm xong.

Là một thi sĩ bẩm sinh, bất cứ khi nào đi trước Đức Phật,

trưởng lão Vaṅgīsa đều thốt lên những vắn thi kệ tán thán ân đức của Đức Bổn Sư, ví Ngài với những hình tượng cao quý như mặt trời, mặt trăng, vua rồng, voi chúa, sư tử...

Những bài kệ như vậy thường được ứng khẩu ngay khi trưởng lão vừa nhìn thấy đấng Thiện Thế, rồi từ đó tuôn trào thành hàng ngàn vắn kệ tiếp. Do việc này, một số tỳ khuru tỏ vẻ khó chịu, than phiền rằng sa môn Vaṅgīsa có tâm tư của một thi sĩ hồn thơ lai láng chứ không phải của một khát sĩ trang nghiêm thanh thoát.

Biết được điều ấy, Đức Phật muốn làm sáng tỏ phẩm hạnh của ngài Vaṅgīsa trước Tăng già. Một thời nọ, Đức Phật ngự tại tịnh xá Jetavana và ban pháp về Niết bàn để sách tấn đại chúng tỳ khuru gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị. Lúc bấy giờ, trưởng lão Vaṅgīsa đang cùng chư Tăng ngồi nghe pháp. Khi bài pháp chấm dứt, ý tưởng sau đến với trưởng lão: “Bài pháp của Thế Tôn gây niềm phấn khởi, hoan hỷ cho chư Tăng, và các vị ấy chú tâm, lắng nghe Pháp Bảo. Vậy trước mặt Thế Tôn, ta hãy nói lên những kệ ngôn tán thán thích ứng.”

Nghĩ vậy, trưởng lão đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chắp tay hướng về Đức Thế Tôn, và cung kính xin Đức Bổn Sư được trình bày cảm hứng ấy. Đức Bổn Sư cho phép vị đệ tử. Rồi trước mặt Đức Thế Tôn, trưởng lão nói lên những bài kệ tán thán Phật Bảo và Pháp Bảo:

Hơn một ngàn tỳ khuru
 Hầu cận bậc Ứng Cúng,
 Ngài thuyết pháp vô cầu,
 Pháp Niết bàn vô úy.

Họ nghe pháp vô cầu,
 Bậc Chánh Giác thuyết giảng.
 Bậc Chánh Giác chói sáng,
 Tăng già đồng tôn kính.

Bạch Thế Tôn, Thiện Thệ,
 Là bậc Đại Long Vương,
 Bậc Phật Nhân thứ bảy,⁵¹
 Như vàng mây vĩ đại,
 Mưa móc ban đê tử.

Khi trưởng lão đọc xong các kệ, Đức Phật hỏi vị đệ tử: “Này Vaṅgīsa, những bài kệ này của con có phải đã được suy nghĩ từ trước, hay khởi lên tại chỗ và nảy sinh theo sự việc?” Ngài Vaṅgīsa cung kính trả lời: “Bạch Thế Tôn, những bài kệ này của con không phải đã được suy nghĩ từ trước, mà do cảm hứng mà ứng khẩu, khởi lên tại chỗ và nảy sinh theo sự việc.”

Đức Bổn Sư từ mẫn dịu dàng nói: “Vậy này Vaṅgīsa, con hãy ứng khẩu, nói lên thêm nhiều bài kệ nảy sinh theo sự việc như thế.” Và vị trưởng lão kính cẩn vâng theo lời dạy của Đức Phật, đọc lên nhiều bài kệ tán thán ân đức Tam Bảo khác.

D. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Biện Tài Ứng Khẩu Kệ Ngôn

Trưởng lão Vaṅgīsa là một thi sĩ bẩm sinh, nhưng sau khi xuất gia, chứng đắc giải thoát giác ngộ, ngài chỉ ứng khẩu thốt lên những bài kệ ca ngợi ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, theo tâm tư của một sa môn phạm hạnh thanh cao. Do nhân duyên này, trong một dịp Đức Phật tán thán những vị đệ tử tỳ khuru tối thắng trước Tăng chúng, Ngài đã tuyên dương:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai thông minh nhanh trí, có biện tài ứng khẩu kệ ngôn (*paṭibhānavantu*), Vaṅgīsa là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

⁵¹ Đức Phật Gotama là vị Phật thứ bảy trong bảy vị Phật quá khứ: Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama

Upasena Vaṅgantaputta Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Được Kính Mến Trọn Vẹn

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama được kính mến trọn vẹn (*samantapāsādikānam*⁵²) bởi các môn đồ, trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁵³

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvātī.

Cũng như các bậc thánh tăng trưởng lão tương lai, vị thiện nam thường đến tịnh xá để nghe Đức Phật thuyết pháp. Nơi đây, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn xưng tán một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru được kính mến trọn vẹn bởi các môn đồ. Ông mong ước cũng được trở thành một bậc sa môn tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Một ngày nọ, ông nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa trên sườn núi. Ông kết một lọng hoa và nghiêm trang nâng lọng che phía trên đầu của bậc Ứng Cúng. Sau đó ông dâng vật thực ngon quý cúng dường Đức Phật cùng tám vị sa môn, rồi quỳ dưới chân Ngài phát nguyện.

Vị thiện nam được Đức Phật ban lời tiên tri rằng do công đức phục vụ và cúng dường thanh tịnh của ông, trong hậu kiếp ông sẽ làm vua của chư thiên ba mươi sáu lần và làm đấng chuyển luân vương hai mươi một lần; rồi vào thời Đức Phật Gotama, ước nguyện của ông sẽ được thành tựu.

⁵² *samanta*: toàn vẹn, trọn vẹn; *pāsādika*: dễ mến, đáng mến mộ

⁵³ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas; Therāpadāna*; và Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khuru

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Xuất Gia và Chứng Đắc Đạo Quả

Sau suốt một kiếp sống vun bồi công đức, vị thiện nam mạng chung và liên tục chỉ tái sinh vào các cảnh giới an vui. Vào thời Đức Phật Gotama, ông sanh vào một gia đình Bà-la-môn trong làng Nālaka, xứ Magadha, và là em trai của trưởng lão Sāriputta. Cha ông là trưởng giả Vaṅganta. Mẹ ông, bà Rūpasārī, là một tín nữ Bà-la-môn. Thuở nhỏ ông có tên là Upasena. Về sau ông còn được biết đến với tên Vaṅgantaputta nghĩa là “Con Trai của Vaṅganta,” cũng như tên ngài Sāriputta có nghĩa là “Con Trai của Sārī” (UdA.266; DhA.ii.188).

Khi lớn lên, ông học Tam kinh Veda. Nhưng sau khi ông nghe Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp, niềm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn phát khởi sâu xa trong tâm ông. Ông xuất gia, trở thành đệ tử tỳ khuru của Ngài.

Sau mùa *vassa* đầu tiên, được một tuổi hạ, đại đức có ước vọng làm tăng trưởng số lượng tỳ khuru, hạt giống của thánh chủng. Lúc bấy giờ, các vị tỳ khuru chỉ mới được một vài tuổi hạ đã cho đệ tử thọ cụ túc giới, tu lên bậc trên (*upasampadā*). Vì vậy đại đức Upasena cũng nhận cho một thiện nam xuất gia sa di, và sau đó ban phép thọ giới tỳ khuru.

Vào cuối mùa an cư thứ hai, đại đức Upasena dự lễ Tự tứ cùng chư Tăng rồi lên đường đến viếng Đức Bổn Sư. Dẫn theo người đệ tử tỳ khuru vừa tròn một hạ mà mình là thầy tế độ, đại đức Upasena nghĩ rằng Đức Bổn Sư chắc sẽ hoan hỷ với đại đức vì đã có hành động khéo tác ý là thu phục và hướng dẫn thành viên mới vào chúng tỳ khuru.

Sau khi đánh lễ Đức Phật, đại đức và người đệ tử ngồi vào chỗ thích hợp và được Đức Bổn Sư thăm hỏi theo thông lệ của

chư Phật từ mẫn: “Này các tỳ khuru, sức khỏe các con tốt không? Tứ sự tạm đủ không? Các con đi đường có chút mệt nhọc không?” Đại đức Upasena cung kính trả lời: “Bạch Thế Tôn, sức khỏe chúng con tốt. Tứ sự tạm đủ. Và chúng con đi đường có chút mệt nhọc.”

Chư Phật, các đấng Thế Tôn, đặt câu hỏi cho các tỳ khuru khi các Ngài nghĩ rằng: “Nhu Lai sẽ thuyết giảng Giáo Pháp,” hoặc là, “Nhu Lai sẽ chế định một học giới.” Và như thế, Đức Phật hỏi đại đức Upasena: “Này tỳ khuru, con đã được bao nhiêu hạ rồi?” “Bạch Thế Tôn, con đã được hai hạ.” “Còn tỳ khuru cùng đi với con thì được mấy hạ?” “Bạch Thế Tôn, một hạ.” “Tỳ khuru này là gì của con?” “Bạch Thế Tôn, vị này là đệ tử thân tín của con.”

“Này, kẻ rô đại,” Đức Phật nghiêm giọng quở trách vị sa môn hai tuổi hạ Upasena, “mới thọ hưởng tứ sự không bao lâu mà đã nhanh chóng bị lung lạc, làm điều không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp sa môn, không nên làm! Này kẻ rô đại, vì sao trong khi còn cần được giáo huấn, cần được chỉ dạy, lại nghĩ đến việc giáo huấn và chỉ dạy người khác? Kẻ rô đại này đã quá nhanh chóng quay lùi vào lối sống dư thừa tứ sự nên hấp tấp thu nhận đồ chúng. Sự việc này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có đức tin, cũng không làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin.”

Sau khi ban nhiều lời khiển trách đến đại đức Upasena, Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng rồi chế định học giới sau:

“Này các tỳ khuru, tỳ khuru nào chưa đủ mười hạ thì không được ban phép tu lên bậc trên đến một ai. Tỳ khuru nào bất tuân điều học này thì phạm tội tác ác (*dukkata*). Này các tỳ khuru, Nhu Lai cho phép tỳ khuru mười hạ hay trên mười hạ được làm thầy tế độ ban phép tu lên bậc trên cho một tân tỳ khuru.”

Với lòng tôn kính ân đức Phật dày sâu, đại đức Upasena đón nhận lời quở trách của Đức Bổn Sư như lời nhắc nhở đại

đức nên vô cùng thận trọng trong việc giáo huấn đệ tử, và nhất là nhắc nhở đại đức phải tinh tấn tu học để thăng tiến trên con đường giải thoát giác ngộ cho chính mình.

Đại đức tự nhủ sẽ tiến tu để ngày sau xứng đáng được thọ lãnh lời tán thán của Đức Bổn Sư về hạnh nguyện tu phục và hướng dẫn đệ tử của mình. Nghĩ vậy, đại đức tự sách tấn: “Ta nguyện những lời khen ngợi ban cho ta về chính hạnh nguyện này sẽ được thốt ra từ kim khẩu của đấng *Bhagavā*, bậc Thế Tôn, hào quang sáng ngời như trăng rằm.”

Cũng ngay trong ngày hôm ấy, đại đức Upasena lui về sống ẩn dật độc cư, nỗ lực hành thiền, phát triển tuệ giác. Rồi chỉ sau một vài ngày, đại đức chứng đắc tam minh, thành tựu thánh quả A-la-hán, đạt bốn tuệ phân tích và lục thông.

2. Giáo Huấn Đệ Tử

Trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta là một vị tỳ khuru xuất thân từ gia đình danh giá. Với danh tiếng lan truyền khắp nơi là một giảng sư tài ba về Giáo Pháp, trưởng lão được lòng tin cậy và thiện cảm của nhiều thiếu niên danh gia thế tộc có liên hệ huyết thống hay thân hữu với ngài. Các thiếu niên này lần lượt trở thành đệ tử sa di dưới sự hướng dẫn chỉ dạy của ngài. Nhưng ngay từ đầu, trưởng lão đã nói cho họ hiểu một điều kiện tiên quyết: “Này các con, ta có nguyện chỉ cư trú trong rừng. Nếu các con có thể sống ở rừng như ta thì các con mới trở thành đệ tử sa di của ta được.”

Rồi trưởng lão giải thích cặn kẽ về mười ba pháp tu hạnh đầu đà (*dhutaṅga*), một lối tu khắc khổ theo trung đạo – không khổ hạnh cực đoan mà cũng không hưởng thụ thái quá – của các vị sa môn nguyện sống tiết độ, tri túc để diệt trừ tham ái, phiền não. Mười ba pháp ấy là:

- 1) mặc thô y – còn gọi là phần tảo y – là y kết bằng giẻ

- rách lượm từ bãi tha ma, đồng rác hoặc đường phố, giặt sạch, rồi kết lại thành y: *pamsukūlik'anga*,
- 2) chỉ giữ tam y: *tecīvarik'anga*,
 - 3) đi khất thực: *pindapātik'anga*,
 - 4) khất thực từng nhà: *sapadānikanga*,
 - 5) chỉ ăn một lần trong ngày: *ekāsanik'anga*,
 - 6) chỉ ăn thức ăn trong một bát: *pattapindik'anga*,
 - 7) không nhận thức ăn sau khi đã thọ thực: *khalu-pacchā-bhattik'anga*,
 - 8) sống ở rừng: *āraññik'anga*,
 - 9) sống dưới gốc cây: *rukkha-mūlik'anga*,
 - 10) sống ở giữa trời: *abbhokāsik'anga*,
 - 11) sống ở nghĩa địa: *susānik'anga*,
 - 12) nghỉ ở bất cứ chỗ nào mà Tăng chỉ định: *yathā-santhatik'anga*,
 - 13) không nằm (chỉ có ba oai nghi đi, đứng, ngồi): *nesajjik'anga*.

Chỉ những thiếu niên có thể thọ trì các pháp đầu đà mới được ngài thu nhận làm đệ tử sa di, nhưng các pháp này cũng được thọ trì trong giới hạn thích ứng với tuổi còn nhỏ của họ.

Khi ngài Upasena tròn đủ mười hạ tỳ khuru, tinh thông giới luật, ngài làm thầy tế độ ban phép tu lên bậc trên cho các đệ tử sa di. Số lượng tỳ khuru được ngài truyền cụ túc giới và giáo huấn lên đến năm trăm vị.

Bấy giờ, Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana. Một hôm, Đức Phật bảo cho các tỳ khuru biết rằng Ngài muốn sống độc cư an tịnh trong ba tháng, không ai được đến gặp Ngài trừ một vị mang vật thực lại. Rồi Ngài sống viễn ly, độc cư như thế. Khi ấy chư Tăng ở Sāvatti quy định với nhau là, ngoài vị mang vật thực dâng Đức Thế Tôn, tỳ khuru nào đến gặp Ngài thì phạm tội ung đối trị (*pācittiya*) và phải sám hối.

Lúc bấy giờ, trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta cùng với

các đệ tử đến gặp Đức Bôn Su. Do thọ trì mười ba pháp tu hạnh đầu đà, chư vị đều mặc phấn tảo y (*pamsukūla*). Sau khi đánh lễ Đức Phật, trưởng lão Upasena và các đệ tử ngồi xuống một bên. Đức Bôn Su từ mẫn thăm hỏi các vị khách tăng, rồi với ý định mở đầu một cuộc pháp đàm, Ngài hỏi một tỳ khuru trẻ, đệ tử của trưởng lão Upasena: “Này tỳ khuru, con có thích mặc phấn tảo y không?” Vị tỳ khuru chân thật chấp tay thưa: “Bạch Thế Tôn, thưa không, con không thích mặc phấn tảo y.”

Đức Bôn Su hỏi: “Này tỳ khuru, vậy vì sao con là người mặc phấn tảo y?” “Bạch Thế Tôn, bởi vì thầy tế độ của con là vị mặc phấn tảo y, cho nên do lòng kính mến ngưỡng mộ thầy mà con cũng mặc phấn tảo y.” Khi ấy Đức Bôn Su hỏi trưởng lão Upasena với giọng dịu ngọt: “Này Upasena, hàng đệ tử của con có đều kính ngưỡng mến mộ con không? Con hướng dẫn đệ tử như thế nào?”

Vị trưởng lão cung kính thưa: “Bạch Thế Tôn, với bất cứ ai thỉnh cầu con ban phép tu lên bậc trên, con nói với họ rằng: ‘Này đạo hữu, ta là vị thọ trì pháp sống ở rừng, đi khát thực, mặc phấn tảo y. Nếu người cũng sẽ thọ trì các pháp ấy thì ta sẽ cho tu lên bậc trên.’ Nếu người ấy hứa nguyện với con thì con cho tu lên bậc trên, nếu không hứa nguyện thì con không cho tu lên bậc trên. Với bất cứ ai thỉnh cầu con ban pháp y chỉ (*nissaya*) cho họ được nương tựa để tu học, con nói với họ rằng: ‘Này đạo hữu, ta là vị thọ trì pháp sống ở rừng, đi khát thực, mặc phấn tảo y. Nếu người cũng sẽ thọ trì các pháp ấy thì ta sẽ ban pháp y chỉ.’ Nếu người ấy hứa nguyện với con thì con ban pháp y chỉ, nếu không hứa nguyện thì con không ban pháp y chỉ. Bạch Thế Tôn, con hướng dẫn đệ tử như thế.”

Đức Bôn Su khen ngợi: “Lành thay, lành thay, này Upasena! Con hướng dẫn đệ tử tốt lắm.” Rồi Ngài tiếp lời: “Này Upasena, con có biết về quy định của Tăng chúng ở Sāvatti không?” “Bạch Thế Tôn, dạ con không biết.”

Lúc ấy Đức Phật nói cho trưởng lão Upasena nghe về quy định của Tăng chúng ở Sāvatti, rằng không ai được đến gặp Đức Thế Tôn trong ba tháng Ngài độc cư; ai vi phạm điều này sẽ phải sám hối tội ung đối trị. Vị trưởng lão thành kính thưa: “Bạch Thế Tôn, Tăng chúng ở Sāvatti sẽ được danh thơm tiếng lành bởi quy định của họ. Chúng con sẽ không thọ trì những điều không được quy định, cũng không hủy bỏ những điều đã được quy định; chúng con sẽ sống phù hợp và tuân thủ theo các điều học đã được ban hành.”

“Lành thay! Nay Upasena,” Đức Phật từ mẫn dạy, “những điều không được quy định thì không nên thọ trì, còn những điều đã được quy định thì không nên hủy bỏ; một tỳ khuru nên sống phù hợp và tuân thủ theo các điều học đã được ban hành. Nay Upasena, Như Lai cho phép các tỳ khuru sống ở rừng, đi khát thực, mặc phấn tảo y được đến gặp Như Lai như ý.”

Sau đó trưởng lão Upasena cùng các đệ tử đứng dậy, đánh lễ đấng Điều Ngự Trượng Phu, rồi kính cẩn lui bước, trang nghiêm giữ vai phải hướng về phía Đức Phật. Lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru đang đứng ở bên ngoài cổng tịnh cốc của Đức Phật bàn với nhau: “Chúng ta sẽ buộc đại đức Upasena sám hối tội vi phạm quy định.” Khi ngài Upasena đi ra, các vị tỳ khuru hỏi ngài có biết quy định của Tăng chúng ở Sāvatti không. Ngài nói rằng ngài vừa được Đức Phật cho biết, và rằng Đức Phật đã cho phép các tỳ khuru hành trì pháp sống ở rừng, đi khát thực, mặc phấn tảo y được đến gặp Đức Bôn Sư như ý.

3. Phẩm Hạnh Cao Quý

Các phẩm hạnh cao quý của trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta còn được Đức Phật tán thán vào một dịp khác, trong thời Đức Phật ngự ở tịnh xá Veluvana tại Rājagaha.

Lúc bấy giờ, ngài Upasena đang độc cư thiền định, và ý

ngĩ sau khởi lên trong tâm ngài: “Thật là một ân phước, thật là một ân phước vĩ đại cho ta, rằng Đức Bôn Sư của ta là đấng Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác; rằng ta được xuất gia, từ bỏ gia đình để sống nếp sống khát sĩ trong Pháp và Luật được giảng dạy thấu đáo; rằng các vị đồng phạm hạnh với ta là những vị giới đức và phẩm hạnh đáng kính phục, rằng ta thọ trì viên mãn giới luật; rằng tâm ta an định; rằng ta là bậc A-la-hán, đoạn tận các lậu hoặc; rằng ta có đại thần thông, đại uy lực. Kiếp sống của ta là phước lành. Cái chết của ta cũng sẽ là phước lành.”

Rồi Đức Thế Tôn với tâm của mình biết được tâm của trưởng lão Upasena, nên ngay lúc ấy thốt lên kệ cảm hứng sau:

Không hối tiếc kiếp sống,
 Không sầu muộn cái chết,
 Khi bậc trí đã từng
 Thấy được tướng sanh diệt.
 Giữa sầu, không sầu muộn.
 Tỳ khuu đoạn hữu ái,
 Tâm ý được an tịnh,
 Luân hồi sanh tử tận,
 Vị ấy không tái sanh.

Kinh Phật Tự Thuyết, Ud.iv.9

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

Do ý nghĩ thanh tịnh: “ta thọ trì viên mãn giới luật” ở trên, do lời ngài đã cung kính thưa lên Đức Bôn Sư trước kia: “chúng con sẽ không thọ trì những điều không được quy định, cũng không hủy bỏ những điều đã được quy định; chúng con sẽ sống phù hợp và tuân thủ theo các điều học đã được ban hành,” mà ngài Upasena Vaṅgantaputta là một trong hai vị thánh tăng được tán dương là bậc nghiêm trì chặt chẽ các điều

học của tỳ khuru, tuân thủ giới luật tròn đủ và không áp đặt bất kỳ quy định mới nào. Vị thánh tăng thứ hai là ngài Yasa Kākandakaputta (DA.ii.525).

Một thời nọ, Đức Phật đang ngự ở tịnh xá Ghositārāma, tại Kosambī. Lúc bấy giờ, có một xích mích do bất đồng quan điểm về giới luật của tỳ khuru xảy ra giữa hai vị sa môn, một vị tinh thông về Kinh (*Sutta*) và một vị tinh thông về Luật (*Vinaya*). Sự bất đồng này khởi sinh từ việc vị tỳ khuru tinh thông về Kinh vi phạm một giới nhỏ liên quan đến cách sử dụng phòng vệ sinh. Từ sự bất đồng này xảy ra một cuộc tranh chấp gay gắt giữa hai nhóm tỳ khuru.

Dù Đức Thế Tôn đã khuyên bảo họ phải gìn giữ sự hòa hợp Tăng và dạy rằng chính sự tranh biện và ác ý mới xấu xa hơn những lỗi nhỏ về học giới, họ vẫn tiếp tục chống báng nhau. Khi ấy Đức Thế Tôn một mình rời khỏi Kosambī, đi đến khu rừng Parileyyaka thanh vắng và nhập hạ thứ mười.

Trong lúc này, một vị tỳ khuru đến thỉnh ý trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta rằng mình cần phải làm gì khác khi cuộc tranh cãi vẫn tiếp diễn và có nạn phá hòa hợp Tăng. Vị trưởng lão từ bi vì lời hỏi mà thốt lên những kệ ngôn chỉ dạy vị ấy các pháp hành sống thiểu dục và viễn ly để thanh tịnh thân tâm. Qua lời giáo huấn ấy, trưởng lão cũng nêu rõ chứng đắc và thánh trí của ngài:

581. Ít dục và biết đủ,
 Ăn sĩ sống viễn ly,
 Không thân cận cả hai:
 Tại gia và xuất gia.

582. Như kẻ ngu, người câm,
 Hãy tỏ mình như vậy;
 Bậc trí giữa chúng Tăng,
 Chớ có giảng quá dài.

583. Chớ có chỉ trích ai,
Hãy tránh làm hại ai,
Chế ngự trong giới bổn,
Tiết độ trong ăn uống.

584. Khéo nắm giữ các tướng,
Thiện xảo tâm diễn khởi,
Chú tâm vào tịnh chỉ,
Đúng thời tu thiền quán.

585. Đủ tinh tấn nhẫn nại,
Luôn chuyên chú bổn phận;
Còn chưa đạt khổ diệt,
Bậc trí phải tiến tu.

586. Tỳ khuru sống như vậy,
Ước nguyện thanh tịnh tâm,
Lậu hoặc sẽ đoạn tận,
Chúng ngộ được Niết bàn.

Trưởng Lão Tăng Kệ

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Sujato

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Được Kính Mến Trọn Vẹn

Do lòng kính mến ngưỡng mộ vị thầy tể độ, trưởng lão Upasena, mà các đệ tử của ngài cũng thọ trì các pháp tu đầu đà cũng như ngài, cho dù đây là một lối tu khắc khổ đối với họ. Vì vậy, trong một dịp ngồi giữa hội chúng chư Tăng, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai được kính mến trọn vẹn (*samantapāsādikānam*) bởi các môn đồ, Upasena Vaṅgantaputta là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Tịch Diệt

Một thời nọ, trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta cùng trú ngụ tại hang động Sappasonḍika (động có hình dạng giống như mang rấn) trong khu rừng gỗ mun gần Rājagaha.

Một hôm, khi trưởng lão Upasena đang ngồi vá y gần cửa động, một làn gió nhẹ thổi vào. Lúc ấy, có một cặp rắn độc đang chơi đùa trên vòm động, và một trong hai con rơi xuống trên vai của trưởng lão. Con rắn ấy có nọc cực độc đến nỗi chỉ cần chạm nhẹ vào nọc ấy cũng đủ gây tử vong. Vì thế thân của trưởng lão Upasena liền bị đốt cháy như sợi bấc của một cây đèn, sức nóng lan khắp cơ thể.

Trưởng lão biết thân thể mình sẽ bị thiêu rụi trong chốc lát, nhưng trưởng lão nguyện rằng thân này sẽ được nguyên vẹn bên trong hang động để không bị tàn hoại ngay. Rồi trưởng lão Upasena gọi các vị tỳ khuru và nói: “Này chư hiền hữu, hãy đến đây ngay! Hãy đặt cái thân này của ta lên giường và khiêng ra ngoài động trước khi thân này phân hủy ở đây như một nắm rơm.”

Nghe như vậy, trưởng lão Sāriputta nói với trưởng lão Upasena: “Nhưng chúng tôi không thấy sự thay đổi nào nơi thân hay biến chuyển nào trong các căn của trưởng lão.” Sở dĩ trưởng lão Sāriputta nói như thế vì ngài không thấy biến đổi nào trong oai nghi của thân hay trên nét mặt của trưởng lão Upasena, như thường thấy ở những phạm nhân vào giờ cận tử.

Thế nhưng trưởng lão Upasena vẫn điềm tĩnh bảo chư Tăng hãy lập tức mang thân ngài ra khỏi hang động. Rồi trưởng lão tiếp lời: “Này hiền hữu Sāriputta, chỉ những ai nhìn các pháp qua tà kiến và tham ái, như: “ta là mắt, mắt này là của ta; ta là tai, tai này là của ta; ta là mũi, mũi này là của ta; ta là lưỡi, lưỡi này là của ta; ta là thân, thân này là của ta; ta là ý, ý

này là của ta,” thì thân và các căn mới bị biến đổi. Nay hiền hữu, tôi không có cái nhìn qua tà kiến hay qua tham ái như thế. Nay hiền hữu, tôi không có những chấp kiến như thế thì làm sao có sự biến đổi nào nơi thân hay các căn của tôi?”

Khi ấy trưởng lão Sāriputta nói với người em trai, mà cũng là một vị pháp đệ đồng phạm hạnh, về vô ngã tướng (*anattalakkhaṇa*): “Quả thật là vậy, này hiền hữu Upasena. Từ lâu hiền hữu đã đoạn diệt tham ái về ‘cái này của ta’, đoạn diệt ngã mạn về ‘ta’, đoạn diệt tà kiến chấp vào ‘tự ngã của ta’, cho nên không một cái nhìn qua tà kiến hay qua tham ái nào có thể khởi sanh được.”

Thế rồi các vị tỳ khưu đặt trưởng lão Upasena trên một chiếc giường và khiêng ra ngoài hang động. Ngay nơi đó và ngay lúc ấy, thân của trưởng lão tan rã như một nắm rơm, và ngài nhập Vô dư Niết bàn, chấm dứt tái sanh.

Dabba Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Sắp Xếp Chỗ Ngủ Cho Chư Tăng

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama giữ việc sắp xếp chỗ ngủ cho chư Tăng (*senāsanapaññāpaka*⁵⁴), trưởng lão Dabba được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁵⁵

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Dabba sanh vào một gia đình giàu sang danh giá trong kinh thành Hamsāvati. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy đến tu viện nghe Đức Phật thuyết pháp. Nơi đây ông chứng kiến một vị sa môn được Đức Phật tuyên dương là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru giữ việc sắp xếp chỗ trú ngụ cho chư Tăng. Lắng nghe lời xưng tán của đấng Chánh Đẳng Giác, ông vô cùng hoan hỷ, và do lòng kính ngưỡng vị sa môn ấy, ông ước nguyện cũng được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Ông tạo phước báu cúng dường trai tăng trọng thể trong bảy ngày, rồi phát đại nguyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

2. Tu Thiền trên Đỉnh Núi

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Dabba đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, ông tái sanh vào cõi trời Tam thập

⁵⁴ *senāsana*: chỗ ngủ; *senāsanapaññāpaka*: người sắp đặt chỗ ngủ

⁵⁵ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas; Therāpadāna*; Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khuru; và Luật Tạng, Tiểu Phẩm

tam, rồi trong tất cả các kiếp về sau chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người. Trong các hậu kiếp này, tiền thân của trưởng lão làm vua của chư thiên ba trăm lần và làm bậc chuyển luân vương năm trăm lần.

Vào cuối thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, Chánh Pháp bị lu mờ và suy yếu; một số sa môn không còn nghiêm trì những giới luật mà Đức Phật đã ban hành. Trưởng lão Dabba tương lai tái sinh vào một gia đình phú quý trong thời kỳ này. Về sau, ngài xuất gia, là một vị tỳ khuru chân chánh.

Trước sự suy vong của Giáo Pháp, ngài thật ưu tư vì biết rằng sự xuất hiện của một vị Phật Chánh Đẳng Giác là điều vô cùng hy hữu trong thế gian. Ngài tìm được sáu vị tỳ khuru khác cùng có quan điểm rằng một tỳ khuru chân chánh phải theo hạnh ẩn cư, bởi vì nếp sống thân cận với thế nhân giữa đời thường không phải là cách sống đúng theo chánh đạo của bậc xuất gia. Bảy vị đồng phạm hạnh nguyện sẽ tịnh cư nơi thanh vắng và hiến trọn đời mình cho việc nỗ lực hành thiền để đạt giải thoát giác ngộ.

Sau khi phát nguyện như vậy, bảy vị cùng vào rừng, đi đến chân một ngọn núi cao có triền dốc thẳng đứng, và dùng thang leo lên. Khi đã đến đỉnh, họ bàn với nhau: “Ai có sự tự tin vào ý chí tiên tu, hãy đẩy thang ra khỏi vách núi. Ai còn sự tham đắm đối với thân và tâm mình, hãy xuống núi bằng chiếc thang này trước khi nó bị vứt bỏ.”

Cả bảy vị tỳ khuru đều chọn ở lại trên đỉnh núi cho đến khi đạt được đạo quả giải thoát cho dù phải hy sinh thân mạng, và vì thế họ xô chiếc thang xuống núi. “Giờ đây, hỡi các hiền hữu, hãy tinh tấn trong pháp hành của sa môn,” chư vị sách tấn lẫn nhau. Rồi mỗi vị chọn một chỗ riêng trên núi và nỗ lực hành thiền để đắc đạo tuệ, không chút quan tâm đến cái chết.

Do căn cơ đầy đủ, quyết tâm dũng mãnh, và nỗ lực hành thiền không ngừng nghỉ, vị tỳ khuru cao hạ nhất trong bảy vị

thành tựu quả A-la-hán (*arahatta-phala*) ngay sau đêm đầu tiên trên đỉnh núi. Ngài biết mình đã viên mãn thánh đạo. Dùng năng lực thần thông, ngài bay đến xứ Uttarakura xa xôi để khát thực và mang thức ăn về cho sáu vị thiện hữu đồng phạm hạnh. Ngài mời các vị thọ thực bằng cách sách tấn rằng: “Này các hiền hữu, hãy thọ dụng thức ăn này rồi tiếp tục chuyên tâm tinh tấn hành thiền, chớ có buông lơi. Tôi sẽ giữ việc trì bình mỗi ngày.”

Sáu vị tỳ khuru thưa lên ngài: “Này hiền hữu, chúng ta có đã thỏa thuận với nhau rằng vị nào đắc đạo quả giác ngộ trước sẽ lãnh trách nhiệm kiếm thức ăn cho những người chưa đạt đến mục đích tối hậu ấy hay không?” Vị trưởng lão A-la-hán từ mẫn trả lời: “Không, này các hiền hữu, chúng ta không có sự thỏa thuận như vậy.”

Sáu vị tỳ khuru kính cẩn thưa: “Bạch đại đức, ngài đã chứng đắc quả vị cao quý do vun bồi đầy đủ các pháp ba-la-mật trong quá khứ. Chúng tôi cũng sẽ chấm dứt vòng sanh tử luân hồi đau khổ, nếu chúng tôi có thể. Nếu chúng tôi thọ dụng thức ăn ngài mang về, chúng tôi sẽ trở nên dễ dãi khiến mất thêm thời gian để đạt đến mục tiêu tối hậu. Bạch đại đức, ngài không phải lưu lại nơi này để lo việc độ thực của chúng tôi.”

Không thể thuyết phục sáu vị đồng phạm hạnh thọ dụng vật thực, vị trưởng lão đành từ giã chư vị. Ngài độ thực ở một nơi thích hợp rồi đến một trú xứ khác. Sau khi tịch diệt, ngài nhập Vô dư Niết bàn, chấm dứt tái sanh.

Vào ngày kế tiếp, vị tỳ khuru cao hạ thứ nhì chứng đắc quả bất lai (*anāgāmi-phala*). Ngài cũng dùng năng lực thần thông bay đến xứ Uttarakura để khát thực và mang thức ăn về cho năm vị đồng tu còn lại. Nhưng chư vị cũng kiên quyết từ chối thọ nhận vật thực nên ngài đành từ giã họ. Ngài độ thực ở một nơi thích hợp rồi đến một trú xứ khác. Sau khi mạng chung, ngài tái sanh vào cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*), trú xứ của

các bậc Phạm thiên đã đắc quả bất lai.⁵⁶

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

Năm vị tỳ khuru còn lại vẫn tiếp tục nỗ lực hành thiền không ngừng nghỉ, nhưng vì chưa đầy đủ các pháp ba-la-mật nên chư vị không đắc được đạo quả trong kiếp sống ấy. Vào ngày thứ bảy, do thân kiệt quệ vì đói và khát, chư vị qua đời trên đỉnh núi và tái sinh lên thiên giới. Sau đó chư vị chỉ tái sinh vào cõi trời và cõi người qua vô số chu kỳ thế giới giữa thời kỳ Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama.

Trong thời Đức Phật Gotama, năm vị tái sinh vào các xứ sở khác nhau ở Ấn Độ:

(1) vị thứ nhất sanh ở thành Takkasīlā, vương quốc Gandhāra, về sau là đức vua Pukkusāti; sau khi lắng nghe Đức Phật thuyết giảng Kinh Giới Phân Biệt (*Dhātu Vibhaṅga Sutta*), đức vua đắc quả bất lai; đến lúc thọ mạng chấm dứt, ngài tái sinh lên cõi Tịnh cư thiên;

(2) vị thứ hai sanh ở xứ Pabbateyya (còn được gọi là xứ Majjhantika), về sau là du sĩ ngoại đạo Sabhiya; ngài có hai mươi câu hỏi về những vấn đề khó hiểu không ai có thể giải đáp; cuối cùng ngài đi đến Đức Phật; hoan hỷ với những câu trả lời từ bậc Giác Ngộ, ngài xin xuất gia, nỗ lực hành thiền, và đắc quả A-la-hán;

(3) vị thứ ba sanh ở nước Bāhiya, về sau là trưởng lão Bāhiya Dārucīriya, bậc đệ nhất về tốc thăng trí;

(4) vị thứ tư sanh ở thành Rājagaha, xứ Magadha, về sau là trưởng lão Kumāra Kassapa, bậc đệ nhất về thuyết giảng vi diệu;

⁵⁶ theo chú giải Kinh Pháp Cú: vị tỳ khuru cao hạ nhất đắc đạo quả vào ngày thứ nhất, và vị thứ nhì đắc đạo quả ngày kế tiếp; theo *The Great Chronicles of Buddhas*: vào ngày thứ năm và thứ bảy

(5) vị thứ năm sanh ở thành Anupiya, vương quốc Malla, về sau là trưởng lão Dabba, bậc đệ nhất về sắp xếp chỗ ngụ cho chư Tăng.

1. Vị Thánh tăng A-la-hán Bảy Tuổi

Vào thời Đức Phật Gotama, ngài Dabba sanh vào vương gia của một hoàng tử xứ Malla. Mẹ ngài qua đời lúc sắp hạ sanh ngài. Xác mẹ ngài được đưa lên giàn hỏa thiêu khi ngài còn ở trong bào thai. Do hơi nóng, bụng mẹ ngài cùng bào thai vỡ ra, nhưng nhờ đại phước quả từ các công đức siêu phàm trong quá khứ, và vì duyên nghiệp đang vận hành để ngài trở thành một vị A-la-hán trong kiếp sống này, nên hài nhi bắn lên không trung rồi rơi xuống an toàn trên một đồng cỏ *dabba*, và do đó ngài được bà nội đặt tên là Dabba. (Chữ “*dabba*” có hai nghĩa: một loại cỏ và một bó củi; vì vậy có vài chú giải ghi rằng hài nhi rơi trên một đồng củi.) Do là con của một hoàng tử Malla, ngài còn được biết đến với tên Dabba Mallaputta.

Khi cậu bé Dabba được bảy tuổi, Đức Phật cùng đoàn tỳ khuru đi đến Anupiya trong một chuyến du hành hoằng pháp ở vương quốc Malla. Nơi đây Ngài ngụ tại Vườn Xoài Anupiya. Dáng vẻ thanh thoát uy nghi của Đức Phật thu hút Dabba và khiến nảy sanh một niềm kính ngưỡng trong sạch sâu xa, thôi thúc cậu bé xin bà nội cho phép xuất gia. Bà nội đồng ý và dẫn Dabba đến trước Đức Phật, xin Ngài cho cậu bé được xuất gia.

Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu. Ngài giao nhiệm vụ thu nhận cậu bé vào Tăng chúng cho một vị tỳ khuru trưởng lão đang đứng cạnh Ngài, và dạy rằng: “Con hãy cho cậu bé này làm lễ xuất gia sa di.”

Vị trưởng lão vâng lời Đức Bổn Sư, chuẩn bị cho cậu bé làm lễ xuống tóc, đắp y, và thọ giới xuất gia sa di. Trước khi xuống tóc cho Dabba, ngài dạy cậu bé cách hành thiền với đề

mục quán niệm năm thể trực trong thân (tóc, lông, móng, răng, da). Xuống tóc là bước đầu tiên trong lễ xuất gia thu nhận một thiếu niên vào hàng sa di, cho nên pháp quán tưởng này là pháp thích hợp nhất để vị thiếu niên trang nghiêm và chí tâm hành trì lúc ấy. Cũng vì vậy, vị trưởng lão bảo cậu bé hãy đọc to và quán niệm năm chữ này. Dabba chánh niệm hành thiền theo cách thức vị thầy tế độ dạy trong lúc đang được ngài cạo tóc cho mình.

Cậu bé Dabba vốn đã có đầy đủ căn cơ để đạt quả giác ngộ giải thoát sau hàng hà sa số kiếp sống vun bồi ba-la-mật; hơn nữa, Dabba đã phát đại nguyện được trở thành vị tỳ khưu tối thắng lên Đức Phật Padumuttara từ một trăm ngàn đại kiếp trước. Vì thế, đường tóc đầu tiên vừa được cạo xong, sa di Dabba chứng đắc quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*); đường tóc thứ hai vừa được cạo xong, ngài chứng đắc quả nhất lai (*sakadāgāmi-phala*); đường tóc thứ ba vừa được cạo xong, ngài chứng đắc quả bất lai (*anāgāmi-phala*). Khi tóc vừa cạo xong, ngài thành tựu quả vị A-la-hán (*arahantta-phala*). Việc cạo tóc được hoàn tất cùng một lúc với sự viên mãn thánh quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.

Sau khi ngụ lại Anupiya một thời gian cần thiết để độ cho những chúng sanh có căn cơ chứng đắc quả giác ngộ giải thoát, Đức Phật trở về thành Rājagaha và trú ở tịnh xá Veļuvana. Sa di Dabba, nay đã là bậc A-la-hán, cũng đi theo Đức Bổn Sư.

Đến Rājagaha, ngài Dabba ẩn cư nơi thanh vắng. Một hôm, trong lúc tham thiền, ngài tự nghĩ: “Ta đã chứng ngộ đạo quả A-la-hán năm bảy tuổi, hoàn mãn mục đích tối thượng của một người đệ tử xuất gia. Những việc nên làm đã làm. Và đối với ta, không có bất cứ việc gì cao thượng hơn cần phải làm, cũng không có sự tích lũy nào cần phải thêm cho việc đã làm. Vậy thì tốt thay, nếu ta có thể dùng thời gian còn lại để hộ độ Tăng già trong việc phân phối chỗ cư trú và sắp xếp nơi khát

thực cho hội chúng tỳ khuru.” Ngài Dabba bày tỏ ý nguyện này lên Đức Bổn Sư và được Đức Bổn Sư tán thành và khen ngợi.

Lúc bấy giờ là thời gian đầu tiên Tăng già có các vị tỳ khuru được chỉ định để đảm trách những phận sự thiết yếu cho hội chúng như vị sắp xếp các bữa ăn, vị phân bố chỗ trú ngụ, vị giữ kho đồ đạc, vị tiếp nhận y, vị phân chia y, vị phân chia cháo, vị phân phối bình bát, vị quản trị các sa di, v.v.

Vì vậy, để có sự chỉ định đúng pháp và sự hòa hợp Tăng, Đức Phật đặt ra các điều luật sau: (1) vị được chỉ định có giới hạnh và khả năng hoàn thành nhiệm vụ (thí dụ như Đức Phật cho phép chỉ định vị sắp xếp các bữa ăn là vị tỳ khuru có 5 yếu tố: không thể bị chi phối bởi sự ưa thích, không thể bị chi phối bởi sự sân hận, không thể bị chi phối bởi sự si mê, không thể bị chi phối bởi sự sợ hãi, biết bữa ăn đã được hay chưa được sắp xếp); (2) vị ấy chấp nhận nhiệm vụ; (3) hội chúng được thông báo và đồng tán thành theo đúng quy luật.

Do những nhân duyên trên, Đức Phật ban pháp thoại cho chư Tăng và công bố hai phận sự của ngài Dabba: thứ nhất là sắp đặt chỗ ngụ cho hội chúng tỳ khuru (*senāsanapaññāpaka sammuti*), và Tăng chúng công nhận phận sự này của ngài Dabba; thứ hai là chỉ định cho hội chúng tỳ khuru đến những thí chủ thích ứng để khát thực (*bhatt’uddesaka-sammuti*), và Tăng chúng công nhận phận sự này của ngài Dabba.

Đức Phật hoan hỷ thấy vị khát sĩ trẻ Dabba mới bảy tuổi mà đã đạt được đạo quả cao quý xuất chúng trong Giáo Pháp của Ngài, chúng đắc bốn tuệ phân tích, lục thông và tam minh. Do đó, mặc dù Dabba còn rất nhỏ tuổi, nhưng Đức Phật đã cho phép vị sa di A-la-hán được thọ cụ túc giới của hàng tỳ khuru.

(Cũng như vậy, các vị sa di A-la-hán khác như *sāmaṇera Pandita*, *sāmaṇera Saṃkicca*, *sāmaṇera Sopāka* đều được nâng lên hàng tỳ khuru chính thức

dù dưới hai mươi tuổi vì đã đắc A-la-hán – đỉnh điểm của đời sa môn – và xứng đáng được gọi là bậc trưởng lão, *Thera*.)

2. Sắp Xếp Chỗ Ngủ và Nơi Khất Thực cho Tăng Già

Từ khi trở thành vị tỳ khuru chính thức, ngài Dabba bắt đầu chăm lo việc sắp đặt chỗ ngủ và chỉ định nơi trì bình cho tất cả tỳ khuru trú tại thành Rājagaha. Tiếng tốt của vị tỳ khuru A-la-hán trẻ tuổi, xuất thân từ hoàng tộc Malla, lan truyền khắp chốn, rằng đó là một vị sa môn tận tụy chăm sóc chư Tăng, rằng ngài hoàn thành nhiệm vụ thật hiệu quả: không một sai sót nào trong việc phân phối phiếu lãnh vật thực theo tuổi hạ của chư tỳ khuru như Tăng già đã quy định, và rất thận trọng chu đáo trong việc tìm chỗ ngủ cho chư Tăng.

Ngài Dabba thường thu xếp để các tỳ khuru cùng sở hành hay hạnh tu có thể trú ngụ trong cùng một khu vực vì ngài nghĩ rằng: các vị lâu thông về Kinh (*Sutta*) sẽ tụng đọc kinh kệ với nhau; các vị tinh thông về Luật (*Vinaya*) sẽ xác định các giới luật với nhau; các vị chuyên về thuyết Pháp (*Dhamma*) sẽ đàm luận Giáo Pháp với nhau; các vị thiền giả hay có hạnh tinh lặng sẽ giữ an tĩnh cho nhau. Ngài cũng sắp đặt cho các tỳ khuru thường tụ họp nói chuyện phù phiếm thị phi hay các tỳ khuru năng động thể chất có thể ở chung một nơi để họ được sinh hoạt như ý.

Ngài Dabba còn vang danh vì thường dùng năng lực thần thông của mình để giúp đỡ những vị tỳ khuru bệnh tật đau yếu và để tìm được chỗ ngủ ở những trú xứ xa xôi cho các vị khách tăng theo yêu cầu của họ. Lúc về đêm, sau khi nghe dứt pháp thoại, ngài Dabba còn dùng thần lực thấp sáng ngón tay trở của ngài như một ngọn đuốc cháy rực để dẫn đường cho chư vị đồng phạm hạnh về chỗ ngủ.

Do danh tiếng này của trưởng lão, có nhiều vị khách tăng cố ý đến vào buổi tối để được chứng kiến thần thông kỳ diệu. Rồi họ yêu cầu những chỗ ngụ mà thông thường không thể cung ứng được vì giờ giấc trái ngược, đường xá xa xôi, địa thế hiểm trở, như tịnh xá trong Vườn Xoài của y sĩ Jīvaka, tự viện Maddakucchi dưới chân núi Gijjhakūṭa (Linh Thú), tu cốc ở hang Hắc Thạch trên sườn núi Isigili, động Sattapaṇṇi trên sườn núi Vebhāra, hẻm núi hẻo lánh Tapodā, v.v.

Thế nhưng, trước sự kinh ngạc của họ, những đòi hỏi gần như bất khả thi này đều được đáp ứng theo đúng yêu cầu bằng năng lực thần thông của ngài Dabba. Sử dụng thần lực dùng ý hóa thân, ngài tạo ra nhiều thân khác từ thân ngài với hình tướng y như ngài. Rồi thi triển thần lực về hỏa giới, ngài khiến những ngón tay của mình phát ra ánh sáng như những ngọn đèn tỏa sáng trong đêm tối. Sau đó ngài Dabba (và những hóa thân của ngài) dẫn đường, đưa các khách tăng đến nơi chốn mà họ đã chọn lựa, chỉ cho họ chỗ đặt sàng tọa, và giải thích tường tận những việc họ cần biết khác như chỗ đi vệ sinh, nước uống, nước rửa, gậy chống, và quy định của hội chúng nơi ấy. Rồi ngài mới quay về Veḷuvana.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Sắp Xếp Chỗ Ngủ cho Chư Tăng

Từ khi Đức Phật giao ngài Dabba nhiệm vụ chăm lo các tiện nghi về chỗ trú ngụ của chư Tăng, thì ngài đã giữ gìn mười tám tịnh xá lớn chung quanh thành Rājagaha – bên trong lẫn bên ngoài các am cốc – cho luôn được sạch sẽ tươm tất. Ngài không bao giờ sót việc quét dọn một chỗ ngồi hay một chỗ ngủ nào, cũng không bao giờ quên châm nước uống và nước rửa cho chư Tăng.

Để ghi nhận công lao cao quý của trưởng lão Dabba trong việc phục vụ Tăng già tận tụy và hiệu quả, một ngày nọ, Đức

Phật tán dương trưởng lão trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai giữ việc sắp xếp chỗ ngụ cho chư Tăng (*senāsanapaññāpaka*), Dabba là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Nạn Nhân Của Sự Vu Khống

Mặc dù là vị sa môn giới đức trong sạch và là bậc A-la-hán, nhưng trưởng lão Dabba lại là nạn nhân của một vụ vu khống bởi nhóm sa môn ác hạnh do tỳ khuru Mettiya và tỳ khuru Bhūmajaka dẫn đầu, cáo gian rằng trưởng lão dan dứu với tỳ khuru ni Mettiyā. Đây là quả dữ tương báo từ một bất thiện nghiệp trong quá khứ cách đây chín mươi một đại kiếp, vào thời Đức Phật Vipassī, khi ngài Dabba vu oan một vị A-la-hán dù biết rõ vị ấy là bậc thanh tịnh.

Chi tiết về việc ngài Dabba là nạn nhân của vụ vu khống được ghi lại trong Luật Tạng và tóm tắt dưới đây.

Theo điều luật Tăng già thì nơi ngụ của chúng Tăng, vị trí trong hàng khi chư tỳ khuru đi trì bình, và chỗ ngồi nơi trai đường được phân định theo thứ bậc tuổi hạ. Các vị sư trong nhóm Mettiya và Bhūmajaka này là những vị mới tu, thấp hạ, và ít phước báu. Vì vậy, họ thường nhận chỗ trú hay vật thực không tốt đẹp như họ mong muốn.

Lúc bấy giờ, dân chúng ở Rājagaha thường cúng dường thực phẩm thượng hạng đến chư tỳ khuru trưởng lão, và dâng các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhūmajaka những món ăn bình thường. Một hôm nọ, có một gia đình thí chủ thỉnh chư trưởng lão đến nhà thọ trai. Họ đích thân phục vụ và dâng cúng những thức ăn ngon quý đến chư vị trong nhà ăn trang nghiêm của họ.

Cùng trong ngày ấy, vị thí chủ đến viếng ngài Dabba và được ngài ban pháp khuyến tu. Sau đó, ông được ngài cho biết rằng ngày mai các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhūmajaka đã

được sắp xếp để đến nhà ông thợ thực. Các vị sư này được biết là không giữ giới trong sạch. Do đó, tuy không dám nói ra nhưng người thí chủ không vui vì nghĩ rằng các vị sư ấy không xứng đáng cho ông cúng dường long trọng. Do vậy, khi về đến nhà, ông dặn người tớ gái hãy xếp đặt chỗ ngồi trong nhà kho và chỉ dâng cơm tấm cùng cháo chua khi phục vụ các vị tỳ khuru đến thợ thực ngày hôm sau.

Trong lúc đó, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhūmajaka rất vui mừng khi nhận sự chỉ định từ ngài Dabba về bữa ăn ngày mai, bởi họ nghĩ sẽ được sót bát bởi một gia đình thí chủ mà hôm nay đã dâng những thức ăn ngon quý đến chư trưởng lão. Vì vậy họ vô cùng tức giận và xấu hổ khi thợ nhận bữa ăn không thượng vị và trang nghiêm mà người tớ gái đã dâng họ theo lời vị gia chủ căn dặn. Biết được rằng vị gia chủ đã đến viếng thăm ngài Dabba ngày hôm trước, họ suy đoán rằng ngài Dabba đã ly gián họ với vị ấy nên mang lòng oán hận ngài.

Để trả thù, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhūmajaka tìm cách phỉ báng và hãm hại ngài Dabba. Họ xúi giục tỳ khuru ni Mettiyā đến gặp Đức Phật và vu cáo rằng ngài Dabba đã làm Mettiyā bị ô nhục – một tội bất cộng trụ (*pārājika*) mà tỳ khuru phạm rồi thì sẽ bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.

Khi ấy, Đức Phật triệu tập chư Tăng và hỏi ngài Dabba:

“Này Dabba, con có nhớ đã làm điều như tỳ khuru ni Mettiyā nói không?”

“Bạch Thế Tôn,” trưởng lão chấp tay kính cẩn thưa, “Thế Tôn biết rõ con như thế nào mà.”

Đức Phật hỏi ba lần như vậy, và ngài Dabba cũng trả lời ba lần như vậy. Khi ấy, Đức Phật truyền:

“Này Dabba, các vị dòng dõi Dabba (nghĩa là dòng dõi các bậc thiện trí) không đưa ra những câu trả lời lẩn tránh như vậy. Nếu có làm, hãy nói có làm; nếu không có làm, hãy nói không có làm.”

“Bạch Thế Tôn,” trưởng lão trang nghiêm thưa, “con nhớ tường tận sáng suốt rằng, từ khi con được sanh ra, con không bao giờ làm việc tình dục, ngay cả trong khi ngủ mơ, nói chi đến lúc đang tỉnh thức.”

Lúc ấy, Đức Phật dạy chư Tăng:

“Này chư Tăng, do lẽ này, hãy trục xuất tỳ khuru ni Mettiyā và xét hỏi những tỳ khuru này.”

Nói xong, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy và đi vào hương cốc.

Tăng già truyền trục xuất vị tỳ khuru ni theo lời Đức Phật đã dạy. Khi ấy, các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhūmajaka nói với hội chúng tỳ khuru:

“Thưa chư đại đức, đừng trục xuất tỳ khuru ni Mettiyā; cô ấy không phạm tội nào cả. Vì chúng tôi tức giận, muốn loại trừ đại đức Dabba, nên xúi giục cô ấy thôi.”

Hội chúng hỏi lại họ:

“Vậy có phải các vị đã bôi nhọ đại đức Dabba với một cáo buộc vô căn cứ về tội bất cộng trụ không?”

“Thưa chư đại đức, quả là vậy,” họ nhận tội.

Chư Tăng trình sự việc này lên Đức Bổn Sư. Khi ấy, trước hội chúng tỳ khuru, Đức Phật nghiêm giọng quở trách các tỳ khuru nhóm Mettiya và Bhūmajaka:

“Này những kẻ rồ dại, vì sao lại bôi nhọ Dabba với một cáo buộc vô căn cứ về tội bất cộng trụ như vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có đức tin, cũng không làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin...”

Sau khi ban nhiều lời khiển trách đến các tỳ khuru kém giới hạnh ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới sau:

“Bất cứ tỳ khuru nào xấu xa, sân hận, bất bình vị tỳ khuru khác rồi bôi nhọ vị ấy với một cáo buộc vô căn cứ về tội bất cộng trụ, và nghĩ rằng: ‘Chắc ta có thể loại trừ vị ấy ra khỏi đời

phạm hạnh này,’ rồi sau đó, trong khi được tra hỏi hay không được tra hỏi, nếu sự cáo buộc được tỏ rõ là vô căn cứ, và nếu tỳ khuru thú nhận lỗi lầm, thì phạm tội tăng tàn (*saṅghādisesa*⁵⁷).”

Rồi, về lời trình của ngài Dabba lên Đức Phật và Tăng chúng trước đó: “Bạch Thế Tôn, con nhớ tường tận sáng suốt rằng, từ khi con được sanh ra, con không bao giờ làm việc tình dục, ngay cả trong khi ngủ mơ, nói chi đến lúc đang tỉnh thức”, Đức Phật ban một bài pháp thích ứng và dạy hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, vì những điều trên, hội chúng hãy ban một phán quyết vô tội đến Dabba, là vị đã nhớ tường tận sáng suốt (về sự trong sạch của mình).

“Này các tỳ khuru, một phán quyết vô tội được ban khi hội đủ năm điều đúng pháp sau:

- 1) vị tỳ khuru trong sạch và không có phạm tội;
- 2) các vị khác vu cáo vị ấy;
- 3) vị ấy thỉnh cầu hội chúng ban phán quyết vô tội;
- 4) hội chúng ban phán quyết vô tội đến vị ấy;
- 5) hội chúng đồng tán thành phán quyết theo đúng quy luật.”

Sau khi Tăng già làm minh bạch vụ vu khống vô căn cứ để bôi nhọ thanh danh và hãm hại ngài Dabba, và sau khi Tăng già ban phán quyết vô tội cho ngài, trưởng lão Dabba nói lên bài kệ cảm thán sau:

Ai thật khó nhiếp phục,
Nay đã được nhiếp phục,
Nghĩ ngờ được vượt qua,
Tròn thanh danh, mãn nguyện.

⁵⁷ *saṅghādisesa*: tội tăng tàn, là tội mà tỳ khuru khi phạm rồi thì phải chịu hình phạt cấm phòng rồi mới khỏi tội

Thắng trận, không sợ hãi,
Dabba trú tịch tịnh.

Trường Lão Tăng Kệ, Kệ 5

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Sujato

E. Tịch Diệt

Trường lão Dabba viên tịch lúc còn trẻ tuổi. Vào ngày mà trường lão Dabba sẽ nhập diệt, sau khi đi trị bình, ngài trở về tịnh xá Veluvana, độ thực, và đến đánh lễ Đức Bôn Su. Rồi ngài rửa chân cho sạch mát và mang một chiếc chiếu nhỏ ra nơi thanh vắng, tọa thiền, và nhập vào tầng diệt thọ tướng định trong một khoảng thời gian đã nguyện trước.

Sau khi xuất định, trường lão kiểm điểm lại mạng căn và biết rằng xác thân tứ đại của mình sắp đến lúc tan rã, và ngài chỉ còn sống chừng vài giờ nữa. Ngài tự nhủ: quả là không hợp lẽ nếu ngài viên tịch trong thình lặn ở nơi vắng vẻ mà không có lời từ biệt Đức Bôn Su và huynh đệ sa môn đồng cư.

Ngài Dabba muốn được đánh lễ tri ân đáng Tôn Sư cao quý lần cuối cùng. Ngài cũng nghĩ đến những ai đã vô tình có ý nghĩ sai trái về ngài bởi tin vào lời vu khống của tỳ khuru Mettiya và tỳ khuru Bhūmajaka. Vị trường lão bi mẫn muốn thị hiện thần thông trước khi chết để nhờ chứng kiến đại thần thông, đại uy lực của ngài mà những vị ấy có thể biết được phẩm hạnh đích thực của ngài và từ đó phát tâm kính ngưỡng bậc thanh tịnh. Điều ấy sẽ mang lại phước quả tốt đẹp hơn cho họ trong ngày vị lai. Vì thế, ngài Dabba đến viếng Đức Phật.

Sau khi đánh lễ Đức Bôn Su và ngồi xuống một bên, trường lão Dabba cung kính thưa: “Kính bạch Thế Tôn, đáng Thiện Thệ, kiếp sống cuối cùng của con sắp chấm dứt, sắp đến lúc con nhập Niết bàn.”

Đức Phật kiểm tra lại mạng căn của Dabba và thấy quả là

vị đệ tử sắp đến lúc tịch diệt nên nói: “Này Dabba, con biết được giờ chết của mình. Con hãy làm những gì con nghĩ đã đúng lúc phải làm.”

Khi ấy trưởng lão Dabba từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Phật, và cung kính nhiễu ba vòng quanh Đức Bổn Sư với vai phải của trưởng lão hướng về phía Ngài. Rồi trưởng lão đứng ở một nơi thích nghi, kính cẩn chấp tay hướng về Đức Bổn Sư và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, Ngài và con đã cùng trôi lăn trong thế gian này qua nhiều kiếp sống suốt cả trăm ngàn đại kiếp. Con hằng chí tâm hành trì thiện nghiệp qua bao đời kiếp với ý nguyện thành tựu được đạo quả A-la-hán. Mục đích ấy nay đã viên mãn. Đây là lần cuối cùng con được trông thấy Thế Tôn.”

Giây phút ấy thật là cảm động. Chư tỳ khuru hãy còn là phàm Tăng, và các vị thánh nhập lưu hay nhất lai, đều cảm thấy bùi ngùi, có vị đau buồn, có người rơi lệ.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn biết tâm ý của trưởng lão Dabba là muốn độ cho những ai đã có ý nghĩ sai trái về trưởng lão trước khi nhập diệt, cho nên Ngài cho phép và khuyến khích vị đệ tử thi triển phép màu: “Này Dabba, nếu là như vậy, con hãy thị hiện thần thông trước Như Lai và các tỳ khuru để Tăng già được chứng kiến.”

Đức Phật vừa nói xong lời ấy thì tất cả chúng Tăng đều hiện diện. Rồi trưởng lão Dabba thi triển các phép thần thông mà những vị đệ tử chân chánh của đấng Chánh Biến Tri hằng chứng đắc được, như dùng thần túc thông để biến hiện theo ý muốn: từ một thân biến hiện ra nhiều thân; từ nhiều thân hóa thành một; khi hiện hình; khi tàng hình, v.v. Rồi ngài cung kính phủ phục đánh lễ tri ân Đức Bổn Sư lần nữa.

Kế đó trưởng lão Dabba bay lên không trung, dùng thần túc thông tạo nên một mảnh đất lơ lửng giữa hư không và ngồi kiết già trên đó. Rồi ngài hành thiền, nhập định (*jhāna*) trên đề

mục lửa với *kaṣiṇa* (*tejo-kaṣiṇa*) để làm bước chuẩn bị sơ bộ. Sau khi xuất ra khỏi tầng định này, ngài hướng tâm trí về hỏa giới (*tejo-dhātu*) và chú nguyện rằng thân của ngài sẽ bốc lên những ngọn lửa. Rồi trưởng lão Dabba nhập định hỏa giới, dùng *jhāna* này làm nền cho thần thông.

Khi xuất ra khỏi tầng định này thì luồng tâm thức liên quan đến năng lực thần thông sanh khởi. Vào ngay sát na tâm đồng lực đầu tiên của lộ thần thông này thì thân ngài phát lửa, và lửa từ nội thân bốc cháy thiêu rụi toàn cơ thể bằng một năng lực có thể so sánh với những ngọn lửa hủy diệt được thế giới, cho nên không để lại một dấu vết nào của sắc thân. Ngay cả chút tro hay than cũng không thấy được. Thân của ngài được cháy sạch, đốt sạch. Ví như bơ hay dầu được cháy, được đốt, không còn có than hay tro có thể thấy được (Ud 8.9).

Rồi ngọn lửa được dập tắt hoàn toàn theo ý nguyện của trưởng lão. Do ngài là vị A-la-hán nên sau đó không còn nghiệp lực để tạo sự tục sinh nào nữa. Vào cuối lộ thần thông, tâm trở lại dòng hộ kiếp (*bhavaṅga*) mà lúc bấy giờ chỉ là sự chết.

Trưởng lão Dabba đã kết thúc mạng sống trong kiếp cuối cùng như thế. Ngài tịch diệt, nhập Vô dư Niết bàn, chấm dứt khổ đau, không bao giờ còn phải tái sanh nữa.

Pilindavaccha Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Được Chư Thiên Quý Mến

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama được chư thiên quý kính và thương mến (*devapiyamanāpa*⁵⁸), trưởng lão Pilindavaccha được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁵⁹

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Vào thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Pilindavaccha sanh vào một gia đình giàu có ở kinh thành Hamsāvati. Vị ấy thường đến tịnh xá để nghe Đức Phật thuyết pháp. Một lần nọ, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru được chư thiên quý mến. Ông nảy sinh ước muốn mãnh liệt được trở thành một bậc sa môn tối thắng như vậy nên làm lễ cúng dường trọng thể trong suốt bảy ngày rồi phát đại nguyện lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

2. Kính Lễ Bảo Tháp và Tăng Già

Sau suốt một kiếp chuyên cần hành trì thiện nghiệp, vị thiện nam mạng chung và tái sanh vào cõi chư thiên, rồi sau đó liên tiếp tái sanh vào cõi trời hay cõi người. Vào thời Đức Phật Sumedha, ông tái sanh làm người. Trong kiếp sống ấy, ông

⁵⁸ *deva*: chư thiên; *piya*: yêu quý, thương mến; *manāpa*: vừa lòng, vui vẻ

⁵⁹ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas* và *Thera-Apadāna*

thường lễ bái cúng dường trọng thể đến đại bảo tháp được dựng lên để tôn vinh và tưởng niệm Đức Phật đã nhập diệt. Với lòng thành kính dày sâu, ông cũng thực hiện các lễ dâng cúng tứ vật dụng vĩ đại đến Tăng già. Do các phước báu trong sạch và tâm tịnh tín này, sau khi qua đời, ông tái sinh làm một vị vua trời cao quý nhất trên thiên giới.

3. Kiếp Chuyển Luân Vương

Vào thời kỳ trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện, trong một hậu kiếp, ngài Pilindavaccha tương lai tái sinh làm vị chuyển luân vương có tên là Varuṇa, có phước lành luôn được thọ hưởng vật thực tinh khiết quý báu. Người dân không phải gieo hạt giống, không phải cày sâu cuốc bẫm mà vẫn có gạo ngon để thọ dụng.

Sau khi trị vì vương quốc ấy, ngài sanh thiên lần nữa. Cũng như ngài, người dân được tái sinh vào đời sống ấm no an lành khác. Không một chúng sanh nào, bằng hữu hay oán nghịch, hãm hại ngài. Tất cả đều kính mến ngài; đó là phước quả của thiện nghiệp ngài hằng tích lũy.

Rồi trong một kiếp làm chuyển luân vương sau đó, ngài dùng oai lực và thẩm quyền để khuyến khích người dân hành trì ngũ giới, khiến họ được tái sinh vào nhân cảnh khi qua đời. Do đại thiện nghiệp này, ngài được chư thiên hết lòng yêu quý kính ngưỡng.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng

Trong kiếp cuối cùng và trước khi Đức Phật Gotama thành đạo thì trưởng lão Pilindavaccha tương lai tái sinh là một vị Bà-la-môn ở kinh thành Sāvatti, có tên là Pilinda, dòng họ Vaccha, nên được gọi là Pilindavaccha.

Từ thời niên thiếu, Pilindavaccha đã có ý hướng viễn ly,

muốn rời bỏ thế tục. Vì vậy, khi lớn lên Pilindavaccha trở thành đạo sĩ và tu luyện loại bùa phép có tên là *Cūḷa-gandhāra* (Tiểu *gandhāra*), gồm một số bài chú *manta* thần kỳ.

Sau khi thuần thục các thần chú này, đạo sĩ Pilindavaccha tinh thông về đọc tâm ý của người khác và có thể đi trên hư không. Đạo sĩ nghiêm nhiên nổi danh là vị thầy lỗi lạc nhất ở thành Rājagaha, trú xứ của ông khi ấy, với nhiều tín đồ và tài sản lớn.

Lúc bấy giờ, Đức Phật Thích Ca đã đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Sau một chuyến du hành hoằng pháp độ sanh, Đức Thế Tôn đến Rājagaha trì bình hóa duyên.

Từ lúc Ngài có mặt ở đây thì năng lực phép màu của đạo sĩ Pilindavaccha bị suy giảm rõ rệt. Dù đã rất nhiều lần tụng đi tụng lại những bài chú thần diệu đầy oai lực trước kia, nhưng đạo sĩ không còn có thể đi trên hư không hay đọc tâm người khác nữa.

Đạo sĩ Pilindavaccha từng nghe rằng dù là bậc lão luyện trong phép thuật, nhưng năng lực bùa chú của đạo sĩ chỉ thuộc hàng sơ cơ (Tiểu *gandhāra*), và khi một vị sở hữu được năng lực bùa chú cao hơn (Đại *gandhāra*) đến gần hay ở trong phạm vi thi triển phép màu của đạo sĩ, thì bùa chú của đạo sĩ sẽ mất hiệu nghiệm.

Pilindavaccha tự nhủ: “Thầy tổ của ta chắc đã nói đúng, bởi vì từ khi Sa môn Gotama đến Rājagaha thì phép thuật của ta rõ ràng bị lui sụt. Sa môn Gotama ắt phải là một đại sư có thần lực cao cường. Vậy tốt thay nếu ta đến học phép thuật với Ngài.” Nghĩ vậy, Pilindavaccha đến viếng Đức Phật và thành kính thỉnh cầu: “Bạch Ngài Sa môn, con ước mong được Ngài chỉ dạy phép thuật. Kính mong Ngài chấp thuận.”

Đức Thế Tôn bảo: “Nếu người muốn học phép thuật thì phải trở thành tỳ khuru.” Pilindavaccha nghĩ rằng trở thành một tỳ khuru chỉ là bước chuẩn bị trong việc học bùa phép thôi cho

nên đạo sĩ liền chấp thuận.

Sau khi Pilindavaccha làm lễ xuất gia tỳ khuru và tập sự nếp sống khất sĩ phạm hạnh, Đức Bôn Sư dạy vị đệ tử Chánh Pháp cùng phương pháp thiền quán, và ban một đề mục hành thiền thích hợp với căn tánh của đại đức.

Đại đức Pilindavaccha nỗ lực hành thiền trên đề mục được Đức Phật ban cho. Với căn cơ đầy đủ và nhiệt tâm tinh tấn, không lâu sau, khi tuệ giác tròn đủ, đại đức chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.

C. BẬC ĐỆ NHẤT *Bhikkhu* về ĐƯỢC CHƯ THIÊN QUÝ MẾN

Trước khi Đức Phật Thích Ca xuất hiện trên thế gian, trưởng lão Pilindavaccha có một thời là vị chuyển luân vương đầy oai lực. Ngài khuyến khích người dân hành trì ngũ giới và, bằng cách ấy, hướng dẫn họ vun bồi phước báu để sau khi mạng chung được sanh lên cõi trời (*deva-loka*). Do sự dẫn dắt của ngài mà vô số người được sanh thiên.

Hầu hết chư thiên trong sáu cõi trời dục giới đều mang ơn ngài, vị chuyển luân vương đã chỉ cho họ con đường đi đến những cõi tốt lành – sáu cõi trời dục giới (*kāma-loka*) gồm Tứ thiên vương (*Cātummahārājika*), Tam thập tam (*Tāvātimsa*), Dạ ma (*Yāma*), Đâu suất (*Tusita*), Hóa lạc (*Nimmānarati*), Tha hóa tự tại (*Paranimmitavasavatti*). Các vị này luôn luôn nhớ ơn và mến mộ ngài. Họ lễ bái và phục vụ ngài ngày lẫn đêm để tỏ lòng tri ân quý kính.

Do nhân duyên này, trong một dịp Đức Phật tán thán những vị đệ tử tỳ khuru tối thắng trước Tăng chúng, Ngài đã tuyên dương:

“Đây các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai được chư thiên quý kính và thương mến (*devapiyamanāpa*), Pilindavaccha là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Tâm Ý Trong Sạch của Bạch A-la-hán

1. Thói Quen Dùng Lời Thô Tháo

Trưởng lão Pilindavaccha có một thói quen kỳ lạ là gọi người khác bằng chữ “tiện dân” (*vasala*, nghĩa là người sanh vào dòng thấp hèn, hạ tiện, ở ngoài vòng xã hội) trong khi nói chuyện, như: “Lại đây, tiện dân,” hay “Đi đi, tiện dân,” hay “Mang tới đây, tiện dân,” hay “Lấy đi, tiện dân,” v.v.

Một hôm chư Tăng trình lên Đức Phật thói quen kỳ lạ này của trưởng lão Pilindavaccha và hỏi: “Bạch Thế Tôn, các bậc thánh nhân có dùng lời thô tháo bất nhã không?”

“Này các tỳ khuru,” Đức Phật trả lời, “các bậc thánh nhân không dùng lời thô tháo để nhạo báng ai. Tuy nhiên, vì các tiền khiên tạt (*samudācāra*, những thói quen cũ hay tập khí cũ tích lũy từ các kiếp quá khứ) mà lời nói thô lỗ có khi vô tình được thốt ra.”

Chư Tăng lại thưa: “Bạch Thế Tôn, khi nói chuyện với những người khác, hàng xuất gia cũng như cư sĩ, đại đức Pilindavaccha luôn luôn gọi họ là ‘tiện dân’. Bạch Thế Tôn, nguyên nhân vì sao?”

Nghe vậy, Đức Phật cho gọi trưởng lão Pilindavaccha đến. Trưởng lão đánh lễ Đức Bổn Sư, rồi cung kính ngồi xuống một bên Ngài. Đức Thế Tôn từ tốn lặp lại lời tường thuật của các tỳ khuru và hỏi:

“Này Pilindavaccha, Như Lai nghe kể lại rằng con thường gọi các tỳ khuru là ‘tiện dân’. Có thật như vậy chăng?”

“Thưa có, bạch Thế Tôn.”

Khi ấy, đấng Toàn Giác quán xét các tiền kiếp của trưởng lão A-la-hán Pilindavaccha, rồi dạy rằng:

“Này các tỳ khuru, các con chớ nên buồn phiền tỳ khuru Pilindavaccha. Pilindavaccha không có ác ý khi gọi các con

như vậy. Đó là tiền khiên tật của vị ấy, bởi vì trong năm trăm kiếp quá khứ liên tục, Pilindavaccha đã sanh vào gia đình Bà-la-môn, giai cấp cao nhất trong xã hội. Họ xem tất cả những ai không cùng giai cấp đều là hàng thấp kém hơn và do đó gọi tất cả người khác là ‘tiện dân’. Qua liên tiếp năm trăm kiếp sống ấy, thói quen này đã ăn sâu vào vô thức của Pilindavaccha. Vị ấy không cố tình dùng chữ ‘tiện dân’ để xúc phạm ai. Vị ấy không có ác ý hay ngã mạn. Lời vị ấy dùng tuy thô lỗ chướng tai nhưng vô hại. Một bậc thánh (*ariya*) – tâm hoàn toàn trong sạch, không còn chút tỳ vết của ô nhiễm phiền não – không bị chê trách vì dùng ngôn ngữ thô tháo bởi tập khí cũ.⁶⁰”

Nhân dịp này, Đức Phật, bậc Ứng Cúng, đã thốt lên lời kệ sau để giảng dạy thêm cho đại chúng:

Nói lên lời ôn hòa
Lợi ích và chân thật
Không xúc phạm một ai
Ta gọi Bà-la-môn

Kinh Pháp Cú, Kệ 408
HT Thích Minh Châu dịch

Đức Thế Tôn vừa thốt xong lời kệ, nhiều vị trong hàng thánh chúng đạt được giác ngộ ở những tầng bậc khác nhau.

(Lưu ý: “Tiện dân” là lời thô lỗ nếu gọi người khác như thế với ý nhạo báng, khinh miệt. Nhưng vì trưởng lão Pilindavaccha không hề có ác ý khi thốt lên lời ấy nên đó không phải là ác ngữ.)

⁶⁰ Tâm của một vị Phật và tâm của một vị A-la-hán đều hoàn toàn trong sạch. Nhưng vị Phật đồng thời loại trừ tất cả tập khí về thân và khẩu, còn vị A-la-hán có thể còn vài tập khí thân hay khẩu. Do lẽ này, “*Araham*” (bậc A-la-hán cao thượng, thân tâm hoàn toàn trong sạch) là hồng danh dành riêng cho Đức Phật. Vị A-la-hán khác không được gọi là bậc “*Araham*”.

2. Hạt Tiêu Thuốc Biến Thành Phân Chuột

Một ngày nọ khi đi khát thực ở thành Rājagaha, trưởng lão Pilindavaccha gặp một người đàn ông đang đi vào phố, mang theo một bát đựng đầy hạt hồ tiêu thuốc (một loại dược phẩm). Ông cúi chào vị trưởng lão. Ngài dịu dàng hỏi ông: “Vật gì ở trong bát của ông vậy, tiện dân?”

Nghe vậy, ông cảm thấy bị xúc phạm và tự nhủ: “Thật là vận xui, mới sáng sớm ra buôn bán đã bị gọi là ‘tiện dân’. Vị sư này phải nhận lại lời thô lỗ tương xứng với lời thô lỗ của vị ấy.” Nghĩ vậy, ông lạnh nhạt trả lời: “Đó là phân chuột, thừa đại đức.” Khi ấy, trưởng lão Pilindavaccha từ tốn nói với ông: “Thì là như vậy, tiện dân.”

(Ở đây, trưởng lão Pilindavaccha dùng lời thô tháo nhưng không có ác ý mà chỉ do tập khí, và ngài thốt lên lời ấy với giọng nói từ hòa và thái độ thân thiện, cho nên lời nói của ngài không phải là ác ngữ. Còn câu nói của người đàn ông kia thì đầy sân hận, và lời thô tháo của ông thốt lên với tác ý xúc phạm một vị A-la-hán, vì vậy ác quả xảy ra tức thì.)

Lúc người đàn ông vừa đi khuất tầm mắt của vị trưởng lão, ông vô cùng kinh ngạc khi thấy cái bát của ông trước đây đựng đầy hạt hồ tiêu thuốc bây giờ toàn là phân chuột. Vì hạt hồ tiêu thuốc hao hao giống phân chuột, ông bốc một ít rồi bóp nát trong tay để thử, và nó đúng là phân chuột.

Ông buồn phiền bực bội và lo lắng tự hỏi: “Ta chở món hàng hồ tiêu thuốc trong một chiếc xe đẩy; không biết hồ tiêu trong xe đều có biến thành phân chuột hết hay chẳng.” Quay lại chiếc xe, ông đau khổ thấy rằng tất cả hồ tiêu thuốc giờ đã thành phân chuột.

Tinh thần ông hoàn toàn suy sụp. Áp tay trên vùng tim đau nhói, ông suy ngẫm: “Rủi ro bất hạnh này đã giáng xuống cho ta sau khi ta gặp vị tỷ khuru ấy. Ta tin chắc rằng phải có cách nào đó để hóa giải vận xui. Vị tỷ khuru ấy chắc chắn biết phép thuật. Ta nên đi theo để tìm hiểu về vị ấy và biết được căn nguyên của việc này.”

Khi ấy có một người qua đường lưu ý đến người buôn hồ tiêu thuốc và nhận thấy ông có vẻ cực kỳ bấn loạn nên hỏi ông: “Này ông, trông ông rất buồn lo tức bực. Có chuyện gì vậy?” Người buôn hồ tiêu thuốc kể lại mọi sự việc đã xảy ra giữa ông và trưởng lão Pilindavaccha.

Khi ấy người kia liền bảo ông: “Bạn ơi, đừng lo phiền nữa. Chắc bạn đã gặp đại đức Pilindavaccha, tôn sư của chúng tôi rồi. Hãy mang cái bát đựng phân chuột của bạn đến đứng trước ngài. Ngài sẽ hỏi bạn: ‘Vật gì ở trong bát của ông vậy, tiện dân?’ Khi ấy bạn hãy nói với ngài: ‘Dạ đó là hồ tiêu thuốc, bạch đại đức.’ Ngài sẽ nói: ‘Thì là như vậy, tiện dân.’ Thế là bạn sẽ thấy cái bát của bạn lại chứa đầy hồ tiêu thuốc, và cả chiếc xe chở hàng của bạn cũng vậy.”

Người thương buôn làm đúng theo lời chỉ dẫn ấy và tất cả hồ tiêu thuốc của ông trở lại nguyên trạng như trước. Giờ thì ông biết được rằng vị tỷ khuru ấy thật sự là bậc thanh tịnh từ bi, bậc đại uy lực, tâm ý hoàn toàn trong sạch.

Bāhiya Dārucīriya Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Tốc Thắng Trí

Trong hàng đệ tử tỳ khuru tốc thắng trí (*hippābhiññā*⁶¹) của Đức Phật Gotama, trưởng lão Bāhiya Dārucīriya được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, trưởng lão Bāhiya Dārucīriya tương lai sanh vào một gia đình giàu sang danh giá trong kinh thành Hamsāvati. Vị ấy đến viếng tịnh xá nơi Đức Phật ngụ an và trong khi nghe pháp, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn xưng tán một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru tốc thắng trí. Ông rất hoan hỷ, và do vô cùng kính ngưỡng vị sa môn ấy, ông ước nguyện cũng được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau khi cúng dường trai tăng trọng thể, ông phát đại nguyện lên Đức Phật. Đấng Chánh Biến Tri thấy trước được rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ thành tựu mỹ mãn trong thời kỳ của Đức Phật Gotama nên ban lời tiên tri trước khi trở về tịnh xá.

2. Tu Thiền trên Đỉnh Núi

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Bāhiya Dārucīriya đã sống trọn đời hành trì thiền nghiệp. Khi mạng chung, ông tái sanh vào thiên

⁶¹ *hippa*: mau lẹ; *abhiññā*: thắng trí hay thần trí, trí tuệ đặc biệt siêu phàm thành tựu khi vị hành giả chứng đắc đạo trí và quả trí; năng lực thần thông; *hippābhiññā*: tốc thắng trí, là chứng đắc trí tuệ đạo quả mau lẹ

giới, rồi trong tất cả các kiếp về sau chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người.

Vào cuối thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, Chánh Pháp bị lu mờ và suy yếu; một số sa môn không còn nghiêm trì những giới luật mà Đức Phật đã ban hành. Tiên thân trưởng lão Bāhiya Dārucīriya lúc bấy giờ là một tỳ khuru phạm hạnh. Ngài tìm được sáu vị tỳ khuru khác cùng có quan điểm rằng một tỳ khuru chân chánh phải sống nếp sống tịnh cư và nỗ lực tham thiền. Bảy vị đồng phạm hạnh cùng leo lên đỉnh một ngọn núi cao và nguyện hiến trọn đời mình cho việc hành thiền để đạt giải thoát giác ngộ. (Xin xem chi tiết câu chuyện này trong bài về trưởng lão Dabba.) Do giới hạnh trong sạch và toàn hảo, sau khi mạng chung, vị tỳ khuru ấy tái sinh vào thiên giới.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng⁶²

1. Bāhiya Mặc Y Vô Cây

Vào khoảng thời gian giữa thời kỳ Đức Phật Kassapa và thời kỳ Đức Phật Gotama, tiên thân ngài Bāhiya Dārucīriya sống trên cõi trời. Khi Đức Phật Gotama sắp xuất hiện, ngài tái sinh vào một gia đình danh giá trong xứ Bāhiya, và vì vậy người ta gọi ngài với tên Bāhiya, chỉ nơi sinh quán của ngài. Về sau, ngài được biết đến với tên Bāhiya Dārucīriya, nghĩa là “Bāhiya Mặc Y Vô Cây”, bởi vì ngài mặc y kết bằng vỏ cây.

Khi trưởng thành, Bāhiya lập gia đình và trở thành một thương nhân buôn bán bằng đường hàng hải. Một lần nọ, trong chuyến hải hành trao đổi hàng hóa đến xứ Suvannabhumi, chiếc tàu của ngài bị bão đánh đắm vỡ tan giữa biển khơi. Tất cả mọi người trên thương thuyền, trừ ngài ra, đều thiệt mạng.

⁶² chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas, Bāhiya Sutta* (Ud.i.10), và chú giải Kinh Pháp Cú

Riêng về phần ngài Bāhiya, do phước duyên là một vị đang sống kiếp cuối cùng trong luân hồi và sẽ trở thành bậc A-la-hán trong kiếp này, cho nên ngài may mắn bám được vào một mảnh vỡ của chiếc tàu và sống sót sau bảy ngày ráng sức vật lộn với sóng gió trên biển cả. Sau đó, ngài trôi dạt vào bãi cát của hải cảng Suppāraka. Do áo quần đã bị sóng cuốn hết, ngài không còn mảnh vải trên người. Trước khi đi vào thị trấn, ngài làm một chiếc khố kết bằng lau sậy từ hồ chứa nước để che thân và nhặt một chiếc bình cũ để làm bát khát thực. Rồi vì kiệt sức và đói lả, ngài lê từng bước một, dáng vẻ trông giống như một khát sĩ khiêm tốn chậm rãi đi trì bình.

Hình tướng khổ hạnh lạ thường của Bāhiya thu hút sự chú ý của những người dân có đức tin sai lạc và thiếu sự hiểu biết đúng đắn trong thị trấn. Họ ngây thơ đánh giá bề ngoài đó, cho rằng vị khát sĩ với y bát lập dị này hẳn là một nhân vật phi thường, không giống như người phàm tục, và họ nói về ngài rằng: “Nếu trên thế gian này có một bậc A-la-hán thì ắt phải là vị này!” Họ tự hỏi phải chăng vị này (một bậc thánh theo suy diễn nông cạn của họ) đang thực hành pháp khổ hạnh cực đoan nên không muốn mặc y phục bình thường.

Để thử xem sự xét đoán của mình có đúng hay không, họ dâng thức ăn và y phục đẹp để đến Bāhiya. Nhưng Bāhiya tự nghĩ: “Các người này trọng vọng ta chỉ vì lỗi phục sức khổ hạnh của ta mà thôi. Sẽ tốt hơn nếu ta tiếp tục phục sức bần hàn như vậy để duy trì lòng kính ngưỡng của họ.” Do lẽ ấy, Bāhiya nhận vật thực nhưng từ chối không nhận những y áo họ dâng. Kết quả là dân chúng lại càng thêm tôn sùng kính trọng Bāhiya và cúng dường nhiều hơn nữa.

Sau khi khát thực và thọ trai xong, Bāhiya về nghỉ ngơi trong một bảo tháp cổ. Dân chúng đi theo ngài vào đấy. Họ kính cẩn quét dọn sạch sẽ chỗ trú ngụ của ngài. Khi ấy Bāhiya tự nghĩ: “Chỉ trông vào hình tướng bên ngoài của ta mà mọi

người đã tôn kính ta nhiều như thế. Vậy ta nên hành xử cho xứng với lòng tin của họ. Ta phải sống như là một khất sĩ chân chính và trong sạch.” Thế nên Bāhiya tìm vỏ cây, tước sợi, rồi dùng dây bện kết lại thành y để mặc. Từ đó ngài có tên là Bāhiya Dārucīriya, nghĩa là “Bāhiya Mặc Y Vỏ Cây”.

Nhìn thấy Bāhiya giữ nếp sống giống như một khất sĩ phạm hạnh, dân chúng hoàn toàn tin tưởng rằng ngài chính là một vị A-la-hán. Vì vậy, họ trọng vọng lễ bái ngài và hoan hỷ cúng dường rộng rãi vật thực, sàng tọa, dược phẩm, v.v. với ước mong sẽ được hưởng an lạc về sau với công đức ấy. Sau một thời gian được dân chúng tôn sùng như một bậc A-la-hán như thế, Bāhiya khởi lên ý nghĩ sai lầm ngã mạn rằng: “Nếu có ai đã đắc A-la-hán quả (*arahatta-phala*) hoặc chứng A-la-hán đạo (*arahatta-magga*), thì ta là một trong những vị ấy.”

2. Lời Khuyên Răn của Vị Phạm thiên

Trong số bảy vị tỳ khưu cùng leo lên đỉnh núi và nguyện xả thân hành thiên để đạt tuệ giác vào cuối thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, vị tăng cao hạ thứ nhất đắc thánh quả A-la-hán và nhập Vô dư Niết bàn sau khi tịch diệt, vị cao hạ thứ nhì đắc thánh quả bất lai và tái sanh vào cõi Tịnh cư thiên sau khi mạng chung.

Khi vừa tái sanh vào cõi Phạm thiên ấy, ngài liền xem lại tiền kiếp của mình và quan tâm đến năm vị tăng còn lại. Ngài thấy rằng cả năm vị, sau khi chết, đều tái sanh lên thiên giới. Dù vậy, ngài vẫn luôn theo dõi năm vị để hỗ trợ họ trên đường đạo về sau, khi cần thiết và đúng lúc.

Rồi khi một trong năm vị ấy – Bāhiya Dārucīriya – trở thành một A-la-hán giả mạo, sống dựa vào sự nhẹ dạ cả tin của đàn na tín thí tại Suppāraka, vị Phạm thiên với tâm của mình biết được tâm của Bāhiya. Ngài thấy tiếc cho Bāhiya

Dārucīriya bởi vì trong kiếp trước vị tỳ khuru này có giới hạnh rất trong sạch, đến nỗi từ chối thức ăn mà người bạn đồng tu chúng đắc A-la-hán khát thực mang về chia cho mình. Thế mà nay người bạn ấy đang đi theo con đường lầm lạc bởi tà kiến và ngã mạn, tưởng mình là một bậc A-la-hán.

Vị Phạm thiên từ mẫn cảm thấy có trách nhiệm thức tỉnh và đưa người bạn cũ đi vào đường tu chân chánh. Ngài cũng muốn báo cho Bāhiya biết về sự xuất hiện của Đức Phật Gotama trong thế gian. Ước mong gọi lên được cho bạn mình niềm khẩn trương tu tập trong tâm, ngài lập tức hạ xuống trần gian từ cõi Phạm thiên, đi đến chỗ Bāhiya Dārucīriya, uy nghi xuất hiện giữa hư không với hào quang sáng ngời.

Đột nhiên bị thu hút bởi vàng ánh sáng kỳ diệu này, Bāhiya Dārucīriya bước ra khỏi chỗ ngụ của mình. Trông thấy vị Phạm thiên, Bāhiya chấp hai tay lại và cung kính hỏi: “Thưa ngài, ngài là ai?”

Vị Phạm thiên kể lại câu chuyện bảy vị tỳ khuru là bạn đồng tu thiên trên đỉnh núi trong kiếp quá khứ. Rồi, do biết được tâm của Bāhiya, do tà kiến ngã mạn tưởng rằng mình đã đắc A-la-hán quả hoặc đã chứng A-la-hán đạo, vị Phạm thiên cảnh tỉnh người bạn cũ: “Ta đến đây để khuyên ông chớ sống nhờ vào sự nhẹ dạ cả tin của dân chúng. Nay Bāhiya, ông chưa đắc quả A-la-hán. Ông cũng chưa chứng đạo A-la-hán. Ông còn chưa bắt đầu tu tập để trở thành bậc A-la-hán, chưa có một chút thực hành nào theo chánh đạo để đạt đạo quả A-la-hán. Không biết phương pháp và đường lối thì làm sao ông có thể trở thành bậc A-la-hán?”

Vốn đã có căn cơ tu hành từ tiền kiếp, khi nghe những lời khiển trách của vị Phạm thiên, Bāhiya liền thức tỉnh và rất hối hận trước bao lỗi lầm đã phạm trong lúc mê mờ. Ông hỏi: “Thưa ngài, hiện nay trong thế gian này có vị sa môn đạo hạnh chân chánh nào thực sự là bậc A-la-hán hay không?”

Biết Bāhiya đã thành tâm hồi lỗi, vị Phạm thiên sách tấn: “Này Bāhiya, Đức Phật Chánh Đẳng Giác đã xuất hiện trong thế gian và đang ngự tại tịnh xá Jetavana gần kinh thành Sāvatti, xứ Kosala, phía đông bắc của cảng Suppāraka. Chẳng những Ngài là bậc A-la-hán thực sự, mà Ngài còn thuyết giảng Chánh Pháp và chỉ dạy con đường đưa đến sự chứng đắc đạo quả A-la-hán. Ta khuyên ông hãy gấp rút đến yết kiến Đức Thế Tôn.”

Sau khi ban những lời khuyên răn động tâm cho người bạn đồng tu cũ, vị Phạm thiên trở về trú xứ của mình.

3. Thành Tựu Đạo Quả A-La-Hán

Thức tỉnh bởi lời khuyên răn của vị Phạm thiên, Bāhiya Dārūcīriya cảm nhận sự hối hận và niềm thôi thúc tu tập trong tâm nên quyết định tìm Đạo lộ dẫn đến Niết bàn. Ngài lập tức rời cảng Suppāraka, đi thẳng đến thành Sāvatti. Đoạn đường dài này một trăm hai mươi do tuần, thế mà chỉ qua một đêm Bāhiya đã đến tịnh xá Jetavana vào buổi sáng hôm sau.⁶³

Đức Phật biết Bāhiya sắp đến yết kiến sáng hôm ấy, nhưng thấy rằng các căn quyền của Bāhiya, như tín tâm, chưa đủ chín muồi để tiếp nhận Chân Lý thâm sâu vi diệu. Vì vậy, để trì hoãn việc tiếp độ Bāhiya cho đến khi đúng lúc, Đức Phật vào kinh thành khát thực cùng chư Tăng.

Khi Bāhiya Dārūcīriya đến tịnh xá Jetavana thì Đức Thế Tôn đã rời khỏi và trên đường đi trì bình. Nhìn thấy vài vị tỳ khưu đang đi kinh hành trong sân để tránh bị hôn trầm sau buổi điếm tâm, Bāhiya hỏi Đức Phật hiện giờ ở đâu và được

⁶³ 1 do tuần = 5 đến 8 miles. 120 do tuần là đoạn đường rất dài cho người bình thường bộ hành chỉ trong một đêm. Chú giải viết rằng ngài Bāhiya đi được như thế là do oai lực gia hộ của vị Phạm thiên và của Đức Phật (tha lực). Cũng có bản dịch ghi là ngài chỉ nghỉ qua một đêm ở mỗi chặng đường để mau đến nơi.

cho biết là Ngài đang khát thực trong kinh thành. Các vị tỳ khuru hỏi vị đạo sĩ từ đâu đến. Bāhiya trả lời: “Thưa chư đại đức, con từ cảng Suppāraka đến.” Chư vị nói: “Ông đã đến đây từ nơi rất xa. Hãy rửa chân, thoa dầu cho đỡ chân, và nghỉ ngơi chốc lát. Không bao lâu nữa Đức Thế Tôn sẽ trở về, và ông sẽ gặp Ngài.”

Mặc dù được chư Tăng từ bi ân cần mời ở lại tịnh xá, nhưng Bāhiya rất nóng lòng được gặp đáng Thiên Thệ nên thưa rằng: “Thưa chư đại đức, con không thể biết được nếu con có sắp gặp tai họa nào đe dọa mạng sống của mình. Con đã vội vã đi đến đây, vượt qua một trăm hai mươi do tuần chỉ trong một đêm, không cho phép mình ngừng nghỉ chút nào suốt đoạn đường dài ấy. Con phải được gặp Đức Thế Tôn trước khi nghĩ đến việc nghỉ ngơi.”

Vừa nói xong, Bāhiya vội vàng đi vào thành và trông thấy Đức Phật, đáng Vô Thượng Sĩ. Nhìn Đức Thế Tôn thanh tịnh uy nghi đang đi trì bình trên đường phố, Bāhiya nhủ thầm: “Ôi, quả là một thời gian dài vô lượng đã qua con mới được duyên lành chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn!” Bāhiya đứng như chôn chân tại chỗ để ngắm nhìn Đức Phật, nỗi hân hoan và niềm kính ngưỡng tràn ngập khắp tâm tư, đôi mắt không hề chớp, luôn tập trung vào kim thân Đức Phật.

Với tâm tư đắm chìm trong ánh hào quang rạng ngời của Đức Thế Tôn, Bāhiya tiến lại gần Ngài, cúi rạp xuống rồi trải năm vóc trên mặt đất để bái lạy Ngài, vuốt ve và hôn đôi chân của Ngài một cách tôn kính chí thành.

Đảnh lễ Đức Phật xong, Bāhiya thành kính khấn cầu: “Bạch Thế Tôn, kính xin Ngài ban cho con một bài pháp ngắn. Bài pháp của bậc Thiên Thệ, đáng Chánh Biến Tri sẽ cho con được lợi lạc, tấn hóa lâu dài.”

Đức Phật từ mẫn biết rằng chưa đến đúng thời để thuyết pháp cho Bāhiya nên nói với giọng dịu ngọt: “Này Bāhiya, bây

giờ không phải là lúc thích hợp để Như Lai ban pháp. Như Lai đang đi bát giữa đường.”

(Ở đây có thể có câu hỏi: “Có lúc không thích hợp để Đức Phật cứu độ chúng sanh hay chăng?”)

Câu trả lời là “lúc không thích hợp” ở đây không phải để chỉ về Đức Phật mà về người tiếp nhận lời dạy của Ngài. Biết được căn cơ của một người đã chín muồi để lãnh thọ lời dạy của Đức Phật hay chưa là điều vượt trên khả năng của phàm nhân (ngay cả đối với một vị A-la-hán bình thường). Căn cơ của Bāhiya chưa chín muồi để lãnh thọ Giáo Pháp. Nhưng nói điều này với Bāhiya sẽ vô ích vì Bāhiya không thể hiểu được. Vì vậy Đức Phật chỉ đưa lý do là Ngài đang đi khát thực để không thuyết pháp.

Đức Phật luôn sẵn sàng ban pháp cho ai đủ căn cơ để hiểu được lời dạy ấy, và Ngài biết lúc nào người nghe đã sẵn sàng và lúc nào thì chưa. Ngài không ban pháp khi căn cơ người nghe chưa chín muồi bởi vì thời pháp sẽ không mang lại sự giác ngộ cho người ấy.)

Khi nghe Đức Phật nói như thế, Bāhiya Dārucīriya khẩn cầu lần thứ hai:

“Bạch Thế Tôn, con không thể biết trước được nếu Thế Tôn hay nếu con có sắp phải gặp hiểm nguy gì đến tánh mạng hay chăng. Vì vậy, cầu xin Thế Tôn ban pháp cho con. Thời pháp của đấng Thiện Thệ sẽ cho con được lợi lạc, tấn hóa lâu dài.” (Đây là kiếp chót của Bāhiya nên phước báu quá khứ vận hành thôi thúc ông hết sức quan tâm đến sự cấp bách về an nguy của tánh mạng, bởi vì một người đang sống kiếp chót

trong luân hồi thì không thể chết mà không đắc A-la-hán.)

Vì biết lúc này căn cơ của Bāhiya vẫn chưa chín muồi và nhân duyên chưa đầy đủ nên Đức Phật lại dạy lần thứ nhì:

“Này Bāhiya, giờ này không phải là giờ ban pháp. Như Lai đang đi bát giữa đường.”

(Đức Phật muốn thuyết pháp cho Bāhiya nhưng phải từ chối lần thứ nhì vì Ngài biết Bāhiya đang chìm đắm trong hỷ lạc được nhìn thấy Ngài; điều này cản trở sự chứng đạt các tuệ minh sát. Tâm Bāhiya cần được lắng dịu xuống trạng thái quân bình. Ngoài ra, nỗ lực để vượt qua một trăm hai mươi do tuần chỉ trong một đêm đã khiến cho thể lực của Bāhiya suy yếu nên Bāhiya cần chút nghỉ ngơi để có thể lãnh thọ thời pháp một cách lợi lạc.)

Đến khi Bāhiya tha thiết thỉnh cầu Đức Phật thuyết pháp lần thứ ba, đấng Điều Ngự Trượng Phu thấy rằng:

- tâm Bāhiya đã lắng dịu xuống trạng thái xả,
 - Bāhiya đã nghỉ ngơi chút ít và đã vượt qua cơn mệt mỏi,
 - căn cơ Bāhiya đã chín muồi,
 - mối hiểm nguy đe dọa mạng sống Bāhiya sắp xảy đến,
- cho nên Ngài quyết định đây là lúc thích hợp để thuyết pháp cho Bāhiya.

Và như thế Đức Phật ban một bài pháp vắn tắt như sau (*Bāhiya Sutta*, Ud.i.10):

“Vậy thì, này Bāhiya, con hãy tu tập như sau: Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái cảm giác, sẽ chỉ là cái cảm giác. Trong cái nhận thức, sẽ chỉ là cái nhận thức. Này Bāhiya, con cần phải tu tập như vậy. Khi nào với con mà sẽ chỉ là cái thấy trong cái thấy, chỉ là cái nghe trong cái nghe, chỉ là cái cảm giác trong cái

cảm giác, chỉ là cái nhận thức trong cái nhận thức, thì, này Bāhiya, con sẽ không hợp nhất với cái đó. Khi con không hợp nhất với cái đó thì không có con ở đó. Này Bāhiya, khi không có con ở đó thì con cũng không ở đây, không ở kia, không ở chặng giữa. Như vậy, chỉ như vậy, là chấm dứt đau khổ.”

Như vậy Đức Phật đã thuyết giảng giáo lý đến điểm cao diệu nhất về sự tận diệt hoàn toàn hay Niết bàn mà nền móng của hiện hữu – ngũ uẩn (*khandha*) – không còn tồn tại.

Ngay trong lúc lắng nghe pháp của Đức Phật, Bāhiya đã có tứ thanh tịnh giới của bậc sa môn (*catupārisuddhi-sīla*, gồm biệt biệt giải thoát thu thúc giới, lục căn thu thúc giới, chánh mạng thu thúc giới, quán tưởng thọ vật dụng giới), đã thanh lọc tâm qua sự định tâm, và cũng chứng đạt minh sát tuệ trong khoảnh khắc ngắn ngủi đó, cho nên ngài đắc quả A-la-hán cùng với bốn tuệ phân tích (*patisambhidā-ñāṇa*). Ngài Bāhiya có thể đoạn tận mọi lậu hoặc nhanh như vậy bởi vì ngài là loại người hy hữu do phước quá khứ, có trí tuệ tiềm ẩn đưa đến sự chứng đắc đạo quả mau lẹ.

Sau khi đắc quả A-la-hán, Bāhiya Dārucīriya tự kiểm điểm lại chính mình bằng tuệ duyệt xét (*paccavekkhaṇā-ñāṇa*) gồm mười chín yếu tố, và cảm thấy – như cách thông thường của một vị cư sĩ vừa mới đắc thánh quả A-la-hán – cần phải trở thành một tỳ khuru. Do đó, ngài xin Đức Phật thu nhận ngài vào Tăng chúng. Đức Phật hỏi: “Con đã có y bát của tỳ khuru chưa?” “Bạch Thế Tôn, dạ chưa.”

Đức Phật dạy: “Vậy thì con hãy đi tìm y bát trước.” Nói xong, Đức Phật tiếp tục đi trì bình trong thành Sāvatti.

(Theo truyền thuyết, ngài Bāhiya Dārucīriya từng là tỳ khuru trong thời Đức Phật Kassapa. Ngài đã tiếp tục hành trì sa môn pháp và luôn nỗ lực để đạt

giác ngộ suốt hai mươi ngàn năm. Trong thời gian đó, mỗi khi nhận được tứ sự cúng dường, ngài đều nghĩ rằng đó là do công đức cúng dường tứ sự trong quá khứ của mình nên không cần phải chia phước quả này cho các tỳ khuru đồng tu. Do thiếu hạnh bố thí y bát đến huynh đệ sa môn như thế nên ngài thiếu phước cần thiết để được Đức Phật Gotama gọi “*Ehi Bhikkhu!*”

Có một chú giải khác về việc Đức Phật không gọi ngài Bāhiya “*Ehi Bhikkhu!*” Theo đó, ngài Bāhiya từng là một tên cướp trong thời kỳ không có Đức Phật xuất hiện. Tên cướp ấy đã dùng cung tên bắn chết một vị Phật Độc Giác để cướp y bát của Ngài. Đức Phật Gotama biết rằng, với ác nghiệp này, Bāhiya không thể thọ hưởng phước báu được nhận y bát do tâm-tạo thần thông phát sanh, cho dù có được Đức Phật gọi “*Ehi Bhikkhu!*” Chú giải này thích ứng hơn với sự kiện Bāhiya phải lãnh quả không có y phục bình thường mà chỉ che thân bằng vỏ cây khi làm khất sĩ.)

4. Cái Chết Bi Thảm của Ngài Bāhiya

Ngài Bāhiya đánh lễ từ biệt Đức Phật rồi đi quanh trong thành tìm bát và các mảnh giẻ rách để kết lại thành y. Trong khi đang kiếm y bát thì ngài bị một con bò cái mới sanh bê con húc chết.

(Theo truyền thuyết, trong một kiếp quá khứ nào đó, có bốn người con trai của một phú gia thuê một cô gái giang hồ và mang vào công viên để hưởng lạc. Khi đêm về và chung quanh vắng vẻ, một

trong bốn người đề nghị cướp đoạt nữ trang và tiền bạc của cô gái. Cả bọn đồng ý và cùng đánh đập cô thật dã man. Trong lúc bị hành hạ, cô gái khởi lên những ý nghĩ oán hận rằng: “Lũ thanh niên hung ác và vô liêm sỉ này đã dùng ta để thỏa mãn dục vọng rồi bây giờ lại muốn giết ta vì lòng tham. Ta không làm hại gì họ cả. Bây giờ thì ta lại không có ai cứu giúp. Thôi đành chết lần này vậy. Ta nguyện trong các kiếp sau sẽ trở thành một nữ dạ xoa có thể giết những kẻ này nhiều lần!” Và cô gái chết trong khi đang phát lời nguyện này.

Trong một kiếp sau, một trong bốn kẻ sát nhân hung ác này tái sanh là Pukkusāti trong gia đình quyền quý; người thứ nhì tái sanh là Bāhiya Dārucīriya; người thứ ba tái sanh là Tambadāthika, một tên cướp; người thứ tư tái sanh là một người cùi tên Suppabuddha. Cô gái tái sanh là một nữ dạ xoa, và trong hàng trăm kiếp khác nhau của bốn kẻ sát nhân, cô đã hóa thân thành một con bò cái húc họ chết để trả thù. Ngài Bāhiya phải lãnh chịu quả của ác nghiệp quá khứ và chết ngay tức thì.)

Khi Đức Phật đi trị bình xong và cùng chư Tăng trở về thì thấy thi hài của ngài Bāhiya trong một đống rác. Ngài dạy:

“Này các tỳ khưu, các con hãy đến một nhà thiện tín xin một cái chõng để khiêng thi thể Bāhiya, làm lễ hỏa táng theo nghi thức trang trọng, rồi xây dựng bảo tháp thờ xá lợi của vị ấy.”

Trong lời truyền cho chư Tăng xây dựng bảo tháp thờ xá lợi của ngài Bāhiya, Đức Phật đã hàm ý rằng ngài Bāhiya là một vị A-la-hán. Chư Tăng làm theo lời Đức Bổn Sư dạy.

5. Bài Kệ của Đức Phật

Khi trở về tịnh xá, chư Tăng trình với Đức Phật rằng đã hoàn tất mọi việc đúng theo lời Ngài dạy và hỏi: “Bạch Thế Tôn, Bāhiya Dārucīriya tái sanh về đâu?” Qua thắc mắc này chư Tăng có ý hỏi rằng khi chết Bāhiya là phạm nhân, hay là vị thánh hữu học, hoặc là bậc A-la-hán đã sống kiếp chót.

Đức Phật giải thích: “Này các tỳ khuru, Bāhiya là vị hiền trí. Vị ấy đã thực hành đúng phương cách để chứng đắc pháp siêu thế theo lời dạy của Như Lai. Vị ấy không tranh luận về Giáo Pháp với Như Lai. Này các tỳ khuru, Bāhiya đã đoạn tận phiền não khổ đau, nhập Vô dư Niết bàn.”

Và Đức Phật thốt lên lời cảm hứng này:

Chỗ nào nước và đất,
 Lửa, gió không dấu vết:
 Tại đây sao không sáng,
 Mặt trời không chiếu rọi.
 Tại đây trăng không hiện.
 Tại đây không bóng tối.
 Và khi bậc hiền giả
 Tự mình với trí tuệ
 Chứng ngộ pháp Niết bàn,
 Vị ấy được giải thoát
 Khỏi sắc và vô sắc,
 Khỏi lạc và đau khổ.

Bāhiya Sutta, Ud.i.10

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

Rồi Đức Bổn Sư nói tiếp: “Này các tỳ khuru, Bāhiya đứng đầu trong các thanh văn đệ tử của Như Lai chứng đắc trí tuệ đạo quả mau lẹ (tốc thắng trí).”

Khi được nghe rằng ngài Bāhiya thác đi là một bậc A-la-

hán, chur tỳ khuru vô cùng ngạc nhiên. Các vị cung kính hỏi Đức Bôn Su: “Bạch Thế Tôn, Bāhiya Dārucīriya đắc đạo quả A-la-hán vào lúc nào?”

Đức Phật nói: “Này các tỳ khuru, vào lúc nghe Như Lai thuyết pháp.” “Bạch Thế Tôn, dạ thưa Thế Tôn đã ban pháp cho vị ấy trong dịp nào?” Đức Bôn Su trả lời: “Hôm nay, khi Như Lai trên đường đi trì bình.” Chur tỳ khuru lại ngạc nhiên hỏi: “Nhưng, bạch Thế Tôn, vậy thì bài pháp ấy có lẽ mang ít ý nghĩa. Làm sao một bài pháp vẫn tất như thế có thể khiến vị ấy đạt giác ngộ được?”

Đấng Chánh Biến Tri nghiêm trang dạy: “Này các tỳ khuru, làm sao các con có thể xét đoán được hiệu quả một thời pháp, dù ngắn hay dài, của Như Lai? Pháp của Như Lai thuyết không thể ước tính bằng thời lượng ngắn dài. Một ngàn câu kệ chứa đựng những lời vô ích không bằng một câu kệ mang đầy ích lợi cho người nghe.”

Rồi trong dịp này, Đức Phật đã thốt lên bài kệ sau:

Dầu nói ngàn câu kệ
Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn nói một câu
Nghe xong, được tịnh lạc.

Kinh Pháp Cú, Dhp. 101
HT Thích Minh Châu dịch

Khi bài pháp chấm dứt, nhiều chúng sanh chứng đắc được các tầng thánh khác nhau, như thánh quả nhập lưu, v.v.

C. Bạc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Túc Thắng Trí

Trong các vị thánh đệ tử của Đức Phật chứng đắc đạo trí và quả trí mau lẹ, trưởng lão Bāhiya Dārucīriya là bậc tối thắng. Ngài đắc quả A-la-hán trong khi lắng nghe một thời

pháp vô cùng vắn tắt của Đức Bổn Sư. Vì vậy, vào một dịp nọ, ngài được Đức Phật tán dương trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru tốc thắng trí (*khippābhiññā*) của Như Lai, Bāhiya Dārucīriya là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Giảng Rộng Bài Pháp Ngắn của Đức Phật trong *Bāhiya Sutta*

- (1) “Này Bāhiya, nếu là như vậy, con hãy tu tập như sau: khi thấy một cảnh sắc, chánh niệm ghi nhận cái thấy chỉ là thấy; khi nghe âm thanh, chánh niệm ghi nhận cái nghe chỉ là nghe; cũng thế, khi tiếp xúc mùi, vị và vật xúc chạm, chánh niệm ghi nhận cái ngửi, cái nếm, cái tiếp xúc chỉ là ngửi, nếm, xúc chạm; và khi nhận biết một đối tượng của tâm – tức là ý nghĩ và ý tưởng – thì chánh niệm ghi nhận cái nhận biết chỉ là nhận biết.
- (2) “Này Bāhiya, nếu con có thể luôn chánh niệm ghi nhận cái thấy, cái nghe, cái tiếp xúc, và cái nhận biết đối với các đối tượng được thấy, được nghe, được tiếp xúc, hoặc được nhận biết, thì con sẽ không hợp nhất với tham ái, sân hận và si mê về các đối tượng ấy. Nói cách khác, chắc chắn con sẽ không là người tham ái, sân hận hay si mê.
- (3) “Này Bāhiya, nếu con quả thật không trở thành người tham ái, sân hận hay si mê thì, này Bāhiya, con quả thật trở thành người không bị chi phối bởi ái dục, ngã mạn hay tà kiến về các đối tượng được thấy, được nghe, được tiếp xúc, hoặc được nhận biết. Khi ấy con sẽ không có ý nghĩ về ‘cái này là của ta’ (do tham ái), về “ta” (do ngã mạn), hay về “tự ngã của ta” (do tà kiến).

- (4) “Này Bāhiya, nếu con quả thật trở thành người không bị chi phối bởi ái dục, ngã mạn hay tà kiến về các đối tượng được thấy, được nghe, được tiếp xúc, hoặc được nhận biết (do sự vắng mặt của tham ái, ngã mạn, tà kiến) thì con sẽ không còn tái sinh vào cõi người nữa, con cũng không còn tái sinh vào bốn cõi còn lại (tức là cõi trời, cõi địa ngục, cõi thú vật, cõi ngạ quỷ). Ngoài cõi người trong kiếp hiện tại và bốn cõi còn lại, không có chỗ đến nào khác cho con. Sự không còn sinh khởi của danh sắc mới, này Bāhiya, chính là sự chấm dứt các ô nhiễm do phiền não và sự chấm dứt đau khổ của sanh tử luân hồi.”

Kumāra Kassapa Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Thuyết Giảng Vi Diệu

Trong hàng đệ tử tỳ khuru thuyết giảng vi diệu (*cittakathika*⁶⁴) của Đức Phật Gotama, trưởng lão Kumāra Kassapa được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁶⁵

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, trưởng lão Kumāra Kassapa tương lai sanh vào một gia đình giàu có trong kinh thành Hamsāvati.

Cũng như các bậc thánh tăng trưởng lão tương lai, vị thiện nam đến viếng tịnh xá nơi Đức Phật ngự và trong khi nghe pháp, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru thuyết giảng vi diệu, dùng phép so sánh với nhiều ẩn dụ và biểu tượng cụ thể sinh động để diễn giải Giáo Pháp cho người nghe. Ông khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau khi cúng dường trai tăng trọng thể, ông phát đại nguyện lên Đức Phật.

Đấng Chánh Biến Tri thấy trước được rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ thành tựu mỹ mãn trong thời kỳ của Đức Phật Gotama nên ban lời tiên tri trước khi trở về tịnh xá.

2. Tu Thiền trên Đỉnh Núi

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, vị

⁶⁴ *citta*: hay, khéo; *kathita*: nói; *cittakathika*: vị thuyết giảng hay, khéo

⁶⁵ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas*, Kinh Gò Mối (MN 23), và *Giảng Giải Kinh Gò Mối* (Ngài Mahāsi Sayadaw)

thiện nam tiên thân của trưởng lão Kumāra Kassapa đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp, và sau kiếp sống ấy, ông tái sinh vào cõi trời hoặc cõi người.

Vào cuối thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, Chánh Pháp bị lu mờ và suy yếu; một số sa môn không còn nghiêm trì những giới luật mà Đức Phật đã ban hành. Tiên thân trưởng lão Kumāra Kassapa lúc bấy giờ là một tỳ khuru phạm hạnh. Ngài tìm được sáu vị tỳ khuru khác cùng có quan điểm rằng một tỳ khuru chân chánh phải sống nếp sống tịnh cư và nỗ lực tham thiền. Bảy vị cùng leo lên đỉnh một ngọn núi cao và nguyện hiến trọn đời mình cho việc hành thiền để đạt giác ngộ. (Xin xem chi tiết câu chuyện này trong bài về trưởng lão Dabba.)

Do giới hạnh trong sạch và toàn hảo, sau khi mạng chung, vị tỳ khuru tiên thân của trưởng lão Kumāra Kassapa tái sinh vào thiên giới.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Người Con của Vị Tỳ Khuru Ni

Suốt thời gian gồm vô lượng chu kỳ thế giới giữa thời Đức Phật Kassapa và thời Đức Phật Gotama, vị thiện nam tiên thân của ngài Kumāra Kassapa chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người mà thôi, không bao giờ phải đọa sanh vào địa ngục.

Trong kiếp sống sau cùng và trước khi Đức Phật Gotama thành đạo, vị ấy tái sinh vào bụng mẹ là con gái của một thương nhân giàu có ở thành Rājagaha. Người phụ nữ trẻ này luôn luôn mong muốn được xuất gia sống đời tu hành, nhưng cha mẹ cô không ưng thuận và buộc cô kết hôn với con trai của một gia đình giàu có khác. Cô đành phải tuân theo lệnh song thân xuất giá vu quy về nhà chồng, trở thành người vợ trung thành, đức hạnh và sống theo thiện pháp trong gia đình mới.

Không bao lâu sau cô thọ thai nhưng không biết điều ấy. Vẫn thiết tha mong trở thành tỳ khuru ni, cô xin chồng cho phép được xuất gia. Người chồng hoan hỷ chấp thuận và đưa cô đến ni viện của các tỳ khuru ni đệ tử của đại đức Devadatta.

Khi bào thai của vị ni cô lớn rõ rệt, các tỳ khuru ni đến gặp đại đức Devadatta và trình sự kiện để thỉnh ý. Thiếu từ bi và trí tuệ, đại đức Devadatta không suy xét kỹ lưỡng mà lập tức bảo rằng: “Cô ấy không còn là tỳ khuru ni nữa,” và truyền trục xuất vị ni trẻ ra khỏi hội chúng của đại đức. Khi vị ni trẻ được chư Ni cho biết quyết định của đại đức, cô nghiêm trang thưa với chư Ni: “Thưa chư Ni, con xuất gia vào cửa Phật không phải với đại đức Devadatta mà với bậc Chánh Đẳng Giác, đáng Vô Thượng Sĩ. Xin đừng làm mất nơi con điều con đã rất khó khăn mới đạt được. Xin hãy đưa con đến Jetavana, gặp Đức Bôn Su.”

Theo lời thỉnh cầu của vị ni trẻ, chư Ni đưa cô đến ni viện của các tỳ khuru ni đệ tử của Đức Phật Gotama để tá túc. Nơi đây, khi được tường trình trường hợp của vị ni trẻ đang mang thai, Đức Bôn Su bị mẫn suy nghĩ: “Dầu thai nhi tượng hình khi cô còn là cư sĩ, nhưng đây cũng là một dịp để ngoại đạo nói rằng Sa môn Gotama đã nhận một tỳ khuru ni bị Devadatta trục xuất. Vậy thì để sớm ngăn chặn lời thị phi, vấn đề này cần được giải quyết trước mặt quốc vương và triều đình.”

Vì thế, ngày hôm sau Đức Phật cho mời vua Pasenadī xứ Kosala và một số cư sĩ đáng kính ở thành Sāvatti – như ông Mahā Anāthapiṇḍika, ông Culla Anāthapiṇḍika, bà Visākāhā – đến tịnh xá. Rồi trước đông đủ tứ chúng, Đức Phật truyền cho trưởng lão Upālī làm sáng tỏ sự việc và quyết định.

Vâng lời Đức Bôn Su, trưởng lão Upālī triệu tập hội chúng cư sĩ và giao cho bà Visākāhā việc đích thân điều tra cặn kẽ để tìm hiểu xem sự thụ thai xảy ra trước hay sau khi thai phụ thọ giới tỳ khuru ni. Sau khi thẩm định với đầy đủ chứng

có, bà Visākhā trình lên ngài Upāli rằng sự thụ thai xảy ra khi thai phụ còn là cư sĩ. Lúc ấy vị trưởng lão ban phán quyết minh bạch rằng bởi vì thai kỳ đã bắt đầu trước khi gia nhập Giáo đoàn nên vị ni trẻ là một tỳ khuru ni trong sạch. Đức Bôn Sư khen ngợi trưởng lão Upāli về sự xét xử công minh này.

Vị ni trẻ hạ sanh một bé trai khôi ngô, đẹp như một pho tượng vàng. Biết rằng nuôi con là một chướng ngại cho các tỳ khuru ni nên vua Pasenadī xứ Kosala nhận chăm sóc cậu bé, và cậu được nuôi dưỡng trong cung điện như một hoàng tử. Cậu bé được đặt tên là Kassapa. Năm lên bảy tuổi, cậu bé được đức vua cho biết rằng mẹ ruột của cậu là một tỳ khuru ni. Kassapa rúng động tâm can và cảm nhận niềm thôi thúc cấp bách tu tập trong Giáo Pháp. Cậu xin phép đức vua cho xuất gia và được vua hoan hỷ chấp thuận. Thế rồi đức vua lập tức sắp đặt cuộc lễ trang trọng và gửi Kassapa đến tịnh xá nơi Đức Phật ngự để được xuất gia sa di.

Vào Giáo đoàn, chú sa di bảy tuổi được Đức Phật gọi là Kumāra Kassapa, nghĩa là “Cậu bé Kassapa”, để phân biệt với các sa di khác có cùng tên Kassapa. *Kumāra* còn có nghĩa là “hoàng tử”. Vì Kassapa được vua Pasenadī nhận nuôi dưỡng nên tên Kumāra Kassapa cũng hàm ý là “Hoàng tử Kassapa”.

2. Kinh Gò Mối (*Vammika Sutta*, MN 23)

2.1 Câu Chuyện Dẫn Nhập

Trong số bảy vị tỳ khuru cùng leo lên đỉnh núi và nguyện xả thân hành thiền để đạt tuệ giác vào cuối thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, vị tăng cao hạ thứ nhất đắc thánh quả A-la-hán và nhập Vô dư Niết bàn sau khi tịch diệt, vị cao hạ thứ nhì đắc thánh quả bất lai và tái sanh vào cõi Tịnh cư thiên sau khi mạng chung. Ngài luôn luôn theo dõi năm vị tỳ khuru

bạn trong kiếp quá khứ để hỗ trợ họ trên đường đạo về sau, khi cần thiết và đúng lúc. Kumāra Kassapa là một trong năm vị ấy. Vào thời Đức Phật Gotama, khi vị Đại Phạm thiên quán xét xem Kumāra Kassapa hiện đang sống ở đâu, thì ngài thấy rằng vị ấy lúc bấy giờ đã xuất gia vào Giáo đoàn của Đức Phật.

Sa di Kumāra Kassapa bắt đầu hành thiền minh sát và học Giáo Pháp của Đức Phật ngay từ lúc mới gia nhập Giáo đoàn, và cứ như thế chú luôn luôn chuyên cần tinh tấn tu học và ôn luyện cả pháp học lẫn pháp hành theo lời dạy của Đức Phật. Khi Đức Bôn Sư ngự tại tịnh xá Jetavana, gần kinh thành Sāvatti, thì Kumāra Kassapa lưu trú trong rừng Andhavana thanh vắng, cách tịnh xá không bao xa.

Khi thấy Kumāra Kassapa đang nỗ lực tu tập để đạt giác ngộ, vị Phạm thiên quyết định trao truyền cho người bạn cũ vài hướng dẫn thực tiễn về pháp hành thiền minh sát. Do đó, trước khi rời Tịnh cư thiên để đến cõi người, ngài chuẩn bị sẵn một bài pháp đồ gồm mười lăm câu hỏi thâm sâu khó hiểu.

2.2 Kinh Gò Mối

Vào giữa đêm, vị Phạm thiên hiện ra trước mặt Kumāra Kassapa trong hào quang rực rỡ chiếu sáng khắp rừng Andhavana. Kumāra Kassapa hỏi vị Phạm thiên:

“Thưa ai đang hiện ra trước mặt tôi đây?”

“Thưa đại đức, tôi là bạn đồng tu với đại đức trong kiếp quá khứ; chúng ta đã cùng hành thiền để tầm cầu giác ngộ giải thoát. Tôi đã được tái sinh vào cõi Tịnh cư thiên sau khi đắc thánh quả bất lai.”

“Thưa ngài, ngài đến đây gặp tôi với mục đích gì?”

Vị Phạm thiên trình bày mục đích của mình như sau:

“Này tỳ khuru, tỳ khuru! (1) Gò mối này (2) ban đêm nhà khói, (3) ban ngày phun lửa. (4) Vị thầy Bà-la-môn nói với (5)

người học trò thiện trí: (6) ‘Hãy cầm cây gươm và (7) siêng năng đào gò mối này lên.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (8) tìm thấy một then cửa. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là cái then cửa.’ Vị thầy nói: ‘Hãy vứt cái then cửa đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (9) tìm thấy một con cóc. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một con cóc phình bụng (loại cóc khi bị chạm vào thì phình to lên).’ Vị thầy nói: ‘Hãy ném con cóc đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (10) tìm thấy một ngã ba đường. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một ngã ba đường.’ Vị thầy nói: ‘Hãy bỏ ngã ba đường đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (11) tìm thấy một cái rây lọc nước để sàng cát. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một đồ lọc nước.’ Vị thầy nói: ‘Hãy liệng đồ lọc nước đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (12) tìm thấy một con rùa. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một con rùa.’ Vị thầy nói: ‘Hãy vứt con rùa đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (13) tìm thấy một con dao và một cái thớt. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một con dao và một cái thớt.’ Vị thầy nói: ‘Hãy vứt con dao và cái thớt đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (14) tìm thấy một miếng thịt. Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một miếng thịt.’ Vị thầy nói: ‘Hãy liệng miếng thịt đi. Cầm cây gươm và siêng năng đào tiếp.’

Người học trò làm theo lời thầy dạy và (15) tìm thấy một con rồng (*nāga*). Vị ấy thưa: ‘Thưa thầy, đây là một con rồng.’

Khi ấy vị thầy nói: ‘Hãy để con rỗng yên. Chớ khuấy động con rỗng. Hãy tôn kính đánh lễ con rỗng.’

Này tỳ khuru, hãy đến xin Đức Phật câu trả lời cho những vấn đề khó hiểu này. Hãy chú tâm ghi nhớ những câu trả lời của Đức Phật. Ngoài Đức Thế Tôn, các đệ tử của Ngài, và những ai đã nghe lời giải đáp từ chính tôi, tôi không thấy ai trong các cõi giới khác nhau với chư thiên, ma vương và Phạm thiên, cũng như trong thế giới hữu tình với những vị sa môn, bà-la-môn, vua chúa và loài người, mà có thể trả lời thỏa đáng những vấn đề bí ẩn này.”

Nói xong vị Phạm thiên liền biến mất. Sáng sớm hôm sau, Kumāra Kassapa đến viếng Đức Phật, đánh lễ Ngài, ngồi xuống một bên và thuật lại cuộc gặp gỡ vị Phạm thiên đêm hôm qua, rồi cung kính bạch lên Đức Bổn Sư mười lăm câu hỏi:

“Bạch Thế Tôn,

1. ‘gò mối’ có nghĩa là gì?
2. ‘nhả khói ban đêm’ có nghĩa là gì?
3. ‘phun lửa ban ngày’ có nghĩa là gì?
4. ‘vị thầy Bà-la-môn’ là ai?
5. ‘người học trò thiện trí’ là ai?
6. ‘cây gươm’ có nghĩa là gì?
7. ‘siêng năng đào lên’ có nghĩa là gì?
8. ‘cái then cửa’ có nghĩa là gì?
9. ‘con cóc phình bụng’ có nghĩa là gì?
10. ‘ngã ba đường’ có nghĩa là gì?
11. ‘cái rây lọc nước’ có nghĩa là gì?
12. ‘con rùa’ có nghĩa là gì?
13. ‘con dao và cái thớt’ có nghĩa là gì?
14. ‘miếng thịt’ có nghĩa là gì?
15. ‘con rỗng’ có nghĩa là gì?”

Đức Phật từ tôn trả lời:

“Này tỳ khuru,

1. ‘gò mối’ (*vammika*) ngụ ý là thân vật chất (*rūpa*) này – tám thân do tứ đại kết hợp, tạo thành từ cha mẹ, phát triển nhờ vật thực, vô thường, biến hoại, phân tán, hoại diệt.

2. ‘nhà khói ban đêm’ ngụ ý là lúc về đêm thì nghĩ ngợi và suy ngẫm lại những gì đã làm ban ngày.

3. ‘phun lửa ban ngày’ ngụ ý là vào ban ngày thì thực hiện bằng thân, khẩu, ý những gì đã nghĩ ngợi và suy ngẫm lúc về đêm.

4. ‘vị thầy Bà-la-môn’ ngụ ý chỉ Như Lai (*Tathāgata*).

5. ‘người học trò thiện trí’ ngụ ý chỉ vị tỳ khuru hữu học (*sekha*) đang nỗ lực tu tập theo Tam học giới-định-tuệ để thành tựu đạo quả A-la-hán.

6. ‘cây grom’ ngụ ý là trí tuệ, cả trí thế gian (*lokiya*) lẫn trí siêu thế (*lokuttara*).

7. ‘siêng năng đào lên’ ngụ ý là nỗ lực tinh tấn (*vīriyārambha*).

8. ‘cái then cửa’ ngụ ý là vô minh (*avijjā*). ‘Hãy vút then cửa đi. Cầm cây grom và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt vô minh.

9. ‘con cóc phình bụng’ ngụ ý là giận dữ, sân hận (*kodha*). ‘Hãy ném con cóc đi. Cầm cây grom và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt sân hận.

10. ‘ngã ba đường’ ngụ ý là hoài nghi (*vicikicchā*). ‘Hãy bỏ ngã ba đường đi. Cầm cây grom và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt hoài nghi.

11. ‘cái rây lọc nước’ ngụ ý là năm triền cái (*nīvaraṇa*) – dục tham (*kāmacchanda*), sân hận (*vyāpāda*), hôn trầm thụy miên (*thina-middha*), trạo cử hồi hận (*uddhacca-kukkucca*), và hoài nghi (*vicikicchā*) – tức năm chướng ngại tâm ngăn chặn sự phát triển các tầng thiền định và đạo tuệ. ‘Hãy bỏ cái rây lọc

nước đi. Chăm cây gươm và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt năm chướng ngại tâm.

12. ‘con rùa’ ngụ ý là năm uẩn, đối tượng của sự chấp thủ (*upādāna*) – sắc uẩn (*rūpakkhandha*), thọ uẩn (*vedānakkhandha*), tưởng uẩn (*saññakkhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), thức uẩn (*viññāṇakkhandha*). ‘Hãy vứt con rùa đi. Chăm cây gươm và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt năm thủ uẩn.

13. ‘con dao và cái thớt’ ngụ ý là năm thứ dục lạc giác quan (*pañcakāma*) khả ái, khả hỷ, khả lạc, khiến sanh khởi tâm tham luyến; đó là sắc do nhãn thức nhận biết, thanh do nhĩ thức nhận biết, hương do tỉ thức nhận biết, vị do thiệt thức nhận biết, xúc do thân thức nhận biết. ‘Hãy vứt con dao và tấm thớt đi. Chăm cây gươm và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt ngũ dục.

14. ‘miếng thịt’ ngụ ý là hỷ tham hay sự tham luyến vui thích ái dục (*nandirāga-taṇhā*). ‘Hãy liệng miếng thịt đi. Chăm cây gươm và siêng năng đào’ nghĩa là hãy nỗ lực tinh cần dùng trí tuệ để đoạn diệt tham ái.

15. ‘con rồng (*nāga*)’ chỉ vị A-la-hán. Hãy để vị A-la-hán được an tịnh, đừng quấy nhiễu vị ấy, và phải biết tôn kính lễ bái vị ấy.”

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Kumāra Kassapa hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

3. Thành Tựu Đạo Quả A-la-hán

Theo các chú giải, Kinh Gò Mối (*Vammika Sutta*) là một bài học về phương cách hành thiền cho ngài Kumāra Kassapa.

Ngài Kumāra Kassapa ghi nhớ các câu trả lời của Đức Phật cho mười lăm vấn đề thâm sâu khó hiểu rồi lui về ẩn dật trong rừng Andhavana thanh vắng, tinh cần nỗ lực hành trì

theo phương pháp thiền minh sát hàm chứa trong các câu trả lời ấy, và không bao lâu sau ngài chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng lục thông và bốn tuệ phân tích.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Thuyết Giảng Vi Diệu

Từ lúc trở thành một vị tỳ khuru, trong những bài pháp thuyết cho tứ chúng (tỳ khuru, tỳ khuru ni, cận sự nam, cận sự nữ), ngài Kumāra Kassapa thường dùng phép so sánh với nhiều ẩn dụ và biểu tượng cụ thể sinh động để giảng giải Giáo Pháp. Cách thuyết giảng giáo lý ấy cũng giống như cách những ví dụ phong phú thâm sâu đã được sử dụng trong bài Kinh Gò Mối để hướng dẫn phương pháp hành thiền.

Một lần nọ, trưởng lão Kumāra Kassapa ban một bài pháp để cảm hóa vua Pāyāsi, là một người chấp chặt tà kiến rằng: “Không có đời sau, không có các loại hóa sanh, hành vi thiện ác không có quả báo.”

Trong bài pháp này, có tên là *Pāyāsi-rājañña Sutta* (DN 23), vị trưởng lão đã sử dụng mười lăm ví dụ thích ứng để giải thích giáo lý của Đức Phật một cách tường tận và hữu hiệu, giúp vua Pāyāsi từ bỏ tà kiến ấy.

Tâm trí được soi sáng, đức vua hoan hỷ tán thán ngài: “Thật kỳ diệu thay, Tôn giả Kassapa! Thật hy hữu thay, Tôn giả Kassapa! Tôn giả Kassapa, như một người giơ ra vật gì bị che kín, hay như người hướng dẫn cho kẻ bị lạc đường, hay như người đem đèn vào trong bóng tối cho người có mắt được thấy sắc, cũng vậy Chánh Pháp được Tôn giả Kassapa dùng nhiều phương tiện trình bày.”

Do nhân duyên này, trưởng lão Kumāra Kassapa được Đức Phật tán dương trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử của Như Lai vận dụng phép biểu tượng phong phú trong các thời pháp và vì vậy

thuyết giảng vi diệu (*cittakathika*), Kumāra Kassapa là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Giảng Rộng Bài Kinh Gò Mối (*Vammika Sutta*)

Gò mối: Tâm thân này giống như một gò mối vì từ gò mối các loại rắn rết, chuột bọ, thằn lằn, kiến... bò ra; cũng vậy thân người thải ra những thứ bất tịnh từ cửu khiếu (9 lỗ: 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 1 miệng, 1 lỗ tiểu và 1 hậu môn).

Nhả khói ban đêm: cũng biểu hiệu cho những gì ta suy nghĩ, dự tính lúc ban đêm để thực hiện ngày hôm sau.

Phun lửa ban ngày: biểu hiệu cho các hành động do thân, khẩu, ý diễn ra ban ngày đúng như đã suy nghĩ, dự tính lúc ban đêm.

Cây gươm: gò mối (thân vật chất) phải được đào bằng chiếc xẻng minh sát tuệ (*vipassanā ñāṇa*).

Then cửa: Cái then cửa của cổng thành khóa lại, cản người vào thành. Cũng vậy, vô minh cản trở trí tuệ dẫn đến Niết bàn.

Con cóc phình bụng: chỉ sự sân hận phần nộ. Con cóc nổi giận và tự phình lên bất cứ lúc nào có gì chạm vào nó. Có khi cóc phình to theo cơn giận quá sức đến nỗi bị lật ngửa, không di chuyển được, và trở thành mồi ngon cho loài quạ hay các kẻ thù khác. Cũng vậy, khi một người bắt đầu giận dữ thì tâm trí rối loạn. Nếu người ấy cẩn trọng thì có thể điều phục cơn giận bằng sự suy xét khôn khéo hay như lý tác ý. Nếu không kiểm soát tâm thì cơn giận biểu hiện ra nét mặt, rồi dẫn đến lời thô ác như nguyên rửa, chửi mắng. Nếu cứ để cho cơn giận bùng nổ, người ấy bắt đầu nghĩ đến một hành động hung hãn nào đó. Đến mức ấy, người ấy thường nhìn quanh xem có ai theo phe đối phương không. Rồi người ấy khiêu chiến, và trừ khi có thể tự kềm chế, người ấy có khuynh hướng tìm kiếm vũ khí để tấn công đối phương. Nếu không có sự thu thúc hiệu quả, người ấy

có thể gây bạo hành. Những trường hợp thái quá có thể dẫn đến tử vong cho đối phương hoặc cho người ấy, hoặc cả hai.

Cũng giống như con cóc căng phòng đến mức nằm lật ngửa bất động và trở thành nạn nhân của loài quạ và các kẻ thù khác, một người đang chịu ảnh hưởng của sân hận nặng nề thì không thể tập trung tâm ý để hành thiền, và như thế trí tuệ bị chướng ngại cản trở. Thiếu trí tuệ, người ấy dễ dàng là nạn nhân của đủ loại ma lực (*māra*) và ngoan ngoãn trở thành nô lệ của các bản năng thấp kém.

Ngã ba đường: Khi một khách lữ hành mang theo nhiều của cải quý giá gặp phải một ngã ba đường và lưỡng lự không biết chọn hướng nào để tiến bước, thì người ấy giống như đang mời gọi bọn cướp đường đến gây hại cho mình. Tương tự như vậy, một tỳ khuru đã nhận lời hướng dẫn pháp thiền căn bản từ vị thầy và bắt đầu thực tập mà lại mang trong tâm nhiều hoài nghi về Tam Bảo, thì không thể hành thiền được. Khi ngồi đơn độc với tâm trạng bối rối hoang mang, vị ấy đầu hàng trước các phiền não, ma lực, và những tác động bất thiện khác.

Rây lọc nước: Khi một người đổ nước vào một cái rây lọc nước để sàng lọc cát, nước sẽ dễ dàng chảy xuống hết. Dù chỉ một cốc nước hay có hàng trăm vại nước đổ vào rây, cũng không một chút nước nào đọng lại được trong rây. Tương tự như vậy, trong tâm của một hành giả còn vương năm triền cái thì sẽ không lưu giữ được một thiện pháp nào, đặc biệt là những thiện pháp thuộc thiền định và thiền minh sát.

Con rùa: Con rùa có năm chi, đầu và bốn chân. Cũng vậy, dưới tuệ nhãn, tất cả các pháp chịu điều kiện đều được quán như ngũ uẩn, đối tượng của chấp thủ.

Con dao và cái thớt: Thịt được băm nhỏ bằng con dao và cái thớt. Cũng vậy, tâm thụ hưởng dục lạc, tức là các phiền não, tìm đến những đối tượng giác quan. Phiền não (*kilesa*) được ví với con dao và đối tượng giác quan (ngũ trần,

kāmaguṇa) được ví với cái thớt.

Miếng thịt: Con người, dù sang hay hèn, vua chúa hay thường dân, ngay cả chim chóc thú vật, ai cũng đều ưa thích và truy tầm miếng thịt, tức những điều khả lạc. Đủ loại phiền não xuất phát từ sự theo đuổi miếng thịt. Cũng vậy, hỷ dục hay tham ái là nguồn gốc của tất cả khổ đau. Nhưng sự thật này bị vô minh che khuất. Dục ái hay tham luyến dục lạc lôi cuốn chúng sanh rơi vào vòng sanh tử luân hồi vô tận. Trong một ý nghĩa khác, miếng thịt dính mắc vào bất cứ nơi nào nó được đặt xuống. Cũng vậy, dục ái có khuynh hướng trói buộc chúng sanh vào vòng tái sanh mà họ trân quý ưa thích, không nhận ra được thực tánh đau khổ của nó.

Con rồng: Bậc A-la-hán được gọi là con rồng (*nāga*) bởi vì bậc A-la-hán không bị chệch hướng, sai đường bởi những yếu tố làm lạc như tham ái, sân hận, sợ hãi, và si mê. Nói cách khác, vị A-la-hán không bao giờ trở lại với những phiền não lậu hoặc đã được thanh lọc và diệt tận ở bốn tầng đạo đã chứng đắc. Ở một ý nghĩa khác nữa, vị A-la-hán không thể phạm bất cứ bất thiện nghiệp nào.

PHỤ LỤC

Thân Mẫu của Trưởng Lão Kumāra Kassapa⁶⁶

Tương truyền rằng thưở còn là một tiểu thư, con gái một thương nhân giàu có ở Rājagaha, mẹ của trưởng lão Kumāra Kassapa đã sẵn có căn cơ sâu dày và ba-la-mật đầy đủ để đắc quả A-la-hán trong kiếp sống cuối cùng này của tiểu thư. Cũng vì vậy, khi vừa lớn khôn tiểu thư đã luôn luôn mong muốn được xuất gia sống đời tu hành và cuối cùng đạt được ước

⁶⁶ theo *Nigrodhamiga Jātaka* (Jāt #12) và chú giải Kinh Pháp Cú về kệ 160

nguyện thanh cao ấy. Sau khi hạ sanh ngài Kumāra Kassapa, bà tiếp tục sống đời tỳ khuru ni trong ni xá.

Kể từ khi trưởng lão Kumāra Kassapa lui về ẩn dật trong rừng Andhavana thanh vắng, tinh cần nỗ lực hành thiền và đắc quả A-la-hán, thâm thoát mười hai năm trôi qua. Suốt mười hai năm dài cách biệt ấy, mẹ ngài không thể ngăn được nước mắt nhớ thương buồn khổ mỗi khi nhớ đến con.

Một hôm bà đang đi khát thực mà nhớ con nên mặt đầm đìa nước mắt. Bỗng nhiên, bà nhìn thấy trưởng lão Kumāra Kassapa trên đường phố. Bà mừng rỡ, vừa chạy đến bên ngài, vừa kêu to: “Con của mẹ! Con của mẹ!” Quýnh quáng, bà té nhào xuống đất dưới chân trưởng lão và lăn trên đường. Do sự xúc cảm mãnh liệt, sữa tươm chảy từ hai vú bà và dính ướt y của bà. Bà lồm cồm đứng dậy, vươn tay níu lấy trưởng lão.

Ngập tràn lòng bi mẫn trước nỗi khổ của chúng sanh, vị trưởng lão trí tuệ tự nhủ: “Nếu lúc này mẹ ta nghe những câu nói dịu ngọt từ ta, ắt sẽ không mang ích lợi gì cho người. Vậy ta nên dùng lời cứng rắn để thức tỉnh và cứu độ mẹ ta.” Nghĩ thế, trưởng lão làm nghiêm và khiển trách mẹ: “Bà đang làm gì thế? Đã ly gia tu hành mà không thể cắt ái được sao?”

Người mẹ, vị tỳ khuru ni, thâm nghĩ: “Ôi, lời lẽ của con ta sao chát chúa nhẫn tâm quá!” Như không tin vào tai mình, bà hỏi lại một lần nữa: “Con yêu của mẹ, con vừa nói gì vậy?”

Trưởng lão Kumāra Kassapa nghiêm trang lặp lại những câu khiển trách nghiêm khắc mà đối với người mẹ là sự lạnh nhạt và nhẫn tâm. Lúc ấy, sự xúc cảm bởi tình mẫu tử lập tức bị chặn đứng, người mẹ nghĩ: “Ôi, vì thương nhớ con mà ta đã không cầm được nước mắt suốt mười hai năm dài xa cách! Thế mà con ta lòng dạ sắt đá, quá vô tình, không nghĩ gì đến ta cả. Tại sao ta phải nuôi tiếc nắm níu đứa con này nữa chứ?”

Nghĩ vậy rồi bà buông tay, không nắm lấy y của trưởng lão nữa, và quay trở về tịnh cốc nơi ni xá. Sau khi chế ngự

được nổi sào bi bởi tình mẫu tử, nguồn gốc đau khổ đã phủ trùm tâm tư của người mẹ suốt mười hai năm ly biệt, trái tim bà lập tức lắng dịu. Do căn cơ lúc bấy giờ đã tròn đủ, vị tỳ khuru ni suy ngẫm lại lời giáo huấn của trưởng lão Kumāra về ly gia cắt ái. Khi tâm trở nên an tịnh và tỉnh giác, vị tỳ khuru ni chú tâm chánh niệm và nỗ lực hành thiền. Rồi với sự chín muồi của tuệ giác, ni sư chứng ngộ được hạnh phúc cao thượng của Niết bàn và đắc quả A-la-hán ngay trong ngày hôm đó.

Về sau, tại tịnh xá Jetavana, trong một buổi thuyết pháp cho chư Tăng, Đức Phật khẳng định rằng, sau khi chế ngự được nổi sào bi bởi tình mẫu tử, vị ni sư mẹ của trưởng lão Kumāra Kassapa đã chứng đắc đạo quả Niết bàn. Đức Bổn Sư sách tấn chư tỳ khuru: “Chính mình làm chỗ nương tựa cho mình chứ không nương tựa nơi người khác được. Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương tựa cao thượng nhiệm mầu (quả vị A-la-hán),” rồi Ngài đọc kệ sau:

Tự mình y chỉ mình,
 Nào có y chỉ khác.
 Nhờ khéo điều phục mình,
 Được y chỉ khó được.

Kinh Pháp Cú, Kệ 160
 HT Thích Minh Châu dịch

Mahā Koṭṭhita Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Bốn Tuệ Phân Tích

Trong hàng đệ tử tỳ khuru có bốn tuệ phân tích (*pañisambhidā*⁶⁷) của Đức Phật Gotama, trưởng lão Mahā Koṭṭhita được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Vào thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Mahā Koṭṭhita sanh vào một gia đình giàu có trong kinh thành Hamsāvati. Trong một lần nghe Đức Phật thuyết pháp, ông được chứng kiến Ngài xưng tán một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru đã đắc được bốn tuệ phân tích. Ông khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Cũng như các bậc thánh tăng trưởng lão tương lai, ông cúng dường trai tăng trọng thể, và sau đó ông phát đại nguyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, trưởng lão Mahā Koṭṭhita tương lai đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, ông tái sanh lên thiên giới. Sau kiếp sống đó, ông chỉ sanh vào cõi trời hoặc cõi người, làm vua của chư thiên ba trăm lần và làm bậc chuyển luân vương năm trăm lần, khi làm người thì sanh vào hai gia tộc quyền quý cao sang nhất là Bà-la-môn và sát-đế-lợi (Ap 3.534).

⁶⁷ *pañisambhidā*: sự phân tích, sự hiểu biết phân biệt; *pañisambhidā-nāṇa*: tuệ phân tích, còn gọi là tuệ đạt thông hay vô ngại giải trí

Trong kiếp cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, ông sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu sang ở Sāvatti và được đặt tên là Koṭṭhita. Khi lớn lên, ông thông suốt Tam kinh Veda. Nhưng một ngày nọ, khi được nghe Đức Phật thuyết pháp, ông khởi đức tin mãnh liệt nơi bậc Chánh Đẳng Chánh Giác và xuất gia, sống đời sa môn trong Tăng đoàn.

Từ khi xuất gia, ngài Mahā Koṭṭhita tinh cần tu tập, nỗ lực hành thiền, và phát triển thiền quán. Khi các tuệ minh sát chín muồi, ngài chứng đắc đạo quả A-la-hán, thành tựu tam minh, lục thông, và bốn tuệ phân tích.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Bốn Tuệ Phân Tích

Sau khi đạt thánh quả A-la-hán và là bậc tinh thông lão luyện về bốn tuệ phân tích, trưởng lão Mahā Koṭṭhita thường đàm luận cùng Đức Bối Sư và chư vị đại trưởng lão khác, phân tích và khai triển những vấn đề vi diệu thâm sâu trong Giáo Pháp.

Đại Kinh Phương Quảng (*Mahāvedalla Sutta*, Trung Bộ Kinh, MN 43) là một trong những bài kinh ghi lại một pháp đàm vi diệu thâm sâu như vậy giữa ngài Mahā Koṭṭhita và ngài Sāriputta. Do cuộc pháp đàm này mà trưởng lão Mahā Koṭṭhita được Đức Phật tán dương trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử của Như Lai có bốn tuệ phân tích (*pañisambhidā*), Mahā Koṭṭhita là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Tuệ Phân Tích (*Pañisambhidā-ñāṇa*)

1. Định Nghĩa

A-la-hán đạo tuệ (*arahatta-magga-ñāṇa*) của một số thanh văn đệ tử của Đức Phật chỉ làm sanh khởi tam minh (*vijjā*) và

lục thông (*abhiñña*); trong khi đó, một số đệ tử khác đặc được bốn tuệ phân tích (*catupatisambhidā-ñāṇa*); còn một số vị khác chỉ đạt thanh văn ba-la-mật tuệ (*sāvaka-pāramī-ñāṇa*). Các bậc A-la-hán có thể có sự khác biệt nhau về trí tuệ hay thần thông trong kiếp cuối cùng, nhưng sau khi tịch diệt và nhập Vô dư Niết bàn thì hoàn toàn không có sự khác biệt nữa.

Các vị Phật Độc Giác thì chứng đắc Độc Giác Phật tuệ (*Pacceka-bodhi-ñāṇa*). Thế nhưng, tất cả chư Phật Toàn Giác khi vừa chứng ngộ *arahatta-magga-ñāṇa* thì tức khắc thành tựu tất cả những ân đức tối thắng của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, trong đó có bốn tuệ phân tích.

Tuệ phân tích (*pañisambhidā-ñāṇa*) là sự hiểu biết và phân biệt đúng đắn, rõ ràng, toàn diện.

Bốn tuệ phân tích gồm:

1) Tuệ phân tích về nghĩa (*attha pañisambhidā-ñāṇa*): là trí hiểu biết thấu suốt về *attha*, ở đây *attha* có nghĩa là kết quả. Có 5 loại *attha*: (i) các pháp hữu vi do điều kiện, nhân duyên tạo ra; (ii) Niết bàn; (iii) nghĩa của chữ (tiếng Pāli); (iv) các tâm quả; (v) các tâm duy tác.

2) Tuệ phân tích về pháp (*dhamma pañisambhidā-ñāṇa*): là trí hiểu biết thấu suốt về *dhamma*, ở đây *dhamma* có nghĩa là nhân duyên. Có 5 loại *dhamma*: (i) các nhân tạo ra quả; (ii) bốn thánh đạo; (iii) lời Phật dạy (tiếng Pāli); (iv) các tâm thiện; (v) các tâm bất thiện.

3) Tuệ phân tích về ngôn ngữ (*nirutti pañisambhidā-ñāṇa*): là trí hiểu biết thấu suốt về ngôn ngữ tự nhiên của chư thánh (như tiếng Māgadhi), bao gồm từ ngữ và văn phạm, để hiểu rõ và diễn giảng 5 loại *attha* và *dhamma* ở trên.

4) Tuệ phân tích về ba tuệ trên (*pañibhāna pañisambhidā-ñāṇa*): là trí hiểu biết và biện giải phân sự của ba tuệ phân tích trên (nghĩa, pháp, ngữ) một cách minh bạch, rõ ràng.

Bốn tuệ phân tích còn gọi là bốn tuệ đạt thông.⁶⁸

1) Nghĩa đạt thông (*attha paṭisambhidā*), tuệ thấu rõ nghĩa lý; có khả năng phân tích chi tiết các điều được nói tóm tắt; chỉ thấy nhân cũng có thể biết được quả.

2) Pháp đạt thông (*dhamma paṭisambhidā*), tuệ thấu rõ nguyên lý; có khả năng lập thành chủ đề các ý nghĩa chi tiết; chỉ thấy quả cũng có thể tìm được nhân.

3) Ngữ đạt thông (*nirutti paṭisambhidā*), tuệ hiểu biết và ứng dụng ngôn ngữ, có khả năng dùng ngôn ngữ diễn đạt vấn đề cho người khác hiểu theo.

4) Biện đạt thông (*paṭibhāna paṭisambhidā*), tuệ ứng đối, tài xử trí nhạy bén trong việc biện luận.

Đức Phật tuyên bố ngài Mahā Koṭṭhita là bậc đệ nhất trong những vị thanh văn đệ tử có bốn tuệ phân tích mà chỉ các bậc A-la-hán và các bậc giác ngộ đạt được mà thôi. Một trường hợp ngoại lệ là ngài Ānanda. Ngài Ānanda được cho là đã đạt được bốn tuệ phân tích khi chỉ mới chứng đắc quả nhập lưu trong thời gian Đức Phật còn hiện tiền.

2. Bốn Tuệ Phân Tích của Trưởng Lão Mahā Koṭṭhita

Kinh điển Pāli ghi lại nhiều bài kinh tỏ rõ bốn tuệ phân tích siêu phàm, tối thắng của trưởng lão Mahā Koṭṭhita. Các bài kinh này nằm dưới dạng pháp đàm mà ngài Mahā Koṭṭhita thường là vị vấn đạo và các vị đại trưởng lão khác, như ngài Sāriputta, là vị trả lời các câu hỏi. Những câu hỏi và trả lời ấy tỏ rõ sự biện giải uyên thâm của những bậc thánh thanh văn đệ tử được nghe nhiều và hiểu rõ lời dạy của bậc Đạo Sư. Dưới đây là vài thí dụ điển hình:

Đại Kinh Phương Quảng (*Mahāvedalla Sutta, MN 43*) ghi

⁶⁸ theo *Kho Tàng Pháp Học*

lại cuộc luận đạo giữa ngài Mahā Koṭṭhita và ngài Sāriputta về những vấn đề vi diệu thâm sâu của Giáo Pháp. Ngài Mahā Koṭṭhita đã mở đầu và thu hút ngài Sāriputta vào một cuộc pháp đàm thâm sâu bằng một loạt câu hỏi về liệt tuệ và trí tuệ, thức, thọ, tưởng, chánh tri kiến, hữu, chi phần của sơ thiên *jhāna*, ngũ căn, diệt thọ tưởng định, tâm giải thoát, v.v.

Kinh Bó Lau (*Nalakalāpiya Sutta*, SN 12.67) ghi lại cuộc vấn đáp giữa ngài Mahā Koṭṭhita và ngài Sāriputta về nhân duyên và nghiệp quả, mở đầu bằng một câu hỏi thăm nhuần hương vị Pháp Bảo của ngài Mahā Koṭṭhita: “Này hiền hữu Sāriputta, già chết do tự mình tạo ra, già chết do người khác tạo ra, già chết do tự mình và do người khác tạo ra, hay già chết không do tự mình tạo ra, không do người khác tạo ra, do tự nhiên sanh?” Cuối cuộc pháp đàm, ngài Sāriputta nói rằng mỗi mắt xích trong chuỗi nhân quả phụ thuộc vào mắt xích bên cạnh nó. Ví như hai bó lau tựa vào nhau mà đứng, nếu một bó lau bị đẩy qua một bên thì bó lau kia phải ngã xuống.

Kinh Vị Giữ Giới hay Kinh Giới Hạnh (*Sīlavanta Sutta*, SN 22.122) ghi lại một cuộc pháp đàm khác giữa ngài Mahā Koṭṭhita và ngài Sāriputta. Bài kinh dạy rằng một vị tỳ khuru giới hạnh – từ vị phạm Tăng đến các vị thánh hữu học, và cả vị A-la-hán – cần phải cẩn trọng quán sát ngũ uẩn (đối tượng của chấp thủ) để thấy chúng là vô thường, khổ, vô ngã.

Những cuộc pháp đàm như vậy đã cho hai vị đại đệ tử thánh tăng được cùng nhau chia sẻ hương vị Pháp Bảo vi diệu trong tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành, và tình đồng môn thiện lành. Những cuộc pháp đàm này cũng đã khiến ngài Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp, quý trọng và tán thán các giới đức và phẩm hạnh cao quý tối thắng của vị hiền hữu, ngài Mahā Koṭṭhita, qua một số kệ ngôn được ghi lại trong Trưởng Lão Tăng Kệ (Thag. 1006-1008).

Uruvelā Kassapa Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Đại Hội Chúng

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có đại hội chúng (*mahā-parisā*⁶⁹), trưởng lão Uruvelā Kassapa được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁷⁰

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Uruvelā Kassapa sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati.

Đến tuổi trưởng thành, vị thiện nam đến nghe Đức Phật thuyết pháp và được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru có số đồ chúng tháp tùng lớn. Sự kiện này khiến ông vô cùng hoan hỷ, nảy sinh lòng kính ngưỡng sâu xa nơi vị sa môn ấy, và khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật cùng Tăng già trong bảy ngày, ông kính cẩn dâng các bộ tam y cúng dường lên đấng Thiện Thệ và toàn thể chư tỳ khuru, rồi phát đại nguyện lên Đức Phật.

Thấy trước được rằng ước muốn của vị thí chủ sẽ thành tựu mỹ mãn, đấng Chánh Biến Tri ban lời tiên tri rằng ông sẽ được như nguyện vào một trăm ngàn đại kiếp về sau, trong thời kỳ của Đức Phật Gotama.

⁶⁹ *mahā*: lớn, vĩ đại; *parisā*: hội chúng, đồ chúng tháp tùng

⁷⁰ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas*; Luật Tạng, Đại Phẩm; chú giải Kinh Pháp Cú; và *Mahā-Nārada-Kassapa Jātaka*

2. Tiền kiếp Em Trai của Đức Phật Phussa

Trong tiền kiếp được Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri, vị thiện nam tiền thân của ngài Uruvelā Kassapa đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, ông tái sinh lên thiên giới và sau đó chỉ sinh vào cõi trời hoặc cõi người.

Rồi cách đây chín mươi hai đại kiếp, khi Đức Phật Phussa xuất hiện trên thế gian, ngài Uruvelā Kassapa tương lai tái sinh làm người anh cả trong ba vị hoàng tử em cùng cha khác mẹ của Đức Phật.

Ba anh em đã chí thành phục vụ bậc Ứng Cúng với tứ vật dụng thanh tịnh trong suốt một mùa an cư. Không những vậy, ba vị hoàng tử quyết định hoàn toàn thoát khỏi mọi ô nhiễm của bất thiện nghiệp trong lúc hầu cận Đức Thế Tôn, bậc đại thanh tịnh. Do đó ba vị tham gia vào việc cúng dường hằng ngày đến Đức Phật và Tăng già, nhưng họ xuất gia sa di và giao phó phận sự điều hành lễ trai tăng cho các vị cư sĩ thuần thành tín cẩn.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng

1. Những Đạo Sư Thờ Thần Lửa

Vào cuối mùa an cư kiệt hạ, ba vị hoàng tử dâng cúng lên Đức Phật và Tăng già những lễ vật thanh tịnh hiếm quý. Họ sống trọn đời còn lại hành trì thiện nghiệp, và sau kiếp sống ấy họ chỉ tái sinh vào các cảnh giới hạnh phúc.

Trong kiếp hiện tại, trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện, ba vị sanh vào một gia đình Bà-la-môn dòng họ Kassapa. Đến tuổi trưởng thành, họ tinh thông Tam kinh Veda và trở thành những đạo sư Bà-la-môn lỗi lạc. Người anh cả có năm trăm học trò, người em kế có ba trăm học trò, và người em út có hai trăm học trò. Một ngàn học trò này đều trở thành đệ tử của họ.

Khi suy ngẫm lại kiến thức của mình, ba vị đạo sư nhận ra rằng các bộ kinh Veda chỉ đề cập đến các vấn đề trong kiếp hiện tại nhưng thiếu hẳn những hiểu biết đem lại lợi lạc cho kiếp tương lai. Người anh cả Kassapa cùng với năm trăm môn đệ từ bỏ đời thế tục, sống đời ẩn sĩ tóc bện bên dòng sông Nerañjarā trong rừng Uruvelā; vì vậy ngài được biết đến với tên Uruvelā Kassapa. Người em thứ hai thì dẫn ba trăm môn đệ đến ẩn dật ở hạ lưu dòng sông, và được biết đến với tên Nadi Kassapa. Người em út cũng cùng hai trăm môn đệ sống đời ẩn sĩ ở hạ lưu dòng sông, vùng Gayāsīsa; do đó ngài có tên là Gayā Kassapa. Cả ba anh em Kassapa đều trở thành những đạo sư thờ thần lửa rất nổi tiếng trong giáo phái của họ.

2. Được Đức Phật Cảm Hóa

Trong thời gian ba vị đạo sư Bà-la-môn này hướng dẫn các đệ tử của họ thì ở một nơi khác trong rừng Uruvelā, Đức Bồ Tát thành tựu Phật quả, trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Đức Phật trải qua mùa an cư đầu tiên trong rừng Migadāya, còn gọi là rừng Isipatana, nơi Ngài đã chỉ dạy con đường giác ngộ giải thoát cho nhóm năm anh em đạo sĩ Koṇḍañña và nhóm năm mươi lăm bằng hữu do thanh niên Yasa dẫn đầu.

Sáu mươi vị đệ tử này đều thành tựu thánh quả tối thượng và trở thành những vị A-la-hán đầu tiên trên thế gian. Ra hạ đầu tiên, Đức Phật truyền dạy: “*Caratha, bhikkhave, cārikanti!* (Này các tỳ khuru, hãy cắt tóc vân du!)” và phái sáu mươi vị tỳ khuru A-la-hán đi hoằng bá Giáo Pháp ở khắp nơi. Riêng Đức Phật thì một mình bộ hành trở lại rừng Uruvelā.

Trên đường đi, tại rừng Kappāsika, Đức Thế Tôn gặp ba mươi vị vương tử của nhóm anh em Bhadda. Ngài giảng giải Giáo Pháp, hướng dẫn họ lần lượt chứng đạt các tầng thánh để

thành tựu đạo quả A-la-hán, rồi cho họ xuất gia tỳ khuru bằng cách ban lời truyền dạy: “*Etha bhikkhave!* Hãy đến đây, này các tỳ khuru! Hãy thọ phép xuất gia mà các con đã xin. Pháp Bảo đã được truyền dạy. Giờ đây hãy sống đời phạm hạnh trên con đường giải thoát chấm dứt khổ đau.” Rồi Đức Phật vươn mở bàn tay phải về phía họ để đón nhận họ vào Giáo Pháp.

Đức Phật sờ dĩ đơn thân đi đến rừng Uruvelā vì Ngài thấy được căn cơ của Uruvelā Kassapa đã đến lúc chín muồi để đạt giác ngộ. Đáng Toàn Giác, bậc Thế Gian Giải, cũng thấy được rằng cả ba anh em Kassapa cùng các đạo sĩ đệ tử của họ đều sẽ đạt đạo quả A-la-hán trong kiếp sống cuối cùng này của họ.

Khi đến nơi đạo sĩ Uruvelā Kassapa và các đệ tử tóc bện ần cư, Đức Phật trú qua đêm tại chỗ thờ thần lửa của họ dù biết trước rằng nơi này có một rắn chúa *nāga* hung dữ sinh sống. Rắn chúa thấy Đức Phật ngồi kiết già ở chỗ thờ thì giận dữ và phun khói lửa tấn công Ngài. Lúc ấy, Đức Thế Tôn đại hùng đại bi nhập định trên đē mục lửa để làm nền cho năng lực thần thông, rồi Ngài an nhiên dùng phép màu nhiếp phục và đặt rắn chúa vào trong bình bát của Ngài mà không làm hại tánh mạng hay tổn thương rắn chúa. Uruvelā Kassapa và các đệ tử vô cùng khâm phục năng lực của Đức Thế Tôn.

Tuy lòng có khâm phục nhưng, với tà kiến ngã mạn, Uruvelā Kassapa nghĩ rằng: “Dù vị đại sa môn có đại uy lực và thần thông siêu phàm, nhưng vị ấy vẫn chưa phải là một bậc A-la-hán như ta, bậc đã tận diệt mọi lậu hoặc.” Đức Phật đọc được tâm ý của Uruvelā Kassapa, nhưng đáng Chánh Biến Tri cũng biết rằng các căn quyền của vị đạo sĩ chưa chín muồi, thế nên Ngài nhẫn nại chờ đến khi đúng lúc mới tiếp độ.

Đức Thế Tôn tiếp tục lưu ngụ trong rừng và thọ nhận vật thực Uruvelā Kassapa dâng cúng hằng ngày. Trong thời gian trú ở nơi này, Đức Thế Tôn được Tứ đại thiên vương, vua trời Sakka, và Đại Phạm thiên Sahampati Brahmā đến viếng thăm

và đánh lễ. Nơi đây, Đức Phật cũng đã thi triển ba ngàn năm trăm phép màu (*pāṭihāriya*) để cảm hóa Uruvelā Kassapa và các đệ tử; thế nhưng Uruvelā Kassapa vẫn khư khư nuôi ý nghĩ lầm lạc. Sau gần ba tháng mùa mưa trôi qua như vậy, bậc Giác Ngộ xét thấy rằng căn cơ của Uruvelā Kassapa và năm trăm đạo sĩ tóc bện đệ tử đã chín muồi để tiếp nhận Chân Lý vi diệu nên quyết định sẽ giúp cho Uruvelā Kassapa tỉnh ngộ.

Lúc bấy giờ, khi Uruvelā Kassapa khởi lên ý nghĩ tà kiến sai lầm trên, Đức Phật cảnh tỉnh vị đạo sĩ bằng giọng trang nghiêm đầy uy lực rằng: “Này Kassapa, người chẳng phải là bậc A-la-hán với các lậu hoặc đã đoạn tận, cũng chưa chứng đắc được A-la-hán đạo; thậm chí còn chưa bắt đầu tu tập trên chánh đạo để đạt quả A-la-hán.”

Vốn đã có căn cơ tu hành từ tiền kiếp, khi nghe những lời khiển trách nghiêm trọng của Đức Phật, Uruvelā Kassapa liền thức tỉnh và cảm nhận niềm thôi thúc cấp bách tu tập trong tâm. Khi vị đạo sĩ quỳ xuống đê đầu ở hai bàn chân Đức Phật và ngỏ ý xin được xuất gia tỳ khuru, đáng Toàn Giác nhắc nhở: “Này Kassapa, con là vị lãnh đạo, vị hướng dẫn, vị quan trọng nhất của năm trăm đạo sĩ tóc bện. Thế nên trước hết con hãy thông báo cho các vị ấy biết. Các vị ấy sẽ làm theo cách suy tính của mình.”

Vâng theo lời chỉ dạy của Đức Phật, Uruvelā Kassapa đến gặp các môn đệ đạo sĩ và nói với họ: “Ta muốn thực hành phạm hạnh theo vị đại sa môn. Các ông suy tính như thế nào thì hãy làm như thế ấy.” Lúc bấy giờ, năm trăm đạo sĩ tóc bện thưa rằng: “Bạch ngài, chúng tôi có niềm tin với vị đại sa môn đã lâu. Nếu ngài thực hành phạm hạnh theo vị đại sa môn thì tất cả chúng tôi sẽ thực hành phạm hạnh theo vị ấy.”

Như vậy, Uruvelā Kassapa cùng năm trăm đệ tử đều được Đức Phật cảm hóa. Họ thả hết xuống dòng sông Nerañjarā những búi tóc của họ và các dụng cụ thờ lửa, đến phủ phục

dưới chân Đức Thế Tôn và xin được xuất gia tỳ khuru với Ngài. Đức Phật chấp nhận và ban giới cho chư vị qua cách truyền dạy: “*Etha bhikkhave!* Hãy đến đây, này các tỳ khuru!”

Sau lời ban giới ngắn gọn này của Đức Bổn Sư, chư vị được trang bị đầy đủ y bát bằng năng lực thần thông của Đức Phật và ba-la-mật của chính mình. Lúc ấy không chỉ bề ngoài không còn là đạo sĩ mà tâm chư vị còn được vun bồi đức hạnh sa môn như những bậc trưởng lão đã sáu mươi tuổi hạ. Khi biết tin này, hai người em kế cùng các đệ tử của họ cũng tìm đến Đức Thế Tôn xin xuất gia, và tất cả đều trở thành tỳ khuru qua lời truyền dạy tương tự của Đức Thế Tôn.

3. Thánh Quả A-la-hán

Đức Phật dẫn một ngàn vị tân tăng đi đến Gayāsīsa. Nơi đây, Đức Bổn Sư ngồi trên bàn thạch và suy nghĩ xem bài pháp nào thích hợp với căn cơ của họ để thuyết giảng. Ngài nhớ rằng các vị ẩn sĩ Bà-la-môn này bấy lâu nay thờ phụng thần lửa; thế nên Ngài đã tùy thuận thuyết cho họ nghe Kinh Lửa Cháy (*Ādittapariyāya Sutta, SN 35.28*).

Lấy ví dụ của lửa, Đức Phật giảng giải về mười một ngọn lửa (lửa tham, sân, si, sanh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não) liên tục đốt cháy sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, và mười tám cảm thọ khởi sanh do duyên xúc, trong toàn tam giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Bậc Điều Ngự Trượng Phu dạy rằng: do quán như vậy, vị tỳ khuru nhằm chán các cảm thọ ấy; do nhằm chán, vị ấy ly tham; do ly tham, vị ấy được giải thoát.

Bài pháp này đã đem lại sự chứng đắc đạo quả A-la-hán cho tất cả các vị tỳ khuru trong thính chúng. Riêng ngài Uruvelā Kassapa thì thành tựu thánh quả A-la-hán với tam minh, lục thông, và bốn tuệ phân tích.

4. “Con là Đệ Tử của Thế Tôn”

Rồi Đức Thế Tôn thấy rằng đây là lúc thích hợp để Ngài đến thành Rājagaha, kinh đô của vua Bimbisāra, nơi trước khi chứng đắc đạo quả Chánh Đăng Chánh Giác, Đức Bồ Tát đã hứa với vua rằng khi nào thành đạo thì sẽ trở lại viếng thăm vương quốc của vua.

Đức Phật dẫn theo một ngàn vị đệ tử từ khu A-la-hán bộ hành từ Gayāsīsa đến Rājagaha. Nơi đây Ngài ngự tại đền Supatittha trong một rừng kề gần kinh thành. Khi nghe tin lành, vua Bimbisāra bèn đến viếng Đức Phật, tháp tùng có một trăm hai mươi ngàn vị gia chủ Bà-la-môn.

Vua cung kính đánh lễ Đức Phật rồi ngồi xuống một bên ở chỗ thích hợp. Lúc bấy giờ, danh tiếng của ngài Uruvelā Kassapa đã lan truyền khắp nơi là một đạo sư Bà-la-môn lừng lẫy, cho nên đoàn tùy tùng Bà-la-môn của vua Bimbisāra đều lễ bái ngài Uruvelā Kassapa. Còn phần đông các vị gia chủ ấy không biết Đức Phật và ngài Uruvelā Kassapa ai là thầy; họ tự hỏi: “Vị đại sa môn này phục tùng sự giáo hóa và hành phạm hạnh theo Uruvelā Kassapa, hay Uruvelā Kassapa phục tùng sự giáo hóa và hành phạm hạnh theo vị đại sa môn?”

Vì vậy, trước khi ngồi xuống một bên Đức Phật, người thì kính cẩn đánh lễ đáng Giác Ngộ, người thì chấp tay xá, người thì chào hỏi thân thiện như chào bạn, người thì tự xưng danh tánh, và cũng có người giữ thái độ im lặng.

Đức Phật, với tha tâm thông, biết được ý nghĩ và sự hoang mang của hội chúng do họ không phân biệt được ai là bậc vô thượng giữa Ngài và Uruvelā Kassapa. Đức Phật cũng biết rằng, trong tình huống này, những người đang hoài nghi trong thính chúng sẽ không thể chú tâm nghe pháp được. Vì thế Đức Bổn Sư từ tốn hỏi ngài Uruvelā Kassapa bằng một bài kệ:

“Đã thấy gì, này Kassapa,
Người trú ở Uruvelā,
Lùng danh là ẩn sĩ khổ hạnh,
Mà từ bỏ việc thờ lửa thiêng?
Này Kassapa, Như Lai hỏi:
Vì sao bỏ cúng tế thờ lửa?”

Hiểu ý Đức Phật, ngài Uruvelā Kassapa cung kính trả lời:

“Cúng tế chỉ hướng về dục lạc,
Sắc, thanh, hương, vị, và nữ nhân.
Khi biết đó đều là ô nhiễm
Tìm thấy trong mầm mống tái sanh,
Con không còn thích thú thờ lửa,
Con từ bỏ mọi tế lễ xưa.”

Rồi ngài Uruvelā Kassapa cung kính bạch Đức Thế Tôn rằng ngài đã từ bỏ việc tôn thờ cúng tế thần lửa sau khi thấy được rằng việc cúng tế đó chẳng thể dẫn đến con đường thanh tịnh giải thoát. Khi ấy, để hóa giải những hoài nghi vẫn còn vương mắc trong tâm hội chúng, Đức Phật dạy vị đệ tử: “Này Uruvelā Kassapa, tín đồ của con đang hoang mang bối rối. Con hãy giúp họ đoạn trừ hoài nghi.”

Như vậy, Đức Phật đã ngụ ý cho ngài Uruvelā Kassapa biết là hãy thị hiện thần thông trước đại chúng. Trưởng lão cung kính vâng lệnh Đức Bổn Sư. Từ chỗ ngồi, ngài đứng dậy, đáp thượng y một bên vai, quỳ xuống đê đầu đánh lễ Đức Phật sát năm vóc, rồi bay lên không trung cao cỡ một cây kè. Vẫn ở giữa không trung, ngài biến hóa ra nhiều hình tướng khác nhau như ý muốn, rồi hướng về Đức Phật và cung kính thưa: “Bạch Thế Tôn, Thế Tôn là Đạo Sư của con; con là đệ tử. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn là Đạo Sư của con; con là đệ tử.”

Sau đó, từ trên hư không, trưởng lão Uruvelā Kassapa hạ

xuống mặt đất, kính cẩn đánh lễ dưới chân Đức Phật. Rồi trưởng lão lại bay lên không trung cao gấp đôi chiều cao một cây kè, biến hóa ra nhiều hình tướng khác nhau, hạ xuống đất liền, và kính cẩn đánh lễ dưới chân Đức Bồ Sư. Đến lần thi triển phép màu lần thứ bảy, ngài bay lên không trung cao gấp bảy lần chiều cao một cây kè, và sau khi hạ xuống mặt đất, ngài đánh lễ Đức Phật và ngồi vào chỗ ngồi thích hợp.

Toàn thể đại chúng bấy giờ không còn một ai nghi ngờ gì nữa về vị trí tối cao, vô thượng của Đức Phật, và họ đồng thanh xưng tán Ngài là bậc Đại Sa Môn (*Mahā Samana*). Chỉ đến lúc ấy Đức Phật mới ban pháp cho họ.

Do biết được tâm ý của toàn thính chúng, bậc Giác Ngộ đã thuyết pháp theo thứ lớp phù hợp với căn cơ của họ. Ngài hướng dẫn họ từng bước một vào Pháp Bảo, giảng giải về bố thí, về trì giới, về các cõi trời, về bản chất nguy hiểm, hạ liệt, ô nhiễm của dục lạc, và về sự lợi ích của xả ly. Khi Đức Phật biết được tâm họ đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hướng thượng, và tịnh tín, Ngài giảng giải cho họ nghe về Pháp đã được chư Phật khai mở là Tứ diệu đế.

Nghe được lời giáo huấn từ kim khẩu Đức Phật, khi bài pháp kết thúc, vua Bimbisāra và một trăm mười ngàn vị gia trưởng Bà-la-môn đạt quả nhập lưu. Mười ngàn vị còn lại xin quy y Tam Bảo, biểu lộ tâm tín thành nương tựa nơi Đức Bồ Sư.

Nhân dịp này, Đức Phật dạy rằng đây không phải là lần đầu tiên ngài Uruvelā Kassapa được Đức Phật chỉ dạy tu tập theo chánh kiến mà trong tiền kiếp đã được như vậy. Rồi Đức Phật kể chuyện tiền thân *Mahā-Nārada-Kassapa* (Jāt #544). Thuở ấy, Đức Bồ Tát là Phạm thiên Nārada, và Uruvelā Kassapa là vua nước Videha. Vua nghe theo những lời dạy sai lầm của một đạo sĩ lừa thối nên đắm chìm trong dục lạc. Về sau, được Đức Bồ Tát chỉ dạy, vua đã từ bỏ tà kiến bất thiện.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Đại Hội Chúng

Sau khi đắc quả A-la-hán, một ngàn vị đệ tử của trưởng lão Uruvelā Kassapa nghĩ rằng vì chư vị đã hoàn mãn đỉnh điểm tu tập của một tỳ khuru nên không cần phải đi một nơi nào khác cho việc tiến tu. Vì vậy, chư vị ở lại với đồ chúng của vị sư trưởng cũ.

Do nhân duyên này, một ngày nọ tại tịnh xá Jetavana, Đức Thế Tôn tán dương trưởng lão Uruvelā Kassapa trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử của Như Lai có đại hội chúng (*mahā-parisā*), Uruvelā Kassapa là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Kāḷudāyī Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về

Khởi Dậy Hỷ Tín cho Thân Quyển Đức Phật

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama khởi dậy được đạo tâm hoan hỷ tín thành cho thân quyển của Đức Thế Tôn (*kulappasādaka*⁷¹), trưởng lão Kāḷudāyī được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Kāḷudāyī sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang lắng nghe pháp thoại của Đức Phật, ông chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru khởi dậy được đạo tâm hoan hỷ tín thành cho thân quyển của Đức Phật, ngay cả trước khi họ được diện kiến đấng Chánh Biến Tri. Vị thiện nam nầy sinh lòng kính ngưỡng sâu xa nơi vị sa môn ấy, và khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật cùng Tăng già trong bảy ngày, ông cung kính phát đại nguyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Lời Thỉnh Cầu của Vương Phụ

⁷¹ *kula*: gia quyển, thân tộc; *pasāda*: sự hoan hỷ, tin tưởng; *pasādaka*: làm cho hoan hỷ, tin tưởng

Sau khi được Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri, vị thiện nam tiền thân của ngài Kāḷudāyī đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp; rồi khi mạng chung, ông chỉ tái sinh vào các cõi an lạc. Trong các hậu kiếp này, tiền thân của trưởng lão làm vua của chư thiên mười tám lần và làm bậc chuyển luân vương hai mươi lăm lần (Ap 3.34).

Trong kiếp chót, vị thiện nam tái sinh vào lòng mẹ thuộc một gia đình có tước vị cao trong kinh thành Kapilavatthu. Ngài là một trong bảy vị đồng sanh với Đức Bồ Tát, nghĩa là có cùng ngày và cùng thời điểm thọ sanh với thái tử Siddhattha. Song thân của ngài Kāḷudāyī tương lai quán hải nhi trong một tấm vải trắng rồi dâng lên vua Suddhodāna để cậu bé được trở thành hầu cận cho thái tử Siddhattha.

Vào ngày lễ đặt tên cho cậu bé sơ sanh, cha mẹ đặt cho cậu tên là Udāyī vì cậu chào đời cùng ngày đản sanh của Đức Phật tương lai, là một ngày mà khắp kinh thành tràn ngập nỗi vui mừng hân hoan bởi điều lành ấy (*udaggacittadivase jātattā; udagga*: mừng vui; *citta*: tâm; *divase*: ngày; *jātatta*: sự việc về sanh sản). Vì Udāyī có nước da ngăm đen nên chữ “*kāla*” (màu đen) được thêm vào trước tên gốc, và do đó cậu bé được gọi là Kāḷudāyī. Thuở ấu thơ, Kāḷudāyī sống trong hoàng cung và chơi chung với thái tử Siddhattha.

Năm hai mươi chín tuổi, thái tử Siddhattha xuất gia. Sau sáu năm sống đời khát sĩ khổ hạnh, nỗ lực tu tập không ngừng nghỉ để tìm cầu Chân Lý, Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Gotama, và thuyết giảng bài pháp đầu tiên – Kinh Chuyển Pháp Luân – vào ngày rằm tháng *Āsāḷhā* (tháng sáu) năm 103 đại kỳ nguyên. Sau ba tháng an cư nhập hạ lần thứ nhất tại rừng Isipatana, vào ngày rằm tháng *Phussa* (tháng chạp) lạnh giá năm ấy, Đức Phật du hành đến Rājagaha để trì bình hóa duyên.

Khi được tin lành rằng con trai của mình, tức Đức Phật,

đang ngụ tại tịnh xá Veluvana tại thành Rājagaha, vua Suddhodāna liền phái một quan cận thần, cùng đoàn tùy tùng một ngàn người, mang sứ mệnh thỉnh cầu Đức Phật về thăm quê hương.

Vị sứ giả vượt sáu mươi do tuần, từ Kapilavatthu đến Rājagaha, và đi vào tịnh xá Veluvana. Ngay lúc ấy, Đức Thế Tôn đang thuyết pháp cho bốn hàng thánh chúng. Vị sứ giả ngồi ở ven ngoài của hội chúng, chăm chú lắng nghe đấng Giác Ngộ thuyết giảng Giáo Pháp, và định rằng khi nghe pháp xong sẽ trình lời nhắn của nhà vua lên Đức Phật.

Thế nhưng, những lời dạy của Đức Thế Tôn soi sáng tâm trí vị sứ giả và một ngàn tùy tùng. Với căn cơ đã đầy đủ, ngay khi đang chú tâm lắng nghe bài pháp của Đức Phật, vị sứ giả và đoàn tùy tùng đều đắc quả A-la-hán. Khi bài pháp chấm dứt, Đức Bôn Su đưa tay ra về phía chư vị và cho chư vị thọ giới tỳ khuru qua lời truyền dạy: “Này các tỳ khuru, hãy đến đây!” Lập tức chư vị trở thành những vị sa môn có phẩm mạo trang nghiêm cao quý như bậc trưởng lão đã sáu mươi tuổi hạ hay tám mươi tuổi đời, và được trang bị đầy đủ y bát cùng vật dụng bằng năng lực thần thông (*iddhimayaparikkhāra*).

Theo bản chất thanh tịnh tự nhiên của chư thánh A-la-hán là xả ly thế sự, các vị thánh tăng này không chuyển đến Đức Phật thông điệp của vua Suddhodāna. Các ngài ở lại bên Đức Bôn Su và an trú trong hạnh phúc Niết bàn cao thượng.

Vua Suddhodāna lúc bấy giờ rất trông đợi vị sứ giả đầu tiên, đi đã lâu rồi mà không một thông tin nào. Vua buồn bực và phái một vị quan khác cùng một ngàn tùy tùng lên đường với cùng trọng trách nhắn tin cho Đức Phật, cũng như tìm hiểu tông tích của vị sứ giả trước. Vị sứ giả thứ nhì này cũng đến trước Đức Phật và nhiếp tâm nghe pháp. Rồi cũng ngay nơi đó, vị ấy cùng với một ngàn tùy tùng đắc quả A-la-hán và trở thành tỳ khuru.

Cứ như thế, vua Suddhodāna gửi đi cả thầy chín đoàn sứ giả với cùng sứ mệnh, nhưng tất cả đều không còn quan tâm đến trọng trách vua truyền bởi vì chư vị đã chứng đắc đạo quả A-la-hán trước khi họ nhận lại lời thỉnh cầu của vương phụ đến Đức Thế Tôn.

2. Sứ Mạng của Kāḷudāyī

Lúc bấy giờ, vua Suddhodāna suy ngẫm tình huống ấy theo hiểu biết của mình: “Chín cận thần này đều hoàn toàn không có thân tình với ta nên đã không nhận lại với con trai ta, Đức Phật, về lời ta mời về thăm kinh thành Kapilavatthu. Những người khác chắc cũng sẽ vậy thôi. Nhưng với Kāḷudāyī có lẽ không như thế. Kāḷudāyī sanh cùng ngày với Đức Phật, là bạn chơi chung với Đức Phật từ thuở ấu thơ, và xưa nay có thân tình với ta. Có lẽ Kāḷudāyī sẽ không phụ lòng ta mà chệnh mảng sứ mệnh.”

Vì thế vua Suddhodāna cho gọi Kāḷudāyī, lúc đó là một quan cận thần tín cẩn của vua, và truyền: “Này con trai, Kāḷudāyī, con hãy cùng một ngàn tùy tùng đến viếng Đức Phật và thỉnh cầu Ngài về thăm Kapilavatthu của chúng ta.”

Quan cận thần Kāḷudāyī thưa: “Tâu đại vương, nếu đại vương cho phép thần được trở thành tỳ khuru, như các vị sứ giả trước đây, thì thần bảo đảm sẽ hoàn thành sứ mệnh cung thỉnh Đức Phật về thăm Kapilavatthu.” Vua Suddhodāna hoan hỷ chấp thuận: “Này con, hãy tùy nghi hành động, miễn sao con trai trẫm, Đức Phật, về thăm trẫm.”

Được nhà vua cho phép, sứ giả Kāḷudāyī rời kinh đô cùng với một ngàn tùy tùng và đến Rājagaha. Vào tịnh xá Veḷuvana, vị sứ giả ngồi ở ven ngoài của hội chúng và chăm chú lắng nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi bài pháp chấm dứt, ngài Kāḷudāyī đắc quả A-la-hán với lục thông và bốn tuệ phân tích.

Một ngàn vị tùy tùng cũng đều đạt quả A-la-hán. Tất cả được Đức Bổn Sư truyền giới tỳ khuru qua lời dạy: “Này các tỳ khuru, hãy đến đây!”

Trưởng lão Kāḷudāyī không quên sứ mệnh của mình. Bảy giờ là mùa lạnh. Ngài nghĩ rằng thỉnh cầu Đức Phật thực hiện một cuộc hành trình dài trở về quê hương trong mùa giá rét quả là không thích hợp. Nhưng khi mùa xuân đến sẽ là thời điểm tốt lành để mời Đức Thế Tôn du hành đến Kapilavatthu. Vì vậy, trưởng lão Kāḷudāyī chờ đến ngày rằm tháng *Phagguna* (khoảng tháng 2 đến tháng 3).

Hôm ấy, trưởng lão trang nghiêm xướng lên sáu mươi kệ diễn tả cảnh đẹp của tiết xuân, ngụ ý thưa lên Đức Phật rằng đây là thời điểm thích hợp để Ngài lên đường về thăm thân quyến, và rằng chuyến viếng thăm này sẽ tạo cơ duyên cho thân quyến được phước báu cúng dường đáng Toàn Giác.

Đức Phật biết được tâm tư của trưởng lão Kāḷudāyī và quyết định đã đến lúc viếng thăm Kapilavatthu. Thế rồi Đức Phật dẫn theo hai mươi ngàn vị thánh tăng A-la-hán, thực hiện cuộc hành trình sáu mươi do tuần với từng bước chân khoan thai chậm rãi (*aturita-desacārika*).

Nhận biết rằng cuộc bộ hành của Đức Phật từ thành Rājagaha đã bắt đầu, trưởng lão Kāḷudāyī dùng thần thông phi hành đến cung điện của vua Suddhodāna. Vua nhìn thấy trưởng lão đứng giữa không trung bên trên hoàng thành, tuy nhiên vua không nhận ra ngài vì lúc bấy giờ ngài là vị sa môn với phẩm mạo trang nghiêm cao quý như bậc trưởng lão đã sáu mươi tuổi hạ hay tám mươi tuổi đời. Vì vậy, ngài nói cho vua nghe ngài chính là quan cận thần, sứ giả Kāḷudāyī của vua trong đời thế tục trước kia. Rồi ngài thốt lên kệ sau để giải thích cho vua biết mối quan hệ ngày nay giữa ngài và vua đúng theo Pháp Đạo:

Ta là con Đức Phật,
Bậc thắng (các) pháp bất thắng,
Bậc Aṅgīrasa (Về Vàng)
Bậc không ai sánh được.
Vua dòng Sākya
Là cha của Cha ta.
Thế nên trong Pháp Đạo,
Vua dòng Gotama
Là tổ phụ của ta.

Trưởng Lão Tăng Kệ, Kệ 536

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

Vua Suddhodāna vô cùng hoan hỷ và cung thỉnh trưởng lão Kāḷudāyī ngồi lên ngai vua của mình. Rồi vua đặt đầy bát của trưởng lão những món ăn đã được sửa soạn riêng cho vua. Thấy trưởng lão tỏ vẻ như muốn rời bước, vua nói với giọng thương mến và quý kính: “Này con trai, này đại đức, hãy độ thực ở đây.” Trưởng lão nói: “Tôi sẽ độ thực khi trở về với Đức Thế Tôn.” “Vậy Đức Phật hiện đang ở đâu?” “Đức Phật đang cùng hai mươi ngàn vị A-la-hán trên đường đến viếng đại vương.” “Vậy thì xin đại đức hãy độ thực ở đây. Rồi hằng ngày nhờ đại đức mang vật thực sửa soạn từ hoàng cung của trăm dân Đức Phật cho tới khi Ngài đến đây.”

Vì thế, từ đó trở đi, mỗi ngày trưởng lão Kāḷudāyī đều phi hành đến hoàng cung để tường trình với vua Suddhodāna cùng hoàng tộc về chi tiết cuộc hành trình của Đức Phật ngày hôm ấy. Rồi trưởng lão độ thực ở hoàng cung và nhận lãnh phần vật thực cúng dường cho Đức Bổn Sư. Thân quyến của Đức Phật ai ai cũng vui mừng khôn xiết khi biết được tin tức vị thái tử kính yêu của họ, Đức Thế Tôn, qua vị trưởng lão.

Thuận duyên, trưởng lão còn thuyết pháp cho nhà vua và hoàng tộc về những ân đức cao quý của Đức Phật, vị thái tử đã

rời bỏ hoàng cung bảy năm về trước để sống đời phạm hạnh, chứng quả vị Phật, chuyển luân Chánh Pháp, và nay là vị đại đạo sư của cả nhân loại và chư thiên. Do vậy, trưởng lão Kāḷudāyī đã cho họ thọ hưởng trước hương vị hỷ lạc vô song mà họ sẽ được trải nghiệm lúc gặp Đức Thế Tôn. Trưởng lão cũng đã khơi dậy và giúp trưởng dưỡng tín tâm của họ đối với Đức Thế Tôn trước khi Ngài về đến quê hương.

Khi mọi người đang chiêm ngưỡng dáng vẻ thanh thoát trang nghiêm của vị trưởng lão, ngài phóng chiếu bát đưng đầy thực phẩm cúng dường cho Đức Phật lên không trung trước, rồi ngài bay lên hư không ôm bát trong tay. Sau đó ngài phi hành đến nơi Đức Phật đang bộ hành trên đường, hạ xuống đất liền, cung kính đánh lễ Đức Phật, và dâng bát lên Đức Bổn Sư. Bạc Ứng Cúng nhận lấy bát và độ thực cho ngày hôm ấy.

Cứ như thế, hằng ngày trưởng lão Kāḷudāyī tự nhận lấy nhiệm vụ thọ lãnh vật thực cúng dường lên Đức Phật, và thay vị thí chủ là vua cha dâng thức ăn ấy lên Đức Thế Tôn trong suốt cuộc hành trình dài sáu mươi do tuần từ Rājagaha đến Kapilavatthu, mà trung bình mỗi ngày Đức Thế Tôn từng bước khoan thai uy nghi đi được một do tuần.

Trong thời gian này, hằng ngày trưởng lão Kāḷudāyī cũng thuyết giảng các bài pháp thích hợp để khơi dậy và vun bồi lòng hoan hỷ tín thành đối với Đức Phật cho vua cha và hoàng tộc mỗi khi họ hướng tâm về đấng Giác Ngộ. Chính do nhân duyên này mà về sau trưởng lão được Đức Thế Tôn tán dương là một trong những vị đại đệ tử tỳ khuru tối thắng.

C. Bạc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Khơi Dậy Hỷ Tín cho Thân Quyến Đức Phật

Một ngày nọ, trước hội chúng tỳ khuru, Đức Phật tán thán trưởng lão Kāḷudāyī về việc khơi dậy lòng hoan hỷ tín thành

đổi với Đức Phật cho thân quyến của Ngài, và tuyên bố rằng:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai khơi dậy được đạo tâm hoan hỷ tín thành cho thân quyến của Như Lai (*kulappasādaka*), Kāḷudāyī là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

PHỤ LỤC

Bảy Nhân và Vật Đồng Sanh với Đức Bồ Tát

Ngay vào giây phút Đức Bồ Tát đản sanh, có bảy nhân và vật quan trọng gắn liền với cuộc đời Ngài cùng được hạ sanh, được gọi là Bảy Đồng Sanh với Đức Bồ Tát (*sahajāta*: đồng sanh):

(1) công chúa Yasodharā, còn có tên là Bhadda Kaccānā, thân mẫu của hoàng tử Rāhula;

(2) hoàng tử Ānanda;

(3) hầu cận thân tín Channa;

(4) quan cận thần Kāḷudāyī;

(5) ngựa hoàng gia Kanthaka;

(6) cây *Mahābodhi* hay Đại Bồ đề, sanh ngay trung tâm nơi Đức Bồ Tát sẽ thành đạo trong rừng Uruvelā;

(7) bốn bình lớn chứa đầy vàng, xuất hiện trong địa phận hoàng cung của kinh thành Kapilavatthu. Mỗi bình có đường kính từ 1 đến 4 dậm và không bao giờ vơi dù vàng trong bình có được lấy ra.

Bākula Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khưu về Vô Bệnh

Trong hàng đệ tử tỳ khưu có sức khỏe tốt, không đau bệnh (*appābādha*⁷²) của Đức Phật Gotama, trưởng lão Bākula được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Ước Nguyện Vô Bệnh

Vị thiện nam tiền thân của ngài Bākula sanh vào một gia đình Bà-la-môn ngay trước ngày Đức Phật Anomadassī xuất hiện, một chu kỳ thời gian dài vô lượng và một trăm ngàn kiếp trái đất trước chu kỳ thế giới hiện tại.

Khi lớn lên, ông thông suốt Tam kinh Veda. Nhưng nhận ra rằng kiến thức ấy không đủ tinh hoa để soi sáng được tâm tư nguyện vọng của mình, ông quyết định: “Ta sẽ đi tìm chân hạnh phúc an lành cho kiếp sau.” Rồi ông lìa bỏ thế tục, trở thành vị ẩn sĩ, sống đời tu hành phạm hạnh trên một ngọn núi hẻo lánh. Sau một thời gian chuyên tâm hành thiền, vị ẩn sĩ chứng đắc năm năng lực thần thông, tinh thông tám tầng thiền định, và an trú trong hạnh phúc của thiền quả.

Trong lúc ấy, Đức Phật Anomadassī đã xuất hiện trên thế gian, cùng chư Tăng du hành khắp nơi để truyền bá Giáo Pháp. Biết được tin này, vị ẩn sĩ hết sức vui mừng. Ông đến viếng Đức Phật, và sau khi nghe Ngài ban pháp, ông quy y nương tựa Tam Bảo. Tuy vẫn tiếp tục giữ hạnh nguyện sống đời ẩn sĩ độc cư trên núi vắng, nhưng ông thường đến viếng Đức Phật để được nghe Ngài thuyết giảng Giáo Pháp.

⁷² *appa*: rất ít, không có; *ābādha*: đau yếu, bệnh hoạn; *appābādha*: ít đau bệnh, vô bệnh, sức khỏe tốt

Một ngày nọ, Đức Phật bị đau bụng. Khi vị ẩn sĩ đến viếng thăm Đức Phật, ông được Ngài cho biết về căn bệnh của mình. Ông lập tức trở về núi, thu thập các loại thảo dược để bào chế một liều thuốc chữa bệnh cho Đức Thế Tôn, rồi trao thuốc cho vị tỳ khuru thị giả để dâng lên Ngài. Chỉ thọ dụng một liều thuốc ấy thôi mà cơn đau của Ngài mau chóng được êm dịu và rồi dập tắt.

Khi Đức Phật đã bình phục, vị ẩn sĩ quỳ đánh lễ dưới chân Ngài và trình ước nguyện: “Bạch Thế Tôn, con đã thành kính cúng dường một liều thuốc chữa lành căn bệnh của Thế Tôn. Với công đức này, con ước nguyện rằng khi còn nổi trôi trong biển sanh tử trầm luân, con sẽ không bao giờ bị bệnh tật, thân không bao giờ phải chịu một chút đau đớn khổ sở nào dù chỉ ngắn ngủi như trong thời gian vắt một giọt sữa từ con bò.”

Đây là một công đức phi thường mà tiền thân của ngài Bākula đã thực hiện trong kiếp quá khứ ấy: cúng dường y dược và chữa lành bệnh cho đấng Thiện Thệ Anomadassī.

2. Đại Nguyện thành Bậc Tối Thắng Vô Bệnh

Do đại thiện nghiệp trên, sau khi qua đời, vị ẩn sĩ được tái sanh vào cõi Phạm thiên. Lúc kiếp sống ấy chấm dứt, ông chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong suốt thời gian một a-tăng-kỳ kiếp (*asankheyya-kappa*) dài vô lượng.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, Bākula sanh vào một gia đình giàu có ở kinh thành Hamsāvātī. Một ngày nọ, ông đến nghe Đức Phật thuyết pháp và chứng kiến Ngài ban cho một vị thanh văn tỳ khuru danh hiệu đệ nhất về vô bệnh. Bākula vô cùng kính ngưỡng bậc sa môn ấy và ước nguyện được thành tựu danh vị tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Ông cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trọng thể trong bảy ngày, rồi thành kính phát đại nguyện

lên Đức Phật. Ngài ban lời tiên tri rằng ước nguyện của ông sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

3. Vị Ẩn Sĩ Chữa Bệnh

Sau khi nhận được lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam Bākula tương lai dành trọn cuộc đời để vun bồi công đức, và sau khi mạng chung vị ấy chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người, không khi nào phải đọa khổ cảnh.

Rồi cách đây chín mươi một đại kiếp, ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, tại kinh thành Bandhumatī, vào ngay trước ngày Đức Phật Vipassī xuất hiện trên thế gian. Khi trưởng thành, ông sống đời ẩn sĩ trú dưới chân một ngọn núi, an hưởng niềm hạnh phúc trong các tầng thiên vắng lặng.

Lúc bấy giờ, Đức Phật Vipassī cùng sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khuru A-la-hán hằng ngày vào Bandhumatī trì bình và thuyết pháp để tế độ phụ vương, vua Bandhuma, và dân trong thành. Sau đó, đấng Điều Ngự Trượng Phu về ngự ở Vườn Nai, còn gọi là Thánh địa Khemā. Được tin lành ấy, vị ẩn sĩ đến viếng Đức Phật, và sau khi nghe Ngài ban pháp, ông quy y Tam Bảo, trở thành đệ tử của Ngài. Cũng như tiền thân của ông vào thời Đức Phật Anomadassī, vị ẩn sĩ thường đến tịnh xá nơi Đức Thế Tôn cư ngụ để được nghe pháp và hộ trì sức khỏe của Ngài, nhưng ông vẫn tiếp tục giữ hạnh nguyện sống độc cư trên núi vắng trọn đời.

Một ngày nọ, tất cả chúng tỳ khuru, ngoại trừ hai vị trưởng đệ tử và Đức Phật, bị chứng đau đầu vì nhiễm trùng, do tiếp xúc với phấn hoa độc bay trong không khí từ một loại cây độc nào đó mọc ở vùng Hy mã Lạp sơn. Khi vị ẩn sĩ đến viếng Đức Phật và thấy chư Tăng nhiễm bệnh nằm che trùm đầu, ông hỏi một vị tỳ khuru về nguyên nhân căn bệnh. Nghe xong, ông nhanh chóng quay về núi, thu thập các loại thảo dược cần thiết,

bào chế thuốc, và tận tay dâng thuốc lên chư tỳ khuru. Sau khi thọ dụng liều thuốc ấy, chư tỳ khuru lập tức được chữa lành.

Một lần nữa ngài Bākula đã thực hiện một công đức hy hữu và phi thường trong kiếp quá khứ ấy: cúng dường y dược và chữa lành bệnh cho Tăng già trong Giáo đoàn của đấng Thiện Thệ Vipassī.

4. Trùng Tu Một Tu Viện Cũ

Lúc mạng chung, vị ả sĩ lại được tái sanh vào cõi Phạm thiên. Khi kiếp sống ấy chấm dứt, ông chỉ tái sanh vào các cõi tốt lành trong chín mươi một đại kiếp sau đó. Rồi vào thời Đức Phật Kassapa, ông sanh ra là một gia trưởng ở thành Bārāṇasī.

Ngày nọ, ông dẫn một nhóm thợ mộc đến một vùng đất xa xôi hẻo lánh tìm kiếm gỗ tốt để sửa lại ngôi nhà của ông. Tình cờ ông nhìn thấy một tu viện cũ, hư hỏng và dột nát ở bên đường. Hình ảnh ấy làm rung động tâm ông, một tâm trong sạch vốn mang sẵn hạt giống công đức thiện lành đã được gieo trồng và vun bồi từ xa xưa trong vòng sanh tử luân hồi. Ông suy nghiệm rằng việc sửa chữa căn nhà riêng của mình không tạo được phước báu cao quý nào cho hậu kiếp, nhưng sửa chữa một tu viện sẽ mang lại nhiều quả lành trong ngày vị lai. Và suy nghĩ ấy mang lại cho ông một niềm hỷ lạc bao la. Ông phát tâm trùng tu nơi này ngay lập tức.

Ông phái đội thợ mộc của mình đi tìm những loại gỗ xây dựng thật tốt ở miền thôn dã và rừng cây quanh đấy để sửa chữa thật hoàn chỉnh tu viện cũ kỹ, hư hại này. Rồi ông cho xây thêm đường kinh hành mới, một nhà bếp mới, một phòng ăn mới, một lò sưởi mới cho mùa lạnh, một phòng tắm mới có nước nóng, một nhà kho mới, một nhà vệ sinh mới, một phòng khám bệnh mới, một dược phòng mới có đầy đủ thuốc men và vật dụng y tế cần thiết thường dùng. Tu sửa và trang bị tu viện

xong, ông thành kính dâng cúng Tăng già trọn công trình.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Năng Lực Thần Thông Kỳ Diệu

Vị gia trưởng tiền thân của ngài Bākula tiếp tục chí tâm vun bồi công đức và thiện nghiệp cho đến cuối đời. Rồi qua hàng hà sa số kiếp sống từ thời Đức Phật Kassapa cho đến thời Đức Phật Gotama hiện tiền, ông chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người.

Vào thời Đức Phật Gotama, ngay trước khi Ngài xuất hiện trên thế gian, Bākula tương lai tái sanh vào bụng mẹ là vợ một thương gia ở Kosambī. Từ khi mẹ ngài thọ thai, cha mẹ ngài đạt đến đỉnh cao tài sản và danh vọng. Vì vậy mẹ ngài tin rằng đứa con của mình, dù chỉ còn là thai nhi, đã bắt đầu được thọ hưởng phước báu trở quả từ rất nhiều công đức trong quá khứ. Vào ngày bé trai chào đời, bà theo tục lệ làm lễ tắm cậu bé sơ sanh ở sông Yamunā để cầu sức khỏe và tuổi thọ cho con. (Theo các vị ôn tụng *Majjhima Nikāya* thì cậu bé được cho tắm dưới sông vào ngày thứ năm sau khi chào đời.)

Người vú em bồng cậu bé ra bờ sông để tắm. Trong khi cô đang thích thú nhúng cậu bé xuống nước rồi kéo lên để đùa vui, một con cá rất lớn lội lại gần và làm tưởng cậu bé là thức ăn nên vồ lấy trên tay cô. Quá bất ngờ, cô kinh hãi bỏ chạy, mặc cho cậu bé bị cá nuốt chửng.

Thế nhưng, vì được thọ hưởng đại phước quả từ các công đức hy hữu siêu phàm trong quá khứ, cậu bé không cảm nhận chút đau đớn nào khi bị cá nuốt mà lại thấy khá thoải mái trong bụng cá, như thể đang nằm trên một chiếc giường êm ấm. (Nếu đó là bất kỳ đứa trẻ nào khác, bé sẽ chết lập tức trong tình trạng đó. Nhưng vì căn cơ và duyên nghiệp của cậu bé này

đang vận hành cho cậu trở thành một vị A-la-hán trong kiếp sống này, nên năng lực của trí tuệ A-la-hán đạo (*arahatta-magga-ñāṇa*) tiềm ẩn trong cậu đã cứu mạng cậu. Đây là phép màu *ñāṇa-vipphāra iddhi*⁷³, nghĩa là thần thông do năng lực của trí tuệ tiềm ẩn.)

Lúc ấy, con cá lại phải chịu đau đớn tột cùng do năng lực nhiệm màu của cậu bé mà nó tưởng là một miếng mồi ngon đã cho vào bụng. Nó có cảm giác như thể đã nuốt phải một quả banh bằng sắt. Rồi nó bơi xuôi theo dòng nước qua ba mươi do tuần (khoảng 240 miles), đến Bārāṇasī, nơi nó bị lọt vào lưới cá của một ngư dân.

Cá lớn thường không chết trong lưới nhưng bị đập cho chết. Vậy mà trong trường hợp này, do sức mạnh kỳ diệu của đứa trẻ ở trong bụng, con cá đã tự chết nên ngư dân không cần phải đập nó. Vì thế cậu bé không hề bị chút thương tổn nào. Thông thường ngư dân sẽ cắt một con cá lớn như vậy thành từng miếng nhỏ để bán. Nhưng lạ thay, đứa trẻ bên trong có một năng lực phi thường can thiệp và ngăn chặn không cho cá bị cắt xén. Do đó, ngư dân vác cá trên vai bằng một cái ách, mang ra chợ rao bán với giá một ngàn đồng. Đó là một giá cao bất thường nên dân chúng thành Bārāṇasī không ai muốn mua.

Ở Bārāṇasī, có một thương gia giàu có, không con. Hôm ấy, những người hầu trong gia đình ông đi chợ và mua con cá to lớn ấy với giá một ngàn đồng. Thường thì một trong những việc chuẩn bị thức ăn như cắt xẻ cá là việc của người hầu. Thế nhưng hôm ấy vợ của người thương gia lại xuống bếp để tự tay

⁷³ Theo Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) và tập Phân Tích Đạo trong Tiểu Bộ Kinh (*Paṭisambhidāmagga*): *ñāṇa*: trí tuệ, tuệ giác; *vipphāra*: thâm nhập, thấu vào. *Ñāṇavipphāra-iddhi* là loại thần thông giúp vị hiền giả tránh được tổn thương hay thiệt mạng, do năng lực của tuệ giác tiềm ẩn trong vị ấy xen vào để can thiệp hay đoạn trừ được một tiến trình sinh lý học hay một hiện tượng thiên nhiên nào đó – đặc biệt là những vị đang trong kiếp sống cuối cùng và sẽ trở thành bậc A-la-hán trong kiếp sống đó.

làm việc này. Không những vậy, thay vì xẻ cá ở trước bụng như thường lệ, bà lại chọn cắt lưng cá. Một lần nữa, năng lực thần thông của đứa trẻ sơ sanh đang nằm trong bụng cá đã ngăn chặn sự xảy ra của những gì có thể gây nguy hại đến bé.

Sau nhất xẻ thận trọng trên lưng cá, bà vừa kinh ngạc vừa thích thú khi thấy một bé trai sơ sanh kháu khỉnh đang nằm yên lành trong bụng cá. Bé cậu bé có nước da màu vàng óng trong tay, bà reo lên: “Tôi tìm được một em bé đây! Tôi tìm được bé ở trong bụng con cá!”

Vô cùng mừng rỡ, bà bồng cậu bé đến khoe với chồng. Ông cũng hân hoan như vợ mình, lập tức gióng trống thông báo cùng dân chúng trong thành về chuyện tìm thấy đứa bé thật hy hữu như một phép mầu. Rồi ông vào triều tường trình sự việc lên đức vua. Vua truyền rằng: “Đứa bé này chắc chắn đã tạo nhiều công đức vĩ đại trong quá khứ nên mới sống sót được trong dạ dày của một con cá. Khanh hãy tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng bé.”

2. Nguồn Gốc của Tên Bākula

Trong lúc đó, cha mẹ ruột của đứa bé ở Kosambī vô cùng đau khổ vì mất con. Ông bà nuôi niềm hy vọng là con mình vẫn còn sống nên tiếp tục dò la tung tích khắp nơi. Một ngày nọ, họ có tin một bé trai đã được tìm thấy trong bụng một con cá ở Bārāṇasī, và bé vẫn còn sống. Mừng rỡ, họ liền đến Bārāṇasī để hỏi thăm. Nơi đây, họ tìm thấy cậu bé kháu khỉnh, phục sức sang trọng, đang ngồi chơi trong nhà vị thương gia giàu có. Người mẹ ruột thầm nghĩ: “Bé thật là dễ thương!” rồi nói với cha mẹ nuôi của cậu bé rằng cậu chính là con của mình, và xin nhận lại đứa con thất lạc.

Người mẹ nuôi không đồng ý, nhỏ nhẹ nhưng cương quyết khẳng định: “Không, đây là con của tôi.” Người mẹ ruột dịu

dàng nhưng nghiêm trang hỏi: “Thưa bà, bà đã có được đứa bé này từ đâu?” Người mẹ nuôi hiền lành mỉm cười: “Thưa bà, tôi đã tìm được nó từ bụng một con cá.”

Bấy giờ, người mẹ ruột nói: “Nếu vậy, đứa bé không phải là con của bà. Bé là con của tôi.” Người mẹ nuôi hỏi: “Bà có được con của bà từ đâu?” Người mẹ ruột hiền lành mỉm cười: “Tôi đã thọ thai, mang thai nhi trong bụng, và sau mười tháng cưu mang thì hạ sanh hài nhi. Tôi cho con tôi đến sông Yamunā để tắm, và cháu bị một con cá lớn nuốt chửng.” Người mẹ nuôi đặt nghi vấn: “Có thể một con cá khác đã nuốt con của bà. Tuy nhiên, sự thật là tôi đã tìm được đứa bé này từ trong bụng một con cá.”

Và như thế hai người mẹ đều nhận cậu bé là con. Không thỏa thuận được với nhau nên họ trình vấn đề nan giải này lên đức vua nhờ phân xử. Nghe xong lời tường thuật chân thành và thỉnh cầu tha thiết của cả hai bên, mẹ ruột và mẹ nuôi, quốc vương Bārāṇasī truyền rằng:

“Lý lẽ thỉnh cầu của vợ thương gia Kosambī, là người mẹ ruột, thật minh bạch và vững chắc. Mặt khác, lý lẽ thỉnh cầu của vợ thương gia Bārāṇasī, là người mẹ nuôi, không phải là vô căn cứ. Đó bởi vì theo lệ thường thì khi mua bán cá, người bán không lấy ruột cá ra, và như thế người mua được quyền sở hữu nguyên con cá. Đứa bé mà người mẹ nuôi có được từ trong bụng cá là tài sản hợp pháp của bà. Người trước có quyền mẫu tử theo lẽ tự nhiên của người mẹ đẻ. Người sau có quyền mẫu tử như người được trao một món quà. Mỗi người đều có quyền nhận con. Vậy thì đứa bé là con của cả hai gia đình và, do đó, được quyền thừa kế từ cả hai gia đình.”

Từ ngày ấy về sau, cả hai gia đình thương gia cùng nuôi nấng cậu bé, và cả hai gia đình đều được thọ hưởng tài sản và danh tiếng chưa từng có. Cậu bé được trưởng dưỡng trong sự giàu sang phú quý của đôi bên và được đặt tên là Bākula

Kumāra, có nghĩa là “Đứa Bé Trai Con của Hai Gia Đình.”
(Có vài nguồn tài liệu ghi tên cậu bé là Bakkula.)

3. Đời Thế Tục Phú Quý Xa Hoa

Khi Bākula đến tuổi trưởng thành, cha mẹ hai gia đình mỗi bên xây dựng ba dinh thự lộng lẫy, thích hợp với từng mùa trong năm, để làm nơi cư trú cho Bākula tại Kosambī và Bārāṇasī.

Hằng năm, vị trưởng giả chỉ sống ở mỗi biệt thự tại hai thành phố trong bốn tháng, hưởng thụ cảnh phú quý xa hoa cùng với một đoàn ca kỹ và vũ công. Sau khi lưu lại bốn tháng ở thành phố này, ông cùng đoàn ca vũ đi sang thành phố nọ trên một du thuyền rộng lớn trong bốn tháng. Các cô gái ca kỹ và vũ công ở mỗi thành phố chia thời gian vận chuyển bằng nhau giữa họ: đội tiền đưa phục vụ trên du thuyền trong hai tháng; rồi sau đó, khoảng nửa đường, họ được đội chào đón thay thế. Rồi vị trưởng giả lại sống bốn tháng thoải mái trong đời sống dục lạc giàu sang ở thành phố đang chào đón ông. Cứ như thế ông trải qua tám mươi năm đời thế tục.

4. Xuất Gia và Chứng Đắc Đạo Quả

Khi trưởng giả Bākula được tám mươi tuổi, Đức Phật Gotama đã chứng quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Sau khi thuyết giảng bài pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Thế Tôn du hành từ nơi này sang nơi khác khắp Bắc Ấn để truyền bá Giáo Pháp. Trên đường hoằng pháp, Ngài đến Kosambī. (Theo các vị ôn tụng *Majjhima Nikāya*, thì lúc ấy Đức Thế Tôn đến Bārāṇasī.)

Biết được tin này, nghiệp lực của những công đức vô song trong quá khứ đã thúc đẩy Bākula tìm gặp Đức Phật. Ông kính cẩn dâng hoa và hương liệu cúng dường Ngài, rồi lắng nghe

Ngài thuyết pháp. Bài pháp mang lại cho ông một niềm cảm hứng sâu xa và khởi tâm tín thành mãnh liệt. Ông xin xuất gia, thọ giới tỳ khuru, và gia nhập Tăng chúng, nương tựa Đức Bôn Su sống đời sa môn phạm hạnh.

Sau khi xuất gia, tỳ khuru Bākula vẫn còn là một phàm Tăng chỉ trong bảy ngày đầu bởi vì, vào buổi bình minh của ngày thứ tám, ngài chứng đắc thánh quả A-la-hán cùng với tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông.

Vào lúc đó, các cô gái ca kỹ và vũ công từng hầu hạ vị trưởng giả trở về nhà cha mẹ của họ ở Kosambī và Bārāṇasī. Hết lòng kính ngưỡng hạnh nguyện của ngài Bākula, gia đình họ phát tâm hoan hỷ trong sạch may tam y cúng dường ngài. Ngài lần lượt mặc y họ dâng để tất cả đều được gieo hạt giống phước lành: nửa tháng khoác y cúng dường từ Kosambī, rồi nửa tháng khoác y cúng dường từ Bārāṇasī. Dân chúng hai thành phố còn đặc biệt dâng cúng lên ngài bất cứ vật thực ngon quý và vật dụng tốt đẹp nào mà họ có được.

Không bao lâu sau, trưởng lão Bākula ẩn cư trong rừng vắng, tu khổ hạnh, hành thiền và an trú trong hạnh phúc cao thượng của A-la-hán quả định. Các chú giải Trung Bộ Kinh và Thanh Tịnh Đạo ghi rằng trưởng lão Bākula là một vị sa môn nghiêm trì hạnh đầu đà (*dhutaṅga*) suốt tám mươi năm xuất gia, dù ngài không là một vị pháp sư khuyên bảo hay thuyết giảng các pháp hành này cho các sa môn khác.

Lỗi lạc hơn nữa, theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh, trưởng lão Bākula là một trong bốn vị đại đệ tử của Đức Phật Gotama hoàn mãn trí tuệ thần thông tối thắng hay đại thần trí (*mahābhiññā*): ngài Sāriputta, ngài Mahā Moggallāna, ngài Bākula, và Ni sư Bhadda Kaccānā (Yasodharā).

Hạnh đầu đà và trí tuệ thần thông ấy đã được trưởng lão Bākula tu tập từ thời Đức Phật Anomadassī, rồi viên mãn trong kiếp sống sau cùng, và thể hiện qua những đặc hạnh kỳ diệu

của trưởng lão trong tám mươi năm xuất gia tỳ khuru được ghi lại trong Trung Bộ Kinh.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Vô Bệnh

Trong suốt tám mươi năm sống đời thế tục, ngài Bākula không trải qua bất kỳ đau đớn bệnh tật nào, ngay cả chỉ một khoảnh khắc khó chịu ngăn ngại như phải cầm một miếng thuốc cao và ngửi mùi hăng nồng của nó.

Tròn tám mươi tuổi đời, ngài xuất gia, thọ giới tỳ khuru. Rồi trong suốt tám mươi năm tuổi hạ, trưởng lão Bākula cũng tiếp tục được hưởng một sức khỏe toàn hảo. Hơn nữa, trưởng lão không bao giờ có nhu cầu để muốn hay cần bất kỳ điều gì trong bốn món vật dụng của vị tỳ khuru (y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc trị bệnh).

Tuổi thọ và sức khỏe siêu phàm của trưởng lão là phước quả của công đức cúng dường y dược và chữa lành bệnh cho Đức Phật Anomadassī, công đức hộ trì sức khỏe cho Đức Phật Vipassī, cùng công đức dâng thuốc và chữa lành cho hàng trăm ngàn vị tỳ khuru trong Giáo đoàn của Đức Phật Vipassī bị nhiễm độc phấn hoa.

Do nhân duyên này, tại tịnh xá Jetavana gần kinh thành Sāvattthi, trưởng lão được Đức Phật tán dương trước đại chúng về phước báu vô bệnh:

“Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai có sức khỏe tốt, không đau bệnh (*appābādha*), Bākula là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Đặc Hạnh Kỳ Diệu

Kinh Bākula (*Bākula Sutta*, MN 124) ghi lại một số đặc hạnh kỳ diệu mà trưởng lão Bākula đã hành trì trong tám mươi

năm xuất gia tỳ khuru. Theo chú giải *Bākula Sutta*, bài kinh này được ôn tụng và xếp vào Trung Bộ Kinh trong kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhì.

Hội nghị Kết tập Thứ nhất được tổ chức 3 tháng sau khi Đức Phật nhập diệt để trùng tuyên Giáo Pháp và Giới Luật cho hậu thế. Trong kỳ này, các bài pháp thuộc phần Kinh được ngài Ānanda tụng đọc để trả lời những câu hỏi của vị vắn đạo sư là ngài Mahā Kassapa.

Hội nghị Kết tập Thứ nhì được tổ chức khoảng một trăm năm sau đó, theo yêu cầu của Tăng già, để thảo luận và bổ sung một số giới luật và bài kinh. Kinh điển trong kỳ Kết Tập này được chư trưởng lão trong Hội nghị ôn tụng chung.

Bākula Sutta (MN 124)

Một lần nọ, khi trưởng lão Bākula ngụ tại tịnh xá Veluvana ở Rājagaha, có vị đạo sĩ lỏa thể tên là Acela Kassapa, một người bạn cũ của trưởng lão khi ngài còn sống đời thế tục, đến thăm ngài. Sau những lời chào đón thân hữu, vị đạo sĩ hỏi trưởng lão Bākula:

“Này hiền hữu Bākula, bạn xuất gia sống đời tỳ khuru đã bao lâu rồi?”

“Hiền hữu Kassapa, tôi xuất gia sống đời tỳ khuru đã được tám mươi năm.” (Như vậy trưởng lão Bākula lúc ấy đã một trăm sáu mươi tuổi đời.)

“Hiền hữu Bākula, trong tám mươi năm ấy, đã bao nhiêu lần bạn hành dâm?”

Để trả lời câu hỏi thô lỗ bất kính này, trưởng lão Bākula nghiêm trang nói lên một số sự việc hy hữu kỳ diệu về hạnh tu của mình như sau:

(1) “Hiền hữu Kassapa, bạn không nên đặt cho tôi câu hỏi như vậy: ‘Hiền hữu Bākula, trong tám mươi năm ấy, đã bao

nhieu lần bạn hành dâm?’ Thay vào đó, bạn nên hỏi tôi chỉ bằng câu này: ‘Hiền hữu Bākula, trong tám mươi năm ấy, đã bao nhiêu lần dục tưởng (*kāma-saññā*) khởi sinh trong tâm bạn?’ Nay hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, không một dục tưởng nào khởi lên trong tâm tôi.” (*Lời chú trưởng lão trong Hội nghị: Rằng không một dục tưởng nào khởi lên trong trưởng lão Bākula là một sự việc hy hữu kỳ diệu về ngài.*)

(2) và (3) “Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, không một sân tưởng (*vyāpāda-saññā*) và không một hại tưởng (*vihimsa-saññā*) nào đối với bất kỳ ai khởi lên trong tâm tôi.” (*Lời chú trưởng lão trong Hội nghị: Rằng không một sân tưởng hay hại tưởng nào đối với bất kỳ ai khởi lên trong trưởng lão Bākula là một sự việc hy hữu kỳ diệu về ngài.*)

(4) “Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, không một dục tầm (dục tư duy) nào khởi sinh trong tâm tôi.” (*Lời chú trưởng lão trong Hội nghị: Rằng không một dục tầm nào khởi lên trong trưởng lão Bākula là một sự việc hy hữu kỳ diệu về ngài.*)

(5) & (6) “Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, không một sân tầm (sân tư duy) và không một hại tầm (hại tư duy) nào khởi sinh trong tâm tôi.” (*Lời chú trưởng lão trong Hội nghị: Rằng không một sân tầm hay hại tầm nào khởi lên trong trưởng lão Bākula là một sự việc hy hữu kỳ diệu về ngài.*)

(7) “Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, tôi không bao giờ nhận y dâng cúng bởi những cư sĩ không là thân bằng quyến thuộc của tôi. (*Lời chú trưởng lão trong Hội nghị: Rằng trưởng lão Bākula không bao giờ nhận y dâng cúng bởi những*

cur sĩ không là thân bằng quyến thuộc là một sự việc hy hữu kỳ diệu về ngài.)

(8) “Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, tôi không bao giờ cắt vật liệu dùng để may y (vải, vỏ cây...) bằng dao.”
(*Lời chú trưởng lão trong Hội nghị: Rằng trưởng lão Bākula không bao giờ cắt vật liệu dùng để may y bằng dao là một sự việc hy hữu kỳ diệu về ngài.*)

“Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy:

(9) Tôi không bao giờ may y bằng cây kim.

(10) Tôi không bao giờ nhuộm y bằng thuốc nhuộm.

(11) Tôi không bao giờ may y *kaṭhina*.

(12) Tôi không bao giờ tham gia vào việc may y với các vị tỳ khuru.

(13) Tôi không bao giờ nhận lời mời thọ trai tại tư gia của bất kỳ cư sĩ nào.

(14) Tôi không bao giờ có một suy nghĩ như: ‘Mong rằng có người mời tôi thọ thực.’

(15) Tôi không bao giờ ngồi trong một ngôi nhà.

(16) Tôi không bao giờ độ thực giữa làng mạc hay phố thị.

(17) Tôi không bao giờ để mắt đến hoặc ghi nhận các tướng chung hay riêng của một nữ nhân.

(18) Tôi không bao giờ thuyết pháp cho nữ nhân, dù chỉ một bài kệ bốn câu. (Một vị tỳ khuru được phép thuyết pháp cho một người phụ nữ trong vòng năm hay sáu câu. Nếu người phụ nữ hỏi một câu về giáo lý, vị tỳ khuru được phép trả lời bằng đến cả một ngàn bài kệ. Thế nhưng, ngài Bākula giữ đặc hạnh không nói pháp cho nữ nhân.)

(19) Tôi không bao giờ đến gần tu viện hay trú phòng của tỳ khuru ni. (Một vị tỳ khuru được phép, như một trường hợp ngoại lệ, đến thăm một vị tỳ khuru ni đang lâm bệnh. Thế

nhưng, ngài Bākula cũng không làm việc ngoại lệ đã được cho phép đó.)

(20) Tôi không bao giờ thuyết pháp cho một vị tỳ khuru ni.

(21) Tôi không bao giờ thuyết pháp cho một vị nữ giới tử (còn gọi là thức-xoa-ma-na (*sikkhāmānā*), là vị tu nữ đang trong thời gian thực tập tuân giữ sáu giới trong hai năm, trước khi được xin thọ giới tỳ khuru ni).

(22) Tôi không bao giờ thuyết pháp cho một vị sa di ni.

(23) Tôi không bao giờ nhận làm vị thầy tế độ cho ai xin thọ giới sa di.

(24) Tôi không bao giờ nhận làm vị thầy tế độ cho ai xin thọ giới tỳ khuru.

(25) Tôi không bao giờ nhận làm vị thầy giáo thọ hay y chỉ sư cho vị tỳ khuru nào.

(26) Tôi không bao giờ cho phép mình được phục vụ bởi một sa di.

(27) Tôi không bao giờ tắm trong nhà tắm.

(28) Tôi không bao giờ sử dụng bột xà bông tắm.

(29) Tôi không bao giờ để một vị đồng phạm hạnh xoa bóp. (Xoa bóp, đấm lưng, bấm huyệt, v.v. thường là những cách trị bệnh hay thư giãn.)

(30) Tôi không bao giờ đau bệnh, dù chỉ trong thời gian ngắn ngủi để vắt một giọt sữa từ con bò.

(31) Tôi không bao giờ uống thuốc, dù chỉ là một chút thảo dược.

(32) Tôi không bao giờ tựa lưng vào tấm ván dựa để tựa lưng khi ngủ nghỉ.

(33) Tôi không bao giờ nằm dài trên giường để ngủ.”

(9) – (33) *Lời chú trưởng lão trong Hội nghị*: Đây là một sự việc hy hữu kỳ diệu về trưởng lão Bākula.)

(34) “Này hiền hữu Kassapa, tôi đã xuất gia sống đời tỳ khuru tám mươi năm. Trong suốt tám mươi năm ấy, tôi không

bao giờ an cư trong mùa mưa tại một trú xứ gần làng mạc.”
(*Lời chư trưởng lão trong Hội nghị: Hạnh an cư trong rừng vắng suốt cuộc đời sa môn là một sự việc hy hữu kỳ diệu khác về trưởng lão Bākula.*)

(35) “Này hiền hữu Kassapa, trong bảy ngày xuất gia tỳ khuru đầu tiên tôi vẫn còn là phạm Tăng với ô nhiễm trong tâm, thọ dụng thức ăn của đàn na tín thí cúng dường. Vào ngày thứ tám thì trí tuệ giác ngộ giải thoát của quả A-la-hán (*arahatta-phala*) đến với tôi.” (*Lời chư trưởng lão trong Hội nghị: Rằng trưởng lão Bākula chúng đắc quả A-la-hán vào ngày thứ tám sau khi xuất gia tỳ khuru cũng là một sự việc hy hữu kỳ diệu khác về ngài.*)

Sau khi được nghe những đặc hạnh phi thường trên của trưởng lão Bākula, đạo sĩ lửa thể Kassapa thỉnh cầu trưởng lão nhận cho ông xuất gia, thọ giới tỳ khuru, gia nhập Tăng già để được sống đời phạm hạnh trong Pháp Bảo. Vì có đặc hạnh nên ngài Bākula không truyền giới xuất gia cho Kassapa, nhưng ngài rủ lòng bi mẫn, tìm nhờ một vị tỳ khuru thích hợp để làm thầy giáo thọ cho đạo sĩ. Đại đức Kassapa nỗ lực hành thiền, tinh tấn cần mẫn tiến tu theo Chánh Đạo. Không bao lâu sau, đại đức thành tựu thánh quả A-la-hán.

(36) Rồi một ngày, ngài Bākula đi từ tịnh xá này đến tịnh xá khác, tuyên bố rằng: “Chư trưởng lão, xin hãy ra đây! Chư đại đức, xin hãy ra đây! Hôm nay tôi sẽ nhập Niết bàn *parinibbāna!*” (*Lời chư trưởng lão trong Hội nghị: Đây là một sự việc hy hữu kỳ diệu khác về ngài Bākula.*)

(37) Khi được trưởng lão Bākula báo trước như vậy, Tăng chúng liền tề tựu quanh ngài. Trưởng lão xét rằng trong suốt cuộc đời tu hành, ngài chưa từng gây bận tâm cho bất cứ huynh đệ sa môn nào và khi chuẩn bị cho cái chết, ngài cũng không muốn thi thể của mình sẽ là gánh nặng cho bất cứ một

ai. Vì vậy, ước muốn của ngài là tự hỏa thiêu. Ngài thanh thân ngồi kiết già giữa hội chúng tỳ khuru, nhập định vào tầng thiền *jhāna* tập trung trên hỏa đại, rồi viên tịch. Ngay khi trưởng lão nhập diệt, nhục thân của ngài liền được lửa từ nội thân bốc cháy thiêu rụi, chỉ còn lại một ít xá lợi hình thể giống như những nụ hoa lài. (*Lời chư trưởng lão trong Hội nghị: Phương cách nhập diệt giữa hội chúng tỳ khuru như trên cũng là một sự việc hy hữu kỳ diệu khác về ngài Bākula.*)

Giải Thích Thêm về các Đặc Hạnh của Ngài Bākula
trong *Bākula Sutta*

Đặc Hạnh về Y (7): Chú giải Trung Bộ Kinh ghi lại rằng dù trưởng lão Bākula không ngỏ lời xin được cúng dường y, thân bằng quyến thuộc của trưởng lão Bākula tại hai thành phố Kosambī và Bārāṇasī (quê hương của ngài) vẫn may và nhuộm y cho ngài, rồi đặt y ở nơi ngài đến tắm rửa. Ngài khoác y này và trao lại y đang có đến các huynh đệ sa môn. Vì vậy ngài không có nhu cầu tự cắt, may, khâu vá, hay nhuộm y. Sự việc này có lẽ xảy ra trong thời gian ngài vừa mới xuất gia, trước khi hành trì hạnh đầu đà, ẩn cư trong rừng vắng.

Đặc Hạnh về Y (8) – (10): Một số nguồn tài liệu khác giải thích rằng vì trưởng lão tu hạnh đầu đà nên chỉ mặc y kết bằng giẻ rách, vải liệm gói xác chết nhặt từ nhà hỏa táng hay nghĩa địa, hoặc vỏ cây. Việc ngài không dùng cả dao, kim, và thuốc nhuộm để hình thành những tấm y này nói lên nếp sống vô cùng đơn giản và xả bỏ của ngài.

Đặc Hạnh về Y (11): Đức Phật cho phép chư tỳ khuru đã an cư nhập hạ suốt ba tháng mùa mưa được phép làm lễ thọ y *kaṭhina*, từ rằm tháng chín đến rằm tháng mười. Y *kaṭhina* được thí chủ cúng dường lên đại chúng Tăng già ở các tu viện và chùa tháp, rồi chư Tăng theo nghi luật mà giao y đến một vị

tỳ khuru. Việc trưởng lão Bākula không bao giờ may y *kathina* được giải thích là do hạnh đầu đà sống trong rừng thay vì trú ngụ trong các tu viện, chùa tháp.

Đặc Hạnh về Y (12): Việc trưởng lão Bākula không bao giờ tham gia vào Tăng sự may y cho các vị tỳ khuru khác được giải thích là do hạnh đầu đà tránh tụ họp và giao du.

Đặc Hạnh về Thuyết Pháp, Tế Độ, Giáo Thọ (18) – (25): Các sự việc này phản ánh hạnh nguyện sống khép kín, không mảy may dính mắc nào của trưởng lão.

Đặc Hạnh về Ngủ Nghỉ (32) – (33): Theo chú giải Trường Bộ Kinh, trưởng lão Bākula là một trong những vị tỳ khuru từng hành trì hạnh đầu đà không nằm trên giường để ngủ nghỉ.

Sobhita Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Nhớ Được Các Tiền Kiếp

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama nhớ được các tiền kiếp của mình (*pubbenivāsānussarantānam*⁷⁴), trưởng lão Sobhita được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).⁷⁵

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Sobhita sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, ông chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru có năng lực về túc mạng minh, nghĩa là trí tuệ nhớ rõ, biết rõ được các kiếp quá khứ của mình. Ông vô cùng hoan hỷ và khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật cùng Tăng già trong bảy ngày, ông cung kính phát đại nguyện lên Đức Phật. Ngài ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

Vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Sobhita đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, vị ấy chỉ tái sanh vào các nhân cảnh. Năm trăm đại kiếp (*kappa*) về trước, ngài Sobhita tương lai tái sanh làm một đạo sĩ học giáo lý của các tín ngưỡng khác, tu tập và chứng đắc các tầng định (*jhāna*) của

⁷⁴ *pubbenivāsa*: tiền kiếp; *anussaraṇa*: sự nhớ lại

⁷⁵ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas*; Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khuru; và *Handbook of Abhidhamma Studies*

thiền sắc giới (*rūpa-loka*) thuộc pháp hành vô tướng (*asañña*). *Asañña* ở đây là không có tướng (*sañña*), cũng không có tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasika*).

Một hôm nọ, khi đang trú trong tầng thiền thứ tư của pháp hành trên, ngài tịch diệt mà không rơi khỏi tứ thiền này – nghĩa là *jhāna* thứ tư còn nguyên vẹn – rồi tái sinh và sống trong cõi trời Phạm thiên (*Brahma*) sắc giới vô tướng trong suốt năm trăm đại kiếp. Đó là thọ mạng của chúng sanh cõi vô tướng thiên (*asaññasatta*).

Sau khi chấm dứt kiếp sống ấy, ngài tái sinh xuống cõi người và sống kiếp sống cuối cùng vào thời Đức Phật Gotama. Ngài sanh vào một gia đình Bà-la-môn quyền quý ở thành Sāvatti và được đặt tên là Sobhita.

Chàng thanh niên Sobhita có duyên lành được nhiều dịp nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi căn cơ chín muồi để đạt giác ngộ thì niềm tịnh tín tăng trưởng mạnh mẽ sâu xa. Sobhita xuất gia, sống đời sa môn phạm hạnh, và nỗ lực tinh tấn hành thiền. Ngài tuân tự chứng đắc các đạo quả trong dòng thánh và cuối cùng trở thành bậc A-la-hán, thành tựu tam minh, lục thông cùng bốn tuệ phân tích. Ngài đặc biệt có năng lực tiềm tàng bén nhạy về túc mạng minh (*pubbenivāsa-ñāna*).

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Nhớ Được Các Tiền Kiếp

Một ngày nọ, trưởng lão Sobhita khai triển túc mạng minh và thấy được lần ngài tái sinh trong cõi hiện hữu của kiếp hiện tại, tức kiếp cuối của ngài.

Khi quán sát lùi lại nữa, ngài thấy được cái chết của mình trong cõi hiện hữu của kiếp sống trước kiếp cuối. Nhưng ngài lại không thấy được cảnh giới của kiếp sống ấy, tức là kiếp ở cõi sắc giới vô tướng. Đây là vì cảnh giới của tâm tùy thuộc vào cảnh mà tâm nhận biết. Chúng sanh ở cõi vô tướng không

có tâm nên không thể nhận biết cảnh giới của cõi ấy.

(Năng lực nhớ lại được các tiền kiếp được đặt trên nền tảng của sự nhớ lại những sát na của tâm tử (*cuti citta*) và những sát na của tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*) trong các kiếp ấy. Năng lực này chỉ liên quan đến những hiện tượng của tâm, thí dụ như sự hiểu biết về quan hệ nhân quả của các lộ trình tâm theo sự luân cận. Chúng sanh trong cõi vô tưởng (*asaññasatta*) không có tâm thức nên không thể dùng năng lực này để quán xét theo cách trên.)

Vì kiếp sống trước kiếp cuối của ngài là cõi vô tưởng – nơi không có các hiện tượng tâm, không có tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasika*), chỉ có sắc pháp (*rūpa*) do nghiệp (*kamma*) tạo – cho nên không thể nhận biết được cho dù bằng năng lực của túc mạng minh.

Khi không thấy được cảnh giới của kiếp làm chúng sanh vô tưởng, trưởng lão Sobhita sử dụng trí tuệ trực giác của vị ấy để suy luận như sau: “Bất cứ chúng sanh nào vẫn còn đi trong luân hồi thì chẳng có một khoảnh khắc nào mà các uẩn (*khandha*) không sanh. Một chúng sanh tái sanh vào cõi sắc giới vô tưởng, là cõi có sắc pháp nhưng không có danh pháp, thì họ hiện hữu với thọ mạng năm trăm đại kiếp. Do đó, ta chắc đã sanh vào và đã sống ở cõi vô tưởng ấy. Chắc chắn đó là cõi hiện hữu của kiếp sống trước kiếp cuối của ta.” Và đó là phương cách mà trưởng lão Sobhita đạt đến tri kiến về tiền kiếp của ngài.

Hồi tưởng lại được sự hiện hữu trong một tiền kiếp tái sanh vào cõi vô tưởng là lãnh vực vi diệu chỉ thuộc về tuệ lực của chư Phật mà thôi. Sự kết luận được rút ra bởi trưởng lão Sobhita là một năng lực phi thường của tâm, ví như bắn vào sọt lông một con bò yak (bò Tây Tạng) bằng một mũi tên làm

bằng lông bò yak, hay như in dấu chân vào hư không.

Do tri kiến này, có lần trưởng lão Sobhita nói với các tỳ khuru: “Này các đại đức, tôi nhớ được một kiếp sống quá khứ với thọ mạng năm trăm đại kiếp.” Nghe như vậy, các tỳ khuru phê phán chê bai rằng trưởng lão đã khoe khoang khoác lác về pháp thượng nhân (của bậc thánh), tức là phạm tội *pārājika*, và trình sự việc lên Đức Thế Tôn.

Khi ấy, Đức Bổn Sư dạy rằng: “Này các tỳ khuru, Sobhita đã sống kiếp sống ấy, và kiếp sống ấy chính là một kiếp sống của Sobhita. Này các tỳ khuru, Sobhita đã nói sự thật. Này các tỳ khuru, Sobhita không có phạm tội.” Rồi trong một dịp nọ, khi đề cập đến năng lực tức mạng minh vô song này của trưởng lão Sobhita, Đức Phật đã tán dương trưởng lão trước hội chúng tỳ khuru rằng:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai nhớ được các tiền kiếp của mình (*pubbenivāsānussarantānam*), Sobhita là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

PHỤ LỤC

Cõi Vô Tướng Thiên (*Asaññasatta*)

Tam giới là ba cõi hiện hữu mà chúng sanh còn trong vòng luân hồi tái sanh vào: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới. Sắc giới (*rūpa-loka*) gồm 16 cõi Phạm thiên.

Những vị thực tập thiền sắc giới và chết đi trong lúc nhập định (*jhāna*) có thể tái sanh vào cõi Phạm thiên sắc giới. Họ được cho là những chúng sanh sở hữu cơ thể thuần khiết của ánh sáng thanh tịnh. Họ không có giới tính nam hoặc nữ và không có cảm xúc dục ái.

Một trong các cõi sắc giới là cõi vô tưởng thiên (*asaññasatta*), nơi trú ngụ của những chúng sanh không có tưởng (*sañña*), không có tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasika*).

Có những vị thực tập thiền định với tà kiến là nếu không có tâm thức thì sẽ không đau khổ. Khi hành thiền, họ niệm đề mục: “Tâm thức là uế trước” hoặc “Cảm xúc là uế trước” ... và có sự nhầm lẫn về tâm ý. Nếu chết đi trong lúc nhập định, họ tái sanh làm chúng sanh cõi vô tưởng thiên. Vì không có tâm và tâm sở, chúng sanh vô tưởng không có tâm tục sinh mà chỉ có nhóm sắc mạng quyền (*jīvita-rūpa*) hình thành và làm nên sự tái sanh.

Vì là chỉ có sắc pháp làm chức năng tục sinh nên chúng sanh vô tưởng tái sanh như những pho tượng có cùng tư thế như khi họ chết, chỉ khác là họ có sắc mạng quyền còn pho tượng thì không có. Vì không có tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*) cho nên họ cũng không có tâm hộ kiếp (*bhavaṅga citta*) và tâm tử (*cuti citta*). Những sắc pháp (*rūpa*) của họ tiếp tục tồn tại trong 500 kiếp trái đất; đó là thọ mạng của họ.

Với họ, toàn bộ đời sống chỉ là sắc pháp. Khi họ chết đi thì các sắc pháp này biến mất, và một nghiệp (*kamma*) có mãnh lực mạnh mẽ trong kiếp quá khứ sẽ làm cảnh cho tâm tục sinh của kiếp kế tiếp.

Upāli Mahāthera

Đệ Nhất về Trì Luật

Trong hàng đệ tử tỳ khưu của Đức Phật Gotama tinh thông và nghiêm trì giới luật (*vinayadhara*⁷⁶), trưởng lão Upāli được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp⁷⁷

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Upāli sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu sang danh giá ở kinh thành Hamsāvati và có tên là Sujāta.

Một ngày nọ, khi đến dự một buổi thuyết pháp của Đức Phật, Sujāta được nghe Đức Thế Tôn ban lời tiên tri cho một vị đạo sĩ đã tạo công đức cúng dường hoa tươi làm mái che bên trên đầu Đức Phật và hội chúng trong đạo tràng suốt bảy ngày. Lời tiên tri là, vào thời Đức Phật Gotama một trăm ngàn đại kiếp về sau, đạo sĩ ấy sẽ được trở thành vị đại đệ tử tối thắng về thuyết pháp có tên là trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta.

Nghe thế, Sujāta nảy sinh lòng tịnh tín và suy nghĩ đến những công đức trong sạch tương tự để hành trì, ngõ hầu cũng được diện kiến Đức Phật Gotama trong ngày vị lai. Rồi Sujāta chứng kiến Đức Phật Padumuttara tán thán và ban cho một vị sa môn danh hiệu bậc đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khưu tinh thông và nghiêm trì giới luật. Ông vô cùng kính ngưỡng phẩm hạnh của vị sa môn cao quý ấy và ước nguyện được trở thành bậc tỳ khưu tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai.

Để thực hành một công đức trong sạch vĩ đại trước khi

⁷⁶ *vinaya*: giới luật của tu sĩ, tự viện; *vinayadhara*: người thông hiểu luật

⁷⁷ chi tiết trong phần này soạn theo *Thera-Apadāna* (Ap 3.6)

phát nguyện, Sujāta dùng tài sản vô lượng của mình để xây dựng tu viện Sobhana – một tu viện lớn, thanh tịnh và đầy đủ tiện nghi dành cho Tăng già. Sau lễ cúng dường tu viện và lễ trai tăng trọng thể đến Đức Phật, Sujāta cung kính phát đại nguyện lên Ngài. Đức Phật ban lời tiên tri rằng ước nguyện của Sujāta sẽ được thành tựu trong thời Đức Phật Gotama.

Vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Upāli sống trọn đời hành trì thiện nghiệp, và khi mạng chung, vị ấy chỉ tái sinh vào các cõi an vui. Trong các hậu kiếp này, tiền thân của trưởng lão được hưởng hạnh phúc cõi trời trong ba mươi ngàn đại kiếp, làm vua của chư thiên một ngàn lần, và làm bậc chuyển luân vương một ngàn lần.

2. Bất Thiện Nghiệp

Vào hai đại kiếp trước kiếp sống cuối, trưởng lão Upāli tương lai tái sinh làm vị hoàng tử tên là Candana, con trai của một hoàng đế có oai lực, danh vọng và tài sản vô biên. Ý vào dòng dõi và quyền lực, hoàng tử Candana rất kiêu hãnh.

Một ngày nọ, hoàng tử cưỡi voi dạo lâm viên và gặp Đức Phật Độc Giác Devala đang đi trên đường. Hoàng tử thúc voi công kích Đức Phật, nhưng vì voi cưỡng lại mệnh lệnh nên hoàng tử nổi giận và trút cơn giận lên Đức Phật bằng những lời xúc phạm. Ngay sau đó, hoàng tử cảm nhận một sự thiêu đốt như lửa đang hừng hực trong thân, và đầu như bị bốc cháy. Khi được phụ vương cho biết rằng cảm giác ấy là hậu quả tức thời của việc xúc phạm Đức Phật, hoàng tử vô cùng hối hận, liền triệu tập một số thần dân cùng tìm đến Đức Phật để sám hối tội lỗi.

Sự xúc phạm Đức Phật này là bất thiện nghiệp khiến vị ấy tái sinh vào giai cấp thấp kém trong kiếp cuối cùng.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Theo nghiệp quả trên, trong kiếp sống chót vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sinh vào một gia đình thợ cạo râu tóc, và được đặt tên là Upāli. Trong hệ thống giai cấp Ấn Độ lúc bấy giờ, cao nhất là Bà-la-môn (giáo sĩ), tiếp đến là sát-đế-lợi (vua chúa), phê-xá (thương gia), thủ-đà-la (tiện dân: thợ thuyền, nông dân), chiên-đà-la (hạ tiện: nghề đổ phân, nhặt rác, v.v.). Thợ cạo thuộc về giai cấp thấp kém là thủ-đà-la.

Đến tuổi trưởng thành, Upāli là thợ cạo râu tóc phục vụ cho sáu hoàng tử dòng Sākya là Bhaddiya, Anuruddha, Kimila, Bhagu, Ānanda, và Devadatta. Khi sáu vị này thoát ly đời thế tục và đi đến Vườn Xoài Anupiyā, nơi Đức Phật đang ngụ an, để xin xuất gia thì Upāli cũng theo cùng. Sáu vương tử thỉnh cầu Đức Phật cho Upāli thợ giới trước để trở thành pháp huynh của họ, bởi như thế thì lòng kiêu mạn của dòng Sākya sát-đế-lợi của họ sẽ được giảm thiểu. Đức Phật làm đúng theo lời yêu cầu, và Upāli là người đầu tiên của nhóm bảy vị thợ giới xuất gia, trở thành tỳ khuru.

Ngài Upāli thường đến nghe Đức Phật giảng giải giáo lý và hướng dẫn pháp hành. Một lần nọ, sau khi nhận đề mục hành thiền từ Đức Bôn Sur, đại đức Upāli kính cẩn bày tỏ mong muốn được ẩn cư tu tập nơi rừng thanh vắng: “Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn cho phép con được cư trú trong rừng.”

Đức Bôn Sur trí tuệ và từ mẫn ban cho người đệ tử sa môn một bài pháp, dạy rằng pháp độc cư nơi thính lặng của rừng núi xa vắng không thích hợp cho những ai chưa đạt được sự thanh tịnh tĩnh lặng của tâm trí, chưa chứng đắc được định của tứ thiền, và giải thích ý nghĩa lời dạy này bằng các ví dụ khác nhau như ví dụ về voi, hổ và mèo. Một con voi trưởng thành

có thể nhảy xuống hồ nước sâu, ngoi lên lặn xuống theo ý thích của mình, bởi vì voi cao lớn nên có được chân đứng trong hồ sâu. Nhưng nếu một con thỏ hay một con mèo nhảy xuống hồ nước ấy thì không thể ngụp lặn như ý, bởi vì thỏ hay mèo thấp bé nên không thể có được chân đứng trong hồ sâu.

Tiếp theo Đức Bôn Su giảng dạy phương cách làm thế nào để từ lòng tịnh tín đối với đấng Như Lai mà một cư sĩ lắng nghe Giáo Pháp, xuất gia sống đời phạm hạnh, trì giới, thu thúc lục căn, chánh niệm tỉnh giác, hành thiền, đoạn tận năm chướng ngại tâm, dần dần đạt được tứ thiên, và cuối cùng thành tựu mục đích cao thượng thù thắng nhất của một sa môn.

Rồi Ngài khuyên Upāli: “Này con của Như Lai, nếu con sống trong rừng thì con sẽ chỉ thực hành pháp thiền để phát triển tuệ giác thôi. Còn nếu con ở cạnh Như Lai, con sẽ vừa thực hành pháp thiền để phát triển tuệ giác, vừa trau dồi pháp học cho tinh thông giáo lý, và như vậy con sẽ trở thành thuần thực cả hai. Vậy này Upāli, con hãy sống giữa Saṅgha. Sống giữa Saṅgha, con sẽ được an ổn.” Đại đức Upāli hoan hỷ tín thọ lời Đức Bôn Su khuyên bảo. (*Upāli Sutta*, AN 10.99)

Một lần khác, đại đức Upāli đến đánh lễ Đức Bôn Su và thưa: “Bạch Thế Tôn, lành thay nếu Thế Tôn ban cho con một thời pháp vấn tất để con có thể, sau khi nghe pháp ấy, sống một mình, an tịnh, nhiệt tâm và tinh cần!”

Đức Thế Tôn từ mẫn dạy đại đức rằng: “Này Upāli, những pháp nào không đưa đến nhàm chán, ly tham, trí tuệ, giải thoát thì con có thể vững tâm thọ trì là: ‘Đó không phải là Pháp (*Dhamma*), đó không phải là Luật (*Vinaya*), đó không phải là lời dạy của Bôn Su (*Satthu-sāsana*).’ Và này Upāli, những pháp nào đưa đến nhàm chán, ly tham, trí tuệ, giải thoát thì con có thể vững tâm thọ trì là: ‘Đó là Pháp (*Dhamma*), đó là Luật (*Vinaya*), đó là lời dạy của Bôn Su (*Satthu-sāsana*).’” (*Satthu-sāsana Sutta*, AN 7.79)

Với đại phước được Đức Thế Tôn trực tiếp giảng dạy, với căn cơ đầy đủ và sự nỗ lực tinh cần trong cả pháp học lẫn pháp hành, không bao lâu ngài Upāli chứng đắc đạo quả A-la-hán. Từ đó Đức Phật đích thân dạy ngài Upāli thật sâu rộng về Luật (*Vinaya*), nghĩa là dạy cặn kẽ từng học giới đã được chế định hoặc mỗi khi có một duyên sự xảy ra khiến Đức Phật thiết lập thêm học giới mới. Đây là những học giới hợp thành giới bản *Pāṭimokkha*. (Theo kinh điển Pāli thì giới bản *Pāṭimokkha*, gồm các học giới chế định cho Tăng đoàn, được công bố và tuyên đọc sau hạ thứ 20 của Đức Phật.)

2. Vị Tinh Thông về Luật

Những cuộc vấn đáp về Luật giữa đáng Minh Hạnh Túc và trưởng lão Upāli, cũng như các câu chuyện về trưởng lão có liên quan đến các điều học của tỳ khuru/tỳ khuru ni, được ghi lại nhiều nơi trong Kinh Tạng (*Sutta Piṭaka*), Luật Tạng (*Vinaya Piṭaka*), và các chú giải. Dưới đây là một vài thí dụ trích lược từ nguồn kinh điển Phật giáo Nguyên thủy.

2.1. Giới Bản *Pāṭimokkha*

Tăng Chi Bộ Kinh, AN 10.31-32

Một ngày nọ, trưởng lão Upāli đến viếng Đức Phật và kính cẩn hỏi Ngài rằng, do duyên sự, có bao nhiêu mục đích mà các học giới cho các đệ tử Như Lai được thiết lập và giới bản *Pāṭimokkha* được tuyên đọc. Đức Phật trả lời rằng, do duyên sự, có mười mục đích:

“(1) Để tăng chúng được cực thiện, (2) để Tăng chúng được an ổn, (3) để chặn đứng các người cứng đầu, (4) để các thiện tỳ khuru được sống an ổn, (5) để chế ngự các lậu hoặc ngay trong hiện tại, (6) để chặn đứng các lậu hoặc trong tương

lai, (7) để đem lại tịnh tín cho những người không tin, (8) để làm tịnh tín tăng trưởng cho những người có lòng tin, (9) để điều pháp được tồn tại, (10) để luật được chấp nhận.”

Rồi trưởng lão Upāli hỏi Đức Phật có bao nhiêu trường hợp khiến giới bốn *Pātimokkha* bị ngưng tuyên đọc. Đức Phật trả lời rằng có mười trường hợp:

“(1) Khi có người phạm bất cộng trụ (*pārājika*) ngồi trong hội chúng ấy, (2) khi thảo luận về người phạm bất cộng trụ (*pārājika*) chưa chấm dứt, (3) khi có người nào chưa thọ cụ túc giới ngồi trong hội chúng ấy, (4) khi thảo luận về người chưa thọ cụ túc giới chưa chấm dứt, (5) khi một người từ bỏ học pháp ngồi xuống trong hội chúng ấy, (6) khi cuộc thảo luận về người từ bỏ học pháp chưa chấm dứt, (7) khi có người thiếu nam căn ngồi trong hội chúng ấy, (8) khi cuộc thảo luận về người thiếu nam căn chưa chấm dứt, (9) khi có người làm ô nhục một tỳ khuru ni ngồi trong hội chúng ấy, (10) khi cuộc thảo luận về người làm ô nhục một tỳ khuru ni chưa chấm dứt.”

2.2. Phá Hòa Hợp Tăng Tăng Chi Bộ Kinh, AN 10.36

Khi trưởng lão Upāli bạch hỏi Đức Phật rằng: cho đến như thế nào là có sự chia rẽ, ly giáo, phá hòa hợp Tăng, Đức Thế Tôn chỉ ra mười duyên sự:

“(1) Các tỳ khuru thuyết phi pháp là pháp; (2) thuyết pháp là phi pháp; (3) thuyết phi luật là luật; (4) thuyết luật là phi luật; (5) thuyết điều Như Lai không nói, không thuyết, là điều Như Lai nói, Như Lai thuyết; (6) thuyết điều Như Lai có nói, có thuyết, là điều Như Lai không nói, không thuyết; (7) thuyết điều Như Lai thường không làm là điều Như Lai thường làm; (8) thuyết điều Như Lai thường làm là điều Như Lai không thường làm; (9) thuyết điều Như Lai không chế đặt là điều

Như Lai chế đặt; (10) thuyết điều Như Lai có chế đặt là điều Như Lai không có chế đặt.

Chính do mười sự này, họ phá hoại, họ chia rẽ, họ không hành theo quy luật của Tăng, họ tuyên đọc giới bổn khác biệt. Cho đến như vậy là có sự phá hòa hợp Tăng.”

2.3. *Upāli Pañcaka* (*Upāli Nhóm Năm*)

Luật Tạng, Tập Yếu

Toàn bộ các câu hỏi của ngài Upāli và các câu trả lời của Đức Phật về những vấn đề liên quan đến học giới *Vinaya* – kết tập từ Đại Phẩm (*Mahāvagga*) và Tiểu Phẩm (*Cullavagga*) – được ghi vào chương *Upāli Pañcaka* trong Tập Yếu (*Parivāra*).

Gọi là nhóm năm (*pañcaka*) vì tất cả các câu trả lời của Đức Thế Tôn đều bao gồm 5 điều hay 5 yếu tố về các đề tài như: vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố khiến không được sống không nương nhờ cho đến trọn đời, vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố không nên phát biểu ở hội chúng, vị tỳ khuru nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét nội tâm bao nhiêu pháp rồi mới nên cáo tội vị khác, vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố là không xứng đáng để giải quyết tranh tụng, kẻ chia rẽ hội chúng có bao nhiêu yếu tố là kẻ phải chịu sự bất hạnh và đọa sanh.

Thí dụ, về câu hỏi rằng vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố khiến không được sống không nương nhờ cho đến trọn đời, Đức Thế Tôn trả lời có 5 yếu tố: (1) không biết về lễ Bố tát *Uposatha*, (2) không biết về hành sự của lễ Bố tát *Uposatha*, (3) không biết về giới bổn *Pāṭimokkha*, (4) không biết cách đọc tụng giới bổn *Pāṭimokkha*, (5) chưa đủ năm tuổi hạ.

3. Sự Ngợi Khen và Tín Cần

Không chỉ được Đức Phật đích thân giảng dạy về Luật thật

sâu rộng như vậy, trưởng lão Upāli còn thường được Ngài khen về sự tinh thông và nghiêm trì Luật trước Tăng chúng.

Nhiều đoạn trong Luật Tạng ghi lại rằng mỗi khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về Luật cho các tỳ khuru bằng nhiều phương thức khác nhau, Ngài tán dương Luật, tán dương sự nghiên cứu phân tích Luật, và luôn nhắc đến cũng như ngợi khen trưởng lão Upāli là vị nắm vững Luật.

Vì vậy, ngay cả lúc Đức Bổn Sư còn hiện tiền, huynh đệ sa môn gồm nhiều tỳ khuru trưởng lão, mới tu và trung niên đã tín cẩn và tìm đến ngài Upāli để học tập về Luật.

Trong thời gian đầu, do tôn trọng các tỳ khuru trưởng lão, ngài Upāli chỉ đứng để tụng đọc và giảng giải; và do tôn kính Giáo Pháp, chư trưởng lão cũng chỉ đứng để lắng nghe. Những lúc như vậy có khi chư trưởng lão cũng như ngài Upāli đều bị mệt mỏi.

Khi các vị trình sự việc lên Đức Phật, Ngài cho phép vị tỳ khuru mới tu ngồi chỗ ngang bằng hay cao hơn trong khi tụng giảng vì tôn kính Giáo Pháp, và vị trưởng lão ngồi chỗ ngang bằng hay thấp hơn trong khi nghe tụng giảng vì tôn kính Giáo Pháp. (Luật Tạng, Tiểu Phẩm, Chương Sàng Tọa)

Trưởng lão cũng tự suy nghiệm về sự tinh thông và nghiêm trì giới luật của mình và biết rõ rằng (Ap 3.6):

“Con đã đạt đến sự toàn hảo về mọi lãnh vực về Luật (ngôn ngữ Pāli, từ ngữ, câu cú, bố cục, ý nghĩa các điều học...), không có vị nào sánh bằng với con; con duy trì Giáo Pháp. Con nắm vững mọi lãnh vực về tội (phạm hay không phạm, khiển trách, sửa chữa, phục hồi phẩm vị, làm cho hết tội). Con có thể hành xử, gỡ rối, và giải thích điều cốt lõi mọi điều Luật trong Phân Tích Giới Bổn *Vibhaṅga*, Hợp Phần *Khandhaka*, và Tập Yếu *Parivāra*. Không có điều Luật nào mà con không biết đến. Con là vị tối thắng về Luật trong Giáo Pháp của bậc Đạo Sư.

Luật cũng như là bậc Đạo Sư, con duy trì Luật bằng trái tim. Con sẽ luôn luôn sống trong sự nương tựa và tôn kính Luật. Luật là hướng tâm của con; Luật là chỗ đứng và là đường kinh hành của con. Con xây ngôi nhà tâm linh ở trong Luật; Luật là hành xử của con. Con đã đạt đến sự toàn hảo về Luật và đến sự thuần thực trong pháp an lạc. Bạch đáng Đại Hùng, bậc Đạo Sư, Upāli đánh lễ ở bàn chân của Ngài.”

Do luôn luôn sống trong sự nương tựa và tôn kính Luật như vậy, ngài Upāli thường xuyên giáo giới chư huynh đệ sa môn về Luật để các vị cũng sống như thế. Trong một ngày Bố tát, khi đang đọc giới bản *Pātimokkha*, ngài Upāli đọc lên ba kệ sau để khuyên nhủ chư tỳ khưu hãy sống với bạn thiện lành, tu học giới bản, và khéo hành trì đúng pháp:

Vì lòng tin ra đi,
Tân tăng mới xuất gia,
Hãy sống với bạn lành,
Mạng thanh tịnh, không nhác.

Vì lòng tin ra đi,
Tân tăng mới xuất gia,
Vị trú giữa Tăng chúng,
Sáng suốt, học giới bản.

Vì lòng tin ra đi,
Tân tăng mới xuất gia,
Khéo biết việc nên làm,
Và việc không nên làm,
Hãy sống trong tự tại.

Trưởng Lão Tăng Kệ, Kệ 248-250

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Sujato

Không chỉ tín cẩn ngài Upāli về việc được học thông thạo về Luật với ngài, khi gặp hoàn cảnh khó khăn rồi rắm liên

quan về các điều học, huynh đệ sa môn còn thường tìm đến ngài như tìm đến một người bạn hiền trí để xin ngài xét xử, làm sáng tỏ, hay hỗ trợ.

Nhiều câu chuyện về sự tín cẩn của chư huynh đệ sa môn này được ghi lại trong Phân Tích Giới Tỳ Khuru (*Bhikkhuvibhaṅgo*), Đại Phẩm (*Mahāvagga*), và Tiểu Phẩm (*Cullavagga*). Thí dụ như câu chuyện liên quan đến điều học về việc yêu cầu y từ gia chủ không phải là thân quyến, được ghi lại trong Phân Tích Giới Tỳ Khuru, chương *Nissaggiya*.

Câu chuyện kể về nhiều vị khách tăng từ phương xa đi đến thành Sāvattthī bị bọn cướp tước đoạt y. Lúc bấy giờ, Đức Phật chế định học giới cấm tỳ khuru yêu cầu sự cúng dường y từ gia chủ không phải là thân quyến. Vì tôn trọng học giới này, các vị khách tăng đã không ngổ lời yêu cầu như vậy và để lỏa thể mà đi đến Sāvattthī, đánh lễ các tỳ khuru trú ở nơi này, và cho biết rằng chư vị không phải là đạo sĩ lỏa thể mà là tỳ khuru.

Tín cẩn ngài Upāli vì ngài nắm vững về Luật, các tỳ khuru trú ở Sāvattthī đến nhờ ngài tra xét sự kiện này. Sau khi tìm hiểu duyên sự từ các khách tăng, ngài Upāli nói với các tỳ khuru ở Sāvattthī rằng các khách tăng là tỳ khuru và khuyên hãy cho y đến những vị đồng phạm hạnh ấy. Khi ấy, có một số tỳ khuru chê trách các khách tăng sao không dùng cỏ che thân rồi mới đi đến và trình sự việc lên Đức Thế Tôn.

Do duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho Tăng chúng và chế định lại học giới có thêm điều khoản phụ, cho phép vị tỳ khuru có y bị cướp đoạt hoặc y bị hư hỏng được yêu cầu gia chủ không phải là thân quyến về y. Ngài cũng cho phép rằng khi đến trú xứ đầu tiên, vị ấy được tạm dùng y hay vải thuộc về hội chúng để choàng lên và có tác ý gửi lại sau đó. Nếu hội chúng không có y hay vải như vậy, thì vị ấy nên dùng cỏ hoặc lá che thân rồi mới đi đến. (*Nissaggiya Pācittiya* #6)

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Trì Luật

Trưởng lão Upāli đã tự chứng tỏ là vị đại đệ tử xuất chúng nhất của Đức Phật về sự tinh thông và nghiêm trì các học giới *Vinaya* qua cách phân xử của trưởng lão trong ba trường hợp: *Bhārukacchaka vatthu*, *Ajjuka vatthu*, và *Kumāra Kassapa vatthu*. (Xin đọc *Kumāra Kassapa vatthu* trong bài Trưởng Lão Kumāra Kassapa.)

Bhārukacchaka Vatthu

Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khuru

Một tỳ khuru quê ở thành phố cảng *Bhārukacchaka* nằm chiêm bao thấy cảnh giao hợp với người vợ cũ lúc còn là cư sĩ. Vị sư cảm thấy ray rứt trong tâm, và vì tự suy xét rằng: “Ta chẳng còn là tỳ khuru nữa” nên định hoàn tục và trở về quê hương, *Bhārukacchaka*.

Trên đường, vị sư gặp trưởng lão Upāli. Với nhiều nỗi bối rối, vị sư kể lại chuyện mình làm lúc đang ngủ mơ. Trưởng lão suy nghĩ cặn kẽ rồi nghiêm trang nói rằng: “Này hiền hữu, với vị làm trong lúc đang ngủ mơ thì không xem là phạm tội.”

Ngài Upāli đã xét xử một vấn đề mà Đức Phật chưa công bố sự quyết định. Tuy vậy, Luật không xem giấc mơ là hành vi có tác ý, không cố ý thì không là tội. Trưởng lão suy xét theo lý lẽ trên nên biết rằng giấc mơ không là tội, và vì thế ngài đã đi đến quyết định đúng rằng vị tỳ khuru này không phạm giới.

Khi Đức Phật biết được phán quyết này, Ngài khen ngợi trưởng lão Upāli: “Này các tỳ khuru, Upāli đã phân giải và xét xử đúng đắn vấn đề này. Upāli đã hành xử như một người in dấu chân trong không trung.”

Ajjuka Vatthu

Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khuru

Trong thành Vesālī có một vị thí chủ hăng hê độ đại đức Ajjuka. Ông có một con trai và một cháu trai là người thừa tự khả dĩ của mình. Một ngày nọ, ông ký thác cho đại đức một trọng trách riêng tư về việc thừa kế, thành kính cầu xin: “Bạch đại đức, đây là con trai tôi và đây là cháu trai tôi. Trong hai người này, kính xin đại đức hãy chỉ chỗ cất gia tài của tôi cho người nào có đạo tâm tịnh tín với Tam Bảo.” Ký thác xong, vị thí chủ qua đời.

Đại đức Ajjuka thấy rằng người cháu trai có tịnh tín với Tam Bảo nên chỉ cho vị này chỗ cất tài sản của người quá cố. Người cháu trai khéo léo sử dụng gia tài này vào việc đầu tư thương mại; kết quả là vị ấy vừa bảo quản được tài sản của người chú, vừa làm được nhiều việc bố thí phước thiện.

Lúc bấy giờ người con trai của vị gia chủ quá cố trình chuyện này lên ngài Ānanda: “Bạch đại đức, giữa con trai và cháu trai, ai là người thừa tự hợp pháp của một người quá cố?” Ngài Ānanda hỏi: “Này đạo hữu, người con trai đúng là người thừa tự.” Vị ấy thưa: “Bạch đại đức, thế mà đại đức Ajjuka đã chỉ chỗ cất gia tài lẽ ra thuộc về con cho người anh em họ của con, cháu của cha con.”

Ngài Ānanda vội vã trả lời mà không tìm hiểu chi tiết của sự việc: “Trong trường hợp ấy đại đức Ajjuka chẳng còn là tỳ khuru nữa (nghĩa là vị ấy đã phạm tội bất cộng trụ *pārājika*).”

Sau đó đại đức Ajjuka nói với ngài Ānanda: “Này hiền hữu Ānanda, hãy cho tôi một cuộc phân xử về việc này.” Lúc bấy giờ, ngài Upālī đứng về phía đại đức Ajjuka trong câu chuyện này. (Thật ra ngài Upālī không đứng về phe nào mà không có lý do chính đáng. Ở đây ngài chỉ giản dị suy luận rằng đại đức Ajjuka hành xử đúng pháp vì xét về luật thì đại đức vô tội. Nói cách khác, ngài Upālī bênh vực cho đại đức Ajjuka để bảo tồn giới luật.)

Ngài Upālī hỏi ngài Ānanda: “Này hiền hữu Ānanda, khi

một vị tỳ khuru được người thí chủ hộ độ dặn dò là hãy chỉ chỗ cất tài sản của mình cho người như vậy, và vị tỳ khuru đã làm đúng theo lời ký thác ấy, thì vị tỳ khuru phạm tội gì?” Ngài Ānanda thưa: “Bạch trưởng lão, vị tỳ khuru ấy chẳng phạm bất cứ tội gì, cho dù là tội nhỏ như tác ác *dukkata*.”

Khi ấy, ngài Upāli nói: “Này hiền hữu Ānanda, tỳ khuru Ajjuka đã được vị sở hữu chủ tài sản nhờ chỉ tài sản đó cho người cháu, và tỳ khuru Ajjuka đã chỉ cho người ấy. Do đó, này hiền hữu Ānanda, xét về luật thì tỳ khuru Ajjuka không phạm tội.”

Khi tin về sự phán xét quả quyết này của trưởng lão Upāli thấu đến Đức Phật, Đức Bôn Su dạy rằng: “Này các tỳ khuru, Upāli đã phân xử đúng đắn,” và khen ngợi ngài Upāli.

Như vậy, Đức Bôn Su đã xác nhận ba trường hợp phân xử về điều luật trên của trưởng lão Upāli – Bhārukacchaka *vatthu*, Ajjuka *vatthu*, và Kumāra Kassapa *vatthu* – và lần nào cũng khen ngợi vị đại đệ tử. Do ba duyên sự này, trong một dịp nọ, Đức Phật đã tuyên bố trước hội chúng tỳ khuru rằng:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru tinh thông và nghiêm trì giới luật (*vinayadhara*) của Như Lai, Upāli là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Vị Ôn Tụng Luật trong Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất

Trong đêm cuối trước khi nhập Niết bàn, Đức Phật căn dặn ngài Ānanda: “Này Ānanda, có thể một số đệ tử của Như Lai nghĩ rằng: ‘Từ nay ta không còn được nghe lời Bôn Su giảng dạy nữa. Từ nay ta không còn được ai dẫn dắt nữa.’ Suy nghĩ như vậy là không đúng. Pháp và Luật mà Như Lai đã giảng dạy và hướng dẫn tứ chúng lúc Như Lai còn sống sẽ là Thầy cho tứ chúng theo bước khi Như Lai đã ra đi.” (DN 16)

Tuy nhiên, ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, một số tỳ

khuru liên tỏ thái độ thách thức, không muốn nghiêm trì giới luật mà Đức Bổn Sư đã ban truyền cho Giáo đoàn. Để sớm ngăn ngừa hiểm họa Giáo Pháp và Tăng già nhanh chóng bị suy đồi, Hội nghị Kết tập Thứ nhất được tổ chức ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết bàn để trùng tuyên Luật và Pháp cho hậu thế, với sự tham dự của năm trăm vị A-la-hán tại Rājagaha. Trong lần Kết Tập này, ngài Mahā Kassapa là vị chủ trì và đồng thời là vị vấn đạo sư.

Mục đầu tiên hội nghị đề cập đến là Luật, được tụng đọc bởi ngài Upāli. Sau khi ngài Upāli ôn tụng các điều học mà Đức Phật đã thiết lập, ngài Mahā Kassapa đặt các câu hỏi chi tiết về chúng. Qua phần trả lời, ngài Upāli nhắc lại địa điểm, thời gian, và nhân duyên của sự thiết lập từng điều học.

Mục thứ nhì là hệ thống hóa và xếp đặt theo pháp số những giáo lý trong các bộ kinh. Phần này dựa trên tất cả các bài pháp được ngài Ānanda tụng đọc để trả lời những câu hỏi của ngài Mahā Kassapa.

Sau cùng là cuộc thảo luận về các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng (*khuddānukhuddaka sikkhāpada*) mà hội nghị quyết định giữ nguyên tất cả, không có ngoại lệ nào.

Trong kỳ kết tập lần thứ nhất này, Tạng Luật (*Vinaya Piṭaka*) và Tạng Kinh (*Sutta Piṭaka*), được trùng tuyên. Riêng phần Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), do vô cùng thâm sâu vi diệu nên chỉ có phần đại cương được ôn tụng. Đến kỳ kết tập lần thứ ba thì Tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma Piṭaka*) được hoàn thành và trở thành tạng cuối cùng của Tam Tạng Pāli.

Tam Tạng Pāli được kết tập do các vị *bhāṇaka* (vị ôn tụng). Đây là các vị tu sĩ Phật giáo chuyên học thuộc lòng và ôn tụng một bộ sưu tập kinh văn Pāli nào đó trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy. Các bộ phái *bhāṇaka*, hay các nhóm ôn tụng, đã chịu trách nhiệm bảo tồn và truyền đạt giáo lý của Đức Phật cho đến lúc Tam Tạng kinh điển được quyết định

chép thành văn bản vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Khi hình thức khẩu truyền sơ khai hoàn toàn được thay thế bằng văn bản thì các bộ phái này suy tàn.

Sau Hội nghị Kết tập Thứ nhất, Tạng Luật được ôn tụng, truyền đạt và duy trì bởi các vị tỳ khưu thuộc nhóm ôn tụng của trưởng lão Upāli, được gọi là các vị *vinayadhara*, hay dòng truyền thừa của những vị bảo tồn Tạng Luật.

Nandaka Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Giáo Giới Tỳ Khuru Ni

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama dạy pháp, giáo giới tỳ khuru ni (*bhikkhunovādaka*⁷⁸), trưởng lão Nandaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Nandaka sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang lắng nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, vị thiện nam chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru giáo giới tỳ khuru ni. Ông vô cùng hoan hỷ và khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau lễ cúng dường trọng thể đến Đức Phật cùng Tăng già, ông cung kính phát đại nguyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

Vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Nandaka đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, ông tái sanh vào cõi trời Tam thập tam rồi trong tất cả các kiếp về sau chỉ tái sanh vào các cõi an lành.

Trong kiếp cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào một gia đình giàu sang quyền quý ở thành Sāvatti và

⁷⁸ *ovādaka*: vị chỉ dạy, nhắc nhở; *bhikkhunovādaka*: vị giáo giới *bhikkhuni*

được đặt tên là Nandaka. Đến tuổi trưởng thành, một ngày nọ, Nandaka nhìn thấy Đức Phật ở lối vào cổng thành và rúng động trước dáng vẻ thanh thoát uy nghi và nét mặt hiền hòa an nhiên của bậc Vô Thượng Sĩ. Rồi vào ngày cư sĩ Anāthapiṇḍika dâng cúng tịnh xá Jetavana lên Đức Phật và Tăng già, Nandaka đến nghe Đức Phật thuyết pháp.

Bài pháp của đấng Toàn Giác khiến tâm Nandaka khởi lên niềm tịnh tín mãnh liệt và cảm nhận một thôi thúc cấp bách muốn tìm đường giải thoát khỏi vòng trầm luân đau khổ, thế nên ông từ bỏ đời thế tục để xuất gia, sống đời tỳ khuru phạm hạnh trong Giáo đoàn của Đức Phật.

Với đại phước được Đức Bốn Sư trực tiếp giảng dạy, tỳ khuru Nandaka nhiệt tâm tinh cần tu tập, nỗ lực hành thiền, phát triển các tuệ minh sát. Không bao lâu sau, khi tuệ giác tròn đủ, ngài Nandaka tận diệt được mọi ô nhiễm ngũ ngầm trong tâm, chứng đắc quả A-la-hán, thành tựu tam minh, lục thông cùng bốn tuệ phân tích. Ngài có năng lực đặc biệt về túc mạng minh, nhớ được các kiếp quá khứ. Ngài cũng có tài diễn thuyết bẩm sinh và có thể thu hút sự chú tâm của hàng tứ chúng hội họp trước Đức Phật hay Tăng chúng để nghe pháp. Do đó, ngài được biết đến với danh hiệu là “Trưởng Lão Nandaka, Vị Thuyết Giảng Giáo Pháp”.

Tăng Chi Bộ Kinh ghi lại hai bài pháp của trưởng lão Nandaka.

Bài pháp đầu tiên là *Sālha Sutta* (AN 3.66), được ngài thuyết giảng ở Sāvatti, tại giảng đường Migāramātipāsāda, cho cư sĩ Sālha nghe về đức tin chân chánh, về các pháp bất thiện tham, sân, si, và những lợi ích sau khi các pháp này bị từ bỏ, đoạn diệt. Dưới đây là một trích đoạn:

“Này Sālha, chớ có tin vì nghe theo truyền thống; chớ có tin vì nghe theo người ta nói; chớ có tin vì được kinh tạng truyền tụng; chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ có tin vì

đúng theo một lập trường; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị sa môn là bậc đạo sư của mình. Nhưng này Sālha, khi nào tự mình biết như sau: ‘Các pháp này là bất thiện; các pháp này là có tội; các pháp này bị người trí quở trách; các pháp này nếu được thực hành và chấp nhận, đưa lại bất hạnh và đau khổ;’ thời này Sālha, cần phải từ bỏ chúng.”

Bài pháp thứ hai được ghi lại trong *Nandaka Sutta* (AN 9.4). Lúc bấy giờ, Đức Phật trú ở Sāvaththi, tại tịnh xá Jetavana. Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn vừa xong giờ thiền tịnh. Khi ấy, trưởng lão Nandaka đang giảng pháp cho các tỳ khuru trong hội trường, mang lại niềm phấn khởi, hoan hỷ cho chư vị.

Được thu hút bởi âm thanh thuyết giảng của trưởng lão Nandaka, Đức Bổn Sư đứng dậy, đi đến hội trường. Thấy cửa khóa, Ngài im lặng đứng chờ ngoài cửa suốt ba canh khuya, lắng nghe vị đệ tử nói pháp. Lúc biết rằng buổi thuyết giảng đã chấm dứt, Đức Bổn Sư mới đặng hắng và gõ vào then cửa. Sau khi các tỳ khuru mở cửa, Ngài bước vào hội trường và ngồi trên chỗ đã được soạn sẵn.

Rồi Đức Bổn Sư nói với trưởng lão Nandaka rằng lưng đáng Như Lai đã mỗi khi đứng chờ ngoài cửa cho đến khi bài pháp dài chấm dứt. Trưởng lão lấy làm bối rối và bày tỏ sự hối tiếc là nếu biết Đức Bổn Sư đang đứng chờ bên ngoài thì đã không nói dài như vậy. Biết tâm trạng bối rối của trưởng lão, Đức Bổn Sư từ mẫn dịu dàng nói:

“Lành thay, lành thay, này Nandaka! Thật là xứng đáng cho các thiện nam tử các con vì lòng tin xuất gia, sống không gia đình, các con ngồi lại với nhau để nghe pháp. Này Nandaka, khi tỳ khuru các con hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: nói pháp hay giữ yên lặng của bậc thánh.”

Rồi Ngài dạy thêm rằng vị tỳ khuru cần phải làm cho đầy

đủ bốn chi phần là: (1) có lòng tin, (2) có giới, (3) có nội tâm tịnh chỉ, và (4) có các tầng tuệ minh sát cao.

Khi Đức Phật trở về tịnh cốc, trưởng lão Nandaka tiếp tục thời pháp, nhắc lại lời Đức Bổn Sư vừa dạy, rồi trưởng lão thuyết giảng về năm lợi ích do nghe pháp đúng thời và do đàm luận về pháp đúng thời: (1) vị ấy kính mến và noi gương theo bậc Đạo Sư; (2) vị ấy thọ trì về nghĩa và thọ trì về pháp; (3) sau khi thấu suốt nghĩa cú của pháp ấy bằng trí tuệ, vị ấy thấy được sự vi diệu của pháp ấy; (4) các vị đồng phạm hạnh tôn trọng noi gương vị ấy thêm nữa, nghĩ rằng: “Vị ấy đã chứng hay sẽ chứng;” (5) được nghe pháp ấy, các tỳ khuru hữu học khởi lên tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt; còn bậc tỳ khuru A-la-hán sau khi nghe pháp ấy sẽ sống lạc trú trong hiện tại.

Một ngày kia, khi trưởng lão Nandaka đang trên đường đi khát thực ở Sāvattthi, một nữ nhân là vợ cũ của trưởng lão khi ngài còn là cư sĩ nhìn thấy ngài và mỉm cười với tâm dục vọng uế trược (*kilesa*). Thấy nụ cười bất chánh đó, vị thánh trưởng lão liền thốt lên các kệ sau để dạy bà về tánh bất tịnh của thân thể và về phạm hạnh của bậc sa môn đã cắt ái ly gia:

Góm thay, vật hôi thối!
 Vật sở hữu của ma,
 Rỉ ra nhiều dòng nước,
 Thân này có chín dòng,
 Luôn luôn được tuôn chảy.

Chớ khinh miệt cố nhân!
 Chớ xúc phạm Như Lai
 Và các thánh đệ tử!
 Họ không tham thiên giới,
 Còn nói gì cõi người.

Kẻ ngu, thiếu trí tuệ,
Tà ý, si bao phủ,
Kẻ ấy đầy tham đắm,
Bị ma quăng dây trói.

Những ai đã thoát ly,
Tham, sân và vô minh,
Đây họ không tham đắm,
Dây cắt, không trói buộc.

Trưởng Lão Tăng Kệ, Kệ 278-281

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và C.A.F. Rhys Davids

C. Bạc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Giáo Giới Tỳ Khưu Ni

Vào một thời nọ, Đức Phật đứng ra hòa giải hai nhóm tranh chấp mà đứng đầu là những hoàng tử dòng Sākya: nhóm bộ tộc Koliya và nhóm bộ tộc Kapilavatthu. Hai bộ tộc này sống ở hai bên bờ của một dòng sông nhỏ tên là Rohini và thỏa thuận thay phiên nhau dẫn nước sông vào đồng ruộng của xứ mình để cày bừa trồng trọt.

Vào một tháng hạn năm nọ, nước sông rút xuống mức thấp nhất. Dân chúng hai bên bờ đều muốn giành hết số nước sông ít ỏi về đồng ruộng của mình, và vì vậy sự tranh chấp xung đột trầm trọng xảy ra. Thế rồi hai xứ tuyên chiến với nhau. Các hoàng tử và quân lính mỗi bên sẵn sàng giết hại nhóm bên kia sông để dành nước sông.

Trong thời gian ấy, Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti. Vào buổi rạng đông mà hai phe Koliya và Kapilavatthu chuẩn bị lâm chiến, khi đang Toàn Giác quán chiếu thế gian, Ngài nhìn thấy cảnh ngộ này và biết rằng các hoàng tử sẽ xua quân tàn sát nhau ngay tối hôm ấy. Đức Phật động lòng bi悯 khi thấy người có thể sẵn sàng giết người và

có thể hủy hoại cả sinh mệnh của chính mình chỉ vì một ít nước sông. Với Phật tuệ, Ngài cũng biết trước rằng Ngài sẽ hóa giải được hiểm thù của đôi bên, xóa bỏ chiến tranh, đem lại hòa bình, và tạo duyên lành cho hai trăm năm mươi vị hoàng tử ở mỗi nhóm xuất gia, gia nhập Tăng đoàn.

Đức Phật đi khát thực như thường nhật rồi an trụ trong hương thất trọn buổi chiều hôm ấy. Khi trời vào tối, Ngài rời hương thất, mang theo y bát, lên đường một mình, và uy nghi hiện thân với hào quang sáng ngời giữa không trung nơi đôi bên đang dàn trận.

Nhìn thấy đáng Thiện Thệ từ bi, cả hai nhóm liền đều buông bỏ vũ khí, thành tâm đánh lễ Ngài để tỏ lòng tôn kính. Khi ấy, Đức Phật hạ xuống từ hư không và ngồi vào chỗ ngồi trang nghiêm dành cho Ngài trên bãi cát đồng bằng. Với giọng dịu ngọt hiền hòa, Đức Phật hỏi họ:

“Này chư hoàng tử và chiến sĩ, hãy thành thật trả lời những câu hỏi của Như Lai. Lý do của cuộc chiến này là gì?”

“Bạch Thế Tôn, vì nước sông Rohini này đây.”

“Này chư hoàng tử và chiến sĩ, giá trị của một ít nước trong dòng sông Rohini là bao nhiêu?”

“Bạch Thế Tôn, dạ chỉ là giá trị nhỏ.”

“Còn giá trị của đại địa là bao nhiêu?”

“Bạch Thế Tôn, dạ giá trị ấy vô lượng.”

Khi ấy, Đức Phật mới đặt câu hỏi trực tiếp:

“Thế thì chư vị đánh giá vương tộc sát-đế-lợi như thế nào?”

“Bạch Thế Tôn, dạ giá trị ấy vô hạn.”

“Vậy cái gì quý hơn: một ít nước trong dòng sông Rohini hay máu trong huyết mạch của bao nhiêu người, nhất là của các hoàng tử sát-đế-lợi?”

“Bạch Thế Tôn,” mọi người lập tức trả lời, “máu người, nhất là của các hoàng tử, dĩ nhiên muôn phần quý hơn.”

“Này chư hoàng tử và chiến sĩ, vì sao lại muốn gây chiến hủy hoại sanh mạng con người, nhất là sanh mạng vô giá của vương tộc sát-đế-lợi, chỉ cho một ít nước sông? Tại sao lại liều thân đánh đổi cái hiếm quý cho cái kém giá trị hơn? Không thể tìm được một chút an lạc nào trong sự tranh chấp xung đột vô ích và vô lý.”

Rồi Đức Phật thuyết Kinh Chấp Trọng (*Attadaṇḍa Sutta*, Sn 4.15) nói về sự nguy hại của bạo lực. Bài pháp cũng khuyến tu, giảng dạy sự hành trì phạm hạnh của bậc xuất gia để đạt an lạc cao thượng. Và như thế, lời khuyên dạy từ bi trí tuệ của đáng Thiện Thế đã hòa giải được đôi bên, đem thanh bình lại cho hai xứ sở. Với niềm tịnh tín và tri ân dày sâu đến Đức Phật, thành viên của vương tộc hai xứ sở ngồi lại với nhau và bàn luận rằng:

“Nếu Đức Thế Tôn không đến can thiệp và hòa giải, chúng ta chắc chắn đã giết chóc lẫn nhau, khiến máu chảy thành sông. Chúng ta đã được cứu thoát khỏi sự hủy diệt nhau này chỉ là nhờ có Ngài. Hơn thế nữa, nếu Ngài không xuất gia thì nay có lẽ đã là một vị chuyển luân vương, có cả hàng ngàn người con trai nối dõi, dững mãnh theo phục vụ vương phụ trên toàn cầu. Thế nhưng Đức Thế Tôn đã từ bỏ mọi dục lạc và quyền lực thế gian để xuất gia, sống đời khát sĩ phạm hạnh, nỗ lực tiến tu và cuối cùng đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Giác. Vậy thì thật là chánh đáng và thích hợp nếu nay chúng ta theo bước Đức Bổn Sư, trở thành những tỳ khuru (những người con của đáng Như Lai) có dòng máu hoàng tộc để phụng sự Ngài.”

Rồi hoàng gia của hai xứ đồng lòng cho hai trăm năm mươi vị hoàng tử ở mỗi bên xuất gia với Đức Phật. Đức Thế Tôn chấp thuận và cho họ xuất gia tỳ khuru bằng cách ban lời truyền dạy “*Etha bhikkhave! Hã đến đây, này các tỳ khuru!*”

Năm trăm vị hoàng tử trẻ tuổi này còn luyến ái gia đình và không tìm thấy hạnh phúc trong đời sa môn phạm hạnh. Do

vậy, Đức Phật dẫn năm trăm vị tỳ khuru này đến hồ Kuṇāla trong một khu rừng xa xôi thanh vắng. Nơi đây Đức Bổn Sư kể chuyện tiền thân *Kuṇāla* (*Jātaka* #536), gồm các thí dụ về những tà hạnh của phụ nữ, khiến chư vị động tâm thức tỉnh. Đức Phật biết rõ sự động tâm này nên thuyết pháp, giảng dạy cho chư vị nghe về Tứ thánh đế khiến tất cả đều thành tựu quả nhập lưu. Sau đó, trong rừng Mahāvana, Đức Bổn Sư thuyết *Mahāsamaya Sutta* cho chư vị nghe. Cuối bài pháp, cả năm trăm vị tỳ khuru đắc quả A-la-hán.

Sau khi năm trăm vị hoàng tử này đã từ bỏ đời thế tục, xuất gia trở thành tỳ khuru, thì năm trăm người vợ của các vị ấy cũng không thấy có lý do nào để ở lại trong cung điện cao sang nữa. Thế nên họ cùng với Mahāpajāpati Gotamī, dưỡng mẫu của Đức Phật, đi đến rừng Mahāvana, xin Đức Thế Tôn cho phép được gia nhập vào Giáo đoàn của Ngài.

Nơi đây, do lời cầu xin khẩn thiết của Mahāpajāpati Gotamī và sự thỉnh cầu của đại đức Ānanda, Đức Phật cho phép chư vị được trở thành tỳ khuru ni (*bhikkhuni*) sau khi Ngài ban hành tám Trọng pháp – gồm tám điều luật dành riêng cho tỳ khuru ni – mà chư vị phải thọ trì. Vì trước đó không có chúng tỳ khuru ni nên lễ xuất gia truyền giới cho chư vị được tổ chức bởi Tăng chúng. Rồi Đức Bổn Sư truyền các tỳ khuru trưởng lão thay phiên giáo giới cho các tỳ khuru ni.

Một sự kiện quan trọng liên quan đến trưởng lão Nandaka là trong tiền kiếp, năm trăm vị tỳ khuru ni này đều từng là hoàng hậu của vị quốc vương tiền thân của trưởng lão Nandaka. Do năng lực túc mạng minh nên trưởng lão biết được mối dây liên hệ trong kiếp quá khứ ấy. Thế nên khi đến phiên trưởng lão giảng dạy cho chư Ni thì ngài không đi mà ủy nhiệm một vị tỳ khuru khác thay ngài làm phận sự này, bởi vì ngài e rằng nếu một vị tỳ khuru khác cũng có túc mạng minh nhìn thấy ngài được các tỳ khuru ni này vây quanh, thì ngài có

thê bị hiểu lầm là vẫn còn dính mắc ái luyến với những người vợ trong tiền kiếp.

Trong khi ấy, cả năm trăm tỳ khuru ni đều nhiệt tâm tha thiết muốn được thọ nhận lời giáo giới từ trưởng lão Nandaka. Thế nên Đức Phật dạy: “Này Nandaka, con hãy đích thân giáo giới các tỳ khuru ni, đừng ủy nhiệm cho một tỳ khuru khác khi đến phiên của con.”

Trưởng lão Nandaka cung kính vâng theo lời dạy của Đức Bổn Sư. Khi đến phiên trưởng lão thuyết pháp cho chư Ni, vào buổi sáng sớm ngài đắp y, cầm bát và y tăng-già-lê, vào kinh thành trì bình. Sau khi thọ thực, trên đường trở về, trưởng lão cùng một tỳ khuru khác đi đến tu viện Rājākārama ở Sāvatti để thuyết pháp cho chư Ni.

Thấy trưởng lão Nandaka từ xa đi đến, các tỳ khuru ni liền sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân cho ngài. Sau khi trưởng lão ngồi vào chỗ đã soạn sẵn và rửa chân, chư Ni cung kính đánh lễ ngài, ngài xuống một bên, và trang nghiêm nghe pháp ngài ban. Bài pháp này được trưởng lão Nandaka thuyết giảng dưới dạng vấn đáp, và được ghi lại trong Trung Bộ Kinh; đó là Kinh Giáo Giới Của Nandaka (*Nandakovāda Sutta*, MN 146).

Phần thứ nhất của bài pháp là giáo lý gồm các câu hỏi và trả lời ngắn gọn giữa ngài Nandaka và chư Ni về thực tánh của các giác quan và các đối tượng giác quan. Trưởng lão giảng về thực tánh vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, vô ngã của mười hai xứ (*āyatana*) – gồm sáu nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và sáu ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

Trong phần thứ hai của bài pháp, trưởng lão Nandaka dùng nhiều ví dụ khác nhau để diễn giảng ý nghĩa về tánh vô thường của mười hai xứ, như (1) ví dụ về ngọn đèn dầu được đốt cháy, nhưng với dầu, bấc, ngọn lửa đều là vô thường thì ánh sáng của đèn cũng là vô thường; (2) ví dụ về cây cỏ thụ to lớn đứng thẳng, nhưng với rễ, thân, cành lá đều là vô thường

thì bóng mát của cây cũng là vô thường.

Rồi trưởng lão Nandaka dạy về pháp tu bảy yếu tố giác ngộ hay thất giác chi (*bojjhaṅga*) – gồm niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả – để hướng đến ly tham, đoạn tận. Khi bảy giác chi này được phát triển viên mãn thì tự chứng đạt vô lậu, giác ngộ và giải thoát.

Sau khi thuyết pháp và sách tấn năm trăm tỳ khuru ni, trưởng lão Nandaka cho chư Ni giải tán, nói rằng: “Chư hiền tỷ, hãy đi về. Giờ đã đến rồi.” Chư Ni hoan hỷ tín thọ lời giảng dạy của trưởng lão, đứng dậy đánh lễ ngài, rồi đi nhiều quanh vị trưởng lão với thân phải hướng về ngài để tỏ lòng tôn kính. Rồi năm trăm vị tỳ khuru ni cùng đến tịnh xá Jetavana đánh lễ Đức Phật để tri ân Tam Bảo. Sau khi chư vị ra về, Đức Bổn Sư duyệt xét lại tâm trí và căn cơ của chư vị rồi nói với chư Tăng:

“Này các tỳ khuru, ví như ngày Bó tát (*Uposatha*) vào hôm mười bốn (thời tối trăng) của tháng, quần chúng không có nghi ngờ rằng vàng trắng khuyết hay tròn, vì khi ấy rõ ràng là trắng khuyết. Cũng vậy, dù các tỳ khuru ni ấy hoan hỷ với bài pháp của Nandaka, nhưng tâm trí họ chưa được hoàn toàn sáng tỏ, chưa được hoàn toàn đoạn nghi.”

Rồi Đức Bổn Sư dạy trưởng lão Nandaka rằng ngày mai hãy thuyết lại cho các tỳ khuru ni nghe lại bài pháp vừa thuyết hôm nay để đưa dẫn chư vị đến sự thành đạt đạo quả giác ngộ. Quả nhiên, sau thời pháp ấy, cả năm trăm vị đều chứng đắc các bậc đạo quả khác nhau trong dòng thánh.

Ngày hôm ấy, khi năm trăm vị tỳ khuru ni đến tịnh xá đánh lễ Đức Phật để tri ân Tam Bảo, Đức Bổn Sư biết rằng bài pháp do trưởng lão Nandaka lặp lại đã đem lợi lạc đến cho chư vị. Vì vậy, sau khi chư vị ra về, Đức Bổn Sư tán dương phước báu cao quý của bài pháp ấy trước Tăng chúng rằng:

“Này các tỳ khuru, bài pháp tỳ khuru Nandaka thuyết ngày hôm qua cũng giống như trăng khuyết trong ngày Bó tát

(*Uposatha*) vào hôm mười bốn (thời tối trăng) của tháng, còn bài pháp tỳ khuru Nandaka thuyết ngày hôm nay thì giống như vàng trắng tròn trong ngày Bồ tát (*Uposatha*) vào hôm mười lăm (thời sáng trăng) của tháng.

Này các tỳ khuru, ví như ngày Bồ tát vào hôm rằm của tháng, quần chúng không có nghi ngờ rằng vàng trắng khuyết hay tròn, vì khi ấy rõ ràng là trăng tròn. Cũng vậy, các tỳ khuru ni ấy hoan hỷ với bài pháp của Nandaka; tâm trí họ được hoàn toàn sáng tỏ, đoạn nghi. Trong năm trăm tỳ khuru ni ấy, tất cả đều đã đắc thánh quả, tối thiểu là quả nhập lưu, không còn bị đọa lạc, và chắc chắn sẽ đạt đến chánh giác.”⁷⁹

Do nhân duyên trên, một ngày nọ, Đức Phật tuyên bố trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai giáo giới cho tỳ khuru ni (*bhikkhunovādaka*), Nandaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

PHỤ LỤC

Ngày *Uposatha* (Bồ tát hay Trai Giới)⁸⁰

Hàng Xuất Gia

Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy Theravāda, ngày *Uposatha* của hàng xuất gia gọi là ngày Bồ tát. Luật (*Vinaya*) quy định rằng các vị tỳ khuru mỗi nửa tháng một lần, trong ngày *Uposatha*, phải họp mặt để tụng đọc giới bản

⁷⁹ Các thánh quả chư Ni chứng đạt trong phần này dựa theo *Nandakovāda Sutta*. Còn theo *The Great Chronicles of Buddhas* thì sau bài pháp ngày đầu, tất cả chư Ni đắc quả nhập lưu; và sau bài pháp ngày kế, tất cả đắc quả A-la-hán.

⁸⁰ theo *Luật Xuất Gia Tóm Tắt, Nhật Hành Của Người Tại Gia Tu Phật, Luật Nghi Tổng Quát*, và *Nandakovāda Sutta* (MN 146)

pāṭimokkha. Đây là ngày nhắc nhở hạnh nguyện thực hành Giáo Pháp trong tinh thần Tăng hòa hợp và thanh tịnh qua lễ trì tụng giới bốn, tỏ sự trong sạch và sám hối tội đã phạm. Trong ngày này, các vị xuất gia thường dành nhiều thời gian để quán tưởng hay hành thiền, và vì vậy, nhiều tu viện hạn chế các việc lao động thể chất (xây dựng, sửa chữa...)

Ngày làm lễ *Uposatha* được ấn định là ngày rằm và ngày cuối tháng theo âm lịch. Vào thời Đức Phật hiện tiền, lịch Ấn Độ chia mỗi tháng làm hai thời kỳ: (1) thời sáng trăng được 15 ngày, và (2) thời tối trăng được 14 ngày trong tháng thiếu, hoặc 15 ngày trong tháng đủ.

Về số người hành lễ *Uposatha*, có ba trường hợp:

1) *Saṅgha-Uposatha*, Tăng Bồ tát: hội chúng có 4 vị tỳ khuru trở lên họp mặt nơi kiết giới trường (*sīmā*) làm Bồ tát. Tăng Bồ tát phải làm theo cách tụng giới bốn *pāṭimokkha*.

2) *Gaṇa-Uposatha*, nhóm Bồ tát: hội chúng chỉ có 2 hoặc 3 vị tỳ khuru họp mặt làm Bồ tát. Trường hợp này không tụng giới mà chỉ làm Bồ tát tỏ thanh tịnh (*pārisuddhi-Uposatha*) với nhau.

3) *Puggala-Uposatha*, người Bồ tát: chỉ đơn độc một vị tỳ khuru trong ngày Bồ tát, không tụng giới cũng không tỏ thanh tịnh, mà chỉ Bồ tát chú nguyện sự thanh tịnh (*adhittāna-Uposatha*).

Hàng Cư Sĩ

Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy Theravāda, ngày *Uposatha* của hàng cư sĩ gọi là ngày trai giới (*Uposathadivasa*). Đây là ngày tu tập thanh tịnh của người cư sĩ. Trong ngày trai giới, người cư sĩ thu thúc thân tâm, tạm gác bỏ việc thế tục, chuyên tâm hành thiền, quán tưởng, v.v. để trau dồi đạo hạnh.

Để việc tu tập được viên mãn phước hạnh trong ngày trai

giới, người cư sĩ thọ trì tám điều học gọi là bát quan trai giới.

Nghi thức thọ bát quan trai giới:

○ Trước ngày thọ giới bát quan trai, cư sĩ xin thọ giới phải sắp xếp xong công việc của mình làm trong ngày thường, để đến sáng khi xin thọ giới cho được trong sạch, khỏi bị việc trần ràng buộc.

○ Đến ngày, buổi sáng người cư sĩ phải thức sớm, dọn mình cho sạch sẽ rồi mới đi thọ giới. Nếu đi được trong lúc rạng đông thì tốt, nếu không thì phải đối trước Kim Thân mà phát nguyện như sau: Hôm nay là ngày trai giới, tôi sẽ là người thọ trì bát quan trai giới, trọn ngày và đêm nay. Sau đó, người cư sĩ đến chùa để thọ bát quan trai giới do Tăng chứng minh.

Nanda Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Hộ Trì Các Căn

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama khéo hộ trì các căn (*indriya guttadvāra*⁸¹), trưởng lão Nanda được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Nanda sanh vào một gia đình giàu sang danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đến dự buổi thuyết pháp của đấng Giác Ngộ, ông chứng kiến Đức Phật Padumuttara tán thán và ban cho một vị sa môn danh hiệu bậc đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru khéo kiểm soát và hộ trì các căn. Ông vô cùng kính ngưỡng phẩm hạnh của vị sa môn cao quý ấy và ước nguyện được trở thành bậc tỳ khuru tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai.

Vị thiện nam làm lễ trai tăng cúng dường trọng thể và dâng cúng Đức Phật Padumuttara một tấm vải quý để may y, rồi ông cung kính phát đại nguyện lên Ngài. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng do công đức cúng dường tấm vải ấy, vị thí chủ sẽ được hưởng quả lành có màu da vàng óng trong kiếp về sau. Ngài còn dạy rằng trong các hậu kiếp, vị ấy sẽ làm vua đấng chuyển luân vương mười hai lần; rồi vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau, ước nguyện cao quý của vị ấy sẽ được thành tựu. (Ap 3.13)

Sau kiếp sống ấy, tiền thân của ngài Nanda lang thang trong luân hồi, liên tục tái sanh vào cõi trời và người. Vào thời Đức Phật Atthadassī, ông tái sanh làm một con rùa thiêng

⁸¹ *indriya* các căn (lục căn); *guttadvāra*: hộ trì thu thúc

không lờ sống ở dòng sông Vinatā. Một hôm, khi thấy Đức Phật đứng bên bờ chuẩn bị qua sông, rùa tự nhủ đây là duyên lành để thực hiện công đức phụng sự Đức Phật. Rùa liền bơi đến nằm dưới chân Ngài, tỏ vẻ muốn Ngài bước lên lưng để rùa đưa sang sông. Đức Phật hiểu ý và chấp thuận. Đến bờ bên kia, Đức Phật cảm ơn và chúc phúc cho rùa. Với công đức đó, ngài Nanda tương lai đã tích lũy thêm phước báu trong sạch cho ngày vị lai. Rồi sau khi mạng chung kiếp rùa thiêng, tiền thân của ngài chỉ tái sanh vào các cõi tốt lành. (ThagA.i.276ff)

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng

1. Đời Thế Tục

Trong kiếp sống cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, tiền thân ngài Nanda tái sanh nơi kinh thành Kapilavatthu, làm con trai của công nương Mahāpajāpati Gotamī, em gái của hoàng hậu Māyā. Công nương cũng cùng kết duyên với vua Suddhodāna. Hoàng tử Nanda chào đời hai hay ba ngày sau khi hoàng hậu Māyā hạ sanh thái tử Siddhattha. Nanda có nghĩa là niềm vui; hoàng tử được đặt tên này vì sự ra đời của hoàng tử đem niềm vui đến cho hoàng tộc.

Thái tử Siddhattha được bảy ngày tuổi thì hoàng hậu Māyā băng hà. Công nương Mahāpajāpati Gotamī gửi hoàng tử Nanda – người em cùng cha khác mẹ của thái tử – cho các nữ hầu nuôi dưỡng, còn công nương thì đích thân chăm sóc thái tử Siddhattha như con ruột và nuôi thái tử bằng những giọt sữa của chính mình.

Năm hai mươi chín tuổi, thái tử Siddhattha xuất gia. Sau sáu năm sống đời khất sĩ phạm hạnh, nỗ lực tinh tấn tu tập không ngừng nghỉ để tìm cầu Chân Lý, Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Gotama. Một năm sau ngày thành đạo dưới Cội Bồ Đề, Đức Phật về

thăm lại quê hương, Kapilavatthu. Nơi đây, Đức Phật cùng chư Tăng lưu ngụ ở tu viện Nigrodha thanh tịnh gần kinh thành.

Vào ngày thứ ba trong chuyến viếng thăm của Đức Phật, vua Suddhodāna cử hành năm đại lễ tấn phong thái tử cho Nanda: (1) lễ buộc tóc cho phù hợp với vương miện thái tử, (2) lễ đặt quanh trán một vòng vàng khắc biểu tượng thái tử, (3) lễ ban cung điện cho thái tử, (4) lễ ban lọng phong vương, và (5) lễ thành hôn với công chúa Janapadakalyānī, vị công chúa dòng Sākya mang danh hiệu “hoa khôi của xứ sở” do có sắc đẹp tuyệt trần.⁸²

Trong ngày này, Đức Phật cũng vào hoàng cung thuyết pháp về công đức của thiện nghiệp cho hoàng gia nghe. Với dự định cho thái tử Nanda xuất gia nên sau khi thọ thực, Đức Phật trao bát của Ngài tận tay vị tân thái tử, đọc kinh chúc phúc, rồi từ bảo tọa đứng lên trở về tu viện, không thu hồi bát lại.

Thái tử Nanda rất nể trọng Đức Thế Tôn vì Ngài vừa là người anh trưởng khả kính, vừa là một vị Phật, nên dù trong lòng muốn thưa rằng: “Bạch đại huynh, bạch Thế Tôn, xin hãy lấy lại bát của Ngài,” mà không dám mở lời. Lặng lẽ ôm bát theo chân Đức Phật, thái tử thầm nghĩ rằng chắc đến một lúc nào đó, không bao lâu nữa, Đức Phật sẽ lấy bát lại: “Tới đây Ngài sẽ lấy bát lại... tới đàng ấy Ngài sẽ lấy bát lại...” Nhưng Đức Phật vẫn bình thản bước từng bước một rời khỏi hoàng cung, và như thế, thái tử đành tiếp tục miễn cưỡng theo sau.

Lúc ấy, các cung nữ của công chúa Janapadakalyānī trông thấy sự việc và lập tức báo tin cho công chúa hay rằng Đức Thế Tôn đã dắt thái tử đi rồi. Công chúa nghe lời cấp báo liền

⁸² Vài tài liệu ghi tên công chúa là Janapadakalyānī Nandā. Sau khi ngài Nanda xuất gia, công chúa Nandā không còn lưu luyến đời thế tục nên xuất gia với Mahāpajāpati Gotamī. Được Đức Phật dùng thần thông tạo ra hình ảnh vô thường của sắc đẹp ngoại hình cho Nandā thấy, Nandā từ bỏ sự dính mắc vào sắc đẹp của mình và đắc quả nhập lưu. Sau đó, được Đức Phật thuyết *Kāyavicchandana Sutta*, ni sư đắc quả A-la-hán.

vội vã bới sơ mái tóc mới gội còn ướt đầm và đang chải dô dang, lệ tuôn đầy khuôn mặt kiêu diễm, hối hả chạy ra cửa và khẩn khoản: “Thái tử yêu quý ơi, hãy mau trở về với thiếp!”

Tiếng gọi nào nuốt thiết tha của người vợ mới cưới khiến lòng thái tử Nanda nặng trĩu xúc động. Nhưng thái tử vẫn đành phải tiếp tục miễn cưỡng ôm bát, lùi thối bước theo Đức Phật về đến tu viện Nigrodha. Nơi đây, Đức Phật hỏi thái tử có muốn xuất gia, trở thành tỳ khưu không. Vì quá nể trọng và tôn kính Đức Tôn Sư nên thái tử không dám chối từ và đành ưng thuận. Khi ấy, Đức Phật truyền cho chư Tăng làm lễ xuất gia, thu nhận thái tử vào Tăng đoàn.

2. Phương Pháp Giáo Hóa Nanda của Đức Phật⁸³

Mặc dù thái tử Nanda đã xuất gia, nhưng vị tân tăng cứ nghe vang mãi bên tai lời gọi thống thiết của người vợ cũ, công chúa Janapadakalyānī, và thường mơ tưởng đến hình ảnh kiêu diễm của nàng đang kề cận bên mình. Thế nên vị tỳ khưu trẻ không sao có được niềm an lạc trong Giáo Pháp và cứ tìm cách rời khỏi tu viện Nigrodha. Nhưng tỳ khưu Nanda chưa vượt xa hơn một bụi rậm nào cả bởi nghĩ rằng Đức Bổn Sư có thể đang đứng ngay giữa lối đi, và như vậy thì mình buộc lòng phải quay về tu viện với tâm tư vụn vỡ giống như sợi lông chim bị thiêu cháy.

Sau chuyến viếng thăm quê hương, Đức Phật cùng Tăng chúng tuần tự trở về Rājagaha, rồi đi đến Sāvatti và lưu ngụ tại Jetavana, tịnh xá do cư sĩ Anāthapiṇḍika dâng cúng. Xa rời Kapilavattu, đại đức Nanda càng chán nản thất vọng hơn mỗi khi nghĩ đến việc trở về hoàng cung và gặp lại người vợ cũ xinh đẹp. Không những vậy, tuy sống trong Giáo đoàn phạm

⁸³ chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas và Sangāmāvacara Jātaka* (#182)

hạnh của Đức Phật, nhưng tánh nết của vị tỳ khuru trẻ vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của đời thế tục trước kia, và vì thế có khi thiếu sự khiêm cung và đạu bạc của bậc xuất gia.

Đại đức Nanda vốn đẹp dáng, khả ái, có làn da vàng óng (do phước báu của công đức phụng sự Đức Phật Atthadassī trong tiền kiếp làm rùa thiêng của đại đức). Tuy thấp hơn Đức Phật bốn lóng tay, nhưng đại đức lại mặc y có kích thước y của Đức Phật. Vì vậy, lúc nhìn thấy đại đức từ xa đi lại, các tỳ khuru trưởng lão tưởng lầm đó là Đức Bổn Sư nên rời chỗ ngồi, đứng dậy để tỏ lòng tôn kính. Khi nhận ra đó là đại đức Nanda, các vị đều chê trách hành vi ấy.

Biết được chuyện này, Đức Phật gọi đại đức Nanda đến để xác nhận sự việc, rồi khiển trách:

“Này Nanda, sự việc này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có đức tin, cũng không làm tăng thêm niềm tin của những ai đã có đức tin.”

Sau khi ban lời nghiêm huấn đến đại đức Nanda, Đức Phật dạy các tỳ khuru phổ biến điều học như sau:

“Vị tỳ khuru nào may y theo kích thước y của đức Thiện Thệ hoặc dài rộng hơn thì nên cắt bớt y ấy, phạm tội ung đỏi trị, và phải sám hối. Kích thước y của đức Thiện Thệ là chiều dài chín gang tay, chiều rộng sáu gang tay theo gang tay của đức Thiện Thệ.” (*Pācittiya* 92)

Đại đức Nanda cũng có tánh ưa thích y phục và trang sức đẹp đẽ bên ngoài. Một hôm khác, đại đức Nanda đắp y khéo ủi, tô vẽ mắt, mang bát sáng chói, và đến viếng Đức Phật. Theo chú giải Tương Ưng Bộ Kinh, đại đức làm vậy để dò ý Đức Phật; nếu được chấp thuận, đại đức sẽ phục sức như thế suốt cuộc đời còn lại; nếu bị khiển trách, đại đức sẽ mặc thô y và sống trong rừng theo lời Đức Bổn Sư thường khuyên dạy.

Khi thấy tỳ khuru Nanda phục sức như thế, Đức Bổn Sư khiển trách: “Này Nanda, như vậy thật không xứng đáng là

một thiện nam vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại mặc y khéo ủi, tô vẽ mắt, mang bát sáng chói. Xứng đáng là một thiện nam vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, tức là sống trong rừng, sống đi khát thực, sống mặc thô y, và sống viễn ly các dục vọng.”

Rồi để sách tấn người đệ tử, bậc Đạo Sư dạy thêm:

Ta mong được nhìn thấy
 Nanda sống trong rừng,
 Sống mặc phần tảo y,
 Sống với những thức ăn
 Biết là đồ vớt bỏ,
 Khá viễn ly dục vọng.

Tương Ứng Bộ Kinh, SN 21.8

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Bodhi

Dù được Đức Bổn Sư tiếp tục giáo hóa và sách tấn, nhưng càng ngày đại đức Nanda càng cảm thấy bức bối và bất mãn với nếp sống trong Giáo đoàn nên thường than thở với các tỷ khuru khác rằng: “Các hiền hữu ơi, tôi không thấy an vui, không thấy chút hứng thú nào khi sống đời sa môn trong Giáo Pháp, và tôi chỉ miễn cưỡng tu tập theo Tam học (giới, định, tuệ) mà thôi. Tôi không thể nào tiếp tục hành trì những giới luật thanh cao phạm hạnh này nữa. Tôi dự định sẽ xả giới và trở về đời cư sĩ.”

Khi nghe chư Tăng thuật lại những lời than vãn của đại đức Nanda, Đức Phật hỏi đại đức có quả thật vậy không. Đại đức thành thật thú nhận: “Bạch Thế Tôn, con không sao quên được hình dáng người vợ cũ của con, là công chúa Janapadakalyāṇī kiều diễm, và con nhớ tiếng nói của nàng, nhớ lời van lơn của nàng: ‘Thái tử yêu quý ơi, hãy mau trở về với thiếp!’ Thế nên con không an vui trong đời sống phạm hạnh, không chú tâm được trong sự tu tập, và muốn hoàn tục

để lui về cương vị tân vương.”

Đấng Chánh Biến Tri biết rõ rằng gốc rễ của nỗi buồn phiền, niềm bất mãn trong đời sống xuất gia, và ý muốn hoàn tục của Nanda chính là tâm tham đắm nữ sắc, luôn nhớ tưởng đến người vợ cũ.

Để làm dịu bớt tức thời nỗi đau khổ vì duyên ái của Nanda và để người đệ tử có thể trải nghiệm sâu xa sự khác biệt lớn lao giữa hạnh phúc thấp kém, tạm bợ của loài người và hạnh phúc cao quý, dài lâu của chư thiên, Đức Phật dịu dàng nói: “Này Nanda, chúng ta hãy đến viếng thiên giới.”

“Bạch Thế Tôn,” Nanda bồi rối thưa, “chỉ những ai có phép màu mới lên được thiên giới, làm sao con có thể đến đó được?”

“Này Nanda,” Đức Phật dạy, “chỉ cần con khởi điều ước được đến đó thì con sẽ đến đó được và nhìn thấy thiên cảnh.”

Nói xong, Đức Phật cầm tay Nanda và dùng oai lực thần thông, dễ dàng như người lực sĩ duỗi bàn tay đang co lại, hay co lại bàn tay đang duỗi ra, để cùng Nanda biến mất từ tịnh xá Jetavana và phi hành đến Tam thập tam thiên.

Đọc đường, Đức Phật chỉ cho Nanda lưu ý đến một con khỉ cái già nua mà mũi, tai và đuôi đều cháy rụi, đang ngồi đơn độc trên một góc cây lửa đốt sát đất nằm tro tro giữa đồng lúa bị thiêu rụi. Sau đó, trên không trung nhìn xuống một quãng đường trải dài sáu mươi dặm, Đức Phật chỉ cho Nanda thấy cao nguyên Manosilā kỳ vĩ, bảy đại hồ như hồ Anotatta bao la, năm con sông rộng, toàn dãy Himalāya với những núi đồi hùng vĩ và hàng trăm cảnh trí tuyệt đẹp...

Rồi Đức Phật nói: “Này Nanda, bây giờ Như Lai sẽ chỉ con thấy cung điện của cõi trời Tam thập tam mà con chưa bao giờ được thấy.”

Đến cõi trời Tam thập tam, Đức Phật dắt Nanda lại hoàng thạch tọa (ngai vàng của thiên chủ Sakka) và bảo Nanda ngồi

lên ngai vàng ấy. Thiên chủ Sakka cùng các vị trời tùy tùng đến đánh lễ Đức Phật, đấng Thiên Nhân Sư, và ngồi vào chỗ thích hợp. Hai mươi lăm triệu thiên nữ hầu cận thiên chủ, và năm trăm thiên nữ có bàn chân đẹp thanh tú với gót đỏ như son tựa màu chân chim bồ câu, cũng đến đánh lễ Đức Phật rồi ngồi xuống một bên (những bàn chân đẹp này của các thiên nữ là phước quả của công đức cúng dường dầu thoa chân đến chư tỳ khuru đệ tử của Đức Phật Kassapa).

Đức Phật khiến cho Nanda chú ý đến năm trăm thiên nữ ấy. Khi Nanda đang say đắm nhìn các thiên nữ không chớp mắt, Đức Phật hỏi: “Này Nanda, con có thấy năm trăm thiên nữ có gót đỏ như son tựa màu chân chim bồ câu?” “Bạch Thế Tôn, dạ con có thấy.”

Đức Phật hỏi tiếp: “Bây giờ, con hãy thành thật trả lời câu hỏi của Như Lai. Con nghĩ thế nào? Giữa các thiên nữ này và công chúa Janapadakalyāṇī, ai kiều diễm hơn, ai quyến rũ hơn?”

“Bạch Thế Tôn,” Nanda liền trả lời, “so với những thiên nữ này thì Janapadakalyāṇī trông giống như con khi cái già nua mà ta đã thấy trên đường đi. Nàng không duyên dáng thanh tú bằng, không thể sánh với những thiếu nữ cực kỳ diễm lệ, đáng yêu và quyến rũ hơn nhiều này.”

Bấy giờ, Đức Phật nói: “Này Nanda, thế thì con hãy hoan hỷ, hãy hoan hỷ! Nếu con khéo hành trì hạnh sa môn và tìm an lạc trong Giáo Pháp, Như Lai hứa sẽ thưởng cho con năm trăm thiên nữ như vậy.”

Nanda vui mừng thưa: “Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn cam kết sẽ đền bù cho con những thiếu nữ gót đỏ như son ấy, thì con sẽ hoan hỷ tu tập trong đời sống phạm hạnh bên Thế Tôn.”

Sau câu nói đầy nỗi vui mừng của Nanda, Đức Phật cầm tay người đệ tử rồi dùng thần thông để cùng biến mất từ Tam thập thiên và hiện thân ở tịnh xá Jetavana.

(Chú giải Kinh Phật Tự Thuyết giải thích phương pháp giáo hóa Nanda của Đức Phật như sau.

Một y sĩ tài giỏi và kinh nghiệm trước hết sẽ dùng thuốc xổ mạnh để tống khứ các chất thải độc hại trong người bệnh nhân, rồi mới cho tiếp một liều thuốc nhẹ nhàng để tẩy trừ độc tố còn sót lại là mầm bệnh. Cũng vậy, trước tiên, tâm luyến ái người vợ cũ của Nanda phải được tống khứ bởi lòng ham muốn các thiên nữ. Sau đó, Đức Phật mới hướng những nỗ lực của Nanda vào sự tu tập Thánh đạo; từ đó Nanda có thể đoạn trừ những ô nhiễm còn lại trong tâm.

Cũng như vậy là mục đích của thứ tự trước sau của các bài pháp Đức Thế Tôn ban để giáo hóa một thí chủ. Do hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy và do vun bồi phước báu cúng dường, vị thí chủ thường tiến tu, dần dần vượt lên trên ước muốn đạt được hạnh phúc thiên cảnh mà hướng vào thánh đạo, thanh lọc tâm, và theo trình tự sẽ chứng đắc đạo quả cao thượng.)

Trở về tịnh xá Jetavana sau khi viếng thiên cảnh, đại đức Nanda bắt đầu nỗ lực tu hành theo bốn phận của một sa môn với mục đích sở hữu được các thiên nữ. Để đại đức Nanda vì xấu hổ mà tỉnh ngộ, bậc Đạo Sư thuật lại cho trưởng lão Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp, nghe việc Ngài đã lấy lời hứa đền thiên nữ để khích lệ Nanda tu tập.

Trưởng lão Sāriputta đi đến đại đức Nanda để hỏi đại đức về sự việc này và khiển trách người sư đệ: “Này hiền hữu Nanda, nếu sự việc như vậy, thì phạm hạnh của hiền hữu tùy thuộc nữ nhân và hệ lụy đến phiền não. Nếu hiền hữu hành trì

pháp sa môn vì mục đích được các nữ nhân ấy, thì có khác gì giữa hiền hữu và một người làm thuê để lấy lương?”

Cùng cách ấy, Đức Phật thuật lại sự việc cho trưởng lão Mahā Moggallāna, trưởng lão Mahā Kassapa, trưởng lão Anuruddha, trưởng lão Ānanda, và lần lượt các trưởng lão khác trong các vị đại đệ tử. Cũng như ngài Sāriputta, tất cả chư đại đệ tử đều đến chê trách và khuyên răn đại đức Nanda.

Rồi Đức Phật tuần tự kể lại sự việc trên đến các tỳ khưu còn lại khi chư vị đến nghe Đức Bôn Sư thuyết pháp, và dạy chư vị đến gần nơi đại đức Nanda hành thiền để nói trong tâm nghe của vị tỳ khưu trẻ rằng:

“Nghe nói đại đức Nanda đang nỗ lực hành đạo để có được đoàn thiên nữ. Nghe nói Đức Thế Tôn đã cam kết rằng năm trăm thiên nữ có gót đỏ như son tựa màu chân chim bồ câu sẽ là phần thưởng cho sự tu hành của đại đức Nanda.”

“Ồ, đại đức Nanda quả là tu hành như người làm thuê để lấy lương!Ồ, đại đức Nanda quả là tu hành như người buôn bán đổi chác sòng phẳng! Đại đức đang cố công sống phạm hạnh vì Thế Tôn hứa đền năm trăm thiên nữ.”

Khi bị chê bai rằng mình hành đạo như người làm thuê hay như người buôn bán đổi chác, đại đức Nanda vô cùng bứt rứt. Lời khiển trách của chư vị sư trưởng đại đệ tử và sự chế nhạo của các huynh đệ sa môn đã đánh thức ngài Nanda, làm dấy lên trong tâm vị tỳ khưu trẻ ý nghĩ rằng mình đang thực hành pháp của bậc thánh với mục đích có được những thiên nữ. Ý nghĩ ấy khiến ngài Nanda hối hận, hổ thẹn, và lòng ham muốn các thiên nữ bị dập tắt.

Sự thức tỉnh thúc đẩy đại đức chuyển tâm và suy nghĩ theo đúng Chánh Pháp: “Ồi, ta gia nhập Giáo đoàn với Pháp và Luật được Thế Tôn giảng dạy cặn kẽ tường tận, thế mà ta lại khiến Bôn Sư vì ta mà cam kết phần thưởng năm trăm thiên nữ cho sự tu tập sa môn pháp của ta.Ồi, ta đã sai lầm quá rồi! Ta

đã đi ngược lại sa môn pháp! Bởi thiếu sự chế ngự, phòng hộ các căn mà ta trở thành trò cười cho huynh đệ tỳ khuru. Từ nay ta quyết tâm phòng hộ căn mật, chặt chẽ các căn.”

3. Thành Tựu Đạo Quả A-La-Hán

Rồi từ giây phút ấy, ngài Nanda quyết tâm tu tập theo Tam học với hạnh nguyện và mục đích chân chánh. Ngài sống độc cư nơi thanh vắng, mặc thô y, hành phạm hạnh, nhiệt tâm tinh tấn thực hành sa môn pháp, và nỗ lực thiền tập.

Với quyết tâm phòng hộ căn mật các căn, ngài luôn luôn giữ chánh niệm tỉnh giác đối với mọi đối tượng mà mắt ngài nhìn thấy – hoặc nhìn hướng đông hay hướng tây, hướng nam hay hướng bắc, hướng trên hay hướng dưới, hướng ngang hay khoảng giữa; và không cho phép bất cứ suy nghĩ nào có mầm móng tham, sân, hay bất thiện sanh khởi trong tâm bởi bất cứ đối tượng nào mắt ngài nhìn thấy.

Cũng như vậy, ngài căn mật kiểm soát, phòng hộ các căn khác: tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Ngài cũng giữ sự tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác trong các oai nghi, và chánh niệm tỉnh giác quán sát sự sanh diệt của các cảm thọ, các tưởng, các ý thức.

Do sự phòng hộ các căn đạt đến mức độ chặt chẽ chính xác nhất, cùng với nếp sống phạm hạnh trọn vẹn và thuần khiết, không bao lâu sau, khi tuệ giác đầy đủ, ngài Nanda tiến đến cứu cánh vô thượng của bậc xuất gia hành đạo chân chánh, đoạn trừ mọi tham ái, diệt tận các lậu hoặc, chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông. Ngài biết rõ: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.”

Rồi vào khoảng nửa đêm hôm ấy, một vị Phạm thiên đến đánh lễ Đức Phật rồi đứng một bên và báo tin lành rằng ngài

Nanda đã đạt quả vị giác ngộ giải thoát, trở thành bậc A-la-hán. Bằng tha tâm thông, Đức Phật liền quán xét tâm vị đệ tử và công nhận tin lành ấy đúng sự thật.

4. Đức Phật Thoát Khỏi Ràng Buộc về Lời Hứa

Sau khi thành tựu quả vị A-la-hán, ngài Nanda nhớ lại đã khiến cho Đức Bôn Su vì ngài mà cam kết phần thưởng năm trăm thiên nữ nếu ngài khéo hành trì phạm hạnh theo Pháp và Luật của Giáo đoàn. Ngài Nanda nghĩ mình cần phải tháo gỡ lời hứa ấy cho Đức Bôn Su. Sáng hôm sau, ngài đến đánh lễ Đức Phật, ngồi vào chỗ thích hợp, rồi kính cẩn thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, Ngài đã từng hứa sẽ thưởng cho con năm trăm thiên nữ có gót đỏ như son tựa màu chân chim bồ câu nếu con tu tập theo sa môn pháp. Bạch Thế Tôn, nay con không muốn Thế Tôn bị ràng buộc về lời cam kết ấy nữa.”

Đức Bôn Su, bậc Minh Hạnh Túc, nói với giọng dịu ngọt:

“Này Nanda, bằng tâm của Như Lai khi đọc tâm con, Như Lai biết rằng con đã thành tựu quả vị A-la-hán. Đêm hôm qua, một vị Phạm thiên cũng đã báo tin này cho Như Lai. Này con, Nanda, từ lúc con thoát khỏi các lậu hoặc (*āsava*), đắc A-la-hán, thì Như Lai cũng đã thoát khỏi ràng buộc về lời cam kết kia.” (Nghĩa là: “Đây là điều tự nhiên. Con không cần phải giúp Như Lai thoát khỏi lời hứa ấy.”)

Rồi do Đức Phật biết rõ bản chất bất thối chuyển của tâm một vị A-la-hán, bậc vô lậu, khi đối diện với các pháp thế gian thăng trầm, cho nên Ngài hoan hỷ với trạng thái tâm hiện tại của vị thánh đệ tử và nói lên hỷ kệ sau:

Ai vượt khỏi bùn này,
Đề bẹp gai của dục,
Đạt được si đoạn diệt,
Vị tỳ khuru như vậy,

Không cảm thọ khổ lạc!

Kinh Phật Tự Thuyết, Ud.iii.2
HT Thích Minh Châu dịch

Sau đó, có một hôm các tỳ khuru chất vấn ngài Nanda rằng: “Này hiền hữu, lúc trước hiền hữu thường hay than phiền rằng mình bất mãn trong đời sa môn và có ý muốn hoàn tục. Thế bây giờ thì sao?” Ngài Nanda từ tốn trả lời: “Này các hiền hữu, giờ đây tâm tôi không còn ước muốn hoàn tục.”

Nghe lời ngài Nanda nói, chư tỳ khuru tỏ ý hoài nghi, cho rằng ngài nói lời giả dối, và đem câu chuyện này bạch lên Đức Phật. Đức Bôn Sư dạy rằng: “Này các tỳ khuru, trong dĩ vãng, tâm Nanda giống như ngôi nhà có mái lợp vụng về, thưa thớt. Nhưng bây giờ, tâm Nanda giống như ngôi nhà có mái lợp khéo, đan kín. Thật vậy, từ khi nhìn thấy các thiên nữ, Nanda đã nỗ lực tu tập sa môn pháp, và nhờ vậy mà nay Nanda đã đạt được mục đích chân chánh tối thượng của đời sa môn.”

Rồi Đức Phật ban pháp qua hai kệ sau:

Như nhà mái vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập vào.
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập.

Như nhà mái khéo lợp,
Mưa không xâm nhập vào.
Cũng vậy tâm khéo tu,
Tham dục không xâm nhập.

(Kinh Pháp Cú, Kệ 13-14
HT Thích Minh Châu dịch)

(Cũng như mái nhà không khéo lợp nên nước mưa có thể xâm nhập khiến nhà bị ngập nước, tâm

không tu là tâm của vị thiếu sự thực tập thiền định và thiền minh sát nên tham, sân, si có thể xâm nhập khiến tâm bị ngập ô nhiễm.

Cũng như mái nhà khéo lợp nên nước mưa không thể xâm nhập khiến nhà bị ngập nước, tâm khéo tu là tâm của vị có sự thực tập thiền định và thiền minh sát nên tham, sân, si không thể xâm nhập khiến tâm bị ngập ô nhiễm.)

5. Ân Đức Phật

Một lần nọ, chư Tăng hội họp trong giảng đường của tịnh xá và bàn luận với nhau về việc đại đức Nanda được Đức Phật trí tuệ và từ mẫn dẫn dắt vào con đường tu hành chân chánh bằng phương cách dùng các thiên nữ để khuyến dụ.

Nghe được những lời này, Đức Thế Tôn dạy rằng đây không phải là lần đầu tiên Ngài đã cứu độ Nanda bằng cách dùng mỹ nhân kế mà trước kia cũng đã làm như vậy. Rồi Ngài kể cho chư Tăng nghe câu chuyện tiền thân *Kappata Jātaka*.

Trong tiền kiếp ấy, Đức Bồ Tát là một thương gia buôn đồ gốm tên Kappata, sở hữu một con lừa là tiền thân của ngài Nanda. Con lừa ấy có thể vận chuyển nhiều hàng hóa trong các cuộc hành trình dài. Một lần nọ, trong chuyến đi buôn xa, con lừa say mê một con lừa cái, tiền thân của công chúa Janapadakalyānī, đến nỗi không chịu về lại nhà cho đến khi người thương gia hứa sẽ tìm cho nó một con lừa cái khác cũng xinh đẹp như vậy. Khi về đến nhà, người thương gia nói sẽ thực hiện lời hứa của mình, nhưng cho con lừa biết trước rằng chỉ có thể cung cấp thức ăn cho nó mà thôi chứ không thể cung cấp thêm cho lừa cái hay cho lừa con, nếu lừa con được sanh ra, và khuyên con lừa phải tự suy nghĩ về việc này. Lời khuyên này đã thức tỉnh con lừa, và lòng mê đắm lừa cái bị cắt đứt.

Vào một dịp khác, khi nghe các tỳ khuru bàn về hạnh dễ dạy, dễ khuyên răn để quay về Chánh Pháp của đại đức Nanda, Đức Thế Tôn dạy rằng Nanda đã có phàm hạnh này từ tiền kiếp. Rồi Ngài kể chuyện tiền thân *Sangāmāvacara Jātaka*.

Thuở xa xưa trong kiếp quá khứ ấy, Đức Bồ Tát sanh làm một người huấn luyện voi cho quốc vương. Một ngày nọ, vua cưới vương tượng, tiền thân của ngài Nanda, ra chiến trận. Khi thấy quân giữ thành đổ bùn sôi, ném đá và tên lửa, voi sợ chết nên lùi bước. Vị tượng sư lập tức đến bên voi, khuyên răn và sách tấn rằng voi đã từng được huấn luyện để quen thuộc với chiến trận trước đây thì giờ hãy mau tiến công theo cách thế ấy. Nghe lời dạy này, voi liền dũng mãnh tiến bước, dẫm nát các chướng ngại, và đem chiến thắng về cho quốc vương.

Và như vậy, ân đức của Đức Phật đã dày sâu từ vô lượng kiếp quá khứ cho đến kiếp cuối cùng của ngài Nanda. Một ngày nọ, sau khi trải nghiệm hạnh phúc an lạc giải thoát của Niết bàn, ngài Nanda nói: “Ồi, tuyệt diệu thay phương pháp giảng dạy của Đức Bổn Sư! Nhờ đó mà ta thoát khỏi vũng lầy sanh tử luân hồi và đi trên con đường giải thoát Niết bàn.”

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Hộ Trì Các Căn

Trong *Nanda Sutta* (AN 8.9), Đức Thế Tôn thuyết giảng cho chư Tăng nghe về các hạnh tu của trưởng lão Nanda, mà trong đó hộ trì các căn là hạnh thứ nhất.

Đức Phật chỉ ra rằng với bề ngoài đẹp đẽ, khả ái, mạnh mẽ, và tâm dễ ham muốn dục lạc trước kia, thì ngài Nanda không sao có thể sống đời phạm hạnh trừ phi ngài:

1) khéo thu thúc, hộ trì các căn chặt chẽ. Thí dụ như khi ngài Nanda phải nhìn về một hướng, như hướng đông, ngài tập trung hết tâm ý nhìn về hướng đông và suy nghĩ: “Như vậy, khi ta đang nhìn về hướng đông, thò tham, ưu, các bất thiện

pháp sẽ không có xâm nhập.” Thế nên, ngài có sự tỉnh giác.

2) biết tiết độ trong ăn uống và thọ dụng thức ăn với chánh tư duy. Khi độ thực, ngài Nanda biết mình không thọ dụng thức ăn để hưởng thụ hay làm đẹp thân, mà chỉ để thân được bảo dưỡng và khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, và suy nghĩ: “Nhu vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.”

3) chú tâm cảnh giác trong các oai nghi. Khi đi kinh hành hay khi ngồi vào ban ngày, cũng như lúc đi kinh hành hoặc lúc ngồi, nằm, thức dậy vào các canh ban đêm, ngài Nanda chú tâm cảnh giác để tẩy sạch tâm tư khỏi các pháp chướng ngại.

4) chánh niệm tỉnh giác quán sát sự sanh diệt của các cảm thọ, các tưởng, các ý thức. Ngài Nanda biết rõ khi các thọ sanh khởi, khi các thọ trụ, khi các thọ diệt. Cũng vậy với các tưởng và các ý thức.

Đức Phật chấm dứt bài pháp bằng một câu hỏi cho chư Tăng nhưng cũng là lời khẳng định sự hành đạo chân chánh và mỹ mãn của trưởng lão Nanda: “Này các tỳ khuru, nếu Nanda đã không thành tựu bốn pháp hành trì ấy, thì làm sao Nanda đã có thể sống trọn vẹn và thuần khiết đời phạm hạnh?”

Rồi một lần nọ, tại tịnh xá Jetavana, Đức Phật tán dương pháp chế ngự, phòng hộ các căn của trưởng lão Nanda và tuyên bố trước hội chúng tỳ khuru rằng:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai khéo hộ trì các căn (*indriya guttadvāra*), Nanda là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

(Các vị đệ tử tỳ khuru khác cũng nghiêm mật hộ trì các căn. Nhưng trưởng lão Nanda vượt trội hơn tất cả, như khi muốn nhìn vật gì thì ngài đều quán sát cả mười phương để chắc chắn rằng ngài có đủ bốn

loại tinh giác, đó là:

- 1) suy tư chân chánh về những ưu điểm và nhược điểm của một hành động trước khi làm (*satthaka sampajāññā*)
- 2) suy tư chân chánh để xem một hành động, dù hữu ích, có thích hợp để làm hay không (*sappāya*)
- 3) suy tư chân chánh để không phạm lỗi lầm trong việc đi lại các nơi (*gocara*)
- 4) suy tư chân chánh để tránh mọi hành động bị ảnh hưởng bởi si mê (*asammoha*)

Trưởng lão Nanda áp dụng kỷ luật tự giác nghiêm ngặt như vậy bởi ngài cảm thấy hối hận vì trước kia đã thiếu sót sự phòng hộ tâm; thiếu sót đó là gốc rễ của tâm bất mãn và không an vui trong đời sống xuất gia của ngài. Hơn nữa, sau hăng hà sa số kiếp sống vun bồi các pháp ba-la-mật, ngài vốn sẵn có căn cơ biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi (tàm và quý). Và trên tất cả là nguyện lực của lời ngài đã phát nguyện trước Đức Phật Padumuttara một trăm ngàn đại kiếp trước, rằng ngài ước muốn đạt được phẩm vị tối thắng trong pháp hành hộ trì các căn.)

Mahā Kappina Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Giáo Giới Các Tỳ Khuru

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama giáo giới các tỳ khuru (*bhikkhuovādaka*⁸⁴), trưởng lão Mahā Kappina được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Mahā Kappina sanh vào một gia đình danh giá ở thành Hamsāvati. Khi trưởng thành, vị ấy là một quan tòa. Một hôm, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị thiện nam chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất về giáo giới các tỳ khuru khác. Ông vô cùng hoan hỷ và khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc sa môn tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau lễ cúng dường trọng thể đến Đức Phật cùng Tăng già, ông cung kính phát đại nguyện lên bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn trong thời kỳ của Đức Phật Gotama.

2. Tiền Kiếp Người Thợ Dệt Trường

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Mahā Kappina đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, ông tái sanh vào cõi trời Tam thập tam rồi trong tất cả các kiếp về sau chỉ tái sanh vào các cõi tốt lành.

⁸⁴ *ovādaka*: vị chỉ dạy, nhắc nhở; *bhikkhuovādaka*: vị giáo giới *bhikkhu*

Một trong những hậu kiếp trôi dạt trong luân hồi, ngài Mahā Kappina tương lai là thợ dệt trường trong một làng dệt lớn gần thành Bārāṇasī. Vào thời ấy, có một ngàn vị Phật Độc Giác lưu trú ở miền Tuyết Sơn trong bốn tháng mùa lạnh và bốn tháng mùa nóng. Đến mùa mưa, là mùa an cư *vassa*, các ngài ngụ gần một thị trấn vùng ngoại ô.

Vào một ngày nọ, khi sắp đến mùa an cư kiết hạ, một ngàn vị Phật Độc Giác hạ sơn, dừng chân ở gần thành Bārāṇasī, và cử tám vị đến viếng vua Bārāṇasī xin nhân công giúp xây dựng tu cốc. Sự việc này xảy ra ngay vào lúc đức vua đang chuẩn bị lễ hạ điền hằng năm.

Được tin có chư Phật Độc Giác đến, vua liền ra đón tiếp các ngài và hỏi mục đích của cuộc viếng thăm. Nghe xong lời yêu cầu của chư Phật, vua nói: “Bạch quý ngài, không có đủ thời gian để tiến hành việc xây dựng tu cốc liền bây giờ bởi vì ngày mai trẫm phải cử hành và tham dự lễ hội hạ điền. Vì vậy, xin quý ngài cho phép việc xây dựng bắt đầu vào ngày mốt.” Nói xong, vua trở vào cung điện mà quên thỉnh mời chư Phật ngày hôm sau đến hoàng cung thọ bát.

Chư Phật Độc Giác rời hoàng cung và nghĩ sẽ đến một nơi khác. Ngay lúc ấy, vợ của người thợ dệt trường đang đi vào thành vì có chút việc cần. Khi nhìn thấy chư Phật Độc Giác, bà đánh lễ và hỏi lý do chư vị có mặt trong thành vào giờ thất thường này. Chư Phật thuật lại cuộc gặp gỡ đức vua.

Người phụ nữ này, vốn có đức tin nơi Phật Bảo và có trí tuệ bẩm sinh, bèn thỉnh chư Phật Độc Giác đến nhà bà thọ nhận vật thực cúng dường vào ngày hôm sau. Chư vị nói: “Này tín nữ, chúng tôi có khá nhiều người.” “Bạch quý ngài, nhiều là bao nhiêu?” “Chúng tôi có một ngàn người.” “Bạch quý ngài, làng chúng con có một ngàn gia đình. Mỗi gia đình sẽ sót bát đến một vị Phật Độc Giác. Vậy con kính xin quý ngài nhận lời mời thọ bát trước. Chúng con cũng sẽ lo việc cất tu cốc để

cúng dường quý ngài, và con sẽ là người điều hành công trình.” Chư Phật Độc Giác nhận lời thỉnh cầu.

Rồi bà tín nữ, vợ của người thợ dệt trường, đi khắp làng loan báo cho mọi người: “Các anh chị em ơi, tôi đã được gặp một ngàn vị Phật Độc Giác và đã cung thỉnh các ngài ngày mai đến nhận vật thực cúng dường của chúng ta. Vậy anh chị em hãy chuẩn bị chỗ ngồi, nấu sẵn cơm cháo và thức ăn cho các ngài nhé.”

Họ chung tay dựng một gian lều lớn thật trang nghiêm ở ngay giữa làng dệt và sắp đặt đầy đủ tọa cụ. Sáng hôm sau, bà tín nữ đến gặp chư Phật Độc Giác và đưa các ngài đến gian lều. Sau khi chư Phật tuần tự an tọa theo thứ tự tuổi hạ, các thức cúng dường ngon quý được trân trọng dâng lên.

Vào cuối buổi trai tăng, bà tín nữ cùng các phụ nữ khác thỉnh cầu các ngài lưu ngụ tại làng của họ trong ba tháng an cư mùa mưa. Được chư Phật Độc Giác nhận lời, bà liền kêu gọi dân làng cùng chung sức xây dựng tu cốc cho chư Phật Độc Giác. Thế rồi cả làng thợ dệt cùng đóng góp công đức kiến tạo một khu già lam thanh tịnh, gồm một ngàn thảo am cho một ngàn vị Phật, với đầy đủ chỗ hành đạo và nơi nghỉ ngơi.

Khi các tu cốc đã thành hình, mỗi gia đình trong làng dệt cung thỉnh và hộ độ một vị Phật Độc Giác. Mọi cư sĩ đều hăng hái phục vụ chư Phật và xếp đặt với nhau để đáp ứng nhu cầu của một ngàn vị Phật Độc Giác trong ba tháng mùa mưa. Lúc sắp đến ngày mãn hạ, bà tín nữ nhắc nhở dân làng chuẩn bị vải may y cúng dường chư Phật. Thế là mỗi gia đình đã xây am thất cho một vị Phật Độc Giác đều cúng dường y đến vị Phật ấy, mỗi chiếc y đáng giá một ngàn đồng tiền.

Sau lễ dâng y cuối mùa an cư *vassa*, chư Phật Độc Giác thuyết pháp tán thán các công đức cúng dường của các thí chủ và chúc phúc cho họ. Rồi các ngài từ già, quay về trú xứ trên dãy Tuyết Sơn.

3. Tiền Kiếp Trưởng Gia Chủ

Sau khi mạng chung, nhờ phước báu cúng dường chư Phật Độc Giác mà toàn thể dân cư trong làng thợ dệt đều tái sinh vào cõi trời Tam thập tam. Họ ở đó hưởng trọn phước hết một kiếp, rồi vào thời kỳ Đức Phật Kassapa, tất cả cùng tái sinh vào những gia đình giàu có trong thành Bārāṇasī. Người thợ dệt trưởng là con trai của vị đại trưởng giả, còn người vợ kiếp trước là con gái của một vị trưởng giả niên trưởng. Đến tuổi lập gia đình thì những đôi vợ chồng ở làng thợ dệt kiếp trước lại kết duyên với nhau trong kiếp này.

Một ngày nọ, nhóm một ngàn vợ chồng cư sĩ này đến tịnh xá của Đức Phật Kassapa để nghe thuyết pháp. Khi họ vừa bước vào sân tịnh xá thì một trận mưa lũ đổ xuống. Lúc ấy, những cư sĩ có người quen hay thân quyến là các vị tỳ khuru hay sa di ngụ nơi đây thì đến chỗ ở của các vị ấy để trú mưa. Còn một ngàn vợ chồng cư sĩ kia đành đứng giữa sân tịnh xá, ướt đẫm nước mưa.

Bấy giờ, vị gia chủ trưởng của những cư sĩ này nói với họ: “Các bạn thấy đó, chúng ta bất lực làm sao, chẳng ai giúp chúng ta cả! Là gia đình danh giá mà phải chịu đứng giữa mưa như thế này thật là xấu hổ và vô phước!” Các cư sĩ hỏi nhau: “Vậy chúng ta cần phải tạo phước gì đây?”

Vị gia chủ trưởng nói: “Chúng ta gặp tình cảnh này bởi chúng ta là những người hoàn toàn xa lạ, chưa từng gieo duyên với Tăng già trong tịnh xá này. Vậy chúng ta nên đồng tâm hợp lực xây dựng một tịnh xá để cúng dường Tam Bảo, và đó cũng sẽ là nơi nương tựa cho tất cả chúng ta trong tương lai.” Tất cả đồng thuận với lời đề nghị ấy.

Thế rồi người gia chủ trưởng mở đầu cho quỹ xây dựng bằng một ngàn đồng tiền. Các gia chủ còn lại đóng góp mỗi

người năm trăm đồng. Những người vợ mỗi người đóng góp hai trăm năm mươi đồng. Với số tiền chung góp đầu tiên này, họ khởi công xây cất một đại tịnh xá, trên mái có một ngàn tháp nóc nhọn, để dâng cúng Đức Phật Kassapa và Tăng già. Công trình kiến trúc đồ sộ quá nên ngân quỹ bị thiếu hụt. Vì vậy, mỗi người cúng dường thêm một số tiền, bằng nửa số đầu tiên, mới có thể hoàn tất dự án. Khi khánh thành và dâng cúng tịnh xá, họ tổ chức đại lễ trai tăng suốt bảy ngày. Lúc đại lễ sắp kết thúc, họ cúng dường đến hai mươi ngàn vị tỳ khưu A-la-hán mỗi vị một bộ tam y.

Người vợ của vị gia chủ trưởng có trí tuệ bẩm sinh. Bà đã thể hiện tín tâm to lớn, vượt trội hơn cả công đức đã được thực hiện bởi toàn hội chúng của một ngàn gia đình giàu có vào dịp cúng dường tịnh xá này.

Trong lễ dâng y lên Đức Phật và chư Tăng, bà còn dâng cúng Đức Phật những bông hoa màu vàng óng của cây Anojā đặt bên cạnh một chiếc y cũng có màu vàng thắm ấy, trị giá ngàn đồng tiền. Khi Đức Phật Kassapa ban pháp tán thán công đức cúng dường đại tịnh xá, bà đặt hoa và chiếc y quý dưới chân Đức Phật và phát nguyện: “Bạch Thế Tôn, trong tất cả những kiếp tương lai của con, xin cho con được thân thể sáng màu vàng óng như sắc hoa Anojā này, và xin cho con cũng được mang tên của loài hoa này, Anojā.” Đức Phật từ mẫn chúc phúc cho vị thí chủ: “Chúc ước nguyện của con được thành tựu mỹ mãn.”

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng⁸⁵

1. Phước Báo Quá Khứ

⁸⁵ chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas, Thera-Apadāna*, chú giải Kinh Pháp Cú, và chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ

Tất cả các vị cư sĩ này đã sống một đời hành trì toàn thiện nghiệp, rồi sau kiếp ấy, họ đều tái sinh về thiên giới. Vào thời kỳ Đức Phật Gotama xuất hiện, họ mạng chung từ thiên giới. Vị gia chủ trưởng kiếp trước tái sinh vào hoàng tộc tại Kukkutavatī, kinh thành của một vương quốc vùng biên giới, và được gọi là hoàng tử Mahā Kappina. Đến tuổi trưởng thành, hoàng tử lên ngôi vua. Các gia chủ còn lại đều tái sinh vào các gia đình quý tộc và về sau trở thành một ngàn vị quan cận thần trung thành của vua Mahā Kappina.

Vợ của vị gia chủ trưởng tái sinh vào hoàng tộc trong thành Sāgala, xứ Madda. Vì công chúa có màu da vàng óng như sắc hoa Anojā nên được song thân đặt tên là Anojā, đúng như ước nguyện trong kiếp quá khứ. Lớn lên, công chúa Anojā được vua Mahā Kappina rước về và tấn phong lên ngôi chánh cung hoàng hậu. Những người vợ của các gia chủ kiếp trước cũng đều sinh vào các gia tộc quyền quý, đến khi trưởng thành thì kết duyên với người chồng trong tiền kiếp của họ.

Vợ chồng một ngàn quan cận thần đều chung hưởng phú quý vinh hoa giống như đức vua và hoàng hậu. Khi đức vua và hoàng hậu cưỡi voi hay ngựa thì vợ chồng họ cũng cưỡi voi hay ngựa đi theo, và khi đức vua ngồi trên cỗ xe thì các cận thần cũng ngồi trên cỗ xe mà đi. Họ được vinh hiển giống nhau như vậy do nhờ hưởng phước quả của nhiều công đức đã từng cùng nhau thực hiện trong các kiếp quá khứ.

2. Tin Tức Kỳ Diệu Về Tam Bảo

Vua Mahā Kappina có năm con ngựa thuần chủng tên là Bala, Balavāhana, Puppha, Pupphavāhana, và Supatta. Đức vua chỉ sử dụng ngựa Supatta và giao bốn con còn lại cho các kỹ sĩ hoàng gia dùng vì họ có bốn phận thu thập tin tức hàng ngày cho vua.

Sau buổi điếm tâm được vua ban, họ nhận chỉ thị của vua: “Hãy lên đường, này các trung thần của trẫm, từ bốn cổng thành Kukkutavatī hãy đi xa khỏi hoàng cung khoảng hai đến ba do tuần, mỗi người một hướng, và dò hỏi, thấu thập tin tức về sự xuất hiện trong thế gian của Tam Bảo – Đức Phật, Giáo Pháp, Tăng già. Khi các khanh nghe được tin tốt lành này thì hãy gấp rút về báo cho trẫm biết.” Các kỵ sĩ hết lòng phụng mệnh vua từ ngày này qua ngày khác, nhưng đã lâu rồi mà họ vẫn không mang về được tin lành mà đức vua hằng mong đợi.

Một ngày nọ, khi vua Mahā Kappina cưới ngựa Supatta đến viếng vườn thượng uyển với một ngàn cận thần tháp tùng, thì đức vua thấy một đoàn thương gia năm trăm người đi vào thành, tất cả đều có vẻ mệt mỏi. Đức vua nghĩ: “Những thương gia này đã trải qua một hành trình vất vả, chắc hẳn họ ở nơi xa đến và có thông tin mới lạ để trình báo. Trẫm sẽ hỏi thăm họ, may ra nghe được tin lành.” Thế nên vua triệu tập họ lại và hỏi họ từ đâu đến. “Tâu đại vương,” họ trả lời, “cách kinh thành Kukkutavatī này độ một trăm hai mươi do tuần, có một kinh thành tên là Sāvattthi. Chúng tôi từ đó đến đây.”

Đức vua nói: “Này các hiền nhân, hãy cho trẫm biết những tin tức lạ thường ở Sāvattthi về đời sống và giáo lý (*sāsana*) được dân chúng tín ngưỡng.” Họ trả lời rằng họ không thể nói cho đức vua nghe những điều kỳ diệu và đáng tôn kính vì chưa được súc miệng. Đức vua liền truyền mang một chiếc bình bằng vàng đựng nước trong đến. Sau khi súc miệng cho được thơm sạch, họ thành kính chấp tay và thưa với đức vua: “Tâu đại vương, Đức Phật (*Buddha*) đã xuất hiện tại Sāvattthi.”

Vừa nghe đến chữ “*Buddha*”, đức vua liền choáng ngợp trong năm tầng hỷ lạc đến nỗi không còn cảm giác gì trong giây lát. Một chập sau, đức vua mới hỏi lại: “Các khanh đã nói gì?” “Tâu đại vương, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian.” Cả ba lần nghe tin lành này đức vua đều ngây ngất trong hỷ lạc

như vậy. Đến lần thứ tư, đức vua nói: “Ồ, các khanh đã mang lại cho trẫm tin tức quý báu này về Đức Phật. Trẫm sẽ ân thưởng các khanh một trăm ngàn đồng.”

Rồi vua Mahā Kappina hỏi thêm: “Này các hiền nhân, còn tin lạ thường nào nữa không?” “Thưa có, tâu đại vương, Giáo Pháp (*Dhamma*) đã xuất hiện trên thế gian.” Vừa nghe đến chữ “*Dhamma*”, đức vua cũng choáng ngợp trong hỷ lạc ba lần như trước. Đến lần thứ tư, đức vua hứa ân thưởng họ thêm một trăm ngàn đồng cho tin lành này.

Rồi đức vua hỏi thêm: “Này các hiền nhân, còn tin lạ thường nào nữa không?” “Thưa có, tâu đại vương, Tăng già (*Saṅgha*) đã xuất hiện trên thế gian.” Vừa nghe đến chữ “*Saṅgha*”, đức vua cũng choáng ngợp trong hỷ lạc ba lần như trước. Đến lần thứ tư, đức vua hứa ân thưởng họ thêm một trăm ngàn đồng nữa cho tin lành này.

3. Vua Mahā Kappina Xuất Gia

Thế rồi vua Mahā Kappina nhìn một ngàn cận thần của mình và hỏi: “Này chư hiền khanh, bây giờ các khanh sẽ làm gì?” Các quan hỏi lại đức vua: “Tâu đại vương, bây giờ đại vương định làm gì?”

“Này chư hiền khanh,” đức vua trang nghiêm nói, “nay chúng ta đã được nghe rằng Tam Bảo – Phật, Pháp, Tăng – đã xuất hiện, trẫm sẽ không quay về hoàng cung nữa. Trẫm quyết tâm rời khỏi kinh thành ngay bây giờ, lên đường tìm đến Đức Thế Tôn để xin xuất gia, trở thành tỳ khuru đệ tử của Ngài.” Khi ấy, các cận thần đồng hoan hỷ tâu: “Tâu đại vương, chúng thần cũng sẽ cùng trở thành tỳ khuru với đại vương.”

Vua Mahā Kappina truyền lấy vàng lá khắc chiếu chỉ phát ba trăm ngàn đồng tiền thưởng, rồi tận tay trao cho các thương gia và dặn: “Các khanh hãy vào triều dâng chiếu chỉ này lên

hoàng hậu Anojā. Hoàng hậu sẽ thay trăm ban thưởng cho các khanh. Nếu hoàng hậu hỏi trăm bây giờ ngự ở đâu thì các khanh nên cho hoàng hậu biết rằng đức vua đã lên đường tìm đến Đức Phật để xuất gia tỳ khuru. Rồi các khanh cũng tâu với hoàng hậu rằng đức vua đã từ bỏ vương quyền, truyền ngôi và giao giang sơn lại cho hoàng hậu trị vì.”

Một ngàn cận thần mỗi vị cũng nhắn cho phu nhân của mình về sự xuất gia của chư vị và việc giao toàn bộ gia sản lại cho các phu nhân. Sau khi các thương gia từ biệt để đến hoàng cung, đức vua lập tức cưỡi ngựa Supatta, cùng một ngàn cận thần lên đường hướng về Sāvatti, tìm gặp đấng Giác Ngộ để được xuất gia học đạo với Ngài.

Rạng sáng ngày hôm ấy, trong lúc quán chiếu thế giới chúng sanh hữu tình như thường nhật, Đức Phật nhìn thấy vua Mahā Kappina và một ngàn vị quan. Với Phật tuệ, Ngài biết rằng sau khi nhận được tin về sự xuất hiện của Tam Bảo thì đức vua rời bỏ ngai vàng, dắt theo một ngàn cận thần, tìm đến bậc Giác Ngộ để xuất gia tỳ khuru, và sẽ đến đây vào ngày mai. Đức Phật cũng thấy trước được rằng, trong kiếp sống này, đức vua và các quan đều có đủ căn cơ chứng đắc quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích. Đức Phật suy xét: “Lành thay nếu Như Lai đi đón tiếp để tể độ vua Mahā Kappina!”

Vào lúc hừng đông ngày hôm sau, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng vào thành Sāvatti trì bình và thọ thực. Rồi giống như một đấng chuyển luân vương ra đón tiếp một vị vua chư hầu, Ngài mang theo y bát, một mình rời khỏi tịnh xá để ra đón tiếp vua Mahā Kappina đang trên đường xuất gia đầu Phật. Từ Sāvatti, Đức Thế Tôn phi hành vượt qua quãng đường một trăm hai mươi do tuần về hướng đức vua đi đến, và ngừng lại dưới bóng mát một cây đa cổ thụ ở ven sông Candabhāgā. Ngài ngồi kiết già dưới gốc cây ấy, đối diện với bờ sông, và phóng hào quang sáu màu rạng ngời của một vị Phật.

4. Mahā Kappina Vượt Ba Dòng Sông

Vua Mahā Kappina cùng một ngàn vị quan cưỡi ngựa đi đến Đức Phật để xin xuất gia. Dọc đường, họ gặp một dòng sông phải băng ngang. Nước sông chảy xiết, dâng ngập đến bờ, không có cầu bắc ngang. Đức vua hỏi các quan: “Đây là sông gì?” “Tâu đại vương, đây là sông Aparacchā, sông sâu một dặm và rộng hai dặm.” “Có thuyền bè gì để qua sông không?” “Tâu đại vương, thưa không.”

Đức vua suy nghĩ và khẩn nguyện: “Trong khi chúng ta đi tìm thuyền bè để vượt qua dòng sông này thì sự sanh đang dẫn chúng ta đến sự già, và sự già đang đưa chúng ta đến sự chết. Biết được điều ấy và vốn sẵn có một niềm tin bất thối vào Phật, Pháp, Tăng nên trăm và bá quan đã quyết tâm từ bỏ thế tục để đi tìm Tam Bảo. Do nhờ oai lực của Tam Bảo, nguyện dòng sông này sẽ không là chướng ngại, xin cho nước sông này không giống như nước thường.” Sau đó, đức vua quán tưởng đến hồng ân Tam Bảo rồi niệm các ân đức vô thượng của Đức Phật như “Ngài là Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đáng Chánh Biến Tri (*Itipiso Bhagavā Araham Sammāsambuddhoti*)” và thốt lên kệ sau:

*Bhavasotaṃ have Buddho,
tiṇṇo lokantagū vidū;
Etena saccavajjena,
gamanam me samijjhatu.*

Đức Phật Toàn Giác quả thật đã vượt qua được dòng nước lũ của sanh hữu luân hồi trong tam giới. Ngài đã đến bờ bên kia, chấm dứt tái sanh, và hiểu biết biện biệt thực tánh của mọi pháp. Do oai lực của lời chân thật này, nguyện cho cuộc hành trình

xuất gia đến với Đức Phật của con được thành tựu không một chướng ngại nào.

Đức vua chánh niệm chú tâm đọc kệ này khi cùng một ngàn cận thân cưỡi ngựa vượt qua sông Aparacchā. Do oai lực Tam Bảo và nguyện lực lời xác nhận sự thật (*saccakiriyā*) của đức vua, mặt nước sông trở nên cứng như hóa thạch, thế nên đức vua cùng các cận thân có thể phóng ngựa lướt trên mặt sông như lướt trên một phiến đá phẳng mà băng qua, thậm chí đầu móng chân của cả đoàn ngựa cũng không bị thấm ướt.

Vua Mahā Kappina tiếp tục cuộc hành trình và gặp dòng sông thứ hai, nước cũng chảy xiết và không có cầu bắc ngang. Đó là sông Nilavāhinī, sâu nửa do tuần và rộng nửa do tuần, tức là lớn gấp đôi sông Aparacchā. Đức vua cũng khẩn nguyện như lần trước rồi quán niệm các ân đức vô thượng của Pháp Bảo như “Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng (*Svākkhāto Bhagavatā Dhammo*)” và thốt lên kệ sau:

*Yadi santigamo maggo,
mokkho caccantikam sukham;
Etena saccavajjena,
gamanam me samijjhatu.*

Thánh đạo (*ariya-magga*) quả thật dẫn đến Niết bàn tịch tĩnh. Giải thoát Niết bàn quả là an lạc tuyệt đối. Do oai lực của lời chân thật này, nguyện cho cuộc hành trình xuất gia đến với Đức Phật của con được thành tựu không một chướng ngại nào.

Đức vua chánh niệm chú tâm đọc kệ này khi cùng một ngàn cận thân cưỡi ngựa vượt qua sông Nilavāhinī. Do oai lực Tam Bảo và nguyện lực lời xác nhận sự thật của đức vua, đức vua cùng các cận thân có thể phóng ngựa lướt trên mặt sông như lướt trên một phiến đá phẳng mà băng qua, thậm chí đầu

móng chân của cả đoàn ngựa cũng không bị thấm ướt.

Rồi vua gặp dòng sông thứ ba, sông Candabhāgā, nước cũng chảy xiết và không có cầu bắc ngang, sâu một do tuần và rộng một do tuần, lớn gấp đôi sông Nilavāhinī. Đức vua cũng khấn nguyện như lần trước rồi quán niệm các ân đức vô thượng của Tăng Bảo, như “Chư thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc tu hành chín chắn y theo Chánh Pháp (*Supatipanno Bhagavato Sāvakaṅgo*)” và thốt lên kệ sau:

*Samgho ve tiṇṇakantāro,
puññakkhetto anuttaro;
Etena saccavajjena,
gamanam me samijjhatu.*

Chư thánh tăng (*ariya-saṅgha*) quả thật đã vượt thoát vòng luân hồi mịt mờ hoang dã và là phước điền vô thượng. Do oai lực của lời chân thật này, nguyện cho cuộc hành trình xuất gia đến với Đức Phật của con được thành tựu không một chướng ngại nào.

Đức vua chánh niệm chú tâm đọc kệ này khi cùng một ngàn cận thần cưỡi ngựa vượt qua sông Candabhāgā. Do oai lực Tam Bảo và nguyện lực lời xác nhận sự thật của đức vua, đức vua cùng các cận thần có thể phóng ngựa lướt trên mặt sông như lướt trên phiến đá phẳng mà băng qua, thậm chí đầu móng chân của cả đoàn ngựa cũng không bị thấm ướt.

5. Mahā Kappina Gặp Đức Phật và Trở Thành Sa Môn

Sau khi qua sông Candabhāgā và tiếp tục cuộc hành trình, vua Mahā Kappina vô cùng kinh ngạc khi nhìn thấy vàng hào quang sáu màu rạng ngời phát ra từ Đức Phật đang ngồi dưới cội đa cổ thụ. Toàn thể cội cây, thân, nhánh, cành, và các tàn lá

đều tràn ngập ánh sáng vàng lóng lánh như làm bằng vàng ròng. Đức vua biết ngay rằng: “Hào quang rực rỡ màu hoàng kim này không phải của mặt trời hay mặt trăng, cũng không phải của chư thiên (*deva*), ma vương (*māra*), long vương (*nāga*), hay thần điều (*garuḍa*) nào, mà chính là của Đức Phật Gotama, chắc chắn Đức Thế Tôn đã nhìn thấy ta trên đường tầm sư học đạo nên ra nơi này để đón nhận đệ tử!”

Ngay lúc ấy, vua Mahā Kappina xuống ngựa và kính cẩn cúi chào Đức Phật, rồi nương theo ánh Phật quang mà đến gần Đức Bổn Sư. Khi bước vào vùng hào quang ấy, đức vua cảm thấy như đang ngập chìm trong một khối chất lỏng hồng thắm mát rượi. Sau đó, đức vua cùng một ngàn cận thần đánh lễ Đức Phật và ngồi vào nơi thích hợp.

Thế rồi Đức Phật thuyết cho họ một bài pháp theo thứ lớp tuần tự từ (1) phước báu cúng dường, (2) phước báu trì giới, (3) phước báu dẫn đến cõi trời, và (4) sự chứng đạt đạo tuệ. Vào cuối thời pháp, vua Mahā Kappina và một ngàn vị quan của vua đều đắc quả nhập lưu. Khi ấy, tất cả đồng đứng dậy và cung kính thưa: “Bạch Thế Tôn, xin hãy cho chúng con được xuất gia. Chúng con đã nhàm chán sanh hữu.”

Đấng Chánh Biến Tri duyệt xét quá khứ của họ và thấy được rằng trong một tiền kiếp, họ đã tạo công đức cúng dường y đến một ngàn vị Phật Độc Giác, rồi sau đó trong thời Đức Phật Kassapa, họ cũng đã cúng dường y đến hai mươi ngàn vị A-la-hán. Như vậy họ có đủ phước báu tích lũy để được thọ lãnh y và bát do năng lực thần thông của Đức Phật và ba-la-mật của chính họ.

Thế là Đức Phật vươn mở bàn tay phải về phía họ và truyền dạy: “*Etha bhikkhave!* Hãy đến đây, này các tỳ khưu! Hãy thọ phép xuất gia mà các con đã xin. Pháp Bảo đã được truyền dạy. Giờ đây hãy tinh tấn sống đời phạm hạnh hành trì Tam học trên con đường giải thoát chấm dứt khổ đau.” Lập

tức, vua Mahā Kappina và một ngàn cận thần được chuyển đổi hình tướng cư sĩ thành những sa môn có phẩm mạo trang nghiêm cao quý như bậc trưởng lão đã sáu mươi tuổi hạ, và được trang bị đầy đủ y bát cùng vật dụng của tỳ khuru tạo ra do nguyện lực của Đức Phật. Tất cả các vị ấy cùng bay lên không trung, rồi hạ mình đáp xuống, cung kính đánh lễ Đức Bổn Sư, và trang nghiêm ngồi vào chỗ thích hợp.

6. Hoàng Hậu Anojā Xuất Gia

Các thương gia của Sāvatti vào triều yết kiến hoàng hậu Anojā, báo cho hoàng hậu biết họ đã gặp vua Mahā Kappina, và trình chiếu chỉ ba trăm ngàn đồng tiền thưởng của đức vua. Khi hoàng hậu hỏi họ đã làm gì để được đức vua ban thưởng trọng hậu đến như thế, họ trả lời: “Tâu hoàng hậu, chúng tôi đã không làm điều tốt nào cho đại vương ngoại trừ trình báo một tin lạ thường khiến đại vương hoan hỷ. Đó là tin Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian.”

Khi nghe tin này thì hoàng hậu, cũng giống như đức vua, choáng ngợp trong hỷ lạc đến nỗi không còn cảm giác gì trong giây lát, và sự kiện này cũng lặp lại ba lần. Đến lần thứ tư, hoàng hậu nói với các thương gia: “Một trăm ngàn đồng tiền thưởng của đức vua cho việc đem một tin tốt lành và kỳ diệu như vậy quả là không tương xứng. Về phần ta, ta thưởng cho các người ba trăm ngàn đồng tiền. Nhưng các người còn đem tin gì khác cho đức vua không?”

Các thương gia tuân tự kể cho hoàng hậu nghe rằng họ cũng báo cho đức vua biết về sự xuất hiện của Giáo Pháp và Tăng già trong thế gian. Cũng giống như đức vua, mỗi lần được nghe những tin lành này thì hoàng hậu đều choáng ngợp trong niềm hỷ lạc đến mất cảm giác trong giây lát. Đến lần thứ tư, hoàng hậu thưởng họ thêm ba trăm ngàn đồng tiền cho mỗi

tin. Như vậy họ được ban thưởng từ đức vua và hoàng hậu tổng cộng là một triệu hai trăm ngàn đồng.

Sau đó, khi hoàng hậu hỏi các thương gia hiện giờ vua Mahā Kappina đang ở đâu, họ cho biết rằng đức vua đã lên đường tìm đến Đức Phật để xuất gia, trở thành tỳ khuru. Rồi họ tái lại lời nhắn của đức vua, rằng nay ngài đã từ bỏ vương quyền, truyền ngôi và giao giang sơn lại cho hoàng hậu trị vì. Tiếp theo, họ thưa rằng một ngàn quan cận thần của đức vua cũng đã xuất gia để trở thành tỳ khuru và giao lại toàn bộ gia sản cho các phu nhân. Hoàng hậu mời các phu nhân của một ngàn vị quan đến, từ tốn thuật lại sự việc rồi hỏi: “Này các chị em, các chị em định làm gì bây giờ?” Các phu nhân điềm đạm thưa: “Tâu hoàng hậu, bây giờ hoàng hậu định làm gì?”

“Này các chị em,” hoàng hậu nói, “đức vua Mahā Kappina vô cùng hoan hỷ khi nghe tin Tam Bảo xuất hiện trên thế gian và đã thưởng cho những người đưa tin ba trăm ngàn đồng để biểu hiện của lòng tôn kính Tam Bảo. Về phần ta, ta cũng đón mừng tin lành về sự xuất hiện của Tam Bảo y như thế và đã thưởng cho những người đưa tin chín trăm ngàn đồng để biểu hiện của lòng tôn kính Tam Bảo. Bây giờ đức vua đã thoát ly thế tục, từ bỏ vinh quang của vương quyền như nhỏ bỏ nước bọt. Vinh quang của vương quyền là nguồn gốc của đau khổ đối với ta, cũng như đối với đức vua. Nay đức vua trao quyền cai trị đất nước cho ta; nếu ta nhận quyền lực này thì cũng giống như hứng thú nhận lấy bãi nước bọt đã nhỏ ra. Ta không cần vương vị. Ta không mê mờ như thế. Ta cũng sẽ từ bỏ thế tục, xuất gia và trở thành tỳ khuru ni, đệ tử của Đức Phật.”

Nghe xong những lời đạo vị và kiên quyết của hoàng hậu, một ngàn phu nhân thưa: “Tâu hoàng hậu, chúng tôi cũng theo hoàng hậu xuất gia tu hành.” “Lành thay nếu các chị em làm được như vậy!” Rồi hoàng hậu cho thắng các cỗ xe ngựa và cùng các vị phu nhân mỗi vị lên một cỗ xe, đi đến thành

Sāvatti.

Trên đường đi, họ gặp dòng sông thứ nhất. Cũng như vua Mahā Kappina trước kia, hoàng hậu hỏi về phương tiện vượt sông rồi truyền cho quan quân tìm dấu chân ngựa của đức vua, nhưng họ không thấy dấu vết nào cả. Hoàng hậu suy nghiệm rằng đức vua vốn có đức tin mạnh mẽ nơi Tam Bảo nên mới từ bỏ đời thế tục, ắt đức vua đã thốt một lời xác nhận sự thật nào đó để có thể băng qua sông này bằng nguyện lực.

Nghĩ như vậy, hoàng hậu khẩn nguyện: “Con cũng đã từ bỏ thế tục vì lòng kính tin Tam Bảo. Nguyện cầu oai lực của Tam Bảo khắc phục dòng nước này khiến nó mất đi đặc tánh của nước.” Sau đó, hoàng hậu chú tâm quán niệm những ân đức vô thượng của Tam Bảo trong lúc cỡi xe của bà cùng một ngàn cỡi xe tùy tùng vượt qua sông. Và kia, mặt nước sông khi ấy bỗng cứng lại như một phiến đá phẳng đến nỗi khi các cỡi xe băng qua thì chỉ đến vành bánh xe cũng không hề bị ướt. Rồi cũng như vua Mahā Kappina, với tín tâm mãnh liệt, hoàng hậu cùng các phu nhân trên cả ngàn cỡi xe vượt qua hai con sông kể đó không chút khó khăn nào.

Khi Đức Phật biết hoàng hậu và các phu nhân sắp đến, Ngài dùng năng lực thần thông biến hóa những tỳ khuru đang ngồi gần bên Ngài trở nên vô hình để các nữ nhân sẽ không trông thấy được chồng họ đang ở nơi ấy. Đây là vì đấng Toàn Giác biết rằng, nếu những người vợ này nhìn thấy chồng của mình nay là vị sa môn đắp y và cạo tóc, họ sẽ bị tâm luyến ái phu thê giằng xé khiến không thể giữ được sự định tĩnh, không thể chú tâm lắng nghe pháp mà Đức Phật thuyết giảng cho họ, và đó sẽ là chướng ngại lớn cho sự chứng đắc đạo tuệ.

Do phép màu của đấng Như Lai bi mẫn và trí tuệ, sau khi vượt qua chướng ngại vật thứ ba là sông Candabhāgā và tiếp tục cuộc hành trình thì hoàng hậu Anojā cùng các phu nhân nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi một mình dưới cội đa cổ thụ

với Phật quang rạng ngời. Cũng như vua Mahā Kappina, hoàng hậu biết rằng hào quang ấy chính là của Đức Thế Tôn, bèn cùng các phu nhân đến đánh lễ Đức Phật và kính cẩn đứng nép qua một bên. Rồi khi hoàng hậu hỏi Đức Phật về tin tức của vua Mahā Kappina, Đức Phật nói với giọng dịu ngọt: “Các con hãy ngồi xuống. Rồi các con sẽ thấy vua Mahā Kappina ngay ở nơi này.” Lời dạy ấy khiến các vị nữ nhân hoan hỷ và an tâm, họ ngồi xuống nơi thích hợp trước Đức Phật.

Sau đó, bậc Điều Ngự Trượng Phu thuyết pháp cho các vị nữ nhân nghe. Cuối thời pháp, tất cả đều đắc quả nhập lưu. Ngay lúc ấy, khi mà các vị ấy đã vào dòng thánh, đạt chánh tín kiên cố, thì họ nhìn thấy được những người chồng cũ của họ nay là các sa môn phạm hạnh. Lúc bấy giờ, bằng nguyện lực, Đức Phật gọi trưởng lão ni Uppalavannā (bậc đệ nhất tỳ khuru ni về thần thông) hiện ra nơi các nữ nhân đang ngồi. Hiểu ý Đức Bổn Sư, trưởng lão ni thu nhận hoàng hậu Anojā cùng một ngàn bạn đạo vào Ni chúng, và đưa họ về ni viện để thọ giới xuất gia tỳ khuru ni. (Theo chú giải Kinh Pháp Cú, về sau các vị tỳ khuru ni này đều đắc A-la-hán.)

Rồi Đức Phật dùng thần lực đem một ngàn vị tỳ khuru phi hành về tịnh xá Jetavana.

7. Pháp Hỷ Dem An Lạc

Ngài Mahā Kappina nỗ lực tu tập và hành thiền theo phương cách được Đức Bổn Sư chỉ dạy. Với đại phước được Đức Thế Tôn trực tiếp hướng dẫn, thêm vào đó là các ba-la-mật đã được vun bồi đầy đủ qua hằng hà sa số kiếp sống, và nhiệt tâm tinh tấn, không lâu sau, khi tuệ giác tròn đủ, ngài chứng đắc tam minh, thành tựu đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lực thông.

Biết rằng mình đã hoàn mãn được đỉnh điểm bốn phạm của

một tỳ khuru, ngài Mahā Kappina thường nhập vào thiền quá để an trú trong hạnh phúc an lạc giải thoát của Niết bàn. Khi an trú một mình, dưới cội cây hay nơi thanh vắng, trưởng lão Mahā Kappina thường cảm hứng thốt lên rằng: “Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay! (*Aho sukham! Aho sukham!*)” Một số chư Tăng nghe được những lời này, họ hiểu lầm và nghi ngờ rằng trưởng lão đang hỏi tưởng đến những đực lạc vương giả ngày trước nên họ trình sự kiện lên Đức Bôn Sur.

Đức Bôn Sur biết rõ rằng vị đệ tử đã đoạn trừ mọi tham ái, diệt tận các lậu hoặc, là bậc A-la-hán trong sạch, nên dạy: “Này các tỳ khuru, Mahā Kappina không phải vì nghĩ nhớ đến đực lạc vương giả xưa kia mà thốt lên lời cảm hứng ấy. Con trai của Như Lai nếm hương vị Pháp Bảo nên pháp hỷ khởi sanh và vì thế chỉ đang tán thán niềm an lạc của đạo và quả mà thôi.” Nhân dịp này, Đức Phật thuyết pháp và thốt lên kệ sau:

Pháp hỷ đem an lạc,
 Với tâm tư thuần tịnh;
 Người trí thường hoan hỷ,
 Với pháp bậc thánh thuyết.

Kinh Pháp Cú, Kệ 79
 HT Thích Minh Châu dịch

Người từng nếm hương vị của Giáo Pháp siêu thế sống hạnh phúc với tâm thanh tịnh. Người trí luôn luôn tìm niềm vui thích trong Giáo Pháp (là ba mươi bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ – *bodhipakkhiya dhamma*) được các thánh nhân, như Đức Phật, thuyết giảng.

Khi thời pháp chấp dứt, nhiều vị trong thánh chúng chứng đắc các tầng đạo tuệ khác nhau.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Giáo Giới Tỳ Khưu

Sau khi đạt quả vị giải thoát cao quý nhất, trưởng lão Mahā Kappina biết rõ rằng mình là bậc vô lậu, phạm hạnh trong sạch đã thành, sự thanh tịnh tối thượng đã đạt được. Một hôm, khi thiền tịnh tại Rājagaha trong lâm viên Maddakucchi, trưởng lão quán chiếu tự tâm thanh tịnh ấy, và ý nghĩ sau khởi lên: “Ta đã được thanh tịnh với sự thanh tịnh tối thượng, vậy ta nên hay không nên đi tham dự lễ *Uposatha*, ta nên hay không nên đi tham dự hành sự của hội chúng?”

Khi ấy, với tha tâm thông, Đức Phật biết được suy nghĩ của trưởng lão nên dùng thần lực biến mất từ núi Gijjhakūṭa và hiện thân trước mặt trưởng lão tại lâm viên Maddakucchi để dạy vị đệ tử rằng: “Nếu các con là *Brāhmaṇa* (Bà-la-môn, ở đây có nghĩa là vị A-la-hán), là những người có phạm hạnh, mà không tôn trọng, không cung kính sùng bái, không cúng dường lễ *Uposatha*, thì còn ai sẽ tôn trọng, sẽ cung kính sùng bái, sẽ cúng dường lễ *Uposatha* nữa? Nay người phạm hạnh, con hãy đi tham dự lễ *Uposatha*, chớ có không đi. Con hãy đi tham dự hành sự của hội chúng, chớ có không đi.” Và vị trưởng lão tuân theo lời Đức Bổn Sư chỉ dạy. (Vin.i.105)

Rồi Đức Bổn Sư cũng biết được rằng, vì thường dành nhiều thời gian an trú trong thiền quả A-la-hán cho nên trưởng lão Mahā Kappina không chỉ ít tham dự Tăng sự mà còn không màng đến việc thuyết giảng Giáo Pháp cho một ngàn môn đệ tỳ khưu từng là cận thần ngày trước của mình. Đức Phật cho gọi một ngàn vị tỳ khưu ấy đến và hỏi trưởng lão Mahā Kappina có chỉ dạy gì cho họ không. Chư tỳ khưu thưa rằng thầy của họ, trưởng lão Mahā Kappina, không quan tâm đến việc chỉ dạy họ, chưa bao giờ giáo giới cho họ, ngay cả một lời sách tấn cũng không có, mà chỉ dành phần lớn thời gian để tham thiền nơi vắng vẻ. Khi ấy, Đức Bổn Sư hỏi trưởng lão:

“Này Kappina, có thật là ngay cả một lời khuyên giáo con cũng chưa hề ban cho các đệ tử thân cận của con?”

“Bạch Thế Tôn,” trưởng lão thưa, “dạ quả đúng vậy.”

“Này Brāhmana Kappina, đừng tiếp tục như vậy. Từ nay trở đi, hãy thuyết pháp cho môn đệ.”

“Bạch Thế Tôn, thưa vâng.”

Rồi trưởng lão Mahā Kappina bắt đầu giáo giới cho môn đệ, và chỉ cần nghe một bài pháp đầu tiên được trưởng lão thuyết, một ngàn vị tỳ khuru (từng là cận thần của ngài) chứng đắc quả A-la-hán, trở thành bậc vô lậu. Đây là một thành tựu ưu việt và hy hữu mà nhờ đó trưởng lão được Đức Bôn Sư ban danh hiệu tỳ khuru tối thắng trước hội chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai giáo giới tỳ khuru (*bhikkhuvādaka*), Mahā Kappina là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Công Hạnh Cao Quý

Một ngày nọ, khi ngự ở Sāvatti, bậc Thiện Thế thấy trưởng lão Mahā Kappina ngồi kiết già tham thiền gân đờ, lưng thẳng, an trú trong niệm. Ngài hỏi chư Tăng: “Này các tỳ khuru, các con có thấy thân vị tỳ khuru ấy có chút rung chuyển hay dao động nào không?” “Bạch Thế Tôn, khi đại đức ấy ngồi giữa Tăng chúng cũng như khi ngồi một mình, chúng con không bao giờ thấy thân đại đức có chút rung chuyển hay dao động nào.”

Khi ấy, Đức Phật dạy chư tỳ khuru rằng, do sự tu tập và phát triển thiền định (*samādhibhāvanā*) đến sung mãn, trưởng lão Mahā Kappina dễ dàng đạt được định lực khiến thân và tâm không bị rung chuyển hay dao động. Để đạt được sự định tâm như vậy, vị tỳ khuru chuyên tâm tu tập phương pháp thiền quán niệm hơi thở. Vị ấy đi vào rừng, đến dưới cội cây, hay

trong cốc vắng, và tham thiền. Vị ấy ngồi kiết già, giữ lưng thẳng, chánh niệm ghi nhận hơi thở vào, hơi thở ra, và quán như sau: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vào. Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.” (SN 5.54.7)

Rồi vào một dịp khác, cũng tại Sāvatti, Đức Phật thấy trưởng lão Mahā Kappina từ đường xa đi đến. Ngài chỉ cho chư Tăng thấy trưởng lão và tán thán vị đệ tử: “Này các tỳ khuru, vị sa môn kia đang đi đến, da trắng, mảnh khảnh, và mũi cao. Này các tỳ khuru, sa môn ấy có đại thần thông, đại uy lực. Không chúng đấng cao thượng khả thi nào mà vị sa môn ấy chưa đạt được. Ngay trong kiếp sống này, tự mình với thắng trí, vị ấy chứng ngộ, chứng đạt và an trú cứu cánh vô thượng của đời phạm hạnh, mục đích mà một thiện cư sĩ vì đó xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.” (SN 2.21.11)

Chính nhờ đại thần thông đó mà trưởng lão Mahā Kappina có thể đi theo Đức Bổn Sư đến cõi Phạm thiên. Nhân duyên của chuyến du hành này khởi đầu vào một thời Đức Phật trú tại Jetavana, tịnh xá của Anāthapiṇḍika.

Lúc bấy giờ, một vị Phạm thiên khởi tà kiến ngã mạn cho rằng không một sa môn nào có thể đi vào cõi giới của vị ấy, và cho rằng “Tôi là thường còn, hằng có.”

Với tha tâm thông, Đức Phật biết được tâm tư của vị Phạm thiên nên Ngài dùng oai lực thần thông, dễ dàng như người lực sĩ đuổi bàn tay đang co lại, hay co lại bàn tay đang duỗi ra, để biến mất ở Jetavana và hiện thân ở Phạm thiên giới ấy. Đấng Vô Thượng Sĩ ngồi giữa hư không trên đầu vị Phạm thiên, nhập định hòa giới và toàn thân phun lửa.

Ngay khi ấy, trưởng lão Mahā Moggallāna chợt lưu tâm: “Đức Thế Tôn nay trú ở đâu?” Rồi với thiên nhãn thanh tịnh siêu phàm, trưởng lão thấy được nơi Đức Bổn Sư đang ngự. Lập tức, trưởng lão dùng thần lực biến mất ở Jetavana, hiện ra ở cõi ấy, và ngồi kiết già giữa hư không về phía đông, trên đầu

vị Phạm thiên, phía dưới Đức Thế Tôn, toàn thân phun lửa.

Lần lượt, với đại thần thông, trưởng lão Mahā Kassapa, trưởng lão Mahā Kappina, trưởng lão Anuruddha cũng theo đến bên Đức Bổn Sư như vậy. Bốn vị thánh đệ tử ngồi giữa hư không, ở bốn phía đông tây nam bắc, dưới Đức Bổn Sư, và trên đầu vị Phạm thiên.

Thần lực, uy đức siêu phàm của Đức Phật và chư thánh đệ tử đã làm vị Phạm thiên ấy rúng động, dẹp bỏ được thường kiến và tự mãn. (SN 1.6.5)

Sāgata Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Thiện Xảo Hỏa Giới

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama thiện xảo về hỏa giới (*tejodhātukusala*⁸⁶), trưởng lão Sāgata được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Sāgata sanh vào một gia đình Bà-la-môn danh giá ở thành Hamsāvati, có tên là Sobhita. Một dịp nọ, khi đến nghe Đức Phật thuyết pháp, Sobhita chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất trong hàng tỳ khuru tinh thông thiện xảo về nhập định hỏa giới. Đây là những thiên giả nhập định trên đē mục lửa với đĩa đất *kasīna* (*tejo-kasīna*) để làm bước chuẩn bị, rồi sau đó nhập định hỏa giới (*tejo-dhātu*) và dùng *jhāna* này làm nền cho năng lực thần thông.

Sobhita khởi ước muốn mãnh liệt được trở thành bậc sa môn tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai và phát đại nguyện lên Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thiện nam sẽ được thành tựu trong thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp về sau.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Xuất Gia

Sau khi được nghe lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, trưởng lão Sāgata tương lai sống trọn đời vun bồi thiện nghiệp. Khi mạng chung, ngài chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người

⁸⁶ *tejo* & *teja*: sự nóng, lửa; *tejodhātu*: hỏa giới; *kusala*: thiện, thiện xảo

trong các kiếp về sau. Trong kiếp cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, ngài sanh vào một gia đình Bà-la-môn ở thành Sāvatti. Sự ra đời của ngài được song thân mừng đón nên ngài được đặt tên là Sāgata, nghĩa là hoan nghinh, chào mừng.

Một ngày nọ, Sāgata có duyên lành được nghe Đức Phật thuyết pháp khiến khởi sanh niềm tịnh tín mạnh mẽ nơi Tam Bảo. Sāgata xuất gia, sống đời sa môn trong Giáo đoàn của Đức Phật, và là một vị tỳ khuru tinh thông các chứng đắc của phàm nhân là tám tầng thiền định và năm phép thần thông.

2. Nhiếp Phục Rắn Thần (*Nāga*)

Một thời nọ, sau mùa an cư ở Sāvatti, trong khi bộ hành về miền quê xứ Cetiya để trị bình hóa duyên, Đức Phật đi đến thị trấn Bhaddivatikā (được gọi tên ấy vì ngôi làng có vòng đai chắc chắn bao quanh). Trông thấy Đức Phật từ xa tiến lại, những người chăn bò, chăn dê, nông phu, và khách đi đường liền đến đánh lễ bậc Giác Ngộ. Rồi họ cấp báo cho Ngài biết rằng tại Ambatittha, bên đò được đánh dấu bởi một cây xoài, có một măng xà cựa độc, hung dữ, có nhiều pháp thuật sống trong khu ẩn cư của các đạo sĩ tóc bện thờ lửa. Họ lo sợ rằng rắn thần có thể làm hại Đức Thế Tôn nếu Ngài đi về hướng đó.

(Con rắn thần ở bên Cây Xoài kiếp trước vốn là một người lái đò hành nghề ở bến này. Ông tranh cãi với khách đi đò và bị giết chết trong cuộc ẩu đả. Trước khi chết, ông thề sẽ trả thù những người đã tấn công mình, và kết quả là ông tái sanh làm một măng xà cựa độc và hung dữ ở bến phà. Vì người lái đò từng nuôi dưỡng lòng thù hận với dân địa phương nên khi tái sanh làm rắn thần thì thi thố quyền năng của mình để tạo mưa to gió lớn trái mùa khiến mùa màng trong vùng bị thất bát. Do

đó, dân chúng phải dựng một ngôi miếu thờ rắn thần ở ngay bên đò và hằng năm đến miếu để cúng tế cầu an.)

Dù dân chúng đã ba lần khuyên can Đức Phật đừng đi đến bến đò Cây Xoài, nhưng vì biết rõ sẽ đổi phước tình huống như thế nào nên Đức Phật im lặng và khoan thai tiếp bước. Ngài cùng với chúng tỳ khuru qua sông tại bến đò và trú qua đêm trong một khu rừng gần đó. Thế rồi, tuần tự qua nhiều chặng đường, Đức Phật vào thị trấn Bhaddivatikā và ngụ lại nơi này.

Riêng đại đức Sāgata thì một mình dừng lại ở miếu thờ rắn bên bến đò. Đại đức đi vào khu ẩn cư của các đạo sĩ tóc bện, trải một chiếc chiếu bằng cỏ trên mặt đất, ngồi kiết già, giữ lưng thẳng, và tham thiền nhập định.

Khi ấy, rắn thần sanh tâm bực bội, tức giận người dám xâm nhập chỗ cư trú của mình nên phun khói nóng tấn công. Đại đức Sāgata đáp trả bằng khói nóng bội phần. Rắn thần càng phẫn nộ nên phun ra lửa. Nhưng đại đức lúc ấy đã nhập định hỏa giới nên phát ra những ngọn lửa mãnh liệt hơn, dùng lửa của mình điều phục lửa của rắn thần.

Chỉ trong giây lát, rắn thần nhận ra rằng mình đang kinh chống lại với một vị có phép thuật lão luyện và nội lực thâm hậu hơn. Rắn thần thu mình lại, khiêm nhu thưa với vị sa môn đã nhiếp phục mình: “Bạch đại đức, con xin được quy y ngài.” Đại đức Sāgata từ mẫn dạy: “Con không cần quy y ta. Hãy đến quy y Đức Phật.” Rắn thần thưa: “Lành thay, bạch đại đức!”

Từ đó, mãng xà trở thành đệ tử của đấng Vô Thượng Sĩ, nương tựa Tam Bảo, thọ ngũ giới, và trở nên hòa hiếu thân thiện với dân địa phương. Mưa rơi đúng mùa và các vụ mùa được bội thu.

Sau khi nhiếp phục rắn thần, đại đức Sāgata đi đến nơi Đức Bổn Sư và chư Tăng đang lưu ngụ tại làng Bhaddivatikā.

3. Chuyển Viếng Thăm Kosambī của Đức Phật

Đức Phật ngụ lại làng Bhaddivatikā một thời gian để thuyết pháp và độ cho những chúng sanh có căn cơ chứng đắc giác ngộ giải thoát, rồi Ngài bộ hành đến thành Kosambī. Lúc bấy giờ, dân chúng trong thành đã hay tin đại đức Sāgata giao chiến và nhiếp phục được rắn thần *nāga*. Vì vậy, sau khi cung kính nghênh đón và đánh lễ đấng Thiên Thệ, họ đến yết kiến đại đức Sāgata, đánh lễ đại đức, đứng một bên, và hỏi: “Thưa đại đức, vật gì là hiếm có và ung ý đối với ngài? Vật gì chúng con nên chuẩn bị để dâng lên ngài hầu tỏ lòng kính ngưỡng?”

Đại đức Sāgata giữ im lặng, nhưng các tỳ khuru trong nhóm Lục quân (*Chabbaggi*) xen vào và nói rằng: “Này các thí chủ, có một thứ rượu trong suốt, màu đỏ giống màu chân của chim bồ câu. Rượu này là một món hiếm có và ung ý đối với chư Tăng. Hãy chuẩn bị thứ nước uống ấy.”

Dân chúng thành Kosambī rất chất phác nên chân thành nghe theo những lời chỉ bảo của các tỳ khuru nhóm Lục quân. Họ thỉnh Đức Phật và chư Tăng thọ trai vào ngày mai. Rồi mọi nhà đều chuẩn bị loại nước uống có men, trong suốt, có màu đỏ giống như màu chân chim bồ câu, gọi là rượu Kāpotikā.

Hôm sau, khi đại đức Sāgata đi ngang cửa nhà họ thì mỗi nhà đều cúng dường đại đức thức uống hiếm có ấy. Lúc bấy giờ chưa có điều luật cấm chư tỳ khuru uống các chất say, thế nên đại đức Sāgata không xem việc uống rượu ấy là không hợp cách, không đúng pháp. Để các thí chủ được tạo phước báu cúng dường, đại đức từ bi thọ nhận và uống một ít rượu từ mỗi nhà. Vì vậy, lúc đại đức rời khỏi thành thì bị say đến ngã quỵ tại cửa thành.

Khi Đức Bổn Sư cùng đoàn đệ tử tỳ khuru rời thành, Ngài trông thấy đại đức Sāgata đang nằm trên mặt đất nên dạy chư

Tăng khiêng đại đức về tịnh xá. Nơi đây, chư Tăng đặt đại đức nằm xuống, đầu về hướng Đức Phật. Nhưng vì quá say nên đại đức xoay người lại, đưa chân về phía Đức Bổn Sư, rồi ngủ thiếp. Lúc ấy, Đức Phật hỏi chúng Tăng:

“Này các tỳ khuru, Sāgata thường có sự tôn kính và sự vâng lời đối với Như Lai, phải như vậy chăng?”

“Dạ phải,” chư Tăng thưa, “bạch Thế Tôn.”

“Thế bây giờ, Sāgata có tỏ sự tôn kính và sự vâng lời đối với Như Lai không?”

“Thưa không, bạch Thế Tôn.”

“Này các tỳ khuru, Sāgata đã nhiếp phục rắn thần ở bên Cây Xoài, phải như vậy chăng?”

“Dạ phải, bạch Thế Tôn.”

“Trong tình trạng hiện tại, liệu Sāgata có thể nhiếp phục được dù chỉ một con rắn nước vô hại (nói chỉ đến rắn thần) không?”

“Thưa không, bạch Thế Tôn.”

“Này các tỳ khuru, do uống rượu khiến con người mất lý trí vì say men. Vậy việc uống chất say có hợp lẽ, có đúng pháp hay không?”

“Thưa không, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật ban tiếp lời nghiêm huấn:

“Này các tỳ khuru, uống rượu quả là sai trái, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp sa môn, không được phép, không nên làm! Thế mà Sāgata, một tỳ khuru sở hữu năm năng lực thần thông, lại uống rượu. Vì sao Sāgata lại uống men say vậy? Này các tỳ khuru, sự việc này không đem lại niềm tin kính cho những ai chưa có niềm tin kính đối với bậc sa môn, cũng không làm tăng thêm niềm tin kính của những ai đã có niềm tin kính đối với bậc sa môn.”

Sau khi khiển trách hành vi sai trái của đại đức Sāgata, Đức Phật dạy các tỳ khuru phổ biến điều học như sau:

“Tỳ khưu nào uống rượu và men say thì phạm tội ung đố trị và phải sám hối.” (*Pācittiya* #51)

Sau khi thiết lập học giới trên, Đức Bôn Sư từ chỗ ngồi đứng dậy và đi vào hương phòng. Chư Tăng hội họp ở pháp đường và nói lời chỉ trích việc uống chất say: “Uống rượu thật là một tội lỗi lớn, vì uống rượu làm cho ngay cả một vị có trí tuệ và thần thông như Sāgata trở nên mê muội, không trông thấy oai nghiêm và ân đức của Đức Thế Tôn.”

Biết rõ tâm ý các đệ tử, Đức Phật đến pháp đường và dạy rằng: “Này các tỳ khưu, không phải chỉ nay các vị xuất gia này mới uống rượu và mất lý trí mà trước kia họ đã làm như vậy.”

Rồi Đức Bôn Sư kể câu chuyện tiền thân *Surāpāna* (*Jātaka* #81) như sau.

Xưa, xưa lắm, khi vua Brahmadata trị vì xứ Bārānasī, có một ản sĩ đạt được các chứng đắc cao thượng về thần thông và thiền định, trú trên dãy Himalāya. Ở nơi này, ngài hướng dẫn năm trăm môn sinh cùng ản dật tu hành. Khi mùa mưa đến, các môn sinh xin phép tôn sư xuống đồng bằng tìm muối và giấm. Vị sư trưởng dạy: “Ta sẽ ở lại đây. Các con hãy đi với nhau. Hãy bảo trọng lấy thân và an cư mùa mưa nơi ấy rồi trở về.”

Các môn sinh từ giã tôn sư, đi đến xứ Bārānasī. Nơi đây, họ trú trong công viên của vua Brahmadata, và hằng ngày họ đi trì bình khát thực ở làng mạc hay trong kinh thành. Dân chúng kính mến phong cách thanh tịnh của các vị khát sĩ nên hoan hỷ cúng dường vật thực. Rồi sau vài ngày, dân chúng báo cho vua biết về năm trăm vị ản sĩ đang trú ở công viên, tu khổ hạnh, thu thúc các căn và giữ giới trong sạch. Được nghe những phẩm hạnh cao quý của các vị ấy, vua liền đến công viên đánh lễ và mời họ ngụ lại đó trong bốn tháng mùa mưa. Họ nhận lời thỉnh mời của vua.

Một hôm, kinh thành có ngày lễ hội uống rượu. Vua Brahmadata nghĩ rằng các vị xuất gia hiếm khi có được rượu

làm thức uống cho nên vua cúng dường các ần sĩ nhiều rượu thượng hạng. Họ uống những thứ men say ấy rồi trở về công viên. Nơi đây, do say rượu, họ múa hát và đá đồ vật dụng tứ tung, rồi nằm lăn ra ngủ. Khi tỉnh rượu, họ nghe và thấy dấu vết của những hành động bất chánh, vô hạnh của mình nên khóc than: “Chúng ta đã làm những hành động không nên làm, không xứng đáng là người xuất gia. Chúng ta đã gây bất thiện nghiệp như vậy vì chúng ta không sống cạnh sư trưởng.”

Lập tức năm trăm ần sĩ rời bỏ công viên, trở về núi rừng Himalāya. Họ đến đánh lễ tôn sư và ngồi xuống. Vị thầy từ mẫn hỏi các môn sinh: “Các con có được an lạc không? Khi đi khát thực có mệt nhọc không? Các con có sống hòa hợp với nhau không?” Họ trả lời: “Thưa tôn sư, chúng con đã sống an lạc. Nhưng chúng con đã uống rượu, thứ men say mà lẽ ra không nên uống. Trong cơn say, chúng con mất lý trí và không giữ được chánh niệm nên chúng con đã hát và đã múa.”

Tôn sư khiển trách các môn sinh rồi khuyến giáo họ: “Chuyện xảy ra đến như thế cho những ai không sống cạnh sư trưởng để được chỉ dạy khuyến răn. Từ nay chớ làm điều sai quấy như vậy nữa.”

Rồi giải thích các tiền thân, Đức Phật cho biết: “Lúc bấy giờ, hội chúng của vị sư trưởng là hội chúng Đức Phật, còn vị sư trưởng là tiền thân của Như Lai ngày nay.”

4. Chứng Đắc A-la-hán

Ngày hôm sau, khi tỉnh rượu, đại đức Sāgata vô cùng hối hận về lỗi lầm của mình, tâm tư tràn ngập cảm giác hổ thẹn và khiếp sợ tội lỗi (tâm và quý). Sau khi sám hối với Đức Bổn Sư và đánh lễ Ngài, đại đức động tâm thức tỉnh, cảm nhận niềm khấn trương thúc bách tu tập. Rồi do tinh tấn tu tập, nỗ lực hành thiền minh sát, phát triển tuệ giác, không bao lâu sau,

ngài Sāgata chứng đắc A-la-hán cùng tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông.

5. Thần Thông Thượng Nhân Pháp

Luật Tạng, Đại Phẩm, Chương Da Thú ghi lại như sau.

Một thời nọ, khi Đức Phật đang ngụ trên núi Gijjhakūta, gàn thành Rājagaha, vua Bimbisāra truyền cho công tử Soṇa Kolivisa cùng tám mươi ngàn người trưởng làng đến lễ bái Đức Phật và nghe bậc Giác Ngộ thuyết pháp. Lúc bấy giờ, trưởng lão Sāgata là thị giả của Đức Phật. Khi các người trưởng làng đến gặp trưởng lão để xin được yết kiến Đức Phật, ngài dặn các vị chờ ở bậc thềm tịnh xá trong chốc lát để ngài vào báo cho Đức Phật biết. Lập tức ngài biến mất từ nơi ấy, trước tám mươi ngàn người trưởng làng đang chăm chú nhìn, rồi hiện thân trước Đức Bổn Sư trình sự việc.

Đức Phật dạy trưởng lão chuẩn bị một chỗ ngồi cho Bổn Sư nơi có bóng râm của trú xá. Vâng lời dạy, trưởng lão cầm một chiếc ghế rồi biến mất trước Đức Bổn Sư và hiện ra ở bậc thềm, cũng trước tám mươi ngàn người trưởng làng đang chăm chú nhìn, rồi sắp đặt chỗ ngồi trang nghiêm cho Đức Bổn Sư.

Khi Đức Phật an tọa ở chỗ ấy, các vị trưởng làng cung kính đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên. Thế nhưng, sau đó, họ chỉ hướng tâm đến trưởng lão Sāgata vì kinh ngạc và nể phục phép màu của trưởng lão. Đấng Toàn Giác, với tha tâm thông, biết được ý nghĩ của hội chúng. Ngài cũng biết rằng trong tình huống này thì hội chúng sẽ không thể chú tâm nghe pháp được. Vì vậy, Ngài nói với vị đệ tử: “Này Sāgata, vậy thì con hãy phô diễn sự kỳ diệu của thần thông thượng nhân pháp nhiều hơn nữa.”

Hiểu ý Đức Bổn Sư, vị trưởng lão cung kính vâng lệnh. Từ chỗ ngồi, trưởng lão bay lên không trung, đi qua đi lại giữa

bầu trời, rồi đứng lại, rồi ngồi xuống, rồi nằm xuống, rồi phun khói và lửa sáng rực, rồi biến mất. Sau đó, trưởng lão hiện thân, hạ xuống mặt đất, kính cẩn quỳ xuống và đê đầu đánh lễ dưới chân Đức Phật, rồi thưa với Đức Bồ Sư: “Bạch Thế Tôn, Thế Tôn là bậc Đạo Sư của con; con là đệ tử. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn là bậc Đạo Sư của con; con là đệ tử.”

Khi ấy, các vị trưởng làng thăm nghĩ: “Thật kỳ diệu thay, phi thường thay! Vị đệ tử có đại thần thông, đại uy lực như thế này, ắt hẳn vị Đạo Sư còn hơn thế nữa!” Đại chúng bấy giờ không còn một ai nghi ngờ gì nữa về vị trí tối cao, vô thượng của Đức Phật và hoàn toàn hướng tâm đến Đức Thế Tôn.

Do biết được tâm ý của toàn thánh chúng lúc bấy giờ, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác bắt đầu ban pháp. Ngài thuyết giảng theo thứ lớp phù hợp với căn cơ của họ, hướng dẫn họ từng bước một vào Giáo Pháp. Được nghe Pháp Bảo từ Đức Thế Tôn, toàn thể hội chúng khởi tín tâm trong sạch. Các vị trưởng làng xin quy y nương tựa vào Tam Bảo, rồi họ trở về quê nhà sống đời tại gia và thực hành những công đức của hàng cư sĩ. Riêng Soṇa Koḷivisa lưu lại và xin xuất gia tỳ khuru với Đức Thế Tôn. Về sau, ngài được Đức Thế Tôn ban danh hiệu bậc đệ nhất về nỗ lực tinh tấn trong hàng đệ tử tỳ khuru.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Thiện Xảo Hòa Giới

Một lần nọ, trước hội chúng tỳ khuru tại tịnh xá Jetavana, Đức Phật tán dương năng lực thần thông của trưởng lão Sāgata và việc trưởng lão đã thuần phục rắn thần ở bên Cây Xoài bằng cách thi triển thần lực về hòa giới. Rồi Đức Bồ Sư tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai tinh thông thiện xảo về nhập định vào hòa giới (*tejodhātukusala*), Sāgata là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

PHỤ LỤC

Nhóm Lục Quân Tỳ Khuru (*Chabbaggi*)⁸⁷

Trong thành Sāvatti có một nhóm sáu người bạn cho rằng việc tìm kế mưu sinh là gánh nặng và thích có một cuộc sống thanh thoi khi làm tỳ khuru. Đó là Paṇḍuka, Lohitaka, Mettiya, Bhūmajaka, Assaji, và Punabbasuka. Họ xuất gia với các vị trưởng lão có uy thế trong Tăng đoàn để trông cây khi gặp khó khăn.

Sau khi tròn đủ năm hạ tỳ khuru và nắm vững các điều luật căn bản của vị sa môn, họ thỏa thuận với nhau là tách ra thành ba nhóm phụ, trụ ở những vùng trù phú thịnh vượng để bảo đảm cho sinh kế của họ.

Nhóm phụ thứ nhất, do Paṇḍuka và Lohitaka dẫn đầu, trụ ở kinh thành Sāvatti. Nhóm phụ thứ hai, do Mettiya và Bhūmajaka dẫn đầu, trụ ở kinh thành Rājagaha. Đây là hai kinh thành sung túc, hùng mạnh. Nhóm phụ thứ ba, do Assaji và Punabbasuka dẫn đầu trụ ở Kīṭāgiri, một thị trấn lớn, mùa màng phát đạt.

Ba nhóm đều theo kế hoạch chung là xây dựng nhiều khuôn viên tịnh xá tại các khu vực thuận lợi trong địa phận của nhóm. Trong khuôn viên có những khu vườn đẹp để thu hút thiện tín và trồng đủ loại hoa trái để tặng các cư sĩ với mục đích tạo sự thân thiện, ngõ hầu họ sẽ gửi con em đến tịnh xá xuất gia sa di và sau đó gia nhập vào Tăng chúng. Bằng cách này, mỗi nhóm phụ có hơn năm trăm môn đồ tỳ khuru. Họ họp chung thành một hội chúng lớn được biết đến với tên nhóm Lục quân tỳ khuru hay nhóm Lục sư.

Lúc ban đầu, nhóm Lục quân làm lễ *Uposatha* riêng trong nhóm của họ. Khi sự việc này thấu đến Đức Phật, Ngài ban

⁸⁷ theo sách *The Great Chronicles of Buddhas* và Luật Tạng

điều học mới để dạy chư Tăng phải hành sự *Uposatha* hợp nhất và không cho phép việc tụng đọc giới bản *Pāṭimokkha* theo nhóm riêng.

Paṇḍuka và Lohitaka và các môn đồ của họ có giới hạnh tốt. Họ thường đi theo Đức Phật trong những chuyến du hành hoằng pháp của Ngài. Mặc dù họ có thể phạm những lỗi mới trong giới luật của tỳ khưu, nhưng họ làm vậy vì chưa có sự nghiêm cấm cụ thể về các hành vi này. Nếu điều học đã ban hành rõ rệt thì họ không vi phạm.

Mettiya, Bhūmajaka, Assaji và Punabbasuka và các môn đồ của họ thì đều không quan tâm đến các điều học, thường phạm giới, và suy đồi về mặt đạo đức. Luật Tạng ghi lại nhiều sự việc về các hành vi sai quấy của họ mà do các duyên sự này, Đức Phật đã đặt định điều học mới hay sửa đổi những giới luật cũ để ngăn ngừa các điều sai trái, không xứng pháp sa môn.

Rādha Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Năng Khởi Biện Tài

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama năng khởi biện tài, gọi niềm cảm hứng để đấng Như Lai thuyết giảng sâu rộng hơn các bài pháp, soi rạng ánh sáng của Giáo Pháp đến hàng thánh chúng của Ngài (*paṭibhāneyyaka*⁸⁸), trưởng lão Rādha được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Rādha sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsavatī. Khi đến tuổi trưởng thành, một ngày nọ, vị thiện nam đến viếng tịnh xá nơi Đức Phật ngụ an.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi vào nơi thích hợp, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị tỳ khuru là bậc đệ nhất về năng khởi biện tài, gọi niềm cảm hứng để đấng Như Lai thuyết giảng sâu rộng hơn các bài pháp, soi rạng ánh sáng của Giáo Pháp đến hàng thánh chúng của Ngài.

Ông vô cùng hoan hỷ và khởi ước nguyện được trở thành bậc sa môn tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau lễ cúng dường trọng thể đến Đức Phật cùng Tăng già, ông cung kính phát đại nguyện lên Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thiện nam sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

⁸⁸ *paṭibhāna*: sự thông minh nhanh trí; *neyya*: được chỉ dạy

2. Tiền Kiếp Trong Thời Đức Phật Vipassī

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Rādha đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, vị ấy tái sinh vào cõi trời Tam thập tam. Rồi sau nhiều hậu kiếp vun bồi công đức, vị ấy tái sinh là một thiện nam đức hạnh trong thời Đức Phật Vipassī.

Một ngày nọ, vị thiện nam được gặp Đức Phật đang đi trì bình khất thực trên đường phố. Nhìn thấy bậc Ứng Cúng với dáng vẻ thanh tịnh uy nghi và nét mặt hiền hòa an nhiên, vị thiện nam nẩy sinh niềm kính ngưỡng trong sạch và dâng cúng Đức Phật một quả xoài chín có hương vị thơm ngon đặc biệt.

Do phước báu cúng dường này, khi mạng chung, vị ấy tái sinh lên thiên giới. Sau đó, vị ấy chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người, tiếp tục hành trì thiện nghiệp và vun bồi ba-la-mật để thành tựu các thánh quả và phẩm vị trong kiếp cuối cùng.

B. Đời Tỳ Khưu trong Kiếp Cuối Cùng⁸⁹

1. Lòng Tri Ân của Trưởng Lão Sāriputta

Trong vô lượng kiếp quá khứ giữa thời kỳ Đức Phật Padumuttara và Đức Phật Gotama, tiền thân của trưởng lão Rādha làm vua của chư thiên ba trăm lần và làm bậc chuyển luân vương năm trăm lần. Trong kiếp cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, vị thiện nam tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn ở thành Rājagaha và có tên là Rādha.

Lớn lên, Rādha lập gia đình, nhưng đến lúc tuổi già thì ông không còn được hưởng sự chăm sóc chu đáo của vợ con như trước nữa. Lúc bấy giờ, ông tự nhủ: “Có ích gì khi sống

⁸⁹ chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas*; Luật Tạng, Đại Phẩm; *Thera-Apadāna*, và chú giải *Kinh Pháp Cú*

đòi tại gia? Ta nên trở thành tỳ khuru.” Nghĩ vậy nên ông đến tịnh xá xin xuất gia.⁹⁰ Thế nhưng thỉnh cầu của ông bị tất cả các vị tỳ khuru từ chối vì chư vị không muốn thu nhận một môn đồ lớn tuổi, không thể làm tròn mọi bổn phận của người đệ tử đối với thầy tế độ.

Rādha, vốn đã cần cỗi do tuổi già, lúc bấy giờ trông càng già hơn nữa bởi niềm thất vọng vì lời thỉnh cầu được gia nhập Tăng chúng liên tục bị khước từ. Trông ông thật thảm thương vì ốm o chỉ còn da bọc xương, xuống sắc, tiêu tụy xanh xao, và khô héo như chiếc lá héo úa với những đường gân chằng chịt nổi khắp thân như mạng lưới.

Một ngày nọ, ông đến viếng Đức Phật. Sau khi chào hỏi phải phép, ông ngồi vào nơi thích hợp. Đức Phật thấy được rằng Rādha đã đầy đủ phước duyên để chứng đắc tuệ giác. Ngài hỏi ông: “Ông có được vợ con chăm sóc chu đáo không?” Rādha trả lời: “Thưa không, bạch Ngài Gotama.”

Khi ấy Đức Phật hỏi: “Vậy thì có tốt hơn nếu ông xuất gia sống đời tỳ khuru?” Rādha thưa: “Bạch Ngài Gotama, ai sẽ thu nhận con làm tỳ khuru? Dạ thưa, chẳng có một vị tỳ khuru nào sẵn lòng làm thầy tế độ cho con vì tuổi già của con.”

Thế rồi Đức Phật hỏi chư Tăng vì sao ông lão Bà-la-môn có vẻ hốc hác tiêu tụy vô cùng như vậy. Chư Tăng thưa rằng trông ông thảm thương đến thế vì nỗi tuyệt vọng và buông xuôi do không thể tìm được thầy tế độ để truyền giới xuất gia cho ông.

Lúc bấy giờ, Đức Phật từ mẫn và trí tuệ hỏi chư Tăng: “Này các tỳ khuru, có ai trong các con nhớ rằng, do nhân duyên nào đó, đã có ân nghĩa với ông lão Bà-la-môn ấy không?”

⁹⁰ theo chú giải Kinh Pháp Cú thì Rādha là một người Bà-la-môn nghèo khổ. Đến khi già nua, ông đến tịnh xá xin tá túc và làm công quả. Ông được chư Tăng đối xử tốt và chu cấp vật thực, nhưng khi ông xin xuất gia thì chư Tăng không ai thu nhận.

Khi ấy, trưởng lão Sāriputta thưa: “Bạch Thế Tôn, con nhớ một việc thiện lành vị Bà-la-môn ấy đã làm cho con.”

Đức Phật hỏi: “Này con, Sāriputta, việc ấy là gì?”

Ngài Sāriputta thưa: “Bạch Thế Tôn, trong một lần con đi khất thực trong thành Rājagaha, vị ấy đã cúng dường cho con một muống com. Đó là việc thiện lành mà vị ấy đã làm cho con.”

Đức Bôn Su dạy: “Lành thay, này Sāriputta, lành thay! Những bậc đức hạnh không bao giờ quên một ân nghĩa nào đã thọ nhận và luôn cảm thấy cần phải báo đáp ơn đã thọ. Vậy thì, này Sāriputta, con hãy thu nhận vị Bà-la-môn ấy, cho vị ấy được xuất gia (làm một vị sa di để tập sự nếp sống sa môn) và rồi tu lên bậc trên (trở thành tỳ khuru).”

Khi ấy, ngài Sāriputta cung kính hỏi: “Bạch Thế Tôn, con nên thu nhận vị ấy theo nghi thức nào?” Do duyên sự này, đấng Thiện Thệ ban một bài pháp liên quan đến câu hỏi của trưởng lão Sāriputta và tuyên bố về phép truyền giới tu lên bậc trên (*upasampadā*) như sau:

“Này các tỳ khuru, kể từ nay, Như Lai hủy bỏ nghi thức thu nhận một người muốn tu lên bậc trên bằng cách cho thọ Tam quy. Từ nay trở đi, Như Lai cho phép tu lên bậc trên theo nghi thức sau: vị muốn tu lên bậc trên phải được thu nhận bởi Tăng hội, sau khi lời đề nghị được bạch trình đến Tăng ba lần và lời ghi nhận sự đồng ý của Tăng được tuyên đọc (tức tuyên ngôn thứ tư), thì vị ấy sẽ được thu nhận.”

Đây là trường hợp đầu tiên về nghi thức mới của phép truyền giới tỳ khuru, gọi là nghi thức *ñatti catuttha* (từ bạch tuyên ngôn; *ñatti*: tuyên ngôn; *catuttha*: thứ tư).

2. Đời Sa Môn và Quả Vị A-la-hán của Ngài Rādhā

Tôn kính và hoan hỷ vâng theo lời dạy của Đức Bôn Su,

trưởng lão Sāriputta giữ vai trò thầy tế độ trong Tăng hội để thu nhận Bà-la-môn Rādha vào Giáo đoàn. Trưởng lão biết rằng Đức Bôn Sư quan tâm nhiều đến vị Bà-la-môn này, và cũng do lòng tri ân của trưởng lão dành cho vị ấy, thế nên sau lễ xuất gia của Rādha, trưởng lão hết lòng chăm sóc các phúc lợi cá nhân cho vị tỳ khuru cao niên này.

Trưởng lão Sāriputta dẫn đại đức Rādha vào một tu cốc trong rừng. Một vị tân tỳ khuru, chưa có tuổi hạ hay nhỏ hạ, có ít phúc lợi về tứ vật dụng. Đây là vì theo điều luật Tăng già thì nơi ngụ của chư tỳ khuru, vị trí trong hàng khi chư vị đi trì bình, và chỗ ngồi nơi trai đường được phân định theo thứ bậc tuổi hạ. Trưởng lão Sāriputta là bậc tỳ khuru cao hạ nên thường được ưu tiên trong việc thọ lãnh các vật dụng thí chủ cúng dường, nhưng ngài đã chia sẻ chúng cho đại đức Rādha, trong khi chính ngài thì sống bằng thức ăn khát thực hằng ngày.

Nhờ được trưởng lão Sāriputta, vị thầy tế độ từ bi, chia sẻ chỗ ngụ và vật thực mà đại đức Rādha hồi phục sức khỏe. Rồi trưởng lão hết lòng hướng dẫn đại đức tu tập theo Chánh đạo, nhất là những khi vị thầy tế độ dắt người đệ tử đi trì bình khát thực, một thầy một trò, mà nhân thể trưởng lão chỉ dạy đại đức lần lần về sa môn pháp.

Những lời giáo giới được trưởng lão Sāriputta lặp đi lặp lại để vị đệ tử cao niên luôn nhớ biết đâu là thiện nghiệp để hành trì, đâu là bất thiện nghiệp mà đoạn diệt. Là người dễ dạy và hết lòng tôn kính bậc sư trưởng, đại đức Rādha luôn thành tâm hoan hỷ ghi nhận và chăm chỉ hành theo tất cả lời khuyên răn dạy dỗ của vị thầy tế độ, không chút tự ái hay buồn giận.

Chú giải ghi rằng khi vẫn còn là một vị sa môn hữu học, đại đức Rādha còn tìm đến Đức Bôn Sư để học đạo. Kinh Tương Ưng ghi lại ba lần vấn đạo ấy, mà mỗi lần đều bắt đầu từ lời thỉnh cầu của đại đức: “Bạch Thế Tôn, lành thay nếu Thế Tôn ban cho con một thời pháp vấn tắt để con có thể, sau khi

nghe pháp ấy, sống một mình, an tịnh, nhiệt tâm và tinh cần!” Rồi Đức Thế Tôn từ mẫn giảng cho vị đệ tử nghe pháp nào là vô thường, pháp nào là khổ, pháp nào là vô ngã, và dạy rằng cần phải đoạn tận lòng dục đến các pháp ấy. (SN 35.76-78)

Với duyên lành được trực tiếp thọ nhận Giáo Pháp vi diệu từ Đức Bổn Sư và được trưởng lão Sāriputta hướng dẫn tu tập, cùng với sự trở quả của những thiện nghiệp đã vun bồi từ tiền kiếp, và sự nỗ lực hành thiền, đại đức Rādha nhanh chóng phát triển tuệ giác.

Rồi một ngày nọ, đại đức bạch hỏi Đức Bổn Sư rằng một hành giả nên biết và thấy như thế nào – đối với thân thể, tâm thức, và tướng trạng – để chấp kiến về “ta”, “của ta”, và ngã mạn ngủ ngầm không còn có thể khởi sanh. Đức Thế Tôn dạy:

“Này Rādha, bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai, hay hiện tại; nội hay ngoại; thô hay tế; tầm thường hay cao quý; xa hay gần; hành giả cần phải biết và thấy như thật bằng tuệ giác (qua thiền quán) rằng: ‘Cái này không phải của ta; cái này không phải là ta; cái này không phải là tự ngã của ta.’ Này Rādha, cần phải biết và thấy như thật bằng tuệ giác (qua thiền quán) như vậy với cả năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.” (SN 22.71)

Sau thời pháp của Đức Thế Tôn, đại đức Rādha chứng đắc đạo quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích và lục thông.

Thế rồi trưởng lão Sāriputta đưa đại đức Rādha đến viếng Đức Bổn Sư. Sau khi đánh lễ Đức Bổn Sư, hai vị đệ tử ngồi xuống một bên Ngài.

Mặc dù đáng Chánh Biến Tri biết rõ ngài Rādha sống đời sa môn ra sao, nhưng sau những câu hàn huyên thông thường, Ngài vẫn hỏi vị trưởng đệ tử:

“Này Sāriputta, Như Lai đã giao cho con chăm sóc tỳ khuru Rādha. Nay Rādha sống như thế nào? Có an vui trong đời sa môn không?”

“Bạch Thế Tôn, nếu có một ai phải chỉ ra một vị tỳ khuru

hoàn toàn an vui mãn nguyện trong Giáo Pháp, thì người ấy phải chỉ ra một tỳ khuru giống như tỳ khuru Rādha vậy.”

Sau sự việc này, trong các cuộc đàm luận, huynh đệ sa môn thường ca ngợi đức tính biết ơn của trưởng lão Sāriputta: “Này chư hiền hữu, trưởng lão Sāriputta có lòng tri ân sâu sắc và thành tâm báo đáp đến những ai mà ngài đã từng thọ ân.”

Khi nghe những lời này, Đức Phật dạy rằng: “Này các tỳ khuru, không chỉ trong hiện tại mà trong một tiền kiếp xa xưa, khi chỉ là loài vật, Sāriputta đã có phẩm hạnh kỳ diệu về sự nhớ ơn và báo đáp bất cứ ân đức nào đã được thọ nhận trong đời.” Chư Tăng thỉnh cầu Đức Bôn Sư kể cho họ nghe câu chuyện quá khứ về phẩm hạnh này của trưởng lão Sāriputta. Khi ấy, Đức Phật kể chuyện tiền thân *Alīnacitta* (*Jātaka* #156).

Trong tiền kiếp này, trưởng lão Sāriputta là một con voi sống trong rừng, vì dẫm gai nên chân bị sưng phù với vết thương mưng mủ làm độc. Voi được những người thợ mộc chữa lành. Voi biết ơn cứu mạng của họ, và để đền đáp, voi đỡ đàn công việc cho họ. Đến tuổi già, voi đem con trai của mình, một bạch tượng hùng dũng đã được huấn luyện thuần thục, tặng cho những người thợ mộc để thay voi cha phụng sự họ. Sau khi giải thích cặn kẽ những nhiệm vụ phải chu toàn cho voi con nghe, voi già một thân một mình quay vào rừng.

3. Hạnh Dể Dạy của Ngài Rādha

Cũng trong lần trưởng lão Sāriputta đưa đại đức Rādha trở về yết kiến Đức Bôn Sư sau khi đại đức đắc quả A-la-hán, lúc cả hai vị thánh tăng quỳ trước Đức Bôn Sư, đáng Thiện Thệ hỏi: “Này Sāriputta, Rādha người đệ tử thân thiết của con có dễ dạy, có thành kính đón nhận sự giáo giới của con không?” “Bạch Thế Tôn, tỳ khuru Rādha rất mềm mỏng, dễ dạy, luôn vâng theo những lời giáo huấn và sách tấn của con. Bất cứ một

lỗi lầm nào được chỉ ra, tỳ khuru Rādha đều không tỏ vẻ bất mãn, nóng giận, dù chỉ một chút.”

Đức Bôn Sur hỏi tiếp: “Này Sāriputta, con sẽ sẵn sàng thu nhận bao nhiêu đệ tử để dạy, biết vâng lời như Rādha?” Ngài Sāriputta thưa: “Bạch Thế Tôn, nếu có những đệ tử để dạy, biết tuân phục như tỳ khuru Rādha đến với con, thì bao nhiêu vị con cũng sẽ thu nhận cả.”

Do sự việc này, trong các cuộc đàm luận, huynh đệ sa môn tán thán trưởng lão Sāriputta rằng vì ngài là người luôn luôn hoan hỷ đón nhận lời khuyên dạy, nên thu nhận đệ tử cũng có được đức tính ấy. Rồi chư Tăng ca ngợi đại đức Rādha là người kham nhẫn, dễ dạy, dễ uốn nắn, nên mới gặp được vị thầy khéo dạy dỗ như thế.

Nghe được những lời này, Đức Phật đã tán dương phẩm hạnh của đại đức Rādha như sau: “Này các tỳ khuru, một vị tỳ khuru nên tuân phục lời giáo giới giống như tỳ khuru Rādha. Khi vị thầy chỉ ra lỗi lầm của người đệ tử, người đệ tử không nên tỏ thái độ bất mãn, nóng giận, mà phải xem vị thầy ấy như bậc cao minh chỉ cho mình nơi chôn giấu kho tàng.”

Rồi do nhân duyên này, Đức Phật thốt lên kệ sau:

Nếu thấy bậc hiền trí
Chỉ lỗi và khiển trách,
Như chỉ chỗ chôn vàng,
Hãy thân cận người trí!
Thân cận với vị ấy
Chỉ có lợi, không hại.

Kinh Pháp Cú, Kệ 76
HT Thích Minh Châu dịch

Khi bài pháp chấm dứt, nhiều vị trong hàng thánh chúng đạt được đạo quả giác ngộ ở những tầng bậc khác nhau.

4. Tương Ưng Rādha (*Rādha Saṃyutta*)

Ngài Rādha từng là thị giả của Đức Phật, phụng sự Đức Bôn Sư đại từ đại bi đã trợ duyên xuất gia cho ngài, và còn là một trong những vị đệ tử thân cận, đồng hành (*santikāvacaro*) của Đức Phật.⁹¹

Nhưng đặc biệt và tối thắng hơn hết, ngài còn có khả năng làm khởi dậy nguồn cảm hứng cho Đức Phật khéo thuyết giảng sâu rộng Giáo Pháp mà các bậc Giác Ngộ đều giảng dạy. Công hạnh đó gọi là năng khởi biện tài.

Theo các chú giải, khi Đức Phật nhìn thấy trưởng lão Rādha hay nghe những câu hỏi về giáo lý mà trưởng lão tác bạch lên Ngài, Ngài cảm thấy khởi lên niềm cảm hứng muốn thuyết giảng Giáo Pháp (*dhammadesanā*) với những chủ đề thâm sâu vi diệu của Chân Lý, và minh họa bằng nhiều thí dụ khác nhau. Đây là do trưởng lão có sự quen thuộc với các kiến giải (*diṭṭhisamudācāra*) trong giáo lý của Đức Phật và có một niềm tin vững chắc vào đấng Toàn Giác (*okappaniya-saddhā*).

Do vị đệ tử năng khởi biện tài này mà Đức Phật đã thuyết bốn mươi sáu bài pháp được ghi lại trong Tương Ưng Bộ Kinh, Chương Tương Ưng Rādha, SN 23.160-205. Dưới đây là trích đoạn và tóm tắt của vài thí dụ điển hình.

○ Kinh Māra (*Māra Sutta*, SN 23.160): Ngài Rādha bạch hỏi Đức Phật rằng như thế nào gọi là Māra. Đức Phật dạy rằng: “Nếu có sắc, này Rādha, thời có Māra, hay kẻ giết chết (*māretā*), hay kẻ bị giết chết (*mīyatī*). Con hãy thấy sắc là

⁹¹ Trong 20 năm đầu hướng dẫn Tăng già, Đức Phật không có một thị giả thường trực. Các vị sa môn đã hầu cận Ngài là Nāgasamāla, Nāgita, Upavāna, Sunakkhatta, sa di Cunda, Sāgata, Rādha and Meghiya. Năm Ngài 55 tuổi, đại đức Ānanda trở thành vị thị giả thường trực, trung tín, và tận tụy phụng sự Đức Bôn Sư cho đến khi Ngài nhập diệt.

Māra, là kẻ giết chết, là kẻ bị giết chết, là bệnh, là ung nhọt, là mũi tên, là bất hạnh, là đau khổ thực sự. Những ai thấy sắc như vậy là thấy chân chánh. Cũng thấy như vậy với thọ, tưởng, hành, thức. Thấy chân chánh như vậy với mục đích ly tham. Ly tham với mục đích giải thoát. Giải thoát với mục đích Niết bàn. Nhập vào Niết bàn là sự thực hành phạm hạnh; Niết bàn là mục tiêu cuối cùng; Niết bàn là cứu cánh.”

○ Kinh Chúng Sanh (*Satta Sutta*, SN 23.161): Ngài Rādha bạch hỏi Đức Phật rằng như thế nào gọi là chúng sanh. Đức Phật dạy rằng: “Này Rādha, tham nào, dục nào, hỷ nào, khát ái nào đối với sắc... thọ... tưởng... hành... thức, khi ai bị trói buộc (*satta*) ở đây, dính mắc triền miên (*visatta*) ở đây, thì gọi là một chúng sanh (*satta*).” Rồi Ngài cho ví dụ về các trẻ trai hay gái chơi với cái nhà bằng đất. Khi đối với nhà bằng đất ấy mà chưa thoát ly lòng tham dục, lòng khát ái, thì chúng còn thích chơi, thích giữ, và mê đắm nhà ấy. Nhưng khi đã thoát ly lòng tham dục, lòng khát ái, thì chúng sẽ phá tan, đập vỡ, không chơi với nhà ấy nữa. Và Đức Phật dạy: “Cũng vậy, này Rādha, hãy phá tan, đập vỡ, không chơi với sắc, chú tâm hướng đến đoạn diệt khát ái đối với sắc... thọ... tưởng... hành... thức. Đoạn diệt khát ái là Niết bàn.”

○ Kinh Sa Môn (*Samaṇa Sutta*, SN 23.164): Đức Phật nói với ngài Rādha đang ngồi một bên về năm thủ uẩn và dạy rằng: “Này Rādha, những sa môn, hay bà-la-môn nào biết rõ như thật vị ngọt tạm bợ, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của năm thủ uẩn này, Như Lai xem những vị ấy là bậc sa môn giữa các bậc sa môn, là bậc bà-la-môn giữa các bậc bà-la-môn. Và những bậc khả kính ấy, do tự ngộ với thắng trí, ngay trong hiện tại đã chứng đạt và an trú trong mục đích của sa môn hạnh và mục đích của bà-la-môn hạnh.”

○ Kinh Bậc Nhập Lưu (*Sotāpanna Sutta*, SN 23.166):

Đức Phật nói với ngài Rādha đang ngồi một bên về năm thủ uẩn và dạy rằng: “Này Rādha, khi nào một vị thánh đệ tử biết rõ như thật sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt tạm bợ, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của năm thủ uẩn này, thì vị ấy được gọi là vị thánh đệ tử bậc nhập lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc đạt đến cứu cánh giác ngộ.”

○ Kinh Bậc A-la-hán (*Arahant Sutta*, SN 23.167): Đức Phật nói với ngài Rādha đang ngồi một bên về năm thủ uẩn và dạy rằng: “Này Rādha, khi nào một vị tỳ khuru sau khi biết rõ như thật sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt tạm bợ, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của năm thủ uẩn này, vị ấy được giải thoát do không có chấp thủ, thì vị ấy được gọi là một tỳ khuru bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, đã đạt được mục đích, mọi kiết sử đã trừ diệt, đã được giải thoát nhờ chánh trí.”

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Năng Khởi Biện Tài

Một dịp nọ, khi Đức Thế Tôn ban danh hiệu tối thắng cho các đệ tử tỳ khuru, Ngài đã tán dương trưởng lão Rādha rằng:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử của Như Lai năng khởi biện tài, gọi nguồn cảm hứng để Như Lai thuyết giảng sâu rộng hơn các bài pháp (*paṭibhāneyyaka*), Rādha là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

(Thuật ngữ *paṭibhāneyyaka* được định nghĩa là *paṭibhānam janentīti paṭibhāneyyakā*, nghĩa là những vị thiện trí đệ tử làm khởi dậy nguồn cảm hứng để thuyết pháp của Đức Phật. Vì lý do này, ngài Rādha còn có tên là Paṭibhāniya Thera.)

PHỤ LỤC

Lễ *Upasampadā* theo Nghi Thức *Ñatticatuttha*⁹²

Theo Luật Tạng, để thành tựu *bhikkhu*, lễ *upasampadā* (truyền giới tỳ khuru) phải được thực hiện đúng theo Luật mà Đức Phật đã ban hành, trong đó có nghi thức *ñatticatuttha* (tứ bạch tuyên ngôn).

Lễ thọ giới tỳ khuru có hai hạng giới tử: (1) vị sa di đã tròn đủ 20 tuổi muốn tu lên bậc trên; (2) người cận sự nam tròn đủ 20 tuổi có ý nguyện muốn thọ tỳ khuru; người cận sự nam cũng phải qua nghi thức lễ thọ sa di trước rồi mới đến lễ tu lên bậc trên.

Trong Tăng sự phải có một vị đại đức đủ hạ lạp và đức hạnh làm thầy tế độ (*upajjhāya*), và phải có một vị đại đức thông hiểu luật nghi và tiếng Pāli để hướng dẫn giới tử và bạch trình tuyên ngôn đến Tăng, đó là vị tỳ khuru luật sư, thường được gọi là thầy kiết ma hay thầy yết ma (*kammavācācariya*).

Chú giải bộ *Cūlavagga*, Luật Tạng, ghi rằng lễ *upasampadā* cần phải theo đúng nghi thức *ñatticatuttha* và hội đủ năm chi pháp:

1) *Vatthusampatti* (sự toàn hảo của giới tử): Giới tử không phạm lỗi, không thuộc về những hạng người bị cấm xuất gia trở thành tỳ khuru.

2) *Ñattisampatti* (sự toàn hảo của tuyên ngôn đề nghị): Vị tỳ khuru luật sư tụng 1 lần *ñatti* hoàn toàn đúng theo văn phạm Pāli và đúng từng chữ, từng câu Pāli trong *ñatti*.

3) *Anusāsanasampatti* (hay *kammavācāsampatti*, sự toàn hảo của tuyên ngôn thành sự): Vị tỳ khuru luật sư tụng 3 lần *kammavācā* (thành sự ngôn) hoàn toàn đúng theo văn phạm Pāli và đúng từng chữ, từng câu Pāli trong *kammavācā*.

⁹² Luật Xuất Gia Tóm Tắt, Nền Tảng Phật Giáo, và Luật Nghi Tổng Quát

4) *Sīmāsampatti* (sự toàn hảo của kiết giới trường): Chỗ ranh giới của *sīmā* hoàn toàn đúng theo Luật của Đức Phật chế định.

5) *Purisasampatti* (sự toàn hảo của Tăng hội): Chư tỳ khuru Tăng hội họp tại *sīmā* cần phải đủ số lượng. Ngoài Trung Ấn, ở các vùng biên địa hoặc những xứ sở khác (như nước Việt Nam), Tăng hội cần phải có 5 vị tỳ khuru thực thụ trở lên.

Khi vị tỳ khuru luật sư vừa chấm dứt tứ bạch tuyên ngôn (tụng 1 lần *ñatti* và tiếp theo tụng 3 lần *kammavācā*) thì đồng thời giới tử sa di cũng chính thức trở thành tỳ khuru trong Tăng đoàn.

Mogharāja Mahāthera

Đệ Nhất Tỳ Khuru về Mặc Tho Y

Trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có hạnh mặc tho y (*lūkhacīvaradhāraka*⁹³), trưởng lão Mogharāja được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Mogharāja sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, ông chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một vị sa môn là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru về hạnh mặc tho y *lūkhacīvara* (còn gọi là phần tảo y *paṃsukūlacīvara*; *paṃsukūla*: một đồng bụi) về ba phương diện: y được kết bằng những giẻ thô xấu bị quăng bỏ, nhuộm bằng chất nhuộm thô xấu, và may bằng loại chỉ thô xấu. Ông vô cùng hoan hỷ và khởi ước nguyện được trở thành bậc sa môn tối thắng như vậy vào thời một vị Phật tương lai. Sau lễ cúng dường trọng thể đến Đức Phật cùng Tăng già, ông cung kính phát đại nguyện lên bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thiện nam sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

2. Tiền Kiếp Đạo Sĩ Bà-la-môn

Vào thời Đức Phật Atthadassī, tiền thân của trưởng lão Mogharāja là một đạo sĩ Bà-la-môn. Một ngày nọ, khi đang

⁹³ *lūkha*: thô xấu; *cīvara*: y cà-sa của tỳ khuru; *dhāraka*: mang, mặc

dạy các học trò, ông trông thấy Đức Phật thanh tịnh uy nghi đi trì bình trên đường phố. Nổi hân hoan và niềm kính ngưỡng tràn ngập khắp tâm tư, ông tiến lại gần để đê đầu đánh lễ Ngài. Rồi ông thốt lên sáu bài kệ tôn vinh Đức Phật và dâng cúng mật ong tinh khiết đến bậc Ứng Cúng. Đức Phật đã tự tay nhận lấy mật ong ấy. Sau khi thọ dụng, Ngài tán thán công đức cúng dường trong sạch của ông, chúc phúc, và ban lời tiên tri rằng trong các kiếp về sau, ông sẽ cai quản thiên quốc mười bốn lần và làm bậc chuyển luân vương năm trăm lần. (Ap 3.35)

3. Tiền Kiếp Làm Quan của Vua Kaṭṭhavāhana

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật, vị thiện nam tiền thân của trưởng lão Mogharāja đã sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, vị thiện nam tái sinh lên thiên giới rồi sau đó tái sinh vào hai cõi chư thiên và nhân loại. Trước khi Đức Phật Kassapa xuất hiện, trưởng lão Mogharāja tương lai sinh vào cõi người và về sau là một quan đại thần trong triều đình của vua Kaṭṭhavāhana. Sau đây là câu chuyện về vua Kaṭṭhavāhana (theo chú giải Kinh Tập).

3.1. Người Thầy Thợ Mộc Lên Ngôi Vua

Trước khi Đức Phật Kassapa xuất hiện, có một người thợ mộc, quê quán ở thành Bārāṇasī, có tài nghệ về ngành mộc không ai sánh bằng. Ông có mười sáu người học trò kỳ cựu, mỗi người có một ngàn thợ học nghề. Như vậy, tính chung với người thầy thợ mộc, có tất cả là 16,017 thợ mộc sinh sống ở Bārāṇasī. Họ thường vào rừng để gom đủ loại gỗ về làm các vật phẩm và đồ đạc sang trọng, thích hợp cho giới hoàng gia và quý tộc, rồi chuyên chở hàng hóa đến kinh thành bằng thuyền. Họ cũng xây dựng nhiều công trình tốt đẹp cho vua

chúa và những người khác nữa.

Một ngày nọ, vị thầy thợ mộc khởi lên ý nghĩ: “Đến khi ta già yếu thì sẽ thật khó khăn để mưu sinh bằng nghề thợ mộc. Ta phải làm một việc gì để lo trước cho ngày ấy.” Thế rồi ông bảo các học trò tìm những mẫu gỗ nhẹ để ông chế tạo một chiếc máy có thể bay được, mang hình dạng của loài chim thần *garuḷa*. Sau khi lắp ráp động cơ và các bộ phận, ông vào ngồi bên trong, nổ máy, và điều khiển chiếc máy kỳ lạ bay lượn trong không trung như một con chim. Rồi ông bay đến khu rừng nơi những người thợ học trò của ông đang làm việc và đáp xuống. Ông nói với họ: “Chúng ta hãy mô phỏng chiếc máy bay này để chế tạo thêm những chiếc tương tự, và với thần lực đó, chúng ta có thể thống trị cõi Jambudīpa. Chúng ta phải thoát khỏi cuộc sống cực nhọc của đời thợ mộc.”

Các học trò của ông vâng lệnh thầy tái thiết thành công những chiếc máy bay tương tự và trình báo lên thầy của họ. Người thầy hỏi: “Bây giờ chúng ta nên đến chinh phục kinh thành nào đây?” Các học trò đề nghị: “Thưa thầy, chúng ta hãy chinh phục Bārāṇasī.” Người thầy khuyên: “Không được đâu, các con. Ở Bārāṇasī, ai cũng biết chúng ta là những người thợ mộc. Ngay cả nếu chúng ta chiến thắng và thống trị xứ ấy, mọi người cũng sẽ biết gốc gác của chúng ta vốn là thợ mộc. Đại lục Jambudīpa rất rộng lớn. Chúng ta hãy tìm vận may ở nơi khác.” Các học trò đồng ý với thầy của họ.

Mỗi gia đình của 16,017 thành viên trong đoàn thợ mộc sử dụng một chiếc máy bay, trang bị khí giới, và bay về hướng Himalāya. Họ tiến vào một kinh đô, tụ tập ở hoàng cung, và truất phế vị vua xứ ấy. Rồi họ tôn xưng người thầy của họ làm vua. Vì ông là người phát minh ra chiếc máy bay làm bằng gỗ nên ông được gọi là vua Kaṭṭhavāhana, nghĩa là người lái một chiếc máy vận chuyển bằng gỗ. Căn cứ vào tên riêng này của nhà vua mà kinh đô và xứ sở cũng có cùng tên. Người kế vị và

một hội đồng gồm mười sáu quan đại thần cũng được chỉ định.

Đức vua và các vị quan đại thần hành xử rất công minh chính trực. Vua Kaṭṭhavāhana hết lòng chăm lo giúp đỡ thần dân trong nước về mọi mặt, thế nên dân chúng được hạnh phúc và thịnh vượng, ít gặp rủi ro và hiểm nạn. Ai ai cũng ca ngợi, kính mến, và tin cậy đức vua và quần thần.

Ngày nọ, một nhóm thương nhân từ Bārāṇasī đi đến thành Kaṭṭhavāhana đem theo nhiều hàng hóa. Vua Kaṭṭhavāhana cho phép họ vào yết kiến. Được biết Bārāṇasī là nơi họ sinh sống, đức vua hỏi: “Hỡi các thương nhân, trăm muốn có mối giao hảo với vua Bārāṇasī. Các khanh có thể giúp trăm đạt mục đích ấy không?” Các thương nhân vui vẻ nhận lời. Trong thời gian họ lưu lại Kaṭṭhavāhana, đức vua cung cấp cho họ mọi nhu cầu, và khi họ ra đi, họ lại được nhã nhặn nhắc nhở về việc giúp thắt chặt tình giao hữu giữa hai kinh thành.

Khi đoàn thương nhân về đến thành Bārāṇasī, họ tâu lên đức vua thông điệp của vua Kaṭṭhavāhana. Vua Bārāṇasī vô cùng hoan hỷ, ra lệnh gióng trống rao truyền rằng các thương nhân của Kaṭṭhavāhana đang buôn bán hàng hóa tại Bārāṇasī được miễn thuế. Như vậy là hai vị vua, chưa bao giờ gặp gỡ, đã thắt chặt tình bạn với nhau. Đức vua Kaṭṭhavāhana tương ứng đáp lễ, công bố rằng các thương nhân của Bārāṇasī đang buôn bán hàng hóa trong kinh đô của mình cũng sẽ được miễn thuế. Vua cũng ban lệnh rằng các thương nhân của Bārāṇasī sẽ được ngân khố của vua cấp dưỡng tất cả nhu cầu của họ.

Rồi vua Bārāṇasī bèn gửi một thông điệp đến vua Kaṭṭhavāhana, nhấn rằng nếu có điều gì đáng lưu tâm xảy ra trong lãnh thổ của xứ Kaṭṭhavāhana, do được thấy hoặc do được nghe đến, thì xin hãy sắp xếp để vua Bārāṇasī cũng được thấy hoặc được nghe điều ấy. Vua Kaṭṭhavāhana nhận lời và cũng gửi thông điệp tương tự đến vị bằng hữu, vua Bārāṇasī.

3.2. Món Quà Cao Quý Nhất

Một ngày nọ, đức vua Kaṭṭhavāhana nhận được một loại hàng vải có phẩm chất vô cùng quý hiếm, không chỉ cực kỳ nhuyễn mịn mà còn có màu sắc óng ánh chói ngời như ánh bình minh. Đức vua nhớ đến lời nhắn của vua Bārāṇasī và nghĩ rằng đây là dịp thích hợp để gửi món quà quý báu lạ thường này đến thành Bārāṇasī.

Vua Kaṭṭhavāhana truyền lệnh làm tám chiếc hộp chạm trổ bằng ngà voi để đặt các tấm vải quý vào. Mỗi hộp nằm trong một quả cầu bằng sáp ướp hương. Tám quả cầu sáp được đặt vào một thùng gỗ bọc bằng vải mịn, trên thùng khắc dòng chữ: “Kính tặng quốc vương Bārāṇasī.” Một thông điệp đi kèm theo quà tặng đề nghị vua Bārāṇasī đích thân mở quà này giữa triều đình trước sự hiện diện của tất cả các quan.

Đoàn sứ giả của vua Kaṭṭhavāhana dâng quà tặng và thông điệp của vua họ đến vua Bārāṇasī. Vua Bārāṇasī truyền lệnh cho các quan triều tập ở sân triều rồi mở quà tặng trước mặt họ. Khi thấy chỉ có tám trái cầu sáp, vua thất vọng, nghĩ rằng vua Kaṭṭhavāhana đang chơi một trò đùa để diễu cợt mình. Vua bèn đập một trong những trái cầu cứng rắn ấy vào ngai vàng mà vua đang ngồi, và thật là ngạc nhiên khi lớp sáp vỡ ra để lộ hộp ngà chạm trổ với chiếc nắp bị tách rời. Lúc ấy vua thấy được một tấm vải nhuyễn mịn bên trong. Bảy quả cầu sáp còn lại cũng như vậy. Mỗi tấm vải mịn dài 16 hắc tay và rộng 8 hắc tay. Khi tất cả những tấm vải này được mở ra thì cả sân triều đình tỏa sáng lấp lánh như được nhuộm ánh mặt trời.

Những người chứng kiến cảnh tượng đẹp lạ thường này đều kinh ngạc. Họ reo vui: “Vua Kaṭṭhavāhana, người bạn không thấy mặt của hoàng thượng, quả đã gửi đến một món quà kỳ diệu! Thật là một người bạn quý của hoàng thượng!” Những người định giá được vua Bārāṇasī cho gọi đến để đánh

giá các tấm vải quý này, nhưng họ không sao ước tính được trị giá của chúng. Khi ấy nhà vua tự nhủ: “Người bạn tốt của ta, vua Kaṭṭhavāhana, đã tặng ta một món quà vô giá. Món quà đáp lại nên quý hơn món quà được nhận. Món quà ấy sẽ là gì?”

Lúc bấy giờ thì Đức Phật Kassapa, đấng Vô Thượng Sĩ, đã xuất hiện và đang ngự tại Bārāṇasī. Đức vua suy xét rằng trên thế gian không có chi cao quý hơn Tam Bảo nên quyết định: “Ta nên báo tin về sự xuất hiện của Đức Phật đến vua Kaṭṭhavāhana. Đây chính là món quà thù thắng để đền đáp.”

Thế rồi vua cho khắc trên đĩa vàng sáu dòng kệ bằng mực son sau đây:

(Hồi hiện hữu Kaṭṭhavāhana)

Vì lợi ích của tất cả chúng sanh,
Buddha, đấng Toàn Giác, đã xuất hiện trên thế gian
như mặt trời nhô lên trên núi Udaya ở phương đông.

Vì hạnh phúc của tất cả chúng sanh,
Dhamma đã xuất hiện trên thế gian
như mặt trời nhô lên trên núi Udaya ở phương đông.

Là phước điền vô thượng
cho tất cả chúng sanh gieo hạt giống công đức,
Saṅgha đã xuất hiện trên thế gian
như mặt trời nhô lên trên núi Udaya ở phương đông.

Ngoài những dòng kệ này, đức vua còn cho khắc lên đĩa những lời dạy của Đức Phật về sự thực hành Giáo Pháp, bắt đầu bằng sự nghiêm trì giới hạnh của hàng tỳ khuru, rồi tuần tự hướng đến sự thành tựu đạo quả A-la-hán.

Những đĩa bằng vàng này trước tiên được đặt trong bốn lớp hộp bằng bốn loại ngọc quý; rồi chúng lần lượt được đặt trong các hộp bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, và sau cùng bằng gỗ xạ hương. Hộp gỗ xạ hương được đặt trong một chiếc

ruong bọc bằng vải mịn, trên có khắc ấn triện của vua.

Món quà này được gửi đến Kattḥavāhana trang trọng theo quốc lễ. Một đại tượng cao quý được mang các trang sức bằng vàng và một lá cờ màu vàng bay phất phới trên thân hùng tráng của nó. Một bọc cao được đặt trên lưng đại tượng, và ruong đựng quà được đặt lên đó với lọng trắng che bên trên. Quà được gửi đi sau nghi lễ tôn vinh bằng hương, hoa, và vũ nhạc. Vua Bārāṇasī đích thân dẫn đầu đoàn hộ tống của hoàng gia đưa đại tượng ra tận biên giới xứ Kasi, lãnh thổ của vua. Ngoài ra, vua còn gửi quà và thông điệp đến những tiểu vương của các nước chư hầu láng giềng trên đường đại tượng sẽ đi qua, căn dặn họ bày tỏ lòng tôn kính đến món quà cao quý này. Các vị ấy đều hoan hỷ vâng theo yêu cầu của vua Bārāṇasī.

Vua Kattḥavāhana xuất cung, đi một đoạn đường xa để trang trọng cung nghinh món quà trả lễ. Quà được mở ra giữa sân triều, trước mặt bá quan văn võ và dân chúng. Tám chiếc hộp bao bọc bên ngoài tuần tự được mở ra cho đến khi chiếc đĩa vàng báo tin sự xuất hiện của Tam Bảo lộ ra.

Vua Kattḥavāhana vô cùng hoan hỷ và suy nghĩ: “Đây đúng là món quà quý hiếm nhất chỉ có được sau một thời gian dài đằng đẳng. Vua Bārāṇasī, người bạn quý của ta, quả thật đã có tâm lắm mới gửi cho ta tin lành này cùng với lời đại cương về sự thực hành Giáo Pháp.” Rồi vua thầm nhủ: “Sự xuất hiện của Đức Phật trên thế gian này là điều trước đây không bao giờ được nghe, nay đã thành hiện thực. Lành thay nếu ta đến yết kiến Đức Phật và nghe Ngài giảng dạy Giáo Pháp!” Đức vua thảo luận với các quan về ý nghĩ này. Họ khuyên vua nên chờ đợi ở kinh đô một thời gian trong khi họ đi thăm dò sự việc.

3.3. Sự Mạng Của Các Đại Thần

Mười sáu vị đại thần, cùng với một ngàn tùy tùng của mỗi

vị, đồng tâu lên vua Kaṭṭhavāhana: “Tâu đại vương, nếu quả thật Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, thì khó có chuyện chúng thần gặp lại đại vương ở hoàng cung bởi vì tất cả chúng thần sẽ xuất gia, trở thành tỳ khuru. Còn nếu Đức Phật chưa thật sự xuất hiện thì chúng thần sẽ trở về với đại vương.”

Trong số đại thần có một người cháu trai của vua (là con của em gái vua) tâu rằng: “Cháu cũng sẽ đi.” Vua nói với vị ấy: “Này cháu, khi cháu biết rằng Đức Phật đã thật sự xuất hiện, hãy trở về báo cho trăm biết.” Người cháu trai đồng ý: “Lành thay, đại vương hãy yên lòng!”

Mười sáu vị đại thần cùng với mười sáu ngàn tùy tùng vội vã lên đường, chỉ cắm trại nghỉ đêm trên đường đi, và cuối cùng họ đến thành Bārāṇasī. Tuy nhiên, trước khi họ đến nơi thì Đức Phật Kassapa đã nhập Niết bàn. Các vị đại thần đi vào tịnh xá Đức Phật và hỏi: “Vị nào là Đức Phật? Đức Phật hiện ở đâu?” Nhưng họ chỉ thấy các vị đệ tử tỳ khuru đã từng đồng trú với Đức Thế Tôn lúc Ngài còn tại thế. Chư tỳ khuru nói với họ: “Đức Thế Tôn đã nhập diệt.” Các quan than khóc và thưa: “Chúng tôi từ rất xa đến đây và đã lỡ dịp được gặp Đức Phật!”

Khi bình tâm lại phân nào, họ hỏi thêm: “Thưa chư đại đức, Đức Thế Tôn có để lại lời khuyên nhủ hay giáo giới nào cho thế gian không?” Chư Tăng từ mẫn trả lời: “Có chứ, chư cư sĩ. Lời dạy đó là: ‘Hãy nương tựa Tam Bảo. Hãy luôn luôn thọ trì ngũ giới. Hãy giữ trong sạch tám giới trong các ngày trai giới *Uposatha*. Hãy bố thí cúng dường. Nếu có thể, hãy xuất gia sống đời tỳ khuru.’” Do duyên lành này, tất cả các vị đại thần trừ người cháu của vua, cùng với tùy tùng của họ, đều xuất gia tỳ khuru.

3.4. Vua Kaṭṭhavāhana Bãng hà

Người cháu của vua Kaṭṭhavāhana trở về kinh thành sau

khi thỉnh được một trong các di vật của Đức Phật là cái rây lọc nước, được xem như một thánh vật để thờ kính, lễ bái. Các di vật này là những đồ dùng riêng đã được Đức Phật sử dụng, bao gồm cây Bồ đề, bát khất thực, y, đồ lọc nước, v.v... Người cháu cũng đã sắp xếp để cung thỉnh một vị tỳ khuru thuộc lòng Tạng Kinh, Tạng Luật, và Tạng Vi Diệu Pháp đi cùng với mình đến Kattḥavāhana.

Sau cuộc hành trình qua nhiều chặng đường, người cháu về đến hoàng cung và trình lên đức vua rằng: “Tâu đại vương, thưa cậu, quả thật là Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, và cũng quả thật là Đức Phật đã nhập diệt.” Rồi người cháu kể lại những lời khuyên dạy của Đức Phật mà người cháu đã học từ chư đệ tử tỳ khuru của đấng Thiện Thế.

Từ đó, vua Kattḥavāhana năng viếng thăm vị tỳ khuru lâu thông Tam Tạng và nghe pháp vị ấy thuyết giảng. Vua xây cất một tịnh xá cho vị thầy giáo thọ, dựng một tháp thờ dụng cụ lọc nước của Đức Phật, và trồng một cây bồ đề mới. Vâng theo di giáo của Đức Bổn Sư, vua thọ trì ngũ giới, giữ trong sạch tám giới trong các ngày *Uposatha*, và bố thí rộng rãi. Sau khi sống hết thọ mạng, vua băng hà và tái sanh vào cõi trời.

Mười sáu vị đại thần, cùng mười sáu ngàn tùy tùng, đều xuất gia tỳ khuru, tu tập theo Chánh Đạo. Trong số mười sáu vị đại thần này có trưởng lão Mogharāja tương lai. Theo chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ, sa môn Mogharāja sống đời tỳ khuru phạm hạnh suốt hai mươi ngàn năm trong kiếp ấy (vào thời Đức Phật Kassapa, tuổi thọ nhân loại là hai mươi ngàn năm).

Sau khi mạng chung như phạm nhân, mười sáu vị đại thần cùng mười sáu ngàn đệ tử của họ tái sanh lên thiên giới, làm tùy tùng của vị trời mà tiền thân là vua Kattḥavāhana.

B. Đời Tỳ Khuru trong Kiếp Cuối Cùng

1. Bāvarī và Các Môn Đệ Trở Thành Ấn Sĩ

Trong khoảng thời gian giữa thời kỳ Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama, người thầy cùng tất cả học trò của ông sống ở thiên giới. Trước ngày Đức Phật Gotama tương lai đản sanh, họ tái sanh vào cõi người. Đây là kiếp cuối cùng của họ.

Người thầy sanh làm con trai của vị quốc sư trong triều đình vua Mahā Kosala, phụ vương của vua Pasenadi Kosala. Ông được đặt tên là Bāvarī, và có ba tướng đặc biệt của bậc đại nhân. Là một vị Bà-la-môn lâu thông Tam kinh Veda và thành thạo các lễ nghi cùng chú thuật nên khi thân phụ ông qua đời, ông được nối nghiệp cha làm quốc sư cho nhà vua.

Mười sáu học trò thân tín của ông cùng mười sáu ngàn học trò của họ đều tái sanh vào các gia tộc Bà-la-môn trong thành Sāvattthi, xứ Kosala. Mười sáu vị Bà-la-môn này học Tam kinh Veda từ đạo sư Bāvarī. Do quả của thiện nghiệp và ba-la-mật vun bồi từ các kiếp trước, chư vị đều có danh tiếng ở đời, tu thiền định, và là bậc có trí sáng. Mỗi vị có một ngàn đồ chúng. Như vậy Bāvarī và môn đệ của ông làm thành một hội chúng gồm cả thầy 16,017 vị Bà-la-môn lại quy tụ với nhau trong kiếp cuối cùng của họ. Vị Bà-la-môn thứ mười lăm, Mogharāja, về sau trở thành trưởng lão Mogharāja.

Khi vua Mahā Kosala băng hà, con trai của vua là thái tử Pasenadi Kosala nối ngôi. Bāvarī, vị quốc sư của vua Mahā Kosala, vẫn tiếp tục tại chức và tân vương Pasenadi còn ban nhiều đặc quyền mới cho vị ấy hơn trước nữa. Đây là vị trước kia, khi còn là hoàng tử, Pasenadi đã từng là học trò của Bāvarī, thế nên quan hệ giữa hai người không chỉ về phương diện triều chính mà còn về thâm tình cá nhân nữa.

Một ngày nọ, trong lúc ẩn cư, Bāvarī, suy xét về sở học của mình và nghiệm ra rằng bộ kinh Veda không mang lại một lợi lạc tuyệt đối cho các kiếp vị lai. Bāvarī quyết định từ bỏ thế

gian để sống đời đạo sĩ ẩn dật. Khi vị quốc sư thô lộ ý định này lên vua Pasenadi Kosala, vua nói rằng: “Thưa thầy, sự có mặt của thầy ở triều đình khiến cho trăm an tâm do được sự cố vấn của bậc trưởng thượng, và trăm cảm thấy như vẫn còn đang ở trong sự chăm lo của phụ vương. Xin thầy đừng rời xa trăm.”

Nhưng vì phước quá khứ đã bắt đầu trở quả, vị lão sư không thể bị thuyết phục ngược lại nên vẫn cương quyết sẽ ra đi. Đức vua đành nói: “Thưa thầy, thế thì trăm thỉnh cầu thầy hãy trú ngụ trong vườn ngự uyển như một ẩn sĩ để ngày hay đêm trăm vẫn có thể gặp thầy.” Bāvarī nhượng bộ lời yêu cầu này nên cùng mười sáu trưởng đệ tử, thêm mười sáu ngàn tùy tùng, lưu trú trong vườn ngự uyển như những đạo sĩ ẩn dật. Đức vua cung cấp cho họ đầy đủ tứ vật dụng và viếng thăm sư phụ thường xuyên, vào buổi sáng và buổi chiều.

Sau một thời gian, các môn đệ thưa: “Thưa thầy, cư ngụ gần phố thị làm cho đời sống của ẩn sĩ không được như nguyện vì bị nhiều phiền nhiễu. Trú xứ thích hợp cho một ẩn sĩ phải là nơi xa kinh thành. Vậy chúng ta nên rời khỏi nơi đây.” Người thầy đành phải chấp thuận. Bāvarī trình bày sự việc lên đức vua, nhưng vua không cho thầy lìa bỏ mình. Bāvarī ba lần kiên quyết thỉnh cầu; cuối cùng vua phải chịu theo ước muốn của thầy. Vua truyền cho hai vị đại quan mang hai trăm ngàn đồng tiền vàng theo hộ tống Bāvarī cùng các môn đệ để tìm một nơi ẩn cư thích hợp cho họ, và ở nơi đó xây dựng tu cốc cho tất cả các ẩn sĩ này.

Dưới sự hộ độ của hai vị đại quan, Bāvarī cùng với 16,016 môn đệ ẩn sĩ rời thành Sāvatti đi về hướng nam. Khi ra khỏi đại lục Jambudīpa đến một hòn đảo lớn giữa vương quốc Assaka và Aḷaka, nơi sông Godhāvari chia hai nhánh, và là một khu rừng rộng ba do tuần có nhiều cây ăn trái, Bāvarī nói với các môn đệ: “Đây là nơi chư ẩn sĩ thời xưa đã sống. Trú xứ này thích hợp cho vị tu sĩ ẩn cư. Thật vậy, đây là khu rừng mà

các ả sĩ danh tiếng như Sarabhaṅga đã từng lưu ngụ.”

Các vị quan từ triều đình Sāvatti của vua Pasenadi Kosala trả cho vua Assaka và vua Alaka mỗi vị một trăm ngàn đồng tiền bằng bạc để được sở hữu và sử dụng phần đất này. Cả hai vị vua đều vui lòng nhượng lại tài sản này và còn tặng thêm một mảnh đất hai do tuần tiếp giáp với khu rừng, như vậy tổng cộng hai vị vua đã chuyển nhượng một vùng đất năm do tuần. Các quan của triều đình Sāvatti xây dựng một khu tu cốc cho các vị ả sĩ bện tóc cư ngụ, và thành lập sơ khởi một ngôi làng để các vị có nơi nhận thực phẩm cúng dường hằng ngày. Khi hoàn thành xong nhiệm vụ này, họ trở về Sāvatti.

Chú giải Kinh Tăng Chi có ghi thêm vài sự kiện khác liên quan đến ả sĩ Bāvarī. Sau ngày hai vị quan đã trở về Sāvatti, có một người đàn ông đến khu tu cốc và xin các ả sĩ bện tóc cho phép được cất một căn nhà cho ông trên vùng đất này. Các ả sĩ chấp thuận. Không bao lâu sau, hàng trăm gia đình cũng được phép cất nhà của họ ở nơi ấy. Và như vậy, do lòng nhân từ của ả sĩ Bāvarī mà cộng đồng cư sĩ này đã phát triển thịnh vượng, trở thành nguồn thực phẩm cúng dường hằng ngày đến các ả sĩ bện tóc, ngoài nguồn cây trái sẵn có trong vùng.

Ngôi làng ở khu ả cư ngày càng phồn thịnh. Nông nghiệp và các hoạt động khác đem đến lợi tức hằng trăm ngàn đồng mỗi năm mà dân làng dựa theo đó đóng thuế cho vua Assaka. Nhưng vua Assaka lại bảo dân làng nên cúng dường tiền thuế ấy đến ả sĩ Bāvarī. Dân làng mang tiền đến ả sĩ Bāvarī và thưa: “Thưa ngài, số tiền này là để tỏ lòng biết ơn ngài đã cho chúng con được phép cư trú ở làng này và khai thác đất đai của ngài.” Bāvarī nghiêm trang nói: “Nếu ta quan tâm đến tiền bạc thì đã không trở thành một tu sĩ sống đời ả dật. Các vị hãy mang tiền về đi!”

Khi ấy, những người cư sĩ khẩn khoản: “Nhưng thưa ngài, chúng con không thể lấy lại những gì đã nguyện cúng dường

ngài. Mỗi năm chúng con sẽ dâng ngài một trăm ngàn đồng, và chúng con xin được đề nghị ngài hãy nhận số tiền thường niên này để tùy nghi bố thí bất cứ nơi nào ngài thấy cần.” Bāvarī buộc lòng phải chấp nhận. Vì thế, hằng năm nơi đây có một cuộc bố thí lớn do vị ẩn sĩ nhân từ thực hiện để giúp đỡ những người nghèo khổ, các nông dân, khách lữ hành, người ăn xin, và để hộ độ các khát sĩ từ xa đến. Tin tức về hành động cao đẹp này được lan truyền khắp cõi Jambudīpa.

2. Hù Dọa của một Bà-la-môn Man Trá

Một năm nọ, sau cuộc bố thí thường niên, khi Bāvarī còn đang hân hoan với việc phước thiện đã làm và thiu thiu ngủ trong am thất của mình, vị ẩn sĩ bị đánh thức bởi giọng khàn khàn chói tai của một người đàn ông đang lớn tiếng đòi hỏi: “Bà-la-môn Bāvarī, hãy bố thí cái gì đi! Hãy bố thí cái gì đi!”

Đó là giọng nói của một đạo sĩ bà-la-môn giả mạo, con cháu của dòng dõi Bà-la-môn Jūjakā,⁹⁴ đến từ làng Bà-la-môn Dunnivittṭha trong vương quốc Kalinga. Ông ta đến theo lệnh của bà vợ nặng nạch thúc giục: “Ông có biết là Bà-la-môn Bāvarī đang mở cuộc bố thí rất lớn không? Hãy đến đó lấy vàng bạc của ông ấy về!” Là một người chồng sợ vợ nên đạo sĩ Bà-la-môn giả mạo này không thể làm gì khác ngoài việc tuân theo lệnh vợ.

Bāvarī nói với ông ta: “Này đạo sĩ Bà-la-môn, ông đến trễ quá rồi. Những gì tôi cho được, tôi đã phân phát hết cho người nào đến xin giúp đỡ. Bây giờ một xu tôi cũng không còn nữa.” “Này ông Bāvarī, tôi không muốn xin một số tiền lớn đâu. Ông

⁹⁴ Trong *Vessantara Jātaka*, Jūjakā là một bà-la-môn già và nghèo, bị thúc giục nên tìm đến thái tử Vessantara (tiền thân của Đức Phật) lúc ấy đang bị vua cha đày lên núi, để xin hai người con của thái tử về làm nô lệ. Vua chuộc lại hai cháu và cho Jūjakā thức ăn ngon quý để ăn. Jūjakā ăn quá no và chết vì bội thực.

là người đã bỏ thí nhiều tiền của đến như vậy, không lẽ nào bây giờ một xu ông cũng không còn nữa như ông nói. Tôi chỉ xin năm trăm đồng thôi.” “Tôi không có năm trăm đâu. Đợt sau ông sẽ được số tiền ấy.” “Như vậy tôi phải đợi đến đợt sau mà ông sẽ chọn ngày để bỏ thí ư?”

Ông ta rõ ràng đã vô cùng tức giận khi nói những lời này vì bắt đầu thốt lên những lời nguyên rủa. Để đánh lừa Bāvarī, người đạo sĩ Bà-la-môn man trá này giả vờ chuẩn bị phép thuật bùa chú, bắt đầu bằng cách lập tức đi gom phân bò, vài bông hoa màu đỏ, và cỏ thô đem vào khu cư ngụ của Bāvarī. Sau đó ông ta nhanh tay trét phân bò trên lối vào nhà của Bāvarī, rắc hoa đỏ lên, rồi rải cỏ thô khắp nơi. Rồi ông ta rửa bàn chân trái bằng nước trong bình nước của ông ta, bước bảy bước lên nền nhà và, khi lấy tay vỗ bàn chân trái, ông ta thốt lên lời nguyên rủa sau đây giống như cách một đạo sĩ tụng chú vậy: “Nếu ông không đưa ta số tiền mà ta xin ông, thì cầu cho sau bảy ngày, cái đầu của ông sẽ bị vỡ thành bảy mảnh.”

Làm phép thuật man trá xong, người đạo sĩ Bà-la-môn giả mạo bỏ đi. Bāvarī cực kỳ bấn loạn khi nghe những lời chú nguyên rủa dễ sợ ấy. Khi nằm thao thức trên giường ngủ, ông suy tư: “Lời nguyên rủa này biết đâu có hiệu lực.” Lúc ấy mẹ của Bāvarī trong kiếp ngay trước đó, bấy giờ là vị nữ thần hộ vệ cho khu ẩn cư, thấy đứa con trai kiếp trước đang sầu muộn lo sợ, bèn hiện đến bên con và nói: “Này con trai, Bà-la-môn đó không biết cái gì gọi là ‘cái đầu’ (*muddha*) đâu. Ông ta chỉ là một đạo sĩ giả mạo đến đây để lấy tiền của con. Kẻ man trá ấy chẳng hiểu ý nghĩa của ‘cái đầu’ là gì, cũng không biết yếu tố nào có thể làm ‘cái đầu’ bị chặt vỡ ra (*muddhādhīpāta*).”

Bāvarī nói: “Thưa mẹ, nếu mẹ biết ‘cái đầu’ nghĩa là gì và yếu tố có thể làm ‘cái đầu’ bị vỡ ra thì xin cho con biết.” Vị nữ thần nói: “Con ơi, mẹ không biết hai điều này. Chỉ có chư Phật biết được chúng.” “Vậy có ai trong thế gian này biết được?”

Xin mẹ hãy chỉ vị ấy cho con.”

Vị nữ thần trả lời: “Có bậc Chánh Đẳng Giác, bậc chúa tể của tam giới, bậc giác ngộ giải thoát, là Đức Phật Gotama.” Khi nghe đến chữ “Phật”, Bāvarī động tâm, vô cùng hoan hỷ, và bao nhiêu điều lo âu sợ hãi đều tan biến. Ông phấn khởi hỏi: “Vậy Đức Phật hiện giờ ở đâu?” Vị nữ thần trả lời: “Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti.”

Sáng sớm hôm sau, Bāvarī gọi mười sáu trưởng đệ tử, là những vị tinh thông chú thuật và kệ tụng, và bảo rằng: “Này các môn đệ, ta nghe nói Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Các con hãy đi kiểm chứng tin ấy và về báo cho ta rõ. Ta muốn đích thân đến yết kiến Đức Phật, nhưng ở tuổi đã quá cao của ta thì cái chết có thể đến bất cứ lúc nào. Các con hãy tìm gặp Đức Phật và thay ta nêu bảy câu hỏi lên Ngài.”

Rồi Bāvarī cho các môn đệ biết rằng có thể tìm gặp Đức Phật tại Sāvatti. Lúc ấy, các môn đệ hỏi thầy làm thế nào để khi thấy vị ấy thì biết đó là một vị Phật. Bāvarī nói với họ rằng trong những kệ chú được truyền lại đến nay có nói đến ba mươi hai tướng tốt của một bậc đại nhân. Vị nào có trọn đủ ba mươi hai đặc tướng ấy, nếu sống tại gia, thì là bậc chuyển luân vương; còn nếu xuất gia, thì là một vị Phật.

Sau đó, vị đạo sĩ bà-la-môn dạy cho các môn đệ từng chi tiết của bảy câu hỏi có liên quan đến Bāvarī: sanh, tộc, tướng, Tam kinh, kệ chú, đầu (*muddha*), và bẻ đầu (*muddha phālana* hay *muddhādhipāta*). Tất cả phải được trình bày theo thể kệ ngôn và phải được nêu lên bằng tâm ý chứ không bằng lời nói. Bāvarī nói thêm rằng: “Nếu vị ấy là Đức Phật – bậc thấy rõ (các pháp thế gian) không bị chướng ngại nào – thì khi câu hỏi được hỏi bằng tâm ý, Ngài sẽ đáp lại bằng lời nói.”

Rồi Bāvarī suy nghĩ: “Tất cả mười sáu môn đệ của ta đều là bậc trí. Nếu họ chứng đắc mục đích tối thượng của đời sa môn (tức quả A-la-hán) thì họ có thể trở về hoặc có thể không

trở về gặp lại ta.” Vì thế, vị đạo sĩ dặn dò Piṅgiya, một trong mười sáu môn đệ và cũng là cháu trai của ông: “Này cháu Piṅgiya, dù sao cháu cũng phải trở về với ta. Hãy nói cho ta nghe về lợi ích của pháp siêu thế khi cháu đã đạt được.”

3. Theo Dấu Chân Đức Phật

Thế là mười sáu ngàn môn đồ của Bāvarī dưới sự lãnh đạo của Ajita (vị lớn nhất trong mười sáu vị trưởng đệ tử) cùng với mười sáu vị thầy của họ đánh lễ Bāvarī rồi rời khu ẩn cư. Theo lời thầy Bāvarī chỉ dạy, đoàn ẩn sĩ bện tóc và mặc áo vải da thú đi về phương bắc, hướng đến Sāvatti.

Họ du hành xuyên qua kinh đô Mahissati của xứ Aḷaka, rồi qua Ujjenī, Gonaddha, Vedisa, Pavana, Kosambī, Sāketa, Sāvatti, Setabya, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoga, Vesālī, và Rājagaha thuộc xứ Magadha. Đó là một cuộc hành trình dài rất nhiều do tuần.

Mỗi khi họ đi ngang một thành phố, khi dân chúng ở đó hỏi họ đi đâu và họ trả lời rằng họ đi gặp Đức Phật để xin Ngài giải thích một số vấn đề, thì rất nhiều người gia nhập đoàn của họ. Lúc họ rời Kosambī và tiến đến Sāketa, dòng người hành hương đã dài đến sáu do tuần (khoảng 48 miles).

Đức Phật biết các ẩn sĩ học trò của Bāvarī đang trên đường đến gặp Ngài; Ngài cũng biết về sự gia nhập của nhiều người vào đoàn của họ. Thế nhưng, với Phật tuệ, đấng Toàn Giác thấy rằng căn cơ của các ẩn sĩ này chưa chín muồi nên Ngài đã không ở lại Sāvatti để đón tiếp họ mà đi đến đền Pāsānaka, ở Magadha, bởi vì đó sẽ là nơi thích hợp cho thời điểm chứng đắc giác ngộ của họ.

Ngoài ra, Đức Thế Tôn cũng biết trước rằng nhờ các vị ẩn sĩ phải đi qua thêm nhiều thành phố để đến chỗ hữu duyên đặc biệt ấy, cho nên số người gia nhập đoàn hành hương sẽ tăng

lên rất nhiều, và tất cả đều sẽ được hưởng lợi lạc khi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp tại đền Pāsāṇaka mà đắc được trí tuệ về Tứ thánh đế. Do xét thấy lợi ích to lớn này cho cả đoàn hành hương nên Đức Thế Tôn rời Sāvatti và đi về hướng Rājagaha, kinh đô của xứ Magadha, trước khi họ đến đó.

Khi đoàn hành hương đông đảo đến Sāvatti, họ đi vào tịnh xá của Đức Phật và hỏi Đức Phật đang ở đâu. Rồi ngay lối vào khu tu cốc riêng của Đức Phật, hương thất của Ngài, họ lưu ý thấy dấu chân của bậc Giác Ngộ được lưu lại nguyên vẹn do ý muốn của Ngài để duy trì liên lạc cho tới khi họ đến nơi này.

Các vị ả sĩ hướng dẫn đoàn hành hương rất thành thạo trong việc đọc dấu chân của những loại người sau:

- Người nhiều tham dục (*rattassa*) có dấu chân lõm sâu ở giữa.
- Người nhiều sân hận (*duṭṭhassa*) có dấu chân nghiêng về phía sau.
- Người nhiều si mê (*mūḷhassa*) có dấu ngón và bàn chân ấn trũng xuống.
- Đức Phật Toàn Giác, bậc đã đoạn diệt mọi ô nhiễm (*vivatacchadassa*), là vị chắc chắn có dấu chân như dấu chân trước hương thất này.

Và như vậy, với kiến thức riêng của họ, các vị ả sĩ tin chắc rằng họ đã gặp được dấu chân của Đức Phật.

Đức Phật tuần tự bộ hành ngang qua thị trấn Setabya, thành Kapilavatthu... và đến đền Pāsāṇaka gần Rājagaha, để lại dấu chân trên đường cho đoàn hành hương theo bước Ngài.

Còn các vị ả sĩ thì ngay sau khi biết chắc chắn về dấu chân của Đức Phật, họ liền rời khỏi Sāvatti, theo dấu chân Ngài, và đi qua những chặng đường tương tự để đến đền Pāsāṇaka.

4. Đường Đến Bờ Bên Kia⁹⁵

Tại đền Pāsāṇaka, vua trời Sakka đã chuẩn bị đủ chỗ cho một số người thật đông đảo tụ họp. Trong lúc đó, các ẩn sĩ cũng như toàn thể đoàn hành hương ráo riết bộ hành vào những thời khắc mát mẻ của buổi sáng và buổi chiều, cố gắng hết sức để theo kịp bước chân Đức Phật.

Khi họ trông thấy đền Pāsāṇaka – điểm đến của họ – vì tin rằng Đức Thế Tôn đang ngụ nơi ấy, họ vô cùng hân hoan như người đang khát thấy được nước, như người thương buôn nhận ra cơ hội quý báu, như khách lữ hành mệt mỏi trông thấy bóng cây mát rượi. Họ vội vàng tiến về ngôi đền.

Khi vào đến khuôn viên đền Pāsāṇaka, họ được diện kiến Đức Phật, đáng Chánh Biến Tri, bậc Minh Hạnh Túc, đang ban pháp giữa hội chúng tỳ khuru bằng giọng đại hùng đại lực giống như tiếng rống vô úy và dũng mãnh của sư tử.

Ajita, trưởng đoàn của các đạo sĩ bà-la-môn, vô cùng hoan hỷ được nhìn thấy Đức Phật đang tỏa ánh hào quang sáu màu rạng ngời trong lúc thuyết pháp, như mặt trời chói sáng, như mặt trăng ngày rằm tròn đầy viên mãn.

Vị đạo sĩ càng phấn khởi hơn nữa khi trông thấy tay chân Đức Phật đầy đủ các tướng tốt của bậc đại nhân, và còn được khích lệ bởi những lời đón chào với giọng dịu ngọt từ ái của Đức Thế Tôn như: “Các con thấy thời tiết như thế nào? Có dễ chịu không?”

4.1. Những Câu Hỏi Bāvarī Dạy Ajita

Sau khi ngồi vào một nơi thích hợp, Ajita nêu các câu hỏi đầu tiên theo thể kệ ngôn lên Đức Phật, nhưng Ajita không nói lớn mà chỉ hướng tâm hoàn toàn vào những câu kệ đã được

⁹⁵ theo *The Great Chronicles of Buddhas* và *Pārāyanavagga (Sutta Nipāta)*

thầy Bāvarī dạy trước khi rời khu ẩn cư: “Xin cho con biết thầy của con (1) được bao nhiêu tuổi? (2) thuộc dòng họ nào? (3) có các tướng đặc biệt gì trên thân? (4) lâu thông bộ kinh Veda như thế nào? (5) có bao nhiêu kẻ chú tội thượng mà vị thầy bà-la-môn của con tụng đọc được?”

Bāvarī đã chỉ dạy cho Ajita đặt các câu hỏi này lên Đức Phật bằng tâm ý chứ không bằng tiếng nói, và Ajita đã làm y theo lời thầy dạy. Đúng như Bāvarī mong mỏi, Đức Phật biết rõ những câu hỏi trong tâm của Ajita. Rồi không chút do dự, Ngài ban những câu trả lời cũng theo thể kệ ngôn, nhưng bằng tiếng nói: “Này Ajita, thầy của con (1) được một trăm hai mươi tuổi; (2) thuộc dòng họ Bāvarī; (3) có ba tướng đặc biệt của bậc đại nhân; (4) lâu thông Tam kinh Veda; (5) tụng đọc được năm trăm kẻ chú tội thượng trong giáo pháp của vị ấy.”

Ajita muốn biết thầy mình có ba đặc tướng nào của bậc đại nhân nên nói kệ ngôn để đặt câu hỏi bằng tâm: “Thưa bậc Vô Thượng Sĩ, bậc đã đoạn diệt tham ái, có khả năng xóa tan mọi hoài nghi của tất cả chúng sanh, xin Ngài nói rõ từng chi tiết về ba đặc tướng của Bāvarī. Xin đừng để chúng con còn chút hoài nghi nào.

Đức Phật từ tốn trả lời: “Này Ajita, thầy Bāvarī của con có thể che kín mặt bằng lưỡi của mình, có một sợi lông xoắn giữa hai chân mày, và có bộ phận sinh dục được bọc kín (giống như của voi Chaddanta). Này Ajita, hãy biết như vậy.”

Đức Thế Tôn đã trả lời các câu hỏi bằng kệ ngôn với những thuật ngữ chính xác. Lúc bấy giờ, thính chúng tụ họp trên một vùng rộng đến mười hai do tuần thật kinh ngạc, bởi vì họ không nghe ai đặt câu hỏi mà chỉ nghe câu trả lời chi tiết của Đức Phật. Kính cẩn chấp tay đưa lên khỏi đầu, họ thốt lên: “Ai là người hỏi? Phải chăng là một vị thiên hay Phạm thiên hay vua trời Sakka?”

Sau khi nghe Đức Phật trả lời năm câu hỏi của mình, Ajita

nêu thêm trong tâm hai câu hỏi bằng kệ ngôn nữa: “Bạch Thế Tôn, thầy Bāvarī của chúng con xin kính hỏi Ngài hai vấn đề. Thứ nhất, ‘cái đầu’ (*muddha*) nghĩa là gì? Thứ nhì, yếu tố nào có thể chặt vỡ cái đầu (*muddhādhīpāta*)? Kính xin Thế Tôn bi mẫn giải thích để đoạn nghi cho chúng con.”

Ajita chỉ đặt câu hỏi trong tâm nhưng Đức Phật đã nói lên câu trả lời như sau:

Vô minh là đỉnh đầu,
 Hãy hiểu biết như vậy,
 Minh là đánh bể đầu,
 Liên hệ đục, tinh tấn,
 Với lòng tin, chánh niệm,
 Liên hệ với thiên định.

Kinh Tập, Sn 5.0
 HT Thích Minh Châu dịch

“Này Ajita, vô minh (*avijjā*) không biết Tứ thánh đế là cái đầu (*muddha*) của vòng tái sanh luân hồi. Minh (*vijjā*) hiểu biết về Thánh đạo – liên kết với tín, niệm, định, nguyện lực, và tinh tấn – là yếu tố chặt vỡ cái đầu. Con cần biết như vậy.”

Được nghe câu trả lời chính xác, rõ ràng của Đức Phật, Ajita vô cùng hoan hỷ. Vị đạo sĩ trẻ đặt tấm da sơn dương lên vai trái, kính cẩn chạm đầu vào đôi chân của đấng Thiện Thệ, rồi cất giọng nói lớn: “Bạch Thế Tôn, bậc đã diệt khổ (*dukkha*), bậc có tuệ nhãn, bà-la-môn Bāvarī cùng với mười sáu ngàn đệ tử của vị ấy hết sức vui mừng phấn khởi, xin đề đầu đánh lễ dưới chân Ngài.”

Các đệ tử khác của Bāvarī cũng cùng Ajita hô vang lời xưng tán này và tôn kính đánh lễ đấng Giác Ngộ. Bằng giọng dịu ngọt, Đức Phật bi mẫn rải tâm từ và chúc phúc cho Ajita và

các đạo sĩ bà-la-môn: “Mong Bāvarī cùng các đệ tử sống an lạc. Nay thanh niên bà-la-môn Ajita, mong con sống an lạc và thọ mạng được lâu dài.”

Rồi Đức Phật từ mẫn nói tiếp: “Nếu Bāvarī, hay Ajita, hoặc bất cứ ai trong các con muốn đoạn trừ bất cứ hoài nghi nào sanh khởi trong tâm, thì Như Lai cho phép hỏi.”

Lời cho phép này là thông lệ của chư Phật Toàn Giác khi mời chúng sanh đặt câu hỏi. Khi được bậc Chánh Đẳng Giác cho cơ hội tốt đẹp quý báu này, tất cả các vị bà-la-môn ngồi xuống, đánh lễ dưới chân Đức Phật, rồi thay phiên nhau nêu câu hỏi.

Ajita là người đầu tiên đặt câu hỏi riêng của mình. Đức Phật trả lời các câu hỏi của Ajita, và các câu trả lời ấy dần dần đưa đến đỉnh điểm là sự chứng ngộ đạo quả A-la-hán. Khi thời pháp kết thúc, Ajita cùng một ngàn môn đệ của ông đều đắc A-la-hán, và hàng ngàn thánh chúng cũng đắc đạo quả ở nhiều tầng bậc khác nhau.

Ngay khi Ajita và các môn đệ của vị ấy vừa đạt thánh quả cao quý nhất, họ được Đức Phật gọi vào đời sống tỳ khuru bằng cách ban lời truyền dạy “*Etha bhikkhave!*” Lập tức, chư vị được chuyển đổi hình tướng thành những sa môn có phẩm mạo trang nghiêm cao quý như bậc trưởng lão sáu mươi tuổi hạ, và được trang bị đầy đủ y bát cùng vật dụng của tỳ khuru tạo ra do năng lực thần thông của Đức Phật. Tất cả các vị ấy đều ngồi trang nghiêm cung kính trước Đức Bôn Sư.

Cũng như Ajita, mười ba trưởng môn đệ kế tiếp của Bāvarī lần lượt nêu câu hỏi riêng của họ lên Đức Phật và được Đức Phật trả lời các câu hỏi ấy, giải tỏa mọi thắc mắc hoài nghi trong tâm họ. Chư vị cùng một ngàn môn đệ của mỗi vị đều đắc quả A-la-hán, và tất cả đều được Đức Phật gọi vào đời sống tỳ khuru với lời truyền dạy “*Etha bhikkhave!*”

4.2. Những Câu Hỏi Của Mogharāja

Mogharāja là một người rất kiêu căng ngã mạn, tự cho mình là người học thức lỗi lạc nhất trong mười sáu đệ tử thân cận của Bāvarī. Thoạt tiên, Mogharāja nghĩ rằng mình đặt câu hỏi ngay sau Ajita là hợp lý nhất bởi vì Ajita là người đệ tử lớn nhất trong mười sáu vị này, thế nên sau khi Ajita chấm dứt câu hỏi thì Mogharāja đứng lên hỏi.

Tuy nhiên, Đức Phật biết rõ tâm tánh ngã mạn cũng như căn cơ chưa đầy đủ để giác ngộ của Mogharāja, và Ngài cũng biết rằng sự trùng phạt sẽ mang lại lợi ích cho vị đạo sĩ trẻ ấy. Vì lẽ đó, Đức Phật nói: “Này Mogharāja, hãy đợi đến khi những người khác đã hỏi xong các câu hỏi của họ.”

Nghe lời dạy của Đức Phật, Mogharāja suy ngẫm: “Đã từ lâu ta vẫn nghĩ mình là người thông minh trí tuệ nhất. Nhưng Đức Thế Tôn biết rõ hơn ai cả! Chắc Ngài đã suy xét và quyết định rằng chưa đến phiên ta đặt câu hỏi.” Thế là Mogharāja im lặng ngồi xuống.

Rồi sau khi tám vị đệ tử của Bāvarī – (1) Ajita, (2) Tissa Metteyya, (3) Puṇṇaka, (4) Mettagū, (5) Dhotaka, (6) Upasīva, (7) Nanda, (8) Hemaka – đã hỏi xong, Mogharāja mất kiên nhẫn và đứng lên, xem như đến phiên của mình. Một lần nữa, đáng Điều Ngự Trọng Phu xét thấy rằng các căn quyền của Mogharāja vẫn chưa đủ chín muồi để tiếp nhận Chân Lý thâm sâu vi diệu, cho nên Ngài lại bảo người đạo sĩ trẻ hãy chờ đợi. Mogharāja im lặng vâng theo lời dạy của Đức Phật.

Nhưng khi sáu vị đệ tử kế tiếp – (9) Todeyya, (10) Kappa, (11) Jatukannī, (12) Bhadrāvudha, (13) Udaya, (14) Posāla – đã xong phiên nêu câu hỏi của họ thì Mogharāja quan tâm về việc mình sẽ trở thành vị tỳ khuru nhỏ hạ nhất trong số môn đệ của Bāvarī nếu không được nêu câu hỏi vào lúc này, và vì thế vị đạo sĩ muốn được nhận phiên thứ mười lăm.

Lúc bấy giờ, thấy căn cơ của Mogharāja đã đầy đủ nên Đức Phật cho phép đặt câu hỏi. Mogharāja bắt đầu như sau: “Đã hai lần con đặt câu hỏi lên Đức Thế Tôn, nhưng bậc Ngũ Nhân⁹⁶ đã không trả lời cho con. Tuy nhiên con được nghe rằng bậc Đạo Sư, vì lòng bi mẫn, đến lần thứ ba sẽ trả lời.”

Rồi Mogharāja nêu câu hỏi lên Đức Thế Tôn: “Từ cõi nhân loại đến cõi chư thiên hay Phạm thiên không ai hiểu rõ được kiến giải (*ditthi*) của Đức Phật Gotama lùng danh về điều sau. Kính bạch bậc đã thấy được Pháp vi diệu thù thắng – bậc thấy biết được các khuynh hướng ngủ ngầm (*āsaya*), sự giải thoát tối thượng (*adhimutti*), các cảnh giới tái sanh (*gati*), và cứu cánh Niết bàn (*pārāyana*) của thế giới hữu tình – chúng con đã đến để hỏi một câu hỏi: Một chúng sanh cần phải nhận thức về thế giới như thế nào để *Māra* không thể thấy chúng sanh ấy được nữa?” (Do cách nhận thức nào về thế giới hữu vi này mà một vị chứng đắc đạo quả A-la-hán, là quả vô sanh, thoát khỏi sự chết?)

Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi của Mogharāja như sau:

Này Mô-gha-ra-ja,
 Hãy nhìn đời trống không,
 Luôn luôn giữ chánh niệm,
 Nhô lên ngã tùy kiến,
 Như vậy vượt tử vong,
 Hãy nhìn đời như vậy,
 Thần chết không thấy được.

Kinh Tập, Sn 5.15
 HT Thích Minh Châu dịch

⁹⁶ bậc Ngũ Nhân hay bậc Có Mắt (*Cakkhumā*) là một trong các hồng danh của Đức Phật, nghĩa là bậc “có 5 thứ mắt của trí tuệ tối thượng”: nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn

(Tất cả các pháp hữu vi phải được xem là vô ngã và thực tánh của chúng chỉ là một sự trống rỗng. Khi nhận thức chân chánh này được kiên định thì sự chết (*Māra*) bị đánh bại. “Vượt tử vong” trong câu kệ này là một ẩn dụ chỉ cho việc thành tựu đạo quả A-la-hán.)

Do căn cơ đã chín muồi, ba-la-mật đầy đủ, và phước báu được nghe lời dạy trực tiếp của Đức Phật, sau khi Mogharāja nghe được câu kệ trả lời của bậc Thiên Nhân Sư đưa đến đỉnh điểm là sự chứng ngộ đạo quả A-la-hán thì ngài chứng đắc tam minh, thành tựu đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông.⁹⁷

Một ngàn môn đệ của ngài Mogharāja cũng đều đắc A-la-hán như các vị trưởng đệ tử và môn đệ của các vị ấy trước đó. Họ được Đức Phật gọi vào đời sống tỳ khuru bằng cách ban lời truyền dạy “*Etha bhikkhave!*” Hàng ngàn thánh chúng cũng đắc đạo quả ở nhiều tầng bậc khác nhau.

4.3. Piṅgiya và Bāvarī

Sau Mogharāja thì đến phiên Piṅgiya, môn đệ cuối cùng trong mười sáu môn đệ thân tín và cũng là cháu trai của Bāvarī, nêu câu hỏi lên Đức Phật.

Khi thời pháp Đức Phật ban cho Piṅgiya kết thúc mà đỉnh điểm là sự chứng ngộ đạo quả A-la-hán, Piṅgiya nhớ đến Bāvarī và tiếc cho cậu của mình – lúc ấy đã 120 tuổi – không có duyên lành được nghe một bài pháp vi diệu như vậy.

Vì không chuyên chú nghe pháp nên Piṅgiya không đắc A-la-hán mà đắc thánh quả thứ ba, quả bất lai. Trong khi đó,

⁹⁷ theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (SA.iii.201), ngài Mogharāja là một ví dụ của một vị đắc A-la-hán bằng cách phát triển trí tuệ qua sự suy xét trải nghiệm, trạch pháp, hay tuệ như ý túc (*vīmaṃsā*)

một ngàn môn đệ của Pīngiya đạt quả A-la-hán. Pīngiya và các môn đệ đều được Đức Phật gọi vào đời sống tỳ khuru bằng cách ban lời truyền dạy “*Etha bhikkhave!*”

Rồi Đức Phật trở về Sāvatti cùng hàng ngàn vị đệ tử A-la-hán vừa gia nhập Tăng chúng. Riêng đại đức Pīngiya xin phép Đức Bốn Sư được về gặp Bāvarī do đã nhận trách nhiệm tường thuật lại những trải nghiệm của đại đức cho người cậu được nghe. Sau khi được Đức Bốn Sư cho phép, đại đức Pīngiya dùng thần thông phi hành đến bờ sông Godhāvārī rồi bộ hành về khu ẩn cư.

Đạo sĩ Bāvarī ngồi bên đường ngắm chờ cháu trai trở về. Khi trông thấy đại đức Pīngiya trong phẩm mạo tỳ khuru, vị đạo sĩ lập tức đoán ra rằng Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Bāvarī cùng năm trăm đệ tử của đạo sĩ liền sửa soạn một chỗ ngồi đặc biệt cho đại đức Pīngiya và cung kính đánh lễ đại đức. Rồi họ thỉnh cầu đại đức truyền đạt lại cho họ nghe những lời dạy của Đức Thế Tôn, và họ được đại đức thuyết một bài pháp gồm mười lăm câu kệ.

Đức Phật biết rằng Pīngiya và Bāvarī đã đủ căn duyên để giác ngộ trí tuệ bậc cao hơn nên vào cuối câu kệ thứ mười lăm, đấng Toàn Giác phóng hào quang của một vị Phật để phân thân thị hiện trước mặt họ, cho họ thấy được Ngài dù Ngài đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, gần thành Sāvatti. Bāvarī đứng lên, cung kính đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn ban một bài pháp thích hợp với căn cơ của cả Pīngiya và Bāvarī. Khi bài pháp chấm dứt, đại đức Pīngiya thành tựu đạo quả A-la-hán. Bāvarī đắc thánh quả bất lai, và năm trăm môn đệ của đạo sĩ đắc thánh quả nhập lưu; tất cả đều không còn bị đọa lạc, và chắc chắn sẽ đạt đến chánh giác.

4.4. Kinh Đường Đến Bờ Bên Kia (*Pārāyana Sutta*)

Những câu hỏi của mười sáu môn đệ của đạo sĩ Bāvarī và những câu trả lời của Đức Phật được ghi lại thành các bài kinh riêng biệt. Câu chuyện về Bāvarī cùng mười sáu môn đệ và các bài kinh hỏi đáp này được kết tập lại thành chương thứ năm trong Kinh Tập (*Sutta Nipāta*).

Nếu một vị sau khi thông hiểu ý nghĩa của từng câu hỏi, sau khi hiểu pháp (những lời dạy của Đức Thế Tôn), thực hành đúng pháp và tùy thuận pháp, thì vị ấy có thể đi đến bờ bên kia của sự già và sự chết trong bể luân hồi. Vì các pháp vô thượng này có thể đưa chúng sanh đến bờ bên kia (*Nibbāna*) nên tên của bài kinh này được gọi là Kinh Đường Đến Bờ Bên Kia (*Pārāyana Sutta*, Sn 5.18).

5. Quả Dư Sót Của Nghiệp Trong Tiền Kiếp⁹⁸

Tương truyền rằng trong một kiếp quá khứ vào thời Đức Phật Padumuttara, trước kiếp phát đại nguyện lên Đức Thế Tôn, ngài Mogharāja tương lai sanh vào một gia đình giai cấp tiện dân nghèo khó trong thành Hamsavatī. Ông đi làm thuê cho những gia đình khác. Không nhà cửa và không của cải, ông phải ở trên nền đất thô trong gian nhà nghỉ chân của một tu viện thanh tịnh của Đức Phật. Trong khi cư ngụ nơi ấy, ông đốt lửa khiến nền đất bị cháy đen.

Do nghiệp bất thiện này, trong hậu kiếp, ông đọa sanh vào địa ngục và bị thiêu đốt một ngàn năm ở nơi đây. Rồi trong năm trăm kiếp sống về sau ông được may mắn sanh vào cõi người, nhưng do quả của nghiệp bất thiện vẫn còn dư sót, trong suốt năm trăm kiếp ấy, từ lúc lọt lòng ông đã phải mang dấu ấn của giai cấp tiện dân và bị nhiễm chứng bệnh ngoài da khiến cực kỳ đau khổ.

Trong kiếp cuối cùng, ông tái sanh vào một gia tộc sát-đế-

⁹⁸ theo *Thera-Apadāna* và chú giải *Theragāthā*

lợi. Khi phụ vương băng hà, ông kế thừa ngôi vua, cai trị một xứ sở rộng lớn. Thế nhưng, do bị chứng bệnh phong cùi (*kuṭṭharoga*) hành hạ thân xác, ông không được sống an lạc.

Vì hạnh phúc của đời vương giả chỉ là rỗng không đối với vị vua đau khổ, ông được gọi là Mogharāja, nghĩa là vị vua (*rāja*) rỗng không (*mogha*). Sau khi thấy được sự bất tịnh của thân thể và những sợ hãi bất an trong đời thế tục, ông từ bỏ ngai vàng, xuất gia, trở thành môn đệ của đạo sĩ Bà-la-môn Bāvarī, và sống đời ẩn sĩ bện tóc.

Sau khi yết kiến Đức Phật Gotama, được hỏi bậc Đạo Sư về Giáo Pháp và được trả lời thấu đáo, ngài Mogharāja chứng quả A-la-hán và trở thành tỳ khưu. Tuy trưởng lão Mogharāja đã bước vào đời sa môn nhưng quả của nghiệp bất thiện trong quá khứ vẫn còn dư sót. Do nghiệp quả ấy và do thiếu sự săn sóc chu đáo, các mụn ghẻ lở xuất hiện và lan tràn trên thân ngài. Trưởng lão nghĩ rằng chỗ ngụ của mình bị ô nhiễm nên đặt sàng tọa riêng trên một thửa ruộng ở Magadha, và dù vào mùa đông lạnh giá, ngài vẫn nằm ngủ trên thảm rom nơi ấy.

Một hôm, khi trưởng lão Mogharāja đến viếng thăm và đánh lễ Đức Bổn Sư, Đức Phật bi mẫn hỏi vị đệ tử:

207. Hỡi Mogharāja!
 Sống với da thô độc,
 Sống với tâm hiền thiện,
 Luôn luôn hành thiền định,
 Trong những đêm đông giá,
 Con là một tỳ khưu,
 Vậy con sống thế nào,
 Con sẽ làm những gì?

Với giọng an lạc trầm tĩnh, trưởng lão kính cẩn trả lời Đức Bổn Sư:

208. Con có được nghe rằng:
Ở nước Magadha,
Đất nước giàu thịnh vượng,
Toàn dân sống đầy đủ.
Am con lợp bằng rom,
Còn tốt đẹp hơn nhiều,
Hơn đời sống an lạc,
Của mọi người dân khác.

Trưởng Lão Tăng Kệ

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và C.A.F. Rhys Davids

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhu* về Mặc Tho Y

Vào thuở Tăng chúng mới thành lập, khi chư Tăng hỏi Đức Bổn Sư về loại y nào được Ngài cho phép sử dụng, Đức Bổn Sư dạy rằng: “Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép sáu loại y: loại bằng sợi lanh, loại bằng bông vải, loại bằng tơ lụa, loại bằng sợi len, loại bằng gai thô, loại bằng chỉ bố.”

Rồi Ngài dạy thêm: “Như Lai cho phép vị tỳ khuru chấp nhận y của gia chủ được chấp nhận luôn cả loại vải dơ bị quăng bỏ. Này các tỳ khuru, Như Lai ngợi khen sự biết đủ với cả hai loại y ấy.”

Sau đó, do duyên sự mới, Đức Phật tuyên bố: “Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép sáu loại thuốc nhuộm: thuốc nhuộm từ rễ cây, thuốc nhuộm từ thân cây, thuốc nhuộm từ vỏ cây, thuốc nhuộm từ lá cây, thuốc nhuộm từ bông hoa, thuốc nhuộm từ trái cây.” (Luật Tạng, Đại Phẩm, Chương Y Phục)

Từ lúc được trở thành tỳ khuru sống đời phạm hạnh, trưởng lão Mogharāja thường mặc loại y hạ đẳng, được may theo đúng với quy luật đã được Đức Bổn Sư ban hành như trên. Đây là hạnh mặc thô y *lūkhacīvara* – còn gọi là phần tảo y *pamsukūla* – là một trong mười ba pháp tu hạnh đầu đà

(*dhutāṅga*). Tô y hay phần tảo y là y cà-sa kết bằng giẻ rách thô xấu hay những mảnh vải dơ quăng bỏ trong bãi tha ma, vứt vào đồng rác hoặc hố phân, hay ném xuống đường, được vị tỳ khuru lượm và giặt sạch để may thành y *saṅghāṭi* (tăng-già-lê).

Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) ghi rằng vị tỳ khuru hành trì hạnh mặc thô y hay phần tảo y có được những lợi ích sau: Vị ấy thật sự tùy thuận thực hành theo nếp sống xuất gia nương nhờ Tam Bảo, như trong câu: “xuất gia bằng cách tùy thuộc vào phần tảo y” (Vin.i.58, 96); vị ấy an lập trong thánh tài thứ nhất là tín tài (A.ii.27); vị ấy không có sự đau khổ do phải gìn giữ; vị ấy sống không tùy thuộc vào người khác; vị ấy không sợ trộm cướp; vị ấy không có thèm muốn liên hệ đến y phục; đó là một điều kiện thích hợp cho một ẩn sĩ; y ấy được Đức Thế Tôn tán thán vì “không giá trị, dễ kiếm, và không lỗi” (A.ii.26); y ấy làm cho người ta tin cậy; y ấy phát sanh những hậu quả ít muốn, biết đủ, v.v.; Chánh đạo được tu tập; vị ấy làm tấm gương cho hậu lai.

Khi nỗ lực đánh bạt đạo quân tử thần,
 Nhà khổ hạnh quán y bằng giẻ rách lượm từ đồng rác
 Vẫn sáng chói như tướng sĩ lâm trận mặc giáp sắt.
 Y này chính đáng Thiên Nhân Sư cũng mặc,
 Từ bỏ vải *kāsi* quý giá cùng những thứ khác;
 Vậy, ai mà không nên mặc
 Y bằng giẻ lượm từ đồng rác này?

Nhớ lời đã phát nguyện khi ra đi sống kiếp không nhà,
 Hãy hân hoan mặc y bằng giẻ rách này
 Như người trang phục xiêm y mỹ lệ.

Thanh Tịnh Đạo
 Ni Sư Thích Nữ Trí Hải dịch

Không chỉ nhặt những mảnh giẻ rách thô xấu bị quăng bỏ

để may thô y, trưởng lão Mogharāja còn nhuộm chúng bằng thuốc nhuộm thô xấu, chỉ cho đúng màu theo Luật đã định, rồi chấp lại và may thành y bằng loại chỉ thô xấu.

Vì thế, trong một dịp có hội chúng tỳ khuru quy tụ tại tịnh xá Jetavana, Đức Thế Tôn đã tán dương hạnh mặc thô y của trưởng lão Mogharāja và tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru của Như Lai mặc thô y có đủ ba chi là kết bằng vải thô xấu, nước nhuộm thô xấu, may bằng chỉ thô xấu (*lūkhacīvaradhāraka*), tỳ khuru Mogharāja là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Chương 2

CHƯ THÁNH A-LA-HÁN
TRƯỞNG LÃO NI

(ARAHAT-THERĪ)

Mahāpajāpatī Gotamī Therī

Đệ Nhất Tỳ Khuru Ni về Tuổi Thánh và Tuổi Hạ

Trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Đức Phật Gotama chúng đác giác ngộ đã lâu ngày (*rattaññū*⁹⁹), trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī (Kiều Đàm Di) được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*) về tuổi thánh và tuổi hạ.¹⁰⁰

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, vị tín nữ chứng kiến Đức Thế Tôn ban cho một *bhikkhunī* danh hiệu là vị đệ tử tỳ khuru ni chứng ngộ Giáo Pháp đầu tiên, có tuổi thánh và tuổi hạ cao nhất trong Ni chúng. Vị tín nữ vô cùng kính phục bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau lễ cúng dường trọng thể đến Đức Phật cùng Tăng già, bà cung kính phát đại nguyện trước Đức Phật. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng đại nguyện của bà sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

1. Tiền Kiếp Trưởng Nhóm Nô Lệ Đội Nước

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, vị

⁹⁹ Ở đây, *rattaññū bhikkhunī* là vị tỳ khuru ni đã trải qua một thời gian dài từ khi thấy được Tứ diệu đế và chứng ngộ Giáo Pháp, và từ khi xuất gia thọ đại giới tỳ khuru ni. *Rattaññū etadagga* là vị *bhikkhunī* có tuổi thánh và tuổi hạ cao nhất trong chúng tỳ khuru ni.

¹⁰⁰ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas; The Great Disciples of the Buddha*; Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 8 Pháp; *Therī-Apadāna*; và Luật Tạng, Tiểu Phẩm

tín nữ tiền thân của trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī đã sống trọn đời thực hành hạnh bố thí cúng dường và giữ giới trong sạch, rồi sau khi mạng chung, vị ấy tái sanh vào cõi trời Tāvātimsa. Khi thọ mạng ở thiên giới chấm dứt, vị ấy tiếp tục trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi qua nhiều kiếp sống theo sự vận hành của nghiệp quả. Rồi trong một quãng thời gian giữa sự xuất hiện của hai Đức Phật Toàn Giác tiếp nối, Gotamī Therī tương lai tái sanh vào giai cấp nô lệ ở thành Bārānasī, làm trưởng nhóm của năm trăm nữ nô lệ làm nghề đội nước thuê. (Ở Ấn độ thời bấy giờ, người nô lệ mang nước đến nhà chủ nhân bằng cách đội chậu đựng nước trên đầu.)

Khi mùa nhập hạ gần đến, năm vị Phật Độc Giác sống trong hang động Nandamū trên núi Gandhamādāna phi hành xuống rừng Migadāvana ở Isipatana, gần Bārānasī, và ôm bát đi vào phố thị để khát thực. Sau khi độ thực, chư vị nghỉ ngơi trong rừng Migadāvana và bàn về việc tìm người phụ giúp xây dựng các tu cốc nhỏ để an cư mùa mưa.

[Theo giới luật của hàng xuất gia, một vị tỳ khưu sau khi nguyện sẽ nhập hạ ở một nơi nào đã chọn để cư trú trong ba tháng mùa mưa, thì tại nơi ấy phải ngụ trong một chỗ có mái che và phải có cửa. Điều luật này không có ngoại lệ ngay cả đối với các vị tu khổ hạnh. Nếu không được cúng dường một chỗ an cư đã xây dựng sẵn theo đúng giới luật, thì vị ấy phải đi tìm người phụ giúp việc xây cất một chỗ an cư như thế. Chỗ an cư trong mùa *vassa* có thể là một ngôi chùa (*ārāma*), tịnh thất (*vihāra*), trú xá (*āvāsa*), hoặc liêu cốc riêng (*senāsana*)]

Để có một chỗ an cư theo đúng giới luật, vào buổi chiều, năm vị Phật Độc Giác đáp tam y và đi vào thành Bārānasī tìm người phụ cất tu cốc. Việc chư vị đi vào thành được người đội

nước trưởng nhìn thấy và lưu ý đến. Năm vị Phật Độc Giác đứng trước cửa nhà của một phú gia trong thành. Khi nghe chư vị nói về nhu cầu xây dựng nơi an cư mùa *vassa*, phú gia từ chối giúp đỡ chư vị.

Người đội nước trưởng đến bên năm vị Phật Độc Giác khi họ vừa ra khỏi cổng thành. Bà đặt chậu nước ở trên đầu xuống, đánh lễ chư vị, rồi hỏi lý do chư vị vào thành và vì sao lại rời khỏi thành nhanh như vậy. Năm vị Phật Độc Giác cho bà biết rằng các vị đi tìm người giúp dựng một trú xá nhỏ để cư ngụ trong ba tháng an cư mùa mưa sắp đến nhưng không được ai trợ giúp. Nghe vậy, bà kính cẩn hỏi: “Bạch quý ngài, phải chăng chỉ các thí chủ giàu có mới được dâng cúng chỗ ngụ ấy, hay một người nô lệ như con cũng được phép cúng dường?”

Với giọng dịu dàng, chư Phật Độc Giác từ bi trả lời bà: “Này nữ cư sĩ, ai cũng có thể cúng dường cả.” Bà vui mừng thưa: “Thật lành thay! Thưa quý ngài, ngày mai chúng con xin được dâng cúng các tu côc. Cũng vào ngày mai, kính xin quý ngài nhận lời mời thọ bát cho chúng con được cúng dường vật thực.” Chư Phật Độc Giác nhận lời thỉnh cầu.

Sau khi đánh lễ từ giã chư vị, người trưởng nhóm nữ nô lệ đặt thùng nước lên đầu, và thay vì trở về thành, bà trở lại giếng nước, tụ tập các bạn trong nhóm đội nước thuê ở đó, rồi hỏi: “Này các em, các em muốn làm nô lệ cho người khác mãi mãi hay muốn được giải thoát khỏi thân phận tôi tớ phục dịch này?” Tất cả đồng thanh trả lời: “Chúng em muốn được giải thoát khỏi kiếp nô lệ!” Khi ấy, bà trưởng nhóm nói: “Nếu vậy thì lành thay, chị đã thỉnh mời năm vị Phật Độc Giác đến thọ bát vào ngày mai! Các ngài ấy đang cần chỗ an cư mùa mưa. Hãy nói chồng các em ngày mai giúp một tay trong việc xây cất này nhé!” Tất cả hoan hỷ nói với bà: “Lành thay!”

Những người vợ về nhà trình bày lại sự việc với chồng. Năm trăm người chồng đồng ý hỗ trợ và hẹn gặp nhau trước

cửa nhà người trưởng nhóm nam nô lệ của họ. Khi họ có mặt đông đủ ở đó rồi, bà trưởng nhóm nữ nô lệ khuyến khích và đốc thúc họ giúp một tay trong việc cất liêu cốc cho năm vị Phật Độc Giác, rồi bà tán thán phước báu của công đức này. Một vài người, lúc đầu không đồng ý tham gia, sau khi được bà khích lệ thì cũng hoan hỷ chung tay vào việc xây dựng.

Sáng hôm sau, bà trưởng nhóm nữ nô lệ dâng cúng thực phẩm cho các vị Phật Độc Giác. Sau đó, bà ra hiệu cho năm trăm nam nô lệ bắt đầu công trình xây dựng. Họ nhanh nhẹn đi vào rừng, đốn cây, và chia thành năm nhóm, mỗi nhóm một trăm người cất cho mỗi vị Phật Độc Giác một chỗ ngụ đơn sơ thanh tịnh, nối liền với một con đường kinh hành trang nghiêm. Những người nữ nô lệ đổ đầy nước sạch vào các bình nước và cung ứng đầy đủ những vật dụng cần thiết khác trong năm tu cốc. Rồi họ cúng dường các tu cốc đến năm vị Phật Độc Giác, cung thỉnh chư vị ngụ ở nơi ấy trong suốt mùa an cư nhập hạ. Khi đã được chấp thuận rồi, họ thay phiên đặt bát hàng ngày cho chư vị.

Nếu có người đội nước nào vì quá nghèo túng nên không thể chuẩn bị thức ăn đặt bát khi đến phiên của họ, bà trưởng nhóm cung cấp cho họ các vật liệu cần thiết để nấu nướng. Ba tháng *vassa* đã trôi qua như thế. Gần cuối mùa an cư, bà trưởng nhóm căn dặn năm trăm nữ nô lệ mỗi người dệt một miếng vải thô. Năm trăm miếng vải thô ấy được gom lại để đổi lấy năm bộ tam y tốt, mỗi bộ dâng lên một trong năm vị Phật Độc Giác. Sau khi nhận y, chư Phật Độc Giác tán thán công đức cúng dường và chúc phúc cho các thí chủ, rồi các ngài bay lên không trung, phi hành về hướng núi Gandhamādāna.

2. Tiền Kiếp Thọ Dệt Trường

Những người nữ nô lệ làm nghề đội nước thuê ấy đã sống

một cuộc đời hành toàn thiện nghiệp. Đến khi chết, họ tái sinh lên thiên giới. Sau khi sống hết thọ mạng ở cõi trời, vị thiên nữ trưởng tái sinh vào gia đình người thợ dệt trưởng trong một làng dệt gần thành Bārānasī.

Vào một ngày nọ, năm trăm người con trai của hoàng hậu Padumavatī, tất cả đều là những vị Phật Độc Giác, đến cửa hoàng cung ở Bārānasī do được mời dự tiệc. Nhưng chẳng có ai tiếp đón chur vị, hay thỉnh vào chỗ ngồi, hoặc dâng thức ăn, thế nên chur vị quay về trú xứ của mình. Khi chur vị rời thành và đi ngang làng dệt, người thợ dệt trưởng – một tín nữ thuần thành – cung kính đánh lễ chur vị và cúng dường thức ăn. Năm trăm vị Phật Độc Giác thọ nhận vật thực bà cúng dường, và sau khi độ thực, chur vị quay về trú xứ trên núi Gandamādāna.

B. Đời Tỳ Khưu Ni trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Vị tín nữ thợ dệt trưởng tiếp tục vun bồi các nghiệp lành suốt cuộc đời còn lại. Sau khi mạng chung, tiền thân của trưởng lão ni Gotamī liên tục tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong các kiếp về sau. Trong kiếp cuối cùng, trước khi Đức Phật Gotama tương lai đản sanh, vị trưởng lão ni tương lai tái sinh vào một gia đình hoàng tộc Sākya, làm con gái út của vua Mahāsuppabuddha ở thành Devadaha. Bà được đặt tên là Gotamī và là em gái của công chúa Mahāmāyā.

Sau khi xem kỹ tướng mạo của hai chị em công chúa, các chiêm tinh gia thông suốt Tam kinh Veda và uyên thâm về khoa đoán tướng của triều đình tiên đoán rằng sau này hai vị sẽ sanh quý tử làm đấng chuyển luân vương. Do lời tiên đoán này, công chúa Gotamī có tên hiệu là Mahāpajāpatī, có nghĩa là “người mẹ có những đứa con cao quý”. “Mahāpajāpatī” còn

có nghĩa là “người nữ lãnh tụ vĩ đại” (*mahā*: lớn; *pati*: người dẫn đầu; *pajā*: hội chúng lớn, như Ni chúng).

Đến tuổi lập gia đình, hai chị em công chúa cùng đính hôn với vua Suddhodāna và được rước đến thành Kapilavattu, nơi công chúa Mahāmāyā được tấn phong chánh cung hoàng hậu. Sau đó, Đức Phật tương lai từ cõi trời Tusitā giáng thế và sanh vào bụng mẹ là hoàng hậu Mahāmāyā. Hoàng hậu hạ sanh thái tử Siddhattha vào ngày rằm tháng *Vesākha* (tháng tư) vào năm 623 trước Công nguyên, rồi chỉ bảy ngày sau, hoàng hậu qua đời và tái sanh làm một thiên nam trong cõi trời Tusitā.¹⁰¹

Bấy giờ, vua Suddhodāna tấn phong em gái bà, Mahāpajāpatī Gotamī, làm chánh cung hoàng hậu và trao thái tử Siddhattha cho hoàng hậu Gotamī chăm sóc. Sau khi hoàng hậu Mahāmāyā hạ sanh thái tử Siddhattha thì hai hay ba ngày sau, hoàng hậu Mahāpajāpatī Gotamī, di mẫu của thái tử, hạ sanh hoàng tử Nanda. Như vậy, khi hoàng hậu Mahāmāyā băng hà, thái tử Siddhattha chỉ mới bảy ngày tuổi và hoàng tử Nanda chỉ bốn hay năm ngày tuổi.

Hoàng hậu Gotamī gửi hoàng tử Nanda (người em cùng cha khác mẹ của thái tử Siddhattha) cho các nữ mẫu nuôi dưỡng, còn hoàng hậu thì đích thân chăm sóc thái tử Siddhattha như con ruột, nuôi thái tử bằng những giọt sữa của chính mình, và từ đó dành trọn sự quan tâm cho việc nuôi dưỡng người cháu trai thơ ấu của mình, Đức Phật tương lai.

Năm hai mươi chín tuổi, thái tử Siddhattha xuất gia. Sau sáu năm sống đời khất sĩ phạm hạnh, nỗ lực tinh tấn tu tập không ngừng nghỉ để tìm cầu Chân Lý, Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Gotama.

¹⁰¹ Theo chú giải *Abhidhamma Piṭaka*, về sau, Đức Phật đến cõi trời Tam thập tam (*Tāvātimsa*) để thuyết Vi Diệu Pháp suốt ba tháng hạ cho hội chúng chư thiên đến từ khắp các cõi trời, trong đó có hậu thân của mẹ Ngài – hoàng hậu Māyā.

Một năm sau ngày thành đạo dưới Cội Bồ Đề, Đức Phật về thăm lại quê hương, Kapilavatthu. Vào ngày thứ nhì sau ngày về đến quê hương, Đức Phật vào thành khát thực hóa duyên. Cha Ngài, vua Suddhodāna, đến gặp Đức Phật trong lúc Ngài vẫn còn đang đi trì bình trên đường phố. Lúc ấy, vua được cơ hội nghe Đức Phật thuyết pháp và nhờ thế mà đắc quả nhập lưu. Rồi vua lãnh bát của Đức Phật và mời Ngài cùng hai mươi ngàn thánh tăng A-la-hán về hoàng cung.

Nơi đây, sau khi nghe Đức Phật kể chuyện tiền thân *Mahādhammapāla Jātaka* và thuyết pháp, vua Suddhodāna đắc quả bất lai, và di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī đắc quả nhập lưu. Ngày thứ ba, hoàng tử Nanda được Đức Phật thu nhận vào Tăng đoàn. Đến ngày thứ bảy, hoàng tử Rahulā, con trai của Đức Phật, xuất gia sa di.

Trong chuyến viếng thăm Kapilavatthu kế tiếp của Đức Phật, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī dâng cúng đến Ngài một bộ y quý do chính tay bà dệt. Nhưng dù di mẫu ba lần nài nỉ, Đức Phật vẫn không thọ nhận và dạy bà hãy dâng cúng bộ y đến Tăng chúng. Ngài giải thích rằng cúng dường Tăng chúng thì cũng như cúng dường đến đấng Như Lai và, như thế, cũng như là cúng dường cả Đức Phật và chư Tăng.

Thấy di mẫu thất vọng, đại đức Ānanda xin Đức Thế Tôn nhận bộ y vì di mẫu có ơn nuôi dưỡng Ngài; không những vậy, nhờ ân đức Phật mà di mẫu đã quy y Tam Bảo, giữ năm giới, và theo thiện pháp (nên là một thí chủ thiện lành).

Khi ấy, Đức Phật thuyết Kinh Phân Biệt Cúng Dường (*Dakḥiṇā-Vibhaṅga Sutta*, MN 142) cho đại đức nghe về bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường. Trong đó, loại cúng dường thứ tư là loại cúng dường được thanh tịnh vì người cho và người nhận đều giữ giới, theo thiện pháp, và do vậy có phước quả vô lượng.

Qua bài kinh, Đức Phật dạy rằng sự cúng dường đến Tăng

chúng (gồm có Đức Phật và tất cả chư thánh tăng trong quá khứ, hiện tại, và tương lai) có phước báu vô số và vô lượng so với sự cúng dường đến một cá nhân nào đó (như Đức Phật hoặc một vị tỳ khuru nào). Đây là vì sự cúng dường đến Tăng chúng thì không có sự phân biệt và dính mắc, còn sự cúng dường đến một cá nhân thì có thể có sự phân biệt và dính mắc. Với những lời dạy này, Đức Thế Tôn đã giải thích lý do vì sao Ngài khuyên di mẫu nên cúng dường bộ y quý đến chư Tăng, và cũng là một lời khuyên cho các thí chủ muốn có sự cúng dường tương tự như di mẫu trong tương lai.

2. Cầu Xin Đức Phật Cho Phép Xuất Gia

Đức Phật nhập hạ lần thứ năm ở tu viện Kūtagāra trong rừng Mahāvana, gần thành Vesālī. Trong thời gian đó, quốc vương Suddhodāna đắc quả A-la-hán trong hoàng cung Kapilavatthu và viên tịch Niết bàn cùng ngày hôm ấy.

Sau khi vua Suddhodāna băng hà, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī không còn muốn sống đời thế tục như xưa nữa và nguyện xuất gia tu hành như các vị đệ tử sa môn của Đức Phật. Vì vậy, khi Đức Phật ngự tại tu viện Nigrodha gần kinh thành Kapilavatthu, di mẫu đến viếng Đức Phật ba lần, tha thiết cầu xin Ngài cho phép giới phụ nữ được xuất gia, sống không nhà, chính thức gia nhập Giáo đoàn để sống đời khát sĩ phạm hạnh như chư tỳ khuru trong Pháp và Luật do Đức Như Lai tuyên thuyết.¹⁰² Nhưng cả ba lần Đức Thế Tôn đều từ chối và chỉ nói

¹⁰² Theo *The Great Chronicles of Buddhas*, di mẫu cầu xin lần đầu trong chuyến viếng thăm Kapilavatthu lần thứ nhất của Đức Phật, sau đó thêm 2 lần cầu xin nữa cũng tại Kapilavatthu. Vài nguồn tài liệu khác ghi rằng 3 lần cầu xin của di mẫu xảy ra khi Đức Phật đến Kapilavatthu trong chuyến du hành giảng hòa cuộc tranh chấp dành nước sông Rohini giữa 2 bộ tộc Koliya và Kapilavatthu. Cũng có nguồn tài liệu ghi rằng 3 lần cầu xin xảy ra khi Đức Phật về Kapilavatthu thăm vua cha đang bệnh nặng và ở lại cho đến khi vua băng hà.

rằng di mẫu không nên xin Ngài một việc như vậy. Đến lần thứ ba bị khước từ, di mẫu tuyệt vọng nên vô cùng đau buồn, mặt đầm đìa nước mắt, vừa khóc vừa đánh lễ từ biệt Đức Thế Tôn, rồi cung kính giữ vai phải hướng về Ngài, rời tu viện và trở về hoàng cung.

Sự từ chối ban đầu này là do Ngài đã quyết định không cho phép phụ nữ được dễ dàng xuất gia, mà chỉ thu nhận họ vào Giáo đoàn sau khi họ đã nỗ lực vượt qua vô vàn khó khăn gian khổ để được như nguyện. Khi ấy, họ mới nhận ra rằng trở thành một tỳ khuru ni trong Giáo Pháp của Đức Phật là một điều rất khó đạt được, và vì vậy, họ sẽ biết quý trọng và luôn luôn cẩn mật gìn giữ phẩm vị *bhikkhunī*. Đó là ước muốn của Đức Bổn Sư.

[Trong cả ba lần từ chối lời cầu xin của di mẫu Gotamī, Đức Phật đều không nói lý do dù tất cả chư Phật Toàn Giác trong quá khứ đều có Ni chúng trong Giáo đoàn. Đức Phật hẳn đã thấy điều này và biết rằng chúng tỳ khuru ni là một thành phần trong tứ chúng của mọi vị Phật Toàn Giác. Vì vậy, theo một số suy luận, Đức Phật đang thử thách quyết tâm và nghị lực của di mẫu Gotamī, bởi vì đòi xuất gia phạm hạnh thì đầy gian khó, đặc biệt là với các nữ nhân xuất thân từ hoàng tộc.

Cũng có một suy luận rằng những định kiến và cách đối xử của xã hội đối với phụ nữ trong thời điểm ấy đã khiến Đức Phật thận trọng vì nghĩ đến sự an toàn cho các tỳ khuru ni. Nói chung, sự từ chối ban đầu này là nhằm củng cố lòng kiên trì và ý chí của các nữ nhân hoàng tộc, cũng như giúp họ chuẩn bị tốt hơn để đương đầu với những thử thách

lớn lao trong đời sống của một nữ tu.]¹⁰³

Trong chuyến du hành giảng hòa cuộc tranh chấp dành nước sông Rohini giữa 2 bộ tộc dòng Sākya là Koliya và Kapilavatthu, Đức Thế Tôn chấp thuận cho hai trăm năm mươi vị hoàng tử ở mỗi bộ tộc xuất gia với Ngài. Sau đó, trong rừng Mahāvana, Đức Bổn Sư thuyết *Mahāsamaya Sutta* cho chư vị nghe. Cuối bài pháp, cả năm trăm vị tỳ khưu đắc quả A-la-hán.

Sau khi năm trăm vị hoàng tử này đã từ bỏ đời thế tục, xuất gia trở thành tỳ khưu, thì năm trăm người vợ dòng Sākya của các vị ấy cũng không thấy có lý do nào để ở lại trong cung điện cao sang nữa. Thế nên họ đồng lòng tìm gặp di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī mà họ rất quý kính và khẩn cầu di mẫu cho họ cùng đến xin Đức Thế Tôn cho phép được thu nhận vào Giáo đoàn của Ngài. Dù đã ba lần Đức Phật khước từ lời thỉnh nguyện xuất gia, di mẫu vẫn chưa hề nản chí. Vì thế, nhân dịp này, di mẫu lại lên đường, cùng với năm trăm công nương dòng Sākya tìm đến Đức Bổn Sư.

Lúc bảy giờ, Đức Phật đã rời thành Kapilavatthu và đến nhập hạ tại tu viện Kūtagāra trong rừng Mahāvana, gần thành Vesālī. Đây là mùa *vassa* thứ năm của Đức Phật.

Trước khi rời kinh thành Kapilavatthu, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī đã nhờ người cạo tóc cho di mẫu cùng năm trăm vị công nương, và tất cả tự khoác y màu cà-sa như chư tỳ khưu trong Tăng đoàn. Rồi các vị chuẩn bị rời hoàng cung, ra đi về hướng Vesālī nơi đấng Thiện Thệ đang nhập hạ.

Kapilavatthu và Vesālī cách nhau đến 160 miles đường chim bay, là một cuộc hành trình rất dài cho các công nương chân yếu tay mềm bộ hành để vượt qua, thế nên hoàng gia của hai bộ tộc Sākya muốn chuẩn bị kiệu xe cho các công nương làm phương tiện di chuyển. Nhưng chư vị đã đồng lòng từ chối

¹⁰³ *Relatives and Disciples of the Buddha* (soạn giả: Radhika Abeysekera)

không nhận vì nghĩ rằng Đức Bôn Su bao nhiêu năm qua chỉ bộ hành trên đôi chân, cho nên do lòng tôn kính quý trọng ân đức và phẩm hạnh của Ngài mà chur vị quyết tâm bộ hành cũng như Đức Bôn Su. Hoàng gia tôn trọng ý muốn ấy nên chỉ sắp xếp việc cung cấp thực phẩm và một số nhỏ các hầu cận theo giữ an toàn cho chur vị trên đường đến Vesālī.

Rồi như thế, di mẫu và các công nương bộ hành từ thành phố này sang làng thôn nọ, cho đến khi đến được tu viện Kūtagāra, nơi đảng Thiện Thệ đang lưu ngụ. Đôi chân sưng tấy sau cuộc hành trình dài dằng dặc, bụi đường phủ đầy châu thân, và vô cùng đau đớn mệt mỏi, nhưng chur vị chỉ đứng khóc bên ngoài cửa tu viện mà không dám đi vào khuôn viên.

(Lý do di mẫu đứng khóc ở cổng tu viện mà không dám bước vào là vì bà nghĩ rằng mình đã tự ý khoác y cà-sa như một *bhikkhunī* mà chưa được sự cho phép của Đức Phật.)

Mục kích cảnh nào lòng đó, ngài Ānanda bước lại thăm hỏi nguyên do. Di mẫu cho đại đức biết rằng đó là vì Đức Phật đã ba lần từ chối nguyện vọng của bà xin được xuất gia, sống không nhà, chính thức gia nhập Giáo đoàn, sống đời khát sĩ phạm hạnh của một tỷ khuru ni trong Pháp và Luật do Đức Như Lai tuyên thuyết. Động lòng bi mẫn, ngài Ānanda vào tịnh thất của Đức Phật, cung kính cầu xin Ngài chấp nhận thỉnh nguyện của di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī.

Đức Phật từ chối lời cầu xin ấy. Ngài dạy: “Này Ānanda, đó không phải là điều thích hợp... Như Lai khuyên con đừng quan tâm nữa đến việc cho phép nữ giới xuất gia, rời nhà, sống không nhà, để sống đời khát sĩ trong Pháp và Luật mà Như Lai tuyên thuyết.”

Nhưng ngài Ānanda vẫn không hề nản lòng thối chí, cung kính thưa lên Đức Phật lời thỉnh cầu này, lần thứ hai, rồi lần

thứ ba. Tuy nhiên, cả ba lần đại đức đều nhận lời từ chối tương tự từ Đức Thế Tôn. Khi ấy, đại đức Ānanda suy ngẫm: “Đức Thế Tôn không cho phép người nữ xuất gia, gia nhập Giáo đoàn, khi được xin phép như vậy; có lẽ ta nên thỉnh cầu Đức Thế Tôn bằng một phương thức khác (phương thức gián tiếp).” Nghĩ vậy, đại đức bèn thưa lên Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, nếu một người nữ xuất gia tu hành trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, vị ấy có khả năng chứng ngộ được các quả vị nhập lưu, hoặc nhất lai, hoặc bất lai, hoặc A-la-hán hay không?”

Đức Phật xác nhận: “Này Ānanda, được chứ. Người nữ sau khi xuất gia, sống đời *bhikkhunī* trong Pháp và Luật đã được Như Lai tuyên thuyết, có khả năng chứng ngộ được các quả vị nhập lưu, nhất lai, bất lai, và luôn cả quả vị A-la-hán.”

“Bạch Thế Tôn,” đại đức Ānanda cung kính thưa, “nếu người nữ có khả năng chứng ngộ như vậy thì bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn nghĩ đến di mẫu Gotamī. Di mẫu có nhiều công đức đối với Thế Tôn, là dì ruột, là người nuôi dưỡng Thế Tôn bằng những giọt sữa của chính bà và chăm sóc Thế Tôn từ lúc mẫu hậu vừa qua đời. Lành thay nếu Thế Tôn cho phép nữ giới được xuất gia, sống đời tỳ khuru ni trong Pháp và Luật mà đức Như Lai đã tuyên thuyết!”

Cuối cùng, Đức Phật chấp nhận lời cầu xin của đại đức Ānanda. Ngài dạy: “Này Ānanda, nếu di mẫu Gotamī chấp nhận tuân hành nghiêm chỉnh tám Trọng pháp hay tám Pháp chế (*Garudhamma*), thì hãy xem chính điều ấy là sự thọ cụ túc giới, được thu nhận vào Tăng đoàn, đối với bà.”

Rồi đấng Điều Ngự Trượng Phu nói cho Ānanda nghe về tám Trọng pháp, là tám điều luật mà bất cứ một nữ nhân nào muốn được trở thành một tỳ khuru ni sống trong Pháp và Luật của Ngài đều phải tuân hành theo cho đến trọn đời:

1) Tỳ khuru ni, dù cho đã thọ đại giới một trăm năm, cũng phải đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, và xử sự đúng pháp trước

một tỳ khuru, dù cho tỳ khuru ấy mới thọ đại giới chỉ một ngày.

2) Tỳ khuru ni không được an cư mùa mưa ở những trú xứ không có tỳ khuru.

3) Tỳ khuru ni, vào mỗi nửa tháng, phải hỏi xin Tăng chúng ngày làm lễ Bô tát (*Uposatha*) và xin được giáo giới.

4) Tỳ khuru ni, sau khi an cư mùa mưa, phải làm lễ Tỳ tứ (*Pavāraṇā*) trước cả hai chúng *bhikkhu* và *bhikkhunī* để thỉnh cầu sự phê bình chỉ giáo (về sự tu học và giới hạnh) về ba phương diện: do được thấy, do được nghe, hay do nghi ngờ về vị ấy.

5) Tỳ khuru ni vi phạm trọng tội tăng tàn (*saṅghādisesa*) phải hành pháp sám hối *pakkha mānatta* trong nửa tháng trước cả hai chúng, *bhikkhu* và *bhikkhunī*.

6) Tỳ khuru ni phải sắp xếp xin lễ thọ cụ túc giới trước cả hai chúng, *bhikkhu* và *bhikkhunī*, cho một sa di ni đã nương nhờ tu tập sáu giới với vị tỳ khuru ni ấy trong hai năm.

7) Tỳ khuru ni không được chỉ trích, mắng nhiếc một vị tỳ khuru vì bất cứ duyên cớ gì.

8) Bắt đầu từ hôm nay, các tỳ khuru ni không được phép khuyến dạy các tỳ khuru, nhưng các tỳ khuru được phép khuyến dạy các tỳ khuru ni khi cần thiết.

Như vậy, Đức Phật đã chính thức cho phép thành lập chúng tỳ khuru ni (*bhikkhunī-sāsana*) sau khi giảng giải tám Trọng pháp hay tám điều luật đặc biệt mà các tỳ khuru ni phải thọ trì suốt đời. Đại đức Ānanda ghi nhớ tám Trọng pháp mà Đức Phật đã dạy và trở ra công tu viện để trình bày lại cho di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī.

Nghe xong những điều ấy, di mẫu vui mừng, thưa rằng: “Thưa đại đức Ānanda, như một thiếu nữ hay một thiếu nam tươi trẻ, yêu thích điểm trang, vừa mới tắm gội tinh khiết và nhận được một vòng hoa đẹp tươi thơm ngát, người ấy sẽ cung kính và hoan hỷ đưa hai tay đón nhận và nâng vòng hoa đặt lên

đầu của mình – nơi cao quý của thân; cũng vậy, thừa đại đức, tôi cũng hoan hỷ chấp nhận tám Trọng pháp này và nguyện sẽ tuân hành trọn đời, cho đến hơi thở cuối cùng của tôi.”

Ngài Ānanda trở về bên Đức Phật, cung kính đánh lễ rồi đứng ở nơi thích hợp và hoan hỷ thưa lên cùng Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, Đức Như Lai, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī đã chấp nhận và nguyện nghiêm trì tám Trọng pháp đã được ban hành, với sự kiên trì và sự tôn kính cho đến trọn đời.”

“Này Ānanda,” Đức Bôn Sư xác nhận, “kể từ lúc bà Mahāpajāpatī Gotamī thọ nhận tám Trọng pháp, chính vào lúc ấy bà đã được tu lên bậc trên.”

Và như vậy, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī, lúc ấy đã là một vị thánh nhập lưu, trở thành vị đệ tử tỳ khuru ni đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật Sākyamuni.

Trong trường hợp này, với sự nhiệt tâm chấp nhận thọ trì tám Trọng pháp, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī mặc nhiên được chính thức thu nhận vào Giáo đoàn, trở thành *bhikkhunī*, mà không cần lễ xuất gia trong kiết giới trường (*sīmā*). Nghi thức tiếp nhận vào Giáo đoàn, thọ giới tu lên bậc trên, bằng tám Trọng pháp này được gọi là *aṭṭha garu-dhamma paṭiggahana upasampadā* (*aṭṭha*: số 8; *garu-dhamma*: trọng pháp; *paṭiggahana*: sự thu nhận; *upasampadā*: sự thọ cụ túc giới).”

[Đến đây, ta cần hiểu rằng không phải vì biện luận khéo léo của Ānanda mà Đức Phật chấp thuận sự thành lập Ni chúng. Không ai thay đổi được ý nghĩ của một bậc Toàn Giác bởi vì, qua Phật nhãn, Ngài luôn luôn thấy được sự thật vi tế và rõ ràng nhất. Những diễn biến quanh vấn đề thành lập Ni chúng này đã từng xảy ra y như vậy cho tất cả chư Phật Toàn Giác trong quá khứ. Sự đắn đo của chư Phật ở đây không vì muốn quyết liệt ngăn chặn việc

thành lập Ni chúng, mà chỉ để nhấn mạnh một thông điệp về những nguy hại lớn lao của sự việc này. Và vì vậy, Đức Phật ban hành tám Trọng pháp mà chỉ có những người phụ nữ tín tâm và giới hạnh tròn đầy nhất mới tuân thủ được. Tám Trọng pháp còn là một phương cách thận trọng và sáng suốt để làm minh bạch sự chia cách cần thiết giữa hai phái tính trong Giáo đoàn.]¹⁰⁴

Rồi Đức Phật dạy thêm rằng:

“Này Ānanda, nếu người nữ không đạt được sự xuất gia, rời nhà, sống không nhà, trong Pháp và Luật đã được Như Lai tuyên thuyết, phạm hạnh có thể sẽ được tồn tại lâu dài, Thánh Pháp có thể tồn tại một ngàn năm. Này Ānanda, bởi vì người nữ đã xuất gia, rời nhà, sống không nhà, trong Pháp và Luật đã được Như Lai tuyên thuyết, giờ đây phạm hạnh sẽ không tồn tại lâu dài, giờ đây Thánh Pháp sẽ tồn tại chỉ năm trăm năm.”¹⁰⁵

Này Ānanda, ví như những gia đình có nhiều người nữ, ít người nam thường dễ bị trộm cướp đột nhập; cũng vậy, này Ānanda, trong Pháp và Luật nào mà người nữ đạt được sự xuất gia, rời nhà, sống không nhà, phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài. Này Ānanda, ví như một người vì phòng xa nên xây dựng bờ đê cho một hồ nước lớn để nước không thể tràn ra; cũng vậy, này Ānanda, vì phòng xa nên Như Lai mới ban hành tám Trọng pháp này cho các tỳ khưu ni thọ trì cho đến trọn đời không được vi phạm.”

3. Chúng Tỳ Khưu Ni

Sau khi đã chấp nhận thọ trì tám Trọng pháp cho đến trọn

¹⁰⁴ theo *The Great Disciples of the Buddha*

¹⁰⁵ theo chú giải Luật Tạng của ngài Buddhaghosa thì Thánh Pháp sẽ tồn tại năm ngàn năm

đòi để được thọ cụ túc giới và thu nhận vào Giáo đoàn, tỳ khuru ni Mahāpajāpatī Gotamī đến gặp Đức Bôn Su, đánh lễ Ngài, rồi đứng một bên và thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, con phải hành sự như thế nào đối với năm trăm công nương dòng Sākya (đã theo con đến cầu xin được xuất gia với Đức Thế Tôn)?”

Đức Phật từ miễn ban một bài pháp để chỉ dạy, sách tấn, và gây niềm phấn khởi cho tỳ khuru ni Mahāpajāpatī Gotamī. Rồi Ngài cho phép năm trăm công nương được xuất gia, thu nhận họ vào Giáo đoàn, và dạy chư tỳ khuru ban pháp tu lên bậc trên cho năm trăm vị để được chính thức trở thành *bhikkhunī*.

Vì trước đó không có chúng tỳ khuru ni nên lễ truyền cụ túc giới cho năm trăm vị được tổ chức bởi Tăng chúng; nghi thức này được gọi là “*ekataw upasampāññā*”. (Về sau, lễ xuất gia truyền giới tỳ khuru ni đòi hỏi phải có cả hai chúng, Tăng chúng và Ni chúng.)

Trong buổi lễ tu lên bậc trên của năm trăm giới tử ấy, ni trưởng Mahāpajāpatī Gotamī là vị thầy tế độ (*upajjhāya*). Rồi Đức Bôn Su truyền các tỳ khuru trưởng lão thay phiên giáo giới cho các tỳ khuru ni.

Sau buổi lễ truyền giới ấy, ni trưởng Gotamī đến đánh lễ Đức Bôn Su và xin Ngài ban pháp. Khi ấy, Đức Phật thuyết bài kinh Pháp Tóm Tắt (*Samkhitta Sutta*, AN 8.53) rồi ban đề mục hành thiền thích hợp cho ni trưởng.

Với nhiệt tâm nỗ lực hành thiền và với căn cơ đầy đủ, không bao lâu sau, khi tuệ giác tròn đủ, ni trưởng chứng đắc tam minh, thành tựu đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông. Và như vậy, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī trở thành vị tỳ khuru ni A-la-hán đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật Sākyaamuni.

Một ngày nọ, sau khi nhập vào thiên quả và trải nghiệm hạnh phúc an lạc giải thoát của Niết bàn, trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī đến đánh lễ Đức Thế Tôn để bày tỏ lòng

tri ân và trình thánh trí của một vị A-la-hán:

Bậc Giác Ngộ, Anh Hùng!
 Con xin đánh lễ Ngài,
 Ngài là bậc Tối Thượng,
 Giữa mọi loài chúng sanh,
 Ngài giải khổ cho con,
 Cùng rất nhiều người khác.
 Liễu tri mọi đau khổ,
 Gột sạch nhân khát ái,
 Con đường Thánh tám ngành,
 Đoạn diệt, con chứng ngộ.
 Trưởng Lão Ni Kê, Kệ 157-158
 HT Thích Minh Châu dịch

Sau khi Ni chúng được thành lập, các vị vua Licchavi ở Vesālī đã xây dựng một ni viện lớn cho ni trưởng Mahāpajāpatī Gotamī và năm trăm vị tỳ khuru ni xuất thân từ dòng họ Sākya cư ngụ.

Gotamī Therī là khuôn mẫu và gương sáng cho tất cả chư Ni, nhưng đặc biệt là với những vị ni thuộc dòng dõi quý tộc. Ni trưởng Gotamī đã khích lệ, sách tấn, và giúp các vị ấy thích nghi với nếp sống xuất gia phạm hạnh, khắc khổ, đơn độc của một nữ tu. Ni trưởng cũng hỗ trợ trong việc giảng dạy và điều hành các sa di ni.

Một thời gian sau, khi được trưởng lão Nandaka giáo giới và ban bài pháp *Nandakovāda Sutta* (MN 146), năm trăm vị tỳ khuru ni dòng Sākya chứng đắc các bậc đạo quả khác nhau trong dòng thánh. Rồi về sau, với nỗ lực tiến tu trong Pháp và Luật của đấng Như Lai, cả năm trăm tôn ni đều đạt được mục đích tối hậu của đời phạm hạnh là thành tựu quả vị A-la-hán ngay trong kiếp sống cuối cùng này (Ap 4.17).

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Tuổi Thánh và Tuổi Hạ

Một dịp nọ, tại tịnh xá Jetavana, Đức Phật tán dương các vị đệ tử tối thắng trong hàng tỳ khuru ni và tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Như Lai chúng đắc giác ngộ đã lâu ngày (*rattaññū*), Mahāpajāpatī Gotamī là bậc đệ nhất (*etadagga*) về tuổi thánh và tuổi hạ!”

D. Trưởng Lão Ni Gotamī Tịch Diệt

Đức Bổn Sư luôn rủ lòng bi mẫn và thương tưởng đến tất cả chúng sanh, trong đó có vị di mẫu mà nay là một đệ tử tỳ khuru ni của Ngài. Luật Tạng có ghi lại câu chuyện về một lần ni trưởng Mahāpajāpatī Gotamī lâm bệnh. Khi các vị tỳ khuru trưởng lão đến thăm, ni trưởng xin chư vị giảng pháp. Nhưng vì có điều học vừa được Đức Phật ban hành không cho phép tỳ khuru nào sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni (mà không phải là giảng đường hay nơi thích hợp để giáo giới) rồi giáo giới cho các tỳ khuru ni, nên chư vị không dám.

Sau đó, khi Đức Bổn Sư đến viếng thăm và hỏi han sức khỏe của ni trưởng, ni trưởng thưa rằng bà không được an lạc vì không còn được nghe các tỳ khuru trưởng lão giảng pháp khi đến gặp bà. Lúc bấy giờ, Đức Phật từ mẫn ban một bài pháp để chỉ dạy, sách tấn, và gây niềm phấn khởi cho ni trưởng. Rồi Ngài triệu tập chư tỳ khuru và chế định lại học giới có thêm điều khoản phụ rằng tỳ khuru nào sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni rồi giáo giới cho các tỳ khuru ni thì phạm tội *pācittiya*, ngoại trừ có duyên có là vị tỳ khuru ni bị bệnh (*Pācittiya 23*).

Khi Mahāpajāpatī Gotamī Therī được một trăm hai mươi tuổi, trưởng lão ni trú tại một ni viện trong thành Vesālī. (Theo giới luật, các ni viện phải được xây dựng bên trong thành phố hay làng mạc.) Lúc bấy giờ, Đức Phật ngụ tại tu viện

Mahāvana gần Vesālī.

Một buổi sáng nọ, sau khi đi trì bình và thọ thực, Gotamī Therī tham thiền, nhập A-la-hán quả định (*arahatta-phala-samāpatti*) trong một thời gian đã định trước. Sau khi xuất ra khỏi tầng định, trưởng lão ni nhớ lại cả một quá trình dài đã vun bồi công đức và thiện nghiệp từ các kiếp quá khứ, và cảm thấy vô cùng hoan hỷ. Rồi trưởng lão ni duyệt xét lại thọ mạng trong kiếp hiện tại và thấy xác thân tứ đại của mình đang đến lúc tan rã, thọ mạng đã đến thời kết thúc.

Di mẫu của Đức Phật, Mahāpajāpatī Gotamī Therī, biết rằng: “Ta sẽ không sống lâu đủ để được thấy sự tịch diệt của con trai ta, Đức Thế Tôn; của nhị vị trưởng đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna; của cháu nội Rāhula; của cháu Ānanda; và của con trai ta, Nanda. Ta sẽ chết trước tất cả những vị này.”

Trưởng lão ni nghĩ mình nên trình lên Đức Bổn Sư biết về cái chết sắp đến của mình, cũng như nên từ giã các thiện hữu đồng phạm hạnh, những vị đã từng là nguồn cảm hứng khích lệ trên đường đạo cho trưởng lão ni – như hai vị trưởng đệ tử của Đức Phật và chư thánh đồng cư. Làm xong việc này trưởng lão ni mới trở về ni viện và tịch diệt. Nghĩ như vậy, trưởng lão ni tự nhủ: “Nay ta phải đến xin Đức Phật cho ta được phép nhập diệt.” Những ý nghĩ này cũng nảy sinh trong tâm của năm trăm vị tỳ khưu ni xuất thân từ dòng họ Sākya.

Ngay lúc ấy, trái đất rung chuyển cực kỳ mạnh mẽ. Những cơn mưa trái mùa mang sấm sét về khắp bầu trời. Các vị thần bảo hộ cho ni viện khóc than vật vã. Năm trăm vị tỳ khưu ni đến viếng ni trưởng Gotamī và trình báo về sự khóc than của các vị thần bảo hộ. Khi ấy, ni trưởng cho chư Ni biết về dự định nhập diệt của mình. Chư Ni cũng thưa lên ni trưởng về dự định tương tự của chư vị. Bảy giờ, tất cả chư tỳ khưu ni đồng xin các vị thần bảo hộ ni viện hãy tha thứ cho chư vị nếu chư vị đã có xúc phạm nào đến họ.

Rồi, nhìn lướt qua ni viện với cái nhìn cuối cùng, trưởng lão ni Gotamī thốt lên bài kệ sau:

Ta sẽ đến nơi không chịu điều kiện (*Nibbāna*),
 Nơi không có sự già và sự chết,
 Nơi không có oan kết
 với những ai hay những gì mình không ưa thích,
 Nơi không có chia ly
 với những ai hay những gì mình yêu mến.

Trong những vị được nghe lời này, ai chưa đoạn trừ tham ái, dù là chư thiên hay loài người, cũng đều than khóc vật vã. Lúc chư tỳ khuru ni rời ni viện thì các thiện tín cũng ra khỏi nhà họ, đứng dọc trên đường chính, quỳ xuống trước ni trưởng Gotamī, và khóc than bày tỏ niềm tuyệt vọng sâu xa của họ. Trưởng lão ni Gotamī dịu dàng khuyên nhủ những người dân thành Vesālī bằng những lời từ mẫn và trí tuệ, qua những bài kệ đầy hương vị Pháp Bảo, để giúp họ vui bớt sầu khổ.

Rồi cùng chư Ni, Mahāpajāpatī Gotamī Therī đến trước Đức Bổn Sư và đánh lễ Ngài. Rồi ni trưởng trình lên Ngài về cái chết đang gần kề của mình, và thỉnh cầu Ngài cho phép thoát khỏi đời trần thế, nhập Niết bàn. Những lời này được thốt lên bằng kệ ngôn, gồm mười sáu kệ, kệ thứ nhất bắt đầu với: “*Ahaṃ sugata te mātā tum ca vīra pitā mama,*” như sau:

Bạch đáng Thiện Thệ, con là mẹ của Ngài,
 Và bạch đáng Đại Hùng, Ngài là cha của con;
 Bạch đáng Chánh Giác, vị ban niềm an lạc trong Chánh Pháp.
 Bạch ngài Gotama, con đã được sanh ra bởi Ngài.¹⁰⁶

Therī-Āpadāna, Kệ 257

Theo bản dịch của Ven. Bhikkhu Indacanda và J.S. Walters

¹⁰⁶ ý nói nhờ ân đức và Giáo Pháp của Đức Phật, đáng Từ Phụ, mà Mahāpajāpatī Gotamī được sanh vào dòng thánh

Đức Phật chấp thuận lời xin phép nhập diệt của trưởng lão ni Gotamī. Khi ấy, trưởng lão ni đọc năm kệ xưng tán Đức Phật, rồi cầu xin Ngài tha thứ nếu đã có điều sai trái nào đối với Đức Bổn Sư trong hành vi hay lời nói, trong việc liên tục cầu xin cho hàng phụ nữ được xuất gia, hay trong việc giáo huấn Ni chúng. Đức Bổn Sư dịu dàng nói với người đệ tử đang quỳ dưới chân: “Còn có điều gì cần phải tha thứ cho một người trang điểm bằng đức hạnh thanh cao? Còn có điều gì nữa để Như Lai dạy một người đang tiến đến Vô dư Niết bàn?”

Sau khi nhận được lời từ bi ấy của Đức Bổn Sư, trưởng lão ni Gotamī trình lên chư Tăng việc mình sắp chấm dứt kiếp sống cuối cùng. Rồi, qua hai bài kệ, trưởng lão ni thưa với đại đức Rāhula, đại đức Ānanda, và đại đức Nanda về sự nhòem góm xác thân – độc hại như chỗ trú của rắn độc, là căn nhà của bệnh tật, sự già và sự chết, đầy ô nhiễm, bị lệ thuộc vào duyên. Và vì vậy, trưởng lão ni xin chư đại đức bi mẫn thấu hiểu việc nhập Niết bàn của mình.

Lúc bấy giờ đại đức Nanda và đại đức Rāhula đã là bậc A-la-hán nên đều xem lời lẽ của vị trưởng lão ni là nguồn cảm hứng cho những tư duy về sự giác ngộ. Nhưng đại đức Ānanda vẫn còn là bậc hữu học trên thánh đạo. Vì thế, lời lẽ ấy lại khiến cho đại đức ưu sầu bi lụy và thốt lên một bài kệ bộc lộ niềm đau khổ của mình trước sự ra đi của Gotamī Therī, cũng như nỗi lo âu về sự tịch diệt của Đức Phật mà không bao lâu nữa cũng sẽ đến. Khi ấy, vị trưởng lão ni bi mẫn đã an ủi cháu mình bằng những lời lẽ trí tuệ và bày tỏ lòng biết ơn đại đức đã cầu khẩn Đức Phật để giúp cho hàng phụ nữ được xuất gia.

Sau đó, Đức Phật yêu cầu trưởng lão ni Gotamī thị hiện thần thông: “Này Gotamī, vì lợi ích cho những kẻ thiếu trí còn nghi ngờ về khả năng giác ngộ của nữ nhân trong Giáo Pháp của Như Lai, hãy thi triển những năng lực siêu nhiên của mình

để giúp họ diệt tận những hoài nghi tà kiến này.”

Được đấng Toàn Giác cho phép, vị tỳ khuru ni một trăm hai mươi tuổi đánh lễ Đức Bổn Sư rồi vâng lời Ngài dạy, bay lên hư không và thi thố tất cả các phép thần thông thượng nhân pháp của bậc thánh, chẳng hạn như dùng thần túc thông để biến hiện theo ý muốn: từ một thân biến hiện ra nhiều thân, từ nhiều thân hóa thành một, khi hiện hình, khi tàng hình, đi xuyên qua vách tường hay ngọn núi, v.v. Kế tiếp, trưởng lão ni đi giữa không trung, cầm lấy núi Meru như cái cán dù mà trên đó đại địa dựa mình vào như lọng dù, rồi xoay ngược cây dù màu nhiệm này xuống; làm cho thế gian mịt mù khói nóng dữ dội như khi sáu mặt trời mọc lên cùng lúc; v.v.

Sau khi thi triển thần thông, trưởng lão ni Gotamī hạ xuống mặt đất, kính cẩn phủ phục năm vóc sát đất, đánh lễ dưới chân Đức Phật, rồi ngồi vào một chỗ thích hợp và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, con là di mẫu của Thế Tôn, đến nay được một trăm hai mươi tuổi đời, đã già rồi, đã sống đủ lâu. Bạch Thế Tôn, con sắp đến lúc nhập Niết bàn.”

Bấy giờ, toàn thể hội chúng vô cùng kinh ngạc bởi những phép màu mà vị trưởng lão ni Gotamī vừa thể hiện. Họ hỏi: “Thưa ni trưởng, nhờ vun bồi phước báu vô lượng nào mà ni trưởng đã thi triển được năng lực tuyệt thế như vậy?” Lúc ấy, Gotamī Therī thuật lại cho họ nghe những công đức và thiện nghiệp đã hành trì liên tục từ thời Đức Phật Padumuttara cho đến kiếp sống cuối cùng. Rồi ni trưởng kể về năm trăm vị công nương dòng Sākya đã xuất gia tỳ khuru ni cùng với di mẫu của Đức Phật; tất cả (ni trưởng cùng năm trăm chư Ni) đều đã chạm đến sự an lạc của Niết bàn.

Khi vị ni trưởng kể đến đây, năm trăm vị tỳ khuru ni bay lên không trung, chói sáng như một chùm sao, thu hút hội chúng dõi mắt nhìn chư vị thể hiện phép màu. Sau khi được Đức Phật cho phép chấm dứt việc thi triển thần thông, chư Ni

hạ xuống mặt đất, phủ phục năm vóc sát đất, đánh lễ dưới chân Đức Bổn Sư, rồi ngồi vào chỗ thích hợp. Bằng những câu kệ, chư Ni thưa với Đức Bổn Sư về sự biết ơn của chư Ni đối với ni trưởng Gotamī từ mẫu, và bày tỏ lòng tri ân Đức Bổn Sư, bậc Đại Hiền Trí, bởi nhờ thực hành lời dạy của Ngài mà chư Ni đã đắc quả vô lậu, thành tựu tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông. Rồi chư Ni cũng xin Đức Bổn Sư cho phép được nhập Niết bàn.

Đức Phật dạy: “Này các tỳ khưu ni, các con biết thời điểm để nhập diệt.” Sau khi được Đức Phật chấp thuận, toàn thể chư Ni đánh lễ Ngài và trở về ni viện. Đức Phật, tháp tùng bởi rất đông các thiện tín, đưa tiễn trưởng lão ni Gotamī đến tận cổng khuôn viên của Ngài. Nơi đó, ni trưởng cùng năm trăm tỳ khưu ni quý đánh lễ Đức Bổn Sư lần cuối cùng. Rồi tất cả chư Ni khoan thai đi vào thành, trở về ni viện, và ngồi bán già tĩnh tọa trong tu cốc của mình.

Vào lúc đó, nhiều nam nữ cư sĩ đệ tử của Đức Phật biết rằng thời điểm tịch diệt của các vị thánh ni đã đến nên họ đến ni viện để đánh lễ chư vị lần cuối cùng. Họ đắm ngực than khóc, ngã nhào xuống đất như cội cây bị bật gốc. Ni trưởng Gotamī bi mẫu xoa đầu vị nữ cư sĩ có tín tâm, có trí tuệ và tinh tấn nhất trong số các thiện tín nơi ấy, và dịu dàng thốt lên kệ sau: “Này các con, sầu muộn chỉ dẫn đến cõi của Māra và như vậy chẳng ích lợi gì. Tất cả các pháp hữu vi đều là vô thường, đều kết thúc trong sự phân ly, đều tạo ra phiền não bất tận.”

Ni trưởng Gotamī dạy họ hãy trở về nhà họ. Khi còn lại một mình, trưởng lão ni nhập vào tầng sơ thiên sắc giới, rồi lần lượt nhập vào từng tầng kế tiếp cho đến tầng phi tưởng phi phi tưởng xứ vô sắc giới, sau đó lần lượt từng tầng một quay trở lại cho đến tầng sơ thiên sắc giới. Như thế, tới rồi lui, trưởng lão ni nhập vào và ra khỏi tám tầng thiên định thế gian. Kế đến, trưởng lão ni lại nhập từ sơ thiên đến tứ thiên. Tức khắc sau

khi xuất tứ thiên, trưởng lão ni chứng nghiệm sự hoàn toàn tận diệt ngũ uẩn, nhập Vô dư Niết bàn, giống như ngọn lửa của cây đèn lụn tắt khi dầu và bấc đã cạn kiệt. Năm trăm tỳ khuru ni đệ tử của bậc Đạo Sư cũng chứng nghiệm sự tận diệt hoàn toàn của ngũ uẩn, nhập Vô dư Niết bàn.

Ngay lúc ấy, đại địa chấn động dữ dội, các thiên thạch từ không trung rơi xuống, và sấm sét rền vang. Các vị trời than khóc. Hoa từ cõi trời rơi xuống như mưa. Núi Meru nghiêng ngả như một vũ công đang lắc lư. Đại dương gầm thét như bị chấn động bởi đau thương. Các long vương, các atula, chư thiên và chư Phạm thiên trang nghiêm bày tỏ sự động tâm bằng những câu như: “Tất cả các pháp hữu vi quả thật đều là vô thường; chúng có bản chất hoại diệt.”

Sau đó, chư thiên và chư Phạm thiên đến trình Đức Phật về sự viên tịch của trưởng lão ni Gotamī và năm trăm vị tỳ khuru ni. Khi ấy, Đức Phật bảo đại đức Ānanda loan báo tin này đến chư Tăng.

Thế rồi Đức Thế Tôn, cùng với nhiều vị tỳ khuru tháp tùng, đến tham dự tang lễ của ni trưởng theo thứ tự sau: (1) chư thiên và nhân loại, cùng các long vương, các atula, và chư Phạm thiên dẫn đầu, tiếp đến là; (2) năm trăm quan tài của năm trăm tỳ khuru ni với mái che nhiều tầng do vị trời Visukamina tạo ra, được chư thiên khiêng; (3) quan tài của trưởng lão ni Gotamī, được Tứ đại thiên vương khiêng; (4) Đức Phật và Tăng đoàn. Đức Phật, vị không bao giờ đi sau ai, đã đi sau quan tài của trưởng lão ni Gotamī, di mẫu của Ngài.

Đoạn đường từ ni viện đến nơi hỏa thiêu có mái che, vô số cờ treo, và mặt đất rải đầy hoa. Hoa sen từ trời rơi xuống. Chư thiên cúng dường các loại hương hoa ở cõi trời, cùng các khúc nhạc, bài ca và vũ điệu để vinh danh sự ra đi của những vị A-la-hán cao cả. Suốt buổi tang lễ, mọi người đều thấy rõ cả mặt trời và mặt trăng. Ngàn sao chiếu sáng khắp bầu trời. Ngay cả

lúc giữa trưa, tia mặt trời cũng dịu mát như ánh trăng.

Thật vậy, tang lễ của trưởng lão ni Gotamī có nhiều sự kiện kỳ diệu phi thường hơn cả tang lễ của Đức Thế Tôn nữa. Tang lễ của Đức Thế Tôn không có một vị Phật Toàn Giác hay nhiều vị đại trưởng lão như ngài Sāriputta tham dự. Trong khi đó, tang lễ của trưởng lão ni Gotamī nhập diệt thì có sự hiện diện của Đức Phật cùng nhiều vị đại trưởng lão.

Khi đến nơi dựng hỏa đàn, quan tài của trưởng lão ni Gotamī được đặt trên giàn thiêu bằng gỗ đàn hương và rắc hoa nhài thanh khiết cùng các loại tinh dầu thơm ngát. Rồi các vị vua Licchavi châm lửa hỏa đàn. Sau khi di hài của Gotamī Therī đã được thiêu đốt, đại đức Ānanda thu nhặt xá lợi của trưởng lão ni và thốt lên bài kệ sau:

Ni trưởng Gotamī đã ra đi.

Di hài của bà đã cháy rụi.

Và không bao lâu nữa Đức Phật cũng tịch diệt,
 Một sự việc hiển nhiên mà ta hằng lo sợ, sẽ xảy ra.

Đại đức Ānanda đặt xá lợi vào chiếc bình bát của trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī, dâng lên Đức Bổn Sư. Đức Phật đón nhận và nâng cao bát đựng xá lợi của vị trưởng lão ni, di mẫu của Đức Phật, cho đại chúng gồm chư thiên, chư Phạm thiên, và loài người được trông thấy. Rồi để cho thính chúng được lợi lạc trong biển cố đáng ghi nhớ này, Đức Phật thuyết pháp qua mười bài kệ, mở đầu là:

Ví như một cội cây lớn có lõi rắn chắc

Đang đứng vững vàng mạnh mẽ,

Do bản chất vô thường, thân cây ngã xuống;

Cũng vậy, Gotamī đã từng là một cội cây lớn

Cho Ni chúng (*bhikkhunī-saṅgha*) nương tựa,

Nay đã tịch diệt Niết bàn.

Đức Bôn Su kết thúc thời pháp với bài kệ thứ mười với lời sách tấn các đệ tử của Ngài rằng: “Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình (*atta-dīpa viharatha*¹⁰⁷). Hãy tu tập viên mãn pháp tu bảy yếu tố giác ngộ (*bojjhaṅga*) để chấm dứt khổ đau.”

Rồi Đức Bôn Su dạy thêm: “Vì vậy, này Ānanda, hãy y tựa nơi chính mình (*attāsanā*). Chớ y tựa một cái gì khác. Lấy Chánh Pháp làm ngọn đèn. Lấy Chánh Pháp làm nơi nương tựa. Không nương tựa nơi nào khác.”

Sau đó, một bảo tháp được các vị vua xây dựng để thờ xá lợi của trưởng lão ni Mahāpajāpatī Gotamī. Phụ nữ từ khắp nơi trên thế giới thường tưởng nhớ đến ân đức của trưởng lão ni Gotamī, bày tỏ lòng tôn kính và biết ơn vị ni trưởng cao quý đã thành lập Ni chúng.

¹⁰⁷ *dīpa* có nghĩa là ngọn đèn, ngọn đuốc, hay hòn đảo; vì thế câu này cũng thường được dịch là “hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi” hay “hãy tự mình xây dựng hòn đảo cho chính mình”

Uppalavaṇṇā Therī

Đệ Nhất Tỳ Khuru Ni về Năng Lực Thần Thông

Trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Đức Phật Gotama có năng lực thần thông (*iddhimantu*¹⁰⁸), trưởng lão ni Uppalavaṇṇā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).¹⁰⁹

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của trưởng lão ni Uppalavaṇṇā sanh vào một gia đình danh giá ở kinh thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, vị tín nữ chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một *bhikkhuni* là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru ni có năng lực thần thông. Vị tín nữ vô cùng hoan hỷ và kính phục bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai.

Vị tín nữ làm đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật cùng Tăng già trong bảy ngày, rồi vào ngày cuối cùng, vị ấy đặt bảy bó hoa sen xanh dưới chân Đức Phật để dâng cúng và thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn.

Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

¹⁰⁸ *iddhi*: thần thông; *iddhimantu*: có thần thông

¹⁰⁹ chi tiết trong bài được soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas; Therī-Apadāna*; Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khuru & Tiểu Phẩm; và chú giải Kinh Pháp Cú

2. Dâng Cúng Hoa Sen đến Đức Phật

Sau suốt một đời tận tụy hộ trì Đức Phật Padumuttara và Tăng già, vị tín nữ tiền thân của trưởng lão ni Uppalavaṇṇā mạng chung và tái sinh vào cõi trời Tāvātimsa. Khi thọ mạng ở thiên giới chấm dứt, thánh ni Uppalavaṇṇā tương lai tái sinh vào cõi người và được duyên lành dâng cúng thực phẩm cùng hoa sen đến một vị Phật Độc Giác.

Rồi sau đó, trong thời Đức Phật Vipassī cách đây chín mươi một đại kiếp, trưởng lão ni Uppalavaṇṇā tương lai tái sinh làm con gái của một đại phú gia ở thành Bārāṇasī. Là một tín nữ có đức tin sâu dày nơi Tam Bảo, cô thỉnh mời đáng Thiện Thệ và chư Tăng đến nhà cúng dường trai tăng trọng thể. Rồi cô dâng cúng những đóa sen xanh lên Đức Phật Toàn Giác và thắm nguyện có được sắc đẹp và nước da tươi thắm như sắc hoa sen ấy trong những kiếp vị lai.

3. Kiếp Làm Con Gái của Vua Kikī

Sau khi mạng chung từ kiếp sống trên, do phước quả của vô số công đức đã vun bồi, tiền thân của trưởng lão ni Uppalavaṇṇā sanh vào thiên giới, rồi sau đó tái sinh vào cõi trời hay cõi người, tiếp tục hành trì thiện nghiệp và vun bồi các pháp ba-la-mật.

Vào thời Đức Phật Kassapa, trong đại kiếp hiện tại, trưởng lão ni Uppalavaṇṇā tương lai sanh làm người con gái thứ hai trong bảy người con gái của đức vua Kikī ở thành Bārāṇasī, xứ Kāśi, có tên là công chúa Samaṇaguttā. Người con trai trưởng của đức vua là tiền thân của trưởng lão Rāhula.

Bảy vị công chúa là tiền thân của: (1) trưởng lão ni Khemā, đệ nhất về đại trí tuệ; (2) trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, đệ nhất về năng lực thần thông; (3) trưởng lão ni Paṭācārā, đệ nhất về giới luật; (4) trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā, đệ

nhất về tóc thẳng trí; (5) trưởng lão ni Kisāgotamī, đệ nhất về mang thô y; (6) trưởng lão ni Dhammadinnā, đệ nhất về thuyết pháp; (7) nữ cư sĩ Visākhā, đệ nhất về bố thí cúng dường.

Là những tín nữ thuần thành, các công chúa hết lòng hộ trì Tam Bảo và cúng dường bảy tu viện trang nghiêm đến Đức Phật và Tăng già. Sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, các công chúa xin vua cha cho phép xuất gia, nhưng vua không ưng thuận. Khi ấy, sáu người con gái lớn, trong đó có trưởng lão ni Uppalavaṇṇā tương lai, đã sống độc thân thanh tịnh trọn đời suốt hai mươi ngàn năm (là thọ mạng của nhân loại trong thời Đức Phật Kassapa). Người con gái út, tiền thân của nữ cư sĩ Visākhā, lập gia đình, tiếp tục hành hạnh bố thí cúng dường và hộ độ Đức Phật suốt đời như sáu người chị của mình.

Đến khi qua đời, thánh ni Uppalavaṇṇā tương lai tái sanh vào cõi trời Tāvātimsa.

4. Dâng Cúng Y đến Thánh Tăng A-la-hán

Khi thọ mạng ở thiên giới trong kiếp trên đã mãn, trưởng lão ni Uppalavaṇṇā tương lai tái sanh vào cõi người, trong một gia đình thanh bạch.

Sau suốt ba năm làm công vất vả ngày đêm, nàng được chủ nhân ban thưởng một tấm vải màu vàng mịn màng quý giá. Trên đường đi đến sông để tắm gội sạch sẽ trước khi khoác tấm vải choàng mà nàng hằng mơ ước ấy, nàng gặp một vị tỳ khưu. Đó là một vị thánh tăng A-la-hán đệ tử của Đức Phật Kassapa. Ngài bị mất trộm tất cả y nên chỉ mặc một tấm y dẹt bằng chỉ gai thô.

Nhìn thấy ngài, nàng suy ngẫm rằng: “Bởi vì trong kiếp quá khứ ta không làm phước bố thí vải cho nên kiếp hiện tại này ta phải chịu cảnh nghèo khổ thiếu thốn. Vậy bây giờ ta nên tạo công đức cúng dường đến vị đại đức này.” Nghĩ xong,

nàng liền đến trước vị thánh tăng, dâng cúng tám vải quý lên ngài, và phát nguyện: “Bạch đại đức, con xin nguyện kiếp sau sẽ được sắc đẹp tuyệt trần, ai thấy con đều không tự chủ được, và không nữ nhân nào đẹp hơn con cả.”

Sau khi mạng chung kiếp sống ấy, tiền thân của thánh ni Uppalavannā tái sinh là tiểu thư Ummānantī nhan sắc diễm lệ tuyệt trần, con gái của một vị Bà-la-môn giàu có ở thành Aritṭhapura (*Ummānantī Jātaka*).

5. Kiếp Làm Con Gái Người Nông Dân

Trong kiếp kế tiếp, trưởng lão ni Uppalavannā tương lai là con gái của một người nông dân, sống trong ngôi làng nhỏ, và giữ việc canh ruộng lúa. Một buổi sáng nọ, trên đường đến trang trại, nàng thấy một đóa hoa sen đẹp thanh thoát mới nở trong hồ, và lội xuống để hái. Rồi nàng vào vựa nhặt vài trái bắp khô, tách hạt, rang chín và đếm được năm trăm hạt. Nàng đặt các hạt bắp rang trong một lá sen mới hái trong hồ, để dành cho bữa cơm trưa của mình.

Vào lúc đó, một vị Phật Độc Giác vừa mới xuất ra khỏi tầng diệt thọ tướng định, phi hành đến ruộng lúa, từ không trung hạ xuống, và đứng cách cô gái canh ruộng không xa. Khi nhìn thấy Đức Phật Độc Giác, cô gái phát tâm tín thành và liền vào vựa lấy gói bắp rang đã để dành cùng với đóa sen tươi. Nàng đặt bắp rang vào bát khát thực của Ngài, lấy hoa sen đập lên bát, rồi cung kính dâng lên Ngài.

Nhưng sau đó, khi vị Phật Độc Giác đã đi xa một đôi, nàng thầm nghĩ: “Một vị Phật Độc Giác đâu có dùng hoa làm việc gì, có lẽ ta nên lấy hoa lại để cài cho ta.” Thế là nàng đi về phía Đức Phật Độc Giác và xin lại hoa sen. Rồi nàng lại suy ngẫm: “Thật ra nếu Đức Phật Độc Giác không cần ta cúng dường hoa thì Ngài đã không nhận hoa ngay từ lúc đầu. Nhưng

Ngài đã cho phép ta đặt hoa vào bát của Ngài.” Nghĩ như vậy, nàng đặt đóa hoa vào bát trở lại. (Do sự đấn đo ngàn ngừ này mà những phước quả trong các kiếp tương lai của nàng hay bị xáo trộn, xen lẫn với vận rủi.)

Sau khi dâng cúng lại hoa sen và sám hối lỗi lầm trong hành động này, cô gái bày tỏ ước nguyện đến Đức Phật Độc Giác: “Bạch Ngài, do sự cúng dường bắp rang này, xin cho con được phước báu là có năm trăm người con trai trong kiếp tương lai; con số này bằng với số hạt bắp rang mà con đã dâng cúng. Và do sự cúng dường hoa sen của con, xin cho hoa sen từ lòng đất sẽ vươn lên để đón từng bước chân đi của con trong kiếp tương lai.”

Nghe xong những lời nguyện, Đức Phật Độc Giác bay lên không trung trong khi cô gái vẫn đang nhìn theo Ngài. Ngài phi hành về núi Gandamādāna và đặt đóa sen ở lối vào hang động Nandamūla. Đóa sen được tất cả các vị Phật Độc Giác dùng như một tấm thảm để đặt chân lên khi phi hành.

6. Kiếp Làm Hoàng Hậu Padumavati

6.1. Sanh Từ Một Đóa Sen

Do phước báu của thiện nghiệp trên, sau khi mạng chung, cô gái tiền thân của trưởng lão ni Uppalavaṇṇā hóa sanh vào thiên giới và lập tức có thân tướng của một nàng tiên nữ. Nơi ấy, mỗi bước đi của nàng đều có một hoa sen nở dưới chân.

Khi thọ mạng ở cõi trời chấm dứt, thánh ni Uppalavaṇṇā tương lai hóa sanh vào cõi người từ một hoa sen mọc trong hồ sen ở chân núi gần thành Bārāṇasī. Một ẩn sĩ ở gần đó, vào buổi sáng tinh sương, đến hồ rửa mặt và nhìn thấy một búp sen lớn vẫn còn khép cánh trong khi các đóa sen khác đã nở rộ.

Thấy lạ, vị ẩn sĩ hái búp sen ấy. Khi nằm trong bàn tay của vị ẩn sĩ, búp hoa mở các cánh, để lộ một bé gái nhỏ đang nằm

bên trong. Vị ả sĩ bỗng nảy sinh tình phụ tử đối với đứa bé. Vị ả sĩ bỗng đưa bé vào cốc cùng với đóa sen, và đặt đứa bé nằm trên đóa sen trong một chiếc giường nhỏ. Nhờ phước báu của đứa bé mà bỗng nhiên một dòng sữa chảy ra từ ngón tay cái của vị ả sĩ để nuôi dưỡng hài nhi.

Khi đóa sen đầu tiên mà đứa bé nằm bên trên bắt đầu héo úa thì một đóa sen tươi hiện ra để thay thế. Khi cô bé bắt đầu biết đi đứng, chạy nhảy thì hoa sen hiện ra ở dưới chân bất cứ nơi nào cô bé đi đến. Nước da nàng hồng hào tươi thắm. Nhan sắc nàng thật là tuyệt thế, đẹp như tiên nữ. Vì nàng được sanh từ hoa sen nên cha nuôi của nàng, vị ả sĩ đức hạnh, đặt tên nàng là Padumavatī, nghĩa là “Nàng của Liên Hoa” (*paduma*: hoa sen; *padumavatī* = người con gái được hoa sen curu mang).

6.2. Trở Thành Hoàng Hậu

Khi Padumavatī đến tuổi trưởng thành, một ngày nọ, một người thợ săn tình cờ nhìn thấy nàng. Dù đã hứa với vị ả sĩ sẽ không cho ai biết việc này, lúc trở về kinh thành Bārāṇasī, người thợ săn liền đến yết kiến quốc vương để trình báo về sự có mặt của tuyệt thế giai nhân đang sống trong rừng thẳm.

Vô cùng ngạc nhiên và thích thú, nhà vua lập tức tìm đến chỗ trú của vị ả sĩ. Vua cúng dường vị ả sĩ vài phẩm vật mà người ả cư hay sử dụng rồi đánh tiếng: “Thưa đại đức, sống ở nơi đây có ích gì? Hãy đến kinh thành với trẫm.” “Tâu đại vương, tôi không đi đâu cả.” Lúc ấy, vua nói thẳng ý muốn của mình với lý lẽ khôn ngoan: “Tốt thôi, thưa đại đức. Nhưng trẫm được trình báo rằng có một phụ nữ đang ở nơi này với đại đức. Một ả sĩ mà sống chung với một phụ nữ thì thật không phải lẽ. Trẫm đề nghị rằng người phụ nữ ấy được phép về với trẫm.”

Trước lời đề nghị thẳng này, vị ả sĩ bày tỏ sự lo nghĩ của

một người cha: “Tâu đại vương, rất khó để có thể làm vừa lòng nhiều người một lúc. Con gái tôi làm sao thích hợp được với đời sống trong triều đình có nhiều cung phi và nhiều công nương đang chờ được tiến cung? Tâu đại vương, sẽ rất khó cho con gái tôi.” Để làm vui nỗi lo âu của vị ẩn sĩ, vua nói: “Thưa đại đức, nếu trăm yêu nàng và được phép cưới nàng, trăm sẽ phong nàng làm chánh cung hoàng hậu của trăm.”

Nghe vậy, vị ẩn sĩ gọi con gái của mình theo cách xưng hô thường lệ khi nàng còn bé: “Ra đây Padumavatī, con gái nhỏ của cha!” Người thiếu nữ nhẹ nhàng bước ra chào thân phụ. Ẩn sĩ nói với nàng: “Này con thương mến, con đã đến tuổi trưởng thành rồi. Đức vua đã để mắt đến con thì con không nên ở đây nữa. Con hãy đi theo đức vua!” Vẫn đứng yên, nàng Padumavatī vừa khóc vừa nói: “Xin vâng, thưa cha.” Nhìn thấy Padumavatī xinh đẹp diễm lệ, quốc vương xứ Bārāṇasī vô cùng yêu mến và lập tức phong nàng làm chánh hậu.

6.3. Nạn Nhân Của Một Âm Mưu

Từ lúc phong Padumavatī làm chánh hậu, vua Bārāṇasī mê mọt sắc đẹp của nàng đến nỗi bỏ rơi tất cả thứ phi và cung tần khác. Các phi tần rất cay đắng về việc này và cố làm giảm lòng sủng ái của nhà vua dành cho chánh hậu nên nói: “Tâu bệ hạ, Padumavatī quả không phải là người thường. Trên thế gian này, bệ hạ có thấy ai cứ mỗi bước đi đều có một hoa sen nở ra để đón nhận? Chắc chắn nàng ta là quỷ sứ, rất nguy hiểm, cần phải bị trừng phạt đích đáng!” Nhưng vua không nói gì cả.

Một lần nọ, khi vua ra biên thùy xa xôi dẹp loạn và phải để hoàng hậu Padumavatī ở lại hoàng cung với bào thai trong bụng, các phi tần nắm lấy cơ hội này để hãm hại hoàng hậu. Họ mua chuộc người nữ tỳ hầu cận hoàng hậu để thay thế đưa con sơ sanh của hoàng hậu bằng một khúc gỗ dính bê bết máu.

Khi hoàng hậu Padumavatī sanh nở, có tất cả năm trăm hoàng tử chào đời, nhưng hoàng tử Mahā Paduma là người con trai duy nhất sanh ra từ bụng mẹ. Bốn trăm chín mươi chín người con trai còn lại hình thành từ những giọt máu của hoàng hậu bắn ra khi sanh nở.

Người nữ tỳ của hoàng hậu làm theo lời xúi giục của các phi tần rồi báo tin cho họ biết. Năm trăm phi tần mỗi bà đánh cắp một hài nhi trong lúc người mẹ còn mê ngủ sau khi sanh nở. Sau đó, họ đặt mỗi hài nhi vào trong một chiếc hòm bằng gỗ, rồi hàn kín năm trăm chiếc hòm lại.

Khi hoàng hậu Padumavatī tỉnh lại và hỏi người nữ tỳ hầu cận về đứa con sơ sanh của mình, người nữ tỳ đưa cho hoàng hậu xem khúc gỗ dính đầy máu. Đau buồn và sợ hãi, hoàng hậu bảo người nữ tỳ hãy lập tức vất khúc gỗ đi.

Lúc bảy giờ, quốc vương viễn chinh trở về, cắm trại ở ngoài thành, và chờ giờ lành để nhập cung. Các phi tần đến vương trại chào đón vua và kể chuyện sinh nở của hoàng hậu Padumavatī. Có người nữ tỳ làm nhân chứng, họ thúc giục vua đuổi vị chánh hậu ra khỏi hoàng cung. Không suy xét hay điều tra gì cả, và hoàn toàn tin rằng hoàng hậu Padumavatī là quý sứ, vua liền ra lệnh trục xuất hoàng hậu.

Khi hoàng hậu Padumavatī bị trục xuất khỏi hoàng cung thì hoa sen không còn xuất hiện dưới chân nữa và nhan sắc bỗng úa tàn. Tuyệt vọng não nề, hoàng hậu đi lang thang trên đường phố. Một cụ già trông thấy hoàng hậu, động lòng trắc ẩn nên đem hoàng hậu về nhà chăm sóc và cho tá túc.

6.4. Âm Mưu Bị Vạch Trần

Lúc hoàng hậu Padumavatī đang tạm trú ở nhà bà cụ già, các phi tần thỉnh cầu nhà vua ra sông Hằng cúng bái vị thần sông mà họ đã cầu xin hộ độ cho vua thắng trận trở về, và cùng

họ vui chơi tắm gội trong dòng sông. Vua vui vẻ đồng ý.

Năm trăm phi tần bí mật đem theo các hòm nhỏ có đựng hài nhi bên trong, giấu dưới lớp y phục của họ, và để nguyên áo quần xuống sông tắm. Khi đã trắm mình trong nước, họ thả các hòm nhỏ trôi xuống hạ lưu dòng sông. Năm trăm chiếc hòm tụ lại với nhau, trôi theo dòng, và lọt trọn hết vào lưới của các ngư phủ ở vùng hạ lưu.

Khi các ngư phủ kéo lưới lên, họ ngạc nhiên khi thấy năm trăm chiếc hòm nằm trong lưới và lập tức trình báo lên nhà vua. Vua truyền lệnh mở các hòm ra. Chiếc đầu tiên do duyên nghiệp vận hành nên là chiếc đựng hoàng tử Mahā Paduma. Do phước báu trong quá khứ của các hoàng tử nên từ ngày bị nhốt trong hòm, sữa đã chảy ra từ những ngón tay cái của chư vị để tự nuôi dưỡng sống còn.

Thiên chủ Sakka cũng giúp xóa tan những mối nghi ngờ trong tâm của quốc vương Bārāṇasī bằng cách khắc vào phía trong năm trăm chiếc hòm các câu sau: “Những hài nhi này là do hoàng hậu Padumavatī sanh ra và là con của đức vua Bārāṇasī. Do lòng thù hận đối với chánh cung hoàng hậu, năm trăm cung phi cùng thuộc hạ của họ đã bỏ các hài nhi vào hòm rồi ném xuống dòng sông. Hãy cho đức vua Bārāṇasī biết những sự kiện này.”

Mọi việc được sáng tỏ qua những lời giải thích đó nên vua liền bồng hoàng tử Mahā Paduma vào lòng và ra lệnh hồi cung lập tức. Về đến hoàng cung, vua treo giải thưởng trọng hậu cho bất cứ ai thấy hoàng hậu Padumavatī. Khi ấy, được sự khuyến khích của người thiếu phụ sầu khổ mà mình đã cứu giúp nên bà cụ mạnh dạn ra nhận tiền thưởng. Lúc bấy giờ, bà cụ mới biết người thiếu phụ đó chính là vị chánh cung hoàng hậu.

Quan quân của vua nhận ra hoàng hậu Padumavatī và đề đầu đánh lễ vị chánh hậu. Được tin đã tìm thấy hoàng hậu, vua liền cử hành nghi lễ long trọng để đón rước hoàng hậu hồi

cung. Vì hoàng hậu muốn đi bộ về hoàng cung cho toàn dân thấy được thân tướng cao quý của mình, nhà vua cho trang hoàng con đường về cung có tán lọng lộng lẫy che bên trên, và trải những tấm thảm quý giá cho hoàng hậu bước lên.

Trong trang phục hoàng gia uy nghi rạng rỡ, sắc đẹp hồi sinh diễm lệ, hoàng hậu Padumavatī tuyên bố: “Ta đang trên đường hồi cung.” Từ lúc ấy, mỗi bước đi của hoàng hậu có một đóa hoa sen từ lòng đất nở xuyên qua những tấm thảm quý giá, đón nhận đôi chân hoàng hậu. Sau đó, hoàng hậu ban tặng những tấm thảm quý ấy đến bà cụ già để tỏ lòng tri ân.

Vua Bārāṇasī cho triệu tập năm trăm phi tần tội lỗi vào triều đình và bảo với hoàng hậu Padumavatī: “Hoàng hậu yêu quý của trẫm, trẫm ban cho ái khanh năm trăm phụ nữ này để làm nô lệ.” Vị hoàng hậu độ lượng thưa: “Tâu bệ hạ, thiếp có quyền ban sự tự do cho các nô lệ của mình không?” “Ồ, ái khanh có toàn quyền làm những gì mình muốn.” “Tâu bệ hạ, vậy thì thiếp xin trả tự do cho họ.”

Rồi hoàng hậu ký thác việc nuôi dưỡng bốn trăm chín mươi chín hoàng tử cho những người phụ nữ vừa được trả tự do ấy trong lúc hoàng hậu chăm sóc thái tử Mahā Paduma. Và như vậy, hoàng hậu Padumavatī đã lấy sự tha thứ và lòng nhân từ để hóa giải oan trái.

6.5. Năm Trăm Hoàng Tử Trở Thành Phật Độc Giác

Từ thuở nhỏ, năm trăm hoàng tử đã được vua Bārāṇasī cung cấp đủ các thú vui chơi giải trí trong vườn ngự uyển cho chư vị. Vào năm chư vị lên mười sáu tuổi, một hôm khi đang chơi đùa trong hồ nước của hoàng cung nơi hoa sen đua nở, chư vị quan sát những cánh sen tươi thắm đang hé mở cũng như những cánh sen héo tàn và rơi rụng.

Do căn cơ lúc bấy giờ đã tròn đủ, hiện tượng ấy làm chấn

động trái tim non trẻ của năm trăm hoàng tử, và chư vị suy ngẫm: “Ngay cả những đóa sen chỉ lệ thuộc vào hai yếu tố là thời tiết và vật thực mà cũng phải chịu sự héo tàn; thì thân xác chúng ta phải lệ thuộc vào đến bốn yếu tố – nghiệp, tâm, thời tiết, và vật thực – làm sao có thể thoát khỏi thân phận tương tự; chúng ta cũng không thoát được sự già và sự chết.”

Rồi chư vị quán tưởng và suy nghiệm thâm sâu về tướng vô thường của các pháp chịu điều kiện, đạt được tuệ giác về bản chất của thân và tâm, và tự mình chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, không thầy chỉ dạy. Đây gọi là *paccekabodhi-ñāna*, đưa đến sự chứng đắc bốn tầng đạo tuệ. Nói cách khác, họ trở thành chư Phật Độc Giác.¹¹⁰ Rồi mỗi vị vươn lên và ngồi kiết già trên một đóa sen bằng năng lực thần thông của mình.

Đến lúc chiều tối, các hầu cận của chư vị nhắc: “Thưa quý hoàng tử, đã đến giờ hồi cung.” Chư Phật Độc Giác không trả lời. Khi được các hầu cận trình báo sự việc, nhà vua bảo: “Hãy cứ để cho các con của trẫm ở đấy theo ý muốn.”

Năm trăm Đức Phật Độc Giác được bảo vệ suốt đêm khi ngồi im lặng trên những đóa sen như vậy. Đến buổi rạng đông, các hầu cận đến gần chư vị và bạch rằng: “Thưa quý hoàng tử, đã đến giờ hồi cung.” Lúc bảy giờ, chư vị nói: “Chúng tôi không còn là hoàng tử nữa; chúng tôi là Phật Độc Giác.”

Các hầu cận hoài nghi lời ấy và nói theo sự hiểu biết của họ: “Thưa, quý hoàng tử nói không đúng đâu. Chư Phật Độc Giác không giống quý hoàng tử. Râu tóc các vị ấy chỉ dài hai lóng tay và có các vật dụng của bậc sa môn. Còn quý hoàng tử thì vẫn mặc y phục vương giả, râu tóc đều dài, và mang trên người các trang sức của hoàng gia. Làm sao quý hoàng tử có

¹¹⁰ Chư thánh thanh văn giác cũng chứng ngộ bốn tầng đạo tuệ, nhưng chư vị là thánh đệ tử (*sāvaka*) của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, do được sự chỉ dạy trực tiếp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác hay của các vị thánh thanh văn đệ tử của Ngài mà thành tựu đạo quả A-la-hán.

thể tự cho mình là Phật Độc Giác được?”

Ngay sau khi nghe những lời ấy, năm trăm hoàng tử đưa tay lên đầu mình, và lập tức hình tướng của chư vị thay đổi thành chư Phật Độc Giác và trang bị đầy đủ tám vật dụng của một vị tỳ khưu (gồm tam y, quả bát, dây thắt lưng, dao cạo tóc, ống kim chỉ, và đồ lọc nước). Khi mọi người còn đang dõi mắt nhìn theo, chư vị bay lên hư không rồi phi hành về hướng núi Gandamādāna, trú xứ của chư Phật Độc Giác.

7. Kiếp Làm Nông Dân

Từ ngày đột ngột mất đi năm trăm người con trai, hoàng hậu Padumavatī vô cùng đau đớn sầu não vì nhớ thương. Rồi không bao lâu sau, hoàng hậu không chịu đựng được nữa, chết đi và tái sinh vào một gia đình nông dân trong ngôi làng nhỏ cạnh núi Isigili, gần cổng thành Rājagaha. Khi lớn lên, nàng lập gia đình và sống với nhà chồng.

Một ngày nọ, khi mang cháo cho người chồng đang làm việc ngoài đồng, nàng trông thấy tám trong năm trăm vị Phật Độc Giác (con của nàng trong tiền kiếp hoàng hậu Padumavatī) đang phi hành trong không trung.

Vốn có tín tâm đối với Tam Bảo, nàng vội vàng đến nói với người chồng: “Hãy nhìn các vị Phật Độc Giác kia! Chúng ta hãy thỉnh các Ngài đến nhà cúng dường trai tăng nhé.” Nhưng người chồng vốn ngu khờ, không biết Phật Độc Giác là gì, nên bảo vợ: “Em ơi, người ta gọi họ là tỳ khưu bay. Chỗ khác cũng có thấy họ. Họ chẳng phải là Phật Độc Giác gì đâu mà chỉ là những con chim lạ thường thôi!”

Khi hai vợ chồng còn bàn cãi với nhau thì tám vị Phật Độc Giác đáp xuống mặt đất, cách họ không xa. Người vợ dâng cúng phần thực phẩm của mình đến chư Phật Độc Giác và thỉnh chư vị ngày mai đến nhà nàng dự trai tăng.

Chư Phật Độc Giác từ mẫn nói: “Lành thay, này nữ cư sĩ! Hãy chỉ chuẩn bị tám phần vật thực và chỗ ngồi cho tám vị thọ nhận cúng dường trai tăng. Khi thí chủ thấy nhiều vị Phật Độc Giác khác ngoài chúng tôi đến dự trai tăng, tín tâm của thí chủ sẽ tăng trưởng mạnh mẽ nhiều hơn nữa.”

Vâng lời dạy, người tín nữ (mẹ của các vị Phật Độc Giác này trong tiền kiếp) sửa soạn tám chỗ ngồi và vật thực cho tám vị Phật Độc Giác. Tám vị được mời nói với các vị Phật Độc Giác còn lại: “Hãy đừng đi nơi nào khác khát thực hôm nay mà hãy dành phước báu ấy để ban cho mẫu thân của quý Ngài trong tiền kiếp.” Các vị Phật Độc Giác khác đồng ý, và năm trăm vị cùng phi hành đến nhà người mẹ kiếp trước. Người mẹ trong tiền kiếp ấy đã từng ước nguyện được nhìn thấy năm trăm người con trai, nay là những vị Phật Độc Giác, không phải lo âu gì về việc thiếu thốn vật thực cúng dường.

Khi tám vị Phật Độc Giác đầu tiên đã vào chỗ ngồi, vị thứ chín dùng thần lực tạo thêm tám chỗ ngồi khác cho tám vị kế tiếp ngồi vào đó; cứ như thế cho đến khi năm trăm vị đều có nơi an tọa trang nghiêm thanh tịnh, và ngôi nhà của người mẹ tiền kiếp được nói rộng bằng phép màu của chư Phật Độc Giác để chứa đủ năm trăm vị.

Dù chỉ chuẩn bị chỗ ngồi và vật thực cúng dường đến tám vị Phật Độc Giác, thế nhưng vị thí chủ, người mẹ kiếp trước, đã có thể cung ứng đầy đủ nhu cầu cho tất cả năm trăm vị. Rồi vị thí chủ mang tám bó hoa sen đặt trước tám Đức Phật Độc Giác, thành kính dâng cúng hoa ấy, và nguyện: “Bạch quý Ngài, do phước báu này, xin cho con được tái sinh với làn da tươi thắm như màu đài hoa của những đóa sen này.” Năm trăm Đức Phật Độc Giác tán dương công đức và chúc phúc người tín nữ, rồi chư vị bay lên không trung và phi hành về núi Gandamādāna.

B. Đời Tỳ Khuru Ni trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Vị tín nữ tiền thân của trưởng lão ni Uppalavannā sống trọn vẹn một đời hành toàn thiện nghiệp và đến khi mạng chung thì sanh vào thiên giới. Sau đó, qua bao kiếp sống kế tiếp trong vòng luân hồi, vị ấy tiếp tục vun bồi phước báu và các pháp ba-la-mật để thành tựu các thánh quả và phẩm vị trong kiếp cuối cùng.

Trong kiếp cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, trưởng lão ni Uppalavannā tương lai tái sanh vào một gia đình giàu có ở thành Sāvatti. Nàng có nhan sắc diễm lệ tuyệt thế, với nét đẹp dịu dàng và làn da tươi thắm, mịn màng, thanh tao như màu đài hoa sen xanh, và do đó nàng được song thân đặt tên là Uppalavannā (Liên Hoa Sắc hay Thanh Liên Sắc; *uppala*: hoa sen màu xanh; *vanna*: màu da). Khi đến tuổi cập kê, nàng được tất cả vương tôn, công tử gia đình giàu sang, quyền quý ở khắp nơi mang lễ vật đến cầu hôn.

Thân phụ nàng hết sức phân vân, không biết phải trả lời thế nào trước quá nhiều lời cầu hôn như vậy. Vì không muốn làm mất lòng ai và để tránh sự xung đột giữa những người cầu hôn đầy của cải quyền lực, cuối cùng cha nàng nghĩ ra một phương cách để giải quyết. Ông hỏi ý con gái: “Con gái yêu, con có muốn xuất gia, trở thành tỳ khuru ni không?”

Lúc bấy giờ, do phước quá khứ bắt đầu trở quả cho một người mang gánh nặng sanh hữu trong kiếp chót và đầy đủ căn cơ để đắc đạo quả A-la-hán, nên khi nghe những lời này thì Uppalavannā động tâm, vô cùng hoan hỷ, đầu nàng bùng nóng như có chất dầu quý ngát hương, được tinh chế hàng trăm lần, đang rót xuống đầu. Nàng lập tức trả lời: “Vâng, thưa cha, con muốn được xuất gia, trở thành tỳ khuru ni.”

Nghe vậy, cha nàng khen ngợi hạnh nguyện của con gái, làm lễ tiễn đưa long trọng, rồi gửi nàng đến một ni viện (*bhikkhuni-upassaya*), nơi Uppalavaṇṇā được làm lễ xuất gia và trở thành một tỳ khuru ni. Không bao lâu sau, tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā được chỉ định trách nhiệm quét dọn và chăm lo ánh sáng ở bên ngoài phòng kiết giới (*sīmā*). Sau khi dọn dẹp nơi này, vị tỳ khuru ni thấp đèn, rồi quán sát ngọn lửa từ một chiếc đèn để làm đề mục hành thiền của mình.

Tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā tập trung tâm ý vào yếu tố lửa của ngọn đèn, tham thiền trên đề mục lửa và đắc các tầng thiền định (*jhāna*), rồi dùng định ấy làm đề mục để chuyển sang thiền quán (*vipassanā*). Với căn cơ đã đầy đủ, tôn ni quán thấu suốt tam tướng (vô thường, khổ, vô ngã) của các hiện tượng danh sắc, tuần tự chứng đắc các tầng tuệ minh sát, và cuối cùng thành tựu thánh quả A-la-hán cùng tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông.

2. Phẩm Hạnh A-la-hán

Một thời nọ, thánh ni Uppalavaṇṇā vào rừng Andhavana thanh vắng để cư trú và hành đạo. Lúc bấy giờ chưa có học giới cấm tỳ khuru ni ngụ trong rừng, và các thiện tín đã phát tâm xây cất liêu cốc cho vị thánh ni nơi ấy.

Một ngày kia, có một thanh niên Bà-la-môn say đắm sắc đẹp của thánh ni Uppalavaṇṇā nên chờ lúc vị tỳ khuru ni vào làng khát thực rồi lên vào liêu cốc, nắp kín và chờ đợi. Khi trở về cốc, vị tỳ khuru ni bị người thanh niên xúc phạm, làm điều tội bại, bất chấp sự kháng cự của vị ấy.

[Theo chú giải Luật Tạng và chú giải Kinh Pháp Cú, lúc bấy giờ thánh ni Uppalavaṇṇā đã là vị A-la-hán. Do trọng tội xúc phạm bậc A-la-hán, khi

người thanh niên vừa đi khuất tầm mắt của vị thánh ni thì đại địa nứt đôi, người ấy bị hút vào nơi đất nứt như thể quả địa cầu này không thể nâng đỡ nổi kẻ độc ác ấy. Rồi người ấy lập tức bị đọa vào địa ngục A Tỳ (*Avīci*) và bị lửa địa ngục thiêu đốt.]

Để tỏ lòng trong sạch, tôn ni trình chuyện này lên Ni chúng, và chư Ni bạch lại chư Tăng. Khi được chư tỳ khuru trình lại sự việc, Đức Phật dạy: “Này các tỳ khuru, vị ni không ung thuận thì vô tội.”

Đức Phật dạy thêm: “Này các tỳ khuru, đối với hàng tứ chúng là tỳ khuru, tỳ khuru ni, cận sự nam, cận sự nữ, nếu kẻ ngu nào gây ra ác nghiệp thì dù cho kẻ ấy có vui sướng thỏa mãn được chút ít chi, cũng ví như người ném qua hương vị ngọt ngào của chất đường và mật.” Rồi Ngài thuyết pháp và đọc kệ ngôn sau:

Người ngu nghĩ là ngọt
 Khi ác chưa chín muối;
 Ác quả chín muối rồi,
 Người ngu chịu khổ đau.

Kinh Pháp Cú, Kệ 69
 HT Thích Minh Châu dịch

Một thời sau, chư Tăng cùng luận đạo ở pháp đường rằng: “Này chư hiền hữu, phải chăng đến bậc vô lậu mà vẫn còn thọ hưởng dục lạc? Sao lại không chứ, vì các ngài không phải vô tri giác, không phải là cây cỏ, gò mối, hay sỏi đá. Da thịt vẫn còn tươi tốt, do vậy các ngài vẫn còn thọ hưởng dục lạc.”

Nghe được những lời này, Đức Phật dạy: “Này các tỳ khuru, bậc vô lậu hằng không ưa thích, không thọ hưởng, không dính mắc trong dục lạc; giống như giọt nước không thể dính trên lá sen được mà phải chảy xuống ngay, hoặc ví như

hột cải nhỏ không thể dính trên đầu mũi kim được mà phải rơi xuống ngay. Cũng như thế, ái dục không thể dính mắc trong tâm của bậc vô lậu.” Rồi Đức Bổn Sư đọc kệ ngôn:

Như nước trên lá sen,
 Như hột cải đầu kim,
 Người không nhiễm ái dục,
 Ta gọi Bà-la-môn.

Kinh Pháp Cú, Kệ 401
 HT Thích Minh Châu dịch

Khi bài pháp chấm dứt, nhiều vị trong hàng thánh chúng đạt được đạo quả giác ngộ ở những tầng bậc khác nhau.

Nhân dịp này, Đức Bổn Sư triệu thỉnh quốc vương Pasenadi xứ Kosala đến tịnh xá, trình bày cùng đức vua về sự nguy hiểm bởi những kẻ xấu ác mà các vị *bhikkhunī* cư ngụ trong rừng phải đương đầu, và đề nghị đức vua xây cất chỗ ngụ cho tỳ khuru ni bên trong thành phố hay làng mạc để bảo vệ chư Ni. Đức vua vâng theo lời dạy của Đức Bổn Sư và kiến thiết một tịnh xá riêng biệt cho chư Ni trong thành Sāvatti. Từ đó về sau, các tỳ khuru ni chỉ cư ngụ ở các ni viện trong vòng thành phố hay làng mạc.

Sau đó, Đức Bổn Sư cũng ban hành điều học rằng: “Tỳ khuru ni không nên cư ngụ ở trong rừng; vị ni nào cư ngụ thì phạm tội *dukkata*.”

3. Đánh Bại Māra

Một lần nọ, khi trưởng lão ni Uppalavannā đang tham thiền một mình trong rừng sālā, Māra xuất hiện và quấy phá. Để phá vỡ sự định tâm của trưởng lão ni, Māra dọa rằng trưởng lão ni nên sợ có kẻ đến cám dỗ một phụ nữ trẻ đẹp đang ngồi một mình ở nơi hoang vắng như vậy.

Là một vị A-la-hán, bậc đại hùng đại lực, trưởng lão ni Uppalavannā giải thích cho Māra rằng thánh ni là người làm chủ tâm trí của chính mình và không có gì phải sợ hãi:

Trăm ngàn người cám dỗ,
Có đến đây như người,
Mảy lông ta không động,
Ta không gì hoảng hốt,
Ác ma, làm gì ta,
Khi người đến một mình.

Ta có thể biến mất,
Hay vào bụng nhà người,
Ta đứng giữa hàng mi,
Người không thấy ta đứng.

Với tâm khéo nhiếp phục,
Thần túc khéo tu trì,
Sáu thắng trí, ta chứng,
Lời Phật dạy, làm xong.

Dục lạc giống gương giáo,
Chém nát các uẩn ta,
Cái người gọi khoái lạc,
Với ta, không vui thú.

Dục lạc đã đoạn tận,
Vô minh đã xóa tan.
Hỡi này kẻ Ác ma,
Người hãy biết như vậy!
Người chính là Ác ma,
Người đã bị bại trận.

Trưởng Lão Ni Kệ, Kệ 231-235

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Sujato

Trước tâm vô úy dũng mãnh và bình thản của trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, Māra thất vọng vì không thể quấy phá vị thánh ni, chỉ còn cách biến mất mà thôi.

C. Bạc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Thần Thông

Do kết quả của lời nguyện sẽ trở thành bậc tối thắng về thần lực trong hàng tỳ khưu ni từ một trăm ngàn đại kiếp trước, và nỗ lực vun bồi các ba-la-mật qua hàng hà sa số kiếp sống, thánh ni Uppalavaṇṇā vốn sẵn có định lực mạnh mẽ, và đó là nền tảng trong quá trình chứng đắc năng lực thần thông ưu việt và hy hữu của vị trưởng lão ni.

Vào năm thứ bảy sau khi Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác, trở thành Đức Phật Gotama, trưởng lão ni Uppalavaṇṇā xin Đức Bồ Sĩ cho phép thi triển năng lực thần thông. Phép màu siêu nhiên đó là hóa thành vị chuyển luân vương với đầy đủ bảy phước báu, có hội chúng vây quanh rộng sáu do tuần, tất cả cùng đến đánh lễ Đức Phật. Đức Phật nói vị thanh văn nữ đệ tử rằng: “Này Uppalavaṇṇā, Như Lai biết con sẽ thực hiện được điều con vừa nói.” Tuy nhiên, Đức Phật đã không cho phép các vị đệ tử của Ngài, trong đó có trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, thi triển thần thông trong dịp này.

Sau đó, trong một dịp khác, khi được Đức Phật cho phép phô bày thần thông để giúp tứ chúng cắt đứt những hoài nghi về khả năng giác ngộ của nữ nhân trong Giáo Pháp của đấng Như Lai, thánh ni Uppalavaṇṇā đã thi thố tất cả các phép thần thông thượng nhân pháp của bậc thánh.

Các phép màu đã được thực hiện như dùng thần túc thông để biến hiện theo ý muốn: đặt bốn đại dương trong lòng bàn tay; búng trái đất lên rồi đặt ở trong lòng bàn tay; biến bàn tay lớn không lồ như vũ trụ để che phủ đỉnh địa cầu; làm đổ nhiều

đọt mưa đầy màu sắc; biển mặt đất thành cái cối giã, biển cát thành thóc lúa, biển ngọn núi Meru thành cái chày rồi giã nát thóc lúa... Rồi sau khi đã hóa hiện bằng thần thông một cỗ xe bốn ngựa để về bên Đức Bổn Sư, trưởng lão ni Uppalavaṇṇā đánh lễ dưới chân Ngài để tỏ lòng tôn kính và tri ân.

Do các nhân duyên này, trong một dịp tuyên dương các vị tỳ khuru ni tối thắng trước đại chúng ở tịnh xá Jetavana, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Như Lai có năng lực thần thông (*iddhimantu*), Uppalavaṇṇā là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Như Đức Phật đã chọn Sāriputta Thera đệ nhất về trí tuệ và Mahā Moggallāna Thera đệ nhất về thần thông là hai vị trưởng đệ tử tỳ khuru cho Tăng chúng, Ngài cũng chỉ định Khemā Therī đệ nhất về trí tuệ và Uppalavaṇṇā Therī đệ nhất về thần thông là hai vị trưởng đệ tử tỳ khuru ni cho Ni chúng.

Trong bài kinh Người Con Gái Độc Nhất (*Ekadhitu Sutta*, SN 17:17), Đức Bổn Sư đã đề cao hai vị trưởng lão ni này như tấm gương mẫu mực để hàng nữ sa môn có thể tự đánh giá và phấn đấu đạt mục đích tu tập. Ngài dạy:

“Một tín nữ, này các tỳ khuru, chơn chánh khuyên dạy đưa con gái độc nhất, đáng yêu, đáng mến, thì sẽ khuyên dạy như sau: ‘Này con thân yêu, nếu con xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, hãy giống như tỳ khuru ni Khema và Uppalavaṇṇā!’ Này các tỳ khuru, các vị ấy – tỳ khuru ni Khema và Uppalavaṇṇā – là căn lường, là mẫu mực cho các đệ tử tỳ khuru ni của Như Lai.”

Dhammadinnā Therī

Bậc Đệ Nhất Tỳ Khuru Ni về Thuyết Pháp

Trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Đức Phật Gotama có biệt tài thuyết giảng Giáo Pháp (*dhamma-kathika*¹¹¹), trưởng lão ni Dhammadinnā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của trưởng lão ni Dhammadinnā sinh vào một gia đình nghèo khổ thuộc tầng lớp nô lệ trong thành Hamsāvati. Nàng là một thiếu nữ trí tuệ và đạo hạnh.

Một ngày nọ, khi người thiếu nữ nô lệ đang đội nước trên đường phố, nàng gặp đại đức Sujāta – trưởng đệ tử của Đức Phật – đi khát thực. Với tín tâm sẵn có đối với Tam Bảo, nàng liền cung kính dâng cúng ngài một chiếc bánh vốn là phần lương thực trong ngày của mình.

Để cảm niệm công đức cúng dường trong sạch và chúc phúc cho vị thí chủ thành tâm, đại đức trang nghiêm ngồi xuống ngay nơi ấy và thọ dụng chiếc bánh. Tương truyền rằng khi ấy đại đức vừa xuất ra khỏi tầng thiên diệt thọ tưởng định; đó là một phúc duyên hy hữu đưa đến sự trở quả tức thì của phước báu cho vị thí chủ.

Lòng tịnh tín của người thiếu nữ nô lệ tăng trưởng mạnh mẽ, thúc đẩy nàng cắt mái tóc dài óng mượt của mình và bán với bất cứ giá nào. Với số tiền bán tóc ít ỏi nhưng lương thiện, vị tín nữ mua được một phần ăn và thỉnh đại đức Sujāta đến

¹¹¹ *dhamma*: giáo lý, Giáo Pháp, đạo; *kathā*: bài pháp, câu chuyện, cuộc đàm luận; *dhamma-kathika*: pháp sư, vị thuyết pháp

nhà để cúng dường. Khi người trưởng nhóm nô lệ biết được việc này, ông rất hài lòng với đạo hạnh của người thiếu nữ nên cưới nàng cho con trai của ông.

Một hôm, nàng cùng mẹ chồng đến viếng tịnh xá của Đức Phật. Khi đang lắng nghe bài pháp của đấng Thiện Thế, vị tín nữ chứng kiến Đức Phật tuyên dương một *bhikkhunī* là bậc đệ nhất nữ pháp sư trong các đệ tử tỳ khưu ni có biệt tài giảng giải Giáo Pháp. Vị tín nữ vô cùng kính ngưỡng phẩm hạnh của bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai.

Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật cùng Tăng già, vị nữ thí chủ thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

2. Kiếp Làm Vợ Quan Giữ Kho của Hoàng Gia

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, vị tín nữ tiền thân của trưởng lão ni Dhammadinnā đã sống một cuộc đời thiện lành. Sau khi mạng chung, vị ấy tái sanh vào thiên giới, rồi sau đó chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người.

Chín mươi hai đại kiếp trước, vào thời Đức Phật Phussa, vị tín nữ tái sanh là vợ một người giàu sang quyền quý, quan giữ kho của ba vị hoàng tử anh em cùng cha khác mẹ của Đức Phật. Hai vợ chồng quan giữ kho đều có đức tin trong sạch đối với Tam Bảo.

Khi được vua cha chấp thuận cho được phép phục vụ bậc Ứng Cúng đại thanh tịnh trong ba tháng, ba vị hoàng tử quyết định khoác y cà-sa, xuất gia sa di.

Rồi tuy hằng ngày họ tham gia vào việc cúng dường đến Đức Phật và Tăng già, nhưng họ giao phó phận sự điều hành lễ

trao tặng cho một nhóm ba cư sĩ tín cẩn mà về sau, trong thời Đức Phật Gotama, đều là những vị đệ tử thuần thành của đấng Toàn Giác:

- 1) người thứ nhất phụ trách việc tìm đủ gạo và ngũ cốc – tiền thân của vua Bimbisāra,
- 2) người thứ nhì, là vị quan giữ kho, phụ trách việc cung cấp các vật thực cần thiết khác cho bữa ăn – tiền thân của nam cư sĩ Visākha,
- 3) người thứ ba phụ trách việc nấu nướng và bày biện các món cúng dường – tiền thân của trưởng lão Rattḥapāla, đệ nhất về xuất gia vì lòng tin.

Thay mặt ba hoàng tử, vị quan giữ kho xuất kho của hoàng gia để cung cấp các vật thực cần thiết cho vị quan phụ trách việc nấu nướng các món cúng dường hằng ngày.

Riêng về người vợ của quan giữ kho, là một tín nữ có hạnh bố thí cúng dường rất rộng rãi, mỗi khi chồng nàng truyền xuất kho một phần thì nàng cung cấp hai phần.

3. Kiếp Làm Con Gái của Vua Kikī

Sau khi mạng chung từ kiếp sống trên, do phước quả của vô số công đức đã vun bồi, vị tín nữ sanh vào thiên giới.

Vào thời Đức Phật Kassapa, trong đại kiếp hiện tại, trưởng lão ni Dhammadinnā tương lai tái sanh làm người con gái thứ sáu trong bảy người con gái của đức vua Kikī ở thành Bārāṇasī, xứ Kāsi, có tên là công chúa Sudhammā.

Cũng như các chị em của mình, công chúa Sudhammā là một tín nữ thuần thành, hết lòng hộ trì Tam Bảo suốt kiếp sống ấy, và cùng với các công chúa khác đóng góp công đức kiến tạo một khu già lam thanh tịnh trang nghiêm đến Đức Phật và Tăng già. Và giống như các người chị, công chúa Sudhammā sống độc thân thanh tịnh trọn đời, suốt hai mươi ngàn năm.

B. Đời Tỳ Khuru Ni trong Kiếp Cuối Cùng

1. Chặng Đường Đầu

Công chúa Sudhammā, trưởng lão ni Dhammadinnā tương lai, sống trọn đời vun bồi thiện nghiệp và đến khi mạng chung thì sanh vào thiên giới. Sau đó, qua hằng hà sa số kiếp sống kế tiếp trong vòng luân hồi, vị ấy tái sanh vào cõi trời hay cõi người, tiếp tục vun bồi phước báu và các pháp ba-la-mật để thành tựu các thánh quả và phẩm vị trong kiếp cuối cùng.

Trong kiếp chót, vào thời Đức Phật Gotama, tiền thân của thánh ni Dhammadinnā tái sanh vào một gia đình giàu có ở thành Rājagaha, và được gọi là Dhammadinnā (Pháp Thí; *dinna*: ban cho, thí).

Đến tuổi kết hôn, nàng lập gia đình với phú gia Visākha và có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Visākha còn là bạn thân của đức vua Bimbisāra nên gia đình nàng thuộc về giới thượng lưu quyền quý. Tiền thân của Visākha và Dhammadinnā chính là đôi vợ chồng quan giữ kho có hạnh bố thí trong thời Đức Phật Phussa chín mươi hai đại kiếp trước.

Visākha là một trong một trăm lẻ một đệ tử cư sĩ của Đức Phật Gotama đã đắc quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*) vào ngày Đức Phật đến thành Rājagaha thuyết pháp sau ba tháng nhập hạ lần thứ nhất. Sau đó, Visākha được phước lành nghe các thời pháp khác của Đức Bổn Sư và lần lượt chứng đắc quả nhất lai (*sakadāgāmi-phala*) rồi quả bất lai (*anāgāmi-phala*).

Sau khi trở thành vị thánh bất lai, hình tướng lẫn tâm tánh của ông thay đổi rõ rệt. Trước kia, mỗi lần về nhà và mong gặp vợ thì ông tươi cười triu mến. Bây giờ thì dáng vẻ của ông trang nghiêm, nét mặt điềm tĩnh, và tâm tư vắng lặng.

Người vợ hiền thực đức hạnh Dhammadinnā, như thường lệ, trông đợi chồng về qua khung cửa sổ. Khi nhìn thấy vẻ uy

ng nghiêm mà thanh thoát của chồng trên đường về nhà, nàng lấy làm lạ và tự hỏi: “Chuyện chẳng lành gì đây?” Nàng đi xuống lầu và vươn tay chào đón chồng. Chồng nàng có thói quen cầm tay vợ để cùng đi lên cầu thang và âu yếm trò chuyện với nàng. Thế nhưng hôm nay thì ông giữ tay lại thay vì nắm tay nàng. Dhammadinnā tự nhủ: “Có lẽ ta sẽ biết được duyên cớ trong bữa ăn.”

Nhưng vào buổi điếm tâm, Visākha không ngồi chung với vợ như thường lệ mà ăn một mình trong yên lặng, như một vị sa môn cao hạ đang nghiêm trang thọ thực trong chánh niệm. Dhammadinnā thầm nghĩ: “Thôi thì có lẽ tối nay ta sẽ biết được duyên cớ.” Nhưng khi tối đến, Visākha không vào buồng trong của hai vợ chồng mà lại ngủ một mình ở phòng riêng, trên một chiếc chõng gỗ nhỏ.

Dhammadinnā bắt đầu lo lắng: “Phải chăng chồng mình đang yêu thương người phụ nữ nào khác? Hay có ai đó đã tìm cách gây sự hiểu lầm để chia rẽ vợ chồng ta? Hay chàng thấy lỗi lầm gì ở nơi ta?” Những nỗi nghi ngờ vô căn cứ này cứ tiếp tục cắn xé trái tim nàng.

Sau vài ngày như thế, nàng không thể chịu đựng được nữa nên yên lặng đến đứng bên cạnh chồng với vẻ nhu mì hiền thực, hai tay chấp lại hướng về chồng, tỏ vẻ chờ đợi chồng lên tiếng với nàng. Thế rồi Visākha hỏi:

“Sao nàng đến với tôi vào giờ không thích hợp này?”

“Không thích hợp, quả vậy, thưa phu quân. Nhưng vì nay chàng đã thay đổi. Có chuyện gì vậy? Có người phụ nữ nào ngoài em ra không?”

“Không, Dhammadinnā, không có ai đâu.”

“Vậy có ai chen vào chia rẽ hai ta không?”

“Không, không có chuyện như vậy.”

“Vậy chàng thấy em có lỗi lầm gì chăng?”

“Không, nàng hoàn toàn không có lỗi gì cả.”

“Nếu vậy thì vì sao chàng lại lạnh nhạt tránh né em như thế chúng ta là hai người hoàn toàn xa lạ, không tình nghĩa phu thê? Đã vài ngày rồi chàng không trò chuyện với em như thường lệ.”

Nghe vợ hỏi như vậy, Visākha cân nhắc: “Pháp siêu thế là pháp thâm sâu vi diệu, không thể dễ dàng giải thích như các pháp thế gian. Nếu được thì tốt hơn chỉ giữ cho riêng mình. Nhưng giờ đây, nếu ta không nói gì về điều ấy cho Dhammadinnā nghe, chắc chắn nàng sẽ hiểu lầm mà tan nát cõi lòng.” Nghĩ vậy, Visākha dịu dàng điềm đạm nói với vợ:

“Này Dhammadinnā, sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp, tôi đã hiểu được pháp siêu thế. Ai hiểu được pháp siêu thế này rồi thì các pháp thế gian không còn thích hợp với họ nữa. Họ không còn tha thiết chi với chuyện gia đình, không còn mong muốn dục lạc nữa. Này Dhammadinnā, chúng ta có tài sản trị giá bốn mươi triệu mà cha mẹ nàng đã tặng, cộng thêm bốn mươi triệu mà cha mẹ tôi đã tặng. Nếu nàng đồng ý, tôi sẽ để nàng toàn quyền sử dụng tài sản ấy. Nàng có thể ở lại gia đình này và cư xử với tôi như là một người mẹ hay người chị; tôi sẽ vui lòng với bất kỳ cách đối xử nào của nàng đối với tôi. Hoặc nếu muốn, nàng có thể đem tất cả tài sản này theo và về lại gia đình cha mẹ nàng. Nếu nàng không có một nam nhân nào khác để trao duyên, tôi sẽ chăm sóc cho nàng như người em gái hay con gái của tôi.”

Vốn có căn cơ dày sâu với đạo pháp, khi nghe những lời trang trọng và thẳng thắn này từ người chồng, Dhammadinnā không còn buồn phiền và rất đổi hài lòng. Nàng ngẫm nghĩ: “Không một phàm nhân nào nói được những điều như vậy. Chồng ta chắc chắn đã hiểu rõ pháp siêu thế. Nhưng phải chăng pháp siêu thế chỉ dành riêng cho nam nhân? Nữ nhân có thể thấu hiểu được pháp cao quý ấy không?” Rồi Dhammadinnā nghiêm trang hỏi chồng những câu hỏi ấy.

Visākha trả lời: “Ồ, Dhammadinnā, bất cứ ai, nam hay nữ, tinh tấn thực hành đúng theo Chánh Pháp đều có thể trở thành người con thừa tự của Đức Thế Tôn về phương diện Giáo Pháp. Nếu ai hội đủ căn duyên, nghĩa là đã vun bồi tròn đầy các pháp ba-la-mật trong quá khứ để thành tựu đạo tuệ, thì có thể chứng ngộ pháp siêu thế.”

“Nếu đúng vậy, thưa phu quân, xin cho phép em được xuất gia, trở thành tỳ khưu ni.”

“Lành thay, hiền thê! Tôi rất hoan hỷ về ước nguyện chứng đạt pháp siêu thế của nàng. Tôi đã không dám đề nghị điều ấy vì không biết được căn duyên của nàng.”

Rồi Visākha liền đến yết kiến vua Bimbisāra và thưa rằng:

“Tâu đại vương, hiền thê Dhammadinnā muốn xuất gia tỳ khưu ni.”

“Lành thay! Vậy trăm nên cung ứng cho Dhammadinnā những gì vào ngày trọng đại ấy?”

“Tâu đại vương, thần chỉ xin hai thứ: thứ nhất, một chiếc kiệu bằng vàng và thứ hai, đường phố trong kinh thành Rājagaha được dọn dẹp sạch sẽ.”

Đức vua chấp nhận cả hai thỉnh cầu này.

2. Thánh Quả A-la-Hán

Vào ngày Dhammadinnā xuất gia, Visākha sắp đặt cho nàng tắm gội trong nước thơm, phục sức lộng lẫy, và đưa nàng ngồi vào kiệu vàng vua ban. Kiệu được khiêng đến tịnh xá của tỳ khưu ni tại Rājagaha, đi qua những đường phố đầy hoa và hương thơm, chung quanh có tất cả thân quyến bên nàng cũng như bên chồng. (Visākha sắp đặt như vậy để tỏ cho thế nhân biết sự trong sạch và cao quý của vợ mình, rằng Dhammadinnā xin được xuất gia để sống đời thanh cao chứ không phải vì nàng có lỗi lầm gì nên bị chồng ruồng bỏ và đuổi đi.)

Đến ni viện, Visākha thỉnh cầu các vị ni trưởng cho phép vợ ông được xuất gia, gia nhập Ni chúng. Vì tưởng rằng Visākha muốn ruồng bỏ vợ mình nên chư vị nói: “Này phú gia, hãy nhẫn nhịn bỏ qua nếu nàng có phạm lỗi làm một hay hai lần.” Visākha thưa: “Thưa quý ni trưởng, vợ con không có lỗi làm gì cả. Vợ con tự nguyện xuất gia.”

Nghe được lời minh bạch về việc xin xuất gia của Dhammadinnā, các ni trưởng chấp nhận. Sau đó, một vị tỳ khuru ni uyên thâm giới luật giảng giải cho nàng cách hành thiền với đề mục quán niệm căn bản là năm thể trực trong thân (tóc, lông, móng, răng, da). Rồi vị ấy cạo tóc và dạy nàng đắp y để làm lễ xuất gia.

Visākha đánh lễ tân tỳ khuru ni Dhammadinnā và thưa: “Thưa tôn ni, xin an vui sống đời xuất gia trong Pháp Bảo. Đức Bổn Sư đã dạy chúng ta Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, ở đoạn giữa, và ở đoạn cuối.” Rồi Visākha quay về nhà.

Từ ngày trở thành tỳ khuru ni, Dhammadinnā thường xuyên được thân quyến, bằng hữu và thiện tín bày tỏ niềm kính trọng qua các cuộc viếng thăm và dâng cúng lễ vật. Vì phải tiếp nhiều khách thập phương, vị tân tỳ khuru ni còn rất ít thời gian độc cư để có thể định tâm hành thiền. Điều ấy khiến vị tân ni suy nghĩ như sau: “Visākha đã chấm dứt được khổ đau ngay cả khi còn sống đời cư sĩ tại gia. Còn ta, là một nữ sa môn, ta cũng phải chấm dứt khổ đau.”

Thế rồi Dhammadinnā đi đến vị ni sư tể độ của mình và trình ước nguyện: “Thưa ni trưởng, con chán ngán cuộc sống đầy dục lạc ngũ trần ở nơi đây. Con muốn được đến tu ở một ni viện trong một ngôi làng nhỏ.”

Vì tỳ khuru ni Dhammadinnā xuất thân từ một gia đình thượng lưu quyền thế, các ni trưởng biết rằng chư vị không thể làm ngơ trước lời thỉnh cầu ấy. Do đó, chư vị mạng vị tân ni đến một tu viện của tỳ khuru ni ở thôn quê.

Nơi làng quê thanh vắng, tỳ khuru ni Dhammadinnā sống độc cư, chế ngự thân, khẩu, ý, và quyết tâm tinh cần tu tập pháp hành của bậc sa môn. Do có trí tuệ tiềm ẩn và kinh nghiệm thiền tập trong hằng hà sa số kiếp sống quá khứ cho nên sau một thời gian rất ngắn, vị nữ sa môn thấy được thực tướng của các pháp hữu vi, chứng đạt tuệ giác, và đắc quả vị A-la-hán cùng với bốn tuệ phân tích và lục thông.

Rồi thánh ni Dhammadinnā suy ngẫm về việc đến đánh lễ tri ân Đức Bổn Sư và việc tìm một trú xứ thích hợp, nơi có thể hộ độ cho nhiều thân quyến, bạn hữu và thiện tín được duyên lành tạo phước báu cúng dường và tiến tu trên đường giác ngộ giải thoát. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn đang ngụ tại tịnh xá Veluvana ở Rājagaha. Do đó thánh ni quyết định trở về thành Rājagaha và thỉnh cầu các ni sư tế độ và y chỉ cùng tháp tùng.

3. Visākha Vấn Đạo¹¹²

Khi Visākha biết được trưởng lão ni Dhammadinnā đã từ ngôi làng nhỏ trở lại kinh thành Rājagaha, ông rất muốn tìm hiểu vì sao ni sư quay về sớm như vậy. Nhưng ông ngẫm nghĩ: “Nếu ta hỏi: ‘Thưa tôn ni, tôn ni còn ái luyến chi chăng?’ thì thật không phải lễ. Vậy ta sẽ đặt những câu hỏi để thăm dò sự tu tập của vị ấy.” Thế nên, thay vì hỏi một câu hỏi trực tiếp về sự an vui trong nếp sống xuất gia của ni sư, ông dự định đặt ra những câu hỏi thâm sâu về thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) có liên quan đến ngũ thủ uẩn, và rồi sẽ phán đoán tâm tư của ni sư theo cách ni sư trả lời.

Visākha đến tịnh xá nơi trưởng lão ni Dhammadinnā cư ngụ. Sau khi đánh lễ ni sư và ngồi vào một chỗ thích hợp, ông nêu lên các câu hỏi đã dự định như về tự ngã, về sự tập khởi và

¹¹² chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas, Cūlavaddalla Sutta* (MN 44), và chú giải Kinh Pháp Cú

sự đoạn diệt thân kiến, về định, về các hành, về diệt thọ tướng định, về các cảm thọ, về phiền não tùy miên (tham, sân, si ngủ ngàm). Vị thánh ni trả lời lưu loát, thông suốt, rõ ràng tất cả các câu hỏi của Visākha, nhanh chóng như ngựa phi và chính xác như cọng hoa sen bị ngọn dao bén cắt đứt. (MN 44)

Sau khi lắng nghe những câu trả lời của vị thánh ni về các vấn đề liên quan đến ba tầng đạo tuệ bậc thấp (*sotāpatti-magga*, *sakadāgāmi-magga*, *anāgāmi-magga*), là giới hạn tri kiến của mình, Visākha nhận ra được trí tuệ cao diệu của ni sư.

Vì thế, ông đưa ra những câu vấn đạo khác, tiến dần đến các pháp thuộc lãnh vực trí tuệ của A-la-hán đạo (*arahatta-magga*) mà ông chưa chứng ngộ, chỉ đơn thuần là kiến thức và khái niệm đã được nghe đến mà thôi. Dòng vấn đạo này khai mở như sau:

“Thưa ni sư, đối chiếu của lạc thọ là gì?”

“Hiền giả Visākha, đối chiếu của lạc thọ là khổ thọ.”

“Thưa ni sư, đối chiếu của khổ thọ là gì?”

“Hiền giả Visākha, đối chiếu của khổ thọ là lạc thọ.”

“Thưa ni sư, đối chiếu của bất khổ bất lạc thọ là gì?”

“Hiền giả Visākha, đối chiếu của bất khổ bất lạc thọ là vô minh.”

“Thưa ni sư, đối chiếu của vô minh là gì?”

“Hiền giả Visākha, đối chiếu của vô minh là minh.”

“Thưa ni sư, đối chiếu của minh là gì?”

“Hiền giả Visākha, đối chiếu của minh là giải thoát.”

“Thưa ni sư, đối chiếu của giải thoát là gì?”

“Hiền giả Visākha, đối chiếu của giải thoát là Niết bàn.”

Đến đây, Visākha hỏi một câu hỏi vượt ra khỏi giới hạn trí tuệ của ông:

“Thưa ni sư, đối chiếu của Niết bàn là gì?”

Vị thánh ni A-la-hán biết rằng Visākha chỉ có thể hỏi một cách thích đáng về các pháp thuộc về tri kiến của bất lai quả

(*anāgāmi-phala*), và ông đã đi quá giới hạn hiểu biết của ông khi hỏi đôi chiếu của Niết bàn là gì. Bấy giờ, ni sư dạy rằng: “Hiền giả Visākha, câu hỏi của ông đã đi quá xa. Trình độ của hiền giả không thể đạt đến giới hạn của những câu hỏi như vậy.” (Ông không thể đạt đến được giới hạn đó bởi vì ông đã hỏi rằng đôi chiếu của Niết bàn là gì, trong khi Niết bàn là duy nhất và không có gì đối chiếu hay tương đương.)

Thánh ni Dhammadinnā dạy tiếp: “Thật vậy, này hiền giả Visākha, sự thực hành phạm hạnh trên thánh đạo – bao gồm Tam học (giới, định, tuệ) hướng đến Niết bàn – có Niết bàn là cứu cánh tối thượng, và Niết bàn là mục tiêu cuối cùng. Này hiền giả Visākha, nếu hiền giả muốn, hãy đến bạch trình lên Đức Thế Tôn để nhờ Ngài giải thích vấn đề này. Rồi hãy ghi khắc trong tâm và thọ trì lời dạy của Đức Thế Tôn.”

Visākha hoan hỷ, tín thọ lời trưởng lão ni Dhammadinnā thuyết giảng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ vị thánh ni, thân bên phải hướng về phía thánh ni để tỏ lòng tôn kính, rồi từ biệt. Sau đó, Visākha đến viếng Đức Phật tại tịnh xá Veluvana, đánh lễ Đức Bổn Sư rồi ngồi xuống một bên, và thuật lại cho Ngài nghe chi tiết cuộc vấn đáp đạo pháp giữa ông và Dhammadinnā Therī.

Khi ông dứt lời, Đức Phật dạy: “Tỳ khuru ni Dhammadinnā đã thoát khỏi tham ái, đoạn ly thủ uẩn, diệt tận ô nhiễm, trong quá khứ, tương lai, cũng như hiện tại.” Rồi Đức Phật thốt lên kệ sau:

Ai quá, hiện, vị lai
Không một sở hữu gì,
Không sở hữu, không nắm,
Ta gọi Bà-la-môn.

Kinh Pháp Cú, Kệ 421
HT Thích Minh Châu dịch

Khi bài pháp chấm dứt, nhiều vị trong hàng thánh chúng đạt được đạo quả giác ngộ ở những tầng bậc khác nhau.

Rồi Đức Phật khen ngợi vị thánh ni thanh văn đệ tử:

“Này nam cư sĩ Visākha, tỳ khuru ni Dhammadinnā là bậc hiền trí. Này Visākha, tỳ khuru ni Dhammadinnā là bậc đại tuệ. Này Visākha, nếu con hỏi Như Lai những điều con đã hỏi tỳ khuru ni Dhammadinnā, Như Lai cũng chỉ trả lời y hệt như tỳ khuru ni Dhammadinnā đã trả lời cho con mà thôi. Dhammadinnā, con gái Như Lai đã giải đáp tất cả đúng theo Chánh Pháp. Con hãy ghi khắc trong tâm và thọ trì những câu trả lời của tỳ khuru ni Dhammadinnā.”

Như ý nguyện đã khởi lên sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán là sẽ trở về kinh thành Rājagaha để hoằng pháp độ sanh, trưởng lão ni Dhammadinnā luôn hết lòng thuyết giảng Giáo Pháp và sách tấn các tỳ khuru ni cũng như các nam nữ cư sĩ hành trì theo lời dạy của Đức Bổn Sư.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Thuyết Pháp

Trong một dịp tuyên dương các vị tỳ khuru ni tối thắng trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật nhắc đến cuộc vấn đáp đạo pháp giữa nam cư sĩ Visākha và trưởng lão ni Dhammadinnā, và tán thán biệt tài thuyết pháp của vị đệ nhất nữ pháp sư. Ngài tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Như Lai có biệt tài thuyết giảng Giáo Pháp (*dhamma-kathika*), Dhammadinnā là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Sakulā Therī

Đệ Nhất Tỳ Khuru Ni về Thiên Nhân

Trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Đức Phật Gotama có thiên nhân (*dibbacakkhu*¹¹³), trưởng lão ni Sakulā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Phát Đại Nguyện

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của trưởng lão ni Sakulā tái sanh làm con gái của vua Ānanda, xứ Hamsāvātī. Khi chào đời, công chúa được hoàng tộc vui sướng đón mừng nên đặt tên là Nandā, có nghĩa là vui thích, hoan hỷ. Công chúa Nandā là chị em khác mẹ của Đức Phật Padumuttara. Nàng có nhan sắc tuyệt đẹp và được yêu mến, quý kính.

Khi đến tuổi trưởng thành, một ngày nọ, công chúa Nandā cùng các công chúa khác đến nghe Đức Phật thuyết pháp và được chứng kiến Đức Phật tuyên dương một *bhikkhunī* là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru ni có thiên nhân. Công chúa vô cùng kính ngưỡng phẩm hạnh của bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai.

Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và Tăng già, vị nữ thí chủ thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

¹¹³ *dibba*: thuộc về chư thiên; *cakkhu*: con mắt; *dibbacakkhu*: thiên nhân.

2. Tiền Kiếp Nữ Du Sĩ

Công chúa Nandā sống trọn đời hành trì nhiều thiện nghiệp cao cả. Sau khi mạng chung, công chúa tái sinh vào cõi trời Tam thập tam và sau đó chỉ tái sinh vào hai cõi chư thiên và nhân loại. Vào thời Đức Phật Kassapa, trưởng lão ni Sakulā tương lai tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn và về sau, trở thành một nữ du sĩ có hạnh độc hành.

Khi Đức Phật nhập Niết bàn, xá lợi của đấng Thiện Thế được gìn giữ và tôn thờ trong một đại bảo tháp. Một ngày nọ, khi đi khát thực, vị nữ du sĩ được cúng dường một ít dầu thắp. Vốn có tín tâm trong sạch đối với Đức Thế Tôn từ tiền kiếp, vị nữ du sĩ đã thắp đèn với số dầu này để cúng dường ánh sáng cho ngôi đền có bảo tháp thờ xá lợi của Đức Phật, và chăm sóc ngọn đèn cho được sáng tỏ trọn cả đêm. Công đức cúng dường ánh sáng này đã tích lũy thêm phước báu về thiên nhãn trong các hậu kiếp của thánh ni Sakulā tương lai.

3. Các Tiền Kiếp Ở Thiên Giới

Do thiện nghiệp cúng dường ánh sáng đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi mạng chung kiếp sống trên, vị nữ du sĩ tái sinh vào cõi trời Tāvātimsa, là một vị trời có thiên nhãn bẩm sinh. Rồi trong suốt khoảng thời gian giữa Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama dài hàng hà sa số kiếp trái đất, tiền thân của trưởng lão ni Sakulā chỉ sinh vào thiên giới, là vị trời có đức tin và trí tuệ.

Với nghiệp lực mạnh mẽ của công đức dâng cúng đèn cho bảo tháp thờ xá lợi Đức Phật, ở bất cứ nơi nào trưởng lão ni Sakulā tương lai sinh ra đều có các ngọn đèn lớn chiếu sáng nơi ấy khi vị ấy chào đời. Vị ấy có đôi mắt trong ngần thanh khiết và danh vọng rực rỡ sáng ngời. Do thiên nhãn bẩm sinh, nếu vị ấy muốn thì có thể nhìn thấy được hình sắc, cảnh vật

xuyên qua bức tường hay tảng đá. (Ap 4.24)

B. Đời Tỳ Khuru Ni trong Kiếp Cuối Cùng

Trong kiếp sống cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, vị trưởng lão ni tương lai tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn giàu sang, hạnh phúc, và được quốc vương quý trọng trong thành Sāvattthi. Tiểu thư được đặt tên là Sakulā.

Đến tuổi trưởng thành, Sakulā được nghe Đức Phật thuyết pháp trong buổi lễ dâng cúng tịnh xá Jetavana lên Đức Phật và Tăng già mà nam cư sĩ Anāthapiṇḍika là thí chủ. Bài pháp của đáng Chánh Đẳng Chánh Giác khiến tâm Sakulā khởi lên niềm tịnh tín sâu xa, và nàng trở thành một đệ tử tại gia của Đức Bổn Sư, thực hành các công đức và trau dồi đạo hạnh của hàng cư sĩ theo lời dạy của Ngài.

Về sau, Sakulā được một vị thánh tăng A-la-hán ban một bài pháp khiến vị nữ cư sĩ chấn động tâm linh và cảm nhận niềm thôi thúc muốn cấp bách tìm đường giải thoát khỏi vòng trầm luân đau khổ. Thế nên Sakulā từ bỏ đời thế tục để xuất gia, sống đời tỳ khuru ni phạm hạnh trong Giáo đoàn của Đức Phật.

Tỳ khuru ni Sakulā nỗ lực tu tập phạm hạnh trên thánh đạo, chuyên cần thực hành và phát triển thiền quán. Do căn cơ đầy đủ và nhiệt tâm tinh tấn, không lâu sau, khi tuệ giác tròn đủ, tôn ni chứng đắc tam minh, thành tựu đạo quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích và lục thông. Khi suy tư đến quả chứng siêu phàm cao thượng này của mình và hồi tưởng lại những thành tựu trên con đường giác ngộ giải thoát, vị thánh ni đã thốt lên năm kệ hoan hỷ được ghi lại trong Trưởng Lão Ni Kệ.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Thiên Nhân

Do kết quả của lời phát nguyện trong thời Đức Phật

Padumuttara, sau khi đắc quả A-la-hán, trưởng lão ni Sakulā đặc biệt trau dồi năng lực thiên nhãn mà chức năng tiêu biểu là thấy hiểu được sự chết và sự tái sinh của chúng sanh trong kiếp luân hồi. Một thời gian sau, thánh ni trở nên tinh thông lão luyện và trở thành bậc tối thắng trong hàng *bhikkhunī* về lãnh vực này.

Trong một dịp tuyên dương các vị tỳ khuru ni tối thắng trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật khen ngợi Sakulā Therī về thiên nhãn và tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Như Lai có thiên nhãn (*dibbacakku*), Sakulā là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

PHỤ LỤC

Thiên Nhãn (*Dibbacakku*)

Kinh điển thường nhắc đến sáu công năng siêu phàm gọi là lục thông (*chalabhiññā*): (1) thân như ý thông, (2) thiên nhĩ thông, (3) tha tâm thông, (4) túc mạng thông, (5) thiên nhãn thông, (6) lậu tận thông. Phép thứ sáu, lậu tận thông, chỉ có bậc thánh A-la-hán mới chứng đắc được.

Phép thứ năm gọi là thiên nhãn vì nó tương đương với thị lực của chư thiên, có khả năng tiếp nhận hình sắc ở một khoảng cách rất xa, xuyên qua các vật ngăn cách, và vượt qua nhiều cõi và nhiều kiếp hiện hữu khác nhau.

Thiên nhãn thanh tịnh cho hành giả thấy được chúng sanh chết đi từ cõi này, kiếp này rồi tái sinh vào cõi khác, kiếp khác. Với quyết tâm chân chánh và ở mức phát triển tốt độ, thiên nhãn tỏa sáng khắp cả tam giới của chúng sanh hữu tình – từ các cõi trời cao nhất đến tầng địa ngục sâu nhất – và soi rõ mọi nghiệp lực dẫn dắt đến sự tái sinh.

Yasodharā Therī

Đệ Nhất Tỳ Khưu Ni về Đại Thắng Trí

Trong hàng đệ tử tỳ khưu ni của Đức Phật Gotama có đại thắng trí (*mahābhiññā*¹¹⁴), trưởng lão ni Yasodharā (Bhadda Kaccānā Therī¹¹⁵) được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện Từ Tiền Kiếp

1. Sumedha và Sumittā: Duyên Kiếp

Vào thời Đức Phật Dīpaṅkarā (Nhiên Đăng), tiền thân của Đức Phật Gotama là một vị Bà-la-môn giàu có ở thành phố Amaravatī, tên là Sumedha. Thấy được nguy hiểm của dục lạc và lợi ích của xả ly, Đức Bồ Tát từ bỏ đời sống tại gia, sống đời ẩn sĩ phạm hạnh ở miền Tuyết Sơn, chuyên tâm hành thiền và thành tựu các chứng đắc cao thượng.

Một hôm, đạo sĩ Sumedha rời nơi ẩn cư, đến viếng thành Rammavatī, và thấy dân chúng đang đắp đất và trang hoàng đường sá để đón Đức Phật Dīpaṅkarā vào thành dự lễ cúng dường trai tăng ngày hôm ấy. Với tâm ngập tràn hoan hỷ và tịnh tín, vị đạo sĩ cũng tham dự vào công việc này để được gieo hạt giống phước báu thù thắng hy hữu.

Trước khi đạo sĩ Sumedha đắp xong đoạn đường đã được chỉ định cho mình thì Đức Phật và bốn trăm ngàn đệ tử A-la-hán đi đến. Không muốn cho đôi chân của Đức Phật và các vị đệ tử bị lấm dơ vì dẫm lên sinh lầy, đạo sĩ nằm sấp trên vũng

¹¹⁴ *mahā*: lớn, đại; *abhiññā*: thắng trí, là trí tuệ đặc biệt siêu phàm thành tựu khi vị hành giả giác ngộ, chứng đắc đạo quả; năng lực thần thông.

¹¹⁵ Bhadda Kaccānā là nữ danh của công nương Yasodharā. Yasodharā còn được gọi là Rāhulamātā (thân mẫu của Rāhula), và sau khi trở thành *bhikkhunī* thì thường được gọi là Bhadda Kaccānā Therī.

bùn, trải thân làm chiếc cầu để đấng Toàn Giác và chư thánh A-la-hán đi qua. Trong lúc lấy thân làm cầu như vậy, đạo sĩ Sumedha lập nguyện được chứng đắc quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác để cứu độ chúng sanh ra khỏi biển khổ luân hồi.

Khi đạo sĩ Sumedha đang lập nguyện thành Phật thì một thiếu nữ Bà-la-môn tên là Sumittā cũng có mặt giữa đoàn người đang vây quanh Đức Thế Tôn. Thiếu nữ ấy chính là tiền thân của trưởng lão ni Yasodharā (Da Du Đà La). Nàng mang theo tám cành hoa sen để cúng dường Đức Phật. Khi nàng vừa nhìn thấy đạo sĩ Sumedha thì một tình yêu mến mãnh liệt đột nhiên rúng động trong lòng nàng. Nàng muốn dâng vị ấy một lễ vật nhưng trong tay chỉ có tám nhánh sen nên thưa rằng: “Thưa đạo sĩ, con xin dâng Ngài năm đóa hoa sen để Ngài tự cúng dường lên Đức Phật. Còn ba đóa còn lại là phần cúng dường của con lên Đức Phật.”

Rồi nàng Sumittā trao năm hoa sen cho đạo sĩ Sumedha và bày tỏ ước nguyện: “Thưa đạo sĩ, trong suốt thời gian Ngài vun bồi viên mãn các ba-la-mật để chứng đạt quả vị Phật, con nguyện được là bạn đời chia sẻ, hỗ trợ và phụng sự Ngài để Ngài được thành tựu đại nguyện.”

Đạo sĩ Sumedha trang nghiêm nhận lấy những hoa sen từ thiếu nữ Sumittā rồi dâng lên Đức Phật Dīpaṅkarā, khi ấy đang tiến về phía đạo sĩ, và phát nguyện được chứng đắc quả vị Chánh Biến Tri tự ngộ.

Quan sát mọi sự việc, đấng Toàn Giác biết được ước nguyện và căn cơ của đạo sĩ Sumedha cũng như của thiếu nữ Sumittā. Đức Phật nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri ngay giữa đại chúng như sau: “Này Sumedha, thiếu nữ Sumittā này sẽ là một hiền thê chia sẻ cuộc đời với con, hết lòng hỗ trợ với nhiệt tâm tương đương và thiện nghiệp tương đương để giúp con trên đường thành tựu Phật quả. Nàng sẽ khiến con hoan hỷ trong từng ý nghĩ, lời nói, và hành động của nàng. Nàng sẽ có

dáng vẻ xinh đẹp khả ái, có lời nói dịu ngọt, và mang cho con niềm vui. Trong thời kỳ Giáo Pháp của con vào kiếp chót, nàng sẽ trở thành một nữ đệ tử thừa tự di sản Giáo Pháp ấy, đó là đạo quả A-la-hán cùng với lục thông siêu phàm.”

Sau đó, Đức Phật ban lời tiên tri về đại nguyện của đạo sĩ Sumedha rằng Bồ Tát sẽ chứng đắc quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành vị Phật có tên là Gotama, vào bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp về sau.

2. Đại Nguyện Thành Bậc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Đại Thắng Trí

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), cách đây một trăm ngàn đại kiếp, tiền thân của trưởng lão ni Yasodharā tái sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, tiểu thơ đến nghe Đức Phật thuyết pháp và được chứng kiến Đức Phật tuyên dương một *bhikkhunī* là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỷ khuru ni có đại thắng trí. Vị tín nữ vô cùng kính ngưỡng phẩm hạnh của bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và Tăng già, vị tín nữ thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Đời Tỳ Khuru Ni trong Kiếp Cuối Cùng

1. Phước Báo Sắc Đẹp

Trải qua vô lượng kiếp quá khứ từ thời Đức Phật Dīpaṅkarā cho đến kiếp cuối cùng, tiền thân của thánh ni Yasodharā đã nhiều lần là hiện thân của Đức Bồ Tát. Dù là vợ chồng trong kiếp thiên nga, kiếp nai, kiếp tiên, kiếp thường dân, kiếp vương giả, v.v., bao giờ vị ấy cũng trung thành với

Đức Bồ Tát, hết lòng yêu thương, phụng sự, và hy sinh cho người chồng cao quý. Vị ấy từng chấp nhận bố thí chính bản thân mình vì mục đích vun bồi phước báu của Đức Bồ Tát. Vị ấy đã luôn thực hiện lời nguyện cao cả là được làm bạn đời, chia sẻ và hỗ trợ Đức Bồ Tát trong suốt thời gian Ngài hành trì viên mãn ba-la-mật để thành đạt quả vị Phật.

Rồi sau khi phát nguyện về bậc đệ nhất đại thắng trí *bhikkhuni* và nhận được lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, trưởng lão ni Yasodharā tương lai trải qua hàng hà sa số kiếp sống để vun bồi đầy đủ mười pháp ba-la-mật cho thánh quả và phẩm vị tối thắng trong kiếp cuối cùng. Trong suốt một trăm ngàn đại kiếp, vị ấy chỉ tái sinh vào cõi trời và cõi người.

Trong kiếp sống chót, vị ấy tái sinh làm con gái của một vị hoàng vương dòng Sākya là vua Suppabuddha và hoàng hậu Amitā. Công chúa được đặt tên là Bhadda Kaccānā. Nàng còn được gọi là Yasodharā do được thừa hưởng danh vọng hoàng tộc và có nhiều tùy tùng (*yaso*: danh vọng và nhiều tùy tùng; *dharā*: người có, người mang).

Công chúa Yasodharā là một trong bảy vị đồng sanh với Đức Bồ Tát, nghĩa là có cùng ngày và cùng thời điểm thọ sanh với thái tử Siddhattha. Vua Suppabuddha là anh của hoàng hậu Mahāmāyā (mẫu thân của Đức Bồ Tát) và di mẫu Mahāpajāpatī. Hoàng hậu Amitā là em gái của vua Suddhodāna (thân phụ của Đức Bồ Tát).

Trong số bốn mươi ngàn công chúa dòng Sākya, Yasodharā đứng đầu, có sắc đẹp và danh vọng bậc nhất. Công chúa Yasodharā có màu da vàng rạng rỡ, với thân hình tuyệt mỹ và kiêu diễm như một bức họa đúc bằng vàng ròng. Giống như một thiên nữ, sắc rạng ngời từ thân nàng có thể tỏa sáng khắp phòng riêng của nàng. Công chúa được thừa hưởng năm vẻ đẹp của một mỹ nhân cao quý với sắc thân kiêu diễm khả ái và sự tươi trẻ thanh xuân: 1) vẻ đẹp của da, 2) vẻ đẹp của thịt

và thớ thịt, 3) vẻ đẹp của gân, 4) vẻ đẹp của cấu trúc xương và răng, 5) vẻ đẹp của tóc.

Thân thể công chúa mềm mại, mịn màng như len bông vải đã giặt qua hàng trăm lần nên mang lại một sự xúc chạm khả lạc (*sukha-samphassa*). Nàng không bị vướng sáu khuyết điểm là quá đen hay quá trắng, quá mập hay quá ốm, quá thấp hay quá cao. Mùi thơm ngọt ngào như gỗ đàn hương luôn tỏa ra từ thân nàng. Đôi môi son đỏ tỏa hương sen. Công chúa quả thật là bậc mỹ nhân phúc hậu và cao quý, xứng đáng là chánh hậu của bậc chuyên luân vương vĩ đại nhất thế gian.

Cách miêu tả công chúa Yasodharā trên đây chỉ nêu vài nét nổi bật để phác họa một hình dung điểm lệ hy hữu, chứ thật ra thì công chúa là bậc vô song trong nhân loại, vượt qua cả các thiên nữ. Công chúa thọ hưởng tất cả phước báu đã gieo trồng từ vô lượng kiếp trước và đang trở quả trong kiếp chót.

2. Cuộc Hôn Nhân Cao Quý

Vào năm thái tử Siddhattha lên mười sáu tuổi, vua Suddhodāna quyết định tìm cho thái tử một người vợ xinh đẹp quyến rũ để khiến thái tử vì mê luyến mà không nghĩ đến chuyện xuất gia như lời tiên đoán hậu vận lúc thái tử còn sơ sanh. Vì thế, đức vua truyền chiếu chỉ mời các công chúa dòng Sākya khắp nơi trong nước đến kinh thành Kapilavatthu dự tiệc để thái tử có thể tự lựa chọn mỹ nhân vừa ý nhất.

Trong ngày tiệc, thái tử trao tặng quà cho tất cả các công chúa đến dự, nhưng Ngài không chọn một ai. Khi vị mỹ nhân cuối cùng đã nhận tặng vật và lui gót thì một thiếu nữ đến trẻ nhanh bước tiến đến và hỏi thái tử có còn tặng vật nào cho nàng không. Đó là công chúa Yasodharā. Thái tử mỉm cười, dịu dàng cho nàng biết đã hết quà tặng, nhưng rồi tháo chuỗi trang sức đang đeo trên cổ và nhẹ nhàng đeo vào cổ nàng. Và

như vậy, thái tử đã chọn công chúa Yasodharā để kết hôn.

Về phần công chúa Yasodharā, lúc đầu, phụ vương của nàng là vua Suppabuddha phản đối cuộc hôn nhân vì biết các nhà tiên tri đã báo trước rằng thái tử Siddhattha sẽ từ bỏ ngai vàng và xuất gia tu hành. Trong lúc ấy, chung quanh nàng công chúa xinh đẹp thanh cao Yasodharā có vô số hoàng tử tuấn tú tài giỏi muốn cầu hôn. Tuy nhiên, công chúa không muốn kết hôn với ai ngoài thái tử Siddhattha.

Cuối cùng, sau khi thái tử đánh bại tất cả các hoàng tử Sākya dũng mãnh nhất trong cuộc thi triển tài nghệ cưỡi ngựa, bắn tên và đấu kiếm, vua Suppabuddha mới hoan hỷ nhận sính lễ cho con gái mình về làm vợ vị thái tử xuất chúng. Khi ấy, công chúa Yasodharā trở thành chánh hậu của thái tử Siddhattha, đứng đầu bốn mươi ngàn cung phi, trong số đó có một ngàn chín mươi vị là công chúa dòng Sākya.

Mặc dù được sống đời vương giả hạnh phúc bên người vợ kiều diễm, hiền dịu và hết lòng thương yêu ngài, thái tử vẫn mang trong tâm tư ước nguyện từ bỏ vòng tục lụy, đi tìm con đường thoát khổ cho chúng sanh. Ngày thái tử quyết định xuất gia cũng là ngày công nương Yasodharā hạ sanh hoàng tử Rāhula. Đêm xuất gia, thái tử nghĩ đến việc nhìn mặt đứa con trai sơ sanh trước khi ra đi, nhưng vì không muốn đánh thức người vợ hiền đang nằm ngủ bên con, nên Ngài chỉ tự nhủ sẽ trở về thăm lại cả hai sau khi thành đạt được ước nguyện.

Năm ấy, thái tử Siddhattha và công nương Yasodharā vừa tròn hai mươi chín tuổi. Từ đó, vị công nương hiền đức dành trọn thời giờ nuôi dưỡng và giáo dục hoàng tử Rāhula.

3. Đức Phật Viếng Thăm Kapilavatthu

Sau sáu năm sống đời khát sĩ phạm hạnh, nỗ lực tinh tấn tu tập không ngừng nghỉ để tìm cầu Chân Lý, Đức Bò Tát

thành tựu quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Gotama. Một năm sau ngày thành đạo dưới Cội Bồ Đề, Đức Phật viếng thăm quê hương, kinh thành Kapilavatthu.

Vào ngày thứ nhì sau ngày về đến Kapilavatthu, Đức Phật vào thành khất thực. Vua Suddhodāna ban lệnh chuẩn bị một buổi đón tiếp trọng thể theo vương lễ để rước Đức Phật về hoàng cung dự yến tiệc. Thế nhưng Đức Thế Tôn đã yên lặng đi vào thành, trang nghiêm trì bình khất thực từng nhà trên đường phố. Khắp nơi, người người đến dưới chân đấng Giác Ngộ để kính cẩn lễ bái và thốt lên lời tôn vinh.

Từ trên lầu cao, công nương Yasodharā, Rāhulamātā, mở rộng cửa sổ trên ban công hoàng cung và trông thấy những nơi Đức Thế Tôn đang từng bước an nhiên đi ngang qua. Từ đại lộ đến ngõ hẻm trong thành, nơi nơi đều rực rỡ ánh sáng chiếu rọi từ sắc thân của Ngài – với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp phụ, cùng vàng hào quang sáu màu của một vị Phật.

Khi ấy, công nương chỉ tay về phía Đức Phật cho Rāhula thấy Ngài, và thốt lên mười bài kệ ca tụng những hảo tướng và phẩm hạnh vinh quang của đấng Giác Ngộ, bậc Vô Thượng Sĩ. Các kệ này về sau được lưu truyền dưới tên *Narasīha Gāthā* (*nara*: người; *sīha*: sư tử; *gāthā*: thi kệ. *Narasīha*: sư tử của loài người, đây là một trong các hồng danh của Đức Phật.)

Được công nương Yasodharā báo tin rằng Đức Phật đang khất thực trong kinh thành, vua Suddhodāna đến gặp Ngài trong lúc Ngài vẫn còn đang đi trì bình trên đường phố. Lúc ấy, vua được cơ hội nghe Đức Phật thuyết pháp và nhờ thế mà đắc quả nhập lưu. Rồi vua lãnh bát của Đức Phật và mời Ngài cùng hai mươi ngàn thánh tăng A-la-hán về hoàng cung để hoàng tộc cúng dường vật thực.

Khi lễ trai tăng kết thúc, tất cả quân thân và các công nương trong triều (ngoại trừ chánh hậu Yasodharā) đều đến quỳ đánh lễ dưới chân Đức Phật. Mặc dù các cung phi đã thỉnh

cầu công nương rời cung phòng và đến đánh lễ Đức Phật, nhưng vị chánh hậu chỉ trả lời rằng: “Nếu ta đã từng cống hiến một phụng sự nào đáng được Ngài ghi nhớ, và ta vẫn giữ được đức hạnh trong sạch, thì chính Ngài sẽ tự thân đến gặp ta. Khi ấy và chỉ khi ấy ta sẽ đánh lễ Ngài.” Rồi công nương ở yên trong cung phòng mình.

Lúc bấy giờ, Đức Phật trao bát của Ngài cho phụ vương mang, và với hai vị trưởng đệ tử đi theo, Đức Phật tiến về cung của công nương Yasodharā. Khi được tin Đức Phật đang trên đường đến, công nương truyền lệnh cho tất cả bốn mươi ngàn cung phi hầu cận (trong số đó có một ngàn chín mươi vị là công chúa dòng Sākya) mặc y phục màu vàng như màu y của chư khất sĩ để tỏ lòng kính ngưỡng, và các vị đồng vâng lệnh.

Đến cung phòng của công nương Yasodharā, Đức Phật căn dặn: “Hãy để công nương đánh lễ Như Lai theo cách công nương muốn. Đừng nói lời ngăn cản nào.”

Và Đức Thế Tôn nói thêm với hai vị trưởng đệ tử: “Như Lai đã giải thoát (khỏi mọi ô nhiễm lậu hoặc). Nhưng công nương thì chưa. Đã rất lâu không được gặp Như Lai, công nương vô cùng đau khổ. Trái tim công nương sẽ tan nát trừ khi nỗi đau khổ ấy được bày tỏ. Thế nên nếu công nương có chạm vào Như Lai, các con hãy đừng ngăn cản.”¹¹⁶

Rồi Đức Phật ngồi vào chỗ đã được sửa soạn sẵn dành cho Ngài. Khi ấy, công nương Yasodharā lập tức đến quỳ trước Đức Phật. Cả hội chúng nữ nhân đều bật khóc. Công nương ôm chặt hai bàn chân của Ngài bằng đôi tay với tất cả sức mạnh của mình, và đặt trán lên hai bàn chân ấy, hết chân trái đến chân phải, rồi cứ như thế tiếp tục khấu đầu đánh lễ Ngài theo niềm mong ước, với tất cả lòng tôn kính thâm sâu. Rồi khi đã được nguôi ngoai, công nương gạt lệ và cung kính ngồi qua

¹¹⁶ theo *The Gospel of Buddha: Compiled from Ancient Records* (soạn giả: Paul Carus, Sacred-texts-Buddhism)

một bên. Lúc bấy giờ, vua Suddhodāna nói với Đức Phật:

“Bạch Thế Tôn, con trai cao quý, từ khi được tin Thế Tôn mặc thô y nhuộm vàng thì con gái của trăm cũng chỉ mặc thô y nhuộm vàng. Từ khi nghe rằng Thế Tôn mỗi ngày chỉ độ thực một lần thì mỗi ngày nàng cũng chỉ dùng một bữa. Từ khi nghe rằng Thế Tôn từ bỏ giường nằm cao sang thì nàng cũng chỉ ngủ trên chõng tre thấp nhỏ. Từ khi nghe rằng Thế Tôn từ bỏ tràng hoa và dầu thơm thì nàng cũng không còn đeo tràng hoa và thoa dầu thơm nữa. Và bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn từ bỏ đòi thế tục, các hoàng tử quý tộc khắp nơi đã gửi lời cầu hôn; thế mà nàng không hề đoái hoài nhìn đến một ai. Con gái của trăm quả thật đức hạnh vẹn toàn, khả kính, và phi thường.”

Khi nghe vua cha kể về đức hạnh và lòng chung thủy của công nương Yasodharā đối với Đức Phật, Ngài nói: “Thưa phụ hoàng, không ngạc nhiên rằng Yasodharā, hiền mẫu của Rāhula, đã giữ trọn tình yêu thương, tiết hạnh và lòng chung thủy với Như Lai trong kiếp này như vậy, bởi vì ngoài sự bảo bọc của phụ hoàng, nay Rāhulamātā đã có trí tuệ chín muồi và có khả năng tự phòng hộ. Đáng khen hơn nữa là trong một kiếp quá khứ tái sinh làm loài phi nhân, Rāhulamātā đã biết tự bảo vệ và luôn kính mến, trung thành với Như Lai khi phải lang thang một mình dưới chân núi, lúc ấy trí tuệ chưa đầy đủ và không có một người bảo bọc như phụ hoàng ngày nay.”

Rồi vừa để an ủi, vừa để cảm ơn những hy sinh và phụng sự của công nương Yasodharā đối với Ngài, Đức Phật kể câu chuyện tiền thân Canda Kinnarī (*Jātaka* #485) liên quan đến duyên kiếp quá khứ của Ngài và công nương.

Trong kiếp quá khứ ấy, Đức Bồ Tát sanh làm một tiên nam loài *kinnara* tên là Canda, sống với bạn đời (tiền thân của công nương Yasodharā) là một tiên nữ *kinnarī* tên là Candā; đây là những vị tiên mình chim đầu người. Một ngày nọ, khi họ đang tản bộ đến gần một con suối nhỏ, ca hát và nhảy múa,

thì vua xứ Bārānasī đang đi săn ở nơi ấy. Vua nhìn thấy Candā và đem lòng yêu nàng. Để chiếm đoạt Candā, vua dùng cung tên bắn Canda. Trong khi Candā đang than khóc trước cảnh tử vong của chồng, vua xuất hiện, bộc lộ tình yêu và mời nàng về vương quốc của mình. Candā liền miệt thị sự mời gọi của vua. Nghe những lời miệt thị ấy, vị vua không còn say đắm nàng nữa và bỏ đi. Rồi nàng trách các thần linh đã để cho chồng nàng bị hại và khẩn thiết kêu gọi họ cứu mạng chàng. Rúng động bởi lòng chung thủy cao quý của Candā, thiên chủ Sakka hóa hiện xuống trần gian và phục hồi mạng sống cho Canda.

Kể xong câu chuyện tiền thân, Đức Phật, cùng hai mươi ngàn vị đệ tử A-la-hán, trở về lâm viên Nigrodha thanh tịnh gần kinh thành Kapilavatthu.

Trong thời gian Đức Phật viếng thăm quê hương, công nương Yasodharā nhiều lần được trực tiếp lắng nghe những bài pháp thốt lên từ kim khẩu của đấng Chánh Đẳng Chánh Giác nên trong tâm mau chóng khởi lên niềm tịnh tín và kính ngưỡng Giáo Pháp.

Vào ngày thứ bảy trong chuyến viếng thăm, Đức Phật vào hoàng cung thọ trai và thuyết pháp. Công nương Yasodharā chỉ cho hoàng tử Rāhula thấy Đức Phật, đấng Vô Thượng Sĩ, lúc ấy đang ngồi giữa chư thánh tăng, và dịu dàng nói với con: “Này Rāhula con yêu, vị sa môn tôn kính đó, cha của con, có một kho tàng vô cùng quý báu. Con hãy đến xin Ngài phần gia tài của con!”

Vâng lời mẹ dạy, Rāhula đến xin đấng Từ Phụ trao gia tài. Đức Phật đã trao cho con trai tài sản cao quý nhất bằng cách bảo trưởng lão Sāriputta làm lễ xuất gia sa di cho Rāhula.

Sau chuyến viếng thăm quê hương, Đức Phật cùng Giáo đoàn, trong đó có sa di Rāhula, rời Kapilavatthu và trở về Rājagaha. Công nương Yasodharā, Rāhulamātā, ở lại hoàng cung, tiếp tục sống một đời sống thanh đạm và đạo hạnh.

4. Thánh Quả A-la-hán

Vào năm thứ năm sau ngày thành đạo của Đức Phật, cha ngài – quốc vương Suddhodāna – đắc quả A-la-hán trong hoàng cung Kapilavatthu và viên tịch cùng ngày hôm ấy. Sau đó, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī cùng năm trăm công nương dòng Sākya (vợ của năm trăm hoàng tử đã xuất gia tỳ khuru với Đức Phật) xuất gia tỳ khuru ni trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Khi Đức Phật đã chính thức cho phép thành lập chúng tỳ khuru ni như vậy, công nương Yasodharā (Bhadda Kaccānā) và công chúa Janapadakalyānī cũng xuất gia, thọ giới *bhikkhunī* với Mahāpajāpatī Gotamī Therī là vị thầy tế độ.

Tỳ khuru ni Yasodharā, bấy giờ thường được gọi là Bhadda Kaccānā Therī, chuyên cần thực hành sa môn pháp, nỗ lực hành thiền quán, phát triển các tuệ giác. Do sẵn có căn cơ sâu dày và ba-la-mật đầy đủ, không bao lâu sau, tôn ni đắc quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích, và lục thông.

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Đại Thắng Trí

Do kết quả của lời phát nguyện trong thời Đức Phật Padumuttara, sau khi đắc quả A-la-hán, trưởng lão ni Bhadda Kaccānā đặc biệt trau dồi năng lực thần thông thượng nhân pháp, là phép thần thông của các bậc thánh. Một thời gian sau, vị thánh ni trở nên tinh thông lão luyện và trở thành bậc tối thắng trong hàng *bhikkhunī* về đại thần thông hay đại thắng trí (*mahābhiññā*). Trong một lần tọa thiền, với chỉ một hướng tâm (*āvajjana*¹¹⁷), trưởng lão ni có thể nhớ lại tất cả các kiếp quá khứ trong thời gian dài vô lượng gồm một a-tăng-kỳ

¹¹⁷ *āvajjana*: sự hướng tâm về đối tượng. Nếu là đối tượng của năm giác quan thì gọi là tâm hướng ngũ môn; nếu là đối tượng của ý thì gọi là tâm hướng ý môn.

(*asaṅkheyya*) và một trăm ngàn đại kiếp.

Kỳ tích phi thường này của trưởng lão ni Bhadda Kaccānā đã khiến chư Tăng Ni kính ngưỡng và trở thành đề tài bàn luận của chư vị. Do tấm tiếng lẫy lừng này của vị trưởng lão ni, trong một dịp tuyên dương các vị tỳ khuru ni tối thắng trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Như Lai có đại thắng trí (*mahābhiññā*), Bhadda Kaccānā là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh, chỉ có bốn vị đệ tử xuất chúng của Đức Phật đắc đại thần thông hay đại thắng trí. Bốn vị ấy có thể nhớ lại các kiếp trước trong một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, còn các vị đệ tử khác chỉ có thể nhớ được đến một trăm ngàn đại kiếp mà thôi. Bốn vị đệ tử ưu tú đó là trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Mahā Moggallāna (hai vị trưởng đệ tử), trưởng lão Bākula, và trưởng lão ni Bhadda Kaccānā.

D. Tịch Diệt¹¹⁸

Khi Yasodharā Therī được bảy mươi tám tuổi, trưởng lão ni trú tại một ni viện trong thành Rājagaha. Lúc bảy giờ, Đức Phật, đấng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc đang ngự trong hang động trên một sườn núi thanh tịnh gần Rājagaha.

Một ngày nọ, sau khi đi trị bình và thọ thực, trưởng lão ni Yasodharā tham thiền nhập định. Lúc xả thiền, thánh ni duyệt xét lại thọ mạng trong kiếp hiện tại và thấy xác thân tứ đại của mình đang đến lúc tan rã, giờ nhập Niết bàn Vô dư sẽ đến ngay trong ngày hôm ấy.

Khi ấy, thánh ni khởi lên suy nghĩ sau: “Nanda, Rāhula hiền thiện; cũng như nhị vị trưởng đệ tử; đại vương

¹¹⁸ chi tiết trong phần này được biên soạn theo *Therī-Apadāna*

Suddhodhāna, và ni trưởng Gotamī Pajāpatī; cùng các vị đại trưởng lão đã đạt thắng trí, và các vị trưởng lão ni có đại thần lực: chư vị đều đã nhập Niết bàn tịch tịnh, như ngọn lửa của cây đèn lụn tắt khi dầu và bấc đã cạn kiệt. Và, trong khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền, ta cũng sẽ đi trên con đường tịch tịnh ấy.”

Rồi vị ni trưởng đại trí tuệ đại thần lực ấy nghĩ mình nên trình lên Đức Bôn Su biết về cái chết sắp đến của mình nên cầm y bát, rời tịnh cốc, và dẫn theo một trăm ngàn tỷ khuru ni đến gặp Đức Phật.¹¹⁹

Sau khi đánh lễ dưới chân Đức Bôn Su, Yasodharā Therī trình lên Ngài rằng thọ mạng trong kiếp sống chót của thánh ni sẽ chấm dứt đêm hôm ấy, đó là thời điểm nhập Niết bàn – nơi không có sự sanh, sự già, sự bệnh, và sự chết; nơi không chịu điều kiện nhân duyên. Rồi, thánh ni sám hối: “Bạch Thế Tôn, bạch đáng Đại Hùng, trong khi trôi lăn xoay vần trong vòng luân hồi, nếu con đã có bao giờ khiến Thế Tôn không vừa ý, kính xin Thế Tôn hãy tha thứ lỗi lầm cho con!”

Đức Bôn Su hiền hòa nói với người đệ tử đang quỳ dưới chân: “Còn có điều gì nữa để Như Lai dạy con, một người đang tiến đến Vô dư Niết bàn? Giờ thì con nên thị hiện thần thông cho những vị hành theo Giáo Pháp của Như Lai được thấy; hãy chặt đứt các hoài nghi tà kiến trong tất cả tứ chúng.”

Được đáng Toàn Giác cho phép, trưởng lão ni Yasodharā đánh lễ Đức Bôn Su rồi vâng lời Ngài dạy, bay lên hư không và thi thố tất cả các phép thần thông cao diệu, siêu phàm của bậc thánh. Sau khi thi triển phép mầu, trưởng lão ni quỳ mọp năm vóc sát đất, cung kính đánh lễ dưới chân Đức Bôn Su, rồi ngồi vào một chỗ thích hợp và nói những kệ sau:

¹¹⁹ theo *Therī-Āpadāna*, trong đoàn *bhikkhunī* này có mười tám ngàn vị thánh ni A-la-hán cũng nhập Niết bàn cùng ngày với Yasodharā Therī

“Bạch Thế Tôn, đấng Hữu Nhân, con là Yasodharā đánh lễ dưới chân Ngài.

Xin Thế Tôn nhớ lại các thiện nghiệp trước đây của con; phước báu con đã vun bồi ấy là để phụng sự Thế Tôn.

Con đã ngăn trừ điều không giới hạnh và tránh xa nơi bất chánh; con từng hy sinh thân mạng, là để phụng sự Thế Tôn.

Con đã bố thí chính thân con để làm vợ kẻ khác, hay để phục vụ kẻ khác, hoặc để làm vật thực cho kẻ khác nhiều ngàn triệu lần. Thế nhưng con không hề bất bình vì điều ấy là để phụng sự Thế Tôn.

Con từng công hiến Thế Tôn cả đời con nhiều ngàn triệu lần. Con từ bỏ đời con một lần nữa, nghĩ rằng: ‘Ta sẽ giải thoát khỏi sợ hãi.’

Trang sức, tài sản, con cái, nữ tỳ, và mọi thứ thuộc về con, con đã buông bỏ tất cả từ lâu, là để phụng sự Thế Tôn.

Con đã trải qua nhiều khổ đau đa dạng khi trôi lăn trong luân hồi, nhiều không sao đếm được, là để phụng sự Thế Tôn.

Đạt được vui sướng, con không thích thú; khi gian khổ, con không phiền muộn. Trong hoàn cảnh nào, con cũng giữ quân bình, là để phụng sự Thế Tôn.

Bạch bậc Đại Đạo Sư, con đã vun bồi nhiều công đức, là để phụng sự Thế Tôn. Trong lúc Thế Tôn tầm cầu Phật Pháp, con đã luôn luôn là người hầu cận của Ngài.

Bạch Thế Tôn, con đã nhàm chán vòng luân hồi và xuất gia vào đời sống không gia đình. Không bao lâu sau con thấu đạt Tứ diệu đế.

Nhiều như những làn sóng trên đại dương, hằng hà sa số thí chủ đã tôn kính cúng dường tứ vật dụng dồi dào đến con.

Mọi ô nhiễm được tiêu rụi; gốc sanh hữu được nhổ sạch. Như voi bẻ xiềng xích, con sống không trói buộc.

Có Đức Phật hiện tiền là đại phước của con. Con chứng đắc tam minh, bốn tuệ phân tích, tám giải thoát, và lục thông:

con đã làm xong lời Đức Phật dạy!

Như vậy con đã trải qua nhiều dạng khổ đau và nhiều loại hạnh phúc. Nay con hoàn mãn đời phạm hạnh, đạt được mọi thành tựu.

Ô nhiễm trong quá khứ, hiện tại, và vị lai đã được tận diệt; tất cả nghiệp của con đều cạn kiệt. Bạch đáng Hữu Nhân, con xin đánh lễ đôi chân Ngài.”

Nói xong những lời kệ quán tưởng phước báu, trình bạch các chứng đắc, và tri ân Đức Bổn Sư, thánh ni Yasodharā đánh lễ dưới chân Ngài lần cuối cùng rồi cung kính đứng dậy, cúi đầu bái biệt Đức Phật, đáng Vô Thượng Sĩ.

Đêm hôm ấy, thánh ni Yasodharā nhập Niết bàn Vô dư.

Siṅgālakamātu Therī

Đệ Nhất Tỳ Khuru Ni về Đức Tin Mãnh Liệt

Trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của Đức Phật Gotama có đức tin mãnh liệt (*saddhādhimutta*¹²⁰), trưởng lão ni Siṅgālakamātu được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của trưởng lão ni Siṅgālakamātu tái sinh làm con gái của một vị quan cận thần quyền quý ở Hamsāvati.

Một ngày nọ, tiểu thơ theo cha đến viếng tu viện nơi Đức Phật lưu ngụ. Sau khi được nghe bậc Chánh Đăng Chánh Giác thuyết pháp, tiểu thơ khởi sanh niềm tịnh tín mãnh liệt nên xuất gia, trở thành một tỳ khuru ni thọ trì giới hạnh trong sạch toàn hảo theo Tứ thanh tịnh giới (*Catu-pārisuddhi-sīla*¹²¹). Tỳ khuru ni Siṅgālakamātu tương lai có một đức tin vững chắc phi thường vào Tam Bảo, rất nhiệt tâm lắng nghe Giáo Pháp, và luôn thiết tha mong muốn được nhìn thấy Đức Thế Tôn (cũng giống như tỳ khuru Vakkali¹²²).

Một ngày nọ, vị ni được chứng kiến Đức Phật tuyên dương một *bhikkhunī* là bậc đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru ni của Ngài về đức tin mãnh liệt. Vị ni ước nguyện được thành tựu danh hiệu tối thắng tương tự trong thời một vị Phật tương lai nên chuyên cần tu tập, tăng trưởng gấp đôi mức tinh tấn trong pháp hành trì Tam học (giới, định, tuệ). Do nhân duyên

¹²⁰ *saddhā*: đức tin; *adhimutta*: thiên về, có khuynh hướng về

¹²¹ *Catu-pārisuddhi-sīla* gồm: 1) *pāṭimokkha* thu thúc giới (*pāṭimokkha-saṃvara-sīla*); 2) lục căn thu thúc giới (*indriya-saṃvara-sīla*); 3) chánh mạng thu thúc giới (*ājīva-pārisuddhi-sīla*); 4) quán tưởng khi thọ vật dụng giới (*paccaya-sannissita-sīla*)

¹²² xin đọc bài Trưởng Lão Vakkali trong sách này

này, đấng Chánh Biến Tri ban cho vị ni một bài pháp qua ba bài kệ bắt đầu với: “*Yassa saddhā Tathāgate...*” như sau:

Ai tin tưởng Như Lai
Với đức tin vững chắc,
Bất động, khéo thiết lập,
Ai giới đức thiện lành,
Được bậc thánh ái kính;

Ai tin tưởng Tăng già,
Có kiến giải chánh trực:
Người ấy gọi “không nghèo”,
(do phước báu giới đức và tín tâm)
Đời sống không uổng phí.

Do vậy, bậc hiền trí,
Khi nhớ lời Phật dạy,
Nên huân tập đức tin,
Giới đức, và chánh tín,
Thấy rõ được Giáo Pháp.

Samyutta Nikāya, SN 55:26; *Therī-Apādāna*, Kệ 1191-1193
Theo bản dịch của HT Minh Châu và Ven. Bhikkhu Bodhi

Được khích lệ khi nghe bài pháp này, vị ni trẻ vô cùng hoan hỷ và bạch hỏi Đức Thế Tôn xem ước nguyện của mình có thể thành tựu hay không. Đức Thế Tôn ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị ni sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama. Vị ni hết sức phấn khởi bởi lời tiên tri này nên đã tận tụy phụng sự Đức Phật bằng cách sống đúng theo lời dạy của bậc Đại Đạo Sư. (Cần lưu ý rằng tinh tấn hành đạo đúng theo Giáo Pháp với sự thành tâm, hoặc luôn luôn hướng tâm ái kính về Đức Phật với niềm tịnh tín, cũng đều là hết lòng phụng sự Đức Thế Tôn.)

B. Đời Tỳ Khuru Ni trong Kiếp Cuối Cùng¹²³

Sau khi nhận được lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, trưởng lão ni Sīṅgālakamātu tương lai tiếp tục phụng sự Đức Bổn Sư và nỗ lực hành đạo cho đến hết cuộc đời, rồi sau khi mạng chung, vị ấy được tái sinh trong các cõi tốt lành trong suốt một trăm ngàn đại kiếp.

Trong kiếp sống cuối cùng, vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sinh làm con gái của một phú gia ở thành Rājagaha. Khi đến tuổi trưởng thành, bà lập gia đình với con trai của một phú gia cùng bộ tộc và về ở bên nhà chồng. Bà sanh một người con trai tên là Sīṅgālaka, và vì vậy bà được gọi là Sīṅgālakamātu, có nghĩa là “Mẫu Thân của Sīṅgālaka”. Con trai của bà, Sīṅgālaka, vì có tà kiến nên mỗi buổi sáng đều thức dậy sớm, tắm rửa, rồi ra đường bái lạy sáu phương.

Một ngày nọ, khi Đức Phật đi trì bình ở Rājagaha, Ngài thấy một thanh niên tóc và y phục ướt sũng nước, đứng giữa đường bái lạy sáu phương đông-nam-tây-bắc-trên-dưới. Đức Phật hỏi chàng vì sao lễ bái sáu phương như vậy. Người thanh niên nói chàng đang thực hành lời di huấn của cha trời trần trong cơn hấp hối, rằng làm như vậy để tránh được tất cả ma chướng có thể đến mỗi ngày từ bốn phương, hay từ chư thiên trên trời, hoặc từ yêu quái dưới đất.

Nghe xong, Đức Phật nói với chàng thanh niên rằng, trong luật pháp của bậc thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Khi Sīṅgālaka khẩn cầu Đức Phật giảng giải về pháp ấy, Ngài dạy:

“Này con, vị thánh đệ tử diệt trừ bốn nghiệp phiền não (sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối), không làm ác nghiệp bởi bốn lý do (tham dục, sân hận, ngu si, sợ hãi), và không theo sáu

¹²³ chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas, Sīgālovāda Sutta* (DN 31), và *Therī-Apadāna*

nguyên nhân để phung phí tài sản (đam mê rượu chè, du hành phi thời, la cà chốn ăn chơi, đam mê cờ bạc, giao du ác hữu, quen thói lười biếng). Vị ấy, nhờ từ bỏ mười bốn ác pháp trên, trở thành vị che chở sáu phương, là bậc chiến thắng trong đời này và đời sau. Sau khi mạng chung, vị ấy được thiện sanh vào cõi an lành, thiên giới.

Này con, nên nhận biết bốn loại bạn là kẻ thù đội lốt bạn bè: người vật gì cũng lấy, người chỉ biết nói giỏi, người khéo nịnh hót, người tiêu xài hoang phí. Đó là những người bạn giả mà người trí tránh xa như tránh xa con đường nguy hiểm đầy sợ hãi. Này con, nên nhận biết bốn loại bạn là bạn tốt: người bạn giúp đỡ, người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui, người bạn khuyên điều lợi ích, người bạn từ bi giàu lòng trắc ẩn. Đó là những người bạn thật mà người trí thương yêu và phục vụ như người mẹ đối với con ruột.

Này con, vị thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Sáu phương cần được hiểu như sau: phương đông như cha mẹ; phương nam như sư trưởng; phương tây như vợ con; phương bắc như bạn hữu; phương dưới như tôi tớ, nhân công; phương trên như bậc sa môn, bà-la-môn.

Này con, đối xử với tất cả các vị trong sáu phương ấy bằng thiện tâm, thiện pháp thì sẽ được các vị ấy đối xử lại bằng thiện tâm, thiện pháp tương ứng. Như vậy, sáu phương đông-nam-tây-bắc-dưới-trên đều được hộ trì, được an lành, thoát khỏi oan trái, hiểm họa và sợ hãi.”

Chàng thanh niên Siṅgāḷaka hoan hỷ tín thọ lời khuyên dạy của Đức Phật và xin quy y Tam Bảo, trở thành đệ tử của Ngài.

Ngoài Siṅgāḷaka, bài pháp mà Đức Phật đã thuyết giảng trên đường phố Rājagaha buổi sáng hôm ấy còn được hai mươi triệu nam nữ thính chúng lắng nghe, lãnh hội Giáo Pháp, và thấy được Tứ diệu đế.

Về sau, bài pháp này được ghi lại trong Trường Bộ Kinh, gọi là *Singālovāda Sutta*. Vì *Singālovāda Sutta* trình bày toàn bộ giới hạnh và bốn phận của một người cư sĩ đối với gia đình và xã hội nên bài kinh này còn được biết đến dưới tên *Gihī-Vinaya* (Cư Sĩ Giới).

Riêng mẹ của chàng thanh niên Singāla, nhờ cũng được lắng nghe bài pháp ấy từ kim khẩu của đấng Điều Ngự Trượng Phu mà đắc quả nhập lưu. Bà xin xuất gia, thọ giới tỳ khuru ni, và từ đó được gọi là Singālakamātu Therī.

Do kết quả của lời phát nguyện trong thời Đức Phật Padumuttara, từ ngày trở thành một *bhikkhunī*, tín căn (trong năm căn quyền – tín, tấn, niệm, định, tuệ) của tỳ khuru ni Singālakamātu trở nên mạnh mẽ phi thường.

Bất cứ khi nào đến viếng tịnh xá nơi Đức Phật lưu ngụ để nghe Ngài thuyết pháp, vị ni đều không thể rời mắt khỏi đấng Vô Thượng Sĩ. Vị ấy luôn luôn chiêm ngưỡng sắc thân gọi lên niềm hoan hỷ và kính ngưỡng trong sạch của Ngài, với ba mươi hai tướng tốt, kim thân chói sáng, lục căn thanh tịnh, dáng vẻ thanh thoát uy nghi, và nét mặt hiền hòa trang nghiêm.

Biết được đức tin mãnh liệt và tuyệt đối của tỳ khuru ni Singālakamātu đối với sắc thân cao quý tịnh hảo của một vị Phật, Đức Bổn Sư ban cho vị ni những bài pháp thích hợp với căn cơ để tăng trưởng sự lợi lạc của niềm tịnh tín.

Với đức tin vững chắc làm nền tảng và bàn đạp đó, tỳ khuru ni Singālakamātu nỗ lực thực hành thiền quán, phát triển tuệ giác, quân bình toàn hảo các căn quyền đúng theo lời Đức Bổn Sư chỉ dạy. Không bao lâu sau, Singālakamātu Therī chứng đắc quả A-la-hán cùng với tam minh, bốn tuệ phân tích, và lục thông.

Do nhân duyên này, thánh ni Singālakamātu được gọi là một vị A-la-hán chứng đắc đạo quả với đức tin là yếu tố chính yếu trong ba mươi bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ (gồm tứ niệm

xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo).

C. Bậc Đệ Nhất *Bhikkhunī* về Đức Tin Mạnh Liệt

Trong một dịp tuyên dương các vị tỳ khưu ni tối thắng về công hạnh của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật khen ngợi trưởng lão ni Sīṅgālakamātu về đức tin mạnh mẽ phi thường vào Đức Như Lai, và tuyên bố:

“Này các tỳ khưu, trong hàng đệ tử tỳ khưu ni của Như Lai có đức tin mãnh liệt (*saddhādhimutta*), Sīṅgālakamātu là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Chương 3

CHƯ VỊ NAM CƯ SĨ

(UPĀSAKA)

Tapussa và Bhallika

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Quy Y Đầu Tiên

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama quy y đầu tiên (*upāsaka paṭhama saraṇa*¹²⁴), hai anh em thương nhân Tapussa và Bhallika được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

1. Ước Nguyện Quy Y Đầu Tiên

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của hai anh em Tapussa và Bhallika sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, hai anh em được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương hai vị đệ tử tại gia là bậc đệ nhất trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Ngài quy y đầu tiên. Hai anh em vô cùng hoan hỷ, khởi tâm kính ngưỡng hai bậc tối thắng ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ cúng dường trai tăng lên Đức Phật và chư Tăng, hai vị nam thí chủ thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng đại nguyện của hai vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama, một trăm ngàn đại kiếp sau.

2. Hạnh *Dāna* và Ước Nguyện Dâng Bữa Ăn Đầu Tiên

Hai anh em tiền thân của Tapussa và Bhallika sống trọn đời vun bồi công đức. Sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy, họ không bao giờ bị đọa sanh vào các khổ cảnh mà chỉ tái sanh

¹²⁴ *upāsaka*: đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật, còn gọi là cận sự nam; *paṭhama*: đầu tiên; *saraṇa*: quy y

vào cõi trời hay cõi người.

Ba mươi một đại kiếp trước, Bhallika tương lai tái sinh trong thời kỳ không có một Đức Phật Toàn Giác nào xuất hiện. Vị ấy đã cúng dường đủ loại trái cây đến một vị Phật Độc Giác tên là Sumana. Nhờ vào thiện nghiệp này, vị thí chủ ấy chỉ sanh vào các nhàn cảnh.

Trong thời của Đức Phật Sikhī, Bhallika tương lai sanh vào một gia đình Bà-la-môn trong thành Arunavatī. Vị ấy nghe tin rằng có hai anh em thương nhân, Ujita và Ojita, đã được phước duyên dâng bữa ăn đầu tiên lên Đức Phật Sikhī khi Ngài thị hiện sau bảy tuần nhập diệt thọ tướng định, trải nghiệm niềm an lạc giải thoát của Niết bàn, và sắp bắt đầu tuần thứ tám.

Vị ấy cùng một người bạn (Tapussa tương lai) đến đánh lễ Đức Phật Sikhī và thỉnh mời Ngài ngày mai đến nhà họ để họ được cúng dường trai tăng. Vào ngày hôm sau, họ làm lễ đại thí (*mahā-dāna*) và thưa lên Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, do phước báu của công đức này, chúng con nguyện được có duyên lành dâng bữa ăn đầu tiên lên một Đức Phật tương lai.”

Hai người bạn tái sinh qua nhiều kiếp sống được cùng thực hiện công đức với nhau, và do đó, họ được thiện sanh vào các cõi tốt lành. Trong thời Đức Phật Kassapa, họ sanh vào gia đình một người buôn bán gia súc. Do công việc này, trong một thời gian dài nhiều năm, họ đã dâng cúng chư Tăng các món ăn nấu với sữa tươi, ngon và bổ dưỡng.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

1. Hai Anh Em Thương Nhân Tapussa và Bhallika

Đôi bạn tiền thân của Tapussa và Bhallika được tái sinh vào các cảnh an vui qua hằng hà sa số kiếp sống trong quãng thời gian giữa sự xuất hiện của hai Đức Phật Toàn Giác tiếp

nói. Vào thời Đức Phật Gotama, trước khi Đức Bồ Tát chứng ngộ Phật quả, hai vị ấy tái sinh làm hai anh em trai, con của một thương nhân chuyên vận chuyển hàng hóa đó đây bằng một đoàn xe tải. Thành phố hai anh em sinh trưởng có tên là Asitañcana thuộc xứ Ukkalā. Người anh được đặt tên là Tapussa và người em là Bhallika. Khi trở thành gia trưởng, họ tiếp tục hành nghề thương buôn với nhau và sử dụng một đoàn xe tải gồm năm trăm chiếc xe bò.

2. Đức Phật Toàn Giác Gotama

Sau sáu năm tu khổ hạnh đầy đọa thân xác, Đức Bồ Tát chiêm nghiệm lại về các pháp tu ấy và nhận ra rằng chúng không là cách thức hợp lý cho việc tìm cầu giác ngộ giải thoát. Ngài tự nhủ sẽ từ bỏ pháp tu khổ hạnh. Khi ấy, nhóm năm anh em đạo sĩ Koṇḍañña nghĩ rằng Đức Bồ Tát đã bỏ đường tu, trở về đời sống lợi dưỡng, nên họ bỏ đi.

Nhưng thật ra, Đức Bồ Tát còn quyết tâm và nỗ lực tinh tấn hơn để tìm cho được Chân Lý. Vào buổi sáng ngày trăng tròn tháng tư hơn hai ngàn sáu trăm năm trước (năm 588 TCN), Đức Bồ Tát thọ nhận một chén gạo thơm nấu với sữa tươi đựng trong một bát bằng vàng do bà Sujātā cúng dường. Món cơm được vắt thành bốn mươi chín vắt nhỏ, sau khi Đức Bồ Tát ăn vào thì biến thành chất dinh dưỡng nuôi sống Ngài đủ bốn mươi chín ngày. Độ thực xong, Ngài thả trôi chiếc bát vàng trên dòng sông Nerañjarā và nguyện rằng: “Nếu ta thành tựu quả vị Phật trong ngày hôm nay, nguyện cho chiếc bát vàng này trôi ngược dòng nước, nếu không thì hãy để bát trôi xuôi theo dòng nước.” Chiếc bát đã trôi ngược dòng nước.

Ngay sau đó, Ngài đến tọa thiền dưới Cội Bồ Đề ở rừng Uruvelā và kiên quyết phấn đấu dũng mãnh để tận diệt mọi ô nhiễm trong tâm. Vào đêm lịch sử ấy, Ngài thành tựu quả vị

Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Gotama.

Rồi đấng Toàn Giác trải qua bảy tuần yên lặng để suy niệm thêm về Chân Lý thâm sâu vi diệu vừa chứng ngộ, tri ân Cội Bồ Đề, và trải nghiệm hạnh phúc cao thượng của thiên định (*jhāna*) và quả giải thoát Niết bàn. Suốt bốn mươi chín ngày ấy, Đức Phật không làm tất cả những việc sau: súc miệng, rửa mặt, đi vệ sinh, tắm, độ thực, uống nước, và nằm.

Đức Phật trải qua trọn tuần lễ thứ bảy dưới cội cây Rājāyatana, ở hướng nam của Cội Bồ Đề. Khi ngày thứ bốn mươi chín hoàn mãn, và Đức Phật vẫn còn ngồi nơi ấy, thiên chủ Sakka biết được nhu cầu vệ sinh của Đức Thế Tôn nên đến dâng Ngài trái mận myrobalan có dược tính là thuốc xổ. Đức Thế Tôn thọ nhận trái thuốc và khi ăn xong thì Ngài liền đi vệ sinh. Rồi Sakka dâng Ngài cây chà răng cùng nước súc miệng và rửa mặt. Sau đó, Đức Thế Tôn tiếp tục ngồi kiết già dưới cội cây Rājāyatana.

3. Hai Đệ Tử Nam Cư Sĩ Đầu Tiên Của Đức Phật

Lúc bảy giờ, hai anh em thương nhân Tapussa và Bhallika đang trên đường đi buôn từ quê nhà ở xứ Ukkalā đến miền Trung thổ (*Majjhima-desa*), với đoàn xe tải gồm năm trăm chiếc xe bò của họ.

Khi họ đang đi dọc theo con đường chính và tiến đến gần cội cây Rājāyatana, các cỗ xe đột nhiên ngừng lại như bị sa lầy mặc dù mặt đất chung quanh thì khô ráo và bằng phẳng. Việc xảy ra như vậy là vì có một vị trời – vốn là mẹ của hai anh em trong kiếp ngay trước kiếp hiện tại – thấy được nhu cầu dinh dưỡng khẩn thiết của Đức Phật bởi Ngài không thọ thực đã bốn mươi chín ngày (từ sau khi dùng bát cơm sữa do bà Sujātā dâng). Do nghĩ rằng hai người con trai kiếp trước của mình có thể cúng dường thực phẩm đúng lúc lên Đức Thế Tôn, vị trời

đã dùng thần lực khiến cho đàn bò không di động được.

Hai anh em xem xét kỹ lưỡng đàn bò kéo xe và kiểm soát lại từng toa hàng cùng tất cả những thứ có thể đã làm các cỗ xe bỗng dừng ngừng lại, nhưng họ không sao tìm ra nguyên nhân.

Khi họ đang chán nản và bối rối bàn bạc sự việc với nhau, vị trời hiện hình trên một cành cây và nói rằng: “Hai con ạ, không có yêu quái, ngạ quỷ hay thần linh nào đang quấy nhiễu hai con đâu, mà chính ta, một vị trời, là duyên sự. Kiếp trước ta là mẹ của hai con. Nay hai con, hiện nay Đức Phật, đấng Thập Lực (*Dasabala*), vừa chứng đắc đạo quả Vô Thượng, đang ngự dưới cội cây Rājāyatana phía trước kia. Ngài không ăn uống đã bốn mươi chín ngày rồi. Hãy nhanh chân đến nơi đó bày tỏ lòng thành kính đến Đức Thế Tôn và dâng thức ăn lên Ngài. Thực phẩm mà hai con dâng cúng sẽ là bữa ăn đầu tiên Ngài thọ nhận sau khi chứng đắc Phật quả. Phước báu này sẽ mang lại sự lợi ích và sự an vui lâu dài cho các con.”

Hai anh em vô cùng phấn khởi và vui mừng khi nghe những lời vị trời nói. Họ nghĩ rằng nếu nấu nướng thức ăn sẽ mất nhiều thời gian, mà việc dâng thức ăn lên Đức Phật lúc bấy giờ là cần kíp, nên họ chọn một số lương thực tốt nhất sẵn có là bánh gạo rang (*mantha*) và mật ong viên (*madhupiṇḍika*).

Họ đặt các món này lên một chiếc mâm bằng vàng và đi đến cội cây Rājāyatana nơi Đức Phật đang ngồi kiết già. Tại đây, họ cung kính đánh lễ Ngài rồi đứng một bên và thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, kính xin Thế Tôn vì lòng bi mẫn mà thọ nhận bánh gạo và mật ong của chúng con để chúng con được sự lợi ích và sự an vui lâu dài.”

Nghe lời thỉnh cầu thành kính của Tapussa và Bhallika, Đức Phật suy xét: “Các đấng Như Lai không bao giờ đưa tay thọ lãnh vật thực. Nay Như Lai không có bình bát thì làm thế nào để thọ nhận bánh gạo và mật ong từ hai thí chủ này?” (Đức Phật nghĩ như vậy vì chiếc bát bằng đất do Phạm thiên

Ghaṭṭikāra dâng tặng Đức Bồ Tát lúc Ngài xuất gia, và được Ngài mang theo suốt sáu năm tu khổ hạnh, đã biến mất khi Ngài thọ nhận món cơm sữa của bà Sujātā; còn chiếc bát vàng do bà Sujātā dâng tặng thì Đức Bồ Tát đã thả trôi trên dòng sông Nerañjarā.)

Đoán biết được ý nghĩ của Đức Phật, Tứ đại thiên vương mỗi vị dâng Ngài một chiếc bát bằng ngọc màu xanh lam, nhưng Ngài từ chối.¹²⁵ Khi ấy, mỗi vị lại dâng Ngài một chiếc bát bằng đá hoa cương màu xanh lục. Đức Phật từ mẫn nghĩ đến những phước báu lớn lao sẽ được tích lũy cho cả bốn vị thiên vương nên Ngài nhận hết bốn chiếc bát, chòng chúng lên nhau, và chú nguyện cho bốn chiếc bát nhập thành một. Ngay lập tức, bốn bát ấy biến thành một bình bát có bốn đường viền.

Hai anh em Tapussa và Bhallika đặt bánh gạo rang và mật ong vào bát khát thực của đấng Thiên Nhân Sư và kính cẩn dâng lên Ngài. Đức Phật thọ nhận và thọ dụng. Sau khi Đức Phật độ thực, hai anh em dâng nước uống và nước rửa tay. Rồi họ cung kính đảnh lễ Đức Phật và ngồi vào một nơi thích hợp.

Với giọng hiền từ dịu ngọt, Đức Phật cảm ơn và chúc phúc hai thí chủ, rồi ban một bài pháp thích hợp cho hai vị. Khi bài pháp chấm dứt, hai anh em vô cùng hoan hỷ, quỳ dưới chân Đức Phật và xin được quy y. (Vì lúc bấy giờ chưa có Tăng Bảo nên phép quy y của hai vị gọi là Nhị quy, *dve-vācika saraṇa-gamana*.¹²⁶) Họ thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, chúng con xin được nương nhờ Thế Tôn và Giáo Pháp. Xin Thế Tôn thu nhận chúng con làm đệ tử nam cư sĩ kể từ hôm nay cho đến ngày cuối cùng của đời chúng con.”

¹²⁵ chú giải ghi rằng Đức Phật từ chối bình bát bằng ngọc có thể vì theo giới luật (khi *Vinaya* được thiết lập về sau), tỳ khưu không được phép dùng bình bát bằng ngọc, và chỉ có 2 loại bát được phép dùng: bình bát sắt và bình bát đất (đất đá trong thiên nhiên)

¹²⁶ *dve*: số 2; *vacī*: lời nói; *dvevācika*: nói 2 chữ hay 2 lần; *gamana*: đưa đến; *saraṇa-gamana*: xin quy y, xin nương nhờ

Đức Phật bi mẫn chấp thuận. Tapussa và Bhallika kính cẩn đọc lời nương nhờ Nhị Bảo:

“*Ete mayam Bhante, Bhagavantam saraṇam gacchāma Dhammañ ca* (Bạch Thế Tôn, chúng con xin quy y Phật Bảo và Pháp Bảo.)

Buddham Saraṇam Gacchāmi (Con xin quy y Phật.)

Dhammam Saraṇam Gacchāmi (Con xin quy y Pháp.)”

Khi ấy, Tapussa và Bhallika trở thành hai đệ tử nam cư sĩ (*upāsaka*) đầu tiên của Đức Phật Gotama. Vì thọ Nhị quy nên hai vị được gọi là *dvevācika-upāsaka*, nghĩa là vị cận sự nam nương tựa Nhị Bảo. Và như thế, hai ước nguyện của nhị vị tử vô lượng kiếp quá khứ – được là hai nam cư sĩ quy y đầu tiên và được dâng bữa ăn đầu tiên lên một vị Phật tương lai – nay được viên mãn.

Trước khi từ biệt Đức Phật, hai anh em thành kính thỉnh cầu: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài vì lòng bi mẫn mà ban cho chúng con một thánh vật gì để chúng con có thể thờ kính và lễ bái hằng ngày.”

Đức Phật xoa bàn tay phải lên đầu Ngài, vuốt lấy xuống tám sợi tóc, rồi ban cho Tapussa và Bhallika. Hai anh em thương nhân vô cùng hoan hỷ, cảm thấy toàn thân như được tưới nước cam lồ, thứ nước trong mát và thơm ngọt như nước cõi trời. Họ đánh lễ từ biệt Đức Bổn Sư, rồi họ đặt các sợi tóc vào một chiếc hộp bằng vàng và mang về nhà.

Về sau, tại tỉnh nhà, họ xây một bảo tháp ở cổng vào của thành phố Asitañcana, xứ Ukkalā, để tôn trí các sợi tóc của Đức Phật. Vào những ngày lễ Bồ tát (*Uposatha*), bảo tháp rực sáng hào quang sáu màu rạng ngời của một vị Phật. Tương truyền rằng bảo vật này đến nay vẫn còn và được tôn thờ trong bảo tháp của chùa Shwedagon tại Yangon, Miến Điện. Bảo tháp này được xem là bảo tháp Phật giáo xưa nhất trên thế giới.

C. Bạc Đệ Nhất *Upāsaka* về Quy Y Đầu Tiên

Trong một dịp nọ, trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ xuất sắc về công hạnh của họ và tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai quy y đầu tiên (*upāsaka paṭhama saraṇa*), hai anh em thương nhân Tapussa và Bhallika là bạc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Chứng Đắc Đạo Quả

Hai tháng sau ngày chứng đắc đạo quả Vô Thượng, vào ngày trăng tròn tháng sáu, Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân, trong Vườn Nai ở Isipatana gần xứ Benares, cho nhóm năm vị đạo sĩ Koṇḍañña. Cuối bài kinh, ngài Koṇḍañña là vị đệ tử đầu tiên trong năm vị thấy được Tứ diệu đế và chứng đắc thánh quả nhập lưu.

Lúc ấy, ngài Koṇḍañña thỉnh cầu Đức Phật cho được thọ giới tỳ khuru. Đức Phật chấp nhận qua lời truyền dạy: “*Ehi Bhikkhu!*” Và như vậy, ngài Koṇḍañña là vị đệ tử xuất gia thọ giới tỳ khuru đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật Gotama. Tuần tự trong bốn ngày kế tiếp, bốn vị còn lại chứng đắc thánh quả nhập lưu và xuất gia tỳ khuru. Năm ngày sau đó, khi nghe Đức Bổn Sư thuyết giảng Kinh Vô Ngã Tướng, năm vị cùng đắc thánh quả A-la-hán.

Theo phụ chú giải *Sārattha Dīpanī Tīkā*, những ai nghe pháp của Đức Phật trước khi Ngài thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân thì sự lợi ích nhận được chỉ là một ấn tượng thanh cao trong tâm về Giáo Pháp. Vì vậy, khi Tapussa và Bhallika nghe Đức Phật nói pháp dưới cội cây Rājāyatana, hai vị chỉ nhận được sự lợi ích là tín tâm muốn được quy y, nhưng họ không thể thấu rõ Tứ diệu đế để chứng đắc đạo quả giác ngộ. Đây là

một tánh chung và quy luật tự nhiên của các pháp (*dhammatā*).

Sau ba tháng an cư nhập hạ lần thứ nhất trong rừng Isipatana, Đức Phật du hành đến Rājagaha để trì bình hóa duyên. Lúc bảy giờ, hai vị thiện nam Tapussa và Bhallika cũng đến thành Rājagaha trong một chuyến buôn bán. Họ viếng thăm Đức Phật, đánh lễ Ngài, và ngồi vào chỗ thích hợp. Đức Phật ban pháp cho họ. Vào cuối bài pháp, người anh Tapussa đắc quả nhập lưu, còn người em Bhallika thì xuất gia tỳ khuru. Về sau, khi căn cơ đầy đủ, sa môn Bhallika đắc đạo quả A-la-hán cùng với lục thông.

Một ngày kia, Māra muốn khuấy phá trưởng lão Bhallika, nên hiện ra dưới hình tướng quái dị kinh hoàng để hù dọa vị đệ tử thanh văn của Đức Phật. Thế nhưng vị thánh tăng không mấy may kinh sợ và bình thản an nhiên nói lên bài kệ sau:

Ai quét sạch thân chết
 Với đạo binh của nó –
 Như lũ lớn quét sạch
 Chiếc cầu lau sậy yếu –
 Thắng trận, không sợ hãi,
 Nhiếp phục, trú tịch tịnh.

Trưởng Lão Tăng Kệ, Kệ #7

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Sujato

Nghe những lời đầy uy lực trưởng lão Bhallika thốt lên, Māra biết rằng vị trưởng lão đã nhận ra và thấy rõ sự gian trá độc ác của Māra nên thất vọng và biến mất.

Hatthakālavaka

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Bốn Nhiếp Pháp

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama đối xử từ mẫn với hội chúng tùy tùng của mình bằng cách thực hành bốn nhiếp pháp (*catu saṅgha vatthu*¹²⁷), Hatthakālavaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Hatthakālavaka sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một đệ tử tại gia là bậc đệ nhất trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Ngài thực hành hạnh từ bi bằng bốn nhiếp pháp. Hatthakālavaka tương lai vô cùng hoan hỷ, khởi tâm kính ngưỡng bậc tối thắng ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Hatthakālavaka tương lai sống trọn đời vun bồi công đức. Rồi trong suốt một trăm ngàn đại kiếp sau khi mạng chung từ kiếp sống đạo hạnh ấy, vị ấy chỉ tái sanh vào các cõi an lành. Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sanh làm hoàng tử Ālavaka, con của vua Ālavaka ở thành Ālavī.

¹²⁷ *catu*: số 4; *saṅgha*: nhiếp phục, cảm hóa; *vatthu*: phương pháp, mục tiêu

1. Vua Āḷavaka và Dạ Xoa Āḷavaka

Vua Āḷavaka có thói quen dẫn quân lính và cận thần săn bắn trong khu rừng nai mỗi tuần một lần. Một ngày nọ khi vua đi săn, một con nai chạy trốn khỏi nơi vua đang rình chờ. Do có sức mạnh và chạy nhanh, vua lập tức một mình rượt theo và giết con nai. Tuy không muốn ăn thịt nai, nhưng để chứng minh rằng mình đã bắt được con mồi, vua treo nó trên một cây sào để mang về.

Trên đường trở về, vua trông thấy một cây đa có bóng mát nên đi đến gốc cây để nghỉ ngơi giây lát. Rủi ro thay, cây đa ấy là nơi trú ngụ của dạ xoa (*yakkha*¹²⁸) Āḷavaka. Dạ xoa Āḷavaka đã được Vessavaṇa, vua của loài dạ xoa, ban một đặc ân là được phép ăn thịt bất cứ ai đi vào phạm vi bóng râm của cây đa. Vì vậy, khi trông thấy vua Āḷavaka dưới cây, dạ xoa liền hiện hình để ăn thịt vua. Vua xin dâng nai để thế mạng, nhưng dạ xoa không chấp thuận. Vua bèn hứa rằng, để đền bù, mỗi ngày vua sẽ nộp cho dạ xoa một người và một nồi cơm, ngày nào vua không gửi vật thực thì dạ xoa có thể ăn thịt vua. Bằng lòng với lời hứa ấy, dạ xoa thả vua đi.

Khi về lại hoàng cung, vua kể câu chuyện cho vị đại thần điều hành kinh đô nghe. Để bảo vệ tánh mạng vị quốc vương, hằng ngày các quan cận thần gửi một tù nhân đến nộp cho dạ xoa Āḷavaka để thế mạng cho vua theo lời vua đã hứa với dạ xoa. Vì vua không đặt điều kiện về khoảng thời gian phải nộp nhân mạng cho dạ xoa cho nên việc hiến tế không thể chấm dứt được. Chẳng bao lâu sau, không còn tù nhân hay tội phạm nào trong kinh đô để thế mạng vua.

Bấy giờ, theo lời đề nghị của các quan, vua truyền lệnh mỗi gia đình phải nộp những đứa con sơ sanh còn bồng trong

¹²⁸ *yakkha* là 1 trong 4 hạng chư thiên ở cõi trời Tứ thiên vương

tay hay cõng trên lưng của họ để hiến tế cho dạ xoa. Lúc ấy, những phụ nữ đang mang thai và những người mẹ có con sơ sanh đều tìm cách trốn khỏi kinh thành. Họ nuôi con ở xứ khác và chỉ trở về thành Ālavī khi con họ đã lớn.

Cứ như vậy, việc hiến tế cho dạ xoa Ālavaka diễn ra suốt mười hai năm dài. Rồi một ngày nọ, đứa trẻ sơ sanh duy nhất còn lại trong kinh thành chính là con trai của vua, hoàng tử Ālavaka. Khi được trình báo điều ấy, vua nói rằng dù cũng rất thương con nhưng vua lại thương chính bản thân mình hơn ai cả. Vì vậy, để cứu mạng mình, vua truyền lệnh chuẩn bị dâng nạp con trai của mình cho dạ xoa.

2. Đức Phật Nhiếp Phục Dạ Xoa Ālavaka

Lúc bấy giờ là mùa an cư thứ mười sáu của Đức Phật. Vào buổi sáng sớm của ngày vị vua thành Ālavī chuẩn bị hiến tế con trai mình, hoàng tử Ālavaka, cho dạ xoa Ālavaka ăn thịt, Đức Phật nhập đại bi định (*mahā-karuṇā-samāpatti*) trong hương thất tại tịnh xá Jetavana. Khi đứng Chánh Biến Tri đang quán chiếu thế gian bằng Phật nhãn, có ba điều quan trọng sẽ xảy ra trong ngày hôm ấy lọt vào võng trí của Ngài:

1. phước quá khứ của hoàng tử Ālavaka sẽ dẫn hoàng tử đến sự chứng đắc thánh quả bất lai (*anāgāmi-phala*).
2. phước quá khứ của dạ xoa Ālavaka sẽ dẫn dạ xoa đến sự chứng đắc thánh quả nhập lưu (*sotāpatti-phala*).
3. phước quá khứ của tám mươi bốn ngàn chúng sanh sẽ dẫn họ đến sự chứng ngộ pháp nhãn (*dhamma-cakkhu*), nghĩa là sự hiểu biết Tứ diệu đế, vào cuối thời pháp của Đức Phật.

Do đó, vào lúc mặt trời lặn ngay ngày hôm ấy (nhằm ngày mùng một của tháng), Đức Phật rời hương thất, mang theo y bát, lên đường một mình trong chuyến đi dài ba mươi do tuần

từ Sāvatti đến chỗ trú của dạ xoa Ālavaka, và đứng trước lầu đài ấy.

Lúc bấy giờ, dạ xoa Ālavaka đang dự hội của các chư thiên dạ xoa trên dãy Hy mã Lạp sơn. Dạ xoa gác cửa nhận ra Đức Phật, đáng Thiên Nhân Sư, nên đến đánh lễ Ngài và cảnh báo Ngài về tánh tình hung dữ, ngạo mạn của dạ xoa Ālavaka, có thể gây nguy hại đến Đức Phật. Đức Phật nói với dạ xoa gác cửa rằng Ngài biết tất cả điều này và yêu cầu được ngụ qua đêm trong lầu đài. Rồi Ngài đi vào lầu đài trong khi dạ xoa gác cửa đi đến Hy mã Lạp sơn để thông báo cho chủ của mình về sự xuất hiện của Đức Phật.

Đức Phật ngồi lên chiếc ngai kết châu báu mà dạ xoa Ālavaka thường ngồi vào những dịp lễ lạc của chư thiên dạ xoa, rồi Ngài phóng hào quang màu vàng rực rỡ của một vị Phật. Nhìn thấy Phật quang ấy, các nữ dạ xoa hầu cận trong lầu đài đến đánh lễ và ngồi chung quanh đáng Minh Hạnh Túc. Đức Phật cất giọng hiền dịu thuyết pháp cho họ nghe. Sau khi nghe những lời chỉ dạy đầy lòng bi mẫn và sáng ngời trí tuệ của Ngài, họ hoan hỷ tín thọ và thốt lên những lời tán tụng ngợi ca bậc Đạo Sư.

Trong lúc Đức Phật đang nói pháp trong lầu đài của dạ xoa Ālavaka, hai vị đại tướng quân dạ xoa Sātāgira và Hemavata đang trên đường dự định đến Jetavana yết kiến Đức Phật trước khi dự hội của chư thiên.¹²⁹ Nhị vị dạ xoa thánh thiện ấy tình cờ phi hành ngang lầu đài của dạ xoa Ālavaka nhưng không thể tiếp tục đường bay. Đây là vì không một ai có thể vượt qua vùng không gian phía trên chỗ Đức Phật, đáng Vô Thượng Sĩ, đang ngồi.

Khi họ đang suy nghĩ về lý do không thể bay vượt qua nơi ấy thì họ nhìn thấy Đức Phật nên hạ xuống mặt đất. Họ đánh lễ

¹²⁹ xin đọc thêm về hai vị dạ xoa này trong bài Trưởng Lão Soṇa Kutikaṇṇa

Đức Thế Tôn, nghe một thời pháp, rồi nhiễu quanh Ngài và xin cáo từ để đi dự hội chư thiên dạ xoa.

Gặp dạ xoa Ālavaka tại đại hội, Sātāgira và Hemavata hoan hỷ nói với Ālavaka rằng vị ấy thật có phước lành được Đức Phật đến viếng chỗ ở của vị ấy, và nhiệt liệt tán dương bậc Đạo Sư đại trí tuệ, đại hùng lực. Khi ấy, với bản tính ngã mạn kiêu căng của loài dạ xoa, và vốn đã giận dữ khi được dạ xoa gác cửa trình báo việc Đức Phật trú ngụ trong lâu đài của mình, dạ xoa Ālavaka liền nổi cơn thịnh nộ và lập tức trở về chỗ ở của mình.

Nơi ấy, dạ xoa dùng tất cả năng lực thần thông siêu nhiên để tấn công Đức Phật. Dạ xoa còn sai khiến đoàn binh ma dững mãnh và sử dụng những vũ khí có sức hủy diệt đáng sợ nhất mong hãm hại được Ngài. Thế nhưng Đức Phật vẫn an nhiên, không chút sợ hãi, và dùng thần lực của tâm từ để vô hiệu hóa sự tấn công hung hãn của dạ xoa. Trước tình cảnh ấy, dạ xoa mất hết lòng kiêu hãnh ngã mạn. Tuy nhiên, vì vẫn chưa chịu thua nên dạ xoa dự định tước mất đại từ lực của đáng Thiện Thệ bằng cách dùng những lý lẽ khiêu khích để yêu cầu Ngài rời khỏi lâu đài.

Rồi khi dạ xoa Ālavaka xác xược ra lệnh: “Này Sa Môn, hãy đi ra!” thì Đức Phật dịu dàng nói với dạ xoa: “Lành thay, này hiền giả!” Rồi Ngài làm theo lời yêu cầu ấy. Đây là vì Đức Phật hiểu rõ tâm ý hung bạo của dạ xoa nên Ngài có chủ ý nhiếp phục vị ấy bằng sự từ bi, độ lượng, dịu ngọt, và mềm mỏng của một đáng Điều Ngự Trượng Phu.

Trước sự hiền dịu ấy của Đức Phật, dạ xoa Ālavaka bắt đầu ngó ngoai cơn thịnh nộ. Để biết chắc Đức Phật có vâng lệnh mình hay không, dạ xoa lại xác xược yêu cầu: “Này Sa Môn, hãy đi vào.” Ngài làm theo lời yêu cầu ấy và đi vào. Cứ như vậy ba lần dạ xoa yêu cầu Đức Thế Tôn đi ra rồi đi vào.

Đức Thế Tôn biết rằng, nếu Ngài không tạm thời chịu

lòng dạ xoa Ālavaka có tánh tình hung bạo thì sân tâm của vị ấy sẽ thêm sôi sục và, vì thế, sẽ không thể sáng suốt để tiếp nhận Giáo Pháp. Do lòng bi mẫn muốn cảm hóa dạ xoa nên Đức Phật vẫn dịu dàng nói: “Lành thay, này hiền giả!” Rồi Ngài làm theo các yêu cầu của dạ xoa. Thấy vậy, dạ xoa tiếp tục lặp lại lời yêu cầu, với mục đích làm cho Đức Phật mệt mỏi để dễ dàng hãm hại Ngài. Nhưng Đức Phật biết được ác ý ấy nên đến lần thứ tư thì Ngài từ chối làm theo.

Lúc bấy giờ dạ xoa Ālavaka nảy sanh ý định độc ác để hại Đức Phật bằng cách đặt ra những câu hỏi về những vấn đề khó hiểu mà dạ xoa nghĩ không ai có thể giải đáp, và nếu Đức Phật không trả lời được thì sẽ phải chịu để cho dạ xoa gây tổn hại. Nghĩ vậy, dạ xoa thốt lời thô lỗ để đặt điều kiện: “Này Đại Sa Môn Gotama, ta sẽ hỏi Ngài vài câu. Nếu Ngài không trả lời được, ta sẽ làm cho Ngài điên loạn, hay vỡ tim, hoặc nắm chân Ngài quăng qua sông.”

Khi dạ xoa nói xong lời thô lỗ và độc ác đó, đáng Vô Thượng Sĩ nghiêm trang mà từ mẫn dạy: “Này hiền giả, trong khắp hai cõi – cõi trời với chư thiên, māra và Phạm thiên; và cõi người với chúng sa môn, bà-la-môn, vương tử và thường dân – Ta không thấy một ai có thể làm cho Ta điên loạn, hay vỡ tim, hoặc nắm chân Ta quăng qua sông. Tuy nhiên, này hiền giả, hãy hỏi bất cứ câu hỏi nào hiền giả muốn.”

Ở đây, Đức Phật đã biết trước được mọi diễn tiến với cuộc vấn đạo này nên Ngài đồng ý và cho phép dạ xoa đặt câu hỏi, bởi việc ấy sẽ tạo cơ hội để Ngài thuyết pháp cảm hóa dạ xoa. Lời cho phép này là thông lệ của chư Phật Toàn Giác khi mời chúng sanh đặt câu hỏi.

Tám câu hỏi của dạ xoa Ālavaka là từ cha mẹ của vị ấy truyền lại. Song thân dạ xoa đã học tám câu hỏi này cũng như các câu trả lời từ Đức Phật Kassapa mà họ thờ kính. Họ dạy lại tất cả cho dạ xoa khi vị ấy còn trẻ. Thế nhưng, khi thời gian

trôi qua, dạ xoa đã quên hết tám câu trả lời. Để không quên luôn tám câu hỏi, dạ xoa khắc chúng lên những chiếc đĩa bằng vàng và cất giữ trong lâu đài của mình. Vì những câu hỏi ấy có nguồn gốc từ một Đức Phật nên chỉ có chư Phật mới trả lời được, bởi chúng thuộc phạm vi của chư Phật (*Buddhavisaya*).

Đức Phật ôn tồn trả lời thỏa đáng tất cả các câu hỏi mà dạ xoa Ālavaka đưa ra. Khi lắng nghe những lời giải đáp chính xác và rõ ràng của Đức Phật, dạ xoa tiếp nhận Chân Lý vi diệu, được Ngài cảm hóa, và vô cùng hoan hỷ. Do phước quá khứ của dạ xoa trở quả và căn cơ đầy đủ, vào lúc Đức Thế Tôn chấm dứt câu trả lời cuối cùng thì dạ xoa thành tựu thánh quả nhập lưu.

3. Hoàng Tử Ālavaka Thọ Tam Quy

Sau khi chứng đắc thánh quả nhập lưu, dạ xoa Ālavaka đọc kệ tri ân Đức Phật và xưng tán ân đức Tam Bảo. Vào ngay lúc dạ xoa kết thúc kệ ngôn thì trời vừa rạng sáng, thánh chúng đón nhận kệ ngôn ấy reo vang tiếng hoan hô, và các vị quan cận thần của vua từ kinh đô Ālavī mang hoàng tử Ālavaka đến hiến tế cho dạ xoa ăn thịt.

Nghe tiếng reo rền vang, các vị quan tự hỏi: “Tiếng reo vang như thế không thể dành cho bất cứ ai ngoài Đức Phật. Phải chăng Đức Phật đã đến nơi đây?” Rồi khi nhìn thấy ánh hào quang của Đức Phật, họ đi vào lâu đài của dạ xoa mà không chút sợ hãi vì biết đang bước vào bóng mát từ mẫn của đáng Thiện Thệ. Bên trong lâu đài, họ chứng kiến Đức Phật đang an nhiên tĩnh tọa, còn dạ xoa Ālavaka thì cung kính chấp tay đứng một bên.

Trước cảnh tượng đó, các vị quan biết rằng Đức Thế Tôn đã nhiếp phục dạ xoa nên mạnh dạn trao vị hoàng tử bé nhỏ vào tay dạ xoa, và nói với dạ xoa rằng họ mang hoàng tử đến

hiển tế dạ xoa để dạ xoa ăn thịt nếu muốn. Do dạ xoa Ālavaka nay đã trở thành bậc thánh nhập lưu, và nhất là những lời này của các quan thốt lên trước Đức Phật, nên dạ xoa cảm thấy vô cùng hổ thẹn.

Dạ xoa nhẹ nhàng bồng hoàng tử trong tay, rồi kính cẩn dâng hoàng tử lên Đức Phật, và dịu dàng thưa: “Bạch Thế Tôn! Con xin dâng vị hoàng tử này đến Thế Tôn. Con xin bố thí bé trai này đến Thế Tôn. Chư Phật luôn từ mẫn và bảo vệ chúng sanh vì lợi lạc của họ. Bạch Thế Tôn, xin Ngài bi mẫn thọ nhận bé trai này, hoàng tử Ālavaka, vì sự lợi ích và sự an vui của cậu bé.”

Đức Phật đón nhận hoàng tử Ālavaka với đôi tay của Ngài. Ngài thọ lãnh như vậy để ban phước lành cho cả dạ xoa và hoàng tử.

Rồi bồng vị hoàng tử trong tay, Đức Phật đọc ba bài kệ. Một bài kệ thường có bốn dòng, nhưng mỗi bài Ngài bỏ bớt một dòng. Dòng kệ bỏ trống ấy được dạ xoa đọc lên thành dòng kệ thứ tư, và như vậy ba kệ đầy đủ này đã cho hoàng tử được chính thức quy y Tam Bảo:

1) Đức Phật: Nguyện cho hoàng tử được sống lâu. Nguyện cho dạ xoa thân tâm được an vui. Nguyện cho cả hai được trường thọ, không bệnh tật, vì lợi ích của nhiều người.

Dạ xoa: Bạch Thế Tôn, hoàng tử Ālavaka xin quy y Phật.

2) Đức Phật: Nguyện cho hoàng tử được sống lâu. Nguyện cho dạ xoa thân tâm được an vui. Nguyện cho cả hai được trường thọ, không bệnh tật, vì lợi ích của nhiều người.

Dạ xoa: Bạch Thế Tôn, hoàng tử Ālavaka xin quy y Pháp.

3) Đức Phật: Nguyện cho hoàng tử được sống lâu. Nguyện cho dạ xoa thân tâm được an vui. Nguyện cho cả hai được trường thọ, không bệnh tật, vì lợi ích của nhiều người.

Dạ xoa: Bạch Thế Tôn, hoàng tử Ālavaka xin quy y Tăng.

Khi hoàng tử Ālavaka đã thọ Tam quy, Đức Phật trao hoàng tử cho các quan và dạy rằng: “Hãy nuôi dưỡng vị hoàng tử này rồi trả vị ấy lại cho Như Lai.”

Vì hoàng tử Ālavaka được trao từ tay của các vị quan đến tay dạ xoa, rồi từ tay dạ xoa đến tay Đức Phật, và từ tay Đức Phật về lại tay các quan, cho nên từ đó hoàng tử được gọi tên là Hatthaka-Ālavaka (hay Hatthakālavaka), nghĩa là “Ālavaka, người được chuyển tay từ người này sang người khác”.

Trông thấy các quan đem hoàng tử trở về kinh đô, dân chúng trong thành Ālavī e dè hỏi họ: “Thưa các ngài, phải chăng dạ xoa không muốn ăn thịt hoàng tử vì hoàng tử quá nhỏ bé?” Các quan mỉm cười trấn an dân chúng: “Đừng sợ! Đức Thế Tôn đã cứu hoàng tử thoát khỏi hiểm nguy,” và họ thuật lại mọi sự việc. Lúc ấy, khắp kinh đô vang rền tiếng reo vui của toàn dân: “Lành thay! Lành thay!” Rồi họ hướng về phía lâu đài của dạ xoa và hô vang: “Đức Thế Tôn đã mang lại sự an lành! Đức Thế Tôn đã mang lại sự an lành!”

4. Tám Mươi Bốn Ngàn Chúng Sanh Chứng Ngộ Giáo Pháp

Đến giờ Đức Thế Tôn vào thành khát thực, dạ xoa Ālavaka đi theo Đức Bổn Sư và kính cẩn mang y bát của Ngài cho đến nửa đường để tiễn biệt. Rồi dạ xoa chấp tay đứng nhìn theo Đức Bổn Sư đến khi Ngài khuất dạng mới trở về lâu đài của mình.

Sau khi đi trị bình trong thành Ālavī và độ thực xong, Đức Phật ngồi tĩnh lặng trên một chỗ ngồi trang nghiêm đã được soạn sẵn ở một cội cây tại cổng thành. Nơi ấy, vua Ālavaka, quần thần, và dân chúng đến đánh lễ Đức Phật. Họ thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, làm sao Thế Tôn có thể thuần hóa được một dạ xoa ngạo mạn và độc ác như vậy?”

Lúc bấy giờ, Đức Phật kể lại việc Ngài nhiếp phục dạ xoa,

rồi thuyết cho họ nghe *Āḷavaka Sutta* (Sn 1.10); đây là bài kinh ghi lại tám câu hỏi của dạ xoa *Āḷavaka* và tám câu trả lời của Đức Phật để cảm hóa dạ xoa.

Được phước báu lắng nghe Giáo Pháp từ kim khẩu Đức Phật, khi bài pháp kết thúc, có tám mươi bốn ngàn chúng sanh hữu duyên được thành tựu pháp nhãn và giác ngộ Tứ diệu đế, đúng như Đức Bổn Sư đã thấy biết trước với Phật tuệ.

Sau đó, do biết được dạ xoa *Āḷavaka* nay đã được Đức Phật cảm hóa và trở thành đệ tử của Đức Phật, đức vua và dân chúng thành *Āḷavā* dựng một đền thờ dành cho vị dạ xoa gần bảo tháp của vua trời *Vessavana*. Họ cũng đều đặn cúng dường dạ xoa vô số lễ vật thanh tịnh như hoa, nước thơm, v.v.

5. Phước Quả Khứ của Hoàng Tử *Hatthakālavaka* Trở Quả

Khi hoàng tử *Hatthakālavaka* lớn lên, trở thành một thiếu niên thông minh đức hạnh, vị ấy được cho biết rằng mình đã được Đức Phật cứu mạng, và nay đã đến lúc hộ độ bậc Đạo Sư cùng chư Tăng để báo ân. Làm theo lời khuyên ấy, hoàng tử đến phụng sự Đức Phật và Tăng chúng, và tinh cần thực hành Giáo Pháp mà Đức Bổn Sư chỉ dạy. Không bao lâu sau, hoàng tử chứng đắc thánh quả bất lai, đúng như Đức Bổn Sư đã thấy biết trước với Phật tuệ.

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsaka* về Bốn Nhiếp Pháp¹³⁰

Hoàng tử *Hatthakālavaka*, vị *upāsaka* an trú trong giới *Uposatha*, lâu thông Tam Tạng và thu phục được một hội chúng gồm năm trăm đệ tử nam cư sĩ khác của Đức Phật.¹³¹

¹³⁰ theo sách *The Great Chronicles of Buddhas*; Tăng Chi Bộ Kinh (AN 8.24, AN 4.32, AN 3.125), Tương Ưng Bộ Kinh (SN 17:16)

¹³¹ theo chú giải Tương Ưng Bộ Kinh (SA.iii.223), *Hatthakālavaka* là một trong bảy vị cận sự nam có hội chúng lớn như vậy

Một ngày nọ, vị thánh bất lai Hatthakālavaka cùng hội chúng năm trăm người đến viếng thăm Đức Bôn Sur tại đền Aggālava gần thành Ālavī. Sau khi đánh lễ Đức Bôn Sur, tất cả ngồi xuống một bên, nơi thích hợp. Khi nhìn thấy phong cách trang nghiêm đạo hạnh của hội chúng *upāsaka* đi theo Hatthakālavaka, Đức Phật hỏi vị đệ tử: “Này Ālavaka, con có một hội chúng lớn. Làm thế nào con thu phục được họ?”

Hatthakālavaka cung kính thưa: “Bạch Thế Tôn, có bốn nhiếp pháp được Thế Tôn thuyết giảng. Con thu phục hội chúng này bằng những nhiếp pháp ấy: (1) Khi con biết rằng người này cần phải thu phục nhờ bố thí, con hành hạnh bố thí đến họ để thu phục. (2) Khi con biết rằng người này cần phải thu phục nhờ ái ngữ, con dùng ái ngữ với họ để thu phục. (3) Khi con biết rằng người này cần phải thu phục nhờ lợi hành, con trợ giúp những gì cần thiết và lợi lạc cho họ để thu phục. (4) Khi con biết rằng người này cần phải thu phục nhờ đồng sự, con đối xử bình đẳng với họ để thu phục.”

Nghe những lời ấy, Đức Bôn Sur tán thán: “Lành thay, lành thay, này Hatthakālavaka! Đây là các pháp chân chánh để thu phục, cảm hóa đại chúng. Này Hatthakālavaka, tất cả những ai trong quá khứ đã thu phục đại chúng, trong tương lai sẽ thu phục đại chúng, trong hiện tại thu phục đại chúng, đều đạt sự thu phục với bốn nhiếp pháp này.”

Bốn nhiếp pháp (*catu saṅgaha vatthu*) mà Đức Thế Tôn giảng dạy đó là:

1) bố thí (*dāna*): ban phát rộng rãi, thích chia sẻ tài sản vật chất của mình đến người khác, không keo kiệt;

2) ái ngữ (*piyavācā* hay *peyyavajja*): nói lời dịu ngọt, lời hòa nhã từ ái, lời cảm thông chân thành, khiến người nghe có thiện cảm;

3) lợi hành (*atthacariya*): phục vụ và giúp ích cho người khác, như dẫn dắt người khác an trú trong thiện pháp;

4) đồng sự (*samānattatā*): đối xử hòa hợp, bình đẳng với mọi người, đồng cam cộng khổ, biết nhìn điểm tương đồng khi sống với mọi người.

Đây là bốn phương pháp nhiếp phục, cảm hóa chúng sanh – vì lợi lạc của họ – để giúp họ vững bước trên con đường giác ngộ giải thoát, và hỗ trợ họ trong việc trưởng dưỡng ngũ quyền: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Bậc hiền trí hành trì bốn nhiếp pháp sẽ vun bồi ba-la-mật của mình và được sự cảm phục, tán thán của chư thiên và loài người:

Và ở trong thế gian
 Thì bốn nhiếp pháp này
 Như chột trục bánh xe,
 Chiếc xe đang vận hành.
 Do vậy bậc hiền trí
 Lưu tâm hành nhiếp pháp,
 Nhờ vậy họ đạt được
 Sự cao cả vĩ đại
 Và được lời tán thán.

Tăng Chi Bộ Kinh, AN 4.32

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Thanissaro

Ban lời tán thán Hatthakālavaka xong, Đức Phật từ miễn ban một bài pháp để chỉ dạy, sách tấn, và gây niềm phấn khởi hoan hỷ cho người đệ tử. Khi thời pháp chấm dứt, Hatthakālavaka đánh lễ tri ân Đức Bổn Sư, rồi nhiễu quanh Đức Bổn Sư – với vai phải hướng về Ngài – để tỏ lòng tôn kính, và ra về.

Sau khi vị ấy đi không bao lâu, Đức Phật triệu tập Tăng chúng và dạy rằng: “Này các tỳ khưu, hãy ghi nhớ rằng nam cư sĩ Hatthakālavaka có tám phẩm chất thù thắng: (1) có lòng tin; (2) có giới hạnh; (3) có tâm (tâm hổ thẹn trước tội lỗi); (4) có quý (tâm sợ hãi trước tội lỗi); (5) có pháp học; (6) có hạnh

bồ thí; (7) có trí tuệ; (8) có lòng khiêm tốn.”

Về sau, vào một dịp Đức Phật tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ về công hạnh tối thắng của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Ngài tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai đối xử từ mẫn với hội chúng tùy tùng của mình bằng cách thực hành bốn nhiếp pháp (*catu saṅgaha vatthu*), Hatthakālavaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Và do tám phẩm chất thù thắng được Đức Bốn Sư nêu trên, Hatthakālavaka còn được ca ngợi là khuôn mẫu và gương sáng cho hàng đệ tử tại gia *upāsaka* của Đức Phật. Cũng như Đức Phật hằng khuyến khích hàng đệ tử tỳ khuru tu tập giống như trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Mahā Moggallāna, trong bài kinh Người Con Trai Độc Nhất (*Ekaputtakasa Sutta*, SN 17:16), Đức Bốn Sư đã đề cao hai vị đệ tử nam cư sĩ Hatthakālavaka và Citta như sau:

“Một tín nữ, này các tỳ khuru, chơn chánh khuyên dạy đưa con trai độc nhất, đáng yêu, đáng mến, thì sẽ khuyên dạy như sau: ‘Này con thân yêu, con hãy nên sống giống như gia chủ Citta và Hatthakālavaka.’ Này các tỳ khuru, hai vị ấy là căn lương, là mẫu mực cho các đệ tử cư sĩ của Như Lai.”

Khi thọ mạng trong kiếp sống trên chấm dứt, cư sĩ Hatthakālavaka – một vị thánh bất lai – mạng chung và tái sanh vào cõi Vô phiền thiên (*Avihā*¹³²), một trong năm cõi trời sắc giới Tịnh Cư (*Suddhāvāsa*). Các vị thánh bất lai tái sanh vào năm cõi này sẽ thành tựu quả A-la-hán ở đây, rồi nhập Vô dư Niết bàn khi thọ mạng nơi này kết thúc.

Để bày tỏ lòng thành tín sâu xa và tri ân đến Đức Bốn Sư, hậu thân của Hatthakālavaka xuất hiện ở tịnh xá Jetavana dưới

¹³² *Avihā* là cảnh giới của các bậc thánh bất lai có tín quyền mạnh. Đặc điểm của cõi này là không có sự phiền muộn, không bị tổn giảm tài sản của mình (như thọ mạng). Thọ mạng trong cõi *Avihā* là một ngàn đại kiếp.

dung sắc của một vị trời trẻ chói sáng hào quang. Vị ấy đến trước Đức Bôn Su, kính cẩn đảnh lễ Ngài, và đứng một bên. Rồi vị ấy thưa với Đức Bôn Su rằng, trong kiếp hiện tại trên cõi trời Vô phiền, vị ấy luôn được chư thiên quý mến bao quanh. Các chư thiên này đến với vị ấy, ngay cả từ nơi xa xăm, với ước muốn thành tâm: “Chúng ta sẽ đến nghe Giáo Pháp từ vị trời trẻ Hatthakālavaka.”

Rồi vị trời Hatthakālavaka cung kính bạch rằng:

“Có ba pháp, bạch Thế Tôn, con cảm thấy không bao giờ đủ, con chết đi vẫn còn ân hận luyến tiếc ba pháp ấy. Ba pháp đó là: không được nhìn thấy Thế Tôn đủ, không được lắng nghe Giáo Pháp đủ, và không được phục vụ Tăng già đủ. Bạch Thế Tôn, trước đây, khi tu tập giới hạnh thượng nhân cao cả, con đã vô cùng hoan hỷ được nghe Diệu Pháp của Đức Thế Tôn. Nay đã tái sinh vào cõi trời Avihā cao quý, con vẫn còn ân hận luyến tiếc vì thiếu ba pháp ấy.”

PHỤ LỤC

Ālavaka Sutta (Kinh Tập, Sn 1.10)

Dưới đây là trích đoạn *Ālavaka Sutta* về tám câu hỏi của dạ xoa Ālavaka và tám câu trả lời của Đức Phật để cảm hóa dạ xoa, được thốt lên theo thể kệ ngôn.

Tám câu hỏi của Ālavaka:

- (1) Ở đời, tài sản gì tối thắng cho con người?
- (2) Cái gì khéo thực hành đem lại chơn an lạc?
- (3) Cái gì trong các vị là vị ngọt tối thượng?
- (4) Nếp sống như thế nào là nếp sống tối thắng?
- (5) Thế nào vượt bực lưu?
- (6) Thế nào vượt biển lớn?

- (7) Thế nào vượt qua khổ?
- (8) Thế nào được thanh tịnh

Tám câu trả lời của Đức Phật:

- (1) Ở đời này, lòng tin là tài sản tối thắng cho con người.
- (2) Chánh Pháp khéo thực hiện đem lại chơn an lạc.
- (3) Trong các vị, sự thật là vị ngọt tối thượng.
- (4) Nếp sống với trí tuệ là nếp sống tối thắng.
- (5) Với tín, vượt bậc lưu.
- (6) Không phóng dật, vượt biên.
- (7) Tinh tấn, vượt đau khổ.
- (8) Với tuệ, được thanh tịnh.

Mahānāma

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Bồ Thí Thức Ăn Thượng Vị

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama, những thí chủ có hạnh cúng dường chư Tăng được phẩm và thức ăn thượng vị (*paṇīta dāyaka*¹³³), Mahānāma được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).¹³⁴

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Mahānāma sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một đệ tử nam cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất thí chủ về hạnh cúng dường chư Tăng những thức ăn ngon thượng vị và thuốc men cùng các vật dụng y tế cần thiết. Mahānāma tương lai vô cùng hoan hỷ, khởi tâm kính ngưỡng bậc tối thắng ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Vào thời Đức Phật Gotama, Mahānāma là một vương tử Sākya, anh ruột của ngài Anuruddha và em họ của Đức Phật. Khi Đức Phật về thăm Kapilavatthu, những lời dạy cao quý

¹³³ *paṇīta*: (vật thực) hảo hạng, thượng vị; *dāyaka*: thí chủ, người hộ độ các vị *bhikkhu* hay *bhikkhunī*

¹³⁴ chi tiết trong bài soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas*; Luật Tạng, Phân Tích Giới Tỳ Khưu; và chú giải Kinh Pháp Cú

của đấng Chánh Biến Tri đã thôi thúc nhiều thân quyến xuất gia, sống đời sa môn phạm hạnh. Mahānāma suy ngẫm rằng nhiều vương tử Sākya lỗi lạc đã xuất gia, nên một trong hai anh em của gia đình mình cũng nên xuất gia. Sau khi được hoàng huynh Mahānāma giải thích cặn kẽ về gánh nặng của người gia trưởng thừa tự của vương tộc, Anuruddha không còn ham thích đời thế tục nữa nên xin phép xuất gia.

Hoàng tử Mahānāma ở lại hoàng cung với trọng trách nối ngôi vua trị quốc về sau. Cũng như các thân quyến Sākya sống đời tại gia khác của Đức Bổn Sư, hoàng tử Mahānāma là một nam cư sĩ quy y Tam Bảo và thọ ngũ giới. Vị *upāsaka* thuần thành ấy thực hành Giáo Pháp và hết lòng hộ độ Tăng già.

Sau kỳ kiết hạ tại thành Verañjā, Đức Phật du hành hoằng pháp qua nhiều chặng đường và tuần tự đến Kapilavatthu. Nơi đây, Đức Phật cùng chư Tăng lưu ngụ tại tu viện trong lâm viên Nigrodha thanh tịnh gần kinh thành.

Lúc bấy giờ, hoàng tử Mahānāma sở hữu một nguồn dục phẩm dồi dào. Khi hay tin Đức Phật ngự tại lâm viên Nigrodha, hoàng tử Mahānāma liền đến viếng thăm. Sau khi đánh lễ Đức Bổn Sư và ngồi vào nơi thích hợp, vị cận sự nam cung kính thưa: “Bạch Thế Tôn, con được nghe rằng Tăng chúng đã gặp rất nhiều khó khăn khi đi khát thực ở thành Verañjā. Con muốn thỉnh cầu Tăng chúng chấp nhận cho con được dâng vật thực trong bốn tháng, như vậy con có thể cung cấp những món ăn ngon và bổ dưỡng mà cũng là dục phẩm cần thiết (để bù đắp lại sự thiếu thốn về dinh dưỡng của chư Tăng trong những tháng vừa qua).”¹³⁵

¹³⁵ Có một số dục phẩm có thể dùng theo mục đích thức ăn, như bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật ong, đường mía, v.v. Tuy Đức Phật chế định điều học cấm tý khuru ăn sái giờ, nhưng vì sức khỏe của chư Tăng nên Ngài cho phép chư Tăng thọ dụng các dục phẩm cần thiết này đúng thời và luôn cả phi thời. (Tạng Luật, Đại Phẩm)

Đức Thế Tôn từ mẫn dạy rằng: “Lành thay, Mahānāma! Vậy con hãy đến thỉnh cầu hội chúng Tăng như thế.” Mahānāma vâng theo lời Đức Bổn Sư chỉ dạy, nhưng chur tỳ khuru vì cẩn thận nên ngần ngại không nhận lời và trình sự việc lên Đức Bổn Sư. Khi ấy, Đức Thế Tôn dạy: “Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép các con chấp nhận sự thỉnh cầu về việc cung ứng vật dụng trong bốn tháng.” Bấy giờ, chur tỳ khuru mới đồng ý thọ nhận các món ăn và dược phẩm từ vị hoàng tử Sākya.

Từ đó, hoàng tử Mahānāma dâng cúng năm loại vật thực ngon hảo hạng và một hợp chất gồm bốn thứ mật ong (*catu madhu*) có dược tính tốt cho sức khỏe Đức Phật và Tăng chúng trong bốn tháng. Tuy chur tỳ khuru chỉ yêu cầu một số lượng nhỏ, nhưng hoàng tử vẫn cung ứng dồi dào.

Đến lần thứ nhì, bốn tháng sau, hoàng tử Mahānāma thỉnh cầu Đức Phật chấp nhận cho hoàng tử được tiếp tục dâng vật thực có dược tính đến Tăng chúng trong bốn tháng kế tiếp. Sự thỉnh cầu được tiếp tục ấy, tuần tự qua các giai đoạn đúng pháp như trên, được Đức Như Lai cho phép. Chur Tăng cũng chỉ yêu cầu một số lượng nhỏ, và hoàng tử cũng vẫn cung ứng dồi dào.

Đến lần thứ ba, bốn tháng sau, thì hoàng tử Mahānāma thỉnh cầu Đức Thế Tôn chấp nhận cho hoàng tử được tiếp tục dâng các vật thực có dược tính lên Tăng chúng cho đến trọn đời. Và cũng qua các giai đoạn đúng pháp như trên, sự thỉnh cầu vĩnh viễn ấy được Đức Như Lai cho phép.

Với những chấp thuận trên của Đức Bổn Sư, hoàng tử Mahānāma đã cúng dường Tăng đoàn vật thực và dược phẩm được mười hai tháng tròn, nhưng đến cuối năm thì vị cận sự nam gặp chướng duyên. Lúc bấy giờ, các tỳ khuru nhóm Lục quần (*Chabbaggi*) quán y luộm thuộm, không chỉnh tề, không đúng cách của vị xuất gia. Hoàng tử bèn lên tiếng phê bình cung cách này của các tỳ khuru ấy. Do sự việc này, họ khởi sân tâm, kết oan trái với hoàng tử, và tìm kế làm cho hoàng tử bị

xấu hổ. Họ bàn với nhau: “Tặng chúng đã được Mahānāma thỉnh cầu thọ nhận được phẩm. Vậy chúng ta hãy yêu cầu Mahānāma cung ứng bơ lỏng với số lượng một chum (khoảng 8 bình bát cỡ lớn).”

Vì đây là một số lượng lớn, cần có sự chuẩn bị, nên hoàng tử Mahānāma thưa với họ: “Thưa các đại đức, xin hãy chờ đợi đến ngày mai. Nhiều người đã đi đến trại bò để lấy bơ lỏng. Các ngài sẽ nhận được vào buổi sáng ngày mai.” Họ yêu cầu như vậy ba lần, lần nào hoàng tử cũng xin họ chờ và hẹn dâng ngày mai. Vì cố tình muốn uy hiếp và gieo tiếng xấu khiến hoàng tử phải hổ thẹn nên họ nói rằng: “Này đạo hữu, đạo hữu đã thỉnh cầu chúng tôi chấp nhận thọ lãnh được phẩm mà khi được yêu cầu lại không chịu dâng, có phải vì đạo hữu không muốn dâng thí vật đã hứa dâng?”

Khi ấy, hoàng tử Mahānāma chê trách họ: “Vi sao khi được nói rằng: ‘Thưa các đại đức, xin chờ đợi đến ngày mai’ thì các ngài lại không chịu chờ đợi (theo phẩm hạnh bậc sa môn)?” Các tỳ khuru khác nghe được những lời chê trách này bèn trình sự việc lên Đức Bốn Sư. Khi ấy, trước hội chúng tỳ khuru, Đức Phật nghiêm giọng quở trách các tỳ khuru nhóm Lục quần: “Này những kẻ rò đại, vì sao khi được hoàng tử Mahānāma xin chờ đến ngày mai lại không chịu chờ đợi? Này những kẻ rò đại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có đức tin, cũng không làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin.”

Sau khi ban nhiều lời khiển trách đến họ, Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng rồi chế định học giới sau: “Vi tỳ khuru không bị bệnh có thể chấp nhận sự thỉnh cầu về việc dâng vật dụng trong bốn tháng. Nếu chấp nhận vượt quá hạn ấy – ngoại trừ có sự thỉnh cầu tiếp tục, ngoại trừ có sự thỉnh cầu đến trọn đời – thì phạm tội ưng đối trị.” (*Pācittiya* # 47)

Với điều học này, gọi là *Mahānāma sikkhāpada*, Đức Phật

đã hủy bỏ đặc quyền dâng cúng được phẩm lên Tăng đoàn cho đến trọn đời của hoàng tử Mahānāma. (Như vậy, hoàng tử Mahānāma có thể thỉnh cầu cá nhân các vị tỳ khưu, thay vì toàn thể chư Tăng, theo những giới hạn thời gian – bốn tháng, tiếp tục hay gia hạn, và trọn đời – mà Đức Phật quy định trong điều học mới, và các vị tỳ khưu ấy chỉ được phép chấp nhận sự thỉnh cầu theo đúng những giới hạn thời gian trên. Với thay đổi này, hoàng tử thoát khỏi sự ràng buộc về lời thỉnh cầu toàn thể Tăng chúng thọ nhận vật thực có được tính trước đây.)

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsaka* về Bổ Thí Thức Ăn Thượng Vị

Việc hoàng tử Mahānāma dâng cúng các vị tỳ khưu đến khát thực trước cửa nhà mình năm loại vật thực ngon thượng vị và một hợp chất gồm bốn thứ mật ong có được tính tốt đã trở thành lệ thường. Cách chọn lọc và phối hợp thức ăn ngon quý bổ dưỡng với thuốc men để cúng dường chư Tăng này đã trở thành nét đặc trưng của thí chủ Mahānāma và được biết đến trên khắp Jambudīpa (toàn cõi Ấn Độ lúc bấy giờ).

Do đặc hạnh trên của Mahānāma, về sau, vào một dịp Đức Phật tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ về công hạnh tối thắng của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana, Ngài tuyên bố:

“Này các tỳ khưu, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai, những thí chủ có hạnh cúng dường chư Tăng loại thức ăn có được tính và thượng vị (*pañīta dāyaka*), Mahānāma là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Một Nam Cư Sĩ Gương Mẫu

Ngoài đặc hạnh cúng dường vật thực có được tính và ngon thượng vị nêu trên, hoàng tử Mahānāma dòng Sākya còn được Đức Phật ngợi khen trước Tăng chúng là một trong những cận sự nam gương mẫu đã thành tựu sáu pháp: (1) lòng tịnh tín bất

thối chuyển đối với Phật, (2) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Pháp, (3) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Tăng, (4) thánh giới, (5) thánh trí, (6) thánh giải thoát (AN 6.120).

Hoàng tử Mahānāma là một vị cận sự nam chuyên cần tìm hiểu và học hỏi giáo lý mà Đức Bổn Sư thuyết giảng. Theo chú giải Tạng Luật *Samantapāsādikā* (Sp.iv.857), hoàng tử đã đắc thánh quả nhất lai (*sakadāgāmi-phala*), chỉ còn tái sanh vào cõi thế gian này một lần nữa thôi.

Kinh điển Pāli ghi lại nhiều cuộc vấn đạo mở đầu bằng lời thỉnh pháp của Mahānāma đến Đức Phật hoặc các vị thánh tăng, và từ đó Giáo Pháp thâm sâu được Đức Bổn Sư hay chư trưởng lão giảng giải cặn kẽ và thích ứng cho vị ấy nghe. Dưới đây là vài thí dụ.

Cūladukkhakkhandha Sutta (Tiểu Kinh Khổ Uẩn, MN 14)

Mahānāma thưa Đức Phật rằng thỉnh thoảng tâm ông vẫn bị tham, sân, si xâm chiếm, mặc dù ông đã hiểu lời dạy của Đức Bổn Sư rằng đó là cấu uế của tâm; vậy thì pháp nào trong ông chưa được đoạn trừ khiến điều ấy xảy ra?

Đức Phật dạy rằng pháp ấy chính là dục. Vì Mahānāma chưa đoạn dục, để cho dục lèo lái, nên ông vẫn sống trong gia đình, thụ hưởng các dục. Các dục vọng vui ít, khổ não nhiều, nguy hiểm lại còn nhiều hơn. Về dục, nên biết rõ vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly. Nhưng nếu thấy rõ như vậy với trí tuệ chân chánh, mà chưa chứng được hỷ lạc thiên định hay một pháp nào cao thượng hơn, thì vẫn còn bị dục chi phối.

Mahānāma Sutta (SN 55.21)

Mahānāma: “Bạch Thế Tôn, sau khi con hầu hạ Thế Tôn hay các vị tỳ khưu đáng kính, vào buổi chiều, con đi vào Kapilavatthu, con gắp con voi cuồng chạy, con ngựa cuồng

chạy, người cuồng chạy, cỗ xe lớn cuồng chạy, cỗ xe nhỏ cuồng chạy. Trong lúc ấy, tâm con nghĩ đến Phật, bị hoang mang. Tâm con nghĩ đến Pháp, bị hoang mang. Tâm con nghĩ đến chư Tăng, bị hoang mang. Rồi bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: ‘Nếu ngay lúc ấy con mạng chung, thì nơi con sẽ đến là đâu, sanh xứ đời sau sẽ ra sao (thiện sanh hay đọa sanh)?’”

Đức Phật: “Chớ có sợ, này Mahānāma! Cái chết của con sẽ không dẫn đến ác đạo! Với ai đã lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, về giới, về pháp học, về thí xả, về trí tuệ; với vị ấy, thì dù thân có bị vô thường đoạn diệt hay bị chúng sanh khác ăn, tâm vẫn sẽ tách rời và thượng thăng; ví như một lọ dầu bị quăng xuống hồ nước sâu và bề nát, các mảnh vụn của lọ chìm xuống nước, nhưng dầu thì nổi lên. Này Mahānāma, từ lâu con đã tu tập như vậy, cái chết của con sẽ không dẫn đến ác đạo, sanh xứ đời sau không là đọa sanh!”¹³⁶

Mahānāma Sutta (Chương 11 Pháp, AN 11.12)

Mahānāma hỏi Đức Phật về các pháp an trú tâm để sống giữa những chúng sanh có cách trú tâm khác nhau.

Trước tiên, Đức Phật khen ngợi Mahānāma về câu hỏi xứng đáng được hàng cư sĩ nêu lên này. Rồi Ngài dạy Mahānāma về năm pháp nên khởi tâm tu tập: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Sau khi an trú trong năm pháp này thì tu tập thêm sáu pháp nữa: (1) quán niệm Phật, (2) quán niệm Pháp, (3) quán niệm Tăng, (4) quán niệm giới của mình, (5) quán niệm thí của mình, (6) quán niệm chư thiên.

¹³⁶ Đôi khi những khoảnh khắc cuối của dòng tâm thức trước khi chết được xem là quan trọng nhất trong việc xác định sự tái sanh của một chúng sanh. Nhưng những bài kinh này cho thấy rằng các phẩm hạnh đã được khéo huân tập thường xuyên trong tâm trí có thể vượt thắng ngay cả một trạng thái tâm hoang mang hỗn loạn lúc cận tử và, như thế, hành giả không bị đọa sanh vào ác đạo.

Đức Phật dạy rằng, trong khi vị thánh đệ tử quán niệm sáu pháp này, tâm không bị tham, sân, si ám ảnh, tâm được chánh trực. Với tâm chánh trực sẽ có sự hoan hỷ về pháp. Khi có hoan hỷ, thân được khinh an. Khi thân khinh an, sẽ có lạc thọ. Khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh. Như vậy gọi là bậc thánh đệ tử sống an nhiên, tĩnh lặng giữa những chúng sanh không an nhiên, tĩnh lặng; sống vô sân, vô phiền giữa những chúng sanh sân hận, phiền não.

E. Nghiệp Quả

Hoàng tử Mahānāma lên ngôi vua và trở thành quốc vương của dòng họ Sākya, ngự tại kinh thành Kapilavatthu. Vua Mahānāma có một người con gái nhan sắc tuyệt đẹp tên là Vāsabhakhattiyā, do một nữ tỳ sanh cho vua. Khi vua Pasenadi xứ Kosala yêu cầu vương tộc Sākya dâng cho vua một thiếu nữ trong gia tộc này để làm cung phi, vua Mahānāma bèn dùng mưu kế để gả Vāsabhakhattiyā như một cô gái chính thống vương giả quý tộc của dòng Sākya. Vua Pasenadi trúng kế, tưởng nàng là con gái chính thức của vua Mahānāma, nên phong làm chánh hậu.

Không bao lâu sau, hoàng hậu Vāsabhakhattiyā sanh một hoàng nam, được đặt tên là Vidūdabha. Đến năm mười sáu tuổi, hoàng tử Vidūdabha biết được nguồn gốc thân tộc bên ngoại, và do bị vương tộc Sākya khinh miệt bởi thân phận là con của một nô tỳ, nên hoàng tử sanh tâm oán hận và thề sẽ báo thù, lấy máu dòng Sākya để rửa mối sỉ nhục giai cấp và huyết thống. Sau khi chiếm đoạt ngôi vua xứ Kosala, quốc vương Vidūdabha kéo đại binh tiến về lãnh thổ Kapilavatthu với dự định tiêu diệt vương tộc Sākya.

Biết trước được việc này nên Đức Phật tĩnh tọa đợi vua Vidūdabha dưới một cội cây thưa bóng mát, trong lãnh thổ quê

huong Kapilavatthu, sát biên giới Kosala. Cách đó không xa, trong lãnh thổ Kosala, có một cây đa xum xuê nhiều bóng râm. Trông thấy Đức Thế Tôn, vua liền xuống ngựa, cung kính đánh lễ, và thỉnh Ngài sang tĩnh tọa dưới gốc cây đa râm mát. Đức Phật nói: “Đại vương đừng bận tâm. Bóng râm của thân quyền giữ mát cho Như Lai.”

Vua Vidūdabha cảm động trước ngụ ý đầy bi ẩn của Đức Phật nên truyền lệnh lui quân. Tuy nhiên, mỗi thù khó tan, vua lại xuất binh. Nhưng ba lần xuất binh, ba lần vua đều trông thấy Đức Phật dưới cội cây thừa bóng mát ấy, và vua lại thu quân trở về. Đến lần thứ tư thì Đức Phật không can thiệp nữa vì Ngài biết rằng đã đến lúc hoàng tộc Sākya phải trả quả của một ác nghiệp đã gieo trong kiếp quá khứ.

Không còn sự can thiệp của Đức Phật, vua Vidūdabha kéo đại hùng binh đến sát thành Kapilavatthu của vua Mahānāma, ông ngoại của vua Vidūdabha. Do quyền thuộc của Đức Bổn Sư đã thọ ngũ giới nên tất cả kiên trì không phạm giới sát sanh, thà chịu chết chứ không giết hại kẻ khác để bảo vệ thân mạng. Vì vậy, họ chỉ bắn tên xuống chân thành như mưa để dọa cho quân địch hoảng sợ mà bỏ chạy.

Khi kiểm điểm quân sĩ, vua Vidūdabha thấy không ai thiệt mạng nên lại truyền lệnh tấn công và dặn rằng: “Các khanh hãy giết sạch dòng họ Thích Ca, trừ những ai đứng gần ngoại tổ của trăm là vua Mahānāma thì tha mạng cho họ.” Nhận lệnh này, quân Kosala tàn sát toàn bộ già trẻ hoàng tộc Sākya, ngoại trừ vua Mahānāma, một vài người ở bên cạnh vua và một số nhỏ dùng mẹo để thoát chết. Khi ấy, vua Vidūdabha ra lệnh bắt vua Mahānāma làm tù binh rồi rút quân về Kosala.

Trên đường về nước, vào buổi sáng, vua Vidūdabha cho dừng quân để nghỉ ngơi trên bãi cát bên sông Aciravatī, và sai người thỉnh ông ngoại đến ăn chung với mình. Hoàng tộc Sākya thà bỏ mạng chứ không ăn chung mâm với một ai giai

cấp thấp hơn, dù là cháu ngoại ruột của mình, thế nên vua Mahānāma giả vờ đi tắm để trầm mình xuống sông tự tử.

Do oai lực công đức và thiện nghiệp hằng tích lũy của vua Mahānāma, một vị long vương *nāga* nơi thủy cung phát hiện đức vua trong dòng sông. Vị ấy liền rước đức vua, đặt ngai trên mang, và đưa về cung điện của mình. Vua Mahānāma lưu trú nơi đây trong mười hai năm trường.

Quân lính của vua Vidūdabha cố công tìm kiếm vua Mahānāma nhưng vô ích. Đêm hôm đó, vua Vidūdabha và quân lính dựng trại tại bờ sông Aciravatī; một số ngủ trên cồn cát dưới sông, còn một số ngủ trên bờ cao. Vào khuya, một cơn bão dữ dội thành linh kéo đến, mưa tuôn như thác đổ, nước sông dâng lên cuồn cuộn trong nháy mắt, cuốn trôi vua Vidūdabha cùng đoàn quân đang ngủ trên cồn cát xuống đại dương. Họ đều bỏ mạng trong dòng nước.

Khi nghe chư tỳ khuru bàn luận về hai sự việc bi thảm này, Đức Phật giải thích rằng hoàng tộc Sākya phải bị diệt vong như vậy do sự trở quả của một cộng nghiệp bất thiện trong kiếp quá khứ, khi họ họp thành đoàn xuống sông bỏ thuốc độc làm chết vô số cá và rùa. Còn về việc vua Vidūdabha cùng đoàn quân viễn chinh chết vì nạn lụt, Đức Bổn Sư dạy rằng:

Người nhạt các loại hoa,
 Ý đắm say, tham nhiễm,
 Bị thần chết mang đi,
 Như lụt trôi làng ngủ.

Kinh Pháp Cú, Kệ 47
 HT Thích Minh Châu dịch

(Nhu trận lũ lụt lớn thành linh cuốn trôi tất cả dân chúng trong một ngôi làng đang mê ngủ, tử thần cũng bắt mất những chúng sanh đang mãi mê hái hoa ngũ trần, vọng tưởng dục lạc.)

Ugga

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Bồ Thí Vật Dụng Khả Ý

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama, những thí chủ có hạnh cúng dường chư Tăng các vật dụng khả ý (*manāpa dāyaka*¹³⁷), Ugga được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện Từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Ugga sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một đệ tử nam cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất thí chủ về hạnh cúng dường chư Tăng các vật dụng khả ý khiến người thọ nhận hoan hỷ. Ugga tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Ugga tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó vị ấy chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp.

Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào gia đình một phú gia ở thành Vesālī. Thời thơ ấu, tên chính thức của vị ấy

¹³⁷ *manāpa*: khả ý, vừa lòng, vui vẻ ; *dāyaka*: thí chủ, vị hộ độ chư Tăng

không được biết đến. Rồi khi đến tuổi trưởng thành, vì có ngoại hình cao lớn, có đạo đức và nhân cách nổi bật, vị ấy được gọi là “Gia Chủ Ugga”.¹³⁸

Do phước quá khứ trở quả, Ugga đạt được thánh trí nhập lưu ngay vào lần đầu tiên được gặp Đức Phật. Rồi về sau, khi căn cơ đầy đủ, vị thiện nam cao quý ấy chứng đắc cả ba tầng đạo quả thấp, trở thành một vị thánh bất lai (*anāgāmin*).

Đến tuổi già, nam cư sĩ Ugga sống ẩn dật. Một buổi sáng nọ, vị cận sự nam khởi sanh ý nghĩ: “Ta đã được nghe từ kim khẩu Đức Thế Tôn rằng: ‘Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý. Ta sẽ chỉ dâng cúng lên Đức Thế Tôn những gì ta khả ý, hài lòng.’” Và rồi dòng suy nghĩ của Ugga nói rộng đến ước nguyện: “Mong thay Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của ta và xuất hiện trước cửa nhà của ta!”

Khi ấy Đức Phật đang ngự an trong rừng Đại Lâm (Mahāvana) ở Vesālī. Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ trong sạch chí thành của Ugga, và ngay lúc đó, một cách kỳ diệu, Ngài xuất hiện trước cửa nhà Ugga cùng năm trăm vị tỳ khuru tháp tùng. Ugga liền bước ra tiếp đón Đức Bôn Su, phủ phục đánh lễ, thỉnh bình bát từ tay Ngài và cung kính mời Ngài cùng các vị tỳ khuru vào chỗ ngồi đã soạn sẵn trong nhà. Sau khi đã chuẩn bị nhiều món ăn ngon quý để dâng Đức Phật và chư Tăng, vị cận sự nam ngồi vào một chỗ thích hợp rồi thưa lên Đức Thế Tôn như sau:

(1) “Bạch Thế Tôn, con đã được học trực tiếp từ Thế Tôn rằng: ‘Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý.’ Bạch Thế Tôn, món cháo nấu bằng hoa sālā này rất khả ý đối với con. Kính xin Thế Tôn, vì lòng bi mẫn, mà thọ nhận.” Và Đức Phật, vì lòng bi mẫn đối với thí chủ, đã thọ nhận.

Sau khi dâng món cháo lên Đức Phật và chư tỳ khuru,

¹³⁸ *ugga* có nghĩa là vĩ đại, dũng mãnh, nổi lên

Ugga lại thưa như trên rồi dâng các món ăn chính cùng các vật dụng lên Đức Phật và Tăng chúng theo trình tự sau:

“Bạch Thế Tôn, con đã được học trực tiếp từ Thế Tôn rằng: ‘Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý.’ Bạch Thế Tôn,

(2) món thịt heo hầm táo này rất khả ý đối với con. Kính xin Thế Tôn, vì lòng bi mẫn, mà thọ nhận.

(3) món rau muống bìm bìm xào này rất khả ý đối với con. Kính xin Thế Tôn, vì lòng bi mẫn, mà thọ nhận.

(4) món cơm nấu bằng gạo ngon và gia vị này rất khả ý đối với con. Kính xin Thế Tôn, vì lòng bi mẫn, mà thọ nhận.

(5) loại vải dệt từ thành Kāsi này rất khả ý đối với con. Kính xin Thế Tôn, vì lòng bi mẫn, mà thọ nhận.

(6) chiếc giường này có lọng che phía trên và những miếng đệm màu đỏ ở hai đầu, nệm trải giường bằng lông cừu, chăn len thêu bông, và tấm phủ bằng da linh dương đen, rất khả ý đối với con. Bạch Thế Tôn, con biết rằng những vật dụng xa xỉ này không thích hợp để Thế Tôn sử dụng, nhưng, bạch Thế Tôn, tấm phản nằm bằng gỗ đàn hương này đáng giá hơn một trăm ngàn đồng tiền. Kính xin Thế Tôn, vì lòng bi mẫn, mà thọ nhận.”

Vì lòng bi mẫn đối với thí chủ, Đức Phật thọ nhận gỗ ấy.

(Về các vật dụng trong phần (6), Ugga có thưa rằng: “Con biết rằng những vật dụng xa xỉ này không thích hợp để Thế Tôn sử dụng.” Nhưng cũng có những món thích hợp cho Đức Phật sử dụng. Ugga phân loại tất cả, cất những món không thích hợp với Đức Phật vào kho, và chỉ dâng cúng những món thích hợp, như tấm phản nằm bằng gỗ đàn hương hiếm quý và đắt tiền. Đức Phật, vì lòng bi mẫn đối với thí chủ, đã thọ nhận gỗ ấy.

Sau khi thọ nhận, Đức Bôn Sư dạy hãy chặt gỗ thành mảnh nhỏ, tán nhuyễn thành bột, và phân phát đến chư tỳ khuru để dùng làm nguyên liệu cho thuốc nhỏ mắt.)

Rồi Đức Phật nói kệ sau để tỏ lòng tri ân vị thí chủ và gây niềm hoan hỷ cho vị ấy:

Ai cho vật khả ý,
Nhận được điều khả ý,
Khi vui lòng bố thí
Dâng lên bậc chánh trực
Vải mặc và giường nằm,
Thực phẩm và vật dụng.

Biết bậc A-la-hán
Được ví là phước điền,
Nên các bậc chân nhân
Với tâm ý hoan hỷ
Xả ly vật khả ý,
Thí những vật khó thí,
Người thí vật khả ý,
Nhận được điều khả ý.

Manāpadāyi Sutta (Kinh Cho Các Vật Khả Ý, AN 5.44)

Theo bản dịch của HT Thích Minh Châu và Ven. Bhikkhu Bodhi

Trong dịp này, nam cư sĩ Uggā cũng đã thưa lên Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, con đã được học trực tiếp từ Thế Tôn rằng: ‘Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý.’ Bạch Thế Tôn, bất cứ vật dụng nào con sở hữu mà thích hợp để Thế Tôn sử dụng thì đều là thí vật con đã nguyện dâng lên Thế Tôn và Tăng già.” Kể từ đó, vị *upāsaka* ấy luôn cúng dường các vật dụng thích hợp đến Đức Bôn Sư và chư Tăng.

C. Bạc Đệ Nhất *Upāsaka* về Bồ Thí Vật Dụng Khả Ý

Do đặc hạnh trên của nam cư sĩ Ugga, vào một dịp Đức Phật tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ về công hạnh tối thắng của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana, Ngài tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai, những thí chủ có hạnh cúng dường chư Tăng các vật dụng khả ý (*manāpa dāyaka*), gia chủ Ugga thành Vesālī là bạc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Tám Phẩm Tánh Vi Diệu¹³⁹

Ngoài đặc hạnh cúng dường vật dụng khả ý tối thắng nêu trên, nam cư sĩ Ugga còn được Đức Phật ngợi khen trước Tăng chúng là một trong những đệ tử nam cư sĩ gương mẫu đã thành tựu sáu pháp: (1) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, (2) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Pháp, (3) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Tăng, (4) thánh giới, (5) thánh trí, (6) thánh giải thoát (AN 6.120).

Ugga cũng được Đức Phật ngợi khen về tám phẩm tánh vi diệu hy hữu như sau (AN 8.21).

Hôm ấy, bậc Thiện Thệ ngự an tại tu viện Kūṭāgārasālā trong rừng Mahāvana (Đại Lâm) ở Vesālī. Ngài căn dặn chư Tăng: “Này các tỳ khuru, hãy ghi nhớ rằng cư sĩ Ugga ở thành Vesālī có tám phẩm tánh kỳ diệu.” Nói xong, Ngài trở về hương thất.

Sau đó, vào buổi sáng, một vị tỳ khuru đắp y mang bát đi đến nhà của nam cư sĩ Ugga và ngồi vào chỗ dành sẵn cho chư Tăng (nhà Ugga luôn luôn chuẩn bị sẵn năm trăm chỗ ngồi cho

¹³⁹ chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas và Ugga Sutta* (AN 8.21)

chư Tăng). Ugga ra đón chào và đánh lễ vị tỳ khuru rời ngồi vào một chỗ thích hợp. Vị tỳ khuru hỏi: “Này gia chủ, Thế Tôn nói rằng ông có tám phẩm tánh kỳ diệu. Xin gia chủ cho biết tám phẩm tánh ấy là gì?”

Ugga cung kính trả lời: “Bạch đại đức, con không biết chắc tám phẩm tánh nào Thế Tôn thấy nơi con mà Ngài gọi là kỳ diệu. Nhưng, thưa đại đức, con quả thật có tám pháp kỳ diệu. Kính xin đại đức lắng nghe và suy ngẫm.” Vị tỳ khuru đáp: “Lành thay, này gia chủ!” Khi ấy, Ugga trình bày:

1. “Thưa đại đức, ngay từ lần đầu tiên con nhìn thấy Thế Tôn từ xa, tâm con liền có niềm tịnh tín bất thối chuyển nơi Đức Phật. Đó là pháp kỳ diệu thứ nhất mà con có được.

2. Thưa đại đức, con đã đến bên Thế Tôn với đức tin trong sạch kiên định ấy. Rồi Đức Bôn Sư thuyết pháp thuận thứ cho con nghe về (1) phước báu cúng dường, (2) trì giới, (3) cảnh giới của chư thiên, và (4) sự nguy hại, hạ liệt, nhiễm ô của các dục và sự lợi ích của viễn ly.

Tất cả lời dạy này đã khai mở tâm con, khiến tâm con nhu thuận, không chướng ngại, được phấn chấn và trong sáng. Khi biết tâm con được như vậy, Thế Tôn đã thuyết giảng cho con hiểu về Giáo Pháp kỳ diệu và Tứ thánh đế – chân lý về sự khổ (*dukkha*), về nguyên nhân của khổ (*samudaya*), về sự chấm dứt khổ (*nirodha*), về con đường diệt khổ (*magga*) – dẫn đến đạo, quả, và Niết bàn. Cũng như một tấm vải thuần bạch, các chấm đen được gột rửa, thì rất dễ thấm màu nhuộm. Cũng vậy, chính tại chỗ ngồi ấy, con đã chứng ngộ pháp nhãn xa trần ly cấu, và đắc quả bất lai. Từ khi trở thành một vị thánh bất lai, con nguyện suốt đời quy y Tam Bảo và thọ trì ngũ giới theo nếp sống đoạn dục phạm hạnh (*brahmā-cariya*, đây là ngũ giới bình thường nhưng với giới không hành dâm thay vì không tà dâm). Đó là pháp kỳ diệu thứ nhì mà con có được.

3. Thưa đại đức, trước đây con có bốn người vợ trẻ tuổi.

Khi con trở về nhà vào ngày con chứng ngộ quả bất lai, con gọi bốn người vợ (mà bấy giờ con đã xem như những người em gái) đến và nói: ‘Này các em gái, nay tôi đã nguyện sống đời phạm hạnh, không luyến ái nhục dục. Các em có thể tiếp tục ở lại nhà này để hưởng thụ tài sản và làm việc phước thiện, hoặc các em có thể về lại nhà cha mẹ và mang theo của cải thích nghi để có cuộc sống thoải mái, hay nếu ai có nam nhân nào khác để trao duyên thì cho tôi biết để tôi sắp đặt. Tất cả các em đều được tự do, tùy nghi hành xử.’ Lúc ấy, người vợ cả của con tỏ ý muốn được tái hôn và nói tên vị hôn phu. Con bèn mời người ấy đến. Với tay trái con cầm tay vợ của con, với tay phải con cầm bình nước làm lễ rửa tay trả tự do cho vợ của con. Rồi con tặng vợ của con cho người ấy và chúc phúc cho lương duyên của họ. Khi buông bỏ và giao người vợ còn rất trẻ của con cho người đàn ông khác, tâm con bình thản, không có một chút đổi khác. Thừa đại đức, sự cắt đứt tham ái khi giao người vợ cả của con cho một nam nhân khác là pháp kỳ diệu thứ ba mà con có được.

4. Thừa đại đức, bất cứ tài sản nào con có trong nhà đều được xem là lễ vật dành cho những bậc sa môn giới hạnh trong sạch. Con không giữ lại một vật nào cho riêng con cả bởi vì chúng đều đã được xem là vật sở hữu của Tăng già. Thừa đại đức, sự bố thí cúng dường rộng rãi của con đến các vị tỳ khuru giới đức là pháp kỳ diệu thứ tư mà con có được.

5. Thừa đại đức, bất cứ khi nào con phục vụ một vị tỳ khuru, con đều phụng sự hết sức thành kính, không bao giờ bất kính. Thừa đại đức, thành kính phục vụ chư Tăng là pháp kỳ diệu thứ năm mà con có được.

6. Thừa đại đức, nếu vị tỳ khuru ấy thuyết pháp cho con, con thành kính lắng nghe, không bao giờ bất kính. Nếu vị ấy không thuyết pháp cho con thì con thành kính nói pháp cho vị ấy nghe. Thừa đại đức, sự thành kính nghe pháp của con khi

nghe một vị tỳ khuru nói pháp, và sự thành kính nói pháp của con cho một vị tỳ khuru không nói pháp cho con nghe, là pháp kỳ diệu thứ sáu mà con có được.

7. Thưa đại đức, chư thiên thường đến nói với con rằng: ‘Này gia chủ, Pháp được Thế Tôn thuyết giảng toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn cuối.’ Khi ấy, con nói với chư thiên như sau: ‘Thưa chư thiên, dù chư thiên có nói như vậy hay không, thì Pháp được Thế Tôn thuyết giảng quả thật toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn cuối.’ Dù vậy, tâm con không tự hào hay hân hoan phấn khởi về việc được chư thiên đến viếng con và cùng trò chuyện với con. Thưa đại đức, sự bình thân của con trước nhân duyên với chư thiên ấy là pháp kỳ diệu thứ bảy mà con có được.

8. Thưa đại đức, con không thấy bất cứ pháp nào trong năm hạ phần kiết sử (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái, sân hận), là mầm mống gây tái sanh vào cõi dục giới thấp kém, mà chưa được đoạn trừ trong con. (Điều này chứng tỏ Uggā đã chứng đắc bất lai đạo, *anāgāmi-magga*.) Thưa đại đức, việc con được chứng đắc bất lai đạo là pháp kỳ diệu thứ tám mà con có được.”

Uggā thưa tiếp: “Thưa đại đức, con biết rằng con có tám pháp kỳ diệu này. Nhưng con không biết chắc tám phẩm tánh nào Thế Tôn thấy nơi con mà Ngài gọi là kỳ diệu?”

Sau đó, vị tỳ khuru nhận vật thực mà thí chủ Uggā cúng dường, rồi ra về. Rồi vị tỳ khuru ấy đến đánh lễ Đức Phật, ngồi xuống một bên, và cung kính thuật lại cho Đức Bổn Sư nghe chi tiết câu chuyện giữa vị ấy và gia chủ Uggā.

Đức Bổn Sư dạy: “Lành thay, lành thay, này tỳ khuru! Bất cứ ai có thể trả lời thỏa đáng câu hỏi của con cũng sẽ trả lời như gia chủ Uggā. Này tỳ khuru, Như Lai nói rằng Uggā thành tựu tám phẩm tánh kỳ diệu này. Này tỳ khuru, hãy ghi nhớ rằng

nam cư sĩ Ugga có tám phẩm tánh kỳ diệu mà vị ấy đã nói với con.”

E. Nơi Đến

Khi thọ mạng trong kiếp sống trên chấm dứt, cư sĩ Ugga thành Vesālī – một vị thánh bất lai – mạng chung và tái sinh vào một trong năm cõi trời sắc giới Tịnh cư của Phạm thiên (*brahmā*), với dung mạo khả ý thù thắng. Các vị thánh bất lai tái sinh vào năm cõi này sẽ thành tựu quả A-la-hán ở đây, rồi nhập Niết bàn Vô dư khi thọ mạng nơi này kết thúc.

Lúc bấy giờ Đức Phật trú tại tịnh xá Jetavana. Vào giữa đêm, Phạm thiên Ugga hiện thân với hào quang rực rỡ chiếu sáng khắp khuôn viên tịnh xá, tiến đến gần Đức Bổn Sư, cung kính đảnh lễ Ngài, rồi đứng một bên.

Đức Phật dịu dàng hỏi Phạm thiên Ugga: “Này Ugga, mong muốn của con có được thành tựu không?” Phạm thiên Ugga thưa: “Bạch Thế Tôn, mong muốn của con quả thật đã được thành tựu.” (Ở đây, ý của Đức Phật trong câu hỏi là về A-la-hán quả, và câu trả lời của Phạm thiên Ugga cũng là về A-la-hán quả, bởi vì mong muốn chánh của vị ấy là chứng ngộ thánh quả A-la-hán.)

Thế rồi Đức Thế Tôn từ miễn nói với Phạm thiên Ugga hai bài kệ sau:

Ai cho vật khả ý,
 Nhận được điều khả ý;
 Ai cho vật tối thượng,
 Nhận được quả tối thượng;
 Cho vật được mong muốn,
 Nhận được điều mong muốn;
 Cho vật đáng khen ngợi,
 Nhận quả đáng khen ngợi.

Ai thường hay bô thí,
Ai cho vật tối thượng,
Cho vật được mong muốn,
Cho vật đáng khen ngợi,
Được hưởng thọ mạng dài,
Danh tiếng trong hội chúng,
Ở cõi tái sinh vào.

Manāpadāyi Sutta (Kinh Cho Các Vật Khả Ý, AN 5.44)
Theo *The Great Chronicles of Buddhas* và HT Thích Minh Châu

Uggata

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Hộ Trì Tăng Già

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama có hạnh hộ trì Tăng già (*saṅghupaṭṭhāka*¹⁴⁰), Uggata được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện Từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Uggata tái sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một đệ tử nam cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất về hạnh hộ trì chư Tăng mà không hề có tâm phân biệt. Uggata tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Uggata tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó chỉ tái sanh vào các cõi an vui trong suốt một trăm ngàn đại kiếp. Trong thời Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào một gia đình giàu sang ở thành Hatthigāma, xứ

¹⁴⁰ *upaṭṭhāka*: người hộ trì, phục vụ, chăm sóc, thị giả; *saṅghupaṭṭhāka*: người hộ trì, phục vụ Tăng chúng

Vajjī, và được đặt tên là Uggata.¹⁴¹ Khi đến tuổi trưởng thành, ông thừa hưởng gia sản của thân phụ.

Sau một chuyến du hành hoằng pháp khắp đất nước cùng với nhiều đệ tử tỳ khuru, Đức Phật đến thành Hatthigāma và lưu ngụ tại lâm viên Nāgavana. Lúc bấy giờ, cũng tại lâm viên này, Uggata đang đắm chìm trong men rượu và cùng một nhóm vũ nữ say sưa nhảy múa đã suốt cả ngày.

Do phước quá khứ trở quả, từ xa bắt chợt Uggata được nhìn thấy Đức Phật, bậc A-la-hán cao thượng, đáng Thiện Thệ. Ông cảm thấy hổ thẹn ngập tràn, và rồi khi đứng trước Đức Phật, ông đột nhiên tỉnh rượu và tâm trí sáng suốt. Rồi ông cung kính đánh lễ Đức Phật và ngồi vào nơi thích hợp. Đức Phật thuyết cho ông nghe một bài pháp. Vào cuối bài pháp, do căn cơ đầy đủ, vị thiện nam cao quý ấy chứng đắc ba tầng đạo quả thấp, trở thành một vị thánh bất lai (*anāgāmin*).

Kể từ đó, Uggata là một đệ tử cư sĩ thuần thành và giới hạnh của Đức Thế Tôn. Ông cho các vũ nữ nghỉ việc và dành hết tâm sức cho các công đức bố thí, cúng dường, và phụng sự Tăng chúng.

Chư thiên thường đến viếng vị cận sự nam của Đức Thế Tôn vào nửa đêm và báo cho ông biết về công năng và giới hạnh của nhiều vị tỳ khuru khác nhau, với những lời như: “Này gia chủ, vị tỳ khuru này thông suốt Tam Tạng, vị tỳ khuru nọ lão luyện lục thông, vị tỳ khuru kia có giới hạnh trong sạch, còn vị tỳ khuru đó thì không giữ giới, v.v.”

Uggata không quan tâm đến việc suy hoại của các tỳ khuru thiếu giới hạnh, bởi lòng sùng kính của vị cận sự nam đối với Tăng già được luôn kiên định là do những vị sa môn giới hạnh tròn đầy. (Đây là một hạnh lành đáng noi theo cho hàng cư sĩ.) Vì thế, lúc dâng cúng phẩm vật hay phục vụ chư Tăng, ông

¹⁴¹ vài nguồn tài liệu ghi tên vị nam cư sĩ này là Ugga; để tránh nhầm lẫn với nam cư sĩ Ugga thành Vesālī, tên Uggata sẽ được dùng trong bài này

không bao giờ phân biệt giữa vị tỳ khuru cao quý hay vị tỳ khuru kém đức hạnh mà hướng lòng kính mộ đến toàn thể Tăng chúng. Không những vậy, khi ông đứng trước Đức Phật, ông không bao giờ nhắc đến các tỳ khuru giới luật lỏng lẻo mà chỉ luôn luôn ca tụng đức hạnh của những vị tỳ khuru gương mẫu.

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsaka* về Hạnh Hộ Tăng

Về sau, vào một dịp Đức Phật tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ về công hạnh tối thắng của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana, Ngài khen ngợi Uggata thành Hatthigāma với hạnh phục vụ chư Tăng với tâm không phân biệt, và tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai có hạnh hộ trì Tăng già (*saṅghupaṭṭhāka*), gia chủ Uggata là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Tám Phẩm Tánh Vi Diệu¹⁴²

Ngoài đặc hạnh hộ trì chư Tăng nêu trên, Uggata còn được Đức Phật ngợi khen trước Tăng chúng là một trong những cận sự nam gương mẫu đã thành tựu sáu pháp: (1) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, (2) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Pháp, (3) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Tăng, (4) thánh giới, (5) thánh trí, (6) thánh giải thoát (AN 6.120).

Uggata cũng được Đức Phật ngợi khen về tám phẩm tánh vi diệu hy hữu như sau (AN 8.22).

Một ngày nọ, khi bậc Thiện Thệ đang lưu ngụ tại thành Hatthigāma, xứ Vajjī, Ngài căn dặn chư Tăng: “Này các tỳ khuru, hãy ghi nhớ rằng cư sĩ Uggata thành Hatthigāma có tám phẩm tánh kỳ diệu.” Nói xong, Ngài trở về hương thất.

Sau đó, vào buổi sáng, một vị tỳ khuru đắp y mang bát đi

¹⁴² chi tiết trong phần này soạn theo *The Great Chronicles of Buddhas* và *Uggata Sutta* (Tăng Chi Bộ Kinh, AN 8.22)

đến nhà của nam cư sĩ Uggata và ngồi vào chỗ dành sẵn cho chư Tăng. Uggata ra đón chào và đánh lễ vị tỳ khuru rồi ngồi vào một chỗ thích hợp. Vị tỳ khuru hỏi: “Này gia chủ, Thế Tôn nói rằng ông có tám phẩm tánh kỳ diệu. Xin gia chủ cho biết tám phẩm tánh ấy là gì?”

Uggata cung kính trả lời: “Bạch đại đức, con không biết chắc tám phẩm tánh nào Thế Tôn thấy nơi con mà Ngài gọi là kỳ diệu. Nhưng, thưa đại đức, con quả thật có tám pháp kỳ diệu. Kính xin đại đức lắng nghe và suy ngẫm.” Vị tỳ khuru đáp: “Lành thay, này gia chủ!” Khi ấy, Uggata trình bày:

1. “Thưa đại đức, khi con đang chìm đắm trong men rượu và dục lạc ở trong lâm viên Nāgavana thì con chợt nhìn thấy Thế Tôn từ xa. Đó là lần đầu tiên con được gặp Thế Tôn. Chỉ thoáng thấy Thế Tôn thôi, thưa đại đức, tâm con liền có niềm tịnh tín tuyệt đối nơi Thế Tôn và tỉnh rượu ngay tức khắc. Thưa đại đức, đó là pháp kỳ diệu thứ nhất mà con có được.

2. Thưa đại đức, con đã đến bên Thế Tôn với đức tin trong sạch kiên định ấy. Rồi Đức Bôn Sư thuyết pháp thuận thứ cho con nghe về (1) phước báu cúng dường, (2) trì giới, (3) cảnh giới của chư thiên, và (4) sự nguy hại, hạ liệt, nhiễm ô của các dục và sự lợi ích của viển ly.

Tất cả lời dạy này đã khai mở tâm con, khiến tâm con nhu thuận, không chướng ngại, được phấn chấn và trong sáng. Khi biết tâm con được như vậy, Thế Tôn đã thuyết giảng cho con hiểu về Giáo Pháp kỳ diệu và Tứ thánh đế – chân lý về sự khổ (*dukkha*), về nguyên nhân của khổ (*samudaya*), về sự chấm dứt khổ (*nirodha*), về con đường diệt khổ (*magga*) – dẫn đến đạo, quả, và Niết bàn. Cũng như một tấm vải thuần bạch, các chấm đen được gột rửa, thì rất dễ thấm màu nhuộm. Cũng vậy, chính tại chỗ ngồi ấy, con đã chứng ngộ pháp nhãn xa trần ly cấu, và đắc quả bất lai. Từ khi trở thành một vị thánh bất lai, con nguyện suốt đời quy y Tam Bảo và thọ trì ngũ giới theo nếp

sống đoạn dục phạm hạnh (*brahmā-cariya*, đây là ngũ giới bình thường nhưng với giới không hành dâm thay vì không tà dâm). Đó là pháp kỳ diệu thứ nhì mà con có được.

3. Thừa đại đức, trước đây con có bốn người vợ trẻ tuổi. Khi con trở về nhà vào ngày con chứng ngộ quả bất lai, con gọi bốn người vợ (mà bấy giờ con đã xem như những người em gái) đến và nói: ‘Này các em gái, nay tôi đã nguyện sống đời phạm hạnh, không luyến ái nhục dục. Các em có thể tiếp tục ở lại nhà này để hưởng thụ tài sản và làm việc phước thiện, hoặc các em có thể về lại nhà cha mẹ và mang theo của cải thích nghi để có cuộc sống thoải mái, hay nếu ai có nam nhân nào khác để trao duyên thì cho tôi biết để tôi sắp đặt. Tất cả các em đều được tự do, tùy nghi hành xử.’ Lúc ấy, người vợ cả của con tỏ ý muốn được tái hôn và nói tên vị hôn phu. Con bèn mời người ấy đến. Với tay trái con cầm tay vợ của con, với tay phải con cầm bình nước làm lễ rửa tay trả tự do cho vợ của con. Rồi con tặng vợ của con cho người ấy và chúc phúc cho lương duyên của họ. Khi buông bỏ và giao người vợ còn rất trẻ của con cho người đàn ông khác, tâm con bình thản, không có một chút đổi khác. Thừa đại đức, sự cắt đứt tham ái khi giao người vợ cả của con cho một nam nhân khác là pháp kỳ diệu thứ ba mà con có được.

4. Thừa đại đức, bất cứ tài sản nào con có trong nhà đều được xem là lễ vật dành cho những bậc giới hạnh thiện lành. Con không giữ lại một vật nào cho riêng con cả bởi vì chúng đều đã được xem là vật sở hữu của Tăng già. Thừa đại đức, sự bố thí cúng dường rộng rãi của con đến các vị tỳ khưu giới đức là pháp kỳ diệu thứ tư mà con có được.

5. Thừa đại đức, bất cứ khi nào con phục vụ một vị tỳ khưu, con đều phụng sự hết sức thành kính, không bao giờ bất kính. Nếu vị tỳ khưu ấy thuyết pháp cho con, con thành kính lắng nghe, không bao giờ bất kính. Nếu vị ấy không thuyết

pháp cho con thì con thành kính nói pháp cho vị ấy nghe. Thưa đại đức, sự thành kính phục vụ chư tỳ khuru, sự thành kính nghe chư tỳ khuru nói pháp, và sự thành kính nói pháp cho một vị tỳ khuru không nói pháp cho con nghe, là pháp kỳ diệu thứ năm mà con có được.

6. Thưa đại đức, bất cứ khi nào con thỉnh chư Tăng đến nhà con thì chư thiên đến gặp con và báo cho con biết những điều như: ‘Này gia chủ, vị tỳ khuru này đã giải thoát cả hai phần (*ubhatobhāga-vimutta*): phần thân (*rūpa-kāya*) và phần tâm (*nāma-kāya*); vị tỳ khuru này đắc quả giải thoát do minh sát tuệ (*paññā-vimutta*); vị tỳ khuru này chứng ngộ Niết bàn qua pháp niệm thân (*kāyasakkhī*); vị tỳ khuru này thành tựu đạo quả ở ba tầng cao hơn nhờ chánh kiến (*diṭṭhippatta*); vị tỳ khuru này được giải thoát nhờ đức tin (*saddhā-vimutta*); vị tỳ khuru này hành theo đức tin (*saddhānusārī*); vị tỳ khuru này hành theo Giáo Pháp (*dhammānusārī*); vị tỳ khuru này giữ giới và có đức hạnh; vị tỳ khuru này không giới hạnh và thấp hèn.’

Thưa đại đức, con không nghĩ rằng việc chư thiên đến gặp con để nói những lời này là điều phi thường. Khi con phục vụ chư Tăng, con không bao giờ nghĩ rằng vị tỳ khuru này không có đức hạnh và vì vậy mà cúng dường ít ỏi cho vị ấy, hay vị tỳ khuru này có đức hạnh và vì vậy mà cúng dường trọng hậu hơn. Con cúng dường và phục vụ những vị tỳ khuru đức hạnh và những vị tỳ khuru không đức hạnh với niềm tôn kính như nhau. Thưa đại đức, tâm không phân biệt khi cúng dường và phục vụ chư Tăng là pháp kỳ diệu thứ sáu mà con có được.

7. Thưa đại đức, chư thiên thường đến nói với con rằng: ‘Này gia chủ, Pháp được Thế Tôn thuyết giảng toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn cuối.’ Khi ấy, con nói với chư thiên như sau: ‘Thưa chư thiên, dù chư thiên có nói như vậy hay không, thì Pháp được Thế Tôn thuyết giảng quả thật toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và

toàn hảo ở đoạn cuối.’ Dù vậy, tâm con không tự hào hay hân hoan phấn khởi về việc được chư thiên đến viếng con và cùng trò chuyện với con. Thừa đại đức, sự bình thân của con trước nhân duyên với chư thiên ấy là pháp kỳ diệu thứ bảy mà con có được.

8. Thừa đại đức, nếu con mạng chung trước Thế Tôn thì sẽ không là điều lạ thường nếu Thế Tôn nói về con với những lời như: ‘Uggata thành Hatthigāma không có bất cứ kiết sử nào trong tâm là mầm mống gây tái sinh vào cõi dục giới này nữa.’ (Điều này chứng tỏ Uggata là một vị thánh bất lai.) Thừa đại đức, việc con không có kiết sử mang mầm mống tái sinh vào cõi dục giới là pháp kỳ diệu thứ tám mà con có được.”

Uggata thưa tiếp: “Thừa đại đức, con biết rằng con có tám pháp kỳ diệu này. Nhưng con không biết chắc tám phẩm tánh nào Thế Tôn thấy nơi con mà Ngài gọi là kỳ diệu?”

Sau đó, vị tỳ khuru nhận vật thực mà thí chủ Uggata cúng dường, rồi ra về. Rồi vị tỳ khuru ấy đến đánh lễ Đức Phật, ngồi xuống một bên, và cung kính thuật lại cho Đức Bổn Sư nghe chi tiết câu chuyện giữa vị ấy và gia chủ Uggata.

Đức Bổn Sư dạy: “Lành thay, lành thay, này tỳ khuru! Bất cứ ai có thể trả lời thỏa đáng câu hỏi của con cũng sẽ trả lời như gia chủ Uggata ở thành Hatthigāma. Này tỳ khuru, Như Lai nói rằng Uggata thành tựu tám phẩm tánh kỳ diệu này. Này tỳ khuru, hãy ghi nhớ rằng nam cư sĩ Uggata có tám phẩm tánh kỳ diệu mà vị ấy đã nói với con.”

Sūrambaṭṭha

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Tịnh Tín Bất Động

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama có tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp của Đức Phật (*aveccapasanna*¹⁴³), Sūrambaṭṭha được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện Từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Sūrambaṭṭha tái sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvātī. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Ngài tuyên dương một đệ tử nam cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất về tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Sūrambaṭṭha tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Sūrambaṭṭha tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp. Trong thời Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào một gia đình giàu có ở thành

¹⁴³ *avecca*: bất động, vững chắc; ví như một cột trụ gắn chặt trong lòng đất, không thể bị lay chuyển bởi gió tứ phương; *pasanna*: có lòng tin

Sāvatti, và được đặt tên là Sūrambaṭṭha. Khi đến tuổi trưởng thành, ông lập gia đình và trở thành một tín đồ thường xuyên hỗ trợ các đạo sĩ thuộc giáo phái khác (không tu tập theo Giáo Pháp của Đức Phật).

1. Sūrambaṭṭha Chứng Đắc Quả Nhập Lưu

Một hôm vào buổi rạng đông, khi đang Chánh Biện Tri như thường lệ quán chiếu thế giới chúng sanh hữu tình để xem những ai có căn cơ đầy đủ để chứng ngộ đạo quả giải thoát, Ngài nhìn thấy phước quá khứ của gia chủ Sūrambaṭṭha đã chín muồi để trở quả cho vị ấy thành tựu nhập lưu đạo (*sotāpatti-magga*). Và như thế, để trợ duyên cho Sūrambaṭṭha, Đức Phật đến khất thực trước nhà vị ấy.

Lúc đó, Sūrambaṭṭha tự nhủ: “Sa môn Gotama xuất thân từ một hoàng tộc và có danh tiếng lẫy lừng khắp thế gian. Vậy thì ta cũng nên nghênh đón Ngài!” Nghĩ vậy, ông đánh lễ Đức Phật, cung kính rước bát rồi thỉnh Ngài vào nhà, mời Ngài ngồi trên một chiếc ghế cao đã được sắp sẵn, dành riêng cho các bậc cao quý. Sūrambaṭṭha cúng dường thức ăn đến Đức Phật, và sau khi phục vụ bậc Ứng Cúng, ông ngồi vào nơi thích hợp.

Đức Phật từ mẫn thuyết một bài pháp có nội dung thích hợp với căn cơ của vị thí chủ, và khi bài pháp kết thúc, Sūrambaṭṭha đắc thánh quả nhập lưu. Sau khi độ cho Sūrambaṭṭha vào dòng thánh, Đức Bổn Sư quay về tu viện.

2. Đức Tin Kiên Định của Sūrambaṭṭha

Lúc bấy giờ, Māra nghĩ rằng: “Gia chủ Sūrambaṭṭha thuộc về đoàn thể của ta (vì Sūrambaṭṭha là tín đồ của các đạo sĩ không theo Giáo Pháp của Đức Phật). Nhưng hôm nay Đức Phật đến viếng nhà ông ấy. Tại sao vậy? Sūrambaṭṭha đã trở thành bậc thánh nhân (*ariya*) sau khi nghe pháp của Đức Phật

chưa? Ông ta đã vượt thoát khỏi lãnh vực đầy cảm dỗ nhục dục của ta chưa? Ta phải tìm hiểu những việc này.”

Thế rồi Māra lập mưu để kiểm chứng đức tin của Sūrambaṭṭha đối với Giáo Pháp. Với thần lực có thể hóa thân thành bất cứ ai khác, Māra biến hiện thành Đức Phật với đủ ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân và có dáng vẻ thanh thoát uy nghi của một vị Phật đang mang y bát trong tay. Trong hình tướng giả mạo đó, Māra đứng trước cửa nhà của Sūrambaṭṭha, mưu toan lừa dối vị gia chủ.

Khi được các người hầu trình báo về sự xuất hiện của Đức Phật (mà họ không biết là giả mạo), Sūrambaṭṭha tự hỏi vì sao Đức Thế Tôn lại quay trở lại như vậy. Ông tự nhủ: “Đức Thế Tôn không khi nào đến mà không có một nguyên do thiện lành nào đó.”

Rồi Sūrambaṭṭha đến trước Đức Phật giả mạo mà ông tin rằng đó là Đức Phật thực sự. Sau khi đánh lễ Đức Phật giả mạo, ông đứng vào nơi thích hợp và hỏi: “Bạch Thế Tôn, Ngài vừa rời khỏi nhà con sau khi thọ thực. Kính thưa Thế Tôn, vì nguyên do nào mà Ngài trở lại?”

Đức Phật giả mạo (Māra) nói: “Này cư sĩ Sūrambaṭṭha, Như Lai có một lầm lẫn trong bài pháp Như Lai vừa ban cho con. Như Lai đã nói sai rằng tất cả ngũ uẩn (*pañca khandha*) là vô thường, khổ và vô ngã. Nhưng ngũ uẩn không luôn luôn có pháp tánh đó. Có vài uẩn trong ngũ uẩn là thường hằng, vững chắc và bất diệt.”

Sūrambaṭṭha – một bậc thánh nhập lưu, vị có lòng tịnh tín kiên định đối với Giáo Pháp của Đức Phật – bất bình vì câu nói này. Vị thiện nam cao quý suy nghĩ: “Đây là một lời tuyên bố vô cùng quan trọng trong giáo lý của Đức Phật. Đức Thế Tôn không bao giờ có sai lầm khi thuyết pháp, bởi vì Ngài không bao giờ thốt ra một chữ nào, một lời nào mà không suy xét kỹ lưỡng. Người ta nói rằng Māra là kẻ chống đối Đức Phật. Vậy

chắc chắn đây chính là Māra rồi.”

Với sự suy nghĩ đúng đắn của một đệ tử chân chánh của Đức Phật, Sūrambatṭha hỏi thẳng: “Ngươi là Māra, phải không?” Nghe vậy, Māra kinh ngạc, tức giận và run rẩy như bị một chiếc rìu đánh trúng bởi sự đổi chất của một vị thánh có tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp, một đức tin không thể bị lay chuyển bởi bất cứ sự cám dỗ, mưu mẹo hay lừa dối nào. Biết sự trá hình mạo danh của mình đã bị phát giác, Māra đành thú nhận: “Vâng, Sūrambatṭha, ta là Māra!”

Khi ấy, Sūrambatṭha quở trách: “Hỡi Māra gian ác, dù có cả một ngàn ma vương như ngươi cũng không thể lay chuyển được đức tin kiên định của ta. Đức Phật Gotama đã dạy cho ta trong bài pháp của Ngài rằng: ‘Tất cả các pháp duyên sinh đều vô thường!’ Và bài pháp mà ta đã tin thọ này đã đưa dẫn ta vào thánh đạo (*sotāpatti-magga*). Ngươi hãy ra khỏi nơi đây!”

Nói xong những lời nghiêm khắc ấy, Sūrambatṭha búng ngón tay ra hiệu xua đuổi Māra đi khỏi khuôn viên nhà ông! Māra không có lời lẽ nào để biện hộ cho sự lừa dối của mình, biến mất ngay tức khắc.

Vào buổi tối hôm ấy, Sūrambatṭha đến viếng Đức Bôn Su và tường thuật việc Māra đến nhà ông cùng những lời Māra nói, và cách ông hành xử với Māra. Rồi vị thiện nam cao quý ấy thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, Māra đã mưu toan lay chuyển đức tin của con như thế đó.”

3. Bậc Thánh Nhập Lưu (*Sotāpanna*)

Đức tin kiên định đó của Sūrambatṭha chính là lòng tịnh tín bất động đối với Tam Bảo của bậc thánh nhập lưu (*sotāpanna*). Nam cư sĩ Sūrambatṭha đã được Đức Phật ngợi khen trước Tăng chúng là một trong những cận sự nam gương mẫu đã thành tựu sáu pháp: (1) lòng tịnh tín bất thối chuyển

đối với Phật, (2) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Pháp, (3) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Tăng, (4) thánh giới, (5) thánh trí, (6) thánh giải thoát (AN 6.120).

Aveccappasanna Sutta trong Tăng Chi Bộ Kinh (Kinh Bất Động, AN 10.64) có ghi lại những lời dạy của đấng Chánh Biến Tri về đức tin kiên định đó như sau:

“Này các tỳ khuru, những ai có lòng tịnh tín bất động nơi Như Lai (*aveccapasanna*), tất cả đều là những bậc nhập lưu (*sotāpanna*). Trong những bậc nhập lưu ấy, năm hạng đạt được cứu cánh ngay trong thế gian này, và năm hạng đạt được cứu cánh sau khi rời bỏ thế gian này.”

Bậc nhập lưu đã đoạn trừ được ba trong mười kiết sử (*samyojana*) trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi. Ba hạ phần kiết sử đó là: thân kiến (*sakkāya-diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*), và giới cấm thủ (*sīlabata-parāmāsa*). Bậc nhập lưu đã thoát khỏi sự tái sanh vào ác đạo, đọa xứ, và chắc chắn sẽ đạt cứu cánh A-la-hán quả trong tối đa là bảy kiếp.

C. BẬC ĐỆ NHẤT *Upāsaka* VỀ TỊNH TÍN BẤT ĐỘNG

Về sau, vào một dịp Đức Phật tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ về công hạnh tối thắng của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana, Ngài nhắc đến sự việc Māra lập mưu để kiểm chứng đức tin của Sūrambatṭha đối với Giáo Pháp. Rồi Đức Bôn Sư tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai có tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp (*aveccapasanna*), Sūrambatṭha là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Jīvaka Komārabhacca

Đệ Nhất Nam Cư Sĩ về Được Mọi Người Tín Nhiệm

Trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Đức Phật Gotama được mọi người tín nhiệm (*puggala pasanna*¹⁴⁴), Jīvaka được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện Từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Jīvaka sanh vào một gia đình danh giá trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, ông được chứng kiến Đức Thế Tôn tuyên dương một đệ tử nam cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất về được mọi người tín nhiệm do mền mộ tài năng và đức độ của vị ấy. Jīvaka tương lai vô cùng hoan hỷ, khởi tâm kính ngưỡng bậc tối thắng ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau đại lễ trai tăng cúng dường Đức Phật và chư Tăng, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Thế Tôn. Đức Phật Padumuttara ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu vào thời Đức Phật Gotama.

Tương truyền rằng, trong một tiền kiếp của Jīvaka, vị ấy cũng đã phát nguyện được trở thành vị y sĩ của một Đức Phật tương lai.

B. Kiếp Đệ Tử Nam Cư Sĩ của Đức Phật Gotama¹⁴⁵

1. Thân Thế

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara,

¹⁴⁴ *puggala*: người, cá nhân; *pasanna*: tin tưởng, hài lòng

¹⁴⁵ theo sách *The Great Chronicles of Buddhas* và Luật Tạng, Đại Phẩm II, Chương Y Phục

Jīvaka tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó vị ấy chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp.

Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sinh vào bụng mẹ là nàng Sālavatī, một kỹ nữ tài sắc trong thành Rājagaha. Sālavatī lo sợ rằng nếu các khách nam nhân biết nàng mang thai thì sẽ không trọng vọng nàng nữa, cho nên nàng giấu việc thai nghén và cáo bệnh không tiếp khách. Theo thông lệ thời ấy, các kỹ nữ chỉ giữ nuôi các bé gái, còn các bé trai thì kín đáo vứt bỏ. Vì thế, sau khi sanh ra một bé trai, Jīvaka tương lai, Sālavatī sai một người hầu gái thân tín lén đặt hài nhi vào trong chiếc giỏ tre cũ kỹ rồi mang quăng bỏ ở đồng rác.

Sáng sớm hôm ấy, hoàng tử Abhaya đang trên đường đến hầu phụ vương là vua Bimbisāra, xứ Magadha, thì tình cờ nhìn thấy đàn quạ bu quanh một đừa trẻ sơ sinh trong đồng rác bên đường.¹⁴⁶ Hoàng tử truyền cho các người hầu đến xem xét. Khi biết đó là một bé trai sơ sinh, hoàng tử hỏi họ: “Đứa bé còn sống không?” Họ trả lời: “Thưa ngài, đứa bé còn sống.”

Thương xót cho đứa bé sơ sinh bị vứt bỏ nhưng vẫn bám víu vào sự sống, hoàng tử Abhaya mang hài nhi về hoàng cung nuôi dưỡng. Vì các hầu cận của hoàng tử đã trả lời cho chủ nhân rằng: “Đứa bé còn sống” (còn sống là “*jīvati*”) nên cậu bé có tên là Jīvaka. Và do cậu bé được một hoàng tử nuôi nấng nên còn được gọi là Jīvaka Komārabhacca, nghĩa là “Jīvaka, Con Trai Nuôi của Hoàng Tử (Abhaya).”

2. Vị Y Sĩ Xuất Chúng Được Dân Chúng Tín Nhiệm

Năm lên mười sáu tuổi, đã lớn khôn, Jīvaka muốn tìm hiểu thân thể thật sự của mình nên hỏi hoàng tử Abhaya về cha mẹ

¹⁴⁶ theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (AA.i.216), hoàng tử Abhaya chính là cha ruột của Jīvaka

ruột. Hoàng tử cho biết: “Này Jīvaka con, ta không biết mẹ của con là ai, nhưng ta là cha của con vì con được ta nuôi dưỡng.” Hiểu rõ được thân phận, Jīvaka muốn có một nghề nghiệp tốt để không phải sống nhờ vả vào hoàng tộc. Lúc bấy giờ, có một người thầy thuốc danh tiếng sống ở Takkasilā. Không xin phép hoàng tử Abhaya, Jīvaka tìm đến vị ấy và xin học nghề.

Do phước quá khứ, trí thông minh tiềm ẩn, và sự chuyên cần nỗ lực, chỉ sau bảy năm thì Jīvaka Komārabhacca hoàn tất chương trình học tập y dược, một chương trình mà tương truyền rằng một phàm nhân khác phải mất mười hai năm mới học tập xong. Jīvaka trở thành vị thầy thuốc xuất sắc, có kiến thức phi thường như khi đi bộ quanh Takkasilā một do tuần thì vị ấy không thấy bất cứ cây gì, vật gì mà không có dược tính. Khi ấy, thầy của Jīvaka biết người môn sinh đã thành tài nên cho Jīvaka chút ít lộ phí để trở về quê hương.

Trên đường về Rājagaha, vì số lộ phí nhỏ thầy cho đã hết, Jīvaka bắt đầu hành nghề y sĩ. Bệnh nhân đầu tiên là người vợ của một đại phú gia ở Sāketa. Khi trị dứt chứng bệnh đau đầu đã kéo dài bảy năm của bà bằng chỉ một thứ thuốc nhỏ mũi gồm bơ lỏng pha với các dược liệu khác, Jīvaka được gia đình ấy thưởng công trọng hậu.

Về đến Rājagaha, Jīvaka dâng trọn phần thưởng từ công việc đầu tiên của mình lên hoàng tử Abhaya để đền ân nuôi dưỡng. Hoàng tử không nhận của cải ấy, bảo Jīvaka hãy để dành cho chính mình, và cho phép Jīvaka xây cất tư thất ở hậu cung của hoàng tử.

Lúc bấy giờ, vua Bimbisāra, một vị minh quân hiền đức và đệ tử thuần thành của Đức Phật, mang chứng bệnh nan y về da. Jīvaka đã chữa lành bệnh của vua với chỉ một liều thuốc thoa. Được đức vua trọng thưởng bằng của cải nhưng Jīvaka không nhận mà chỉ xin một chức vụ. Do vô cùng tín nhiệm và mến mộ tài năng của vị thầy thuốc trẻ, và vì còn là một đệ tử

thuần thành của Đức Thế Tôn, nên vua Bimbisāra truyền rằng: “Này khanh, Jīvaka, vậy thì khanh hãy phục vụ trẫm, các cung phi, và hội chúng Tăng mà Đức Thế Tôn đứng đầu.”

Từ đó, Jīvaka chính thức trở thành ngự y của đức vua, và y sĩ của Đức Phật và Tăng già. Vị y sĩ tài giỏi ấy, đặc biệt là về dược thảo và phẫu thuật, cũng được dân chúng khắp nơi tín nhiệm và xin được chữa trị nhiều căn bệnh nan y hiểm nghèo.

Một lần nọ, vua Caṇḍapajjota xứ Avanti bị bệnh vàng da bắt trị. Được nghe về danh tiếng lẫy lừng của Jīvaka, vua Caṇḍapajjota thỉnh cầu vua Bimbisāra cho vị ngự y sang chữa bệnh cho mình. Sau khi được Jīvaka nhanh chóng trị dứt bệnh, vua Caṇḍapajjota ban thưởng cho vị y sĩ một xấp vải đôi thượng hạng được sản xuất tại xứ Sivi nổi tiếng về dệt vải. Đó là loại vải tốt nhất, quý báu và cao sang nhất trong hàng trăm ngàn loại vải đôi.

Bấy giờ, Jīvaka khởi thiện ý: “Không ai xứng đáng thọ dụng xấp vải đôi cao quý bậc nhất này, ngoại trừ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán cao thượng, Chánh Đẳng Giác, hay là đức vua Bimbisāra.”

3. Vị Y Sĩ Của Đức Phật

Vào lúc đó, Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá trên sườn đồi Gijjhakūṭa, gần thành Rājagaha. Bấy giờ, Đức Phật bị bệnh do thể dịch trong cơ thể không cân bằng nên Ngài nói với đại đức Ānanda rằng Ngài muốn dùng thuốc xổ.¹⁴⁷ Do tín nhiệm Jīvaka, đại đức Ānanda đến gặp Jīvaka và trình bày sự việc.

Khi ấy, vị y sĩ chu đáo và tận tâm nghĩ rằng: “Đối với ta, quả là không thích đáng nếu ta dâng Đức Thế Tôn một thứ thuốc xổ thô tháo.” Vì vậy, Jīvaka nhanh chóng mà thận trọng

¹⁴⁷ theo y học, cơ thể người có 4 thể dịch cơ bản: máu, đờm, mật vàng, và mật đen; khi các dịch cân bằng, cơ thể mới khỏe mạnh.

chữa lành bệnh cho Đức Thế Tôn bằng dầu thoa trong một vài ngày, tiếp theo là ba liều thuốc xỏ nhẹ, mỗi liều gồm ba nắm hoa sen và nhiều loại dược liệu trộn lẫn nhau, rồi sau đó tắm nước ấm để hoàn thành việc chữa trị. Không bao lâu sau, Đức Phật hồi phục sức khỏe như trước.

4. Việc Chấp Nhận Y của Gia Chủ Dâng

Sau khi chữa lành chứng bệnh về thể dịch cho Đức Phật, Jīvaka đến viếng thăm Ngài, mang theo xấp vải đôi hiếm quý từ xứ Sivi do vua Caṇḍapajjota ban thưởng cho mình.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, vị y sĩ ngồi xuống một bên và cung kính thỉnh cầu Ngài ban cho ông một ân huệ. Đức Phật dạy: “Này Jīvaka, các đấng Như Lai không ban ân huệ (trước khi biết điều ấy là gì).” Jīvaka liền thưa: “Bạch Thế Tôn, điều con ước muốn là điều hợp lý và không bị chê trách.” Khi ấy, Đức Phật bi mẫn dạy: “Này Jīvaka, con hãy nói đi.”

“Bạch Thế Tôn,” vị lương y thưa, “Thế Tôn chỉ mặc phần tảo y (*paṃsukūla*, là loại y may bằng giẻ rách thô xấu hay những mảnh vải quăng bỏ trong đồng rác hay bãi tha ma), và hội chúng tỳ khuru cũng vậy. Bạch Thế Tôn, xấp vải đôi thượng hạng này của con được sản xuất tại xứ Sivi, là loại vải tốt nhất, quý báu và cao sang nhất trong hàng trăm ngàn loại vải đôi. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn thọ nhận xấp vải này của con, và xin Thế Tôn cho phép hội chúng tỳ khuru được thọ dụng y được dâng bởi các gia chủ (*gahapati-cīvara*).”

Vì lòng bi mẫn cho vị thí chủ, Đức Phật đã thọ nhận xấp vải ấy. Rồi bậc Thế Gian Giải, đấng Vô Thượng Sĩ, ban một bài pháp cho Jīvaka nghe để chỉ dạy, thức tỉnh, sách tấn, và tạo niềm phấn khởi cho vị ấy. Sau khi nghe pháp, Jīvaka đánh lễ tri ân Đức Phật, hướng vai phải về Ngài rồi nhiễu quanh để tỏ lòng tôn kính, và ra về. Tương truyền rằng Jīvaka đắc quả nhập

lưu sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp.

Sau đó, do nhân duyên này, Đức Phật đã triệu tập Tăng chúng để ban một bài pháp thích hợp, và dạy rằng: “Này các tỳ khuru, (từ nay) Như Lai cho phép vị tỳ khuru chấp nhận y của gia chủ dâng. Vị nào muốn sử dụng y may từ vải bị quăng bỏ thì hãy mặc loại y ấy. Vị nào muốn sử dụng y của gia chủ dâng thì hãy chấp nhận loại y ấy. Và này các tỳ khuru, Như Lai ngợi khen sự biết đủ với cả hai loại y ấy.”

Khi dân chúng khắp nơi nghe được rằng nhờ Jīvaka mà nay các thí chủ có thể dâng y đến chư tỳ khuru, họ hết sức phấn khởi vui mừng vì nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã cho phép chư tỳ khuru thọ nhận và sử dụng y của gia chủ dâng. Giờ đây, chúng ta sẽ được dâng thêm các thí vật đến chúng Tăng để vun bồi công đức.” Và chỉ trong một ngày, ở trong nước nhiều ngàn y đã được dâng đến Tăng già.

5. Dâng Cúng Tịnh Xá ở Vườn Xoài – Jīvakambavana

Sau khi trở thành một vị thánh nhập lưu, Jīvaka muốn đến viếng thăm Đức Phật thường xuyên, mỗi ngày hai lần, nhưng nhận thấy rằng tịnh xá Veluvana quá xa. Bấy giờ, Jīvaka nghĩ rằng: “Lành thay nếu ta được cúng dường tất cả tứ vật dụng của Đức Thế Tôn!” Do đó, Jīvaka xây cất một tịnh xá đầy đủ tiện nghi ngay trong khu Vườn Xoài thanh tịnh của mình ở Rājagaha, được gọi là Jīvakambavana, và dâng lên Đức Phật và chư Tăng. (DA.i.133; MA.ii.590)

Đức Phật đã nhiều lần lưu ngụ tại tịnh xá ở Jīvakambavana. Nơi đây, đáng Chánh Đẳng Giác cũng đã thuyết giảng nhiều bài pháp quan trọng được ghi lại trong kinh điển, như bài kinh *Sāmaññaphala Sutta* (DN 2) và hai bài kinh *Jīvaka Sutta* (AN 8.26 và MN 55).

Những khi Đức Phật trú ở nơi này, mỗi ngày Jīvaka đến

viếng thăm Ngài hai lần và chăm sóc sức khỏe cho Ngài, như vị ấy hằng ước nguyện. Không những vậy, dù rất bận rộn với công việc y sĩ trong xã hội, Jīvaka cũng tận tâm chăm sóc sức khỏe cho Tăng chúng và chữa trị cho bất cứ vị tỳ khuru nào bị bệnh, xứng đáng với sự tín nhiệm của tất cả mọi người.

C. Vị Nam Cư Sĩ Gương Mẫu

Jīvaka Komārabhacca được Đức Phật ngợi khen trước Tăng chúng là một trong những cận sự nam gương mẫu đã thành tựu sáu pháp: (1) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, (2) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Pháp, (3) lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Tăng, (4) thánh giới, (5) thánh trí, (6) thánh giải thoát (AN 6.120).

Jīvaka còn là một vị cận sự nam chuyên cần tìm hiểu và học hỏi giáo lý mà Đức Bổn Sư thuyết giảng. Kinh điển Pāli ghi lại một số cuộc vấn đạo mở đầu bằng lời thỉnh pháp của Jīvaka đến Đức Phật, và từ đó Giáo Pháp thâm sâu được Đức Bổn Sư giảng giải cặn kẽ và làm sáng tỏ cho vị ấy cũng như cho hàng đệ tử cư sĩ của Ngài. Một thí dụ là *Jīvaka Sutta* trong Trung Bộ Kinh (MN 55) dưới đây.

Một lần nọ, Jīvaka đến viếng Đức Phật khi Ngài đang trú tại Rājagaha, trong tịnh xá ở Vườn Xoài Jīvakambavana. Ông bạch hỏi Đức Phật có thật là khi biết thí chủ giết động vật để làm thức ăn cúng dường Ngài mà Ngài vẫn thọ dụng. Đức Phật trả lời rằng Ngài chỉ không cho phép tỳ khuru thọ dụng thịt khi thấy, nghe, hay nghi con vật đã vì mình mà bị giết. Đức Phật dạy thêm rằng ai vì đấng Như Lai hay vì đệ tử đấng Như Lai mà giết hại sinh vật, người ấy tạo ác nghiệp, phi công đức.

Khi được nghe câu trả lời của Đức Phật, Jīvaka vô cùng hoan hỷ. Ông tán thán ân đức Đức Bổn Sư và tác bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, nguyện Thế Tôn nhớ đến con là một đệ tử cư

sĩ của Thế Tôn, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.”

Một trong những bài pháp dài nhất đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng là *Sāmaññaphala Sutta* trong Trường Bộ Kinh (Kinh Sa Môn Quả, DN 2) mà Ngài đã ban cho vua Ajātasattu. Thời pháp này có liên quan mật thiết đến Jīvaka, vị ngự y của cả hai đời vua là vua Bimbisāra và vua Ajātasattu, mà cũng là vị y sĩ và đệ tử cư sĩ của Đức Phật.

Vua Ajātasattu vốn không phải là một người hiền đức; vì nghe theo những lời khuyến dụ tội lỗi ác độc của tỳ khuru Devadatta nên vua Ajātasattu đã giết chết chính cha ruột của mình là vua Bimbisāra, một vị vua sống theo Chánh Pháp, một vị thánh nhập lưu. Với đại ác nghiệp đó, vua Ajātasattu đã tự mình cắt đứt căn duyên để chứng quả nhập lưu trong kiếp hiện tại, và sẽ phải trả quả dữ tương ứng.

Từ lúc vua Ajātasattu phạm tội giết cha, ban đêm vua không sao ngủ ngon giấc vì vừa chợp mắt thì thấy ác mộng. Rồi đến lúc nghe tin về cái chết dữ của Devadatta là bị đất rút, vua càng hoang mang kinh sợ vì e rằng mình cũng sẽ có một kết thúc kinh hoàng như thầy của mình với đại ác nghiệp đã làm. (Việc này cho thấy rằng với những ai đã làm nhiều điều ác, họ nhìn thấy dấu hiệu phải rơi xuống khổ cảnh, đọa xứ không chỉ vào lúc cận tử mà còn rất lâu trước khi kết thúc kiếp sống hiện tại.) Vua không thể vui hưởng lạc thú đế vương và thường có ảo tưởng thấy cảnh đất nứt muốn nuốt chửng mình và cảnh lửa thiêu đốt ở địa ngục A tỳ (Avīci).

Vua Ajātasattu tha thiết muốn được gặp Đức Phật, đánh lễ Ngài để tỏ lòng tôn kính, và bạch hỏi Ngài về chuyện của mình để xin lời chỉ dạy, nhưng vì đã tạo ác nghiệp quá lớn nên vua không dám diện kiến đáng Chánh Đẳng Giác.

Một đêm trăng tròn nọ, vua Ajātasattu thấy buồn phiền không sao khuây khỏa được. Đang ngự trên ngai vàng giữa

quần thần, vua trông thấy ngự y Jīvaka ngồi gần đó. Do biết rằng Jīvaka là một đệ tử thuần thành của Đức Phật, đã xây dựng tịnh xá cho Đức Phật, và là y sĩ của bậc Đạo Sư, nên vua nghĩ đến việc nói khéo để nhờ Jīvaka đưa vua đến gặp Đức Thế Tôn. Vì thế vua giả vờ hỏi quần thần rằng đêm nay vua nên gặp bậc đạo sư nào có thể làm khởi dậy niềm an lạc và tâm tịnh tín, với mục đích gợi ý cho Jīvaka biết về việc vua muốn gặp Đức Phật.

Vị ngự y minh mẫn biết rõ gợi ý của đức vua. Nhưng ông để cho các quan trong triều vốn là tín đồ của sáu ngoại đạo sư trả lời trước, còn mình thì giữ yên lặng, bởi vì ông nghĩ rằng bây giờ vua sẽ trực tiếp hỏi ông, và lúc đó ông có thể trang nghiêm trình bày ân đức của Đức Thế Tôn mà không bị các quan ấy làm gián đoạn.

Jīvaka đã tiên đoán chính xác. Sau khi các quan ấy đã có công ca ngợi thầy của họ với những lời lẽ vua Ajātasattu không sao hoan hỷ tín thọ được, còn ngự y Jīvaka vẫn làm thinh, đức vua thầm nghĩ: “Jīvaka là một đệ tử, một cận sự nam của Đức Phật, đáng Tĩnh Lặng. Thế nên Jīvaka cũng làm thinh và sống trong yên lặng như một sa môn giới hạnh.” Bây giờ, vua trực tiếp yêu cầu Jīvaka nói về bậc Đạo Sư của Jīvaka.

Vị ngự y đứng dậy, trang nghiêm cúi rạp người hướng về chỗ ngự của Đức Bổn Sư (lúc bấy giờ là Vườn Xoài Jīvakambavana), lễ bái Thầy, rồi chấp tay lên đầu với tất cả lòng tôn kính, cất tiếng ca ngợi ân đức cao quý vô thượng của Đức Bổn Sư: “Tâu đại vương, bậc Đạo Sư của chúng tôi, Đức Thế Tôn, là bậc A-la-hán bởi vì Ngài có giới đức, định đức, tuệ đức, giải thoát đức, giải thoát tri kiến đức, nên Ngài là bậc Ứng Cúng của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Đại vương hãy đến chiêm bái Thế Tôn, nghe pháp và hỏi đạo bậc Đạo Sư. Rất có thể, nhờ thế mà tâm của đại vương được an lạc và tịnh tín.”

Sau khi nghe Jīvaka nói về những ân đức cao quý của Đức

Phật, tâm vua Ajātasattu ngập tràn niềm hỷ lạc. Vua truyền cho Jīvaka dẫn vua đến viếng Đức Phật ngay đêm ấy. Vị ngự y trung tín và thông minh đã sắp xếp thật kỹ lưỡng để vua được bảo vệ an toàn trong chuyến xuất cung đột ngột giữa đêm.

Không những vậy, Jīvaka còn chu đáo nghĩ rằng chư Phật Toàn Giác có thông lệ chỉ thuyết pháp khi các Ngài thấy một chúng sanh nào đó có thiện nghiệp hay căn duyên đặc biệt đưa đến sự chứng đắc đạo quả khi nghe pháp của chư Phật. Trong khi đó thì vua Ajātasattu thì đã tạo một ác nghiệp rất lớn khiến căn y duyên trong kiếp hiện tại có lẽ đã bị cắt đứt.

Thế nên, để trợ duyên lành cho vị vua đang khao khát ánh đạo, Jīvaka gửi tin cho dân chúng biết về chuyến yết kiến Đức Phật của đức vua để họ cùng tham dự, bởi vì nếu có người nào đó trong hội chúng có được đầy đủ căn duyên phi phạm thì Đức Phật sẽ thuyết pháp cho sự phát triển tâm linh trên đường đạo của vị ấy. Vì thế, ngoài đoàn hộ giá của triều đình, còn có đông đảo dân chúng tham dự, đi theo đức vua đến chiêm bái Đức Thế Tôn.

Jīvaka dẫn đường cho vua Ajātasattu và hội chúng rời kinh đô, đi về hướng Vườn Xoài Jīvakambavana. Đến gần Vườn Xoài thì đức vua bỗng run sợ kinh hoàng vì sự yên lặng tuyệt đối – không cả một tiếng hắt hơi, tiếng ho hay tiếng trò chuyện – trong khuôn viên tịnh xá, nơi mà vua biết rằng đang có một đại chúng tỳ khuru gần một ngàn hai trăm năm mươi vị. Rồi vua khởi lên sự nghi ngờ về lòng trung tín và chân thật của vị ngự y. Biết tâm trạng đó của đức vua nên Jīvaka trấn an vua và quả quyết rằng mình không lường gạt hay phản vua. Lúc đặt chân lên nền đất tịnh xá, vua Ajātasattu chợt nhớ đến tội giết cha và lại khởi lên sự sợ hãi, thế nên vua phải nắm tay Jīvaka để đủ can đảm đi vào giảng đường.

Trong giảng đường, Jīvaka chấp tay hướng về Đức Phật để chỉ cho vua Ajātasattu thấy đấng Vô Thượng Sĩ đang ngồi

yên lặng giữa các vị tỳ khuru. Sau khi đánh lễ Đức Phật, vua đứng ở nơi thích hợp và nhìn khắp chúng tỳ khuru tĩnh lặng và trang nghiêm như một hồ nước trong; đôi mắt an tịnh của họ chăm chú hướng về Đức Bổn Sư. Vua Ajātasattu vô cùng ngạc nhiên vì chưa bao giờ thấy một hội chúng thanh tịnh như vậy, rồi vua chạnh nhớ đến con trai của mình nên cảm hứng thốt lên: “Mong hoàng tử cũng được sự trầm lặng như sự trầm lặng của các vị sa môn này vậy.”

Đức Phật hiểu rõ tâm trạng của vua lúc ấy nên dịu dàng nói rằng: “Tâu đại vương, tâm đại vương đang nghĩ về người con trai thương yêu của mình.” Được nghe lời từ mẫn ấy của Đức Phật, vua Ajātasattu hoan hỷ và xác định nhận xét của Ngài. Rồi vua đánh lễ Đức Phật, chấp tay vái chào chúng Tăng, và ngồi xuống ở nơi thích hợp.

Sau khi xin phép và được Đức Phật cho phép đặt các câu hỏi, đức vua thỉnh pháp bậc Đạo Sư về những lợi ích và thành quả thiết thực ngay trong kiếp hiện tại của một vị sa môn sống đời phạm hạnh. Bây giờ, Đức Phật giảng giải thật cặn kẽ về những quả thiết thực, hiện tại, và thù thắng của hạnh sa môn, mà quả vị cao quý nhất là đạo quả A-la-hán.

Khi Đức Phật chấm dứt bài thuyết giảng dài nhưng thật mạch lạc, chi tiết và súc tích, với nhiều thí dụ cụ thể khác nhau, vua Ajātasattu vô cùng hoan hỷ và mãn nguyện. Vua tán thán ân đức Đức Phật và Chánh Pháp, và xin quy y Tam Bảo. Rồi vua nhận trọng tội đã hại mạng phụ vương. Vua sám hối và thỉnh cầu Đức Thế Tôn tha thứ lỗi lầm, và xin Ngài ghi nhận đó là một tội làm cho vua biết cảnh giác và ngăn chặn trong tương lai.

Đức Phật dạy: “Đại vương, thật là một trọng tội! Do si mê và bất thiện, đại vương đã hại mạng phụ vương, một vị vua chân chánh, để đoạt vương quyền. Vì đại vương đã thấy tội ấy là một tội và thú tội đứng với Chánh Pháp, Như Lai xá tội ấy

cho đại vương. Nay đại vương, trong luật pháp của bậc thánh, với những ai thấy tội là tội, thú tội đúng với Chánh Pháp, và biết ngăn chặn trong tương lai, đó là một sự tiến bộ.”

Sau khi đức vua cung kính từ biệt và quay về hoàng cung, Đức Thế Tôn nói với chư Tăng: “Nay các tỳ khuru, tâm vua ấy rất ăn năn hối lỗi. Nếu vua ấy không hại mạng phụ vương, một vị minh quân trị vì đúng pháp, thì ngay tại chỗ vừa ngồi đây, khi nghe Như Lai ban pháp, vua ấy đã khởi lên pháp nhãn thanh tịnh và chứng đắc đạo quả nhập lưu.”

Tuy không thể chứng đắc quả nhập lưu lúc ấy, nhưng do quy y Tam Bảo và nương tựa Giáo Pháp của Đức Như Lai, nên vua Ajātasattu cũng đã đạt được những lợi ích lớn.

Lợi ích thứ nhất đến trong kiếp hiện tại. Từ lúc phạm tội giết cha, vua không bao giờ ngủ ngon giấc, ban đêm cũng như ban ngày, vì bứt rứt lo sợ ác quả trong tương lai. Sau khi nghe Đức Phật thuyết Kinh Sa Môn Quả vi diệu với giọng dịu ngọt của bậc Đạo Sư, tâm vua được bình an mát mẻ nên vua đã có thể ngủ ngon.

Lợi ích thứ hai đến trong hậu kiếp. Với trọng nghiệp giết cha, vua Ajātasattu sẽ bị đọa địa ngục ngay sau khi chết. Nhưng vua sẽ chỉ chịu khổ cảnh trong địa ngục Lohakumbhī (thay vì địa ngục Avīci) và chìm trong vạc dầu sôi nơi đó ba mươi ngàn năm, rồi nhô lên mặt vạc dầu thêm ba mươi ngàn năm nữa. Sau sáu mươi ngàn năm đó, vua sẽ được thoát khỏi địa ngục Lohakumbhī.

Theo chú giải, có một lợi ích lớn nữa là, sau khi đã gánh chịu ác quả ở địa ngục, và tiến tu trên đường giác ngộ giải thoát trong hậu kiếp, đức vua sẽ chứng đắc quả Paccekabuddha, trở thành một vị Phật Độc Giác.

Từ khi quy y Tam Bảo, vua Ajātasattu hành thiện nghiệp, vun bồi công đức, và là một trong những đệ tử cư sĩ thuần thành nhất của Đức Phật. Sau khi Đức Phật nhập diệt và tro cốt

xá lợi của Ngài được phân chia cho các nhóm thỉnh cầu, trưởng lão Mahā Kassapa đã đích thân đem phần tro của Đức Phật về cho vua Ajātasattu xây bảo tháp trong xứ Magadha để tôn thờ. Một công đức lớn khác của đức vua là bảo trợ cho Hội nghị Kết tập Kinh điển Thứ nhất tại hang động Sattapanni trên sườn đồi Vebhāra gần Rājagaha, khai mạc ba tháng sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết bàn.

Và như vậy, Jīvaka đã trợ duyên lành cho vua Ajātasattu đến với Đức Phật và Chánh Pháp, quy y Tam Bảo, sám hối tội lỗi trước Đức Bổn Sư, và trở thành một cận sự nam tận tụy phục vụ Đức Phật và Tăng già.

D. Ảnh Hưởng Của Vị Y Sĩ Đối Với Tăng Già

Tam Tạng Pāli còn ghi lại nhiều sự kiện khác có liên quan đến ảnh hưởng quan trọng và đặc biệt của Jīvaka Komārabhacca đối với Đức Phật và Tăng chúng.

1. Chữa Trị Vết Thương của Đức Phật tại Jivakambavana

Khi lòng ganh ghét đố kỵ Đức Phật của Devadatta biến thành thù hận, ông âm mưu ám sát Đức Phật.

Thoạt tiên, Devadatta gửi một đội sát thủ do vua Ajātasattu đã quy tụ cho ông để đến giết Đức Phật. Thế nhưng cả đội sát thủ được Đức Phật bi miễn nhiếp phục và chứng đắc đạo quả nhập lưu. Vô cùng tức giận, Devadatta quyết định sẽ đích thân hạ thủ.

Một hôm nọ, trong khi Đức Phật đang đi kinh hành dưới bóng râm dọc theo con đường men chân đồi Gijjhakūṭa, Devadatta lên trèo lên đỉnh đồi và đẩy một tảng đá lớn lăn xuống ngay đỉnh đầu Đức Phật với ý định sát hại Ngài. Nhưng khi tảng đá đang lăn xuống thì có hai mỏm đá bỗng nhiên nhô ra và cản nó lại. Một mảnh nhỏ bay ra, văng vào bàn chân Đức

Phật và làm Ngài chảy máu.

Đức Phật nhìn lên và quở trách Devadatta: “Này kẻ rò dại kia, kẻ không thể thắng tiên tâm linh! Với ác tâm và tác ý sát nhân, ngươi đã làm Như Lai chảy máu, đã gây đại ác nghiệp.” Rồi Đức Bôn Su nói với các tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, do làm Như Lai chảy máu với ác tâm và tác ý sát nhân, Devadatta đã tạo đại ác nghiệp đầu tiên, một vô gián nghiệp (*anantariyakamma*).”¹⁴⁸

Các tỳ khuru dìu Đức Phật đến vườn Maddakucchi ở chân đồi Gijjhakūṭa để tạm dưỡng thương. Nhưng rồi Đức Phật bảo các tỳ khuru đưa Ngài đến tịnh xá ở Vườn Xoài của y sĩ Jīvaka. Hay tin này, Jīvaka liền đến gặp Đức Bôn Su, đắp thuốc và băng bó vết thương của Ngài. Rồi Jīvaka dặn Đức Bôn Su chờ ông đi chữa bệnh cho một bệnh nhân ở trong thành về rồi sẽ tháo băng cho Ngài.

Thế nhưng khi Jīvaka điều trị cho bệnh nhân ấy xong và trở về thì quá trễ giờ, cửa thành đã đóng lại. Bấy giờ, Jīvaka suy nghĩ: “Ta đã tạo một lỗi lầm trầm trọng. Ta đã đắp loại thuốc mạnh vào chân Thế Tôn và băng bó vết thương, rồi vì chữa trị một bệnh nhân bình thường mà không chăm sóc chu toàn cho Thế Tôn. Bấy giờ là lúc cần tháo băng cho Thế Tôn mà ta lại không có mặt để làm việc ấy. Vậy thì Ngài có lẽ sẽ phải chịu những cơn đau nhức dữ dội suốt đêm.” Và ông vô cùng lo lắng.

Ngay lúc ấy, Đức Phật cho gọi đại đức Ānanda đến và dạy rằng: “Này Ānanda, y sĩ Jīvaka trở về sau khi trời tối và không kịp vào thành trước khi cửa đóng. Hiện nay ông đang lo lắng

¹⁴⁸ *Anantara* nghĩa là không có sự ngừng nghỉ. Vô gián nghiệp (*anantariyakamma*) trở quả ngay trong kiếp hiện tại và người gây nghiệp bị dọa địa ngục Vô gián (Avīci). Gọi là địa ngục vô gián vì không có khoảng trống giữa các tội đồ và ngọn lửa thiêu đốt, và không có gián đoạn giữa sự đau đớn. Có 5 vô gián nghiệp là: giết cha, giết mẹ, giết một vị A-la-hán, làm thân Đức Phật chảy máu, và phá hòa hợp Tăng.

vì bây giờ là lúc nên tháo băng vết thương cho Như Lai. Vậy con hãy tháo băng ngay.” Đại đức Ānanda mở băng ra thì vết thương đã lành, kéo da non và tróc vảy giống như vỏ cây tách rời khỏi thân cây vậy.

Trước lúc trời rạng sáng hôm sau, khi cửa thành vừa mở, Jīvaka vội vã chạy đến Đức Phật và hỏi Ngài đêm qua có bị đau đón gì không.

Đức Phật trả lời: “Này Jīvaka, Như Lai đã nhiếp phục tất cả đau khổ từ khi Như Lai chứng đắc quả giác ngộ tối thượng dưới Cội Bồ Đề.” Rồi Ngài thuyết một bài pháp thích hợp và đọc kệ sau:

Đích đã đến, không sầu,
Giải thoát ngoài tất cả,
Đoạn trừ mọi buộc ràng,
Vị ấy không khổ nào.

Kinh Pháp Cú, Kệ 90
HT Thích Minh Châu dịch

(Khổ có hai loại: khổ thân (*kāyika*) và khổ tâm (*cetasika*). Vị A-la-hán không thoát khỏi khổ thân do nóng, lạnh, v.v. Khi y sĩ Jīvaka hỏi Đức Phật, ông đang nghĩ đến sự khổ thân. Nhưng Đức Phật, đấng Pháp Vương vô thượng, trả lời và giảng giải rằng hoàn toàn không có sự khổ tâm, không có sầu nào, đau đón trong tâm bậc thánh A-la-hán – vị đã giải thoát khỏi vòng luân hồi (*samsāra*), không còn tham luyến tất cả các pháp (trong đó có thân), đã đoạn trừ mọi kiết sử trói buộc chúng sanh.)

Khi bài pháp chấm dứt, nhiều chúng sanh chứng đắc được các tầng thánh khác nhau, như thánh quả nhập lưu, v.v.

2. Không Nên Cho Người Mắc Năm Chứng Bệnh Xuất Gia *Luật Tạng, Đại Phẩm I, Tụng Phẩm Thứ Tám*

Danh tiếng lẫy lừng của Jīvaka và sự tín nhiệm của dân chúng đối với vị y sĩ tài ba khiến ông vô cùng bận rộn, khó lòng chu toàn mọi bổn phận. Thế nhưng Jīvaka lúc nào cũng nhiệt tâm chăm sóc sức khỏe của Đức Phật và chữa bệnh cho Tăng chúng, không bao giờ xao lãng với phận sự này. Không những vậy, do kiến thức, tài năng và đức độ của một lương y xuất sắc, Jīvaka còn có một tầm ảnh hưởng đặc biệt đối với Tăng già về phương diện bệnh tật và sức khỏe.

Lúc bấy giờ, có năm chứng bệnh hiểm nghèo hoặc dễ lây nhiễm đang hoành hành trong dân chúng xứ Magadha là bệnh cùi, bệnh mụn nhọt, bệnh ghẻ ngứa, bệnh suyễn, và bệnh động kinh. Họ đến gặp Jīvaka để xin được điều trị. Vị y sĩ nói với họ rằng: “Các bạn ơi, tôi có nhiều phận sự và quá bận rộn. Tôi phải phục vụ đức vua Bimbisāra, các cung phi, và hội chúng tỳ khuru có Đức Phật đứng đầu. Tôi không thể chữa bệnh cho các bạn được.” Và dù họ hứa dâng hiến tài sản hay làm đầy tớ cho Jīvaka để trả công và đền ơn, vị y sĩ cũng từ chối.

Biết được tâm nguyện phục vụ chư Tăng của Jīvaka, những bệnh nhân ấy nghĩ rằng nếu họ đến xin các vị tỳ khuru cho họ xuất gia tu lên bậc trên và được chấp thuận, thì chính các vị tỳ khuru sẽ chăm sóc họ, và Jīvaka sẽ tận tình chữa bệnh miễn phí cho họ. Mưu mẹo ấy được thực hiện và thành công.

Một thời gian sau, những vị tỳ khuru chăm sóc họ bắt đầu yêu cầu các thí chủ cung ứng thêm nhiều vật thực và dược phẩm. Cả Jīvaka cũng bị ảnh hưởng vì trong lúc phải điều trị cho nhiều tỳ khuru bị bệnh, ông đã xao lãng một số bổn phận đối với đức vua.

Rồi có một người đàn ông mắc vào các bệnh trên cũng đã thực hiện mưu mẹo ấy, nhưng khi lành bệnh thì ông ta hoàn

tục. Khi Jīvaka nhìn thấy ông ta nay đã hoàn tục, vị y sĩ hỏi ông ta lý do hoàn tục thì được nghe ông ta kể mọi duyên cớ.

Phát hiện ra cố sự và suy xét về những điều không tốt lành cho Tăng chúng vì vấn đề này, Jīvaka đến gặp Đức Phật. Sau khi đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên, vị y sĩ trình bày sự việc và những hậu quả không tốt. Rồi ông thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, lành thay nếu chư đại đức không chấp nhận cho người bị mắc phải năm thứ bệnh ấy xuất gia, gia nhập Tăng đoàn!”

Khi ấy, Đức Phật thuyết pháp cho Jīvaka nghe để chỉ dạy, thức tỉnh, sách tấn, và tạo niềm phấn khởi cho vị ấy. Sau khi nghe pháp, Jīvaka đánh lễ tri ân Đức Phật, cung kính hướng vai phải về Ngài và nhiễu quanh, rồi ra về.

Do duyên sự này, sau đó Đức Bổn Sư từ mẫn ban pháp cho chư Tăng rồi dạy rằng:

“Này các tỳ khuru, không nên cho người bị mắc phải năm chứng bệnh (bệnh cùi, bệnh mụn nhọt, bệnh ghẻ ngứa, bệnh suyễn, và bệnh động kinh) xuất gia. Tỳ khuru nào cho người ấy xuất gia thì phạm tội tác ác (*dukkata*).”

3. Cho Phép Chư Tăng Có Nơi Vận Động Cơ Thể

Luật Tạng, Tiểu Phẩm II, Chương Các Tiểu Sự

Với kiến thức uyên bác của một lương y và hạnh hộ Tăng của một cận sự nam, Jīvaka không chỉ chữa trị bệnh tật cho chư Tăng mà còn lưu tâm chăm sóc sức khỏe chung của chư vị, như sự cần thiết của hoạt động thể dục.

Một ngày nọ, Jīvaka đến Vesālī có việc cần làm. Ông nhìn thấy nhiều vị tỳ khuru có cơ thể béo phì và đầy các thể dịch không tốt, sắc diện thì xanh xao, không khỏe mạnh. Đây là vì lúc bấy giờ, ở Vesālī, các thí chủ có sự sắp đặt để luân phiên cúng dường trai tăng với những thức ăn ngon bổ hảo hạng.

Chư tỳ khuru liên tục thọ dụng thức ăn như vậy nên dễ sanh bệnh.

Khi ấy, Jīvaka đến gặp Đức Phật để trình bày sự việc, rồi vị lương y xin Đức Phật cho phép chư Tăng có nơi trong khuôn viên tịnh xá để vận động cơ thể (với mục đích giữ gìn sức khỏe và ngăn ngừa bệnh tật). Vị lương y thỉnh cầu như sau: “Bạch Thế Tôn, lành thay nếu Thế Tôn cho phép chư tỳ khuru được sử dụng một nơi (như đường kinh hành) để đi đi lại lại và được sử dụng phòng tắm xông hơi nước nóng; như thế, chư tỳ khuru sẽ ít bệnh!”

Do duyên sự này, sau đó Đức Bổn Sư từ mẫn ban pháp cho chư Tăng rồi dạy rằng: “Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép các con sử dụng một nơi (như đường kinh hành) để đi đi lại lại và sử dụng phòng tắm xông hơi nước nóng.”

E. Bậc Đệ Nhất *Upāsaka* về Được Dân Chúng Tín Nhiệm

Do sự tín cẩn và mến mộ của tất cả mọi người đối với biệt tài chữa bệnh xuất chúng của y sĩ Jīvaka Komārabhacca, cũng như đối với đức hạnh vẹn toàn của vị cận sự nam của Đức Phật, về sau, vào một dịp Đức Bổn Sư tuyên dương các đệ tử nam cư sĩ về công hạnh tối thắng của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana, Ngài tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nam cư sĩ của Như Lai được mọi người tín nhiệm (*puggala pasanna*), Jīvaka là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Chương 4

CHƯ VỊ NỮ CƯ SĨ

(UPĀSIKĀ)

Sujātā

Đệ Nhất Nữ Cư Sĩ về Quy Y Đầu Tiên

Trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Đức Phật Gotama quy y đầu tiên (*upāsikā paṭhama saraṇa*¹⁴⁹), Sujātā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Sujātā tái sinh vào một gia đình giàu có trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Ngài tuyên dương một vị đệ tử tại gia là bậc đệ nhất trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Ngài quy y Tam Bảo đầu tiên. Sujātā tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau lễ trai tăng trọng thể, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Phật. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn trong thời kỳ của Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nữ Cư Sĩ của Đức Phật Gotama¹⁵⁰

1. Ước Nguyện của Sujātā

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Sujātā tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp. Vào thời Đức Phật Gotama,

¹⁴⁹ *upāsikā*: đệ tử nữ cư sĩ của Đức Phật, còn gọi là cận sự nữ; *paṭhama*: đầu tiên; *saraṇa*: quy y

¹⁵⁰ theo sách *The Great Chronicles of Buddhas*; Kinh Bản Sanh (J.i.68f); và Luật Tạng, Đại Phẩm

vị ấy tái sinh làm con gái của phú gia Senānī ở làng Senā, gần rừng Uruvelā, và được đặt tên là Sujātā.

Khi đến tuổi kết hôn, nàng Sujātā đi đến một cây đa cổ thụ gần làng và cầu nguyện dưới cội cây rằng nếu lấy được người chồng xuất thân từ một gia đình giàu có, môn đăng hộ đối, và sanh được con trai đầu lòng, thì hằng năm nàng sẽ đến dâng vị thần cây đa một lễ vật là món cơm sữa.

Ước nguyện của Sujātā được thành tựu. Nàng lập gia đình với con trai của một phú gia ở thành Bārāṇasī, và sanh người con trai đầu lòng tên là Yasa. Sujātā giữ lời hứa của mình nên hằng năm, đến ngày rằm tháng tư, thì mang món cơm sữa đến cúng dường cho vị thần cây.

2. Chuẩn Bị Món Cơm Sữa

Sujātā cúng dường vị thần cây đều đặn hằng năm như vậy đã khoảng hai mươi năm. Vào ngày rằm tháng *Vesākha* (tháng tư), năm 588 TCN, tức là ngày Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác sau sáu năm tu khổ hạnh, Sujātā chuẩn bị lễ vật để dâng cúng vị thần cây như thường lệ. Năm đó, con trai của bà, Yasa, đã kết hôn và đang hưởng thụ đời sống phú quý xa hoa trong ba tòa lầu đài lộng lẫy ở Bārāṇasī.

Sáng hôm ấy, bà Sujātā dậy sớm để sửa soạn món cơm sữa thật kỹ lưỡng. Bà bảo những người làm của bà đi lấy sữa tươi từ đàn bò sữa quý hiếm mà bà đã nuôi dưỡng vô cùng công phu. Đàn bò ấy được nuôi dưỡng như sau: Đầu tiên Sujātā cho 1000 con bò sữa đến ăn ở rừng cây cam thảo rồi lấy sữa của chúng để nuôi 500 bò sữa khác. Lấy sữa của 500 con bò này nuôi 250 con bò khác. Cứ tiếp tục tuần tự như vậy xuống còn 8 con bò để tạo ra một thứ sữa đậm đặc (*ghana*), cực kỳ thơm ngon và bổ dưỡng.

Trong ngày đó, không hiểu sao các con bê con không chịu

đến gần tám con bò mẹ để bú sữa. Một điều lạ thường khác là khi các bình chứa được đặt dưới vú của những con bò mẹ, sữa tự động chảy xuống các bình chứa mà không cần tay người vắt. Nhìn thấy cảnh tượng kỳ diệu này, Sujātā đích thân gom sữa và đổ vào nồi, rồi tự tay nhen lửa để nấu món cơm sữa *ghana* được làm bằng gạo thơm và sữa tươi đậm đặc.

Lúc cơm sữa đang được nấu sôi trong nồi, có sáu điều kỳ diệu khác xảy ra: (1) nhiều bong bóng lớn nổi lên hàng loạt trong nồi, chạy vòng theo chiều kim đồng hồ, nhưng không một giọt nhỏ nào tràn ra ngoài; (2) không một ngọn khói nào, dù rất nhỏ, bốc lên cao hơn lò; (3) Tứ đại thiên vương – những vị hộ trì thế gian – mang bảo kiếm đến và đứng bảo vệ nồi cơm sữa; (4) Đại Phạm thiên cầm dù trắng che phía trên nồi; (5) vua trời Sakka sắp những thanh củi cho bằng phẳng và giữ cho lửa cháy đều; (6) chư thiên dùng năng lực thần thông để thu góp vô số chất bổ dưỡng quý báu nhất trên thế gian rồi đổ vào nồi cơm sữa.¹⁵¹

Cứ như vậy, thiên chúng cùng bà Sujātā chuẩn bị món cơm sữa *ghana* thiêng liêng.

3. Sujātā Cúng Dường Cơm Sữa *Ghana* đến Đức Bồ Tát

Vào buổi bình minh trong ngày rằm tháng tư năm ấy, sau việc vệ sinh thân thể, Đức Bồ Tát đi đến cây đa cổ thụ, nơi Sujātā hằng năm đến lễ bái. Ngài tĩnh tọa dưới cội cây này, quay mặt về hướng đông, và chờ đến giờ đi khất thực. Khi ấy, toàn thể cây cổ thụ bỗng sáng rực ánh hào quang phát ra từ thân Đức Phật tương lai.

Trong lúc đó, trước nhiều điều kỳ diệu xảy ra nơi món

¹⁵¹ Chư thiên thường đặt các chất bổ dưỡng ấy vào mỗi miếng thức ăn của Đức Phật khi Ngài đang độ thực. Nhưng có hai trường hợp đặc biệt, ngày Đức Phật thành đạo và ngày Ngài nhập Bát-niết-bàn, chư thiên cho các chất này vào trong nồi thức ăn.

com sữa được chuẩn bị và nấu chín, bà Sujātā gọi người tớ gái tên Puṇṇā đến và bảo rằng: “Này Puṇṇā con, ngày hôm nay vị thần cây đa của chúng ta có lẽ đang trong tâm trạng vui vẻ, bởi vì hai mươi năm qua, ta chưa bao giờ thấy những điều lạ thường như vậy. Bây giờ con hãy nhanh chân đi đến cây đa và quét dọn sạch sẽ chỗ ngụ của vị ấy.”

Vâng lời chủ nhân, Puṇṇā nhanh nhẹn đi đến cây đa cỏ thụ. Khi nhìn thấy Đức Bồ Tát tĩnh tọa nơi ấy và toàn thân cây tỏa sáng những tia hào quang màu vàng từ thân Ngài, Puṇṇā kinh ngạc và ngỡ Đức Bồ Tát là vị thần cây hiện thân để tận tay thọ nhận lễ vật từ chủ nhân của cô. Cô vội vã trở về nhà và háo hức báo cho chủ nhân hay sự việc. Sujātā hết sức vui mừng và nói với Puṇṇā, người con gái mang tin lành đến cho bà: “Này con, từ hôm nay, ta xem con như trưởng nữ của ta.”

Theo thông lệ (*dhammatā*), vào ngày một vị Bồ Tát chứng đắc quả vị Phật, Ngài sẽ được cúng dường món com sữa đựng trong chiếc bát bằng vàng.

Do nhân duyên này, Sujātā bỗng nhiên khởi sanh ý nghĩ: “Ta sẽ đựng com sữa trong một chiếc bát vàng.” Rồi bà lấy một chiếc bát vàng của mình và trút tất cả com sữa từ nồi vào bát. Trọn món com sữa trôi vào bát cho đến hạt cuối cùng, nhanh gọn như những giọt nước lăn tròn trôi xuống từ chiếc lá sen, vừa đủ để làm đầy bát, không dư không thiếu. Và như thế, món com sữa thơm ngon bổ dưỡng được đựng trong chiếc bát vàng, có nắp đậy cũng bằng vàng, quần khăn trắng tinh khiết, bên trên có các tràng hoa thơm rủ xuống chung quanh.

Rồi Sujātā sửa soạn tươm tất với y trang lộng lẫy, và đội com sữa trên đầu, đi đến cây đa cỏ thụ. Khi trông thấy Đức Bồ Tát đang ngồi kiết già dưới gốc cây rạng rỡ hào quang, Sujātā mừng rỡ tột cùng, nghĩ rằng Ngài là vị thần cây. Bà cung kính cúi đầu vái chào Đức Bồ Tát ngay từ lúc thấy Ngài, rồi vừa tiếp tục xá vừa nhẹ nhàng tiến đến gần. Đến một khoảng cách

phải lễ, bà dùng lại, đặt bát cơm sữa đang đội trên đầu xuống, rồi mang nước tắm hương của đủ loại hoa thơm đựng trong một chiếc bình bằng vàng đến gần Đức Bồ Tát, và kính cẩn đứng yên.

Vào lúc ấy, chiếc bát bằng đất do Phạm thiên Ghaṭikāra dâng tặng Đức Bồ Tát lúc Ngài xuất gia, đã theo Ngài suốt sáu năm tu khổ hạnh, bỗng nhiên biến mất. Không nhìn thấy chiếc bát đất, Đức Bồ Tát đưa bàn tay phải ra để nhận lấy nước được vị thí chủ dâng. Sau đó, Sujātā dâng món cơm sữa đựng trong chiếc bát vàng và đặt bát trong đôi tay của Đức Bồ Tát. Ngài nhìn Sujātā.¹⁵²

Hiểu rõ cách nhìn của Đức Bồ Tát, Sujātā kính cẩn thưa rằng: “Kính bạch Ngài, con xin cúng dường Ngài món cơm sữa trong chiếc bát vàng này. Mong Ngài thọ nhận món ăn cùng với chiếc bát vàng và đi đến bất cứ nơi nào thích hợp mà Ngài muốn.”

Rồi Sujātā khẩn nguyện: “Cầu mong cho ước nguyện của Ngài sẽ thành tựu, như ước nguyện của con đã thành tựu!” Sau đó, bà đánh lễ từ biệt Đức Bồ Tát và rời khỏi nơi ấy, không chút luyến tiếc chiếc bát vàng đất giá mà bà xem tựa như một chiếc lá úa khô.

Đức Bồ Tát cũng từ chỗ ngồi đứng dậy. Sau khi nhiễu quanh cây đa cổ thụ, Ngài đi đến bờ sông Nerañjarā, mang theo chiếc bát vàng đựng cơm sữa. Ở nơi đây, có một bãi tắm tên là Suppatitthita, nơi chư Bồ Tát hằng đến tắm vào ngày chứng đắc Phật quả. Đức Phật Gotama tương lai xuống nơi này tắm rửa. Sau đó, Ngài ngồi dưới bóng mát của một cội cây, hướng về phía đông, và thọ thực.

Đức Bồ Tát chia bát cơm sữa thành bốn mươi chín vát, mỗi vát nhỏ cỡ một hạt của trái thốt nốt, rồi Ngài ăn hết cơm

¹⁵² vị khát sĩ đạo hạnh chỉ thọ nhận vật thực hay vật dụng khi thí chủ, bằng hành động hay lời nói, tỏ ý muốn bố thí vật thực hay vật dụng ấy

ấy. Bốn mươi chín vắt cơm được Đức Bồ Tát ăn vào thì biến thành chất dinh dưỡng (*āhāra*) nuôi sống Ngài đủ bốn mươi chín ngày, là trọn khoảng thời gian Ngài lưu ngụ ở những địa điểm khác nhau chung quanh Cội Bồ Đề sau khi chứng đắc Phật quả mà không ăn không uống.

Sau khi dùng xong cơm sữa do Sujātā dâng cúng, Đức Bồ Tát cầm chiếc bát vàng trong tay, đi đến bờ sông Nerañjarā, và phát đại nguyện: “Nếu ta thành tựu quả vị Phật trong ngày hôm nay, nguyện cho chiếc bát vàng này trôi ngược dòng nước, nếu không thì hãy để bát trôi xuôi theo dòng nước.” Rồi Ngài thả trôi chiếc bát vàng trên dòng sông Nerañjarā. Chiếc bát cắt ngang dòng nước, vào giữa sông, rồi từ đó trôi nhanh ngược dòng nước.

Ngay sau đó, Đức Bồ Tát đến tọa thiền dưới Cội Bồ Đề ở rừng Uruvelā và kiên quyết phấn đấu dũng mãnh để tận diệt mọi ô nhiễm trong tâm. Vào đêm lịch sử ấy, Đức Bồ Tát thành tựu quả vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, trở thành Đức Phật Thích Ca.

4. Đức Phật Chuyển Luân Chánh Pháp

Đức Phật trải qua bảy tuần yên lặng, mỗi tuần ở một địa điểm khác nhau chung quanh Cội Bồ Đề, để suy niệm thêm về Chân Lý vi diệu vừa chứng ngộ và an trú trong diệt thọ tưởng định, trải nghiệm hạnh phúc cao thượng của quả Niết bàn.

Tiếp đó, được sự thỉnh mời của vị Phạm thiên, đấng Toàn Giác lần lượt suy xét xem những ai là bậc thiện trí đầu tiên có thể lãnh hội được diệu pháp mà Ngài vừa chứng ngộ và muốn ban truyền.

Khi nghĩ đến nhóm năm anh em đạo sĩ Koṇḍañña (*Pañcavaggi*) đã từng chăm sóc phục vụ Ngài lúc Ngài còn đang tu khổ hạnh, Đức Phật rời khỏi rừng Uruvelā, bộ hành

đến Vườn Nai (Migadāvana) ở rừng Isipatana để gặp họ.

Nơi đây, hai tháng sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài thuyết giảng bài pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân, cho năm vị đạo sĩ. Ngay sau khi được nghe pháp tối thượng, đạo sĩ Koṇḍañña chứng đắc quả nhập lưu và xuất gia tỳ khuru. Tuần tự trong bốn ngày sau, bốn vị còn lại chứng đắc thánh quả nhập lưu và xuất gia tỳ khuru.

Rồi cũng nơi đây, sau năm ngày ấy, khi nghe Đức Bổn Sư thuyết Kinh Vô Ngã Tướng, năm vị cùng đắc thánh quả A-la-hán, trở thành năm vị A-la-hán đệ tử tỳ khuru đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật Gotama.

Sau khi chỉ dạy con đường giác ngộ giải thoát cho năm anh em đạo sĩ Koṇḍañña, Đức Phật cũng thấy được phước quả khứ đến thời trở quả của Yasa, con trai của bà Sujātā – vị nữ thí chủ đã dâng Ngài món cơm sữa vào ngày thành đạo. Thế nên Ngài lưu lại rừng Isipatana, nhập hạ thứ nhất, và chờ Yasa đến để hóa độ.

5. Yasa, Con Trai của Sujātā

Yasa, con trai của bà Sujātā, sở hữu một tài sản lớn, có nhiều bằng hữu và đoàn tùy tùng đông đảo. Chàng vốn có bản chất hiền lành nhu thuận trong cả thân, khẩu và ý.

Lúc bấy giờ, vào một đêm khuya sau cuộc vui chơi dục lạc, khi nhìn những cảnh tượng xấu xí của các hầu thiếp và đoàn ca vũ đang mệt mỏi nằm ngủ ngổn ngang trong lầu đài của mình, Yasa cảm thấy chán ngán ưu phiền.

Trong lúc tâm linh chấn động tột cùng, Yasa thốt lên: “Ôi, đau khổ thay khi đủ loại phiền não đang làm tổn thương và áp chế thân tâm của mọi chúng sanh, kể cả ta! Ôi, đáng sợ thay tất cả đang chịu khổ đau bởi phiền não!” Rồi Yasa rời khỏi nhà mình với tâm tư chán ngán đời sống xấu xa đen tối, với những

thứ hạnh phúc tạm bợ và giả tạo mà bấy lâu nay chàng đã chìm đắm trong đó.

Ra khỏi thành phố, Yasa đi lang thang và đến Vườn Nai gần Bārāṇasī lúc sáng sớm. Từ xa, Yasa trông thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới một cội cây với dáng vẻ thanh thoát uy nghi. Chàng rời con đường mòn đang đi, tiến về phía Ngài, và lại thốt lên những lời đã nói trong lúc động tâm trước đó.

Khi ấy, Đức Thế Tôn gọi Yasa và nói lời sách tấn chàng thanh niên: “Này Yasa con, Pháp về Niết bàn mà Như Lai đã biết là Pháp không thể bị tổn thương và áp chế bởi bất cứ phiền não nào. Này Yasa con, hãy đến và ngồi xuống đây! Như Lai sẽ dạy con diệu pháp dẫn đến Niết bàn.”

Nghe những lời từ mẫn và đại thiện ấy, Yasa hân hoan phấn chấn. Chàng tháo đôi giày bằng vàng ra khỏi chân, đến cạnh Đức Phật, cung kính đánh lễ Ngài, và ngồi xuống nơi phải lễ. Bấy giờ, Đức Phật giảng giải tường tận Giáo Pháp thâm sâu vì diệu cho Yasa nghe.

Sau khi nghe những lời giảng dạy của Ngài, Yasa thấy được Tứ diệu đế và chứng đắc đạo quả nhập lưu. (Theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh thì khi ấy ngài Yasa chứng đắc ba tầng đạo quả đầu, trở thành bậc thánh bất lai.)

Trong lúc ấy, cha của Yasa lần theo dấu tích vết giày của con trai mình để đi tìm. Ông đến gặp đức Phật và hỏi Ngài có phải con trai ông đã đi qua ngã ấy. Đức Phật dùng thần thông biến hóa cho Yasa trở nên vô hình để cha Yasa không trông thấy được con mình đang ngồi nơi ấy, vì như thế ông mới có thể hoàn toàn chú tâm thánh pháp.

Rồi Đức Phật ban cho cha của Yasa một bài pháp thâm sâu, súc tích, thích hợp với căn cơ. Cuối bài pháp, cha của Yasa đắc quả nhập lưu. Ông quỳ dưới chân Đức Phật và xin quy y Tam Bảo. Lúc bấy giờ, cha của Yasa trở thành vị thánh nhập lưu đầu tiên trong hàng nam đệ tử tại gia được quy y Tam

Bảo của Đức Phật Gotama.¹⁵³

Yasa cũng chú tâm lắng nghe diệu pháp mà Đức Phật thuyết giảng cho cha của mình nghe. Khi bài pháp ấy chấm dứt, do căn cơ chín muồi, Yasa thành tựu quả vị A La Hán. Vào lúc bấy giờ, nhân loại chỉ có bảy vị A-la-hán là Đức Phật, nhóm năm vị đại đức *Pañcavaggī Thera*, và Yasa.

Bấy giờ, biết rõ rằng cha của Yasa đã vào dòng thánh, đạt được tịnh tín kiên cố, còn Yasa thì đã trở thành bậc vô lậu, không còn dính mắc trong dục lạc, Đức Thế Tôn thu hồi thần thông, và cha của Yasa nhìn thấy con. Khi biết Yasa không còn muốn trở lại đời sống thế tục và sẽ ở lại bên Đức Phật, cha của Yasa thỉnh mời Ngài ngày mai đến nhà ông thợ trai, cùng với thị giả Yasa. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Sau khi cha của Yasa ra về, Yasa đánh lễ Đức Phật và thỉnh cầu Ngài cho được xuất gia với Ngài. Đức Phật vươn mở bàn tay phải về phía Yasa và truyền phép xuất gia tỳ khưu cho Yasa qua lời gọi: “*Ehi Bhikkhu!* Hãy đến đây, này tỳ khưu! Hãy thọ phép xuất gia mà con đã xin. Pháp Bảo đã được truyền dạy. Giờ đây hãy sống đời phạm hạnh trên con đường giải thoát chấm dứt khổ đau.”

Lập tức, bằng năng lực thần thông của Đức Phật, Yasa được chuyển đổi hình tướng cư sĩ thành một vị sa môn có phẩm mạo trang nghiêm cao quý như bậc trưởng lão đã sáu mươi tuổi hạ, và được trang bị đầy đủ y bát cùng vật dụng của tỳ khưu. Và như vậy, ngài Yasa là vị A-la-hán đệ tử tỳ khưu thứ sáu của Đức Phật.

6. Mẹ và Vợ Cũ của Ngài Yasa Đắc Quả Nhập Lưu

Sáng hôm sau, Đức Phật cùng với đại đức Yasa đắp y

¹⁵³ Khi ấy, Yasa là thánh nhập lưu nhưng chưa quy y Tam Bảo; còn Tapussa và Bhallika đã được quy y nhưng chưa đắc quả nhập lưu.

mang bát, đi đến nhà cha mẹ của đại đức. Sujātā (mẹ của đại đức Yasa) và người vợ cũ của đại đức (lúc ngài còn là cư sĩ) ra đánh lễ Đức Phật và ngồi vào nơi thích hợp.

Lúc ấy, Đức Phật thuyết pháp cho họ nghe theo thứ lớp tuần tự về quá trình tu tập dẫn đến sự thành tựu đạo quả giác ngộ (*magga-phala*): (1) pháp về bố thí, (2) pháp về trì giới, (3) pháp về cảnh giới an vui của chư thiên, (4) pháp về sự nguy hại ô nhiễm của dục lạc và sự lợi ích của xả ly. Khi Đức Phật biết được tâm họ đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hoan hỷ, thanh tịnh và trong sáng, Ngài giảng giải về Giáo Pháp mà Ngài đã khai mở là Tứ diệu đế.

Vào lúc bài pháp kết thúc, mẹ của đại đức Yasa – Sujātā – và vợ cũ của ngài chứng đắc thánh quả nhập lưu. Hai vị tín nữ quỳ dưới chân Đức Phật và xin nương nhờ Tam Bảo. Họ thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin Thế Tôn thu nhận chúng con làm đệ tử cư sĩ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.” Đức Phật bi mẫn chấp thuận, và như vậy hai vị được thọ phép quy y cho bậc thánh (*lokuttara saraṇa-gamana*¹⁵⁴).

Lúc bảy giờ, trong hàng thánh đệ tử (*ariya-sāvaka*) của Đức Phật Gotama, Sujātā và vợ cũ của ngài Yasa là hai vị nữ cư sĩ quy y Tam Bảo (*te-vācika saraṇa-gamana*) đầu tiên trên thế gian.¹⁵⁵

Sau đó, với tâm hoan hỷ tịnh tín, song thân và vợ cũ của đại đức Yasa dâng cúng Đức Phật và đại đức Yasa những món ăn thượng hạng do tự tay họ nấu nướng. Sau khi thọ thực, Đức Phật tán thán công đức cúng dường của các thí chủ, chúc phúc

¹⁵⁴ *lokuttara*: thuộc bậc thánh; *te*: số 3; *vacī*: lời nói; *gamana*: đưa đến; *saraṇa-gamana*: xin quy y, xin nương nhờ

¹⁵⁵ Lúc bảy giờ, tín nữ Kālī, mẹ của ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa (xin đọc bài Trường Lão Soṇa Kuṭikaṇṇa trong sách này), cũng là vị thánh nhập lưu đầu tiên trong các vị nữ đệ tử của Đức Phật, nhưng bà chưa quy y Tam Bảo.

cho họ, rồi cùng đại đức Yasa trở về rừng Isipatana.

(Ở đây, không như thường lệ, Đức Phật đã thuyết pháp cho mẹ và vợ cũ của đại đức Yasa trước khi thọ nhận vật thực. Đức Phật làm như vậy là vì nếu Ngài không thuyết pháp trước, họ sẽ không thể bỏ thí vật thực với tâm hoan hỷ thanh tịnh bởi lòng họ trĩu nặng đau khổ khi nhìn thấy Yasa nay trở thành tỳ khuru; và như vậy, công đức bố thí sẽ không được tròn đủ. Không những vậy, nỗi đau khổ này cũng sẽ khiến họ không hoan hỷ với Đức Phật đến mức độ không thể chứng đạt đạo quả khi nghe Giáo Pháp của đấng Toàn Giác.)

Không bao lâu sau, cũng trong mùa an cư đầu tiên của Đức Phật tại rừng Isipatana, đấng Toàn Giác đã chỉ dạy con đường giác ngộ giải thoát cho tất cả các bạn của ngài Yasa trong nhóm năm mươi lăm bằng hữu mà ngài Yasa đứng đầu. Chư vị đều đắc thánh quả A-la-hán và thọ giới tỳ khuru trong mùa *vassa* này của Đức Bổn Sư.

Như thế, lúc bảy giờ, trên thế gian có sáu mươi vị A-la-hán là đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Thích Ca.

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsikā* về Quy Y Đầu Tiên

Trong một dịp nọ, trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật tuyên dương các đệ tử nữ cư sĩ xuất sắc về công hạnh của họ và tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Như Lai quy y đầu tiên (*upāsikā paṭhama saraṇa*), Sujātā, con gái của gia chủ Senānī, là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Khujjuttarā

Đệ Nhất Nữ Cư Sĩ về Nghe Nhiều Học Rộng

Trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Đức Phật Gotama nghe nhiều học rộng (*bahussuta*¹⁵⁶), Khujjuttarā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Khujjuttarā tái sanh vào một gia đình giàu có trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Ngài tuyên dương một vị đệ tử tại gia là bậc đệ nhất trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Ngài nghe nhiều học rộng Phật ngôn. Khujjuttarā tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau lễ trai tăng trọng thể, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Phật. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nữ Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Khujjuttarā tương lai sống trọn đời hành trì thiện nghiệp. Khi mạng chung, vị ấy tái sanh vào thiên giới, rồi sau đó chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người.

1. Khujjuttarā Đắc Quả Nhập Lưu

¹⁵⁶ *bahu*: nhiều, dồi dào; *suta*: nghe, học hỏi (thí dụ: “*iti me sutam*” nghĩa là “như vậy tôi nghe”)

Khujjuttarā tương lai hết thọ mạng ở cõi trời và tái sanh vào thai bào của người nữ gia sư trong dinh thự của Ghosaka, một vị quan trong triều đình Kosambī. Khi sanh ra, cô bị gù lưng nên được đặt tên là Khujjuttarā (*khujja* có nghĩa là người gù lưng). Lớn lên, cô trở thành nô tỳ của hoàng hậu Sāmāvātī xứ Kosambī.¹⁵⁷

Tuy Khujjuttarā có bề ngoài dị dạng nhưng rất thông minh, tài giỏi, và được hoàng hậu tin cậy. Mỗi ngày hoàng hậu đưa cho Khujjuttarā tám đồng tiền vàng để mua hoa. Nhưng lúc nào Khujjuttarā cũng chỉ mua có bốn đồng, phần còn lại cô giữ lại chi dùng cho mình.

Lúc bảy giờ, Đức Phật cùng Tăng chúng đến Kosambī trì bình hóa duyên. Một ngày nọ, Đức Phật và chư tỳ khuru đến nhà thí chủ là một tiệm hoa để thọ nhận vật thực cúng dường. Hôm ấy, Khujjuttarā đến mua hoa như thường lệ. Người chủ hàng hoa nói với cô: “Này Khujjuttarā thân mến, hôm nay tôi bận lo trai tăng cho Đức Phật và chư tỳ khuru nên không phục vụ cô được. Cô có muốn phụ giúp cho lễ trai tăng không? Phước báu này sẽ giúp cô được giải thoát khỏi thân phận gia nô.”

Khujjuttarā ưng thuận. Sau khi dùng xong phần điểm tâm mà người chủ hàng hoa cho cô, Khujjuttarā cùng ông và người nhà của ông dâng cúng vật thực đến Đức Phật và chư Tăng.

Sau khi thọ thực, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho thí chủ và những người hiện diện, trong đó có Khujjuttarā. Cô thành kính chú tâm nghe pháp và học thuộc lòng từng chữ một những lời giảng dạy của đấng Thiện Thệ. Khi bài pháp kết thúc, với căn cơ đầy đủ, Khujjuttarā thấy được Tứ diệu đế và chứng đắc đạo quả nhập lưu.

¹⁵⁷ xin đọc thêm chi tiết về nữ cư sĩ Sāmāvātī trong sách *Đại Đệ Tử Phật - bước Thầy con theo*

2. Khujjuttarā Giảng Pháp cho Hoàng Hậu Sāmāvātī và Năm Trăm Cung Phi

Trở thành một bậc thánh, Khujjuttarā chuyển tánh và hoàn toàn biến đổi phẩm cách. Cô có niềm tịnh tín vững chắc vào Tam Bảo và không bao giờ có thể phạm ngũ giới của hàng cư sĩ. Sau chuyển biến tâm thức kỳ diệu này, Khujjuttarā không mang may mắn ý định lấy trộm tiền mà hoàng hậu Sāmāvātī đã tin cần giao cho cô nữa, và thực sự ân hận về hành động gian dối của mình trước nay. Cô mua hoa với trọn tám đồng tiền.

Khi hoàng hậu Sāmāvātī nhìn thấy lẵng hoa đầy ắp bất thường thì hỏi cô vì sao hôm nay có nhiều hoa như thế. Khujjuttarā nay là một vị thánh nên không có khả năng nói dối. Cô thú nhận tội lỗi đã làm trước đây. Được vị hoàng hậu độ lượng tha tội, Khujjuttarā thuật lại điều kỳ diệu mới xảy ra đã làm thay đổi tâm cô và thưa rằng: “Thưa lệnh bà, hôm nay tôi đã không lấy trộm tiền mua hoa nữa. Sau khi nghe bài pháp mà Đức Thế Tôn giảng dạy, tôi đã đạt được đạo quả (đầu tiên) dẫn đến Niết bàn nên tôi không còn có thể làm một việc không phải đạo như vậy; tôi đã thấy được con đường đưa đến bất tử.”

Hoàng hậu Sāmāvātī và năm trăm cung phi hầu cận của hoàng hậu đều cảm nhận được ảnh hưởng thiện lành kỳ diệu của bài pháp ấy qua phẩm hạnh thanh cao khác thường của Khujjuttarā. Tuy nhiên, do trí tuệ chưa được khai mở nên họ cùng nhẹ nhàng chìa bàn tay ra và yêu cầu Khujjuttarā: “Khujjuttarā thân mến, hãy chia cho chúng tôi một phần của Niết bàn bất tử đó.”

“Các thiện hữu,” Khujjuttarā giải thích, “Niết bàn không phải là một thứ có thể đem phân chia cho người khác. Tôi sẽ lặp lại những lời dạy của Đức Phật. Nếu có đầy đủ phước báu quá khứ, các thiện hữu cũng có thể đạt được đạo quả ấy khi nghe những lời này.”

Rồi do sự tôn kính Phật Bảo và Pháp Bảo, Khujjuttarā yêu cầu: “Tôi sẽ phải ngồi ở vị trí cao hơn chỗ ngồi của các vị trước khi bắt đầu lặp lại bài pháp của Đức Thế Tôn.”

Hoàng hậu Sāmāvātī mời Khujjuttarā ngồi lên chỗ cao hơn, còn hoàng hậu và năm trăm cung phi ngồi dưới thấp, thành tâm lắng nghe với sự thành kính và tri ân. Với trí tuệ phân tích (*patisambhidā*) của bậc thánh hữu học (*sekkha*), Khujjuttarā trang nghiêm thuyết giảng lại diệu pháp đã được nghe từ bài pháp của Đức Thế Tôn từng chữ một, không chút thiếu sót lỗi lầm. Vào cuối thời pháp, hoàng hậu và năm trăm cung phi đều đắc quả nhập lưu.¹⁵⁸

Từ đó trở đi, Khujjuttarā không còn phải giữ phận sự phục vụ thường lệ của một nữ hầu nữa. Do nghi thức hoàng gia, hoàng hậu Sāmāvātī không thể rời hoàng cung đi đến chỗ ngụ của Đức Phật để nghe Ngài thuyết giảng. Vì thế, hoàng hậu giao cho Khujjuttarā nhiệm vụ hằng ngày đến tu viện nghe Đức Thế Tôn ban pháp, ghi nhớ những lời dạy của Ngài, rồi về dạy lại cho hoàng hậu cùng các cung phi.

Khujjuttarā có một trí nhớ phi thường, những gì nghe được chỉ một lần từ Đức Thế Tôn cô cũng có thể thuật lại đúng nguyên văn. Cô còn rất thông minh và khéo giảng pháp. Bằng cách này, hoàng hậu và các cung phi thường xuyên được nghe diệu pháp của đấng Toàn Giác từ Khujjuttarā.

3. Công Đức và Phi Công Đức Quá Khứ của Khujjuttarā

Vì sao Khujjuttarā tái sanh trong một gia đình nô lệ? Đó là quả báo trở từ nghiệp bất thiện trong kiếp quá khứ. Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Khujjuttarā là con gái của một vị

¹⁵⁸ Có nguồn tài liệu ghi rằng hoàng hậu Sāmāvātī được Khujjuttarā dẫn dắt vào con đường giác ngộ giải thoát, nhưng về sau, khi nghe đại đức Ananda ban pháp, hoàng hậu mới đắc quả nhập lưu.

quan. Vị tiểu thư có một người bạn là một nữ tu sĩ. Một ngày nọ, khi cô đang trang điểm thì vị nữ tu đến thăm. Do không có người hầu nào phục vụ vào lúc ấy nên cô đã yêu cầu vị nữ tu làm việc vặt vãnh cho cô. Vì hành động sai lầm này, cô bị tái sanh trong một gia đình nô lệ suốt năm trăm kiếp sống liên tục.

Vì sao Khujjuttarā bị gù lưng khi sanh ra? Trong một tiền kiếp trước thời Đức Phật Gotama, tiền thân của cô là một phi tần trong triều vua Bārāṇasī. Khi trông thấy một vị Phật Độc Giác hơi gù lưng đến hoàng cung trì bình khát thực, cô khoác một tấm mền lên vai, rồi khòm lưng giống như một người gù, và bắt chước dáng đi của Ngài trước mặt các phi tần khác. Do bất thiện nghiệp này, cô sinh ra bị gù lưng trong kiếp này, cũng là kiếp chót của cô phải thọ lãnh ác quả của nghiệp ấy.

Cô đã tạo công đức gì trong kiếp quá khứ mà có được trí tuệ bẩm sinh phi thường trong kiếp hiện tại? Vào một dịp khác, khi là một phi tần của vua Bārāṇasī, cô trông thấy tám vị Phật Độc Giác đang ôm bình bát đựng cơm sữa nóng bốc khói đến mức các Ngài phải chuyển bát từ tay này sang tay kia. Cô suy nghĩ thật nhanh về cách làm giảm sức nóng tỏa xuống bàn tay của các Ngài, rồi cô lập tức tháo tám chiếc vòng vàng đang đeo trên tay và dâng lên chư Phật Độc Giác để các Ngài dùng làm miếng đệm dưới bình bát. Do công đức này mà Khujjuttarā có được trí tuệ và kiến thức phi thường trong kiếp hiện tại.

C. Bạc Đệ Nhất *Upāsikā* về Nghe Nhiều Học Rộng

Trong một dịp nọ, trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật tuyên dương các đệ tử nữ cư sĩ xuất sắc về công hạnh của họ và tuyên bố:

“Này các tỷ khuru, trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Như Lai nghe nhiều học rộng (*bahussuta*), Khujjuttarā là bạc đệ nhất (*etadagga*)!”

D. Các Công Hạnh Xuất Sắc Khác

Khi Khujjuttarā đến tu viện nghe Đức Phật thuyết pháp rồi về lặp lại nguyên văn những gì cô đã nghe đến hoàng hậu Sāmāvātī và các cung phi, Khujjuttarā luôn luôn bắt đầu các bài pháp này với những chữ như sau: “Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, thuyết giảng như vậy...” Vị cận sự nữ cao quý ấy đã dạy lại tất cả 112 bài pháp, bao gồm thể văn xuôi và kệ ngôn.

Về sau, 112 bài kinh ngắn này được các vị trưởng lão trong Hội nghị Kết tập Kinh điển ôn tụng và kết hợp thành một tập kinh gọi là Kinh Phật Thuyết Như Vậy (*Itivuttaka*), thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*).

Tăng Chi Bộ Kinh nhiều lần nhắc đến sự kiện Khujjuttarā được Đức Bổn Sư tuyên dương là một trong những vị cận sự nữ xuất sắc và gương mẫu (A.i.88, A.ii.164, A.iv.368).

Tương Ứng Bộ Kinh cũng ghi lại lời Đức Bổn Sư tán thán Khujjuttarā trong bài kinh Người Con Gái Độc Nhất (*Ekadhitu Sutta*, SN 17:17). Trong bài kinh này, Đức Phật khuyến khích hàng đệ tử tỳ khuru ni nên tu tập giống như trưởng lão ni Khema và trưởng lão ni Uppalavannā; cũng như vậy, Ngài đề cao hai vị đệ tử nữ cư sĩ gương mẫu, trong đó có Khujjuttarā, như sau:

“Một tín nữ, này các tỳ khuru, chơn chánh khuyên dạy đưa con gái độc nhất, đáng yêu, đáng mến, thì sẽ khuyên dạy như sau: ‘Này con thân yêu, con hãy nên sống giống như nữ cư sĩ Khujjuttarā và Velukandakiyā Nandamāta.¹⁵⁹ Này các tỳ khuru, hai vị ấy là căn lòng, là mẫu mực cho các đệ tử nữ cư sĩ của Như Lai.’”

¹⁵⁹ Nữ cư sĩ Velukandakiyā Nandamāta là một vị thánh đệ tử của Đức Phật Gotama đã đắc quả bất lai. Bà tinh thông các tầng thiền định và thuộc lòng một số kinh kệ trong Tam Tạng, đặc biệt là Chương *Pārāyanavagga* trong *Sutta Nipāta*.

Suppavāsā Koliyadhītā

Đệ Nhất Nữ Cư Sĩ về Bồ Thí Thức Ăn Thượng Vị

Trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Đức Phật Gotama, những thí chủ có hạnh cúng dường chư Tăng thức ăn thượng vị (*paṇīta dāyaka*¹⁶⁰), Suppavāsā Koliyadhītā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Suppavāsā Koliyadhītā tái sinh vào một gia đình giàu có trong thành Hamsāvātī. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Ngài tuyên dương một đệ tử nữ cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất thí chủ về hạnh cúng dường chư Tăng những thức ăn thượng vị, ngon hảo hạng. Suppavāsā tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau lễ trai tăng trọng thể, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Phật. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nữ Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Suppavāsā Koliyadhītā tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó chỉ tái sinh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp.

Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sinh là công chúa

¹⁶⁰ *paṇīta*: (vật thực) hảo hạng, thượng vị; *dāyaka*: thí chủ, người hộ độ chư Tăng

Suppavāsā của dòng tộc Sākya ở xứ Koliya. Khi đến tuổi lập gia đình, công chúa kết hôn với một hoàng tử của dòng tộc Sākya.

Trong thời gian ở bên chồng, thỉnh thoảng công chúa được nghe Đức Phật giảng pháp và nhờ đó, khi căn cơ đầy đủ, công chúa đắc quả vị nhập lưu. Sau đó, công chúa hạ sanh một người con trai tên là Sīvali. Vị ấy chính là trưởng lão Sīvali tương lai, bậc đệ nhất trong hàng đệ tử tỳ khuru của Đức Phật Gotama có phước báu tài lộc.

Tương truyền rằng ngài Sīvali nằm trong bụng mẹ đến bảy năm. Vào lúc chuyển dạ, công chúa Suppavāsā lại phải chịu đựng những cơn đau đớn khốc liệt suốt bảy ngày trời, và phải đến khi được Đức Phật từ miễn chúc phúc thì công chúa mới có thể hạ sanh ngài Sīvali.¹⁶¹

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsikā* về Bồ Thí Thức Ăn Thượng Vị

Một thời nọ, khi Đức Phật lưu trú tại thị trấn Sajjanaela trong xứ Koliya, công chúa Suppavāsā Koliyadhītā, mẹ của trưởng lão Sīvali, thỉnh mời Đức Phật và chư Tăng ngày mai đến hoàng cung để dự lễ trai tăng. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Sáng hôm sau, Đức Phật đắp y mang bát, cùng các tỳ khuru vào cung điện. Công chúa chuẩn bị đầy đủ lễ vật thanh tịnh cho buổi cúng dường trai tăng trọng thể và dâng những thức ăn hảo hạng, thượng vị lên Đức Phật và chư Tăng.

Sau khi độ thực, Đức Thế Tôn tán thán công đức cúng dường và thuyết giảng một bài pháp để tri ân thí chủ. Ngài dạy:

“Người thí chủ khi bố thí thức ăn, này các tỳ khuru, đem lại năm điều cho người thọ lãnh: thọ mạng, sắc đẹp, an lạc, sức

¹⁶¹ xin đọc thêm chi tiết trong bài Trưởng Lão Sīvali trong sách này

mạnh, và biện tài (trí tuệ). Sau khi cho thọ mạng, người bố thí được chia phần thọ mạng ở cõi chư thiên hay cõi người. Sau khi cho sắc đẹp, người bố thí được chia phần sắc đẹp ở cõi chư thiên hay cõi người. Sau khi cho an lạc, người bố thí được chia phần an lạc ở cõi chư thiên hay cõi người. Sau khi cho sức mạnh, người bố thí được chia phần sức mạnh ở cõi chư thiên hay cõi người. Sau khi cho biện tài, người bố thí được chia phần biện tài ở cõi chư thiên hay cõi người.”

Bậc hiền cho thọ mạng,
Sức mạnh, sắc, biện tài,
Bậc trí cho an lạc,
Được chia phần an lạc.
Cho thọ mạng, sức mạnh,
Sắc, an lạc, biện tài,
Được sống lâu, danh xưng,
Tại chỗ được tái sanh.

Bhojana Sutta (AN 5.37)

Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp
HT Thích Minh Châu dịch

Về sau, trong một dịp tuyên dương các đệ tử nữ cư sĩ xuất sắc về công hạnh của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvattthi, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Như Lai, những thí chủ có hạnh cúng dường chư Tăng thức ăn thượng vị (*paṇīta dāyaka*), Suppavāsā Koliyadhīta là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Công chúa Suppavāsā Koliyadhīta – cùng với nam cư sĩ Anāthapiṇḍika, nam cư sĩ Culla Anāthapiṇḍika, và nữ cư sĩ Visākhā – còn được Đức Thế Tôn tán thán là những thí chủ cúng dường tứ sự mang lại niềm hoan hỷ cho các tỳ khuru thọ nhận (A.iv.348).

Suppiyā

Đệ Nhất Nữ Cư Sĩ về Chăm Sóc Tỳ Khuru Bị Bệnh

Trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Đức Phật Gotama có hạnh chăm sóc các tỳ khuru bị bệnh (*gilānupaṭṭhāka*¹⁶²), Suppiyā được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Suppiyā tái sanh vào một gia đình giàu có trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Ngài tuyên dương một đệ tử nữ cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất về sự chăm sóc phi thường dành cho các tỳ khuru bị bệnh. Suppiyā tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau lễ trai tăng trọng thể, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Phật. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn trong thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nữ Cư Sĩ của Đức Phật Gotama¹⁶³

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Suppiyā tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp. Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sanh trong một gia đình giàu có ở thành Bārāṇasī và được đặt tên là Suppiyā. Khi đến tuổi kết hôn, cô lập gia đình với Suppiya, con trai một gia chủ trong thành.

¹⁶² *gilāna*: đau, bệnh; *upaṭṭhāka*: người chăm nom săn sóc

¹⁶³ theo sách *The Great Chronicles of Buddhas* và Luật Tạng, Đại Phẩm

Lúc bấy giờ, Đức Phật cùng Tăng chúng đến thành Bārāṇasī và lưu trú tại tu viện ở Vườn Nai trong rừng Isipatana. Suppiyā đến viếng Đức Phật ở nơi đây. Ngay sau lần đầu tiên lắng nghe đấng Thiện Thệ thuyết pháp, cô chứng đắc thánh quả nhập lưu.

Vợ chồng Suppiyā đều là những đệ tử cư sĩ thuần thành của Đức Phật và là hai thí chủ hết lòng phục vụ, hộ độ Tăng già. Một hôm, sau khi nghe Đức Bốn Sư ban pháp tại tu viện, Suppiyā đi một vòng quanh tăng xá, từ khu này sang khu khác, phòng này sang phòng khác, và cung kính hỏi các vị tỳ khuru rằng: “Thưa chư đại đức, có vị nào đang bị bệnh hay không? Vật thực nào cần được cung ứng? Cho vị nào?”

Rồi Suppiyā trông thấy một vị tỳ khuru bị bệnh, dáng vẻ suy nhược yếu ớt. Sau khi thăm hỏi, Suppiyā được biết vị ấy đã uống thuốc xổ. Cô hỏi vị tỳ khuru rằng loại thức ăn hay được phẩm nào có thể giúp vị ấy khỏe lại. Vị tỳ khuru trả lời: “Có lẽ nước luộc thịt sẽ giúp tôi mau phục hồi sức khỏe, nữ thí chủ à.” Suppiyā nói: “Vậy thì, thưa đại đức, món ấy sẽ được mang đến.” Rồi cô đánh lễ vị tỳ khuru và quay về nhà.

Qua ngày hôm sau, Suppiyā bảo người giúp việc ra chợ tìm mua loại thịt đã được làm sẵn, nhưng người ấy đã đi khắp thành Bārāṇasī mà không tìm được. Khi trở về, ông nói với nữ chủ nhân: “Thưa cô chủ, hôm nay không có bán thịt đã được làm sẵn. Hôm nay là ngày kiêng sát sanh.”

Bấy giờ, nữ cư sĩ Suppiyā tự nhủ: “Ta đã hứa đem nước luộc thịt cho vị tỳ khuru bị bệnh. Nếu ta không giữ lời, vị ấy có thể sẽ trở bệnh trầm trọng hơn, hoặc sẽ chết, bởi vì hôm nay vị ấy chắc sẽ không được cung ứng món ấy từ nơi nào khác. Đối với ta, việc ta đã hứa mà không làm (trong tình cảnh này) là việc không thích đáng. Vậy thì ta phải kiếm cách cung ứng nhu cầu của vị tỳ khuru bị bệnh ấy.”

Suy nghĩ cạn kẽ xong, Suppiyā lấy dao cắt lìa một miếng

thịt ở đùi rồi trao cho người giúp việc và bảo nấu món súp thịt với các gia vị thường lệ. Vị nữ cư sĩ căn dặn người giúp việc rằng: “Này em, sau khi nấu món súp thịt này, em hãy mang nước súp đến trú xá có vị tỳ khuru bị bệnh và dâng đến vị ấy. Nếu có ai hỏi thăm ta thì hãy nói rằng ta bị bệnh.” Người giúp việc làm theo lời dặn của nữ chủ nhân. Rồi Suppiyā đi vào phòng trong, lấy vải quấn quanh vết thương ở đùi, và nằm nghỉ.

Lúc bảy giờ, chồng cô, nam cư sĩ Suppiya, trở về nhà và vào phòng thăm vợ. Khi được nghe Suppiyā kể lại sự việc, chồng cô nghĩ rằng: “Thật phi thường thay! Nàng Suppiyā có niềm tinh tín và hết lòng hộ độ Tăng già đến như thế. Ngay cả thịt của chính bản thân còn dứt bỏ được, thì đối với nàng còn có vật gì khác mà không thể bỏ thí?” Rồi với tâm hoan hỷ và phấn chấn, chồng cô đến gặp Đức Bôn Sư và thỉnh mời Ngài cùng chư Tăng đến nhà dự lễ trai tăng ngày mai. Đức Bôn Sư im lặng nhận lời. Suốt đêm ấy, Suppiya cùng gia nhân chuẩn bị đủ loại thức ăn ngon quý để sốt bát cho Đức Phật và chư Tăng.

Sáng hôm sau, Đức Phật và chư Tăng đến trì bình ở nhà của Suppiyā. Sau khi Đức Phật và chư tỳ khuru ngồi vào chỗ đã được sửa soạn sẵn, nam cư sĩ Suppiya đánh lễ Đức Phật rồi đứng một bên. Đức Thế Tôn hỏi ông:

“Suppiyā đâu rồi?”

“Bạch Thế Tôn, nàng bị bệnh.”

“Hãy cho Suppiyā ra gặp Như Lai.”

“Bạch Thế Tôn, nàng không đủ sức bước đi được.”

“Như vậy con hãy ẵm Suppiyā ra đây.”

Nam cư sĩ Suppiya vâng theo lời Đức Bôn Sư dạy và ẵm người vợ ra gặp Ngài. Khi Suppiyā vừa trông thấy Đức Phật thì ánh mắt đại từ đại bi của Đức Bôn Sư nhìn cô ngay lập tức mang lại điều kỳ diệu: vết thương lớn nơi đùi cô đã lành lặn, thịt được liền lại như bình thường và bao phủ bởi làn da đẹp,

và những sợi lông tơ mịn màng đã mọc lên như những vùng da thịt khác trên thân cô.

Suppiya và Suppiyā thốt lên lời tán thán: “Thật kỳ diệu thay! Thật phi thường thay! Đức Như Lai có đại thần thông, đại uy lực. Với ánh nhìn của Đức Thế Tôn, ngay tức thời thịt bị cắt sâu đã liền lại, làn da đẹp bao phủ, và lông tơ mọc.” Vui mừng phấn khởi, họ tự tay dâng lên Đức Phật và chư Tăng những thức ăn thượng vị được sửa soạn sẵn cho buổi trai tăng.

Sau khi thọ thực, Đức Phật tán thán công đức cúng dường, chúc phúc và ban pháp để chỉ dạy, thức tỉnh, sách tấn, tạo niềm phấn khởi cho hai thí chủ. Rồi Đức Phật cùng chư Tăng trở về tịnh xá.

Do duyên sự này, khi về đến tịnh xá, Đức Phật triệu tập hội chúng Tăng và hỏi:

“Này các tỳ khuru, vị nào đã yêu cầu nữ cư sĩ Suppiyā về món súp thịt?”

“Bạch Thế Tôn,” vị tỳ khuru bị bệnh trả lời, “chính con đã yêu cầu như thế.”

“Này tỳ khuru, có phải món ấy đã được đem đến?”

“Bạch Thế Tôn, dạ có.”

“Này tỳ khuru, có phải con đã thọ dụng?”

“Bạch Thế Tôn, dạ có. Con đã thọ dụng.”

“Này tỳ khuru, con có suy xét xem đó là thịt gì hay không?”

“Bạch Thế Tôn, dạ không. Con không có suy xét.”

Sau khi ban nhiều lời khiển trách đến vị tỳ khuru ấy, Đức Bổn Sư thuyết pháp rồi dạy rằng:

“Này các tỳ khuru, có những người mộ đạo, có niềm tin nơi Tam Bảo, ngay cả các phần thịt của chính bản thân còn được những vị ấy sẵn sàng dứt bỏ (để hộ độ chư Tăng). Này các tỳ khuru, không nên thọ dụng thịt người. Tỳ khuru nào thọ dụng thì phạm trọng tội (*thullaccaya*). Và này các tỳ khuru, không nên thọ dụng thịt khi chưa suy xét nguồn gốc. Tỳ khuru

nào thọ dụng thì phạm tội tác ác (*dukkata*).”¹⁶⁴

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsikā* về Chăm Sóc Tỳ Khuru Bị Bệnh

Suppiyā được Đức Thế Tôn tuyên dương là một trong những vị nữ cư sĩ ưu tú, được kính trọng do những công hạnh đặc biệt mà chư vị hành trì (A.iv.348). Ngoài ra, do câu chuyện bố thí hy hữu nêu trên, cần sự nữ Suppiyā còn được tán thán trong Kinh *Milinda Pañha* là một trong những vị thí chủ cúng dường với tâm đại thí cao thượng phi thường nên được thọ hưởng phước báu nhân tiên là vết thương sâu lập tức lành lặn khi vị ấy vừa trông thấy ánh nhìn của Đức Bôn Sư từ miễn.

Về sau, trong một dịp tuyên dương các đệ tử nữ cư sĩ xuất sắc về công hạnh của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Như Lai có hạnh chăm sóc các tỳ khuru bị bệnh (*gilānupaṭṭhāka*), Suppiyā là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

¹⁶⁴ Trong bảy tội của một vị tỳ khuru, *thullaccaya* là tội trọng hay tội xấu hơn các tội khác, sau bắt cộng trụ (*pārājika*) và tăng tàn (*saṅghādisesa*). Tác ác (*dukkata*) là một loại tội nhẹ, nếu sám hối theo đúng nghi luật Tăng già thì được khỏi tội.

Kātiyāni

Đệ Nhất Nữ Cư Sĩ về Tịnh Tín Bất Động

Trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Đức Phật Gotama có tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp của Đức Phật (*aveccapasanna*¹⁶⁵), Kātiyāni được Ngài tán dương là bậc đệ nhất (*etadagga*).

A. Lời Phát Nguyện từ Tiền Kiếp

Trong thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Kātiyāni tái sanh vào một gia đình giàu có trong thành Hamsāvati. Một ngày nọ, khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy được chứng kiến Ngài tuyên dương một đệ tử nữ cư sĩ của Ngài là bậc đệ nhất về tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp. Kātiyāni tương lai vô cùng kính ngưỡng bậc tối thắng ấy, và ước nguyện được thành tựu danh hiệu tương tự trong thời một vị Phật tương lai. Sau lễ trai tăng trọng thể, vị ấy thành kính phát đại nguyện trước Đức Phật. Đức Thế Tôn nhìn vào tương lai và ban lời tiên tri rằng ước nguyện của vị thí chủ sẽ được thành tựu mỹ mãn vào thời Đức Phật Gotama.

B. Kiếp Đệ Tử Nữ Cư Sĩ của Đức Phật Gotama

Sau khi nhận được lời tiên tri từ Đức Phật Padumuttara, Kātiyāni tương lai tiếp tục hành trì các thiện nghiệp cho đến khi mạng chung, rồi sau đó vị ấy chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người trong suốt một trăm ngàn đại kiếp.

Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sanh vào một gia đình giàu có trong thị trấn Kuraraghara, xứ Avanti, và được cha mẹ đặt tên là Kātiyāni. Khi lớn lên, Kātiyāni là bạn thân

¹⁶⁵ *avecca*: bất động, vững chắc; *pasanna*: có lòng tin

của nữ cư sĩ Kālī, mẫu thân của trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa – bậc đệ nhất tỳ khuru về giọng tụng kinh êm dịu và trong sáng.

Avanti là một xứ sở xa xôi hẻo lánh, không như miền Trung Ấn nơi Đức Phật cư ngụ và có nhiều chư Tăng hoằng bá Giáo Pháp. Nhưng Avanti chính là quê hương và trú xứ của trưởng lão Mahā Kaccāyana, bậc đệ nhất tỳ khuru về thuyết giảng chi tiết các Phật ngôn vẫn tắt. Khi đến tuổi trưởng thành, Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia, thọ tỳ khuru với vị trưởng lão cao quý ấy. Ngay trong mùa an cư đầu tiên, sa môn Soṇa đắc quả A-la-hán và được vị thầy tế độ từ bi chỉ dạy cận kề Kinh Tập (*Sutta Nipāta*).¹⁶⁶

Sau chuyến viếng thăm Đức Phật tại tịnh xá Jetavana, trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa từ biệt Đức Bôn Su và trở về quê hương của mình. Khi trở về tịnh xá ở Kuraraghara, ngài Soṇa đánh lễ và vấn an trưởng lão Mahā Kaccāyana, rồi đến trì bình khát thực ở nhà thân mẫu, nữ cư sĩ Kālī. Sau khi sốt bát cho ngài Soṇa, mẹ ngài hỏi cận kề về cuộc thăm viếng Đức Bôn Su. Rồi bà thưa: “Thưa Su, tôi tha thiết muốn được Su nói lại cho tôi nghe Pháp mà Su đã tụng đọc trước Đức Bôn Su tôn kính, y hệt như từng lời kinh ấy.”

Ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa chấp nhận lời yêu cầu của thân mẫu bằng cách lặng thinh. Biết ngài đã nhận lời, người mẹ tổ chức một pháp hội trọng thể ở hội trường trong thị trấn, và cung thỉnh ngài đến để thuyết lại nguyên văn diệu pháp mà ngài đã tụng đọc trước Đức Phật. Do niềm khao khát ước mong được nghe Giáo Pháp, hội chúng thính pháp của ngài Soṇa ngày hôm ấy rất đông đảo. Tất cả mọi người đều chú tâm và kính cẩn lắng nghe. Trong hội chúng này, có người bạn của mẹ ngài Soṇa là nữ cư sĩ Kāṭiyāni.

Lúc bấy giờ, một đảng cướp năm trăm người âm mưu đào

¹⁶⁶ xin đọc bài Trưởng Lão Soṇa Kuṭikaṇṇa trong sách này và bài Trưởng Lão Mahā Kaccāyana trong sách *Đại Đệ Tử Phật-bước Thấy con theo*

một đường hầm từ ngoại ô thị trấn đến nhà của Kāṭiyāni, và họ đã vào được nhà bà ngay trong ngày bà đến dự pháp hội.¹⁶⁷ Người chúa đảng không theo đồng bọn vào nhà Kāṭiyāni mà một mình vào phố để tìm hiểu sinh hoạt của dân chúng. Ông ta đến hội trường và đứng sau lưng Kāṭiyāni khi ngài Soṇa đang giảng pháp.

Bấy giờ, Kāṭiyāni nói với người tớ gái: “Này con, hãy về nhà lấy dầu để thắp sáng các ngọn đèn ở giảng đường này. Chúng ta sẽ chia phước với hiền hữu Kālī của chúng ta bằng cách này.” Người tớ gái về nhà, nhưng khi để ý thấy bọn cướp đang ẩn nấp dưới đường hầm, cô sợ hãi và vội vã quay trở lại hội trường, không kịp lấy dầu thắp theo. Cô trình báo sự việc cho chủ nhân: “Thưa bà, bọn cướp đã đào một đường hầm và vào được nhà của bà rồi.”

Nghe người tớ gái khẩn báo với Kāṭiyāni, chúa đảng tự nhủ: “Nếu Kāṭiyāni nghe báo tin mà trở về, ta sẽ lấy đầu bà ta ngay. Nhưng, ngược lại, nếu bà tiếp tục chú tâm nghe pháp, ta sẽ trả lại cho bà tất cả tài sản mà đàn em của ta đã lấy trộm từ nhà của bà.”

Với lòng tịnh tín bất động và tuyệt đối đặt trọn vào diệu pháp của Đức Thế Tôn, vượt lên trên mọi tham luyến tài sản thế gian trong lúc ấy, Kāṭiyāni thì thầm với người tớ gái: “Suyt! Bọn cướp sẽ chỉ lấy được những thứ gì chúng tìm thấy trong nhà. Ta đang nghe Giáo Pháp cao quý vốn khó khăn lắm mới có cơ duyên để được nghe. Con đừng làm phiền ta và đừng phá hỏng buổi nghe pháp, con nhé.”

Khi nghe Kāṭiyāni nói như vậy, chúa đảng suy ngẫm: “Thật là một phụ nữ vô cùng mộ đạo và có đức tin kiên cố! Nếu trộm cắp tài sản từ ngôi nhà của một người thanh cao đức

¹⁶⁷ Theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (AA.i.245f) thì đảng cướp vào nhà Kāṭiyāni. Còn theo chú giải Kinh Pháp cú (DhA.iv.103f) thì đảng cướp vào nhà Kālī.

hạnh như vậy, cả bọn ta chắc sẽ bị đại địa nuốt chửng.” Ông ta vội vã chạy đến nhà Kāṭiyāni, ra lệnh cho đàn em hoàn trả tất cả những món đồ đã trộm cắp, rồi cùng họ trở lại hội trường, ngồi ở hàng cuối cùng, lắng nghe ngài Soṇa Kuṭikanna thuyết pháp.

Cuối thời pháp của vị trưởng lão, Kāṭiyāni chứng đắc thánh quả nhập lưu.

Vào buổi rạng đông, chúa đảng đến nhà Kāṭiyāni, phủ phục dưới chân bà, nhỏ nhẹ thưa rằng: “Thưa bà, xin bà từ bi tha thứ lỗi lầm của chúng tôi.” Kāṭiyāni hỏi: “Ông đã làm lỗi lầm gì với tôi?” Chúa đảng thành tâm thú nhận tất cả âm mưu. Kāṭiyāni từ bi nói với ông: “Tôi tha thứ cho ông.”

Bấy giờ, người chúa đảng nghiêm trang nói: “Thưa bà, sự tha thứ của bà cũng chưa xóa hết tội lỗi của chúng tôi. Kính xin bà dẫn chúng tôi đến gặp vị đại đức cao quý đã thuyết pháp ở pháp hội, ngài Soṇa Kuṭikanna. Chúng tôi sẽ thỉnh cầu ngài rủ lòng từ bi miễn chấp nhận cho tất cả năm trăm người chúng tôi được xuất gia với ngài, thọ giới sa di, gia nhập Tăng chúng.”

Vô cùng hoan hỷ trước thiện tâm của đảng cướp hoàn lương, Kāṭiyāni dẫn họ đến gặp trưởng lão Soṇa Kuṭikanna, trình bày mọi sự việc, và xin được nhận trách nhiệm cung ứng đầy đủ tứ vật dụng của vị tỳ khưu cho họ, nếu họ được phép xuất gia. Đoàn người được ngài Soṇa nhận cho xuất gia sa di với ngài. Dưới sự giáo huấn của vị trưởng lão từ bi trí tuệ, họ tinh tấn tu tập, nỗ lực hành thiền để đạt đạo tuệ. Cuối cùng, do căn cơ đã chín muồi và phước báu đầy đủ, cả năm trăm vị đều chứng ngộ thánh quả A La Hán.

C. Bậc Đệ Nhất *Upāsikā* về Tịnh Tín Bất Động

Về sau, trong một dịp tuyên dương các đệ tử nữ cư sĩ xuất sắc về công hạnh của họ trước đại chúng tại tịnh xá Jetavana ở

Sāvatti, Đức Phật tuyên bố:

“Này các tỳ khuru, trong hàng đệ tử nữ cư sĩ của Như Lai có tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp (*aveccapasanna*), Kāṭiyāni là bậc đệ nhất (*etadagga*)!”

Thay Lời Kết

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Buddhaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Dhammaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Saṅghaṃ pūjemi.

*Con xin cúng dường Đức Thế Tôn
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Pháp Bảo
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Tăng Bảo
bằng sự hành đạo.*



Nguồn Tham Khảo

Ban Biên Tập xin thành kính tri ân chư vị tác giả, soạn giả, dịch giả của các kinh sách và tài liệu đã là nguồn tham khảo quý báu về kinh điển và thuật ngữ Phật giáo cho việc soạn dịch sách *Đại Đệ Tử Phật - Bạc Đệ Nhất*.

The Great Chronicles of Buddhas – Singapore Edition (2008)

Tác giả: Venerable Sayadaw Mingun

Cố vấn bản hiệu đính: Venerable Sayadaw U Sīlānanda

Dịch giả bản Anh ngữ: U Ko Lay, U Tin Lwin, U Tin Oo

Great Disciples of the Buddha: Their Lives, Their Works, Their Legacy

Tác giả: Venerable Nyanaponika Thera & Hellmuth Hecker

Hiệu đính: Venerable Bhikkhu Bodhi

Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya)

Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya)

Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya)

Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya)

Kinh Tập (Sutta Nipāta)

Kinh Tiểu Tụng (Khuddaka Pāṭha)

Kinh Pháp Cú (Dhammapada)

Kinh Phật Tử Thuyết (Udāna)

Trường Lão Tăng Kệ (Theragāthā)

Trường Lão Ni Kệ (Therīgāthā)

Bản Anh ngữ: Ven. Bhikkhu Bodhi, Ven. Bhikkhu Ñāṇamoli, Ven.

Bhikkhu Thanissaro, Ven. Bhikkhu Sujato, C.A.F Rhys Davids

Bản Việt ngữ: HT Thích Minh Châu

Kinh Bốn Sanh/Chuyện Tiền Thân (Jātaka)

Bản Anh ngữ: H.T. Francis, E.B. Cowell & W.H.D. Rouse

Bản Việt dịch: HT Thích Minh Châu và Nguyên Tâm Trần Phương Lan

Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna)

Bản Anh ngữ: J.S. Walters & Pāli Text Society

Bản Việt dịch: Venerable Bhikkhu Indacanda Nguyệt Thiên

Chú Giải Kinh Pháp Cú (Dhammapada Commentary)

Bản Anh ngữ: Dịch giả: Eugene Watson Burlingame

Bản Việt ngữ: Venerable Bhikkhu Pháp Minh

Kinh Mi Tiên Vấn Đáp (Milinda Pañha)

Bản Anh ngữ: T.W. Rhys Davids

Bản Việt dịch: Ngài Giới Nghiêm Thitasīla Mahāthera

Luật Tạng (Vinaya Piṭaka)

Bản Anh ngữ: T.W. Rhys Davids & Herman Oldenberg

Bản Việt dịch: Venerable Bhikkhu Indacanda Nguyệt Thiên

The Buddhist Monastic Code I & II

Venerable Bhikkhu Thānissaro dịch thuật

Thanh Tịnh Đạo (The Path of Purification – Visuddhimagga)

Tác giả: Ngài Luận Sư Buddhaghosa

Bản Việt dịch: Ni Sư Thích Nữ Trí Hải

Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp (Handbook of Abhidhamma Studies)

Bản Anh ngữ: Venerable U Sīlānanda Sayadaw

Bản Việt dịch: Pháp Triều

Luật Xuất Gia Tóm Tắt • Nhựt Hành Của Người Tại Gia Tu Phật
Ngài Hộ Tông Vaṅsarakkhita Mahāthera

Nền Tảng Phật Giáo • Pháp Hành Ba-la-mật
Ngài Hộ Pháp Dhammarakkhita Mahāthera

Luật Nghi Tổng Quát • Cư Sĩ Giới Pháp • Kho Tàng Pháp Học
Ngài Giác Giới Bodhisīla Mahāthera

Đức Phật và Phật Pháp (The Buddha and His Teachings)
Bản Anh ngữ: Venerable Narada Mahāthera
Bản Việt dịch: Phạm Kim Khánh

Dictionary of Pāli Proper Names
G. P. Malalasekera

The Pāli Text Society's Pāli-English Dictionary
T.W. Rhys Davids and William Stede

Concise Pāli-English Dictionary
A.P. Buddhadatta Mahāthera

Tự Điển Pāli-Việt Giản Lược
Ngài Bửu Chơn Nāga Mahāthera

Bảng Đối Chiếu PĀLI-VIỆT

Ajātasattu	– A xà thế
Anāthapiṇḍika	– Cấp cô độc
Anuruddha	– A nậu lâu đà
Bimbisāra	– Bình sa vương
Bārānasī, Benares	– Ba la nại
Devadatta	– Đề bà đạt ta
Đức Phật Dīpaṅkarā	– Đức Phật Nhiên Đăng
Đức Phật Gotama	– Đức Phật Cồ Đàm
Đức Phật Padumuttara	– Đức Phật Liên Hoa
Đức Phật Sākyamuni	– Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Đức Phật Vipassī	– Đức Phật Tỳ Bà Thi
Gijjhakūṭa	– Linh thú
Jetavana	– Kỳ viên
Kanthaka	– Kiền trắc
Kapilavatthu	– Ca tỳ la vệ
Koṇḍañña	– Kiền trần như
Magadha	– Ma kiệt đà
Mahā Kaccāyana	– Đại Ca chiên diên
Mahā Kassapa	– Đại Ca điếp
Mahā Moggallāna	– Đại Mục kiền liên
Mahāpajāpatī Gotamī	– Ma ha ba xà ba đề, Kiền đàm di
Nerañjarā	– Ni liên thuyền
Puṇṇa (Mantāniputta)	– Phú lâu na
Rahula	– La hầu la
Rājagaha	– Vương xá
Sāriputta	– Xá lợi phát
Sāvatti	– Xá vệ
Siddhattha	– Tất đạt đa
Suddhodāna	– Tịnh phạn
Upāli	– Ưu bà li
Veḷuvana	– Trúc lâm
Vesāli	– Tỳ xá ly
Yasodharā	– Da du đà la

PHƯƠNG DANH CHƯ TẶNG NI VÀ PHẬT TỬ
ĐÓNG GÓP CÔNG ĐỨC PHÁP THÍ (DHAMMA-DĀNA)

Pháp thí, thắng mọi thí!
Pháp vị, thắng mọi vị!
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ!
Ái diệt, thắng mọi khổ!

Kinh Pháp Cú, Kệ 354
HT Thích Minh Châu dịch

CHƯ TẶNG: Hòa Thượng Kim Triệu. Sư Thiện Viên. Sư Dũng Chí. Sư Thiện Trí. Sư Minh Phước. Sư Thiện Phước. Sư Minh Pháp. Sư Thiện Thời. Sư Minh Hạnh (Canada). Sư Metta Vihara (Long Lưu-Úc). Sư Hộ Tăng.

CHƯ NI: Sư Cô Viên Thành. Sư Cô Diệu Pháp. Sư Cô Trinh. Sư Cô Diệu Ngọc. Sư Cô Diệu Thiện. Sư Cô Jinaputta Diệu Linh (Canada). Ni Cô Đạo Tâm. Sư Cô Daya. Sư Cô Phước Hạnh. Sư Cô Pháp Hạnh. Cô Tu nữ Lê Hương (VN). Cô Tu nữ Ratana Diệu Bảo (VN). Sư Cô Quảng Tú (VN). Sư Cô Phước Báo (VN). Sư Cô Sương Huỳnh (VN). Sư Cô Diệu Minh (VN). Sư Cô Dạ Lê (VN). Sư Cô Nga (VN).

ÚC CHÂU: G/đ Cao Xuân Thùy. G/đ Trí Mỹ (A Cao Xuân). G/đ Quách Vũ Ngọc.

CANADA: G/đ Hùng Phạm & Thanh Mai Thị Nguyễn (hồi hương đến Chư Thiên & tứ thân phụ mẫu). Nhóm thân hữu của Mudita Kim Dung (Lê Thị Kim Dung): Sư Minh Hạnh; Sư Cô Jinaputta

Diệu Linh; G/đ Kim, Hương, & Dũng; G/đ Hứa Bích Hồng/Diệu Thủy; G/đ Quách Lê Như; TB; G/đ Huỳnh Thị Nguyệt; Ân danh; G/đ Khánh Hạnh; G/đ Sukhita; G/đ một Phật tử ở Montreal.

VIỆT NAM: Sư Metta Vihara (Long Luru-Úc). Cô Tu nữ Lê Hương. Cô Tu nữ Ratana Diệu Bảo. Sư Cô Quảng Tú. Sư Cô Phước Báo. Sư Cô Sương Huỳnh. Sư Cô Diệu Minh. Sư Cô Dạ Lê. Sư Cô Nga. G/đ Như Huỳnh. G/đ Thanh Duy. G/đ cô An Ngọc. G/đ cô Liên Chánh. G/đ Nguyễn Thu Hà. G/đ Phan Thị Lan Anh. G/đ Lê Thị Minh Tâm. G/đ Vũ Anh Tuấn. G/đ chị Huệ Lan. G/đ Lê Thủy Tiên. G/đ Trần Thị Kim Cúc. G/đ Nguyễn Ngọc Yến. G/đ Phạm Thị Tâm Châu. G/đ Bích Nguyễn Đăng và các con ở Mỹ. G/đ Hoàng Trọng Lộc & Nguyễn Thị Hậu. G/đ Kiên Yên, Kim Hương, & các con cháu. G/đ Nguyễn Văn Thành & các con cháu ở Việt Nam và Úc. G/đ Ty & Geoffrey Jones ở Úc. G/đ Thanh Liêm & Phi Phụng. G/đ Nguyễn Thị Kim Dung. G/đ Nguyễn Văn Thịnh. G/đ Tuyết Moli. G/đ Võ Ngọc Hồng Nhung. G/đ Phạm Quỳnh. G/đ Hồ Mỹ Liên. G/đ Lê Thị Sương. G/đ Châu Thị Thúy & con cháu. G/đ Nguyễn Thị Hoàng Oanh. G/đ Hữu Nhân & Kim Bùi. G/đ Ngô Thị Thanh Trang. G/đ Nguyễn Thị Kim Loan. G/đ Phạm Thị Hoài Hương. G/đ em Vy. G/đ em Châu. G/đ Mai Thị Huệ. G/đ Đặng Ân & Như Huệ. G/đ Đặng Thành Vinh. G/đ Đặng Thành Long & Đặng Thành An. G/đ Trần Hữu Lộc & Kiều Diễm. G/đ Như Kim & Thiện Trung. G/đ Trâm Anh & Khánh Duy. G/đ Lương Thiên Hương. G/đ Hồ Kim Dung. G/đ Ngọc Chiếu, Hòa, & Trí.

HOA KỲ:

ARIZONA: G/đ Nguyễn Thị Thanh.

FLORIDA: G/đ Võ Kim Thu

ILLINOIS: G/đ Huỳnh Quang Phước & Nguyễn Thị Hoàng Yến.

NEVADA: G/đ Ronald Skurow & Minh Skurow (Pháp danh Tịnh Minh).

NORTH CAROLINA: G/đ Quách Thị Ngọc Đông (Pháp danh Chơn Nguyên).

MARYLAND: G/đ Nguyễn Quang Huy (Tâm Khánh) & g/đ Trần Thị Anh Thư (Diệu Vân). G/đ Hoàng Đức Thành (Pháp danh Tâm Đức). G/đ Thanh Hoàng. G/đ Nguyễn Thị Phước. G/đ Lê Phúc & Nguyễn Phương Tiên.

VIRGINIA: G/đ Võ Hồng Sơn & Võ Thanh Vân. G/đ Hường K Đào & Thiệu Đào. G/đ Dương Ngọc Dung, Dương Hồng Hoa & các con (xin hồi hướng phước báu đến mẹ là bà Dương Thị Ánh, Pháp danh Diệu Tuyết, hưởng thọ 84 tuổi). G/đ Chúc Giới (Nguyễn Văn Sô) & Chúc Nguyên. G/đ Như Đệ McNamara. G/đ Sơn Võ.

MINNESOTA: G/đ Kevin Phạm. G/đ Kim Lê (Pháp danh Vạn Phước). G/đ Cửa Vân & Hải Trường. G/đ Tùng Nguyễn & Trang N Huỳnh. Nhóm thân hữu g/đ Nicholas John Bentz & Mai Nguyễn Bentz: G/đ Hoa Nguyễn & Hoa Võ; G/đ Sophia Nguyễn; Ian; Nicole; Alex. G/đ Vũ Thị Xuân (Pháp danh Diệu Trí). G/đ Trần T Nga (Pháp danh Diệu Phương) & Nguyễn T Long.

TEXAS: G/đ Cao Anh Thư (Pháp danh Tenzin Chotso). G/đ Nam Trần & Hiền Vương. G/đ Linda Âu. G/đ Thảo Nguyễn. Nhóm thân hữu của G/đ Vũ Đình Long & Vũ Bạch Tuyết: G/đ Kinh, Thùy Tiên, Tây Thi; G/đ Mai Đỗ; G/đ Nguyễn Quỳnh Anh; & G/đ Tuyết Vũ. G/đ Thu Loan K Nguyễn & Hiền D Nguyễn. G/đ Đỗ Hồng Quang & Đỗ N Tuyết. G/đ Tuyen Nguyen Do. Nhóm thân hữu của Tuyết

Đỗ (Tịnh Đạo): Mai Tôn Nữ (Quảng Liên); Luke Phùng; Nguyễn B. Thanh (Diệu Tịnh); Xem Trâm; Kỳ Phong (Chánh Minh Hòa); Vân Nguyễn (Hạnh Tường); Quang Đỗ (Quang Minh); Vivian Đỗ (Viriya); Matthew Đỗ (Mangala).

SOUTH CALIFORNIA: G/đ Oanh Lê (kính hồi hướng giác linh Thầy Tuệ Giác, và hương linh anh Lê Nguyên Trực, và anh Nguyễn Thanh Danh). G/đ Mai Võ Nguyễn (Karuna) & Tâm Nguyễn (Metta). G/đ Vui Phan (Hoan Hi). G/đ Liên Chi Trần. G/đ Thu Minh Trần (Kusala). G/đ Nga Lâm. G/đ Dương Ngọc Mai. G/đ Quách Ngọc Giàu (gia đình Chon Bôn). G/đ Sandy, Chi Thúy Bùi & Đích Quán. G/đ Huệ Đức & Donna Nguyễn. G/đ Liên K Quách & Nga Hồ. Nhóm thân hữu của Ken Dental, Inc.: G/đ Lê Thị Gia Ninh & Tôn Nữ Diệu Xuân; G/đ Bảo Lộc & Nguyễn Phước Quý Lâm; G/đ Nguyễn Thị Quỳnh Như; G/đ Tôn Nữ Diệu Lan & Trương Phùng Nghi. G/đ Liên K Quách (DBA QD Dental). G/đ Bạch Liên T Trần (Pháp danh Như Xuân) & Hồ P Nguyễn. G/đ Trần Phương Liên & Sư Cô Trinh. G/đ Lý Kim Huệ. G/đ Lê Thanh Hồng. G/đ Thùy Anh. G/đ Sư Dũng Chí, Thanh Lý & Anne Lý. G/đ Mangala Doan & Trúc Nguyen. G/đ Lâm Thị Ngọc Tuyết. G/đ Lý Thanh (Annie Bành). G/đ Mai Trần.

NORTH CALIFORNIA: G/đ Trần Minh Lợi. G/đ Hồng Khin. G/đ Nguyễn Bích Liên. G/đ Trần Thị Nữ. G/đ Liên Thu & Liên Phương Huỳnh. G/đ Hồ Công Min & Đỗ Mạnh Hà. G/đ Đỗ T Trước & Đỗ Thị Phương Lan. G/đ Tivonne Hà (Tâm An Bình). G/đ Thơm Võ. G/đ Lê Hữu Duyên. G/đ Trang & Nam. G/đ Bhikkhu Punno; Sư Cô Viên Thành; G/đ Trịnh Chi Tiên & Ngô Quý Vinh; G/đ Jasmine, Justin, Quảng Pháp & Quảng Hiền. G/đ Dương Như Liên/Từ Thủy (hồi hướng cho Phật tử Nguyễn Văn Xiêm). G/đ Minh Trần. G/đ Hùng Trương. G/đ Tâm Đạo. G/đ Diệu Kim. G/đ Phong & Yên. G/đ Diễm & Hoa. G/đ Đoàn Trung Nghĩa & Phạm Thị Nga. G/đ

Vương Minh Thu & Đoàn Thị Minh Tâm. G/đ Châu Thanh Thu & Vida Scott. G/đ Chánh Phạm. G/đ Stephan Tuấn Tăng (Pháp danh Tăng Tuệ) & Lâm Kim Phụng. G/đ Cẩm Tú Hồ. G/đ Anh Phan. G/đ Nguyễn Thị Hồng Hoa. G/đ Julie Phan & Khang Phan Lương. G/đ Hạnh Phạm. G/đ Hoa H Ngô. G/đ Phương Q Trần & Tú Quỳnh Đình. G/đ Liêm Đỗ (Pháp danh Minh Trí). G/đ Talersak Houangvilay. Nhóm thân hữu của Phan Y Goh: Bhante U Konsalla (Sư Thiện Thời) & các thí chủ. G/đ Lê Thị Mỹ. Ninh Đàm & bạn. G/đ Thùy Khanh. Nhóm thân hữu của Tản Trần: Ni Cô Đạo Tâm; G/đ Từ Bi Hoa; G/đ Diệu Thanh; G/đ Hoa Đức; G/đ Trâm Nguyễn; G/đ Diệp & Hồng; G/đ Lưu Lợi; G/đ Trần Minh Lợi; G/đ Mỹ Trân; G/đ Nguyên Thiện; G/đ Bùi Tre & Diệu Mỹ. G/đ Vĩnh T Đăng. G/đ Michael Nguyễn & Anna Nguyễn. G/đ Thùy Dương Trần. G/đ Khiêm Trần. G/đ Minh Đức Trần. G/đ Cô Nguyên Khiêm. G/đ Đỗ Công Min. G/đ Mai Thi Pham-Duong. NhuHoa Gross. G/đ Lưu Nguyễn. G/đ Mai Trần (Pháp danh Tịnh Đạo). G/đ Oanh & Lộc. G/đ Lý Quân Tín & Quảng Từ Nguyên. G/đ Nguyễn Thị Lạc & Quảng Thiện. G/đ Tản Trần. G/đ Chơn Diệu Chiếu & Huệ Đức. G/đ Tâm Ngọc. G/đ Mai Anh & Nhuận. G/đ Diệu Hạnh. G/đ Huỳnh Thị Hai & Nguyễn Văn Thanh. G/đ Sen Nguyễn & Phước Huỳnh. G/đ Võ Thị Nhiều & Sang Lưu. G/đ Như Hà & Ngô Quán. G/đ Huệ Từ. G/đ Billy Tăng. G/đ Bùi Phiên & Chi Đỗ.

*Nếu có sự sai sót nào trong danh sách trên,
Ban Ấn Tống và Ban Biên Tập xin thành thật cáo lỗi,
và xin quý vị hoan hỷ báo cho chúng tôi được biết qua
email: santi.stupa@gmail.com hay phone: (408)320-9427*

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

Lành thay! Lành thay! Lành thay!

Hồi Hương Công Đức

Nguyện cho tất cả chúng sanh
Cùng chia trọn vẹn phước lành hôm nay.
Nguyện cho tất cả từ đây
Luôn luôn an lạc, duyên may mọi miền.

Nguyện cho chư vị Long Thiên
Trên trời dưới đất oai thiêng phép màu
Cùng chia công đức dày sâu
Hộ trì Chánh Pháp bền lâu muôn đời.



Liên Lạc và Thịnh Sách

THÁP HÒA BÌNH

1180 Roberts Avenue, San Jose, CA 95122
(408) 320-9427

JETAVANA VIHARA - KỶ VIÊN TỰ

1400 Madison Street NW, Washington, DC 20011
(202) 882-6054

THÍCH CA THIỀN VIỆN

15950 Winters Lane, Riverside, CA 92504
(951) 780-5249

CHÙA HƯƠNG ĐẠO

4717 E. Rosedale Street, Fort Worth, TX 76105
(817) 710-6885

ĀNANDA THIỀN VIỆN

1661 W. Cerritos Avenue, Anaheim, CA 92802
(714) 603-7333

TÂM PHÁP THIỀN VIỆN

574 Willow Brook Road, Bumpass, VA 23024
(804) 556-6162

ĐẠI NIỆM XỨ THIỀN VIỆN

5597 Ekamaggo Court, Leesburg, FL 34748
(352) 533-8495

TAM BẢO TỰ

4766 Rock Springs Road, Apopka, FL 32712
(407) 703-7009

SÁCH ẨM TỔNG

For Free Distribution

Printed by **PAPYRUS**
1437 Monterey Hwy
San Jose, CA 95110
Tel: (408)971-8843
email: papyrusqt@yahoo.com